

ĐẶC-SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC

2101 Pickettville Road, P.O. Box 60097, Jacksonville, FL 32236-0097

Tel: 904-781-4183 email: Buddhist1@aol.com <http://www.chuahaiduc.org>



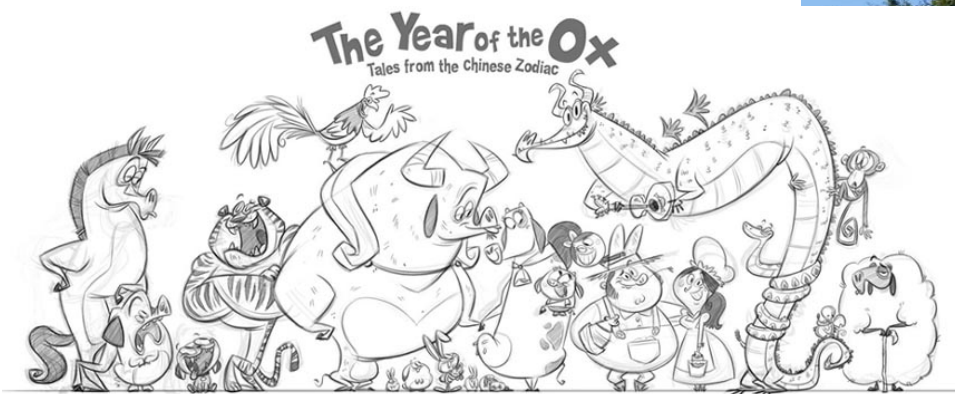
Chùa Hải-Đức
www.chuahaiduc.org

Trong Số Này

Thư Chúc Xuân Kỷ Sửu	3
Tin Tức Sinh Hoạt 2008	5
Thơ, Châu Ngọc	90
Nhu Cầu An Lạc	92
Số Táo Quân	97
Năm Sửu Nói Chuyện Trâu	103
Tết Nguyên Đán & Phật Lịch	108
Bác Sĩ Tốt Nhất Là Mình	111
Mười Pháp Giới	117
Chuyện Ma Ngày Tết	128
Trái Hương Theo Gió	132
Văn Khấn Nôm	140
Tiếng Việt Dễ Thương	150
Vài Điều Về Đại Tạng Kinh	151
Quý Bức Thiên Sư	170
Cư Sĩ Bắc Kỳ & Chân Hưng	172
Chùa Cao Môn Trung Quốc	176
Triệu Văn Trong Ấn Chương	181
Đi Tìm Con Cháu 849 Năm	185
Kinh Kalama	193
Những Con Chó Thờ Ra Lửa	194
Luân Xa Là Gì?	196
Dầu Ấn Thiên Tông	198
Chùa Tứ Phương Tăng	213
Đương Lai Biển Kinh giảng	221



ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC





Độc Trong Sổ Này

Thư Chúc Xuân Kỷ-Sửu	3	Tiếng Việt Dễ Thương Qua Hai Miền Nam	150
Sinh Hoạt Chùa Hải-Đức		<i>Bắc, suu tâm</i>	
Tháng 7, 2008	5		
Tháng 8, 2008	22	Đôi Điều Ghi Chép Về Đại Tạng Kinh,	
Tháng 9, 2008	41	<i>Liên Hương</i>	151
Tháng 10, 2008	51		
Tháng 11, 2008	67	Quỹ Bức Thiền Sư, Tuyên Hóa	170
Tháng 12, 2008	80	Các Cư Sĩ Trí Thức Bắc Kỳ Với Chân	
		Hưng Phật Giáo,	
Thơ, Châu Ngọc	90	<i>Nguyễn Đại Đồng</i>	172
Nhu Cầu Của Sự An Lạc Và Tình Thương,		Chùa Cao Mân Trung Quốc,	176
<i>Đạt Lai Lạt Ma,</i>			
<i>HT Thích Trí Chơn dịch Việt</i>	92	Các Phong Cách Triện Văn Dùng Trong Ấn	
		Chương, Nam Ngọc	181
Sớ Táo Quân	97	Đi Tìm Con Cháu Thuyền Nhân 849 Năm	
		Trước,	
Năm Sửu Nói Chuyện Trâu,		<i>Yên Tử Cư Sĩ</i>	185
<i>Nguyễn Phú Thứ</i>	103		
Tết Nguyên Đán và Phật Lịch,		Kinh Kalama,	193
<i>Nguyễn Phúc Bửu Tập</i>	108	Kinh Nghiệm Trực Tiếp Với Những Con	
		Chó Thờ Ra Lửa, Terri Nicholson	194
Bác Sĩ Tốt Nhất Là Bản Thân Mình,			
<i>BS Hồng Chiêu Quang</i>	111	Luân Xa Là Gì? Như Nguyễn	196
Mười Pháp Giới, Tuyên Hóa Đại Sư,			
<i>Thích Minh Định dịch</i>	117	Màu Sắc Phật Giáo Của Văn Học Nhật	
		Bản, Dấu Ấn Thiền Tông,	
Chuyện Ma Ngày Tết,		<i>Nguyễn Nam Trân</i>	198
<i>Thanh Huyền</i>	128	Chùa Tứ Phương Tăng, Atoanmt	213
Trái Hương Theo Gió,			
<i>Nguyễn Xuân Vinh</i>	132	Phật Thuyết Đương Lai Biến Kinh Giảng	
		Ký, HT Tịnh Không giảng	
Tuyển Tập Văn Khấn Nôm,		<i>Như Hòa dịch</i>	221
<i>Dienbatn</i>	140		



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
VIỆN TẶNG THỐNG

Văn phòng Viện Tặng thống : Chùa Báo Quốc, 11 đường Điện Biên Phủ, Phường Đức, TP Huế.

Phật lịch 2552

Số 01 /VTT/VP

Thư Chúc Xuân Kỷ Sửu 2009
của Viện Tặng Thống

Kính gửi:

Chư Tôn Trưởng Lão Hội Đồng Giáo Phẩm
Chư Hoà Thượng, Thượng Toạ, Đại Đức Tăng Ni
cùng toàn thể Phật Tử và Đồng bào các giới trong, ngoài nước

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính bạch chư tôn đức,
Thưa toàn thể liệt quý vị,

Trước thềm năm mới, tôi xin thay mặt Hội Đồng Lương Viện, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN), trong và ngoài nước thành kính gửi đến chư liệt vị lời cầu chúc năm mới Kỷ Sửu, một năm nhiều sức khoẻ, vạn sự cát tường, Phật sự hanh thông và chúng sanh dị độ.

Kính thưa quý vị,

Theo lẽ tuần hoàn của vũ trụ, mùa xuân là mùa của vạn vật chuyển mình, cây cối đâm chồi nảy lộc, trở sắc khoe hương. Truyền thống dân tộc Việt Nam, mùa xuân về bao giờ cũng mang đến cho mọi người niềm vui tươi và hy vọng. Trong ý tưởng chan hoà niềm vui chung, tôi cũng thấy lòng được sưởi ấm, sau những năm tháng băng giá trước hiện trạng nhiều nhương của Đất nước, Giáo hội, và tin tưởng rằng năm Kỷ Sửu, năm thứ chín của thiên niên kỷ mới, hồn thiêng của sông núi, ân đức của Phật tổ sẽ mang lại cho tất cả dân tộc chúng ta, nhiều niềm vui và lạc quan hơn.

Kính bạch chư tôn đức và quý liệt vị,

Trong thời gian dài lâu, chư tôn giáo phẩm và liệt quý vị, mặc dầu hoàn cảnh sinh hoạt có khắc nghiệt, sự răn đe cấm cản, sự hù dọa khủng bố có thường xuyên và thô bạo của các thế lực vô minh hung hãn. Thế nhưng, khó khăn không làm chùn bước, danh lợi không màng và bạo lực không làm nản chí, chư tôn đức và liệt quý vị đã đồng hành cùng Giáo hội, cống hiến công của vào sự nghiệp phục vụ chánh pháp và dân tộc, đòi lại pháp lý sinh hoạt bình thường của GHPGVNTN cũng như dân chủ, nhân quyền cho toàn thể dân tộc, kết quả cho đến nay vẫn chưa có dấu hiệu gì sáng sủa. Không những thế, gần đây hơn, đức cố Đệ Tứ Tăng Thống GHPGVNTN, Đại lão Hoà Thượng Thích Huyền Quang viên tịch, là nỗi đau thương mất mát vô cùng lớn đối với Giáo hội, với chư tôn giáo phẩm, chư Hoà Thượng, Thượng Toạ, Đại Đức Tăng Ni và toàn thể Phật tử. Sự đột ngột ra về của Ngài đã để lại nỗi tiếc thương, trống vắng trong lòng Giáo hội và trong muôn vàn trái tim sắt son của Tăng tín đồ Phật giáo Việt Nam và các Thiện tri thức thế giới!

***Trong giây phút này chúng ta hãy dừng lại,
lắng đọng tâm tư giây lát tưởng niệm Giác linh Ngài.***

Kính thưa quý vị

Tang lễ đức cố Tăng Thống đã diễn ra êm đẹp trầm hùng trước vô vàn sách lược manh động và thâm độc của ma quân hung hãn bạo ngược, muôn tiêu diệt ngay GHPGVNTN tại tang lễ này. Tường chừng như hội đồng tang lễ mất hết cơ may tổ chức. Thế nhưng ánh sáng đến đâu, bóng tối lùi tới đó. Cái tà đã không thắng được điều chân. Con thuyền Bát nhã trí tuệ, sắc tức không, không tức sắc, đã chuyên chở kim thân đức cố Tăng Thống GHPGVNTN đến cõi tịch mặc vĩnh hằng.

Kính thưa quý vị,

Đạo Phật là sinh lực vô cùng phong phú. Đó là nguồn sinh lực của Chánh Pháp. Khởi nguyên cho nguồn sinh lực



ấy là đức Phật. Nguồn sinh lực này không phải là những hệ thống lý thuyết vô tận trong ba tạng kinh điển, mà chính là sự thể hiện của chánh Pháp trong đời sống loài người.

Thời đức Phật còn tại thế, người ta chỉ cần nương vào đạo phong của Ngài mà tu tập và chứng ngộ. Nhân cách siêu tuyệt của Ngài đã cảm hoá nhân loại một cách nhiệm màu. Cho đến hơn một trăm năm sau ngày Nhập diệt mà uy đức của nhân cách ấy, vẫn còn hướng dẫn được sự sống của toàn Giáo hội, thì chúng ta đủ biết nguồn sinh lực ấy mạnh mẽ đến chừng nào!

Không những thế, gần ba nghìn năm sau hàng trăm triệu người, nương vào nhân cách ấy để tu tập và tiến bộ, thăng hoa đời sống đạo đức, lễ nghĩa trong xã hội. Đức Phật quả là Nguồn Sống bất tận!

Đệ tử của Ngài qua nhiều thế hệ, đã từng trân trọng và tăng bồi nguồn sinh lực ấy để cho mọi tầng lớp chúng sanh được thụ hưởng.

Còn gì mâu nhiệm và rục rờ cho Phật giáo hơn, khi giáo lý được thể hiện ngay nơi cuộc sống của Tăng ni, Phật tử và nhân loại.

Hai mươi ba thế kỷ trước ở Ấn Độ, có ông vua hết sức tàn ác, từng đắm ướm thanh gươm chinh phạt trong máu đào của hàng trăm nghìn sinh dân. Ấy thế mà, khi được cảm hoá theo chánh Pháp, đã trở thành một ông vua nhân từ thuần hậu, được mọi người thương mến kính phục. Đó là A Dục Vương đại đế. A Dục vương tàn ác (Candasoka) đã trở thành A Dục vương của chánh pháp (Dharmasoka).

A Dục vương đã áp dụng Chánh pháp của đức Phật để giúp nước trị dân. Một tổ quốc bao la, đã sinh hoạt theo đạo Phật, một khối dân hàng trăm triệu người sống trong an lạc – không còn ai bị sợ hãi – không một ai bị áp bức – không một ai bị chiếm đoạt đất đai và chẳng còn ai khốn cùng. Đó là thời đại đạo Phật được thịnh hành và áp dụng.

Ở Việt Nam vào các triều đại Lý – Trần, nguồn sinh lực ấy được khơi mở dồi dào nhờ công trình thực tu, thực chứng của các Thiền sư. Còn thêm các đấng quốc vương, tể tướng thực tâm quy y Chánh pháp và nguyện làm theo lời Phật dạy, (chứ không là lợi dụng chánh pháp, khoác áo cà sa vào chùa núp bóng Phật làm việc tà ma, đoạt danh tiếm lợi, bức hại sinh dân). Một dân tộc được sống hiền hoà, hành động theo tinh thần Phật giáo đã đưa quốc gia đến thái bình, an lạc và phú cường. Thời ấy, cũng là thời đại mà đạo Phật được thịnh hành và áp dụng.

Chánh Pháp được sinh hoạt ở đâu, thì nguồn sinh lực được khơi mở ở đó. Nhìn lại những thời đại mà Chánh pháp được thực hiện rõ ràng ấy, chúng ta nghĩ thế nào?

Còn gì mâu nhiệm và rục rờ cho Phật giáo hơn, khi giáo lý Thế tôn được thể hiện trong đời sống hằng ngày của Tăng ni và Phật tử.

Kính bạch chư tôn giáo phẩm và quý vị.

Trong tinh thần đó, mừng xuân Di Lạc, đối với Tăng ni Phật tử, tôi cầu chúc chư Tôn đức giáo phẩm, chư vị thành viên Hội Đồng Lương Viện, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, và toàn thể Phật tử cùng chư thiện tri thức trong và ngoài nước cùng toàn thể quý liệt vị một mùa xuân mới, an khương thịnh vượng, tinh tấn tu tâm hành thiện, trau dồi Giới - Định - Tuệ để chánh Pháp được rộ nở trong đời sống hằng ngày làm thăng hoa đạo pháp và dân tộc.

Nguyện cầu đất nước sớm thu đạt tự do, dân chủ, nhân dân an lạc, cảnh lâm than đói nghèo, tù tội bị xóa bỏ. Triệu người như một kẻ vai góp sức chống ngoại xâm, bảo toàn lãnh thổ, lãnh hải và Hoàng-sa Trường-sa để không thẹn với tiền nhân khổ công gây dựng.

Cầu chúc chư tôn giáo phẩm, chư vị thành viên Hội Đồng Lương Viện, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất cùng toàn thể Phật tử và chư thiện tri thức đồng bào các giới trong và ngoài nước, một Mùa Xuân mới an vui, thịnh vượng, và thành công như ý. Tất cả chúng ta thành tâm nguyện cầu mười phương chư Phật, chư Đại Bồ tát, liệt vị Hộ pháp thiện thân, hồn thiêng sông núi, Tổ tiên và anh linh các Thánh tử đạo, phù hộ cho tất cả chúng ta vượt qua cơn quốc nạn và pháp nạn.

NAM MÔ ĐƯƠNG LAI HẠ SANH DI LẠC TÔN PHẬT

Huế, Báo Quốc ngày 03 tháng 01 năm 2009
T.U.N Hòa Thượng Xử lý Viện Tăng Thống
kiêm Viện trưởng Viện Hóa Đạo
Chánh Thư Ký Viện Tăng Thống
kiêm Phó Viện Trưởng Viện Hóa Đạo

(ấn ký)

Tỷ Kheo Thích Thiện Hạnh



Sinh Hoạt Chùa Hải-Đức Những Tháng Cuối Năm 2008

Hộ Pháp ghi

Tháng 7, 2008

Chủ Nhật 6, 12 giờ trưa: Đọc cáo bạch & tiêu sử HT Thích Huyền Quang. Nghi-thức Cầu-Siêu A Di Đà, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 8 "*Madhyamika, Kosa & Satyasiddhi schools*" (*Trung Luận tông, Câu Xá tông & Thành Thật tông*), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyền Hạ (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Tựa thứ 1. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.









Chương trình Bát-Quan-Trai-Giới tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, ngày 11 và 12 tháng 7 năm 2008, dưới sự chứng minh của Ni-sư Thích-Nữ Huệ-Liên:

Thứ Sáu 10 tháng 7 năm 2008

- 7pm: Thọ Giới.
- 7:30pm: giảng giới.
- 8:00pm: Nghỉ.
- 8:15pm: Thuyết-pháp “*Thiền Định là con đường giải thoát*”.
- 9:15pm: Thực tập Thiền Tọa.
- 10:00pm: Nghỉ.
- 11pm: Chỉ tịnh.



Thứ Bảy 11 tháng 7 năm 2008

- 5:30am: Thức chúng.
- 6:00am: Công Phu Khuya.
- 6:55am: Nghỉ.
- 7am: Tảo thực.
- 8am: Thực tập Thiền Tứ Niệm Xứ.
- 9am: Nghỉ.
- 9:10am: Thuyết-pháp “*Con Đường Giải Thoát*”.
- 10:30am: Nghỉ.
- 11:00am: Cúng Ngọ.
- 11:30am: Quá Đường & Kinh Hành Niệm Phật.
- 12:30pm: Chỉ tịnh.
- 2:20pm: Thức chúng.
- 2:30pm: Thuyết-pháp “*Tài Sản Thật của Người Con Phật*”.
- 4:30pm: Nghỉ.
- 5:00pm: Mông Sơn Thí Thực.
- 5:40pm: Nghỉ.
- 5:50pm: Tham vấn Phật-pháp.
- 7pm: Xả Giới.





ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC





Chủ Nhật 13, 11 giờ 30 sáng: Ni-sư Huệ-Liên chủ lễ Cầu An và thuyết pháp: “*Hạnh Nguyên Độ Sinh*”, ĐH Ngọc-Phước Ngô Cúc khay đèn cung thỉnh. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga MC, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân đọc tiêu sử cổ Tăng Thống HT Thích Huyền Quang và ngâm thơ Ai Điều của ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy. ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng.

ĐH Chúng-Tường Nguyễn Thị Thái Bình điều khiển thiếu nhi chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy.

Quý bà Trai Soạn cung thỉnh & cúng dường đại chúng thọ trai.

Sau buổi lễ, Ni-sư đã lên đường đi Georgia tiếp tục hóa đạo.













ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC



Hội Phật Giáo
Đông Bắc







Chủ Nhật 20, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Phương Tiện thứ 2. ĐH Nguyễn-Đức Phạm Duy Tân tụng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Nguyễn-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyễn-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 9 "*Buddhist View of the World*" (*Vũ Trụ Quan Phật Giáo*), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyễn-Dũng Hà Tân tụng Hải-Ý tụng.







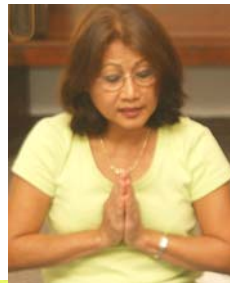


Chủ Nhật 27, 12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh chủ sám, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc duy na, ĐH Diệu-Bình Trần Thị Tiếng duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Phật-Học Phổ Thông tiếng Anh, khóa thứ 5, bài 10 “*Buddhist View of Human Life*” (*Nhân Sinh Quan Phật Giáo*), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Hạ (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Thí Dụ thứ 3, quyển 2, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.







Tháng 8, 2008

Thứ Bảy 2, Phật-tử lên chùa công quả, có gia đình ĐH Nguyễn Đoa & ĐH Lê Hoa Nhụy.
2 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực.

Chủ Nhật 3, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Tín Giải thứ 4. ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức tụng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Nguyễn-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyễn-Dũng Hà Tân duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyền Hạ (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tự Hải-Tánh tụng.





ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC







Chủ Nhật 10, 12 giờ trưa: Nghi-thức Vu-Lan-Bồn, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp chủ sám, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy duy na, ĐH Nguyên-Thảo Phạm Mỹ Yên duyệt chúng. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tuyên đọc Thông Điệp Vu-Lan 2552 của HT quyền Tăng Thống GHPGVNTN Thích-Quảng-Độ. Thọ trai.

12:45 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duyệt chúng.

11 giờ sáng: học Kinh Đại An Ban Thủ Ý, quyển Hạ (hết), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Dược Thảo Dụ thứ 5, quyển 3, ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhụy tụng.





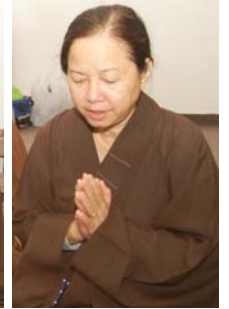


Chủ Nhật 10, 12 giờ trưa:
Nghỉ-thức Vu-Lan-Bồn, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoạ duyệt chúng. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tuyên đọc Thông Điệp Vu-Lan 2552 của HT quyền Tăng Thống GHPGVNTN Thích-Quảng-Độ. Thọ trai.

10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Thụ Ký thứ 6, quyển 3. ĐH Nguyên-Phúc Hà Thị Thừa tụng.

12:45 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Huỳnh Lý duyệt chúng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Hiên Phú Cúc tự Hải-Hậu tụng.









Thứ Sáu 22, bão Fay đến Jacksonville. Chùa bị mất điện đến sáng Chủ Nhật 24.

Thứ Bảy 23, các ĐH lên chùa dọn dẹp & sửa soạn Lễ Vu-Lan ngày mai. ĐH Kiệt, Tân, Chính, Đoa cắt cỏ và quét lá sân. ĐH bà Đoa, bà Tân chiên đậu hũ và lật rau, bà Đức chưng bông, trái cây.

Chủ Nhật 24, 11 giờ trưa: Đại lễ Vu-Lan 2553, ĐĐ Thích-Hạnh-Đức chủ lễ & thuyết pháp “Ý Nghĩa Vu Lan”, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. ĐH Nguyễn Văn Quá và ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa khay đèn cung thỉnh. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân MC & đọc Thông Điệp Vu Lan của quyền Tăng Thống GHPGVNTN Thích-Quảng-Độ. ĐH Xuân Mai ca.

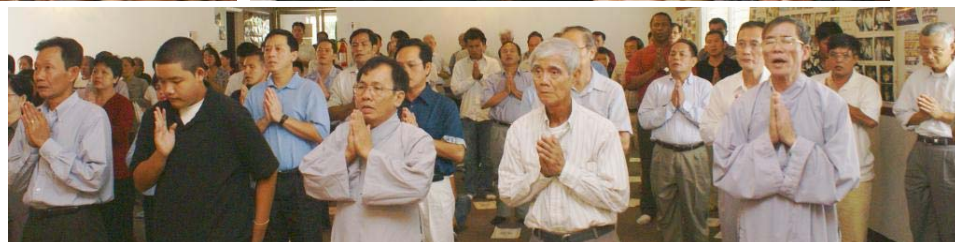
1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực & Thủy Lục, ĐĐ Thích-Hạnh-Đức chủ sám, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng.

















ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thứ Bảy 30, cúng Mông Sơn đóng cửa ngục, có các gia đình ĐH Phạm Duy Tân & ĐH Nguyễn Đình Bường & ĐH bà Đức (Nhụy). ĐH Tân & Quá thay hệ thống âm thanh mới cho chùa.

Chủ Nhật 31, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Hóa Thành Dụ thứ 7, quyển 3. ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức tụng.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyễn-An Lý Bình Hòa tụng Hải-Nguyện tụng.









Tháng 9, 2008

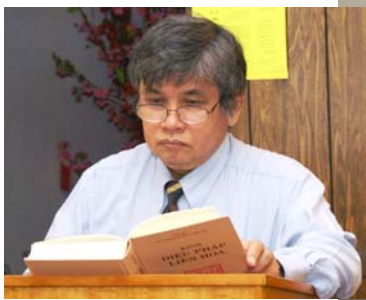
Thứ Hai 1, Lễ Lao Động, các ĐH lên chùa làm vườn, trồng hoa, có các gia đình ĐH Nguyễn Đình Bường, ĐH Nguyễn Đoà, ĐH Huỳnh Lý.

Chủ Nhật 7, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoà duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: khởi sự học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Tựa thứ 1, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Ngũ Bá Đệ Từ Thọ Ký thứ 8, quyển 4, ĐH Nguyên-Phúc Hà Thị Thừa tụng.

ĐH Hội-trưởng Minh-Quang tiếp sinh viên UNF đến tham vấn Phật-giáo.







Thứ Năm 11, 8 giờ tối, được tin ĐH Nguyễn Anh Thư thế thể tại bệnh viện St Luke's. Các ĐH lại bệnh viện hộ niệm cho ĐH & thân nhân. ĐH Nguyễn-Hùng Nguyễn Anh Kiệt tụng Cầu Siêu A Di Đà.

Chủ Nhật 14, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Thụ Ký Hữu Học Và Vô Học thứ 9. ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đoa tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Tựa thứ 1 (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Tâm-Nhon Nguyễn Hữu Thị Diệp tụng.







4 giờ chiều: tang lễ ĐH Nguyễn Anh Thư tại tang nghi quán Hardage Giddens, San José, Mandarin. ĐH Nguyễn-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyễn-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. Đông đảo tang quyến và Phật tử tham dự.





Chủ Nhật 21, 12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân duy na, ĐH Nguyên-Cát Trần Boy duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Tựa thứ 1 (hết), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Pháp Sư Công Đức thứ 10, quyển 4, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.







Chủ Nhật 28, 10 giờ sáng: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Hiện Bảo Tháp thứ 11, quyển 4. ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phương Tiện thứ 2, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH Nguyên-Phúc Hà Thị Thừa chủ sám, ĐH Nguyên-Pháp Nguyễn Thị Điệp duy na, ĐH Nguyên-Lộc Nguyễn Thị Mỹ Dung duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính tụng Hải-Thọ tụng.









Tháng 10, 2008

Thứ Bảy 4, các ĐH ông bà Nguyễn Đoa, ĐH bà Bường, lên chùa làm vườn, trồng bông kiếng. ĐH bà Đức chưng hoa và trái cây bàn Phật.



Chủ Nhật 5, 12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu cho hương linh cụ Quảng-Thư Lê Văn Nhật, thân phụ ĐH Lê Thị Yên và ĐH Lê Thị Nga vừa tạ thế tại Huế, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính chủ sám, ĐH Nguyễn-Hồng Nguyễn Hưng Alex duy na, ĐH Nguyễn-An Lý Bình Hòa duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phương Tiện thứ 2 (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Đề Bà Đạt Đa thứ 12, quyển 4, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.

ĐH Hà Tân & Huỳnh Lý cất cờ và quét sân.







Chương trình Bát-Quan-Trai-Giới tại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, ngày 10 và 11 tháng 10 năm 2008, dưới sự chứng minh của HT Giác-Ngộ, HT Giác-Tuệ, TT Minh-Diệu, Sư Cô Thiên-Liên, Sư Cô Thùy-Liên:

Thứ Sáu 10 tháng 10 năm 2008

7pm: Thọ Giới.

7:30pm: “*Khuyên Tấn Phật Tử Tu Tập Bát Quan Trai*”, HT Giác-Tuệ .

8pm: Thuyết-pháp “*Căn Bản Phật Pháp*”, HT Giác-Ngộ.

9:15pm: Nghỉ.

9:30pm: Công Phu Chiều & Kinh A Di Đà, TT Minh-Diệu chủ sám, ĐH Lý Bình Hòa chuông, ĐH Nguyễn Văn Chính mõ.

10:30pm: Tọa thiền.

11pm: Chỉ tịnh.



Thứ Bảy 11 tháng 10 năm 2008

5:30am: Thức chuông.

6:00am: Công Phu Khuya. ĐH Trần Thị Tiếng chuông, ĐH Lê Hoa Nhụy mõ.

6:45am: Ngồi Thiền.

7:15am: Tảo thực.

8:15am: Thuyết pháp: “*Những Điều Suy Gẫm*”, TT Minh-Diệu.

9:30am: Nghỉ.

9:40am: TT Minh-Diệu thuyết-pháp (tiếp).

10:50am: Lao tác & Trai soạn.

11:30am: Cúng Ngọ. TT Minh-Diệu chủ sám, ĐH Dương Thị Em chuông, ĐH Văn Thị Dưỡng mõ.

11:45am: Quá Đường & Kinh Hành.

12:30pm: Chỉ tịnh.

2:20pm: Thức chuông.

2:30pm: Sám Hồi Hồng Danh. TT Minh-Diệu chủ sám, ĐH Nguyễn Hữu Thị Diệp chuông, ĐH Lê Hoa Nhụy mõ.

3:30pm: Nghỉ.

3:45pm: Thuyết-pháp “*Phước Huệ Song Tu*”, HT Giác-Ngộ.

5:00pm: Nghỉ.

5:10pm: Mông Sơn Thí Thực, TT Minh-Diệu chủ sám. ĐH Huỳnh Lý chuông, ĐH Nguyễn Văn Chính mõ.

5:40pm: Nghỉ.

5:50pm: Tham vấn Phật-pháp.

7pm: Xả Giới.





Bát Quan Trại Giới lại Chùa Hải-Đức, Jacksonville, Florida, ngày 10 & 11 tháng 10 năm 2008 với TT Minh-Diệu, HT Giác-Ngộ, HT Giác-Tuệ





Chủ Nhật 12, 11 giờ sáng, phái đoàn hoằng pháp do HT Giác-Ngộ hướng dẫn, gồm HT Giác-Tuệ, TT Minh-Diêu, Sư Cô Thiên-Liên và Sư Cô Thùy Liên, đến chùa chủ lễ Cầu An sau khi truyền giới tu Bát Quan Trai cho các Phật tử ngày Thứ Sáu & Thứ Bảy. HT Giác-Ngộ thuyết pháp “*Phước Huệ Song Tu*” (tiếp). ĐH Nguyên-Thọ Hà Ích và Nguyên-Thọ Lê Thanh Vĩnh khay đèn cung thỉnh. ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân diễn lễ. Đồng đạo Phật tử và đồng hương tham dự.

Các em Thiếu Nhi Phật-Tử Chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga ca.

Quý ĐH Trần Sang, Phú Cúc, Huỳnh Thị Ánh, Nguyễn Thị Loan, Trần Thị Tiếng, Kim Trang và quý bà trong Ban Trai Soạn cung thỉnh Đại chúng thọ trai.









ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC







Chủ Nhật 19, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Trì thứ 13, quyển 4. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phương Tiện thứ 2 (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An Phổ-Môn, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát bằng tiếng Anh “*Bodhisattva Precepts Recitation*”. ĐH Nguyên-Lộc Nguyễn Thị Mỹ Dung tụng Hải-Phước tụng.









Chủ Nhật 26, 11 giờ rưỡi sáng, ĐĐ Thích-Viên-Giác đến chùa chủ lễ Cầu An và thuyết pháp “*Chuẩn Bị Tư Lương*”. ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt và Vạn-Phước Nguyễn Đoa khay đèn cung thỉnh. ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt duy na, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duyệt chúng. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân diễn lễ & ca. Đông đảo Phật-tử và đồng hương tham dự.

Các em Thiếu Nhi Phật-Tử Chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy.

Quý ĐH trong Ban Trai Soạn cung thỉnh Đại chúng thọ trai.

2:30 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực.









Tháng 11, 2008

Thứ Bảy 1: các ĐH lên chùa làm vườn & tráng xi măng đoạn sân vườn cạnh tường để rút ẩm, có ĐH Văn Đạt, ĐH em bà Hòa, gia đình các ĐH Nguyễn Đóa & Huỳnh Lý. Bà Đức chung bông & trái cây.



Chủ Nhật 2, 10 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm An Lạc Hạnh thứ 14, quyển 5. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.



11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Phương Tiện thứ 2 (hết) & phẩm Thí Dụ thứ 3, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa duyệt chúng. Thọ trai.



1 giờ rưỡi trưa: Tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc tụng Hải-Hậu tụng.

ĐH Hội-trưởng Minh-Quang tiếp sinh viên UNF đến tham vấn Đạo Phật.









Chủ Nhật 9, 12 giờ trưa: Nghi-thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Thí Dụ thứ 3 (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng.

1 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Tòng Địa Dõng Xuất thứ 15, quyển 5, ĐH Nguyễn-Trường Nguyễn Văn Chính tụng.







Chủ Nhật 16, 1 giờ
trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH
Nguyên-Đức Phạm Duy Tân
chủ sám, ĐH Nguyên-Trường
Nguyễn Văn Chính duy na,
ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa
duyet chúng. Thọ trai.





Chủ Nhật 23, 10 giờ sáng: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 16, quyển 5. ĐH Châu-Ngọc Lê Hoa Nhung tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Thí Dụ thứ 3 (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh chủ sám, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duy na, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tụng Hải-Huệ tụng.

ĐH Nguyễn Văn Hòa & Nguyễn Anh Kiệt lót gạch sân vườn chùa.

8 giờ tối: viếng chị ruột ĐH BS Trọng tạ thể.









Chủ Nhật 30, 11 giờ rưỡi sáng, TT Thích-Minh-Tùng đến chùa chủ lễ Cầu An và thuyết pháp “*Tinh Thần Bồ Tát Đạo Theo Ngài Tịch Thiên (Shantideva)*”. ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý khay đèn cúng thính. ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Vạn-Phước Nguyễn Đóa duyệt chúng. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân diễn lễ. Đồng đạo Phật-tử và đồng hương tham dự.

Các em Thiếu Nhi Phật-Tử Chùa Hải-Đức dâng hoa kính mến thầy. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga ca.

Quý ĐH trong Ban Trai Soạn cúng thính Đại chúng thọ trai.

2130 giờ trưa: Mông Sơn Thí Thực.









ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC





Tháng 12, 2008

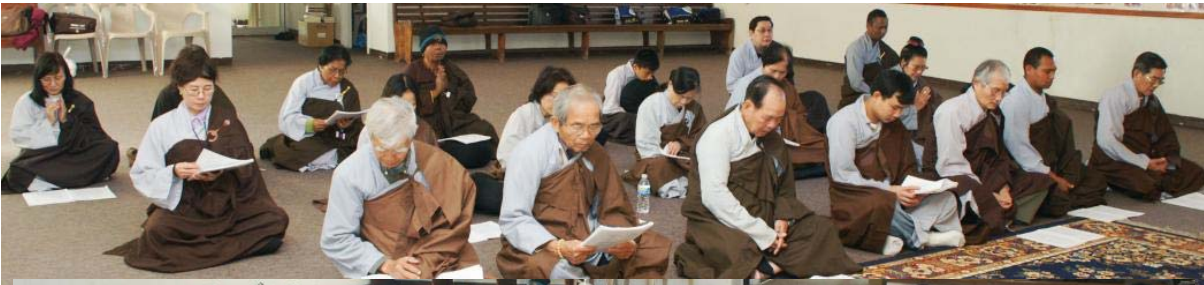
Chủ Nhật 7, 10 giờ sáng: tụng Kinh Diệu Pháp Liên-Hoa, phẩm Phân Biệt Công Đức thứ 17, quyển 5. ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Thí Dụ thứ 3 (tiếp), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-Siêu, ĐH Nguyên-Hùng Nguyễn Anh Kiệt chủ sám, ĐH ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Trần Minh Khoa duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Giới Bồ Tát. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng Hải-Tánh tụng.







Chủ Nhật 14, 11 giờ sáng: Tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Phân Biệt Công Đức thứ 18, quyển 6, ĐH Thị-Thọ Nguyễn Mai tung. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

12 giờ trưa: Nghi-thức Sám-Hối Hồng-Danh, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga chủ sám, ĐH Vạn-Đạo Huỳnh Thị Ánh duy na, ĐH Diệu-Thảo Bùi Thị Hiệp duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Nguyễn-Đức Phạm Duy Tân chủ sám.





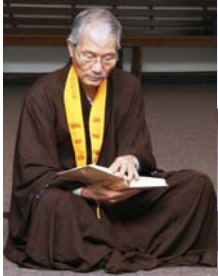
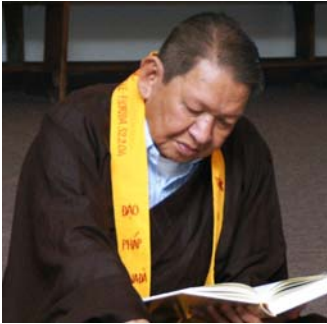


Chủ Nhật 21, 10 giờ sáng: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Pháp Sư Công Đức thứ 19, quyển 6. ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân tụng.

11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Thí Dụ thứ 3 (tiếp & hết), ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

12 giờ trưa: Nghi-thức Tịnh-Độ, ĐH Nguyên-Đức Phạm Duy Tân chủ sám, ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính duy na, ĐH Nguyên-An Lý Bình Hòa duyệt chúng. Thọ trai.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Giới Bồ Tát. ĐH Nguyên-Trường Nguyễn Văn Chính tụng Hải-Thọ tụng.









Chủ Nhật 28, 11 giờ sáng: học Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, phẩm Tín Giải thứ 4, ĐH Minh-Quang Nguyễn Lê Đức giảng. ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga dạy tiếng Việt cho thiếu nhi.

12 giờ trưa: Nghi-thức Cầu-An, ĐH Nguyên-Hiền Phú Cúc chủ sám, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga duy na, ĐH Ngọc-Châu Nguyễn Thị Loan duyệt chúng. Thọ trai.

12 giờ rưỡi trưa: Mông Sơn Thí Thực, ĐH Đồng-Thuận Huỳnh Lý chủ sám.

1 giờ rưỡi trưa: tụng Kinh Diệu-Pháp Liên-Hoa, phẩm Bồ Tát Thường Bất Khinh thứ 20 & Như Lai Thần Lực thứ 21, quyển 6, ĐH Tâm-Minh Nguyễn Ánh Nga tụng.





ĐẶC SAN XUÂN KỶ-SỬU 2553 CHÙA HẢI-ĐỨC





Thơ Châu Ngọc

TRỞ VỀ

*Người cố chen chân giữa cuộc đời
Còn tôi mỗi cánh cuộc rong chơi
Tìm về với mái chùa êm ả
Vui với kho kinh kệ tuyệt vời*

*Đêm đến không gian mở nhạc trời
Chuông đêm nhẹ nhàng êm rơi
Đưa người trần thế về tiên cảnh
Nhập với phiêu bồng sống thảnh thơi*

*Có một đường mây xa thăm khơi
Đường mây óng ả tiếng cung thơ
Bước vào vui sống cùng muôn thú
Có đủ trăng sao đủ đất trời*

*Đức Phật tự tâm vẫn sáng ngời
Hỡi người lạc lõng hãy về ngôi
Tâm không từ đó vào muôn cõi
Địa ngục thiên đàng cũng thế thôi*

LỘC CHÙA

Ngõ trước sân chùa hoa nở đầy
Bình yên an lạc ngự nơi đây
Lộc ướp đầy xuân cùng đón lấy
Một năm vui khỏe phước dư xài

XUÂN

Xuân cho tình nồng nàn
Ấm áp đời lang thang
Đời vô thường chuyển hoá
Vẫn còn Tết bình an

HẠ

Sen thắm cả mùa hè
Hạ về ngập tiếng ve
Phượng gọi tình tươi trẻ
Bâng khuâng đón lập lòe

THU

Thu lá đỏ chập chồng
Nhuộm vàng cả núi sông
Buồn thu đời gió lộng
Úa theo chiều mênh mông

ĐÔNG

Heo hút lạnh chiều đông
Tuyết giá phủ đầy đồng
Trắng dâng tràn giấc mộng
Trắng cả đời sắc không!

MỪNG XUÂN

Vui phố thị xuân sắc màu rực rỡ
Bóng thướt tha tà áo cũng reo cười
Chân hạnh phúc ấp yêu người muôn thú
Vườn xuân đời hoa lá trở thêm tươi



TÌNH TA

Hương xưa còn giữ hôm nào
 Tóc xanh má thắm trao nhau nụ hồng
 Thuyền về, nước nhớ ngóng trông
 Thương nhau cùng chảy một dòng nước xuôi
 Quanh năm chia sẻ ngọt bùi
 Cơm rau đạm bạc vì người vẫn ngon
 Đường dài thăm đượm lòng son
 Ngát thơm hương nhụy nước non trọn thể
 Vì ai phải bỏ làng quê
 Nửa đời nuốt tiếc ngày về xa xôi
 Cuối cùng cũng chỉ mình thôi
 Cùng nhau ngắm ánh trăng đời ngậm sương
 Bắc tàn lửa lụn vẫn thương
 Gió đông gửi thiệp vô thường chúc xuân
 Nâng ly uống cạn phù vân
 Rừng thiên hoa nở mấy lần cung tơ
 Tình ta vỡ hạt thành thơ
 Trăm năm gìn giữ giấc mơ tuyết vời!

XUÂN TRẦN THẾ

Mùa xuân mở cửa thiên đàng
 Thả thương yêu xuống trần gian muôn màu
 Hoa đời bùng nổ xôn xao
 Có bầy chim én đón chào vào xuân
 Kết cỏ lại báo tin mừng
 Mưa hoa đức hạnh tung bùng ngát hương
 Lộc xuân ấp ủ tình thương
 Mang dâng lễ Phật mười phương tâm thành
 Cành dương giọt nước tinh anh
 Rải vào trần thế an lành mát tươi
 Khắp nơi hoan hỉ nhân từ
 Không vô quái ngại thực hư bỏ ngoài
 Xuân về thấp sáng trần ai
 Cho đời ấm áp cho mai trở vàng
 Cho người cuộc sống an Khang
 Dầu là cát bụi cũng mang nụ cười

TRỜI CHIỀU

Mãi mê theo dấu chiều đi qua
 Nắng rớt đọng cây, vương mái nhà
 Hoàng hôn cát bước chân vội vã
 Núi đồi im lặng ngắm chiều xa

 Sông đợi mục đồng lừa trâu qua
 Không gian lắng đọng tiếng tù và
 Khói thổi cơm chiều bay trắng xoá
 Gọi kẻ xa nhà nhớ thiết tha

 Bóng tối lán dần chiều bao la
 Biết mấy mùa thu đã vắng nhà
 Mấy mùa vàng nhuộm đời thay lá
 Giấc mơ lữ thứ mịt mù xa

 Bằng hữu chia tay còn có ta
 Xem đời dâu bể chuyện xa hoa
 Thôi còn bạc tóc lo cơm áo
 Coi chuyện công hầu gió thoảng qua

 Trăng sáng vườn thanh cảnh thái hòa
 Mặt hồ lắng đọng chuyện phong ba
 Gió đêm lừa mắt đi nhân ngã
 Trong cõi không cùng cũng trở hoa

SỚM MAI

Buổi sáng đi về phía mặt trời
 Tìm trong nắng ấm một làn hơi
 Chung quanh cây cỏ mừng thay đổi
 Mùa xuân vạn vật cũng yêu đời!



Nhu Cầu của Sự An-Lạc và Tình Thương

Nguyên tác: **Đức Đạt Lai Lạt Ma**

nỗi buồn.

Chuyển ngữ: **H.T Thích Trí Chơn**

Trích từ cuốn sách: “*How To Practice
The Way To A Meaningful Life*”

Tôi du hành đến nhiều nơi vòng quanh thế giới và khi thuyết giảng trước quần chúng, tôi có cảm nghĩ rằng tôi là một người bà con trong gia đình của họ. Mặc dù chúng tôi có thể mới gặp lần đầu tiên, tôi vẫn xem tất cả như là bạn thân quen. Thực vậy, chúng ta đã biết nhau như những con người cùng chia sẻ các mục đích căn bản là tất cả chúng ta đều muốn có hạnh phúc và không thích khổ đau.

Có hai phương cách để tạo dựng hạnh phúc. Trước hết là hạnh phúc bên ngoài. Khi chúng ta cảm thấy thoải mái được ở trong ngôi nhà đầy đủ tiện nghi, mặc quần áo đắt tiền và có những người bạn tốt. Thứ hai là qua sự phát triển tinh thần liên quan đến hạnh phúc ở nội tâm.

Tuy nhiên, cả hai loại hạnh phúc này đều không thể hoàn toàn đạt kết quả tuyệt đối. Thực vậy, hạnh phúc bên ngoài khó có thể tồn tại lâu dài, nếu thiếu một vài yếu tố khác. Chẳng hạn như khi trong tâm của bạn cảm thấy bất an thì cho dù bạn sống trong cảnh phú quý giàu sang, bạn vẫn cảm thấy không có hạnh phúc. Trái lại, khi tâm mình an lạc, thì dù gặp hoàn cảnh hết sức khó khăn, bạn vẫn tìm thấy an vui.

Sự phát triển tiến bộ vật chất bên ngoài đôi khi giải quyết được vấn đề này, cùng lúc lại gây ra việc khó khăn khác. Ví dụ, một vài người tuy giàu sang, có trình độ học vấn và địa vị xã hội, nhưng lại không có hạnh phúc. Họ thường xuyên dùng thuốc ngủ và uống nhiều rượu. Họ cảm thấy thiếu thốn điều này hay bất mãn với điều kia. Do đó, những người này phải uống rượu hoặc dùng thuốc an thần để quên

Ngược lại, có người tuy thiếu thốn tiền bạc nhưng ít lo lắng buồn phiền, tâm họ cảm thấy an lạc. Mỗi đêm họ ngủ ngon giấc. Mặc dù nghèo vật chất, nhưng lúc nào họ cũng mãn nguyện và hạnh phúc. Điều này chứng tỏ sự ổn định tinh thần rất quan trọng. Chỉ riêng cuộc sống vật chất đầy đủ vẫn không thể giải quyết hoàn toàn vấn đề khổ đau của nhân loại.

Sau đây, tôi xin trình bày cùng quý vị một vài phương pháp tu tập theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng, nếu cố gắng thực hành mỗi ngày sẽ giúp cho tâm các bạn an lạc. Khi kiềm chế, làm chủ được tâm mình, mọi sự phiền não và âu lo tự nhiên sẽ giảm bớt đi và con người cảm thấy hạnh phúc hơn. Mỗi liên hệ giao tiếp giữa các bạn với mọi người cũng sẽ ảnh hưởng do sự thay đổi này. Từ một con người lương thiện, bạn sẽ trở thành một công dân tốt cho tổ quốc của bạn và sau cùng cho thế giới nhân loại.

Tình Thương

Ngay từ lúc mới chào đời, tất cả chúng ta đều cần đến sự giúp đỡ của người khác. Nếu thiếu tình thương của cha mẹ, chúng ta không thể sống vì thiếu sự chăm sóc. Khi trẻ nhỏ lớn lên trong sự thương xuyên lo lắng mà không có nơi nương tựa, chúng sẽ đau khổ suốt đời. Vì trí óc của trẻ thơ còn non dại, cho nên chúng rất cần đến sự giúp đỡ, yêu thương của cha mẹ.

Ngay cả người lớn cũng cần đến tình thương. Nếu gặp một người lạ chào tôi với nụ cười hiền dịu và bày tỏ cử chỉ thân thiện, tôi vô cùng cảm kích trước hành động ấy, mặc dù tôi không quen biết hay thông hiểu tiếng nói của họ, nhưng tôi cảm thấy hết sức ấm lòng.



Trái lại, nếu thiếu tình thương, ngay cả đối với người đồng hương mà tôi quen biết nhiều năm tôi vẫn cảm thấy không mấy gì vui. Tình thương và lòng từ bi là ý nghĩa chân thực của tình thân hữu anh chị em ruột thịt, vô cùng quý báu. Chúng giúp cho cộng đồng phát triển tồn tại và là nền tảng của xã hội.

Khả Năng Con Người

Mỗi chúng ta đều có bản ngã hay cái Tôi. Chúng ta cùng chia sẻ các mục đích căn bản: Chúng ta muốn có hạnh phúc và không thích khổ đau. Loài vật và sâu bọ cũng mong ước hạnh phúc và tránh đau khổ, nhưng chúng không có khả năng đặc biệt biết làm cách nào để hưởng được nhiều hạnh phúc và diệt trừ hết mọi khổ đau. Là con người, chúng ta có trí óc và tư tưởng, cho nên chúng ta có khả năng và nên sử dụng nó.

Trên mọi vị trí, dù là cá nhân hay thành viên trong một gia đình, cộng đồng, quốc gia và thế giới, những điều ác gây khó khăn nhất mà con người phải đối đầu là tính vị kỷ và sự hận thù. Tánh ích kỷ tôi nói ở đây không phải chỉ cho cái “Tôi” thông thường mà là sự tự đề cao mình quá đáng như trung tâm vũ trụ.

Không ai cảm thấy hạnh phúc khi tâm mình nổi cơn giận dữ. Bao lâu trong lòng chúng ta còn chứa đầy sự thù hận, thì sẽ không bao giờ có hạnh phúc lâu dài. Để đạt được sự an lạc, thanh bình, và tình bạn chân thực, chúng ta cần phải chế ngự tính giận dữ và phát triển tình thương với cõi lòng rộng mở. Những điều này chúng ta có thể thành tựu nhờ thực hành các đức tính được trình bày sau đây.

Với tấm lòng vị tha cởi mở, chúng ta có thể chuyển hóa những người khác. Khi chúng ta trở thành con người có tấm lòng tốt hơn, thì những kẻ hàng xóm, bạn bè, cha mẹ, chồng vợ và trẻ con sẽ giảm bớt đi sự tức giận buồn phiền. Họ sẽ trở thành những người có tâm hồn vị tha, từ bi và hòa hợp thân yêu. Chính cuộc sống đó đã mang lại hạnh phúc, giúp con người có sức khỏe tốt, và tuổi thọ dài lâu.

Bạn có thể giàu sang, có địa vị và học thức nhưng thiếu tình thương và lòng từ bi bạn sẽ không có an lạc trong tâm hồn, và gia đình, ngay cả con trẻ của bạn cũng khổ đau. Tình thương là chất liệu cần

thiết giúp cho tâm con người an lạc. Như tôi đã trình bày ở trên, phương pháp căn bản để có được cuộc sống hạnh phúc là hằng ngày nên tu luyện tâm mình dứt bỏ các ý nghĩ ác và phát triển các điều lành.

Câu hỏi quan trọng là liệu chúng ta có thể thực hiện tâm từ bi và có được sự an lạc hay không. Nhiều vấn đề khó khăn đã ngăn cản khiến chúng ta không muốn sửa đổi. Qua kinh nghiệm chính bản thân, tôi biết rằng có thể thay đổi các ý tưởng tiêu cực nơi chúng ta và phát triển tâm đạo đức của con người. Mặc dù tâm không có màu sắc hay hình dáng, và đôi lúc yếu đuối nhưng tâm con người cũng có thể trở nên mạnh mẽ cứng hơn sắt thép. Muốn điều phục tâm, bạn phải thực hành hạnh nhân nhục với sự tinh tấn, cương quyết rèn luyện cái tâm cứng rắn ấy.

Nếu bạn tu tập cải thiện tâm của mình, với ý chí mạnh mẽ và đức tính kiên nhẫn bằng cách luôn luôn cố gắng, cố gắng và cố gắng thì cho dù lúc ban đầu gặp nhiều khó khăn cách mấy, cuối cùng bạn cũng sẽ thu được kết quả. Với thời gian và tinh tấn kiên nhẫn tu tập, cuộc sống của bạn sẽ thay đổi. Đừng bao giờ chán nản bỏ cuộc. Nếu ngay từ đầu bạn thôi chí bi quan, bạn không thể thành công. Trái lại, với hy vọng và quyết tâm, việc khó sẽ thành tựu.

Sự Phụ Thuộc Lẫn Nhau

Phần lớn thế giới ngày nay đã được nối kết, liên lạc bằng các phương tiện truyền thông điện tử hiện đại và nhanh chóng. Vào thế kỷ 21 với nền kinh tế toàn cầu đã khiến cho mọi quốc gia và dân tộc của họ phải sống hoàn toàn nương nhờ vào nhau. Thời xưa, sự giao thương buôn bán giữa các nước không mấy cần thiết. Ngày nay không ai có thể sống cô lập cho nên nếu các quốc gia không biết hợp tác, kính trọng lẫn nhau thì sẽ gặp nhiều vấn đề khó khăn.

Tuy rằng có dấu hiệu phân hóa trầm trọng giữa những nước giàu và nghèo và giữa các nhóm người phú quý và bần cùng trong một quốc gia, nhưng sự nứt rạn mâu thuẫn giữa những nền kinh tế này có thể hàn gắn chữa lành nhờ ý thức mạnh mẽ về sự hỗ trợ giúp đỡ và trách nhiệm toàn cầu. Dân tộc của quốc gia này nên đối xử với dân tộc của đất nước khác như tình anh chị em ruột thịt nhằm góp phần vào sự phát triển tiến bộ chung cho quê hương của họ.



Mặc dù các nhà lãnh đạo trên thế giới đã cố gắng hết sức, nhưng các cuộc khủng hoảng chính trị vẫn xảy ra. Nhiều trận chiến tranh đã giết vô số thường dân vô tội, những người già và trẻ con vẫn tiếp tục bị sát hại không dừng nghỉ. Nhiều binh lính đang giao tranh tại chiến trường không phải do ý muốn của họ. Những chiến sĩ bất đắc dĩ này cảm thấy vô cùng đau khổ, thực là điều đáng buồn.

Hàng trăm ngàn đủ loại vũ khí và đạn dược được nhiều hãng xưởng tại các đại cường quốc trên thế giới chế tạo sản xuất bán ra đã đổ thêm dầu vào ngọn lửa bạo lực, nhưng điều nguy hiểm hơn súng ống và bom đạn là tâm thù hận, thiếu lòng từ bi và sự kính trọng quyền sống của chúng ta đối với những kẻ khác. Bao lâu lòng người còn chứa đầy tham sân và hận thù thì không bao giờ có nền hòa bình đích thực.

Chúng ta cần phải làm mọi điều có thể để chấm dứt chiến tranh và giúp thế giới tránh khỏi sử dụng đến các vũ khí nguyên tử. Khi tôi đến viếng thăm thành phố Hiroshima (Nhật Bản) nơi mà quả bom nguyên tử đầu tiên đã được thả xuống, và khi nhìn thấy cảnh tàn phá với những câu chuyện thương tâm được nghe từ các người sống sót kể lại, lòng tôi cảm thấy vô cùng xúc động! Hàng trăm nghìn người đã chết trong nháy mắt! Còn không biết bao nhiêu nạn nhân đã bị thương và tàn phế! Sự tàn phá và nỗi đau khổ của con người do một cuộc chiến tranh nguyên tử gây ra thực khủng khiếp! Và không biết bao nhiêu tiền bạc đã chi dùng cho các loại vũ khí giết người tập thể hàng loạt như thế! Thực là điều xấu xa và nhục nhã cho nhân loại không thể tưởng tượng nổi!

Sự tiến bộ của nền khoa học và kỹ thuật hiện đại đã mang lại nhiều phúc lợi cho nhân loại, nhưng con người cũng đã phải trả một giá rất đắt. Chẳng hạn trong khi chúng ta được thụ hưởng nhiều tiện nghi do sự phát triển, chế tạo của các phi cơ phản lực, giúp chúng ta có thể dễ dàng du hành khắp nơi trên thế giới nhưng cùng lúc nhiều vũ khí phá hoại cũng đã được con người chế tạo ra. Quê hương xứ sở của các dân tộc dù có đẹp đẽ như thế nào, hiện tại nhiều người vẫn đang sống trong nỗi lo âu sợ hãi thường xuyên của một cuộc khủng hoảng đe dọa thực sự: hàng trăm nghìn đầu đạn vũ khí nguyên tử đang chuẩn bị sẵn sàng để tấn công. Dù cho một kẻ nào đó bấm nút, nhưng cuối cùng ý định chung của con

người vẫn phải chịu trách nhiệm.

Phương cách chủ yếu để thành đạt nền hòa bình lâu dài là con người cần phải biết tin tưởng, kính trọng, có lòng từ bi và thương yêu lẫn nhau. Duy nhất chỉ có con đường đó. Những mưu toan của các nước siêu cường trên thế giới muốn chinh phục lẫn nhau qua nhiều cuộc chạy đua vũ trang hoặc vũ khí nguyên tử, hóa học, vi trùng hay quy ước đều dẫn đến hậu quả tai hại phản nghịch lại.

Làm sao với thế giới đầy hận thù và sân si có thể thành đạt một nền hòa bình đích thực? Hòa bình thế giới sẽ không bao giờ xuất hiện khi trong lòng người còn bất an. Đi tìm phương pháp bên ngoài để giải quyết vấn đề là một việc làm cao quý nhưng không thể thực hiện thành công bao lâu trong tâm con người còn tràn ngập tham sân và thù hận.

Đã đến lúc con người cần phải bắt đầu cải đổi nội tâm. Mỗi cá nhân chúng ta nên tu luyện để cải thiện nếp sống căn bản mà trên đó những cảm xúc của chúng ta tùy thuộc vào. Chúng ta chỉ có thể thực hiện sự thay đổi ấy qua hành động tu tập với mục đích dần dần tái định hướng phương cách sống mà nhờ đó chúng ta nhận biết chính mình và kẻ khác.

Tình trạng tuyệt vọng của thế giới hiện nay kêu gọi chúng ta phải hành động. Mỗi chúng ta có trách nhiệm cố gắng hết lòng cứu giúp cho nhân loại. Nhưng bất hạnh thay nhiều người trong chúng ta thường bị hy sinh để bảo vệ cho ý thức hệ. Điều này hoàn toàn sai lầm. Các chủ trương, đường hướng chính trị cần phục vụ cho hạnh phúc của con người, nhưng trái lại, giống như tiền bạc, chúng cũng có thể không chế làm chủ thay vì đóng góp, giúp đỡ cho phúc lợi chúng ta.

Với cõi lòng rộng mở và đức tánh nhẫn nhục chúng ta có thể thông cảm, chia sẻ mọi ý kiến của người khác cùng trao đổi, thảo luận trong ôn hòa, chúng ta sẽ tìm ra giải pháp đồng ý hợp nhất. Trách nhiệm của chúng ta là thể hiện tình thương và lòng từ bi để giúp nhân loại đi tìm sự hòa hợp giữa mọi quốc gia, ý thức hệ, những nền văn hóa, nhóm dân tộc thiểu số, các hệ thống chính trị và kinh tế khác biệt.

Khi chúng ta thành thực nhận ra sự đồng nhất của toàn thể nhân loại, ý chí đi tìm hòa bình của



chúng ta sẽ tăng trưởng mạnh mẽ hơn. Chúng ta nhận thức sâu xa rằng chúng ta thực sự là anh chị em ruột thịt cho nên chúng ta cần phải chia xẻ những khổ đau cho nhau. Sự tin tưởng kính trọng và quan tâm đến hạnh phúc của nhiều người khác là niềm hy vọng tốt đẹp nhất cho nền hòa bình thế giới trường cửu.

Dĩ nhiên, các nhà lãnh đạo quốc gia có trách nhiệm đặc biệt trên thế gian này, nhưng mọi cá nhân cũng phải đóng vai trò chủ động, dù bất cứ họ theo tôn giáo nào. Là con người với ý muốn có hạnh phúc và tránh khổ đau, bạn là một công dân của thế giới hiện tại. Tất cả mọi người chúng ta đều có bổn phận xây dựng một tương lai cho con cháu tốt đẹp hơn.

Muốn thành đạt một tình bạn thân hữu với tâm hồn rộng mở, biết kính trọng nhân quyền và quan tâm đến hạnh phúc của những kẻ khác, các bạn cần phải tu luyện nội tâm. Những điều tôi trình bày trên đây là các phương pháp hành trì theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng sẽ giúp cho quý vị có được sự an lạc.

Mục đích căn bản của việc tu tập hằng ngày là rèn luyện đức tính từ bi và nhẫn nhục, một nếp sống tâm linh chủ yếu cần thiết trong xã hội con người ngày nay nhằm thành đạt một sự hòa hợp chân thực giữa mọi quốc gia, chủng tộc, những người khác biệt tôn giáo, hệ thống chính trị và kinh tế.

Xây Dựng Sự Hòa Hợp

Sự hòa hợp và thân hữu mà chúng ta cần áp dụng trong các gia đình, quốc gia và thế giới chỉ có thể thành đạt qua sự thực hiện tình thương và lòng từ bi bằng hành động tôn kính, quan tâm và giúp đỡ lẫn nhau, nhờ đó chúng ta sẽ dễ dàng giải quyết nhiều vấn đề khó khăn. Sự hợp nhất không thể có được trong một không khí thiếu tin tưởng, nghi ngờ, lòng gạt, áp bức và tranh chấp xảo quyệt.

Thành công qua hành động hăm dọa và bạo lực tạm thời có kết quả tốt, nhưng lâu dài sẽ tạo nên những khó khăn mới. Đó là lý do tại sao hơn hai thập niên qua sau cuộc thế chiến thứ Nhất gây đại thảm họa cho nhân loại vừa kết thúc, tiếp theo lại xảy ra trận thế chiến thứ Hai với hơn triệu người đã bị sát hại.

Nếu chúng ta xét nghĩ đến lịch sử lâu dài về sự tham sân và hận thù của nhân loại, rõ ràng chúng ta nhận thấy cần phải tìm một giải pháp tốt đẹp hơn. Chúng ta chỉ có thể giải quyết vấn đề khó khăn của chúng ta qua các giải pháp hòa bình, không phải hòa bình nơi miệng mà hòa bình từ ý tưởng và trong tâm chúng ta. Bằng cách đó, chúng ta sẽ tạo dựng một thế giới hòa bình trường cửu.

Điều này có thể thực hiện được không? Đánh giết, lường gạt, và áp bức lẫn nhau đã sập bẫy chúng ta rơi vào tình trạng hỗn loạn hiện nay, bây giờ chúng ta cần tu tập cải đổi hành động để tìm con đường thoát ra. Nó có thể xem như là điều lý tưởng và không thực tế, nhưng chúng ta không có lựa chọn nào khác ngoài cách thực hành lòng từ bi, nhận thức rõ giá trị nhân bản và sự đồng nhất thể của con người. Đây là con đường duy nhất để thành đạt một nền hạnh phúc lâu dài.

Tôi đã du hành từ quốc gia này đến quốc gia khác với ý tưởng tất cả chúng ta là một. Hàng chục năm qua, tôi đã luyện tập tâm của tôi theo ý tưởng ấy, cho nên khi gặp mọi người với nhiều nền văn hóa khác nhau, tôi vẫn cảm thấy không có hàng rào ngăn cách. Tôi nhận thức rằng dù khác biệt văn hóa, hệ thống chính trị và kinh tế, căn bản tất cả chúng ta đều giống nhau.

Tôi càng gặp nhiều người, tôi càng tin tưởng vào sự đồng nhất thể của nhân loại với sự hiểu biết và kính trọng, xem đó như nền tảng cho sự hướng dẫn thực tế và có thể thành tựu được của chúng tôi. Đây là điều tôi đã thuyết giảng tại bất cứ nơi nào tôi có mặt.

Tôi tin rằng sự thể hiện tình thương và lòng từ bi – ý nghĩa của tình anh chị em ruột thịt chân thực – như là tôn giáo phổ biến toàn cầu. Bất luận bạn là Phật tử hay Thiên chúa, Hồi giáo hay Ấn giáo, hoặc bạn không theo tín ngưỡng nào, bạn vẫn cảm thấy bạn với nhân loại là một, là đồng nhất thể.

Bạn có đồng ý với tôi không? Hay bạn nghĩ ý tưởng đó là vô nghĩa? Tôi không phải là Thần Linh, như một số người đã gọi như thế. Tôi chỉ là một nhà sư Phật giáo. Điều tôi đang nói phát xuất từ chính hành động của tôi, mà nó có phần bị giới hạn. Nhưng tôi cố gắng thực hành các ý tưởng này trong cuộc sống hằng ngày, nhất là khi tôi gặp những khó khăn.



Hẳn nhiên, đôi lúc tôi thất bại, lắm khi tôi cảm thấy bực mình. Thỉnh thoảng tôi nói lời gay gắt, nhưng lúc ấy, tức khắc tôi liền nghĩ: “Ồ, tôi nói bậy rồi”. Tôi nghĩ như vậy, vì tôi quyết tâm thực hành đức tính từ bi và trí tuệ. Hằng ngày những hành động này đã trở nên rất hữu ích và có giá trị trong chính cuộc sống của tôi. Cho nên, tôi biết rằng bạn và tôi đều cùng chung có một tâm hồn và con tim, mà tôi muốn chia sẻ với các bạn.

Lúc tôi mới có mười lăm tuổi, Trung Cộng đã xâm lăng miền đông Tây Tạng, và trong vòng một năm chính phủ Tây Tạng chỉ định tôi phải điều hành mọi công việc quốc gia. Đây là thời kỳ khó khăn nhất khi tôi nhận thấy nền tự do độc lập của đất nước chúng tôi bị chà đạp và năm 1959 tôi bắt buộc phải trốn thoát rời khỏi thủ đô Lhasa trong đêm tối. Trong thời gian lưu vong sống tại Ấn Độ, hằng ngày chúng tôi phải đối đầu với nhiều vấn đề khó khăn từ nhu cầu tìm cách thích nghi với khí hậu địa phương đến việc tái lập các cơ sở giáo dục và văn hóa cho dân chúng tị nạn Tây Tạng.

Nhờ tinh thần tu tập đã giúp tôi có quan điểm làm cách nào để có thể giải quyết mọi vấn đề mà không đánh mất nhận thức rằng tất cả chúng ta là con người đang bị hướng dẫn lầm lạc bởi những ý tưởng sai quấy, ngõ hầu đoàn kết lại trong mưu tìm lợi ích chung và sẵn sàng cải thiện cuộc sống của chúng ta.

Điều này đã dạy chúng tôi rằng lòng từ bi, tánh nhẫn nhục và sáng suốt rất cần thiết trong cuộc sống hằng ngày và chúng ta nên hành trì tu tập thường xuyên. Tương lai, khó khăn đang chờ đợi, cho nên điều cốt yếu là chúng ta cần phải chân chính tu hành. Tánh giận dữ làm giảm khả năng phân biệt điều đúng và sai nơi chúng ta và năng lực này là một trong những điều cao quý nhất của con người. Nếu mất khả năng đó thì chúng ta cũng chẳng còn gì. Đôi lúc cần có sự quyết tâm mạnh mẽ, nhưng đừng bao giờ nổi cơn sân hận thì mới thực hiện được. Chẳng cần phải nóng giận, vì nó không giúp ích được gì.

Tôi kêu gọi tất cả nên có lòng từ bi để giúp thế giới ổn định. Con người ai cũng mong ước hạnh phúc và không thích khổ đau. Tâm an lạc là nhu cầu căn bản của toàn thể nhân loại. Tất cả mọi người: các chính trị gia, kỹ sư, nhà khoa học, nội trợ, bác sĩ, giáo

sư và luật sư v.v.. đều nên cố gắng thúc đẩy con người thể hiện tâm từ bi vì đó là nền tảng cho sự phát triển cuộc sống tâm linh.

Thơ Châu Ngọc

BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM

Bồ Tát Quán Thế Âm
Vị cô Phật xuống trần
Vì thương chúng hiện thân
Hóa độ vô cùng tận

Cành dương thường kham nhẫn
Tịnh bình mát mẻ thân
Cứu vớt giải oán ân
Xóa đau thương thù hận

Bồ Tát Quán Thế Âm
Vạn vật thầy thương đồng
Từ tâm Ngài quá rộng
Trùm đất trời mệnh mông

Cứu vớt ngoài biển đông
Bão quay cuồng biển động
Trả người cho sự sống
Mưa tạnh trời sáng trong

Quán Thế Âm Bồ Tát
Nặng trừ tật quái ác
Ngũ nghịch tội được thoát
Giải oan cùng bát nạn
Phong cuồng điên bệnh hoạn
Kiện cáo vào cửa quan
Nhờ Ngài hết làm than
Giúp đời qua bi ngạn!

Bồ Tát Quán Thế Âm
Công đức quá thậm thâm
Thường tưởng niệm trong tâm
Sám hối hết lỗi lầm
Ân nghĩa còn sâu đậm
Cám ơn Ngài giáng lâm

Sen hồng nở dưới trần
Tập theo Ngài kham nhẫn
Thiền tập đều hòa thân
Thương đời không cùng tận!



Số Táo Quân Hải-Đức



SỐ TÁO QUÂN 2009

Hai Ba tháng chạp
Mậu Tý sắp qua
Đào chớm nở hoa
Mai cúc khắp nhà
Táo quân Hải Đức
Vận sức bay xa
Lên thăm Bộ Hạ
Ngọc Hoàng vận tuế
Long thể khương an
Tế thể an ban
Thần xin đánh lễ

Bây giờ thần kể
Báo cáo năm qua
Rất nhiều chuyện lạ
Trước chuyện chùa nhà
Sinh hoạt đều hòa
Bồ tát tại gia

Tổng cộng gần xa
Được đúng trăm vị
Hai tuần một kỳ
Họp chúng đều chi
Tụng kinh Phạm Võng
Pháp Hoa kính trọng
Tụng đọc đảng hoàng
Y áo khương trang
Thật là tin tắn
Mọi người phấn chấn
Tu học tăng gia
Giới đức thuận hòa
Sạch sẽ cửa nhà
Quét dọn trồng hoa
Đều nhờ Phật tử

Giáo lý Anh ngữ
Hội trường tâm từ
Giảng dạy kinh thư
Thiếu nhi Phật tử
Học kinh Phạm Võng
Huấn luyện dự phòng
Phát tâm đồng lòng
Thọ Bồ Tát giới

Kế tới Thượng Nguyên
Hai vị cao niên
Hòa thượng Giác Phúc
Minh Huân thượng tọa
Đầu năm giáo hóa
Thuyết pháp cầu an
Buổi lễ khương trang
Giới hạnh đảng hoàng
Đông nghệt đạo tràng
Lắng nghe không chán

Đoa Tân Kiệt Quá
Minh Hiệp Chính Hoà
Lai, Phiên, Tân Hà
Góp sức tham gia
Sửa chùa công quả

Kế lo đảm ma
Đoàn Thanh đi xa
Từ già ta bà
Bồ tát tại gia
Minh Quang chủ lễ
Cũng chính vì thế
Mọi người đều về
Điều số phủ phê
Trang nghiêm bệ vệ

Theo như thông lệ
Chuẩn bị khóa tu
Phật sự lu bù
Tham gia công tác
May áo Bồ Tát
Phú Cúc, Loan, Tân
Cắt may dần dần
Gối lót, nệm cần
Bùi Hiệp dự phần
Khóa tu Phật pháp
Áo y lắp ráp
Kịp các thầy về
Chuẩn bị mọi bề
Bởi Chùa nghèo ghé
Học tu không dễ
Sơn phết kéo trẻ
Dọn quét trong ngoài
Hiệp, Lý, Lê, Dương
Quét lá dọn đường
Lau chùi tôn tượng
Đèn hương thấp sáng
Đón các thầy sang
Chuẩn bị đạo tràng
Thọ Bồ Tát Giới

Mỗi tuần cùng tới,
Chuông mõ tụng Kinh
Đức Phật anh linh
Giúp chùa đông đảo
Siêng tu học đạo



Tam Bảo cao dày
 Ăn uống đủ đầy
 Băng sách dựng gầy
 Chỉ cho, không bán!
 Chùa của tị nạn
 Tiền bạc chẳng màng
 Có tấm lòng vàng
 Đãi người nhân thế!
 Ăn chay không tẻ
 Bún, phở phủ phê
 Kho nấu ê hề
 Nhờ Sang, Cúc, Ánh
 Hoàng Nga giỏi dẫn
 Xu xê, chả rán
 Bánh bao, bánh bèo
 Bánh cuốn, bánh cam
 Bánh gai, bánh tét
 Mỗi tuần mỗi khác
 Chè ngọt, sâm mát
 Thay đổi tuyệt vời
 Loan, Phước, Huệ, Vân
 Hòa, Khâm, Hiệp, Tiết
 Châu, Yến, Tiếng, Đê
 Chính, Nga, Lý, Lê
 Góp sức đem về
 Lắm công nhiều quả
 Chắt, Phiên, Quy, Hậu
 Rau cải vườn nhà
 Hái lên nấu xào,
 Bữa cơm hoàn hảo
 Bún, nếp, gạo, mì
 Nấm, bột, dầu chả
 Nước dừa tương chao
 Hà Muôn, Minh, Kiệt
 Thoa, Hiều Sanh, Hoàng
 Dầu nấm đậu, khoai
 Muồng, nĩa, ly giấy
 Cúng chùa dài dài
 Bổ thí không ngại

Hội tưởng giảng dạy
 Kinh Lục Độ Tập
 Được học hằng tuần
 Lịch sử tiền thân
 Bộ kinh Bản Duyên
 Đến hồi chấm dứt
 Không ngại khổ cực
 Học tiếp qua kinh
 An Ban Thủ Ý

Học hoài không nghỉ
 Học khóa này xong
 Tới kinh Pháp Hoa
 Giảng tại chùa nhà
 Mở trí tuệ ra
 Biết thật tính Phật
 Lời giảng thiết tha
 Dạy người phá ngã!
 Cần biết thêm qua
 Hãy vào trang WEB
 Hình ảnh, băng tape
 Down load để nghe
 Giới thiệu bạn bè
 Mở mang giáo lý

Mùa xuân Bính Tý
 Hội đủ duyên lành
 Thấu tấm lòng thành
 Duyên Giác vang danh
 Về chùa giảng pháp
 Rạng sáng tụ tập
 Ra tận phi trường
 Hoa tươi chúng dường
 Đúng giờ đúng hướng
 Phật tử vui sướng
 Đi đón thật đông
 Chào đón nhiệt nồng
 Chụp hình sôi động

Chùa tuy không rộng
 Sắp xếp mỗi phòng
 Các thầy ngủ nghỉ

Sau khi bàn kỹ
 Chương trình giáo lý
 Nhiều người đăng ký
 Tu học nhiều ngày
 Thọ Bát quan trai
 Khóa tu thật hay
 Quyết chí miệt mài
 Hết lòng tu học
 Tuy là mệt nhọc
 Ăn ngủ thất thường
 Giảng Pháp Đại Thừa
 Nghe hoài không nản
 Mở đầu khai giảng
 Phương Trượng Hòa thượng
 “Ba kinh Tịnh Độ
 Linh ứng Địa Tạng”
 Chủ lễ cầu an
 Lãng Nghiêm buổi sáng
 Ngài thật xứng đáng
 Lãnh đạo phái đoàn
 Tài đức song toàn
 Giảng kinh viết sách!

Hòa thượng Kiến Tánh
 Cười nói oang oang
 Tự tại không màng
 Chỉ trì kiến Phật
 Pháp Hoa ngài giảng
 Ba buổi thật hay
 Học đạo với ngài
 Thật vui quá xá!

Qua thầy Đồng Văn
 Giảng kinh Kim Cang
 Tinh thần phá ngã





Học tu phải xả
Lời giảng diệu hòa
Phật tử nghe qua
Mắt lòng sáng dạ

Giảng Trung âm thân
Đại đức Nguyên Tạng
Ba buổi thuyết giảng
Về chuyện cõi âm
Chết chưa phải xong
Làm sao khi sống
Biết đời cõi mộng
Tứ đại khổ không
Nghệp nặng chất chồng
Hồi tâm cho chóng

Ra khỏi nhà lửa
“Diệu Pháp Liên hoa”
Giác Trí chỉ ra
Ngộ tri kiến Phật
Lang thang không mất
Ba cõi bất hòa
Bảo tháp hiện ra
Cứu đời khỏi đọa

“Nhị hà bạch lộ”
Viên Giác Đại Đức
Vừa giảng vừa ca
Ánh sáng chan hòa
Hai giòng sông trắng!

Sư cô Minh Huệ
“Phân biệt cúng dường”
Phật tử tỏ tường
Thôi không chấp tướng
Vọng cổ thi hứng
Cô thật có tài
Chung hoa khéo tay
Không ai bì kịp

Một tuần sung sướng
Học đủ các thầy
Cuối tuần duyên may
Thêm thầy Hạnh Đức
“Chuyển hóa nghiệp lực”
Gắng sức tiến tu
Đòi hết mây mù
Vén mây đen phủ!

Đến ngày chủ nhật
Đầy đủ tặng ni
Thắc mắc giải nghi
Ca ngâm thơ khí
Thấm ngộ đạo lý
Nhờ thầy Thái Siêu
Bồ Tát giới điều
Ra công giảng giải
Bốn chín không ngại
Thọ giới tại gia
Cũ mới hoan ca
Đồng tu đạo cả

Tụng kinh thiên tọa
Mỗi tháng chung hòa
Bồ-tát tại gia
Tu học thiết tha
Về chùa công quả!
Mỗi năm mở khóa
Tu học gieo duyên
Học đạo thánh hiền
Cám ơn thầy Tổ
Nhờ Phật giác ngộ
Các thầy hoá độ
Hải Đức đạo tràng
Tu tập đàng hoàng
Không còn dãi dãi!

Kế thầy Pháp Tịnh
Thọ Bát giảng kinh
“Phát Bồ Đề Tâm”
“Phật Đản giảng Lâm”
Dấu ấn bước chân
Thích ca ngày trước
Cùng nhau nổi bước
Tu tập theo Ngài
Ai lỡ làm sai
Ăn năn sám hối

Chữ Việt mở lối
Đã có Nguyễn Nga
Mỗi tuần tiếng ta
Học thêm cho giỏi

Hai tuần tụng giới
“Bồ Tát tại gia.”
Đạo tràng Pháp hoa
Chúng tu đồng đạo
Minh Quang thương đạo

Dạy đủ bốn mùa
Đẹp hết hơn thua
Một lòng vì đạo
CD chu đáo
Báo chí công lao
Băng sách nâng cao
Phật tử cứ vào
Ăn “free” học đạo
Sinh viên hội thảo
Pháp Mỹ không sao
Tiếng Việt tiếng Tàu
Giảng nói thao thao
Ít khi lộn lạo
Ôn trên chỉ bảo
Thiện hữu đến chùa
Thọ bát bốn mùa
Thi đua tu tiên
Kế Ni Sư đến
Thích nữ Huệ Liên
Chỉ dạy tu thiền
Từ bi hỉ xả
Tu cho khắp cả
Thế giới an hoà
Người người hoan ca
Khỏi đời xa đọa

Vu Lan Báo Hiếu
Tháng bảy mưa ngâu
Đạo hiếu ơn sâu
Phụ mẫu lo âu
Làm con phải nhớ
Đại Đức Hạnh Đức
Đã về nhắc nhở
Chủ lễ Vu Lan
Đạo tràng khang trang
Lắng lòng nghe giảng
Mông sơn thí thực
Thời kinh vừa dứt
Oan hồn tỉnh thức
Tiêu tan khổ cực
Tức bực oán thù
Vĩnh kiếp thiên thu
Không rời sinh tử!

Bỏ lảnh lảnh dữ
“Phước Huệ Song tu”
Ra khỏi mây mù
Lời thầy Giác Ngộ
Giác Hạnh, Minh Diệu



Thùy Liên, Thiên Liên
Thọ Bát gieo duyên
Chư Phật, chư Thiên
Giúp người hiền thiện
Các thầy phương tiện
Giảng pháp thật hay
Cám ơn sâu dày
Viếng thăm Tam Bảo

Na Uy Thỉnh giáo
Đại đức Viên Giác
Giảng pháp thăm chùa
“Chuẩn bị Tư Lương”
Về nơi Tịnh Độ

Theo giòng giác ngộ
Sư Minh Tông về
Bồ Tát dứt mê
Nhập Bồ Đề Hạnh
Trở về tự tánh
Tu tập hiền lành
Cuộc đời mong manh
Gió mưa chờ tạnh

Phật giáo bất hạnh
Tăng Thống băng hà
Ngài được thăng hoa
Về nước Tịnh Độ
Phật tử buồn khổ
Thương tiếc Nhân tài
Giáo hội từ nay
Lắm người hãm hại
Không phân phải trái
Tráo trở xấu xa
Tâm địa dạ xoa
Lật lừng khôn tả
Lịch sử đầu lạ
Đảng viên xuất gia
Làm trò dối trá
Việt Cộng đánh đá
Lấn lộn thiệt giả
Hại Phật giáo ta
Chà đạp Phật Đà
Dân chúng kêu ca
Nản lòng thói dạ
Các thầy cao cả
Bỏ bớt cái “ngã”
Vì đạo thật thà
Ngồi lại thuận hòa

Cho đạo nở hoa
Loại phường giả trá!

Dân khổ xa đọa
Tìm việc chẳng ra
Kinh tế sút sa
Nhân phẩm sụt giá
Đồng bạc tham nhũng
Lũng đoạn nước ta
Dân phải bôn ba
Thiên tai tàn phá
Bao giờ hết đọa
Cơm áo được lành.
Ngập nước Hà thành
Công rãnh dăng nhanh
Nhắm mắt sao đành
Hỡi ông nhà nước!
Tham nhũng hốt được
Tiền vô túi trước
Bỏ mặc dân nghèo
Đói rách eo sèo
Lê la khắp nẻo
Ma cô đi điếm
Hút sách, bạch phiến
Gái bán lấy tiền
Đảng sống như tiên
Cháu con ăn diện
Tiền bạc thuyên chuyển
Gói đi trước tiên
Con cấp giấy liền
Cho đi du học

Lại còn ngu ngốc
Phản bội tổ tiên
Cắt đất thiêng liêng
Dâng cho Tàu đỏ
Đàn anh sùng sỏ
Muôn nuốt lảng giềng
Vũ khí bạc tiền
Khoa trương thế giới
Thời gian chờ đợi
Đại chiến xảy ra
Bắt tay cờ hoa
Kiếm nhờ chút cháo
Mặt trợ lơ láo
Mới chửi ngày nào
Nay lại rước vào
Đảng thật ba xạo
Nhân dân thiếu gạo

Đem biểu cho người
Một lũ đười ươi
Bao giờ mới khá
Tham lam thái quá
Chiếm đất Thái Hà
Công giáo kêu la
Thẳng tay đàn áp

Thế giới phức tạp
Kinh tế sút giảm
Ty nạn Việt Nam
Nghề nail âm đạm
Nhà cửa thê thảm
Dân mất việc làm
Phá sản xe hơi
Tiền bank hết sạch
Yếu kém thu hoạch
Tiệm quán vắng tanh
Thất nghiệp tăng nhanh
Việc làm khó kiếm
Bảo Ike nguy hiểm
Tàn phá Houston
Cùng Ga-vis-con
Gây nhiều thiệt hại
Cuối năm bão tuyết
Miền Bắc đất chùi
Kẻ bị chôn vùi
Người chôn mất xác

Trung Cộng khai mạc
Thế vận hội “chim”
Biểu diễn luân phiên
Vũ công trình diễn
Giới tài điều khiển
Loè thế giới chơi
Đến lúc cuối mùa
Thua huy chương Mỹ

Lần đầu thế kỷ
Thắng huy chương vàng
Một nữ Việt Nam
Canada Quốc tịch

Ảo thuật đóng kịch
Sắc máu Bắc Kinh
Kỹ thuật siêu hình
Dân tình khắc khổ
Khoa trương quá “nổ”
Chứng minh tiến bộ



Trẻ em cảm cố
 Luyện tập đêm ngày
 Gia đình ly khai
 Biến người như máy!
 Bắt giữ trong trại
 Kiểm soát độc tài
 Đẳng là tương lai
 Mặc tình hãm hại!

Tự do sẵn khoái
 Phải kể Hoa kỳ
 Tôn trọng cử tri
 Chọn người cai trị
 Lịch sử nước Mỹ
 Tổng thống da đen
 Đắc cử về vang
 Thế giới bàng hoàng
 Tự do bầu bán

Mọi người tán thán
 Đổi mới sang trang
 Tuổi trẻ ngông ngang
 Lời Obama hứa
 Sẽ cho rút quân
 Khỏi Iraq dân
 Trong mười sáu tháng!
 Trước bao thảm trạng
 Ông nói đủ điều
 Thực hiện bao nhiêu
 Chờ sau sẽ rõ

Khủng bố không bỏ
 Đánh phá Mumbai
 Giết không góm tay
 Nổ bom sát hại
 Pa-les-tin lại
 Gây hấn láng giềng
 Do Thái đảo điên
 Trả thù mạnh dạn
 Hy vọng trời sáng

Giải toả bất an
 Máu ngưng lan tràn
 Giết oan uổng mạng

Dân biểu liên bang
 Đầu tiên Việt nam
 Gốc người tị nạn
 Khắp nơi cờ vàng
 Tung bay về vang
 Dân biểu trình làng
 Đẹp bao tề nạn
 Quyết loại Cộng Sản
 Ra khỏi cộng đồng
 Núp bóng âm thầm
 Rỉ tai đánh phá
 Giả danh thóa mạ
 Chia rẽ quốc gia
 Nói cú nói gà
 Cho người nổi dóa
 Mạng lưới thóa mạ
 Chẳng kể chánh tà
 Giáo hội một nhà
 Thêm bớt xấu xa
 Nhân tình sa ngã
 Đề cao đối trá
 Sự thật tà ma
 Khi bật mí ra
 Tự mình mang họa!
 Phật dạy nhân quả
 Phải trả có ngày
 Lỡ phạm làm sai
 Tự mình sám hối
 Đừng gây rắc rối
 Hại đạo hại đời
 Chết để tiếng nhơ
 Cười chê muôn thưở

Thương thầy Quảng Độ
 Chịu nhiều nỗi khổ
 Sóng gió cơ hồ

Bủa vây hùng hổ
 Tăng Thống ra đi
 Mưa gió li bì
 Vớ lòng từ bi
 Xin Phật gia hộ
 Giữ vững cơ đồ
 Sức khỏe tăng gia
 Phật sự thăng hoa
 Thống nhất Phật giáo
 Các thầy vì đạo
 Không bị hung bạo
 Âm hại dập vùi
 Tu học êm xuôi
 Bò đê mau chóng
 Đá mềm chân cứng
 Giữ vững lập trường
 Đoàn kết trung ương
 Từ nay thịnh vượng

Chúc chùa Hải Đức
 Hội trưởng thường trực
 Sức khỏe miên trường
 Làm báo dẫn đường
 Kinh giảng ngàn chương
 Trí tài vô ngại

Phật tử khỏe mãi
 Sức học dẻo dai
 Tu tập thật tài
 Pháp Hoa tụng hoài
 Siêng tu thọ bát
 Thập cao không khác
 Đều đặn kết đoàn
 Tu tập vững vàng
 Công quả nhíp nhàng
 Bò tát giới đàn
 Hai lần mỗi tháng

Kỷ Sửu sang trang
 Phải sống đàng hoàng





Đời sống an khang
Hết đi bệnh hoạn

Xin chúc Chư tôn
Giáo phẩm tăng ni
Không còn phân ly
Đạo hạnh thực thi
Bất khả tư nghi
Làm Phật sự gì
Cũng đều thành tựu

Năm tới khóa tu
Tháng tư xếp thu
Bận rộn mặc dù
Cố về đông đủ
Phật Đản tề tụ
Tắm Phật lễ tăng
Buông bỏ lãng xãng
Cuộc sống thăng bằng
Nghiep trần hết nặng

Thông Nhất Giáo hội
Tăng trưởng nhân tài
Qua hết nạn tai
Phát triển lâu dài
Không gì trở ngại

Phật pháp sống mãi
Giáo hóa quần sanh
Giúp sống an lành
Công việc chóng thành
Trẻ học nên danh
Làm người chân chánh

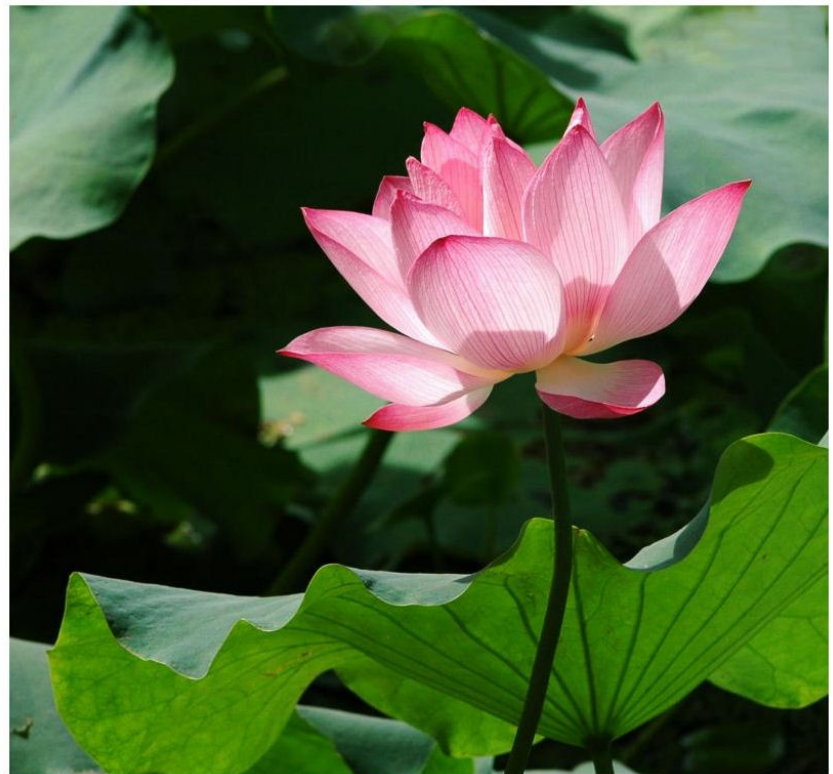
Cửu huyền thất tổ
Những người quá cố
Vất vương thể cô
Chết không mã mô
Cầu siêu Tịnh Độ

Mọi người hãy cố
Bỏ chín làm mười
Kỷ Sửu vui tươi
Tu hành lục độ
Long thần gia hộ
Phật sự thăng hoa
Hải Đức tăng gia
Tu hành kết quả
Học hạnh buông xả
Thế giới an hòa
Không còn tai họa

Làm ăn khấm khá
An ổn cửa nhà
Tại gia xuất gia

Vui lòng hả dạ

Thần chào Thiên tuế
Trở lại ta bà
Năm tới lại qua
Nói nhiều chuyện lạ
Xin chúc lão gia
Cũng với lão bà
Sống mãi không già
Sức khỏe tăng gia
Mọi điều ổn thỏa
Bái biệt Ngọc Hoàng
Good-bye từ tạ





Năm Sửu Nói Chuyện Trâu

(Kỷ Sửu từ 26-01-2009 đến 13-02-2010)

Hàn Lâm Nguyễn Phú Thứ

Hoàng Ngưu = Hỏa Ngưu = con Bò.
Thủy Ngưu = Con Trâu.
Ngưu Dương = Trâu Dê.



Ngoài ra, chúng ta còn thấy cây cỏ mang tên Ngưu, xin trích dẫn như sau:
Ngưu hoàng = Vật vàng vàng mà cứng ở trong cái mật con Bò, người ta dùng để làm

thuốc trị phong đàm.

Hắc Sửu = là loại cây bìm bìm lông, hột nó đen, dùng để làm thuốc trị hạ nhiệt.

Ngưu bàng tử = Hột cây muồng hoè để làm thuốc trị ghê.

Ngưu tất = Rễ cỏ xước dùng để làm thuốc trị chứng bệnh đau gân cốt.

Khiên Ngưu = Loại dây hắc sừ, dùng để làm thuốc trị hạ nhiệt.v.v.

Đặc biệt, có những Ca Dao, Tục Ngữ và Thành Ngữ, xin trích dẫn như sau :

Trâu Bò ở với nhau, quen chuồng quen chòi (cây chắn ngang ở cửa chuồng)

Người ở với nhau lâu, inh ỏi đủ điều

Trâu kia kén cỏ bờ ao,

Anh kia, không vợ đời nào có con.

Người ta con trước con sau,

Thân anh không vợ như cau không buồng.

Cau không buồng như tuồng cau đực,

Trai không vợ cực lắm anh ơi!

Người ta đi đón về đôi,

Thân anh đi lẻ về loi một mình.

Mất Trâu thì lại mua Trâu,

Những quân cướp nó có giàu hơn ai.

Sau khi năm Mậu Tý chấm dứt, thì đến năm Kỷ Sửu được bàn giao từ giờ giao thừa bắt đầu giữa đêm chủ nhật, 25-01-2009 để cầm tinh đến 24 giờ đêm thứ bảy 13-02-2010. Năm Kỷ Sửu này cũng thuộc hành Hỏa và mạng Tích Lịch Hỏa tức Lửa Sấm Sét, năm này thuộc Âm, có can Kỷ thuộc mạng Thổ và có chi Sửu thuộc mạng Thổ. Căn cứ theo luật thuận hạp hay khắc kỵ của Ngũ Hành, thì năm này "Can tương hòa Chi" Bởi vì, Can = Thổ và Chi = Thổ. Trường hợp này, giống như các năm Kỷ Mùi (1919-1979-2039-2099) có Can Chi tương hòa lại có cùng mạng Thổ giống như năm Kỷ Sửu này hoặc là các năm Nhâm Tý (1912-1972-2032-2092) có Can Chi tương hòa đều có cùng mạng Thủy. Vì vậy, người hay năm Kỷ Sửu này xem như tổng quát rất thuận lợi, bởi vì Trời Đất được giao hòa nhau, không khác trong nhà có đôi vợ chồng sống rất hạnh phúc vậy, cho nên có thể nói là năm được thăng tiến từ vật chất đến tinh thần được vững chắc trong sự nghiệp tương lai. Được biết năm Sửu vừa qua là năm Đinh Sửu thuộc hành Thủy, nhằm ngày thứ sáu, 07-02-1997 đến 27-01-1998.

Căn cứ theo Niên Lịch Cổ Truyền Á Đông xuất hiện được minh định quảng bá từ năm thứ 61 của đời Hoàng Đế bên Tàu, bắt đầu năm 2637 trước Công Nguyên, cho nên chúng ta lấy 2637 + 2009 = 4646, rồi đem chia cho 60 thì có kết quả Vận Niên Lục Giáp thứ 77 và số dư 26 năm bắt buộc rơi vào Vận Niên Lục Giáp thứ 78 bắt đầu từ năm 1984 cho đến năm 2043. Do vậy, năm Kỷ Sửu 2009 này là năm thứ 26 của Vận Niên Lục Giáp 78.

Năm Sửu tức Trâu cũng là Ngưu, cho nên trong bản dân thiên hạ cũng thường nhắc nhở luôn trong sinh hoạt xã hội hằng ngày, từ đó mới có những từ ngữ liên quan, xin trích dẫn như sau:

Sửu là con Trâu đứng hạng thứ 2 của 12 con vật trong Thập Nhị Địa Chi, vì lớn con kinh cang, lại còn mang cặp sừng trên đầu nên không thể sánh bằng con Chuột lanh lợi nhỏ con đến trước.

Giờ Sửu = là giờ từ 01 giờ đến đúng 03 giờ sáng hôm sau.

Tháng Sửu = là tháng Chạp của năm âm lịch.





Trâu Bò được ngày phá đồ,
 Con cháu được ngày giỗ ông.
 Nhịn thuốc mua **Trâu**,
 Nhịn **trâu** mua ruộng.
 Muốn giàu, nuôi **Trâu** cái,
 Muốn lụn bại, nuôi **Bò Cáo... (Ca Dao)**.
Trâu chậm uống nước đục.
Trâu nơ ăn cỏ héo.
Trâu lành không ai mà cả (*trả giá để mua*).
Trâu ngả lăm kê cầm dao.
Trâu đập cũng chết, **Voi** đập cũng chết.
Trâu hay ác thì **Trâu** vạt sừng.
Trâu bệnh cũng bằng **Bò** khoẻ.
Trâu toi thì **Bò** ngả.
Trâu lăm vẩy quàng.
Trâu trắng đi đâu mắt mùa đến đầy.
 Trai mười bảy, bẻ gãy sừng **Trâu**.
 Thân **Trâu** lo, thân **Bò** liệu.
 Có ăn có chọi mới gọi là **Trâu**.
 Thờ hơn **Trâu** hạ địa (*Trâu bệnh lâu ngày*).
 Mua **Trâu** vẽ bóng.
 Máu đâu, **Trâu** đó.
 Không có **Trâu**, bắt **Bò** thê, (đi đấm).
 Thà chết vũng chân **Trâu**, hơn chết khi đĩa đèn.
 Tham bong bóng bỏ bong **Trâu**.
 Thật thà lái **Trâu**.
 Thờ như **Trâu Bò** mới vực (*tập kéo xe hay cày bừa*)
Trâu Bò húc nhau **Ruồi Muôi** chết.
Trâu cày, **Ngựa** cỡi.
Trâu chết chằng khỏi rom.
Trâu chết mặc **Trâu**, **Bò** chết mặc **Bò**.
Trâu cột ghét **Trâu** ăn.
Trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy.
Trâu già đâu nệ dao phay.
Trâu nghiêng hàm, **Bò** bạch thiệt (*lưỡi trắng*).
Trâu tìm cột, cột chằng tìm **Trâu**.

*Dắt **Trâu** chui qua ống.*

Ngưu tầm Ngưu, Mã tầm Mã.

Thọ hóa thanh Ngưu.

(*Cây lâu năm hoá thành **Trâu** xanh*)... v.v. (**Thành**

Ngũ).

*Miếng **trâu** là đầu câu chuyện,*

*Con **Trâu** là đầu cơ nghiệp... v.v (Tục **Ngũ**).*

Xuyên qua **Ca Dao**, **Tục **Ngũ**** và **Thành **Ngũ**** có liên quan đến **Trâu** đã dẫn ở trên kia, chúng ta không thể

ngừng ở đây, mà còn thấy rất nhiều sách viết về những huyền thoại **Trâu**, xin trích dẫn để quý bà con đồng hương nhân lãm như sau:

Trâu là gia súc, loài nhai lại, trên đầu có cặp sừng hình vòng cung, nó chính là người bạn chân thành của những nhà nông từ xa xưa, đã từng đổ mồ hôi, sót con mắt trên luống cày hay bừa trên thửa ruộng, để cho có những hạt lúa, nương khoai nuôi dưỡng gia đình tộc Việt chúng ta. Ngày nay, nhờ cơ giới hóa có máy cày thay **Trâu**, nên **Trâu** bớt cực như ngày xưa. Đối với thời xưa, dân tộc mình xem **Trâu** là một trong ba việc hàng đầu căn bản cho gia đình và xã hội cần phải sắm, cho nên trong dân gian thường nhắc nhở như sau:

*Tậu **Trâu**, lấy vợ, làm nhà*

Trong ba việc ấy lọ là khó thay!

Ngoài ra, đất nước chúng ta là nông nghiệp, cho nên trong dân gian cũng thường nhắc đến **Chồng cày**, **Vợ cấy**, **con **Trâu** đi bừa** trên đồng ruộng. Đó chính là hình ảnh thân quen của những nông gia, có đời sống rất chất phát, cần cù lại êm đềm và hạnh phúc trong sự phân công giữa người và **Trâu**, xin trích dẫn như sau đây:

Rủ nhau đi cấy, đi cày,

Bây giờ khó nhọc, có ngày phong lưu,

Trên đồng cày, dưới đồng sâu,

*Chồng cày, vợ cấy, con **Trâu** đi bừa.*

hoặc là:

***Trâu** ơi, ta bảo **Trâu** cày,*

***Trâu** ra ngoài ruộng, **Trâu** cày với ta,*

Cấy cày vốn nghiệp nông gia,

*Ta đây, **Trâu** đấy ai mà quản công,*

Bao giờ cây lúa còn bông,

*Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng **Trâu** ăn.*

Khi viết về cái **Cày** và con **Trâu**, tôi lại nhớ trong ngôn ngữ (Proverbe) **Pháp** cũng có câu như sau: **Mettre la charrue devant les bœufs** (Đặt cái cày trước con **Trâu**). Ý nói, bất cứ việc gì chúng ta đừng bao giờ làm việc trái đời, vì như **đặt cày cái trước con **Trâu****, thì không thể thực hiện để thành công được.

Trong dân gian mình có những huyền thoại tương truyền về **Trâu**, xin trích dẫn như sau:

Tại sao **Trâu** ăn cỏ?

Thuở xưa, **Ngọc Hoàng** sai một vị **Bồ Tát** xuống trần gian mang theo 1 bao hạt giống lúa và 1 bao cỏ để phổ độ chúng sanh. Trước khi xuống trần, **Ngọc Hoàng** đã ti mi căn dặn, đến trần gian phải gieo rắc bao hạt giống lúa trước





để dân có dư giả mà ăn, còn bao cỏ thì gieo sau để nuôi thú vật. Nhưng khi vị **Bồ Tát** đến trần gian, thấy phong cảnh khác lạ, nên mãi mê xem mà quên lời căn dặn của **Ngọc Hoàng**, để rồi gieo bao cỏ trước và bao hạt giống lúa sau. Từ đó, **cỏ** không cần trồng cũng mọc tràn lan khắp mọi nơi, các thú vật ăn không bao giờ hết vì quá dư thừa và không làm sao diệt cỏ hết được. Còn lúa phải gieo trồng rất cực khổ và khó khăn mới có ăn, bởi vì bị cỏ mọc lấn áp làm lúa phát triển chậm hơn cỏ. Bởi lỗi ấy của vị **Bồ Tát**, làm cho người trần gian trồng lúa rất khó nhọc mới có ăn và cỏ thì mọc tự nhiên quá nhiều, cho nên **Ngọc Hoàng** mới đày vị **Bồ Tát** này xuống trần gian hóa thành con **Trâu** để giúp người trần gian cấy bừa trồng lúa và ăn cỏ, chừng nào hết cỏ sẽ được tha thứ cùng phục hồi địa vị cũ, nhưng ăn hoại vẫn không bao giờ hết cỏ được, nên **Trâu** chưa thoát kiếp. Do lý do trên, nên **Trâu** thường đi cấy bừa giúp nông gia và ăn cỏ.

Trong dân gian xem **Trâu** là vị **Bồ Tát**, có tánh tình hiền, nên ít ăn thịt hơn **Bò** là thế.

Tại sao Trâu chỉ có một hàm răng?

Cũng tương truyền xưa rằng : Các loài thú vật bốn cẳng như: **Chó, Mèo, Trâu, Cọp** ...v.v thì có được hai hàm răng, duy chỉ có con **Ngựa** dù cũng có 4 cẳng, nhưng chỉ có một hàm răng. Bữa nọ, **Ngựa** được mời đi dự tiệc, **Ngựa** nghĩ rằng mình chỉ có một hàm răng ăn rất chậm, nên đi hỏi **Chó, Mèo, Cọp** ... để mượn hàm răng, thì **Chó, Mèo, Cọp** ... cũng được mời ăn tiệc, chỉ còn **Trâu** cũng được mời ăn tiệc, nhưng không muốn đi vì lười, phần làm việc cực nhọc nên thân thể ê ẩm, nên không đi dự tiệc, cho nên **Trâu** được **Ngựa** đến năn nỉ và than thân trách phận vì số không có hai hàm răng, rồi hứa chỉ mượn tạm hàm răng của **Trâu** đi ăn tiệc xong sẽ trả lại liền, còn đền ơn đáp nghĩa cho **Trâu**. **Trâu** nghe bùi tai, động lòng nên gờ cho **Ngựa** mượn. Sau khi dự tiệc xong, **Ngựa** thấy có hai hàm răng ăn rất mau và lại ngon miệng, nên động lòng tham, không giữ gìn lời hứa, bèn trốn lánh **Trâu** để giựt luôn hàm răng. Một hôm **Trâu** gặp được **Ngựa** đòi lại hàm răng và mắng chửi **Ngựa** thậm tệ, **Ngựa** phóng nước đại chạy trốn mất dạng, **Trâu** rượt theo một hồi không bắt kịp **Ngựa**, vì thân thể nặng nề nên rất chậm chạp. Từ đó, **Trâu** đành nuốt hận cho đến ngày nay, chỉ có một hàm răng, trong khi **Ngựa** lại có hai hàm răng.

Đó là, nguyên do **Trâu** ăn cỏ, chỉ có một hàm răng và cấy bừa giúp nhà nông trồng lúa. Đây là một trong những tương truyền trong dân gian để rằng đời đáng quý !

Tại sao Trâu không biết nói tiếng người và có cái sẹo như nốt ruồi dưới cổ?

Thuở xa xưa, **Trâu** cùng nói được tiếng với người, nhờ vậy người dùng lời nói để sai khiến **Trâu**, cho nên bọn mục đồng (**chăn Trâu**) không thể dùng roi để đánh đập **Trâu** hay không cho **Trâu** ăn cỏ đầy đủ, vì sợ **Trâu** mét chủ. Nhờ vậy, người cùng vật quán quít và thương mến nhau. Có một gia đình nông dân nọ, có nuôi một con **Trâu** và muốn một cậu bé để chăn **Trâu**, thời gian sau nó bỏ bê chăn **Trâu**, vì mê lo đánh đảo cùng bọn **Trâu** khác, nhưng sợ **Trâu** đi ăn lúa, nên nó cột **Trâu** lại một chỗ không cho ăn uống, cho nên **Trâu** bị đói, bụng xẹp ve, để qua mất chủ, nó lấy mo cau áp vào bụng **Trâu** rồi trét bùn bên ngoài. Cứ thế, ngày ngày nó dẫn **Trâu** về chuồng, người chủ thấy bụng **Trâu** no tròn thì hài lòng và yên bụng tưởng rằng nó lo cho **Trâu** cẩn thận chu đáo, có ngờ đâu **Trâu** thì bị đói cả ngày, không như các ngày vừa qua, chỉ bỏ **Trâu** đói vài giờ, cho nên **Trâu** định mét chủ, nhưng **Trâu** bị nó khôn ngoan, lanh lợi dùng lời lấn áp **Trâu**, không cho **Trâu** có dịp nói với chủ. Sáng hôm sau, người chủ dắt **Trâu** đi cày, **Trâu** đi không nổi vì đói, nên bị chủ quát : "**Mau lên đồ lười**". **Trâu** trả lời : "**Không phải lười vì đói**". Chủ nói : "**Ngày nào nó cũng cho mày ăn một bụng no nê mà đói nổi gì?**". **Trâu** thổ lộ : "**Nó chỉ lo mê đánh đảo, rồi nói láo cho tôi ăn no, no gì mà no trong mo cau ngoài đất sét**". Người chủ vội vàng kiểm chứng thấy sự thật, khi lột mo cau trét bùn dưới bụng **Trâu** và đánh cậu bé chăn **Trâu** một trận nên thân. Từ đó, ngày nào **Trâu** cũng được ăn no và tắm rửa chu đáo. Riêng cậu bé chăn **Trâu**, ba bốn ngày hôm sau chỗ bị đánh vẫn còn sưng, cậu bé ngồi khóc trên bờ ruộng, bỗng một ông lão hiện ra hỏi han nguyên do bị đánh, cậu bé trình bày sự thật và ông lão rút trong người ra một nén nhang, rồi đốt lên dí vào cổ con **Trâu**, làm cho **Trâu** đau điếng, kêu khan cả cổ, tiếng nói dần dần biến mất, sau cùng khi nào muốn nói, **Trâu** chỉ phát ra được tiếng "**nghe...ọ**". Riêng ở chỗ bị thương, sau đó trở thành một cái sẹo như nốt ruồi. Từ đó, **Trâu** sanh ra đều không nói được tiếng người và đều mang cái nốt sẹo ở dưới cổ. Những huyền thoại về **Trâu** còn nhiều, nào là:

Trâu nhà, Trâu rừng, Ngưu Mân (Trâu ngũ), trong **Tây Du Ký** tác giả **Ngô Thừa Ân** nói về **Ngưu Ma Vương** đánh với **Tề Thiên Đại Thánh** cuối cùng nhờ có **Thái Thượng Lão Quân** mới thu phục được **Ngưu Ma Vương** dẹp bỏ được chướng ngại trên đường thầy **Trần Huyền Trang** tức **Tam Tạng** phụng chỉ vua **Đường Thái Tôn** sang nước **Thiên Trúc** để thỉnh kinh **Phật** về truyền bá





trong dân gian. Ba bộ kinh của **Phật Giáo** là : **Kinh Tạng**, **Luật Tạng** và **Luận Tạng** gọi chung là **Tam Tạng**. Trên đường đi xa xôi ngàn dặm, hành trình gian nan, nguy hiểm vì có nhiều yêu quái, nhờ có ba học trò giỏi the phò như sau:

- thứ nhất là **Tôn Ngộ Không** tức **Tôn Hành Giả**, cốt **Khỉ** tu hành lâu năm nên thành người, có 72 phép biến hóa thần thông, được biệt danh là **Tề Thiên Đại Thánh**.

- thứ nhì là **Trư Bát Giới**, cốt **Heo** tu hành lâu năm nên thành người, cũng có phép không vữa.

- thứ ba là **Sa tăng**, một con quý hung tợn được thầy **Tam Tạng** thuyết phục và thấu dụng làm đệ tử.

Mặc dù thầy **Trần Huyền Trang** có ba đệ tử tài năng phép thuật cao cường, nhưng khi đến **Hoả Diệm Sơn** đành phải chùn bước, vì trời ngại núi quá cao lại có phun lửa rực trời, sức nóng mãnh liệt. Muốn vượt qua phải dập tắt ngọn lửa này, nhưng phải có cây quạt **Ba Tiêu** của **Ngưu Ma Vương** tức chồng của Bà **La Sát** nắm giữ. Được biết, **Ngưu Ma Vương** vốn là con **Trâu** đã tu luyện cả ngàn năm thành người, nên tài phép không thua gì **Tề Thiên Đại Thánh**. Thầy trò **Đường Tăng Tam Tạng** tìm đến mượn quạt **Ba Tiêu**, thì **Ngưu Ma Vương** không cho mượn, còn nặng lời si vả, cho nên **Tôn Hành Giả** hiệp cùng **Trư Bát Giới** được **Thổ Địa** trợ giúp vây đánh **Ngưu Ma Vương** suốt ba ngày ba đêm để chiếm đoạt quạt **Ba Tiêu**, nhưng bất phân thắng bại. Sau cùng, nhờ **Phật Tổ** cho bốn Ông **Kim Cang** tấn công bốn hướng như sau:

- * Ông **Đại Lực Kim Cang** hướng Đông.
- * Ông **Vĩnh Trụ Kim Cang** hướng Tây.
- * Ông **Thắng Chi Kim Cang** hướng Nam
- * Ông **Bát Pháp Kim Cang** hướng Bắc.

Khi đó, **Ngưu Ma Vương** mới cùng đường chống đỡ, nên phải chạy trốn, nhảy lên cao núp trong mây, nhưng cũng không thoát khỏi được, vì có các sứ thần của thượng đế là **Na Tra** và **Lý Thiên Vương** chặn đường vây bắt. Cuối cùng **Ngưu Ma Vương** mới chịu đầu hàng và quy y **đầu Phật**.

Nhân đây, tôi xin trích dẫn **Ngài Huyền Trang** như sau: **Ngài Huyền Trang** tức **Hiuan-Trang** (có người nói

ngài họ **Trần** tên **Huyền Trang**), sanh năm **602** và chết năm **664**, hưởng thọ **63** tuổi. Năm **13** tuổi ngài xuất gia học đạo. Năm **20** tuổi thọ giới cụ túc, lúc bấy giờ nước **Tàu** có loạn lạc, mãi đến năm **629**, ngài được **27** tuổi, thuộc đời nhà **Đường (618-907)** niên hiệu **Trinh Quán** năm thứ ba, Ngài mới sang **Ấn Độ** thỉnh kinh, phải qua 100 quốc gia thuộc các nước nhỏ của xứ **Ấn Độ**, cho nên có tên **Đường Tam Tạng**. Việc đi này, rất nhiều cuộc nguy hiểm trên đường đi và nhờ phép **Phật** che chở, nên Ngài vượt qua các tai nạn và cuối cùng được các Vua **Tây Vực** tiếp rước và giúp đỡ tận tình để Ngài tu học các ngôi đại tự cho thành tài, cuối cùng thỉnh các tạng kinh sách từ **Ấn Độ** mang về, được Vua **Thái Tông** tiếp rước nồng hậu. Sau đó, Ngài dịch kinh luận được trên **1.500 quyển** từ **Phạn ngữ** sang **Hán ngữ**, riêng bộ **Duy Thức Luận** là đặc sắc nhất và được người đời tôn Ngài là **Giáo Tổ** dịch giả của **Pháp Tướng Tông**. Hơn nữa, Ngài còn soạn xong bộ **Tây Du Ký** dâng lên vua **Thái Tông**, được vua ngự phê cùng các bộ kinh khác của Ngài dịch và khi Ngài tịch được vua **Cao Tông** cử hành quốc táng, cùng xây tháp tôn thờ Ngài. Do đó, có thể nói Ngài là một **đại sa môn** người **Trung Hoa** đầu tiên dịch kinh từ tiếng **Phạn** sang tiếng bản xứ. Nếu kể từ sau khi **Đức Phật** diệt độ, cho đến Ngài đi thỉnh kinh từ **Ấn Độ** về năm **645** là **1.189** năm (bởi vì : $544 + 645 = 1.189$ năm) và thời gian ngài đi thỉnh kinh là **16** năm (bởi vì : $645 - 629 = 16$ năm). (Trích dẫn bài **Năm Hội Nói Chuyện Heo** ở trước).

Ngoài ra còn có:

Tục đầu (chọi) Trâu: Tục này xưa kia thường được tổ chức ở một vài nơi như huyện **Lập Thạch**, Tỉnh **Vĩnh Yên** hoặc ở **Đình Bảng**, **Hà Đông** hay ở **Đồ Sơn**, **Kiến An**, cho nên trong dân gian thường truyền tụng để nhớ ngày đầu **Trâu** như sau:

Dù ai bán đầu, buôn đầu,

Mừng mười tháng tám đầu Trâu thì về.

hoặc là :

Dù ai buôn bán trăm nghề,

Mừng mười tháng tám nhờ về đầu Trâu.

Đặc biệt, khi nói đến mục đồng(chăn **Trâu**) ngày xưa, không phải người mục đồng nào cũng nghèo hèn, thất học hết, tối ngày chân lấm tay bùn cơ cực suốt một cuộc đời ở cận kề với **Trâu**, mà không thể trở thành danh nhân lừng lẫy. Bằng chứng là trong lịch sử đất nước chúng ta có hai danh nhân đã từng là mục đồng. Đó là:

Đinh Bộ Lĩnh thuở nhỏ là người mục đồng, quê ở





Hoa Lư, huyện **Gia Viễn**, Tỉnh **Ninh Bình**. Sau khi đứng lên dẹp được loạn sứ quân lên ngôi trở thành vua **Đình Tiên Hoàng** (năm 968) làm vua được 12 năm, thọ 56 tuổi (chết năm 979).

Trong **Đại Nam Quốc Sử** diễn ca, có đoạn nói về vua **Đình Tiên Hoàng** như sau :

*Có ông Bộ Lĩnh họ Đình,
Con quan Thứ Sử ở thành Hoa Lư,
Khác thường từ thuở còn thơ,
Rủ đoàn mục tử mở cờ bông lau ...*

Đào Duy Từ thuở nhỏ cũng là mục đồng, con của **Đào Tá Hán** làm nghề hát tuồng và Bà **Kim Chi** là người hiếu học, nên sau được **Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên** được phong chức **Nha Úy Nội Tán, tước Lộc Khê Hầu, Quan Quản nội ngoại quân cơ, Tham lý quốc chính** và Cụ **Đào Duy Từ** là người đứng ra tổ chức đắp xây **lũy Trường Dục** ở huyện **Phong Lộc** và **lũy Đình Bắc Trường Thành** dọc theo sông **Nhật Lệ** tục gọi là **Lũy Thầy Đổng Hới** để ngăn chặn hữu hiệu quân **Chúa Trịnh**.

Viết huyền thoại về **Trâu** còn dài dài, nếu kể thêm các lịch sử tương truyền bên **Tàu** hoặc đi vào văn chương sách vở thì không thể kể hết được, cho nên xin tạm ngưng ở đây, khi có dịp sẽ nối tiếp.

Trước khi tạm kết thúc bài này, tôi xin trích dẫn thời gian **10 năm** những năm con **Trâu** vừa qua và sắp tới có **Hành** như thế nào? để công hiến quý bà con đồng hương nhân lãm hoặc xem mình có phải sanh đúng năm **Sửu** hay không như dưới đây :

Tên Năm	Thời Gian	Hành Gì?
Tân Sửu	19-02-1901 đến 07-02-1902	Thổ
Quý Sửu	06-02-1913 đến 25-01-1914	Mộc
Ất Sửu	25-01-1925 đến 12-02-1926	Kim
Đình Sửu	11-02-1937 đến 30-01-1938	Thủy
Kỷ Sửu	29-01-1949 đến 16-02-1950	Hỏa
Tân Sửu	15-02-1961 đến 04-02-1962	Thổ
Quý Sửu	03-02-1973 đến 22-01-1974	Mộc
Ất Sửu	20-02-1985 đến 08-02-1986	Kim
Đình Sửu	07-02-1997 đến 27-01-1998	Thủy
Kỷ Sửu	26-01-2009 đến 13-02-2010	Hỏa

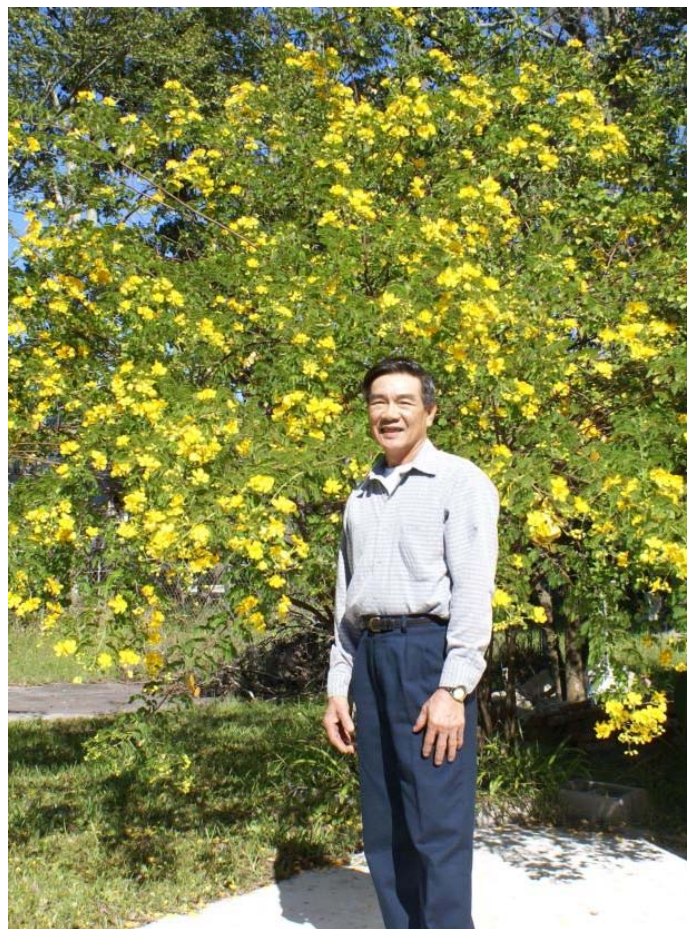
Và nhân đây, xin trích dẫn các ngày **Tết nguyên đán** kể từ năm **Tân Mão 2011** đến năm **Quý Mão 2023** để công hiến quý bà con đồng hương thương lãm như sau:

- Tết **Tân Mão**, nhằm thứ năm, 03-02-2011 *
- Tết **Nhâm Thìn**, nhằm thứ hai, 23-01-2012 **
- Tết **Quý Tỵ**, nhằm chủ nhật, 10-02-2013 **

- Tết **Giáp Ngọ**, nhằm thứ sáu, 31-01-2014 *
- Tết **Ất Mùi**, nhằm thứ năm, 19-02-2015*
- Tết **Bính Thân**, nhằm thứ hai, 08-02-2016 **
- Tết **Đinh Dậu**, nhằm thứ bảy, 28-01-2017 *
- Tết **Mậu Tuất**, nhằm thứ sáu, 16-02-2018 *
- Tết **Kỷ Hợi**, nhằm thứ ba, 05-02-2019 *
- Tết **Canh Tý**, nhằm thứ bảy, 25-01-2020 *
- Tết **Tân Sửu**, nhằm thứ sáu, 12-02-2021 *
- Tết **Nhâm Dần**, nhằm thứ ba, 01-02-2022 **
- Tết **Quý Mão**, nhằm chủ nhật, 22-01-2023 *

Kính chúc tất cả gia đình quý bà con đồng hương năm mới **Vạn Sự Cát Tường**.

Cước Chú : Những năm có **một dấu** * thì Tết có ngày 30, còn những năm có **hai dấu** ** thì Tết không có ngày 30, nên đón giao thừa vào giữa đêm 29, vì tháng thiếu.





Tết Nguyên Đán và Phật Lịch

Nguyễn Phúc Bửu Tập

Nhân ngày Tết Nguyên đán, mọi gia đình Á đông sẽ làm lễ Phật và vui Tết. Ta thử tìm hiểu niên lịch dùng trong sinh hoạt Phật giáo nguồn gốc ở đâu, thuộc về hệ thống nào, và ngày Tết có phải là một ngày lễ Phật chăng? Thích Ca khai sáng ra đạo Phật tại Ấn Độ hai nghìn sáu trăm năm trước, và Ấn Độ cũng đã có nền văn minh và tôn giáo hai nghìn năm trước Phật Thích Ca.

Vậy ta có thể xác quyết là không thể có một niên lịch, hay là nói rộng hơn, là một hệ thống tính thời gian riêng biệt của đạo Phật. Tìm hiểu niên biểu Phật giáo tức là đi tìm các thông lệ đã được áp dụng trong các cộng đồng tăng già ngày xưa về cách thức để áp dụng thời biểu trong năm để tu hành và tế lễ. Bài này sẽ không bàn đến các ý niệm triết lý, siêu hình và hướng linh về thời gian và không gian trong giáo lý nhà Phật.

Văn minh Ấn Độ trước thời đức Phật gọi là văn minh Vệ đà của giống người Arya từ trung bộ châu Âu tràn xuống đồng bằng sông Indus và sông Ganga ; tôn giáo Ấn Độ trước là đạo Bà la môn. Văn minh Vệ đà và tôn giáo Bà la môn dựa trên bốn bộ kinh Vệ đà căn bản, mà quan trọng nhất là bộ Kinh Rig Veda. Rig Veda gồm có, theo lý thuyết, 1028 bài ca tán tụng sức mạnh của tạo vật như mặt trời, mưa, gió, sấm sét..., biến các sức mạnh thiên nhiên này thành ra thần linh, và cầu xin thần linh ban phúc cho giống người Arya đang theo đạo Bà la môn. Đọc kỹ các bài ca chúc tụng này, ta tìm lại rõ các nét chính trong tư tưởng, phong tục và tập quán của giống người Arya này.

Phu nhân Rhys Davids (vợ chồng giáo sư Rhys Davids được nhìn nhận đã đóng góp rất nhiều trong công trình khảo cứu văn minh Ấn Độ và đạo Phật) đã phân tích kỹ quan niệm về niên lịch của người Arya Ấn Độ. Thời gian được tính bằng ba đơn vị : năm, tháng và ngày. Trong Rig Veda quyển I đã thấy ghi rõ cách tính ngày tháng. Mỗi năm (sam vachara) gồm có 12 tháng (masa), mỗi tháng có 60 đơn vị [ban ngày kể là một đơn vị; đêm kể là một đơn vị (ratinvida) ; hai đơn vị góp lại thành một ngày]. Mỗi năm còn chia ra mùa (utu), và vì thời gian tính theo hai hệ thống mặt trời (duương lịch) và mặt trăng (âm lịch) bị so le, không theo sát nhau được, nên đã tính phải có một tháng "nhuận", gọi là "tháng sinh sau" trong hệ thống âm.

Thời đó, giai cấp Bà la môn ngự trị đời sống tinh

thần và vật chất của dân chúng. Niên lịch liên hệ tới việc cúng tế không để tiết lộ ra khỏi giai cấp giáo sĩ. Tuy vậy, vì niên lịch Vệ đà cũng đem dùng trong dân gian, nên nhà Phật chắc chắn đã dựa theo đó mà thiết kế mọi sinh hoạt trong cộng đồng Tăng già.

Trong số kinh điển khổng lồ của đạo Phật (chỉ nói tới văn hệ Pali), bà Rhys Davids không tìm được phần nào đặc biệt chuyên chú về niên lịch, và chỉ rút ra được đây đó vài đoạn nói về niên biểu, đem chấp lại để tìm hiểu ý niệm thời gian trong đạo Thích Ca. Để chứng minh là đức Phật đã áp dụng và có sửa đổi quan niệm niên lịch Vệ đà, bà Rhys Davids dẫn hai sự kiện. Thứ nhất là một vị đệ tử thân cận của đức Phật, Kumara Kassapa, trong Trường bộ kinh (Dighanikaya), đã thuật lại là đức Phật chấp nhận cách phân chia thời gian áp dụng và giảng giải trong kinh Rig Veda. Thứ hai là trong Tăng chi bộ kinh (Anguttaranikaya), bộ kinh quan trọng hàng thứ tư trong năm bộ kinh lớn của văn hệ Pali, cũng có nhắc lại cách giải thích niên lịch của đức Phật, không những tính theo mặt trời, mặt trăng mà còn theo các hành tinh. Nét nhận xét được rõ là niên lịch Phật giáo có khuynh hướng theo âm lịch nặng hơn, chứng cứ là đức Phật đã dùng thêm ngày trăng tròn (addhamassa) giữa tháng, cắt tháng ra làm hai đoạn, và như vậy đơn vị thời gian từ ngắn đến dài sẽ là: ngày, nửa tháng, mùa, năm.

Vào thời kỳ nguyên thủy, đạo Phật chú trọng nhất là việc tổ chức đời sống tăng già, và mục đích thiết thực của niên lịch là để lập thời khóa biểu áp dụng cho tăng chúng trong cộng đồng. Ngày chia làm hai đơn vị: sáng và đêm (ratindival), cốt để định thời khắc hai bữa ăn của người tu sĩ. Nhưng theo quy ước chung áp dụng ngoài đời, hai đơn vị sáng và đêm phải nhập làm một để gọi là ngày. Phân tích hơn nữa, ngày sáng chia làm ba đoạn (ta cứ gọi là khắc), và đêm tối chia làm ba canh (yama). Khi trời âm u thì lấy sao Kim tinh là chuẩn hiệu. Đêm bắt đầu từ khi hết thấy mặt trời. Trên thực tế, chỉ trừ thời khắc giữa trưa (đúng Ngọ), để quy định giới hạn bữa ăn của người xuất gia, ý niệm thời gian trong ngày được áp dụng khá lợi lóng. Trong các chùa Nguyên thủy, từ xa xưa cho đến bây giờ, người ta vẫn lấy thời khóa biểu của đức Phật làm mẫu mực. Sáng bắt đầu ngày mới, đức Phật tắm gội, choàng áo và cầm bình bát đi khát thực ; gần trưa về chia bữa ăn với đệ tử; buổi chiều ở trong tịnh xá thiền định và làm việc.

Giờ quan trọng nhất trong ngày là lúc giữa trưa (ta gọi là Ngọ ; văn tự Pali majjhanha), được đánh dấu bằng cách đo ngón tay, bóng ngả về phía hữu một đôt và quay



sang phía tả một đôt. Vì lẽ đó mà ngày có ba khác : buổi sáng, giờ ngọ, và buổi chiều (aruna, majjhanha, sayamha). Đức Phật còn dùng một đơn vị lớn hơn ngày gọi là tuần (sattaha), mà trước đó, trong kinh Vệ đà không bao giờ nói tới. Sahatta không có nghĩa là tuần lễ bảy ngày như ta quan niệm ngày nay, mà bất cứ số lượng bảy ngày nào góp chung lại với nhau trong lịch trình sinh hoạt tăng già thời nguyên thủy.

Tháng tính làm hai đơn vị : đơn vị một bắt đầu từ ngày trăng tròn, đơn vị hai bắt đầu từ ngày không trăng. Lúc đức Phật còn tại thế, khi cộng đồng tăng già đã phát triển mạnh trên lưu vực sông Hằng hà, hai ngày đầu kỳ bán nguyệt là hai buổi lễ lớn của cộng đồng. Tăng già sống trong viện hay đi hoạt động ở ngoài đến hai ngày đó phải tựu họp để đọc bốn Luật Kinh Patimoka (tức là bốn liệt kê 227 điều luật của người xuất gia; về sau môn phái Đại thừa tăng lên 250 điều luật, môn phái Tây Tạng 253 điều).

Đến bây giờ, trong các chùa ở Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan, theo Phật giáo Nguyên thủy thuần túy, luật lệ này vẫn thông dụng.

Trong cộng đồng tăng già thời nguyên thủy, năm được chia làm bốn mùa. Ba mùa chánh : mùa nắng (ginshal), mùa mưa (vassa) và mùa gió (hemanta) ; mỗi mùa kéo dài bốn tháng. Cuối mùa mưa lấy một tháng, gọi là tháng Serada làm một mùa tương đương với mùa Thu của ta bây giờ. Tại Ấn Độ, vào mùa serada, "khí trời rất trong sáng nên mặt trời hiện rõ, dùng nhìn lên trời mà hại mắt" (Trường bộ kinh, Dighanikaya).

Dưới thời đức Phật, cách thức phân chia ba mùa không nhất định, tùy theo hoàn cảnh trong năm, nhưng nói chung, mùa gió lạnh Hemanta đi trước đầu năm, kế theo là mùa nắng gimha, và mùa mưa vassa. Vassa kể như là mùa quan trọng nhất vì tu sĩ "vào hạ" lúc này. Vào hạ là biến cố quan trọng nhất trong năm, trong đời sống người đi tu, mọi chi tiết đều được định rõ trong Luật Kinh Vinaya. Để điều chỉnh thời gian luân chuyển so le giữa mặt trăng và mặt trời, tháng nhuận thường để vào đầu mùa mưa vassa và do chính đức Phật quyết định và công bố (về sau, do hệ thống chỉ đạo của tăng già).



Trong Luật kinh (Pali tạng) cũng ghi rõ là đức Phật đến thành Vesali, nằm trên vĩ tuyến 26 (tương đương ở xứ ta vào vùng trên Cao Bắc Lạng, rất lạnh) sống vào những tuần lễ giá lạnh nhất trong năm hầu thí nghiệm xem người tu sĩ cần bao nhiêu y phục vào mùa lạnh, để phán vào Luật kinh.

Ngoài các đơn vị tháng, mùa, năm, đức Phật cũng đã nói đến các đơn vị thời gian dài hơn như thập niên vassa dasa (mười năm), thế kỷ vassa satam (trăm năm). Vassa satam tượng trưng đời sống của một kiếp người, như dân gian ta thường nói "trăm năm trong cõi người ta", hay "ba vạn sáu nghìn ngày". Sau thế kỷ, nhà Phật dùng một đơn vị gọi là Kapa (Anh : Aeon ; Pháp : eon), chi thiên thiên, vạn vạn niên, một số lượng vĩ đại ngoài sức đếm. Ví dụ một hôm có người đệ tử hỏi đức Phật là Kapa dài bao nhiêu năm, Ngài trả lời (luôn luôn đức Phật trả lời bằng tỉ dụ và so sánh) : "Nếu bây giờ ta có một khối núi đá mỗi bề dài bốn trượng, không chỗ nào sứt mẻ. Và nếu bây giờ cứ mỗi trăm năm có một người cầm tấm vải mềm đến chùi trên chóp khối đá. Ngọn núi kia sẽ tiêu mòn hết trước khi một Kapa chấm dứt". Ý đức Phật nói là Kapa chi định một thời gian dài vô tận. - một đoạn khác trong kinh, đức Phật cũng nói là mỗi Kapa có thể tạo ra một đức Phật, hàm ý là phải khổ công tu học lắm mới thành được chánh quả.

Bây giờ ta trở lại tìm hiểu các chi tiết nhỏ của thời gian dùng trong giáo lý đức Phật. Ngày chia ra làm đơn vị nhỏ. Trong Tăng chi bộ kinh (đã dẫn) có đoạn : "Nhu nước trong nguồn chảy quanh co, lồi kéo tất cả theo giòng, không bao giờ ngừng một lúc (khana), hoặc một khắc (layo) hoặc một giây (muhutto), và đây cũng là đời sống con người". Thầy Huyền Trang sang Ấn Độ thỉnh kinh hồi thế kỷ thứ 7, đã giải thích rõ ràng ý niệm thời gian nhỏ dùng trong đạo Phật : "Đơn vị thời gian nhỏ nhất (trong kinh) gọi là t'sana (còn viết là Kshana)=sát na ; 120 sát na làm thành một đại sát na (tak shana) ; 60 đại sát na làm thành một la fo (lava) ; 30 lava làm thành một muhurta ; năm muhurta làm thành một kala và sáu kala làm thành một ngày".

Ta mặc nhiên đồng ý là các chi tiết vừa kể trên ngày nay chỉ còn giá trị lịch sử. Ta thử tìm hiểu các điểm thiết thực hơn, như ngày đầu tháng, tháng đầu năm... để ăn Tết !

Tháng bắt đầu ngày nào ? Như trên đã nói, Phật lịch thiên về mặt trăng, và trong hai bán nguyệt (một, bắt đầu từ ngày không trăng ; hai, bắt đầu từ ngày trăng tròn), thường vẫn kể bán nguyệt bắt đầu với đêm trời tối đi trước. Như vậy là tháng bắt đầu với ngày không trăng, tương đương với ngày mồng một âm lịch của chúng ta vẫn tính thời bây giờ.

Câu hỏi thứ hai là năm bắt đầu với tháng nào ? Ý niệm tháng là một phần cấu tạo của mùa thường được nhắc trong kinh, như "tháng đầu mùa lạnh", "tháng cuối mùa mưa". Cũng có chỗ trong kinh nhắc đến tên tháng như



tháng Asahi, tháng Kattika, nhưng không hề chỉ định một tháng đầu năm. Bà Rhys Davids dẫn chứng một đoạn kinh Samannaphala Sutta nói về vua Ajattasatu, đương thời với đức Phật, và giải thích là ngày đó, người ta dùng tháng Savana (giữa tháng 6 qua giữa tháng 7 dương lịch ngày nay) làm tháng đầu năm. Nhiều cuộc biên khảo mới sau này chứng minh là bà Rhys Davids nhầm. Trong một bản Luận Kinh Aghidhanapitaka chép vào thế kỷ thứ 13 tại Tích Lan, người ta tìm được bản danh sách hoàn hảo đủ 12 tháng niên lịch Phật. Năm chia làm 12 tháng, bắt đầu là tháng Citta (giữa tháng 2 qua đến giữa tháng 3), và tháng quen thuộc với chúng ta là tháng Visakha (giữa tháng 3 tới giữa tháng 4). Đại hội Kiết tập Phật giáo thế giới lần thứ sáu họp tại Miến Điện năm 1954 lấy ngày trăng tròn tháng Visakha làm ngày lễ long trọng nhất của đạo Phật, kỷ niệm vào một ngày ba lễ lớn : Thích Ca đản sanh, Thích Ca thành đạo và Thích Ca nhập niết bàn. Ngày nay hầu hết các cộng đồng Phật giáo trên trái đất đều thuận hiệp với quyết định trên.

Như vậy, ta buộc phải nhìn nhận là trong thời kỳ nguyên thủy, đạo Phật chỉ chú trọng vào lễ lối tu hành, và không đề ý tới những điều trong đời sống như hội hè đình đám. Các tục lệ truyền thống (đối với chúng ta ngày nay) như đi chùa hái lộc, như lễ Phật đêm Giao thừa và ngày Tết, hầu như không có ý nghĩa thích nghi với giáo lý. Có thể như vậy được chăng ?

- trên, tìm hiểu lịch Phật, ta phải suy tầm kinh điển ; bây giờ muốn trả lời thỏa đáng câu hỏi vừa đặt ra, ta phải tạm gác kinh điển và nhìn vào lịch sử văn hóa. Năm 1939, để kỷ niệm 300 năm thành lập Viện Đại học Harvard, giáo sư Hồ Thích, là người được xem như là lý thuyết gia của cuộc cách mệnh tam dân Trung Hoa, được mời đến đọc một bài diễn văn gợi ý cho giới trí thức, nhan đề là "Nước Ấn Độ chinh phục Trung Hoa". Ngày đó, vừa sáng chói nền văn minh vật chất Tây phương, và nước Tàu đang bị chìm đắm trong quên lãng, đang bị hiếp đáp đủ bề từ tinh thần đến vật chất. Bác sĩ Hồ Thích là người có tư tưởng hướng về phát triển, đóng khung trong những nguyên tắc tu, tề, trị, bình. Ông phân tích các lý do chậm tiến của người Trung Hoa : đáng lẽ xã hội Trung Hoa phải ngời sáng vì trào lưu phát triển mới đang dựa vào cơ khí kỹ thuật, mà cá tính Trung Hoa chính lại là thiên về hiện thực, thuận tiện cho phát triển. Và ông nêu lên những điểm mâu thuẫn giữa đạo Phật chuộng xuất thế, xa những môi vương lụy với cuộc đời, với thực chất phát triển là đời sống hiện thực. May thay cho xã hội Trung Hoa sau một nghìn năm cực thịnh lúc đạo Phật mới du nhập Trung Hoa, sang đời Tổng các tư tưởng và sinh hoạt truyền thống của Trung Hoa lại thắng thế. Người Trung Hoa đã chấp nhận nhiệt thành, nhưng cũng quật cường biến đổi đạo Phật thành một tôn giáo thích hợp với đời sống của người Trung Hoa hơn.

Bốn mươi năm sau, cũng tại một trung tâm Đại

học lớn ở Hoa Kỳ, đại học Yale, một nhóm học giả do giáo sư Kenneth Chen dẫn đầu đã trở lại đề tài này với một nhãn quan mới lạ hơn. Thay vì quan niệm như Bác sĩ Hồ Thích là đạo Phật từ Ấn Độ đã chinh phục Trung Hoa ("The Indianization of China by Buddhism"), nhóm tư tưởng gia mới đặt vấn đề sát với sự thật hơn là "Trung Hoa đã biến đổi đạo Phật" ("The Chinese Transformation of Buddhism"). Đạo Phật, như một hạt giống màu nhiệm, đi vào Trung Hoa là một môi sinh vừa súc tích vừa hãm hại. Súc tích vô cùng, làm nảy nở đạo của Thích Ca trên một nửa địa cầu và nhân loại ngày đó ; đồng thời cũng hãm hại vì đạo của Thích Ca đã phải thay đổi nhiều trong giáo lý căn bản để tập quán và phát triển tại Trung Hoa và các nước láng giềng Trung Hoa, như Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam...

Bởi lẽ đó mà tại các quốc gia theo Phật giáo Đại thừa của Trung Hoa, nét phân biệt giữa nếp sống xã hội và các sinh hoạt thuần túy tôn giáo bị xóa nhòa, và ngày Tết đồng hóa với một ngày lễ Phật. Tại Trung Hoa và Việt Nam lại còn có một truyền thống đã lâu đời (trước đời Đường, thế kỷ thứ 7) là trong dịp Tết lại làm lễ Phật Thượng nguyên vào ngày rằm tháng Giêng. Thượng nguyên là một ngày lễ Phật lớn, "lễ Phật quanh năm không bằng ngày rằm tháng Giêng", tiếp theo mấy ngày Tết. Ngày trước bên Trung Hoa, lễ này còn gọi là "Hội Hoa đăng", kéo dài ba ngày từ 14 đến 16 tháng giêng. Tại chùa và trong mỗi gia cư đều thắp đèn và dân chúng cầm đèn đi lại suốt đêm. Giáo sư Kenneth Chen, dẫn sách "Đường lục điểm" kể lại là ngày đó, dưới đời Đường, các chùa rất giàu có nên cấp dầu cho mỗi gia cư để làm hội đèn, vui lễ Phật.

Như vậy, nhờ các buổi lễ Phật như ngày Tết Nguyên đán và Hội Hoa đăng mà lễ Phật không còn riêng của những người trong tầng chúng, những người "đi tu tại gia" mà là của đại chúng. Người ở địa vị cao sang, kẻ bần cùng ; người giàu kẻ khó ; người thuộc quý tộc, kẻ trong tầng giới và đám dân gian đại chúng, tất cả hòa đồng vào ý niệm đoàn kết và hỗ trợ, chung một lòng tin.

Ngày xưa tại Trung Hoa, lễ lạc được thiết nghi phù hợp với nếp sống của từng giai cấp xã hội. Các buổi lễ cúng tế theo đạo Không trong miếu đường, ngoài phủ thất rất nhiều nghi vệ và đầy chi tiết phiền toái, đám dân gian không hiểu nổi. Mặt khác, các buổi lễ theo đạo Lão, sau sinh thời của Lão Tử đã biến thành tà thuật, bùa phép chỉ gây thêm sợ hãi cho đám bình dân. Chỉ có lễ Phật trong tinh thần hỷ xả, an vui là thích hợp với nhu cầu hướng thiện, hướng lạc của đại chúng. Vì lẽ đó mà ta hiểu được là Tết Nguyên đán, từ lâu đã được người Việt Nam ta xem như là một ngày lễ có nhiều tính cách Phật giáo.

Nguyễn Phúc Bửu Tập



Bác Sĩ tốt nhất là Bản Thân Mình

Bác sĩ Hồng Chiêu Quang

Trích bài nói chuyện của bác sĩ Trung Quốc, Hồng Chiêu Quang, về các bệnh tim mạch đối với người cao tuổi.

Bác sĩ Hồng Chiêu Quang là Phó Chủ nhiệm, ủy viên tư vấn, chuyên gia tim mạch của Bộ Y tế Trung Quốc. Ông có những nhận xét sâu sắc về sức khỏe con người. Xin giới thiệu bài nói chuyện của bác sĩ về các bệnh tim mạch đối với người cao tuổi.

Bác sĩ Hồng Chiêu Quang nói:

Bác sĩ tốt nhất là bản thân mình, tâm tình tốt nhất là yên tĩnh. Vận động tốt nhất là đi bộ, đạp đạp, yên tĩnh mà sống tốt hơn dùng thuốc. Hãy quên đi quá khứ, không quá chú ý đến hiện tại, hưởng thụ hết ngày hôm nay, hướng vọng về ngày mai tươi đẹp!

Tuổi thọ con người ít nhất là 100, dài nhất là 175 tuổi, tuổi thọ được thừa nhận là 120 tuổi. Vậy ta phải sống như thế nào đây để 70, 80 tuổi không có bệnh, sống đến 90 tuổi vẫn còn khỏe, không có bệnh. Mọi người đều phải khỏe mạnh đến 100 tuổi, đó là quy luật bình thường của sinh vật. Đáng sống được đến 120 tuổi mà nhiều người chỉ được hưởng 70 tuổi, như vậy là chết sớm 50 năm. Thậm chí có người mới 40 tuổi đã mắc bệnh này, bệnh nọ, phải chữa trị tốn rất nhiều tiền bạc nhưng rồi vẫn chết sớm, hoặc dai dẳng nằm trên giường bệnh hàng năm... là hiện tượng không hiếm thấy hiện nay.

Qua điều tra ở Bắc Kinh, học sinh tiểu học mà các cháu đã có chứng cao huyết áp, ở trung học đã có cháu bị xơ cứng động mạch rồi. Vì vậy hôm nay chúng ta cần thảo luận kỹ xem vấn đề này.

Vì sao hiện nay nền kinh tế phát triển, tiền có nhiều, mức sống vật chất nâng cao mà có nhiều người lại chết nhanh đến vậy? Có người cho rằng sự phát triển các bệnh tim mạch, cao huyết áp, xuất huyết não, nhồi máu cơ tim, ung thư, đái tháo đường tăng nhiều do kinh tế phát triển, do đời sống sung túc tạo nên. Tôi nói rằng không phải như vậy, mà chính do nguyên nhân thiếu hiểu biết về sức khỏe. Kinh nghiệm ở Mỹ cho thấy, người da trắng so

với người da đen thì người da trắng tiền nhiều, sinh hoạt vật chất tốt hơn, nhưng các loại bệnh nói trên thì người da trắng mắc phải ít hơn, tuổi thọ trung bình của họ cao hơn. Xét trên góc độ khác, giới lao động trí óc được mệnh danh là người "áo trắng" có địa vị cao, thu nhập cao, nhưng họ mắc bệnh tim mạch, rối loạn nội tiết ít, tuổi thọ cao hơn người "áo cổ xanh"? Đó là vì mức độ được giáo dục về sức khỏe, văn minh tinh thần, hiểu biết về vệ sinh, cách thức tu dưỡng sinh phòng ngừa bệnh của các loại người này khác nhau.

Vì vậy cần phải khẳng định rằng việc tuyên truyền giáo dục kiến thức vệ sinh, giữ gìn sức khỏe trong thời đại mới cần phải được đẩy mạnh nhiều hơn nữa.

Bây giờ ảnh hưởng đến sức khỏe của chúng ta chủ yếu là bệnh gì? Bệnh tim, mạch máu đứng hàng đầu. Các chuyên gia ngành y thế giới dự đoán rằng hoàn toàn có thể giảm hẳn số người chết vì bệnh tim mạch nếu như làm tốt việc dự phòng.

Bác sĩ Trọng Đào Hằng đã có lần nói rằng: Rất nhiều người chết không phải vì bệnh nặng mà chết vì sự thiếu hiểu biết về giữ gìn sức khỏe.

Có một trường hợp là: Có một bệnh nhân mắc bệnh tim, bác sĩ yêu cầu phải tránh nóng vội, không được dùng sức một cách đột ngột. Về nhà cần bê dọn sách, nếu mỗi lần bê dăm ba cuốn thì chẳng sao, nhưng ông ta bê từng bó hàng chục cuốn, quá sức tim ngừng đập, nhờ kịp thời làm hô hấp nhân tạo nên tim mới đập trở lại, nhưng não thì đã bị chết vì thiếu máu nên nhiều chức năng không hoạt động trở lại nữa, biến thành người "thực vật"? Có một người khác mua một xe cũi để ở tầng 1 rồi tự chuyển lên tầng 3.

Nếu chuyển nhẹ 5, 3 cây một lần thì không sao, đằng này muốn nhanh vác một lúc 20, 30kg nên bị trụ tim phải đưa vào bệnh viện cấp cứu. Để cứu sống mạng người bác sĩ yêu cầu tiêm thuốc biệt được trợ tim mạch, mỗi mũi tiêm 2.000 USD, nhờ thuốc tốt nên tim và mạch máu hoạt động trở lại, phải điều trị tốt cho khỏi. Đến khi ra viện phải thanh toán viện phí hết 8.000 USD. Một giá phải trả quá cao do sự không hiểu biết rằng đối với người cao tuổi thì không nên làm việc quá sức mình.



Các nhà khoa học của chúng ta thường nhắc đến một câu sau: người cao tuổi cần chú ý "3 cái 1/2 phút và 3 cái 1/2 giờ". Làm được hai câu trên không tốn một xu, mà cứu được nhiều người khỏi cái chết đột ngột. Vì sao họ chết quá đột ngột như vậy? Vì ban đêm họ dậy đi tiểu tiện nhanh quá làm cho não bị thiếu máu, làm chóng mặt mà bị ngã, thậm chí làm cho tim ngừng hoạt động và não bị chết luôn. Thực hiện 3 cái 1/2 phút, khi đã bỏ chân xuống giường cần phải chờ thêm 1/2 phút nữa mới từ từ đứng dậy đi vệ sinh. Nhờ vậy tránh được hiện tượng não bị thiếu máu, lại vừa bảo vệ được tim không co bóp quá sức, tránh được nguy cơ bị tai biến mạch máu não, bị trụ tim dẫn đến tử vong.

Còn 3 cái 1/2 giờ là gì? Tức là sáng ngủ dậy đi bộ hoặc tập thái cực quyền dưỡng sinh 1/2 giờ, buổi trưa nằm ngủ 1/2 giờ, đến bữa tối lại dành 1/2 giờ đi bộ nhẹ nhàng để có một giấc ngủ ngon.

Có người cho rằng bây giờ khoa học kỹ thuật cao siêu bị bệnh gì cũng có thuốc chữa khỏi. Xin nói rằng muốn chữa bệnh phải tốn nhiều tiền vô kể. Y học hiện đại chỉ có thể phục vụ chữa bệnh nặng cho một số rất ít người, còn đối với số đông thì dùng biện pháp dự phòng là chủ yếu. Thí dụ, muốn khống chế bệnh cao huyết áp, cách tốt nhất là mỗi ngày uống một viên thuốc hạ áp do bác sĩ chỉ định để giảm lượng máu tràn dần vào não. Nếu một khi máu từ từ tràn ngập não thì vô cùng phức tạp, phải hết sức khó khăn mới mở sọ não rút được máu ra, đồng thời phải chấp nhận hậu quả bán thân bất toại suốt đời.

Phương pháp phòng ngừa này chẳng khó khăn gì cả mà đã làm cho nhiều người khỏi chết, giảm được rất nhiều sự cố bất ngờ. Cho nên có thể kết luận rằng thuốc men và thiết bị y tế hiện đại không bằng phòng bệnh. Người cao tuổi càng phải coi trọng phòng bệnh là chính.

Đến đây cần nói một điều quan trọng, tức là vấn đề quan niệm. Quan niệm cần phải được chuyển biến. Chúng ta nhận thức một cách đầy đủ rằng bây giờ có nhiều loại bệnh xét đến cùng là do phương thức sinh hoạt không văn minh tạo ra, nếu như chúng ta kiên trì lối sống văn minh thì có thể không mắc bệnh, ít mắc bệnh.

Khái quát lại chỉ có một câu, 16 chữ "Thức ăn phù hợp, vận động vừa sức, bỏ thuốc, bớt rượu, cân bằng tâm trạng". Với câu 16 chữ này có thể làm giảm 55% người mắc bệnh cao huyết áp, xuất huyết não, giảm 75% bệnh nhồi máu cơ tim, 50% bệnh tháo đường, 1/3 bệnh ung thư và bình quân kéo dài tuổi thọ 10 năm trở lên mà không phải tốn thêm bao nhiêu tiền, do đó cách giữ gìn sức khỏe hàng ngày thực đơn giản mà hiệu quả thì vô cùng to lớn.

Vì sao nói quan niệm phải chuyển biến? Năm 1981 tôi sang Mỹ, chuyên nghiên cứu y học dự phòng do giáo sư Stamny hướng dẫn. Năm 1983 ông dẫn tôi đến tham quan và dự hội nghị tại Công ty Điện lực phía tây Chicago nước Mỹ. Lúc cùng ngồi ăn trưa, ông chủ Công ty nói là hôm nay trong hội nghị chúng tôi có trao tặng

thường cho tất cả những ai trong Công ty từ 55 đến 65 tuổi, đang làm việc hay đã về hưu mà trong 10 năm qua không bị bệnh lần nào. Mỗi người được thưởng 1 chiếc áo sơ mi dài tay, một cái vợt đánh bóng tennis và một phong bì lãnh tiền thưởng. Đây chẳng qua chỉ là phần thưởng tượng trưng nhưng tất cả mọi người đều vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Lúc về tôi nghĩ lại thấy nhà tư bản Mỹ thật là khôn ngoan quá! 10 năm công nhân viên chức không bị đau ốm đã khiến họ tiết kiệm được mấy chục triệu tiền thuốc men, viện phí, còn phần mà họ chi tặng chẳng đáng là bao! Nhớ lại buổi tham quan càng không lấy gì làm lạ là công ty này có nào là bể bơi hiện đại, nhà tập thể thao đồ sộ, sân bóng tennis và 4, 5 các sân bóng khác, tạo thuận lợi cho mọi người rèn luyện thân thể, phòng chống bệnh tật rất hiệu quả. Khi trở về nước, nhận thấy ngay ở Bắc Kinh, các chủ tịch công đoàn, các bí thư chi bộ của chúng ta cứ mỗi ngày tết, ngày lễ là bận rộn đến bệnh viện, đến nhà thăm và tặng quà cho các đồng chí ốm yếu, tôi hoàn toàn không phản đối việc làm này vì đây là sự thể hiện tình cảm cách mạng cao cả rất đáng duy trì và phát huy mãi mãi. Vấn đề là cũng cần khích lệ những người có thành tích giữ gìn sức khỏe để phục vụ công tác tốt chứ. Người quản lý cần biết chỉ tiêu cho việc giữ gìn sức khỏe để giảm thiểu việc phải chi tiêu cho việc chữa bệnh. Theo tính toán của chuyên gia y tế thì đối với bệnh tim mạch, nếu chi một đồng cho việc dự phòng có thể tiết kiệm được 100 đồng phải chi cho việc chữa trị nó. Hiệu quả này vừa đúng với xã hội mà cũng đúng với từng gia đình. Tôi đã làm một cuộc khảo sát ở nông thôn Bắc Kinh. Đến thăm một gia đình nông dân làm ăn rất thành đạt trong thời kỳ đổi mới, mỗi năm thu nhập khoảng 6.000 USD nên dám mua cho con trai một chiếc ô-tô để đi lại làm ăn, nhà có 7 nhân khẩu. Khi vào nhà khảo sát cụ thể, tôi mới phát hiện ra là cả nhà dùng chung một chiếc bàn chải răng và họ cho rằng như thế là đủ!

Kiểm tra sức khỏe, tôi phát hiện trong 7 người đã có 4 người mắc bệnh cao huyết áp. Thực tế là vệ sinh răng miệng có thể làm giảm rất nhiều bệnh, thí dụ: xơ cứng động mạch, cao huyết áp, các bệnh về tim. Tại nước ngoài vệ sinh răng miệng được coi là quan trọng hàng đầu. Tổ chức y tế thế giới cũng đã nhiều lần nhắc đến tầm quan trọng đặc biệt của vệ sinh răng miệng đối với sức khỏe con người. Cho nên quan niệm cần phải được chuyển biến, từ trị bệnh sang phòng bệnh.

Bây giờ nói về tại sao nhiều người mắc bệnh xơ cứng động mạch, đái tháo đường? Mắc các chứng bệnh này là do hai nhóm nguyên nhân: nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài. Nguyên nhân bên trong là cơ quan di truyền còn nguyên nhân bên ngoài là những yếu tố hoàn cảnh sinh hoạt. Sự tác dụng lẫn nhau giữa nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài làm cho ta mắc bệnh. Trước hết nói đến nguyên nhân bên trong là "di truyền nó chỉ là một xu hướng. Nếu cả bố lẫn mẹ đều mắc



bệnh cao huyết áp thì có 45% con sinh ra mắc phải bệnh đó nếu hai bố mẹ có một người cao huyết áp thì 28% con sinh ra mắc bệnh cao huyết áp; nếu cả cha lẫn mẹ đều không mắc bệnh này thì con đẻ ra cũng không bị mắc bệnh cao huyết áp, nếu có chỉ chiếm 3,5%. Vì thế chúng ta nói rằng, di truyền chỉ là một xu hướng. Nếu một đứa trẻ sơ sinh đã có lượng Cholesterol trong máu cao hoặc chỉ mới vài tuổi đã bị cao huyết áp thì đó là những trường hợp do di truyền. Anh A ăn nhiều thịt mỡ thì tăng mỡ trong máu hoặc mắc bệnh nhồi máu cơ tim, còn anh B thường xuyên ăn thịt nhưng không thấy mắc những bệnh tim mạch, ấy là vì yếu tố di truyền của họ khác nhau.

Nếu nhìn bề ngoài, người này so với người kia cao thấp, béo gầy có khác nhau nhưng chênh lệch không lớn lắm, còn về tác động của trạng thái tinh thần đến sinh lý thì trái lại có thể khác biệt nhau rất lớn. Lấy thí dụ khi nổi giận, đối với ông A thì mặt đỏ lừ, tim đập mạnh, huyết áp tăng rất cao, còn đối với ông B thì khác, tim không đập nhanh, huyết áp cũng không tăng nhưng dạ dày thì đau thắt lại, thậm chí chảy máu hoặc thủng dạ dày. Cũng gặp trường hợp nổi nóng, nhưng ông C lại phát bệnh tháo đường hoặc lượng đường trong máu tăng cao vọt lên; ông D lại hoàn toàn khác, huyết áp, tiêu đường cũng như dạ dày chẳng bị ảnh hưởng gì cả, nhưng lại phát ung thư trên một vài bộ phận nào đó. Trong khoa của tôi có một lão bệnh nhân 60 tuổi, trước đây rất khỏe mạnh chẳng hề phát hiện có bệnh gì cả. Gần đây, một hôm về tới nhà thì nghe cậu con trai độc nhất năm nay 25 tuổi lại sắp cưới vợ vừa bị tai nạn giao thông tuy không chết nhưng vì bánh xe đè ngang cổ làm đứt hết toàn bộ dây thần kinh qua cổ khiến cho tứ chi không cử động được, làm việc được, suốt đời phải có người hầu hạ, trên mình phải đeo 7 cái ống dẫn bài tiết. Phí chữa bệnh lại càng kinh khủng: cứ 3 ngày mất 1.200 USD. Gặp phải tai nạn "trời giáng" đó ông lão không ăn được mà uống cũng không trôi mấy ngày liền. Người nhà đưa vào viện, làm siêu âm phát hiện ngay thực đạo có một cái u lớn chèn ngang cổ họng, muốn cứu sống phải lập tức mổ để cắt đi. Khi mổ u cổ, bác sĩ còn phát hiện trong dạ dày còn có 2 u khác. Thế là sau ca mổ lớn này, ông già kiệt sức và chết trước đứa con trai bại liệt suốt đời.

Trong "Cách mạng văn hóa" cũng có vô số trường hợp chứng minh sự tác động tiêu cực của nguyên nhân bên trong đến bệnh tật. Nhưng cũng chứng minh rằng nguyên nhân bên trong không đóng vai trò chủ yếu sinh bệnh, nhất là các bệnh mãn tính, nó chỉ chiếm 20%, còn 80% là do các nguyên nhân bên ngoài gây ra. Do đó, có thể điều tiết các nguyên nhân bên ngoài bằng một lối sống khoa học để giảm bệnh và chúng ta có thể khẳng định rằng chìa khóa của sức khỏe nằm trong tay mỗi chúng ta. Có thể khái quát nguyên nhân bên ngoài thành 4 câu ngắn gồm 16 chữ như đã nói ở phần trên.

Trước hết, ta nói về hòn đá tảng đầu tiên của sức

khỏe - thức ăn phù hợp. Ai cũng cần phải ăn mới sống được. Dùng thức ăn phù hợp làm ta không quá béo cũng không quá gầy, lượng mỡ trong máu không cao cũng không thấp, máu không quá đặc mà cũng không quá loãng. Chế độ ăn phù hợp cũng có thể khái quát thành 2 câu 10 chữ.

Câu thứ nhất. 1, 2, 3, 4, 5.

Câu thứ hai là: đỏ, vàng, xanh, trắng, đen.

Thực hiện được như vậy chúng ta sẽ có chế độ ăn rất có lợi cho sức khỏe, giảm bệnh mà không cần tốn nhiều tiền.

Thế nào là 1?: Mỗi ngày uống 1 túi sữa: 100-200ml. Chế độ ăn truyền thống của người châu Á có nhiều ưu điểm, nhưng có một nhược điểm là thiếu canxi. Do đó người Trung Quốc có đến 99% thiếu canxi cho cơ thể dẫn đến hậu quả đau, mỏi xương, càng già càng lùn thấp, dễ bị gãy xương,... Tính trung bình mỗi ngày mỗi người còn thiếu 300mg canxi (tức là thiếu khoảng 1/3 nhu cầu canxi cho cơ thể). Người Nhật có một bí quyết là "một túi sữa bỏ làm cho dân tộc được vươn cao bằng người Âu, Mỹ". Hơn nữa sữa còn giúp phát triển trí tuệ, óc thông minh, tăng sức đề kháng, chống các bệnh viêm nhiễm. Chúng tôi đã tiến hành thí nghiệm tại một cô nhi viện và đã thu được kết quả khả quan.

Nếu uống sữa tươi lúc đầu chưa quen thì tập dần hoặc thay bằng sữa chua hoặc sữa đậu nành (hàm canxi trong sữa đậu nành chỉ bằng 1/2 trong sữa bò). Những cha mẹ thương chiều con trẻ mà có điều kiện thì nên thực hiện ngay cách này thay vì cách cho con ăn các thứ mỹ vị, nhân sâm... bỏ phẩm đất tiền mà đôi khi có hại.

Thế nào gọi là 2: Mỗi ngày bạn chỉ ăn 200g chất bột. Hạn chế lượng chất bột là biện pháp tốt nhất để giảm béo, tức là làm giảm các tai biến về bệnh tim mạch. Các nhà khoa học đã tổng kết ra 1 câu sau đây: "uống canh trước khi ăn cơm thì dáng người thon thả, nhanh nhẹn và khỏe mạnh". Người ở miền bắc Trung Quốc có thói quen "Cơm trước canh sau", còn người ở miền nam gầy hơn và khỏe chắc hơn. Giải thích rằng uống canh trước do phản xạ của não khiến sự ham muốn ăn giảm, chúng ta sẽ ăn ít hơn lượng ăn bình thường, tốc độ ăn chậm lại và cuối cùng dạ dày khỏi bị căng quá.

Thế nào gọi là 3? Chỉ ăn 3 phần albimin (chất do





thịt và trứng cung cấp, nên hạn chế ăn bằng 1/3 lượng bình thường). Không ăn thịt và trứng thì không được, nhưng ăn thoải mái thì lại rất có hại cho người cao tuổi, nếu ăn càng nhiều thì chết càng nhanh. Cũng cần phân biệt: Cá thì lại là thức ăn rất tốt cho người cao tuổi đặc biệt là đối với nữ giới. Ngoài cá ra, đậu vàng (tức là đậu tương) và các chế phẩm của nó rất chú trọng dùng nhiều để thay cho dùng thịt và trứng của động vật.

4 có nghĩa là gì? Đó là 4 câu 4 chữ sau đây: có thô có mềm, không ngọt không mặn, ngày 4-5 bữa ăn, ăn vừa 70 đến 80%. Cụ thể là nên ăn cơm gạo lứt, ngô bung, khoai lang luộc, mỗi tuần 1-2 bữa cháo loãng. Nên ăn thêm 1-2 bữa phụ hằng ngày.

Sau đây nói thêm về ăn 70 đến 80% có nghĩa là không nên ăn 100% hoặc quá no. Cổ kim trong ngoài đều thừa nhận rằng hàng trăm cách dưỡng lão nhưng chỉ có một cách tốt nhất, đó là thực hiện thường xuyên "chế độ ăn hàm nhiệt lượng thấp, hay nói một cách khác là chế độ ăn 70 đến 80%, tức là hãy đặt chén xuống khi vẫn còn muốn ăn thêm tí chút nữa. Tại Mỹ đã làm thí nghiệm đối chứng trên 32 nhóm khí, kết quả chứng minh rất rõ điều này (lược) và họ khuyên người già cố gắng thực hiện 2 điều: một là không ăn no hoặc quá no và hai là nên tự đi bộ lên cầu thang, hạn chế dùng thang máy để giảm thiểu bệnh tháo đường, nhồi máu cơ tim, xơ cứng động mạch vành, cao huyết áp...

5 nghĩa là gì? Mỗi ngày ăn chừng 500g rau xanh và quả chín. Bệnh khổ nhất cho đời người bệnh là ung thư đến thời kỳ cuối, ăn nhiều rau quả tươi có thể giảm được 50% bệnh ung thư. 500g rau quả tương đương với 400g rau xanh và 100g quả chín cho mỗi ngày. Đó là nói về 1, 2, 3, 4, 5.

Bây giờ nói đến đỏ, vàng, xanh, trắng, đen.

Đỏ tức là mỗi ngày ăn sống một quả cà chua chín, đặc biệt là đối với nam giới cao tuổi. Bởi vì chỉ 1 quả cà chua 1 ngày có thể phòng tránh được gần 1/2 bệnh tiền liệt tuyến (viêm hoặc ung thư), khoai lang đỏ cũng có tác dụng tương tự. Ngoài ra, rượu nho đỏ, rượu nếp cẩm (có màu đỏ tím), cứ uống mỗi ngày 50-100 ml có thể phòng chống bệnh xơ cứng động mạch (nhưng rượu uống quá liều lượng thì không nên). Nếu ai tính tình trầm mặc hay phiền muộn nên ăn 1 quả ớt chín đỏ mỗi ngày cũng rất tốt (nhưng không nên ăn ớt quá cay).

Vàng có nghĩa là gì? Là nên ăn củ có màu vàng. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy giá trị dinh dưỡng của bữa ăn Trung Quốc rất phong phú, nhưng có thiếu vitamin A và canxi. Thiếu hai chất này trẻ con thường bị phát sốt cao, cảm mạo, viêm amidan, trung niên dễ mắc ung thư, người cao tuổi thường bị đau xương, mờ mắt. Vitamin A thường có nhiều trong cà rốt, dưa hấu, khoai lang đỏ, bí ngô, ngô hạt, ớt màu đỏ hay nói chung là các loại rau quả có màu vàng, màu đỏ (gấc, đu đủ, chuối tiêu, rau rền đỏ, củ cải đỏ).

Xanh có nghĩa là gì? Là chè xanh, chúng ta đang dùng nhiều loại chè để uống nhưng nhân mạnh chè xanh là tốt nhất, nếu chè xanh tươi càng tốt, nhưng đừng uống quá nhiều, quá đậm đặc.

Trắng nghĩa là gì? Là bột yến mạch (được nghiền ra từ lúa mạch). Có người Anh bị mỡ trong máu cao nhưng không dùng thuốc mỗi sáng ngày nào cũng ăn cháo yến mạch hoặc bánh làm bằng bột yến mạch.

Đen là gì? Đó là mộc nhĩ đen. Người Mỹ rất đề cao giá trị phòng bệnh người già của mộc nhĩ. Họ đã phát hiện một cách ngẫu nhiên qua việc ăn món ăn mộc nhĩ trong cửa hàng của Hoa kiều ở Mỹ. Người ta đã khẳng định qua các công trình nghiên cứu khoa học rằng ăn mộc nhĩ làm giảm được độ dính của máu. Do đó ngăn chặn được tắc mạch máu hoặc vỡ mạch máu ở người cao huyết áp, hạn chế được tai biến nhồi máu cơ tim. Ở mức bình thường, mộc nhĩ giúp cho máu lưu thông toàn thân và lên não đầy đủ hơn nên duy trì được trí nhớ tốt hơn và vận hành tốt hơn cho các bộ phận, các giác quan của cơ thể. Ăn mộc nhĩ quả thực là rất tốt, mỗi ngày ăn từ 5-10g, có thể dưới hình thức xào rau, nấu canh, đồ chả trứng...

Có một chủ khách sạn người Đài Loan rất giàu, bị bệnh nhồi máu cơ tim nặng, hầu hết các mạch máu đều bị nghẽn. Bệnh viện chúng tôi đành gửi sang Mỹ để lắp mạch máu nhân tạo. Bác sĩ Mỹ bảo rằng hiện nay có nhiều bệnh nhân đang xếp hàng, nên hẹn 1 tháng rưỡi sau sang điều trị. Khi trở lại Mỹ, các bác sĩ kiểm tra, soi chụp nhiều lần rồi rất ngạc nhiên thông báo cho bệnh nhân là "ông về đi". Sau đó, chúng tôi hỏi khi ông đến thăm chúng tôi làm sao mà có kết quả kỳ lạ như vậy? Ông nói là thời gian qua có dùng một đơn thuốc như sau: 10g mộc nhĩ đen, 50g thịt nạc, 3 lát gừng, 5 quả táo đen, đỏ và 6 chén nước rồi sắc như thuốc bắc cho đến lúc chỉ còn 2 chén, thêm vào đó tí muối và tí mỳ chính rồi ăn như canh, mỗi ngày 1 lần dùng liên tục 45 ngày. Chỉ có vậy thôi, đơn giản và hữu hiệu!

Tóm lại ăn mộc nhĩ đen, mỗi ngày 5-10g có tác dụng làm tan mỡ và cặn bã trong máu làm cho máu lưu thông dễ dàng trong mạch, cho nên phòng và chữa được nhiều bệnh nan y về tim mạch (người biên dịch thêm đậu đen, vừng đen, nếp cẩm tím, quả táo màu đen... cũng đều là những thức ăn bổ dưỡng mà người cao tuổi nên dùng thường xuyên rất có lợi)

Về vấn đề "thức ăn thích hợp" được gói gọn trong mười chữ: một, hai, ba, bốn, năm, đỏ, vàng, xanh, trắng, đen. Ta bàn đến đây xin tạm dừng.

Tiếp theo nói về hòn đá thứ hai của sức khỏe: "Vận động vừa sức". Vận động cũng là yếu tố vô cùng quan trọng của sức khỏe. Hypôcrat, tổ sư của nền y học cách đây hơn 2.400 năm đã nói một câu được truyền cho đến hôm nay là "ánh nắng mặt trời, không khí, nước và sự vận động là nguồn gốc của sự sống và của sức khỏe". Ai muốn sống và sống khỏe mạnh đều không thể thiếu 1 trong 4 thứ đó. Điều đó chứng tỏ rằng sự vận động cũng



quan trọng như không khí, như ánh nắng... Chúng ta đã biết rằng trên một sườn núi cổ của Hy Lạp - quê hương của phong trào thể thao Olympic có thể khắc rất rõ nét 1 câu như sau: "Anh muốn khỏe mạnh, anh hãy chạy và đi bộ, anh muốn thông minh, anh hãy chạy và đi bộ, anh muốn có hình dáng đẹp, hãy tập chạy và đi bộ. Tức là rèn luyện bằng cách đi bộ có thể cho ta sức khỏe và hình dáng đẹp. Nói một cách khác, đi bộ là phương pháp tập luyện sức khỏe tốt nhất đối với mọi lứa tuổi, đặc biệt là đối với người cao tuổi. Tôi xin nhấn mạnh một khía cạnh, xơ cứng động mạch là hiện tượng phổ biến ở người già nhưng nó không phải chỉ có một chiều mà là một quá trình biến hóa hai chiều. Nghĩa là từ mềm biến cứng, đồng thời từ lúc đã cứng có thể biến trở lại mềm. Xét về mặt triệu chứng thì xơ cứng động mạch từ nhẹ đến nặng rồi có thể từ nặng đến nhẹ, từ không đến có bệnh và từ có bệnh đến khỏi bệnh, mặc dù không hoàn toàn như cũ. Khoa học tổng kết là đi bộ là cách tập luyện tốt nhất làm cho động mạch biến từ cứng thành mềm, đồng thời làm giảm lượng mỡ và các lượng mỡ trong máu. Các môn thể thao có thể gây nguy hiểm nếu vận động quá sức, nhưng đi bộ chỉ tăng tải từ từ đến dễ khống chế, điều chỉnh. Vì vậy, đi bộ là môn luyện tập thích hợp nhất cho người già, nhất là cho những ai mắc bệnh tim.

Vậy đi bộ thế nào là tốt nhất? Có thể nói gọn trong 3 chữ: 3, 5, 7.

Thế nào là 3? Là mỗi lần đi bộ phải trên 3 km, thời gian tập trên 30 phút.

Thế nào là 5? Là mỗi tuần ít nhất phải đi bộ 5 lần.

Thế nào gọi là 7? Là thước đo liều lượng đi bộ vừa sức, nếu quá sẽ có hại.

Cách đo như thế nào? Đo nhịp tim đập sau khi đi bộ cộng với số tuổi phải bằng con số 170. Lấy thí dụ, tôi 60 tuổi, vậy thích hợp với tôi nhất là sau khi tập, nhịp đập của tim của tôi đếm được là 110 lần/phút là vừa nhất. Nếu như tim đập nhanh quá 110 lần/phút là tập quá sức. Ngược lại, nếu tim đập còn dưới 100 lần/phút coi như chưa đủ liều lượng cũng không tốt, nên tăng thêm thời gian hoặc khoảng cách hoặc đi với tốc độ nhanh hơn. Mỗi người nên căn cứ vào sức khỏe của mình, mà gia giảm liều lượng tập mới đạt được hiệu quả cao nhất. Theo các đồng nghiệp của tác giả cung cấp số liệu cho thấy ở nhóm người cao tuổi kiên trì tập luyện đi bộ hằng ngày trung bình 4,5 km có thể giảm được 60% bệnh nhồi máu cơ tim và tỷ lệ tử vong do tai biến mạch máu não. Tác

giả giới thiệu nhiều nhân vật ở Trung Quốc có tiếng là trường thọ và đang còn sống để chứng minh liều thuốc đi bộ nếu được kiên trì tập hằng ngày có thể thay thế được nhiều phương pháp dưỡng sinh khác và kết luận rằng "Vận động cơ thể thay thế được thuốc, nhưng thuốc không thể thay thế được vận động và cách vận động lý tưởng nhất là đi bộ".

Ngoài "đi bộ" ra cần phải giới thiệu đến "Thái cực quyền" cũng là một loại vận động thích hợp cho người cao tuổi. Đặc điểm của thái cực quyền là "trong nhu có cương", "âm dương kết hợp". Nó có thể cải thiện hệ thống thần kinh, nâng cao được công năng cân bằng trong sự vận động của cơ thể, giúp cho người già không bị ngã rất nguy hiểm trong khi đi lại do gân cốt của họ đã bị mềm yếu và phản xạ của họ trở nên chậm chạp. Các nước phương Tây hết sức khâm phục trí tuệ dưỡng sinh uyên thâm của người phương Đông thông qua bài thái cực quyền này. Người Mỹ đã tiến hành nhiều thí nghiệm khoa học để khẳng định tác dụng ưu việt của bài tập thái cực quyền - một báu vật về dưỡng sinh của người Trung Quốc. Tất nhiên, khi tập thái cực quyền cần phải được hướng dẫn tập công phu hơn nhiều, còn đi bộ, kể cả khí công đi bộ thì lại rất dễ thực hành, đối với tất cả mọi người.

Hòn đá tảng thứ ba của sức khỏe là "Cai thuốc lá, giảm rượu". Về vấn đề này, thiết nghĩ không cần phải nói nhiều hơn.

Hòn đá tảng thứ tư của sức khỏe là "Cân bằng tâm lý". Hôm nay tôi muốn giới thiệu nhiều hơn về vấn đề này vì nó chính là biện pháp chủ yếu nhất giúp ta giữ gìn sức khỏe trong bối cảnh môi trường sống hiện nay. Thăm hỏi





các cụ sống lâu trên 100 tuổi về nguyên nhân giúp sống lâu thì các cụ có ý kiến hầu như nhất trí là tinh thần cởi mở, yêu đời và tính cách lương thiện, rộng lượng. Ngoài ra ở các cụ không tìm thấy một ai là người lười biếng cả, đều lao động cần cù, đều chăm chỉ vận động tùy theo sức khỏe của mình.

Tâm trạng ảnh hưởng rất nhiều đến việc phát sinh và phát triển các bệnh tim mạch. Lấy ví dụ bệnh xơ cứng động mạch, bình thường từ trên 40 tuổi là động mạch dần dần co hẹp lại, mỗi năm chừng 1-2%. Nếu thêm tác hại của thuốc lá, hoặc cao huyết áp, hàm lượng mỡ trong máu cao thì mỗi năm mạch máu co hẹp lại 4-5%. Nhưng nếu như anh nóng nảy hay tức giận thì có thể chỉ trong vài phút mạch máu bị thu hẹp lại hoàn toàn dẫn đến bị tắc nghẽn mạch máu và tử vong. Tâm trạng căng thẳng đáng sợ như vậy đấy!. Báo cáo viên nêu ra trên một chục câu chuyện có thực trong cuộc sống như do mâu thuẫn vợ chồng, kẻ già người trẻ, thầy trò, bác sĩ với người bệnh... đã làm cho nhiều người chết đột tử. Báo cáo viên kiến nghị người cao tuổi đề phòng bệnh tim mạch cần xây dựng cho mình một thái độ đúng đắn và ổn định với mình, đối với người khác và xã hội. Cần thực hiện 4 câu: hãy quên đi quá khứ, không nên cầu nệ hiện tại, tận hưởng cái sung sướng có được ngày hôm nay, nhìn tương lai bằng con mắt lạc quan yêu đời.

Hạnh phúc bao gồm rất nhiều mặt và không có tiêu chuẩn tuyệt đối, không phải chỉ những kẻ có nhà to, tiền nhiều mới có hạnh phúc, mà có sức khỏe tốt, có con cháu biết đối xử hiếu thảo với cha mẹ ông bà, có tình thương yêu nồng nàn của vợ chồng, có tình cảm thân mật, giúp đỡ tận tình của đồng chí, bạn bè... cũng đều là những thứ hạnh phúc quý giá và lớn lao, mà nhiều trường hợp lại còn quý hiếm, khó tìm kiếm được hơn cả các thứ hạnh phúc mang đến từ những điều kiện vật chất.

Cần phải giữ cho mình 3 trạng thái vui vẻ chân chính, đó là vui vì được giúp đỡ cho người khác, vui vì mình đã đạt được sự hiểu biết như hôm nay, vui vì mình đã được đãi ngộ vật chất và tinh thần như hôm nay. Mỗi người, mỗi nhà đều có hoàn cảnh riêng, vui buồn, ly hợp, may mắn, rủi ro, sướng khổ... đều là nhất thời và không bao giờ cố định cả. Nếu chúng ta biết sống lương thiện "tạm đủ" trong thực tại, chúng ta sẽ cảm thấy luôn luôn nhẹ nhõm tâm hồn và tất nhiên sẽ có ảnh hưởng tích cực đối với sức khỏe.

Chúng ta cần khăng định 4 điều "nhất" sau đây:
 Chính mình là bác sĩ tốt nhất cho mình,
 Thời gian là thuốc trị bệnh tốt nhất,
 Điều kiện tốt nhất cho sức khỏe là tâm trạng yên

tĩnh,

Các vận động tốt nhất là đi bộ hằng ngày.

Y sư cổ đại Hippocrát đã từng nói rằng: "Bản năng của người bệnh chính là bác sĩ của họ, còn người bác sĩ giỏi là người biết phát huy bản năng vốn có của người

bệnh, là người trợ giúp bản năng của họ". Các vị nghĩ xem nếu tay bị dao cắt chảy máu, không sao, một lúc sau máu sẽ đông lại và nếu giữ không để nhiễm trùng thì 1 tuần sau nhất định sẽ tự liền da và khỏi thôi. Nếu bị bỏng có thể cắt bỏ đoạn ấy đi, phổi, gan, dạ dày,... đều vậy. Bị bỏng cục bộ nào đều có thể cắt bỏ bộ phận đó đi để bảo vệ phần còn lại của cơ thể vẫn hoạt động bình thường. Khả năng tự phục hồi và tái sinh năng lực của cơ thể con người là cực kỳ lớn lao và vô cùng kỳ diệu, cho nên ta có thể tin tưởng rằng bản thân ta chính là bác sĩ tốt nhất cho mình.

Tại sao nói thời gian là thuốc trị tốt nhất? Là vì bệnh nếu được phát hiện càng sớm thì khả năng chữa khỏi càng lớn, càng nhanh, càng ít tốn kém và không sợ "hợp chứng", không sợ các tai biến bất ngờ.

Còn lại 2 cái nhất sau, tôi thiết nghĩ không cần phải giải thích thêm nữa.

Cuối cùng có thể dùng 4, 5 câu khái quát là: "1 trung tâm, 2 điều cơ bản, 3 tác phong lớn, 8 điều cần lưu" và xin nói rõ như sau:

"Một trung tâm" tức là coi sức khỏe là trung tâm, có sức khỏe là có tất cả, thiếu sức khỏe thì mọi ý tưởng dù hay đến mấy cũng đều vô ích mà thôi. Thế kỷ XXI là thế kỷ lấy sức khỏe làm trung tâm là như vậy.

"Hai điều cơ bản" tức là đối với việc nhỏ cần phải mơ hồ một chút (nghĩa là một chút phớt lờ, đại khái, bỏ qua những việc nhỏ nhặt, nhưng lại rất tinh táo, có nguyên tắc đối với việc lớn). Điểm thứ hai là duy trì thái độ rộng lượng, thoải mái, tự nhiên đối với mọi người, mọi việc (nghĩa là cần tránh hẹp hòi, giả dối, khách sáo, gò bó).

"Ba tác phong lớn" là lấy việc giúp người làm vui, lấy việc hiểu biết làm vui, vừa lòng với điều kiện sống hiện có. Từ đó mà luôn cảm thấy vui vẻ, yêu đời.

"Tám điều cần lưu ý là "4 nền tảng", 4 thứ tốt nhất.

"4 nền tảng" tức là bác sĩ tốt nhất là chính mình, thuốc tốt nhất là thời gian, tâm tính tốt nhất là yên tĩnh, vận động tốt nhất là đi bộ (như đã nói ở trên).

Nếu chúng ta biết sống theo cách như vậy thì bệnh tật sẽ ít, mỗi chúng ta đều có thể mạnh khỏe đến 120 tuổi. Khỏe mạnh để hưởng thụ, mỗi ngày hiện tại khỏe mạnh làm cho mình hạnh phúc, cho gia đình mình hạnh phúc, làm cho xã hội cũng được hãnh diện.

Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
 & Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org



Mười Pháp Giới

Không Là Một Tâm Niệm

Hòa Thượng Tuyên Hóa giảng
Việt dịch : Thích Minh Định

Nhược Nhân Dục Liễu Tri
Tam Thế Nhất Thiết Phật
Ứng Quán Pháp Giới Tính
Nhu Lai Duy Tâm Tạo.
Tạm dịch :
Nếu Ai Muốn Biết Rõ
Tất Cả Phật Ba Đồi
Hãy Quán Tính Pháp Giới
Nhu Lai Do Tâm Tạo.

"Nếu ai muốn biết rõ, tất cả Phật ba đời
Hãy quán tính pháp giới, Như Lai do tâm tạo'.

"Nếu ai muốn biết rõ, tất cả người ba đời ; hãy
quán tính pháp giới, Như Lai do tâm tạo". Bạn cười tôi đọc
sai phải chăng ?

"Nếu ai muốn biết rõ". Nếu : Là giả thiết. Ai : Tức
là chỉ tất cả mọi người. Muốn biết rõ: Muốn biết rõ cái gì?
Muốn biết rõ con người làm thế nào mà làm người.

"Tất cả người ba đời". Có người nói : "Tôi nghe
nói là "Tất cả Phật ba đời", sao Sư phụ lại đọc là "Tất cả
người ba đời" ?

Người tức là Phật ! Người, bạn có thể gọi họ là
Phật cũng được; Phật, bạn gọi Ngài là người cũng được.
Tại sao? Vì người có thể thành Phật; Phật do người tu
thành. Cho nên nếu bạn nói là "Phật" thì chẳng có ai hiểu.
Gì gọi là "Phật" ? Chẳng ai thật sự biết. Nếu bạn nói là
"Người" thì ai ai cũng đều biết là có "người". Vậy biết có
"người" thì tốt rồi, cũng dễ dàng nữa.

"Người" này là ai ? Tức là "Phật". Có người nói
vậy tôi có phải là Phật chăng ? Bạn cũng là Phật; còn họ
có phải là Phật chăng? Họ cũng là Phật; Tôi có phải là
Phật chăng? Cũng là Phật, nhưng Phật chưa thành. Thành
rồi thì là ông Phật thiệt, bây giờ là ông Phật giả. Phật giả
cũng có thể làm Phật thiệt, Phật thiệt lại có thể làm Phật
giả. Cho nên tại sao nói chữ "Nếu"? Chữ nếu này là đặt
một giả thiết, bạn không cần chấp vào, xem nó quá nhận
chân. Cho nên nói, giả thiết trường hợp bạn, muốn minh
bạch, muốn biết rõ "tất cả Phật ba đời". Tất cả Phật ba đời

đều do người tu thành.

"Hãy quán tính pháp giới". Bạn hãy nhìn xem tính
pháp giới, pháp giới có tính gì ? Nếu pháp giới có tính,
vậy còn gọi là pháp giới sao ? Tính pháp giới nói ở đây là
tính của chúng sinh ! Mỗi người có tính của mỗi người,
bạn có tính của bạn, tôi có tính của tôi. Nói về tính này thì
bạn chẳng biết. Tôi nói cho bạn dễ hiểu, tức là sự nóng
giận của bạn lớn hơn tôi một chút, sự nóng giận của tôi sâu
hơn bạn một chút. Bạn nói có phải chăng ? Chẳng giống
nhau. Pháp giới chúng sinh mỗi loài có tính của mỗi loài.
Heo có tính heo, ngựa có tính ngựa. Người nam có tính
của người nam, người nữ có tính của người nữ, mỗi người
có tính của họ. Có người thích ăn ngọt, đó là có tính ngọt;
có người thích ăn chua, đó là có tính chua; có người thích
ăn cay, đó là có tính cay, có người thích ăn đắng, đó là có
tính đắng, bạn nói có phải chăng?

Nếu bạn nghiên cứu kỹ thì mỗi loài đều có tính
của mỗi loài. Cây cũng có tính của cây, hoa cũng có tính
của hoa, cỏ cũng có tính của cỏ, hết thấy đều có tính, cho
nên nói "tính pháp giới". Chẳng phải nói về tính pháp giới
kia, mà là nói tính pháp giới của của chúng sinh. Bây giờ
các bạn đã hiểu chăng ? Trước kia các bạn đều cho rằng là
tính pháp giới, bây giờ mới biết là tính của chúng sinh.
Bây giờ các bạn đã hiểu chăng ? Trước kia các bạn đều
cho rằng là tính pháp giới, bây giờ mới biết là tính chúng
sinh ở trong pháp giới đó, cho nên mới nói "hãy quán tính
pháp giới".

"Như Lai do tâm tạo". Bôn lai là nói : "Nếu ai
muốn biết rõ, tất cả Phật ba đời, hãy quán tính pháp giới,
tất cả do tâm tạo"; vì ở trước tôi nói : "Tất cả người ba
đời", bây giờ câu cuối cùng tôi đổi thành "Như Lai do tâm
tạo". Phật là do tâm của bạn tạo thành. Nếu tâm của bạn tu
Phật pháp thì thành Phật đạo, nếu tâm của bạn muốn thành
Bồ Tát thì phải hành Bồ Tát đạo, thì sẽ thành Bồ Tát, cho
đến tâm muốn đọa địa ngục thì chạy về hướng địa ngục,
trương lai sẽ đọa vào địa ngục.

Pháp Giới Của Phật

Bất Đại Bất Tiểu
Phi Khứ Phi Lai
Vi Trần Thế Giới
Giao Ánh Liên Đài.
Tạm dịch :



Không lớn không nhỏ
 Chẳng đến chẳng đi
 Thế giới như bụi
 Đài sen chiếu nhau.

'Không lớn không nhỏ, chẳng đến chẳng đi
 Thế giới như bụi, đài sen chiếu nhau.'

Hôm nay vẫn nói về mười pháp giới. Thứ nhất là nói về pháp giới của Phật. Pháp giới của Phật tôi đã giảng qua một lần về chữ "Phật" ở tại thành phố Hồng Mộc (Redwood), tiểu bang Cali. Chữ Phật tiếng Anh gọi là "Buddha". Vì tôi rất ngu si và tai cũng điếc cho nên lần đầu tôi nghe chữ Buddha bằng tiếng Anh tôi tưởng là "Bu đa" bằng tiếng Tàu nghĩa là "Không lớn". "Không lớn" là gì? Tức là Phật. Có một vị giáo sư rất thích tôi giảng kiểu này, cho nên giảng xong rồi y đến trước mặt tôi chấp tay lại gọi "Bu đa". "Không lớn" này tức là chẳng có tâm công cao. Phật thì chẳng có tâm công cao, cũng chẳng có tâm ngã mạn.

Tiếng Anh cũng có lối công cao gọi là I (tôi), Phật thì chẳng có I (tôi). "I" này tức là "Tôi". Tôi ! Tôi ! Tôi ! Gì cũng đều là tôi; trái, phải, trước, sau, trên, dưới, bốn phương đều là tôi, thật là quá nhiều cái tôi. Vì quá nhiều cái tôi cho nên trở thành lớn. Vì Phật chẳng có ngã, cho nên không lớn. Vậy phải chẳng là nhỏ ? Cũng không nhỏ. Nếu là nhỏ thì Ngài chẳng phải là Phật, cho nên câu thứ nhất nói "không lớn không nhỏ".

"Chẳng đến chẳng đi". Ngài cũng chẳng đến cũng chẳng đi, tức là "đến mà chưa từng đến, đi mà chưa từng đi". Tại sao nói chẳng đến chẳng đi ? Vì pháp thân của Phật tận hư không, khắp pháp giới, vô tại vô bất tại, nếu bạn nói Ngài đi, vậy Ngài đi về đâu ? Nếu bạn nói Ngài đến, lại đi đến đâu ? Pháp thân của Ngài vốn khắp cùng, cho nên nói chẳng đến chẳng đi. Vậy có phải ở tại thế giới này chẳng? Chẳng phải. Chẳng phải chỉ riêng ở một thế giới này mà trong vô lượng vô biên hết thấy tất cả thế giới nhiều như hạt bụi trong pháp giới đều là pháp thân của Phật, cho nên nói "thế giới như bụi", nhiều giống như hạt bụi trong thế giới.

"Đài sen chiếu nhau": Chiếu nhau tức là quang minh của Phật ở pháp giới này chiếu đến Phật ở pháp giới kia. Quang minh của Phật ở pháp giới kia lại chiếu đến Phật ở pháp giới này. Đài sen chiếu nhau là Phật ngự ở trên tòa sen hồ tương phóng quang động địa, tai cũng phóng quang, mắt cũng phóng quang, mũi cũng phóng quang, lưỡi cũng phóng quang, răng cũng phóng quang, không những sáu căn đều phóng quang động địa mà mỗi lỗ chân lông cũng đều phóng quang động địa. Trong mỗi lỗ chân lông lại hiện ra thế giới nhiều như số hạt bụi, có vô lượng vô biên chư Phật đều hiện ra ở trong mỗi lỗ chân lông. Mỗi một vị Phật đều phóng quang vô lượng vô biên như thế, cũng giống như ánh đèn, ánh sáng của bạn không xung đột ánh sáng của tôi, ánh sáng của tôi cũng chẳng xung đột ánh sáng của bạn, chẳng phải nói : "Ê ! Ánh sáng

của bạn phóng ra quá nhiều, còn ánh sáng của tôi chẳng còn chỗ để phóng ra, như vậy không được". Ánh sáng với ánh sáng chẳng xung đột, ánh sáng với ánh sáng hòa nhau, đó gọi là "hòa quang". Cho nên Phật giáo của chúng ta là hòa quang, ánh sáng với ánh sáng chẳng xung đột với nhau, chúng ta người với người cũng đừng xung đột với nhau, do đó gọi là đài sen chiếu nhau, nghĩa là ánh sáng của bạn chiếu tôi, ánh sáng của tôi chiếu bạn, ánh sáng này chiếu ánh sáng kia, lỗ này thông với lỗ kia giống như lưới La-tràng của Đại Phạm Thiên Vương, đó gọi là đài sen chiếu nhau. Đó là pháp giới của Phật.

Pháp Giới Của Bồ Tát

Hữu tình giác ngộ
 Khiêu xuất trần ai
 Lục độ vạn hạnh
 Thời khắc bồi tài.
 Tạm dịch :
 Hữu tình giác ngộ
 Vượt khỏi bụi trần
 Lục độ vạn hạnh
 Giờ phút vun bồi.

Thứ hai là nói về pháp giới của Bồ Tát. Ở trước, tôi có đổi lại là "tất cả người ba đời" là vì mười pháp giới đều do người tu thành. Người, không lìa một tâm niệm hiện tiền, cho nên thứ hai là pháp giới của Bồ Tát.

Bồ Tát là Phạn ngữ, dịch là "giác hữu tình". Sao gọi là giác hữu tình ? Giác hữu tình có hai lối nói : Một là giác ngộ tất cả hữu tình, khiến cho tất cả hữu tình đều giác ngộ, hai là hữu tình đã giác ngộ.

Hai lối nói này chúng ta đều có phần. Có phần gì ? Có phần thành Bồ Tát. Vì chúng ta đều là chúng sinh hữu tình, chúng ta cũng có thể làm bậc giác ngộ ở trong chúng sinh. Chúng ta cũng có thể dùng đạo lý giác ngộ để thức tỉnh tất cả chúng sinh. Cho nên là một Bồ Tát, không sai ! Bạn có phần, tôi cũng có phần. Không phải chỉ Bồ Tát là như thế mà Phật chúng ta cũng đều có phần.

Có người nói : "Tôi không minh bạch đạo lý này, sao vừa rồi Pháp Sư nói Phật là do người tu thành ! Vậy tại sao chúng ta không thành Phật ?" Đừng nói vấn đề "người thành Phật, không thành Phật", bạn nói đứa bé này tương lai có lớn chẳng ? Đứa bé này tuy nhiên bây giờ là trẻ con, nhưng tương lai nó có thể trưởng thành làm người, rồi lại già nua. Cũng thế, hiện tại chúng ta là trẻ con, còn Phật thì ví như người lớn, tương lai chúng ta trưởng thành tức là thành Phật. Hiện tại chúng ta là trẻ con ở trong Phật giáo. Mỗi ngày phải uống sữa, mỗi ngày phải nghe pháp. Đặc biệt sự nghe pháp làm cho căn lành của con người tăng trưởng, đặc biệt làm cho khai mở trí huệ. Cho nên nếu bạn tạo cơ hội nghe pháp vẫn có giá trị hơn dù bạn kiếm được bao nhiêu tiền.

Cho nên hôm nay tôi lập ra một quy cụ mới, quy cụ gì ? Tôi hy vọng từ nay về sau chúng ta đừng lấy



nhiều ngày nghỉ, đừng đi du lịch nhiều, nếu có ngày nghỉ thì lấy sự nghiên cứu Phật pháp làm du lịch, lấy sự nghiên cứu Phật pháp làm ngày nghỉ. Tại sao ? Vì ngày nghỉ đi du lịch quá nguy hiểm. Bạn hãy nhìn xem ! Mỗi kỳ nghỉ, người chết không chỉ là một, chắc hẳn là nhiều lắm, trong số này, nếu bạn đi du lịch biết đâu bạn có phần trong đó. Cho nên ở xứ này chúng ta phải sửa lại phong khí này. Ở xứ này ai ai cũng muốn đi chơi, muốn đi du lịch. Phật giáo đồ chúng ta phải cải thiện phong khí này. Làm Phật giáo đồ không cần đi du hành, không cần đi du lịch nhiều. Có thời gian thì đến nghiên cứu Phật pháp, đến tụng một thời Kinh, niệm một bài Chú, lễ Phật thì tốt biết mấy !

Lễ Phật công đức vô lượng, "Phật tiền đánh lễ, tội diệt hà sa." Nghĩa là bạn thành tâm lạy Phật thì tiêu diệt vô lượng tội lỗi. "Xả tiền nhất văn, tăng phước vô lượng." Nghĩa là bỏ thí một đồng được phước vô lượng. Song le, chẳng phải tôi kêu bạn bỏ thí tiền cho tôi, các bạn phải minh bạch. Các bạn có tiền thì đến các đạo tràng khác cúng dường, như thế thì bạn sẽ tăng phước rất nhiều. Vì chúng tôi nơi đây đều là người khổ sở, không có phước thọ sự cúng dường, nếu cúng dường nhiều thì chúng tôi có thể chết. Nếu chẳng có ai cúng dường thì chúng tôi có thể sống thêm mấy ngày. Bạn thấy đó ! Tuy chúng tôi khổ, chúng tôi cũng muốn sống thêm mấy ngày, không muốn chết bây giờ. Cho nên nếu bạn muốn bỏ thí thì đến nơi khác bỏ thí, tôi tuyệt đối hoan nghênh. Vì có rất nhiều nơi để cho các bạn làm phước, không nhất định ở tại Chùa Kim Sơn. Chùa Kim Sơn đều là những người khổ sở, đều là những người chẳng có phước báo, cho nên nếu các bạn cầu phước ở đây thì chẳng có. Các bạn đừng lo lắng, chúng tôi không chết đói đâu !

"Hữu tình giác ngộ". Bồ Tát là một hữu tình, là bậc giác ngộ trong hữu tình, là bậc minh bạch ở trong sự giác ngộ, là bậc tu hành ở trong sự hiểu biết, là bậc thực hành ở trong sự tu hành, đó là Bồ Tát. Cho nên nói : "Vượt khỏi bụi trần". Nếu Bồ Tát không minh bạch thì không vượt ra khỏi bụi trần. Bụi trần này quá dày cho nên không vượt ra khỏi được. Nếu giác ngộ rồi thì bụi trần sẽ mỏng dần, sẽ vượt ra khỏi bụi trần.

Sau khi vượt ra khỏi bụi trần thì làm gì ? Phải chăng ăn và ngủ ? Không sai ! Còn phải ăn, còn phải ngủ, còn phải mặc quần áo. Nhưng chẳng phải cứ làm những việc này. Mục đích bạn đi làm việc là vì ngày hai bữa cơm, vì mặc quần áo, vì chỗ ở, ba vấn đề này. Khi bạn vượt ra khỏi bụi trần thì không còn lo về ba vấn đề này nữa, mà phải tu hành lục độ.

"Lục độ" tức là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí huệ. Có người nghĩ rằng : "Tôi biết bố thí tức là dạy người bố thí cho mình". Chẳng phải vậy ! Là chúng ta phải bố thí cho người. Về tiền tài, chúng ta đừng ham nó, vì nó là vật rất dơ bẩn. Nếu bạn gặt gủi nó quá nhiều thì đó là dính bụi trần. Bụi trần là gì ? Tiền là bụi trần. Nếu bạn không cần tiền thì sẽ thanh tịnh, sẽ vượt ra

khỏi bụi trần. Hiện tại một số trong các bạn đã vượt khỏi bụi trần vì các bạn giữ giới không cất giữ tiền bạc. Bất quá bạn đừng bị nhiễm nó nữa trong tương lai.

"Vạn hạnh", lại phải tu hành vạn hạnh. "Giờ phút vui bờ" : Chẳng phải hôm nay tu, ngày mai thì không tu; năm nay tu, năm tới thì không tu; tháng này tu, tháng tới thì nghỉ ! Đời này tu, đời sau thì chẳng tu nữa ! Hoặc là lúc tu lúc nghỉ. Chẳng phải vậy ! Mà luôn luôn đều phải tu hành lục độ vạn hạnh. Đừng nói đến luôn luôn mà đời đời kiếp kiếp chúng ta đều phải tu lục độ vạn hạnh. Do đó nếu bạn thực hành được như thế thì bạn là Bồ Tát.

Bạn nói : "Đó thật chẳng phải dễ !" Bạn nghĩ rằng làm Bồ Tát dễ dàng lắm sao ? Đâu có dễ dàng như thế. Không những làm Bồ Tát không dễ dàng mà làm Duyên Giác, Thanh Văn cũng chẳng dễ dàng. Làm gì thì dễ dàng ? Làm quý ! Làm quý dễ nhất, dọa địa ngục dễ nhất, làm súc sinh dễ nhất. Nếu bạn muốn dễ thì làm những thứ đó. Cho nên bạn muốn làm Bồ Tát thì chẳng dễ dàng; Bồ Tát còn gọi là "không dễ dàng". Dễ dàng tức là quý, không dễ dàng tức là Bồ Tát. Bạn nói : "Khó quá". "Khó" cũng là Bồ Tát, chữ khó tức là một tên khác của không dễ dàng.

Cho nên Bồ Tát thì phải hành khổ hạnh, những gì người làm không được mà làm được, khó nhẫn mà nhẫn được. Đừng cho rằng khó quá mà không dám làm. Nếu bạn không dám làm thì bạn chẳng phải là Bồ Tát. Hãy tinh tấn tiến về trước!

Bồ Tát thì như thế chẳng có gì xảo diệu. Nếu bạn làm được những gì người không làm được tức là Bồ Tát. Vì ai ai cũng không làm được mà bạn làm được tức là Bồ Tát.

Pháp giới của duyên giác

Duyên Giác Thánh Hiền

Cô Phong Độc Miên

Xuân Hoa Thu Tạ

Thập Nhị Liên Hoàn.

Tạm dịch:

Duyên giác Thánh hiền

Ngủ trên đỉnh cao

Xuân hoa thu tàn

Mười hai nhân duyên.

Tại sao tôi hỏi các bạn nhiều vấn đề ? Vì bậc Duyên Giác thì chẳng thích có vấn đề. Các bậc ấy thích cô độc, không muốn tụ hội chung với ai. Cho nên hôm nay chúng ta cùng nhau nghiên cứu vấn đề, mọi người cùng tụ hội lại, đừng làm giống như bậc Duyên Giác. Khi có Phật ra đời thì gọi là Duyên Giác, nếu không có Phật ra đời thì gọi là Độc Giác, tự mình khai ngộ. Bậc ấy thích gì ? "Cô phong độc miên", ngủ một mình trên đỉnh cao. Cho nên nói "Duyên Giác Thánh Hiền, ngủ trên đỉnh cao, xuân hoa thu tàn, mười hai nhân duyên". Đó là nói về bậc Duyên Giác. Nói đến Duyên Giác thì chúng ta tự mình cũng phải



"Duyên Giác", giác ngộ nhân duyên. Các bậc ấy tu mười hai nhân duyên, còn chúng ta thì mười hai nhân duyên tu.

Mười hai nhân duyên, thứ nhất là "vô minh". Bậc ấy quán sát vô minh, vô minh từ đâu đến ? Rất quái lạ, làm sao có vô minh ? Bậc ấy quán sát : Vô minh duyên hành, có vô minh rồi thì có hành vi, tức có "hành" rồi thì có sở biểu hiện. Có sở biểu hiện thì có "thức". Thức tức là phân biệt, hành tức là pháp hữu vi. Khi vô minh thì chẳng thể nói là vô vi cũng chẳng thể nói là hữu vi, lúc đó thì ở giữa hữu vi và vô vi, sau đó có sự phân biệt. Tại sao có sự phân biệt ? Vì có pháp hữu vi. Có pháp hữu vi rồi thì sau đó có tâm phân biệt. Có tâm phân biệt thì sau đó sẽ có phiền não ! Phiền não tức là "Danh sắc". Có danh sắc rồi, một khi có danh thì có phiền não về danh ; một khi có sắc rồi thì có phiền não về sắc. Danh sắc tức là phiền não, phiền não tức là danh sắc. Vấn đề này nếu nói ra thì càng phiền não, không nói thì chẳng có phiền não, một khi nói ra thì phiền não sẽ đến. Có người nói : "Sao danh sắc là phiền não ? Tôi không hiểu !" Bạn không hiểu thì bạn phiền não nhiều một chút. Vì bạn có phiền não không hiểu, khi tôi không nói thì bạn chẳng có phiền não không hiểu, phải chăng ?

Khi tôi không nói gì thì bạn vốn không biết, thì bạn cũng chẳng có nhiều phiền não. Khi tôi nói ra thì bạn không hiểu, có phiền não không hiểu thì nghĩ muốn hiểu. Đó tức là có "Lục nhập". Bạn thấy không, lục nhập tức là nghĩ muốn hiểu, nghĩ muốn minh bạch. Đã nghe qua chưa ? Chẳng có ai nói Pháp này ! Bây giờ đã có rồi ! Đó là nghĩ muốn hiểu.

Lục nhập tức là nghĩ muốn minh bạch mới có lục nhập. Nghĩ muốn minh bạch, do đó sinh ra nhãn căn, nhĩ căn, tỉ căn, thiệt căn, thân căn, ý căn lục nhập. Tại sao lục nhập này phải sinh ra ? Vì muốn minh bạch. Ai không biết càng nghĩ muốn biết thì càng hồ đồ, càng hồ đồ thì càng không biết, đó tức là lục nhập, đã nhập vào. Bạn hãy xem ! Không minh bạch thì sau đó cứ muốn chọi. Chọi tức là "xúc", đi chọi khắp nơi, chọi đông chọi tây, chọi nam, chọi bắc, chọi trên, chọi dưới, giống như con nhặng (ruồi xanh), chọi vào tường khắp nơi. Tại sao phải chọi vào tường ? Vì muốn minh bạch. Xúc tức là chọi, chọi vào tường khắp nơi. Khắp nơi đều muốn hiểu biết. Khi chọi thì không biết đau là vì muốn hiểu biết. Chọi rồi thì có "thọ". "Chao ôi ! đau quá", hay là "ôi ! Tôi rất là tự tại"; hiện tại ta không chọi tường thì hiện tại ta rất thoải mái, một khi chọi tường thì cảm thấy không thoải mái.

Không có ai nói ta không tốt thì ta cảm thấy rất vui vẻ ; khi có người nói ta không tốt thì ta cảm thấy không vui. Đó là thọ, đều ở tại chỗ này, chẳng phải ở bên ngoài, đừng có đi tìm bên ngoài.

Có sự cảm thọ thì sinh ra một thứ "ái trước". Đối với cảnh thuận thì tham ái chấp trước ; còn đối với cảnh nghịch thì sinh ra chán ghét. Chán ghét tức là không thích ! Tại sao có sự không thích ? Vì có thương, có ghét.

Ghét tức là không muốn, chán ghét, cho nên phiền não càng ngày càng nhiều.

"Duyên Giác Thánh Hiền, ngũ trên đỉnh cao, xuân hoa thu tàn, mười hai nhân duyên". Mùa xuân thì vạn vật nảy nở, bậc Thánh nhân Duyên Giác "mùa xuân ngắm trăm hoa nở, mùa thu xem lá vàng rơi". Các bậc ấy đã giác ngộ được tất cả sự vật đều sinh diệt tự nhiên. Cho nên quán "mười hai nhân duyên" này.

Tại sao chúng ta có sự cảm giác không bình an ? Vì có ái (thương). Có ái thì có ghét, tức cũng có chán ghét. Nếu vật gì bạn mến thích (ái) thì sinh ra "thù"(giữ lấy). Thế nào là thù ? Tức là muốn được, muốn chiếm được. Vì bạn mến thích (ái), cho nên muốn đắc được. Khi bạn đắc được rồi thì thỏa mãn dục vọng của mình. Tại sao phải thỏa mãn dục vọng của mình ? Vì muốn giữ nó, cho nên thù duyên hữu (có). Vì có cái "có", cho nên bạn muốn thuộc về chính bạn. Khi thuộc về chính bạn thì có sinh. Có sinh thì có lão tử (già chết). Đó là mười hai nhân duyên pháp tu của bậc Duyên Giác.

Pháp giới của Thanh Văn

Thanh Văn Chúng Tăng

Bất Luận Nữ Nam

Tứ Đế Quán Hành

Ân Thật Thị Quyền.

Tạm dịch:

Thanh văn chúng Tăng

Dù nam hay nữ

Tu pháp Tứ Đế

Ân thật hiển quyền.

Bây giờ giảng về pháp giới của bậc Thanh Văn.

Thanh Văn gồm có sơ quả, nhị quả, tam quả và tứ quả. Trong đó lại phân ra sơ quả hướng nghĩa là chưa thật sự chứng được sơ quả, cho nên gọi là sơ quả hướng, sơ quả ; nhị quả hướng, nhị quả ; tam quả hướng, tam quả ; tứ quả hướng, tứ quả.

Bậc Thanh Văn còn gọi là A La Hán cũng gọi là La Hán. Bậc La Hán có thần thông phi hành biến hóa. Người chứng quả thì không tùy tiện nói : "Tôi đã chứng quả, tôi là A La Hán !" Không được như thế ! Vì Thánh nhân chứng quả thì đi chân chẳng đụng đất, bạn thấy có vẻ họ đi trên đất, nhưng họ đi ở trong hư không, chân không dính đất cũng không dính bụi, thậm chí đi trong bùn, chân cũng sạch sẽ. Ví như Hòa Thượng Pháp Thuận (sơ Tổ của tông Hoa Nghiêm), đi trong bùn mà giày không dính bùn, đó là một sự biểu hiện của bậc Thánh nhân đã chứng quả. Chẳng phải nói : "Tôi đã chứng quả", thì chứng được quả.

Sơ quả Thanh Văn thì đã đoạn được kiến hoặc, nhị quả thì đã đoạn được tư hoặc, tam quả thì đã đoạn được trần sa hoặc, tứ quả cũng đã đoạn được trần sa hoặc, phá được chút vô minh, chứ chưa hoàn toàn phá sạch. Vô minh phá sạch thì thành Phật. Bậc Đăng Giác Bồ Tát vẫn còn một phần sinh tướng vô minh chưa phá, cho nên không thể



thành Phật. Bậc Tứ Quả Thánh nhân tu pháp gì ? Các Ngài tu pháp này ai ai cũng đều biết, chúng ta ai ai cũng đã nghe qua, đó là khổ, tập, diệt, đạo Tứ Diệu Đế.

Đức Phật sau khi thành đạo, đến vườn Lộc Uyển độ năm vị Tỳ Kheo Kiều Trần Như. Năm vị Tỳ Kheo này vốn là bà con của Phật, song le theo Phật xuất gia tu đạo. Khi Đức Phật tu khổ hạnh tại núi Tuyết mỗi ngày chỉ ăn một hạt mè, thân hình chỉ còn da bọc xương. Lúc đó năm vị Tỳ Kheo bỏ đi hết ba vị vì chịu khổ hết nổi, còn hai vị. Sau đó, một ngày nọ có vị tín nữ dâng cúng bát sữa cho Đức Phật, Đức Phật thọ nhận, hai vị kia cũng bỏ đi. Hai vị này không phải vì chịu khổ không được mà họ nói Phật không còn khả năng tu hành, họ nói : "Tu hành phải tu khổ hạnh, phải hành khổ hạnh, bây giờ Ngài đã uống sữa, không chịu khổ được nữa !" Năm vị này đều bỏ đi đến vườn Lộc Uyển.

Sau khi Đức Phật thành đạo, trước hết Ngài nói "Kinh Hoa Nghiêm", chẳng có người nghe hiểu đặng, sau đó "vì thật thí quyền", Đức Phật nói "Kinh A Hàm". Phải nói cho ai nghe ? Phật quán sát thì biết được cơ duyên : "A ! Năm vị cùng tu với ta trước kia, trước hết nên đi đến độ họ. Tại sao trước hết phải đi đến độ họ ? Vì trong quá khứ ta đã phát nguyện : Nếu ta thành Phật thì trước hết đi độ người đã hủy báng ta, giết ta, người đối xử với ta tệ nhất, ta phải đi độ họ trước". Ai đối với Phật thậm tệ nhất ? Không biết các bạn đã đọc Kinh Kim Cang chưa ? Trong Kinh Kim Cang có nói về vua Ca Lợi. Khi Đức Phật tại nhân địa thì làm tiên ông nhẫn nhục, bị vua Ca Lợi chặt chân tay. Tại sao vua Ca Lợi chặt chân tay ? Vì trong quá khứ tiền thân của Đức Phật làm tiên ông tu đạo, tu khổ hạnh ở trong rừng. Một ngày nọ vua Ca Lợi mang theo cung nga, thê nữ, phi tần đi vào rừng săn bắn. Song le những người nữ này thích đi chơi, còn vua thì đi săn. Những người nữ này bèn thấy một vị hình thù quái dị không biết là gì ? Vì lông mày thì dài ba tấc, tóc thì dài hai thước, chưa khi nào tắm rửa, bụi bặm bám đầy đầy người, quần áo bụi bặm dính đầy khoảng một tấc. Những người nữ thấy như vậy không nhận ra bèn nói : "Đây là yêu quái ! Đây là yêu quái ! Chúng ta hãy đi mau lên !"

Lão tu hành bèn nói : "Các vị không cần đi, ta chẳng phải là yêu quái". Những người nữ nghe nói thì biết vị này biết nói, do đó có người gan dạ hỏi : "Ông ở đây làm gì ?" Ông ta đáp : "Tôi ở đây tu hành", họ hỏi : "Thế nào gọi là tu hành ?" Ông ta đáp : "Tôi tu hành vì muốn thành Phật", rồi ông ta thuyết pháp cho họ nghe. Nói xong rồi, những người này rất có hảo cảm với ông ta, nói : "Ông tu ở đây quá khổ, vậy ông ăn gì để sống ?" Ông ta đáp : "Tôi ăn rễ cây, lá cây, trái cây, có gì ăn nấy, tôi cũng chẳng đi vào xóm khát thực".

Những người nữ này quay



quần vị tiên nhân lâu cũng chẳng còn sợ gì nữa, càng muốn gần gũi ông ta để hỏi đạo. Lúc đó vua Ca Lợi đi săn về, bèn đi khắp nơi tìm thê thiếp phi tần thì thấy họ quay quần chung quanh tiên ông, bèn sinh tâm đố kỵ, nóng giận nói : "Ông ở đây làm gì ?"

Ông ta đáp : "Tôi ở đây tu đạo".

Vua hỏi : "Ông tu đạo gì ?"

Ông ta đáp : "Tôi tu hạnh nhẫn nhục".

Vua hỏi : "Nhẫn nhục là gì ?"

Ông ta đáp : "Tức là ai mắng tôi, đánh tôi, tôi cũng không sinh tâm sân hận".

Vua nói : "Được rồi để ta thử xem thật hay giả".

Bèn lấy bảo kiếm trên mình ra chặt cánh tay tiên ông, hỏi : "Tôi đã chặt đứt cánh tay nhà ngươi, nhà ngươi có sân hận chăng ?"

Ông ta đáp : "Tôi không sân hận".

Vua nói : "Được rồi để ta chặt tiếp một tay nữa thử nhà ngươi có sân hận chăng ?" Nói xong bèn chặt tiếp tay thứ hai, bèn hỏi : "Nhà ngươi có sân hận chăng ?"

Ông ta đáp : "Cũng chẳng sân hận".

Vua nói : "Nhà ngươi có bản lĩnh lắm, song le ta sẽ chặt nốt hai chân, xem thử nhà ngươi có sân hận chăng ?" Do đó vua chặt đứt hai chân của tiên ông, lại hỏi : "Nhà ngươi có sân hận chăng ?"

Tiên ông đáp : "Ta cũng không sân hận".

Vua nói : "Nhà ngươi nói láo, lấy gì để chứng minh là sự thật ?"

Tiên ông nói : "Nếu thật sự ta không sân hận thì tứ chi của ta sẽ hoàn phục lại như cũ, còn nếu ta sân hận thì sẽ không hoàn phục lại". Vừa nói xong thì tứ chi của tiên ông hoàn phục lại như cũ. Lúc đó Thiên Long Bát Bộ Hộ Pháp thiện thần thấy vua độc ác quá đỗi, nóng giận bèn mưa đá xuống chỗ nhà vua. Tiên ông thấy vậy bèn nói : "Xin các vị Hộ Pháp thiện thần đừng mưa đá hại nhà vua". Do đó vua thoát nạn bèn sinh tâm sám hối, đến trước vị tiên ông cầu sám hối. Tiên ông bèn phát nguyện rằng : "Nếu tương lai ta thành Phật thì trước hết ta sẽ độ nhà vua". Do đó, sau khi Phật thành đạo thì đi đến vườn Lộc Uyển để độ Kiều Trần Như. Vị tiên ông đó là tiền thân của Đức Phật Thích Ca, còn vua Ca Lợi là tiền thân của Kiều Trần Như. Vì nguyện lực của Phật trong quá khứ cho nên phải độ họ, dù họ đối xử với Ngài thậm tệ nhất.

Chúng ta nghe chuyện này rồi thì bất cứ ai đối với chúng ta không tốt, chúng ta phải phát nguyện khi thành Phật thì độ họ, chứ đừng nói : "Ngươi đối với ta không tốt, đợi khi ta thành Phật thì nhất định sẽ làm cho ngươi rơi vào địa ngục!" Đừng phát nguyện như thế.

Phật đến vườn Lộc Uyển vì năm vị Tỳ Kheo mà chuyển bánh xe pháp Tứ Diệu Đế. Lần thứ nhất nói : "Đây là khổ, tính bức bách ; đây là tập, tính chiêu cảm ; đây là đạo, tính có thể tu ; đây là diệt, tính có thể chứng".



Lần thứ hai nói : "Đây là khổ, ta đã biết ; đây là tập, ta đã đoạn ; đây là đạo, ta đã tu ; đây là diệt, ta đã chứng.

Lần thứ ba Phật nói : "Đây là khổ, ông nên biết; đây là tập, ông nên đoạn ; đây là đạo, ông nên tu ; đây là diệt, ông nên chứng".

Sau khi Đức Phật nói ba lần, pháp Tứ Diệu Đế, bèn nói với Kiều Trần Như : "Hiện tại các ông bị khách trần quấy nhiễu nên không đắc được giải thoát". Kiều Trần Như khi nghe hai chữ "khách trần" thì lập tức khai ngộ. Khách là gì ? Khách tức chẳng phải là chủ nhân. Trần là gì ? Tức là bụi bặm, không thanh tịnh. Tự tính của chúng ta tức là chủ nhân, tự tính vốn thanh tịnh. Cho nên lúc đó ông ta khai ngộ. Khai ngộ thì gọi "giải bốn tế", tức là minh bạch nguồn gốc đạo lý, trở thành "giải không đệ nhất".

Pháp Tứ Diệu Đế vô cùng vô tận. Hôm nay chúng ta giảng "Thanh Văn chúng Tăng", "Dù nam hay nữ". Nói về chúng quã thì bất cứ nam hay nữ đều có thể chúng quã, chúng quã tức là Thanh Văn, tức là A La Hán. Ví như mẹ của Pháp Sư Cưu Ma La Thập chúng được tam quã A La Hán.

"Tu pháp Tứ Đế". Tức là tu pháp Tứ Diệu Đế : Khổ, tập, diệt, đạo ; biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo. Phải tu pháp môn Tứ Diệu Đế này.

"Ăn thật hiền quyền". Bạn thấy những vị này là Thanh Văn, nhưng kỳ thật là đại Bồ Tát phương tiện thị hiện làm Thanh Văn, cho nên đây gọi là "ăn thật". Ăn tức là ăn náu công đức thật sự của các Ngài. Hiền quyền : Hiền tức là hiền hiện, quyền tức là quyền xảo phương tiện. Bạn đừng cho rằng các Ngài là Thanh Văn, là tiểu thừa mà xem thường, đừng như thế. Các Ngài đều là Bồ Tát thị hiện ; không phải hoàn toàn đều là Bồ Tát, nhưng ở trong đó nhất định có các đại Bồ Tát đó hiện thân tiểu thừa để tiếp dẫn người tiểu thừa hướng về đại thừa, cho nên gọi là "ăn thật hiền quyền". Đó là pháp giới của bậc Thanh Văn.

Pháp Giới Của Trời

Lục Dục Phạm Thiên
Ngũ Giới Thập Thiện
Chủng Hữu Lậu Nhân
Luân Hồi Nan Đoạn.
Tạm dịch:
Lục dục Phạm Thiên



Năm giới mười thiện
Trồng nhân hữu lậu
Luân hồi khó dứt.

Hôm nay chúng ta giảng về "Lục dục Phạm Thiên".

Thứ nhất là sáu cõi trời dục giới, sáu cõi trời dục giới gọi là trời dục giới. Trời dục giới, trời sắc giới, trời vô sắc giới đó gọi là tam giới.

Hiện tại chúng ta ở trong phạm vi trời Tứ Thiên Vương thuộc trời dục giới. Chúng ta chịu sự cai quản của Tứ Đại Thiên Vương. Cõi trời này nằm ở giữa núi Tu Di. Núi Tu Di có một nửa ở tại nhân gian, phần nửa trên là chỗ ở của Tứ Thiên Vương. Tứ Thiên Vương ở bốn hướng đông tây nam bắc của núi Tu Di, đồng thời cai quản tứ thiên hạ đó là Đông Thắng Thần Châu, Nam Thiệm Bộ Châu, Tây Ngưu Hóa Châu, Bắc Câu Lưu Châu. Nếu nói tỉ mỉ thì rất nhiều nói không hết được.

Tuổi thọ của chư Thiên ở cõi trời Tứ Thiên Vương này bao lâu ? Năm trăm tuổi ! Năm trăm tuổi của họ chẳng phải là năm trăm tuổi ở nhân gian, một ngày một đêm ở đây, bằng năm mươi năm ở nhân gian. Bạn hãy tính xem năm trăm tuổi ở cõi trời Tứ Thiên Vương là bao nhiêu năm ở nhân gian? Tuổi thọ ở cõi trời này là năm trăm tuổi mà ở nhân gian năm mươi năm thì một ngày một đêm ở cõi trời Tứ Thiên Vương, bạn hãy tính xem, nếu 365 ngày thì ở nhân gian bao nhiêu năm ? Nếu bạn biết tính thì sẽ tính được số mục, đây là trời Tứ Thiên Vương.

Thứ hai là trời Đạo Lợi. Trời Đạo Lợi là Tiếng Phạn, dịch ra gọi là gì ? Không biết. Không biết dịch ra là gì thì gọi là "trời không biết". Trời không biết tức là trời Tam Thập Tam, Tiếng Phạn gọi là Đạo Lợi, dịch ra là trời Tam Thập Tam. Sao gọi là trời Tam Thập Tam ? Vì trời Đế Thích ở chính giữa. Trời Đế Thích ở trong Chú Lăng Nghiêm tức là "Nhân Đà La Gia", tức cũng là Chúa của Thiên Chúa giáo, Gia Tô giáo. Người Tàu gọi y là Ngọc Hoàng đại đế, hoặc là Thượng đế.

Thời xưa người Tàu không biết có Phật, cũng chẳng biết có Thượng đế. Cho nên vào thời vua Thang khi tế trời thì nhà vua dùng con bò đen để tế trời, khẩn rằng : "Bẩm ! Tôi tiểu tử tên Lý, dám dùng bò đen, dám bầm với hoàng hoàng hậu đế". Hoàng hoàng ý nghĩa là lớn ; Hoàng hoàng hậu đế. "Thân trẫm có tội chứ chẳng phải lão bá tánh ; nếu lão bá tánh có tội tức là tội tại thân của Trẫm". Vua Thang nói : "Tôi tiểu tử tên Lý", vua Thang tên gọi là Lý, vua coi mình như đứa trẻ, rất khiêm nhường nói : "Con là một tiểu tử vô dụng", giống như một đứa trẻ. "Dám dùng bò đen", con dám dùng bò màu đen, "dám khải bầm với Hoàng hoàng hậu đế", con rất chí thành khẩn thiết bầm với Thượng đế. Nói gì ? Nói : "Nếu trẫm có tội", nói có tội thì



chỉ mình trảm có tội, chẳng dính dáng gì đến lão bá tánh. "Nếu lão bá tánh có tội thì tội đó ở tại thân trảm. Nếu một số lão bá tánh có tội thì đừng trách họ, vì con không dạy họ cho tốt, cho nên tội của họ tức là tội của con".

Bậc Thánh nhân thời xưa là như thế, tự mình trách phạt mình, chẳng phải như người thời nay, biết rõ là mình có tội, thế mà cứ nói :- ! lỗi đó chẳng quan hệ gì đến tôi, đó là lỗi của anh ta, là anh ta không đúng, sao lại trách tôi?", hoặc là "Ông trời thật không công bằng, tại sao họ giàu có ? còn tại sao tôi nghèo ? Tại sao họ lại sang còn tôi thì quá hèn ?" Luôn luôn oán trời trách người mà việc gì cũng chẳng trách mình không đúng ; đều tìm sự không đúng của người, trái hẳn với Thánh nhân thời xưa là trách mình không đúng.

Trên cõi trời Đạo Lợi thì trời Đế Thích ở chính giữa, hướng đông có tám trời, hướng tây có tám trời, hướng nam có tám trời, hướng bắc có tám trời, cộng hết thấy là ba mươi ba trời.

Thứ ba là trời Dạ Ma. Trời Dạ Ma cũng là Tiếng Phạn, dịch là gì ? Chư Thiên cõi trời này khoái lạc vô cùng, suốt ngày đến tối đều ca hát. Ca hát gì? Họ đặc biệt vui mừng ca hát "sung sướng, sung sướng ! Tôi rất sung sướng vô cùng ! Tôi rất sung sướng vô cùng !" Ngày đêm sáu thời đều sung sướng, cho nên dịch là "thời phân" nghĩa là thời khắc đều sung sướng.

Thứ tư là trời Đâu Suất. Trời Đâu Suất, Tiếng Phạn gọi là Tushita dịch là "Hỷ túc". Họ luôn luôn đều hoan hỉ, luôn luôn đều đầy đủ, đó tức là tri túc thường lạc. Vì họ biết tri túc cho nên luôn luôn vui vẻ, do đó gọi là trời "Tri Túc", nghĩa là suốt ngày đến tối chẳng sầu, chẳng lo, chẳng có phiền não, chẳng có sự lo âu.

Thứ năm là trời Hóa Lạc. Họ biến hóa ra sự khoái lạc. Cõi trời Tri Túc họ chẳng biến hóa mà cũng hoan hỉ biết đủ, thậm chí không khoái lạc họ cũng biết đủ. Trời Hóa Lạc này biến hóa ra sự khoái lạc.

Thứ sáu là trời Tha Hóa Tự Tại. Sao gọi là Tha Hóa ? Tức là họ vốn chẳng có sự khoái lạc, cho nên họ đem sự khoái lạc ở các cõi trời khác làm sự khoái lạc cho chính mình, cho nên gọi là Tha Hóa Tự Tại. Ở cõi trời này có rất nhiều thiên ma, dùng thiên ma làm quyền thuộc. Tại sao họ phải đem sự khoái lạc ở cõi trời khác về làm sự khoái lạc cho chính mình ? Vì họ sống chẳng đếm xỉa gì đến đạo lý. Giống như kẻ trộm cướp ở nhân gian, đa số đều là những chư thiên Trời Hóa Lạc bị đọa lạc, họ đến nhân gian còn thói trộm cắp tiền của người, làm tiền của chính mình. Trên đây là sáu cõi trời dục giới.

Phạm Thiên tức là Đại Phạm Thiên, Phạm Chúng Thiên, Phạm Phụ Thiên. Lục dục Phạm Thiên, "Năm giới Mười thiện". Họ đắc được phước báu sinh về cõi trời là nhờ tu năm giới, làm mười điều lành. Song le năm giới mười điều lành đều là căn lành hữu lậu, cho nên nói "trồng căn hữu lậu" : tức là trồng căn lành hữu lậu. Hoặc có

người biên "trồng nhân hữu lậu", chữ "nhân" thay thế chữ căn cũng được, trồng nhân hữu lậu. "Khải hữu tha yên" (câu cuối này vốn ở trong pháp giới của loài người), người khác chẳng quản được, đều do tự mình tạo.

Giảng Kinh thuyết pháp thật không dễ dàng, tôi chẳng chuẩn bị trước khi giảng, có người nói : "Su phụ giảng sai !" Đó là trong tâm nghĩ như thế chứ không dám nói ra, song le con người tôi cũng lạ thật, một khi bạn nghĩ trong tâm của bạn thì tôi nhận được điện báo của bạn, cho nên tôi phải đổi lại câu sau : "Luân hồi khó dứt" phải chăng ? Lần này tôi đúng phải chăng ? Có phải trong tâm của bạn nói tôi giảng sai, phải chăng ? (đệ tử nói : "phải"), chẳng phải một người nghĩ như thế, còn bao nhiêu người phải mau nói ra, ai tưởng như thế ? Phải thành thật, nếu không thành thật thì vĩnh viễn sẽ không thành đạo.

Pháp Giới Của A Tu La

Tu la tính bạo
Hữu phước vô quyền
Hiếu dũng đấu lang
Phù trầm nghiệp khiên.
Tạm dịch:
Tu la tính dữ
Có phước không quyền
Ưu thích đấu tranh
Trôi nổi theo nghiệp.

A tu la là tiếng Phạn dịch là "vô đoan chính", vô đoan chính tức là xấu xí. Song le chỉ là nam A tu la tướng mạo xấu xí, ngược lại nữ A tu la tướng mạo rất xinh đẹp. Tính của nam A tu la rất thích đấu tranh, đấu tranh bên ngoài, tính của nữ A tu la cũng thích đấu tranh nhưng đấu tranh bên trong, chẳng phải đấu tranh bên ngoài. Thế nào là đấu tranh bên trong ? Tức là dùng vũ khí tâm để đấu tranh, đó là đồ kị, chướng ngại, vô minh, phiền não.

Loài chúng sinh này có khi được liệt vào trong ba đường lành tức là trời, người, A tu la; có khi liệt vào bốn đường ác đó là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, A tu la.

Ở trong loài súc sinh cũng có A tu la, trong loài người cũng có A tu la, trên trời





cũng có A tu la ; loài ngựa quý cũng có A tu la. Riêng A tu la đã có một pháp giới, song vẫn thông với ba pháp giới khác, cho nên ở trong bốn loài này đều có A tu la. Nói tóm lại, bất cứ ở trong loài nào mà chúng thích đấu tranh, tính nóng giận lớn, muốn làm ông chủ, muốn làm chỉ huy người khác mà không muốn họ chỉ huy mình, muốn quản lý người mà không muốn người quản lý mình, đó đều là biểu hiện của A tu la. Nếu bạn chưa thấy A tu la thì tôi có thể nói cho bạn biết. A tu la gồm có A tu la thiện và A tu la ác. A tu la thiện tức là quân đội, binh, tướng của quốc gia, đó đều là A tu la. A tu la ác là đảng cướp, trộm cướp, giết người, đánh người, đó đều là A tu la. Đó đều ở trong loài người chúng ta đều thấy.

Trên trời cũng có A tu la. A tu la trên trời thì đánh với binh trời tướng trời, suốt ngày đến tối cứ muốn chiếm ngôi vị trời Đế Thích, muốn lật đổ trời Đế Thích để cho y làm Đế Thích. Nhưng đánh đi đánh lại chúng cũng đều thua. Tại sao ? Vì chúng có phước trời mà không có quyền lực; chúng có thể ở trên trời hưởng phước trời nhưng chẳng có quyền lực, cho nên tuy đánh với binh trời tướng trời nhưng trước sau vẫn thua.

Trong loài súc sinh cũng có A tu la sao? Phải đó! Súc sinh A tu la như là cọp, sư tử, sói lang, đó đều là A tu la ở trong loài súc sinh. Loài A tu la này tự phụ những loài súc sinh khác. Sói, cọp, sư tử đều bắt những súc sinh khác ăn thịt. Tại sao chúng phải ăn loài súc sinh khác? Vì chúng có tính A tu la. Ngoài ra rắn, chim ưng cũng là A tu la.

Nói tóm lại, A tu la tức là không nói về đạo lý, nóng giận hung hăng, bất cứ đối với ai cũng luôn luôn nổi nóng. Trong loài quỷ cũng có A tu la, thứ A tu la này cũng tự phụ những quỷ khác.

Trong loài quỷ cũng có quỷ thiện và quỷ ác. Quỷ ở trong quỷ ác cũng không nói đạo lý. Bồn lai quỷ thì không nói đạo lý, song quỷ A tu la càng không nói đạo lý! Cho nên nói "Tu la tính dữ", tính của chúng rất hung dữ tàn bạo.

"Có phước không quyền". Chúng chỉ có phước trời mà chẳng có quyền lực. Chúng muốn tranh quyền đoạt lợi, song vẫn tranh không được.

"Chuyên thích đấu tranh". Chúng thích đấu tranh với người. Bây giờ bạn thấy trên thế giới này đều là A tu la giới, đều nói về đấu tranh, đấu tranh về vấn đề này, đấu tranh về vấn đề kia, đánh giết với nhau.

Ông Lâm Bưu (kế thừa Mao Trạch Đông) của Trung Quốc là sói lang tái sinh, cho nên ác vô cùng, y có thể chỉ huy trăm vạn đại quân, y có phương pháp khiến cho họ đều phục tùng vâng theo. Chu Ân Lai kiếp



trước là người, y là người rất thông minh vô cùng, có thể thông minh hơn Gia Cát Lượng, cho nên thế giới suy sụp mà y vẫn lập vững lên được.

Tôi đã nói những bí mật này khoảng năm sáu năm về trước, nhưng các bạn không chú ý. Bây giờ có người hỏi : "Hòa Thượng biết ông Lâm Bưu là sói lang, còn Chu Đức (phó chủ tịch đảng cộng sản Trung Quốc khi Mao Trạch Đông làm chủ tịch). Chu Đức là sư tử. Lại có người hỏi : "Còn tôi là gì?" Bạn là bạn, tôi là tôi. Tôi chỉ nói những người nổi tiếng trên thế giới, người không nổi tiếng thì miễn nói.

Cho nên đó đều là A tu la, chúng chuyên thích đấu tranh, đấu tranh một trăm năm, hai trăm năm, ba trăm năm, năm trăm năm, một ngàn năm mà không biết mệt ! Cho nên Phật pháp đến thời kỳ đấu tranh kiên cố là thời đại mạt pháp này.

Song, chúng ta mọi người phải phát nguyện : "Chúng ta không muốn mạt pháp, chúng ta phải chánh pháp ! Chúng ta đi đến đâu thì nơi đó biến thành chánh pháp" ! Nếu chúng ta phát nguyện này thì dù thời mạt pháp, nhưng chúng ta đi đến đâu thì nơi đó sẽ biến thành chánh pháp. Nếu ai ai cũng phát nguyện này thì ai ai cũng đều thành tựu nguyện này. Đến thời đại mạt pháp mà làm cho biến thành chánh pháp, đó gọi là trời đất đảo ngược, làm cho trời đất chuyển mình.

"Chìm nổi theo nghiệp". A tu la hoặc sinh cõi trời, hoặc ở trong loài người, loài súc sinh, loài ngựa quý đều do nghiệp lực dắt dẫn, mới khởi hoặc tạo nghiệp, thọ báo, cho nên nói chìm nổi theo nghiệp, do nghiệp lực dắt dẫn. Người tu hành nên nhớ đừng tranh với ai, đừng có nóng giận thì lia khỏi sự quan hệ với A tu la.

Nếu phân tích tỉ mỉ về A tu la thì trong chín pháp giới có năm pháp giới đều có A tu la. Ở trong pháp giới súc sinh, loài biết bay thì có A tu la biết bay, loài biết đi thì có A tu la biết đi, ở trong nước thì có A tu la ở trong nước như cá sấu. Ngựa cũng có A tu la, do đó "ngựa hại bầy", có thứ ngựa này ở đâu thì bầy ngựa chẳng được yên, luôn luôn quấy nhiễu. Còn bò ? Bò đa số cũng là A tu la, bạn thấy trên đầu bò có hai cái sừng, đó là biểu thị tính ương ngạnh, dùng để chọi vật khác, đó là tính A tu la. Còn chó càng là A tu la ! Cho nên ai thích nuôi chó tức là gần gũi với A tu la; bạn gần gũi A tu la thì tương lai sẽ gần gũi A tu la, gần gũi thì sẽ có nguy hiểm; e rằng sẽ đi vào con đường A tu la. Các bạn phải đặc biệt chú ý, coi chừng đừng đi vào đường A tu la.

Pháp giới của loài người

Nhân đạo hòa hợp
Công tội tương gian
Đức thắng nghiệt đọa
Khởi hữu tha yên.

Tạm dịch:



Con người hòa hợp
Phước tội lẫn lộn
Đức thăng nghiệp đọa
Do mình làm nên.

Đường A tu la nguy hiểm như thế, vậy loài người thì sao ? Người cũng có thiện, cũng có ác, cho nên nói : "Con người hòa hợp, phước tội lẫn lộn ; đức thăng nghiệp đọa, do mình làm nên". Con người tính tình ôn hòa, đều hòa hợp với mọi người, cho nên nói : "Con người hòa hợp".

Được làm người cũng chẳng phải hoàn toàn thiện, cũng chẳng phải hoàn toàn ác. Hoàn toàn thiện thì được thăng lên trời, hoàn toàn ác thì đọa làm súc sinh, ngựa quỷ, địa ngục. Cho nên con người vừa có chút công vừa có chút tội, hoặc là công nhiều tội ít, hoặc là tội nhiều công ít. Công nhiều tội ít, hoặc là tội nhiều công ít. Công nhiều tội ít thì sinh vào gia đình giàu có, công ít tội nhiều thì sinh vào gia đình nghèo khổ.

"Công tội lẫn lộn" vừa có chút công vừa có chút tội, chẳng phải thuần âm cũng chẳng phải thuần dương. Thuần âm thì sẽ biến thành quỷ, không được làm người, thuần dương thì thăng lên trời, không được làm người. Cho nên chúng ta làm người vừa có thể lên trời lại có thể đọa địa ngục.

"Đức thăng nghiệp đọa". Bạn làm công đức thiện thì thăng đi lên, nếu bạn tạo tội nghiệp thì đọa đi xuống.

"Do mình làm nên". Người khác chẳng kêu bạn đọa địa ngục, chẳng kêu bạn đọa ngựa quỷ, chẳng kêu bạn biến làm súc sinh mà đều do bạn tự mình tạo, do đó "mình làm mình chịu".

Pháp Giới Của Súc Sinh

- Súc sinh hiếu tham
- Đa nghi vô yếm
- Tương hắc tác bạch
- Thị phi mặc biện.
- Tạm dịch:
- Súc sinh tham lam
- Nhiều chẳng biết chán
- Lấy đen làm trắng
- Không biết phải trái.

Ở trên đã giảng qua bảy pháp giới đều là pháp giới tốt, có thể đi thử xem. Nhưng ba pháp giới này đừng đi thưởng thức, đừng đi xem thử. Một khi bạn đi thử xem, thì e rằng thoát ra không khỏi, do đó có câu: "*Một khi mất thân người, vạn kiếp khó được lại*". Khi bạn mất đi thân này thì ngàn vạn kiếp sợ rằng cũng không được làm thân người, cho nên rất là nguy hiểm, không nên đi du hí thử. Song, có người nói: "Có vẻ tựa như du hí". Nhưng y chưa nhận thức sự du hí này ra sao, sự thấy hiểu vô minh của y không rõ ràng, nhận thức không rõ ràng.

Súc sinh chẳng phải là một loại súc sinh, súc sinh cũng có trăm ngàn vạn ức giống loài khác nhau, có loài thì

bay, loài thì đi, loài ở dưới nước, loài ở dưới đất, loài ở trên hư không. Riêng loài súc sinh biết bay có hàng trăm ngàn vạn ức loại khác nhau. Còn loài súc sinh đi cũng không ít, có lớn có nhỏ; nhỏ thì như chuột, lớn thì như voi, ngựa, nai, gấu, bò. . . . Súc sinh ở trên mặt đất cũng có trăm ngàn vạn ức loại. Súc sinh ở trong nước như chó nước, trâu nước, ngựa nước, heo nước, cũng có trăm ngàn vạn ức loại.

Chúng ta e rằng không cách chi biết hết được, dù tiến bộ về vật lý, hóa học, sinh vật học, động vật học, bác sĩ hoặc chuyên gia cũng không cách chi biết hết được. Cho nên trên thế gian này, bạn thấy có phải trùng trùng vô tận, vô tận trùng trùng chẳng?

Những súc sinh này do đâu mà biến làm súc sinh? Chỉ do một chữ "tham" mà biến làm súc sinh! "Súc sinh tham lam", tham lam tức là bất cứ thứ gì cũng đều tham nhiều, ít thì không chịu. Cho nên nói "nhiều chẳng biết chán", vì tham nhiều mà không chán, cho nên "lấy đen làm trắng". Đen chúng cũng chẳng biết là đen, chúng nói "- ! đây là trắng". Lấy đen làm trắng, đó là biểu hiện chúng chẳng có lý tính. Chẳng có lý tính thì tham nhiều; bất cứ gì cũng tham nhiều, thậm chí phân, chó cũng tham nhiều. Giống như chó ăn phân, chúng càng ăn càng thích nhiều, càng ăn càng ngon. Đó là đồ dơ bẩn, người trông thấy thì :- ! sao mà ăn được hay ?" Chúng càng ăn thì cảm thấy càng thom, càng ngon ngọt, đó là như thế, nhiều mà chẳng biết chán. Lấy đen làm trắng, không tốt mà chúng cho rằng tốt, gì chúng cũng tham nhiều, thậm chí bệnh hoạn, chúng cũng tham nhiều, một chứng bệnh chúng hiềm không đủ, phải hai chứng bệnh, uống thuốc chúng cũng muốn uống nhiều, đó là tham nhiều.

"Chẳng biết phải trái", chúng cũng chẳng biết đúng, cũng chẳng biết sai, phải trái cũng chẳng biết, không rõ ràng, đó tức là chẳng có lý tính. Sao chúng chẳng có lý tính ? Vì có chữ "tham", có chữ tham này thì hồ đồ, vô minh che đậy, vô minh che đậy cho nên gì chúng cũng chẳng biết.

Cho nên chúng ta đừng tham, đừng nói: "Người xuất gia không tham tiền tài, nhưng càng nhiều càng tốt". Bạn tham nhiều thì có nguy hiểm. Tham nhiều thì dễ biến làm súc sinh. Bạn nói : "người xuất gia không thể đọa lạc". Nếu bạn không y theo giới luật của Phật tu hành thì sẽ đọa lạc càng nhanh. Cho nên người xưa có câu nói : "Địa ngục môn tiền tăng đạo đa." Nghĩa là trước cửa địa ngục Tăng và Đạo sĩ nhiều vô số. Những người xuất gia và đạo sĩ tâm tham lam đều ở trước cửa địa ngục nói: "Mau đưa tôi vào địa ngục mau để cho tôi vào trước! Vào đó có nhiều trò chơi lắm! Họ cảm thấy nơi đó là nơi chơi lý tưởng lắm, cho nên họ muốn vào. Khi vào rồi thì mới biết chẳng phải là chỗ chơi.

Pháp Giới Của Ngựa Quỷ

Quỷ loại hi sân



Muội quả mê nhân
 Vô minh điên đảo
 Nhật tích nguyệt thâm.
 Tam dịch:
 Nga quý thích giận,
 Mê muội nhân quả
 Vô minh điên đảo,
 Ngày càng chồng chất.

Hầu hết ai cũng đều biết quý, có người tin có quý, có người nói chẳng có quý, thậm chí là Phật giáo đồ cũng chẳng tin có quý. Quý là gì? Quý thuộc về âm khí, có bóng mà chẳng có hình, có hình mà chẳng có bóng. Hoặc bạn thấy chúng một bóng đen, bạn nghiên cứu kỹ thì chúng biến mất, hoặc nhìn thấy chúng tựa như người, nhưng nháy mắt thì chúng chẳng còn nữa. Hiện tượng này không dễ gì hiểu được.

Trong mười pháp giới, bây giờ chúng ta giảng đến pháp giới của nga quý. Quý có bao nhiêu loại? Cũng có nhiều loại như cát sông Hằng, vô cùng vô tận. Quý gồm có tài quý và vô tài quý. Tài quý là quý có thể lực, làm quý vương trong loài quý. Quý vô tài là quý chẳng có thể lực, tức cũng là quý nghèo. Vì chúng nghèo cho nên chúng quấy phá nhiều loạn người, đến khắp nơi gây nhiều loài người. Nếu bạn muốn biết quý có bao nhiêu loại thì bạn hãy tu đạo, khi nào bạn khai mở ngũ nhãn lục thông thì sẽ biết quý có bao nhiêu loại.

Có người nói chẳng có quý, tôi nói với y, nếu không có quý thì cũng chẳng có Phật, cũng chẳng có người, cũng chẳng có loài súc sinh nào. Vì súc sinh cũng là quý biến thành, người cũng là quý biến thành, A tu la cũng đều là quý biến thành, cho đến chư Thiên, A La Hán, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật đều từ quý mà ra. Tại sao? Vì "mười pháp giới không lia một tâm niệm". Một tâm niệm này tạo thành mười pháp giới.

Bạn làm việc quý thì đọa vào đường nga quý; làm việc người thì đầu thai vào loài người; làm việc A tu la thì tái sinh vào loài A tu la. Bạn làm việc A La Hán thì sinh vào pháp giới A La Hán; Bạn làm việc Duyên Giác thì sinh vào pháp giới Duyên Giác, bạn làm việc Bồ Tát thì làm quyền thuộc của Bồ Tát; Nếu bạn làm việc Phật thì thành Phật, nếu bạn làm việc địa ngục thì đọa vào địa ngục, đó đều do một tâm niệm hiện tiền của bạn tạo thành, cho nên mới nói mười pháp giới không lia khỏi một niệm này.

"Nga quý thích giận". Phàm là loài quý thì thích nóng giận, sinh tâm sân hận. Người đối với chúng tốt, chúng cũng sinh tâm sân hận; đối với chúng không tốt chúng cũng sinh tâm sân hận. Chúng thích nhất là gì? Là nhiều loạn người khác. Bạn đối với chúng tốt, chúng cũng nhiều loạn bạn, bạn đối với chúng không tốt, chúng cũng nhiều loạn bạn, cho nên mới nói 'đốt hương dẫn chúng đến'. Bồn lai bạn đốt hương là cung kính chúng. Bạn không cung kính chúng thì chúng không nhiều loạn bạn;

khi bạn cung kính chúng thì chúng nhiều loạn bạn, khiến cho bạn sinh bệnh. Cho nên Khổng Tử nói: "Cung kính quý thân phải xa chúng". Bạn cung kính quý thân thì nên cung kính nhưng đừng gần gũi chúng, phải lia xa chúng, cho nên nói nga quý thích giận.

"Mê muội nhân quả". Chúng chẳng hiểu gì là nhân, gì là quả, mê muội nhân quả, cho nên chúng chẳng biết tốt xấu. Bồn lai trồng nhân tốt thì kết quả tốt, trồng nhân thiện thì kết quả thiện, trồng nhân không thiện thì kết quả ác; trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Chúng chẳng hiểu đạo lý này, cũng chẳng hiểu gì là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Chúng trồng hành lại muốn ăn ớt, trồng ớt lại muốn ăn dưa. Cho nên chúng chẳng hiểu đạo lý này, cho nên gọi là mê muội nhân quả, không hiểu nhân quả.

Chúng "vô minh điên đảo", "ngày càng chồng chất", càng ngày càng tích tụ nhiều vô minh điên đảo, càng ngày càng sâu dày, càng sâu dày thì chúng càng tạo nghiệp, cho nên nói ngày càng chồng chất.

Pháp Giới Cửa Địa Ngục

Địa ngục ưu khổ
 Vô môn tự toàn
 Khởi hoặc tạo nghiệp
 Thọ báo tuần hoàn.
 Tam dịch:
 Địa ngục thống khổ
 Không cửa tự vào
 Khởi hoặc tạo nghiệp
 Quả báo xoay vòng.

"Địa ngục thống khổ". Địa ngục là nơi khổ nhất, vậy các bạn ai muốn đến nơi đó du lịch thì tùy lúc đều có thể đến, tôi có thể bảo chúng thì các bạn tức khắc sẽ đến, sao thế nào?

Do đó có câu:
 "Hễ sáu muện thì dạo chơi cõi địa ngục,
 Hễ vui cười thì già thành trẻ trung,
 Hễ khóc lóc thì ở phòng tối chốn âm ti".

Bạn thấy đó! Nếu bạn sáu muện thì trồng xuống hạt giống dưới địa ngục. Nếu bạn cười thì trồng xuống hạt giống chốn Thiên đàng.

"Tự cổ thần tiên vô biệt pháp": Thuở kia thần tiên chẳng có phép gì lạ. "Chỉ sinh hoan hi bất sinh sầu": Luôn luôn vui cười mà chẳng bao giờ buồn rầu. Cho nên nói: "Hễ sáu muện thì dạo chơi chốn địa ngục", đi du lịch dưới địa ngục. Nếu bạn luôn luôn vui cười thì đã già cũng giống như còn trẻ. Nếu bạn khóc lóc cũng chỉ là phiền não.

Tóm lại, địa ngục chẳng có gì sung sướng, mà là nơi thống khổ, song, địa ngục chẳng có cửa, cửa địa ngục là do mình tự mở, do mình tự đóng. Cho nên nói: "Không cửa tự vào". Bồn lai địa ngục chẳng có cửa, chẳng giống như ngục tù ở nhân gian, dùng sức người làm thành, ai



phạm pháp thì nhốt vào ! Ở dưới địa ngục chẳng có cửa, song, cửa vào địa ngục là do bạn mở ra, đóng vào, bạn cứ đâm mình lao vào, vào không được cũng cứ lao vào.

"Khởi hoặc tạo nghiệp". Tại sao đến địa ngục? Vì vô minh, phiền não. Bạn ngu si rồi thì chẳng hiểu biết. Vì không hiểu biết cho nên tạo ra biết bao nghiệp ác, không tạo nghiệp thiện mà cứ tạo nghiệp ác.

"Quả báo xoay vòng". Bạn tạo ra biết bao nghiệp ác thì phải đọa địa ngục, phải thọ quả báo. Thọ quả báo thì xoay vòng không dứt. Bạn tạo nghiệp gì thì thọ quả báo đó, tư hào không sai mấy may, cho nên gọi là quả báo xoay vòng.

Thập Giới Nhất Tâm
Bất Ly Đương Niệm
Năng Giác Thử Niệm
Huyền Đăng Bỉ Ngạn
Tạm dịch:

Một tâm mười pháp giới
Không lìa niệm hiện tiền
Nếu ngộ tâm niệm tại này
Lập tức lên bờ kia.

Mười pháp giới: Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, đây là bốn pháp giới của bậc Thánh. Trời, người, A tu la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục, đây là sáu pháp giới của phàm phu, hợp lại là mười pháp giới. Mười pháp giới này từ đâu sinh ra? Là từ một niệm tâm hiện tiền của chúng ta sinh ra. Cho nên nói: "Một tâm niệm mười pháp giới, không lìa một niệm hiện tiền". Mười pháp giới này không lìa khỏi một niệm hiện tiền của bạn.

Một niệm hiện tiền này của bạn, nếu bạn minh bạch, cho nên nói : "Nếu ngộ niệm hiện tại này", nếu bạn giác ngộ niệm này, "thì lập tức lên bờ kia", tức khắc liền đến bờ kia ! Bờ kia là bờ gì? Tức là bờ giác ngộ. Giác ngộ thì chẳng mê hoặc, phá trừ vô minh. Phá được vô minh thì pháp thân hiển hiện ra, cho nên nói lập tức lên bờ kia, lập tức thì đến bờ bên kia, thì "Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật".





Chuyện Ma Ngày Tết

Thanh Huyền

Chiều 30 Tết Mậu Thân 1968, Hà bày mâm đồ cúng ra trước sân nhà. Ngoài bánh, mứt, muối, gạo, Hà còn để thêm mấy xấp giấy hoa dùng làm quần áo và mấy xấp giấy vàng bạc cho linh hồn người đã chết. Hà sẽ đốt mấy thứ giấy này để cho những người ở thế giới bên kia nhận được cùng hưởng Tết với người trần thế. Hà đốt mấy cây nhang lên rồi lâm râm khấn vái, xong Hà cắm nhang vào chiếc lon sữa bò đã đựng đầy gạo trong đó.

Cậu má Hà đã đi Sài Gòn hồi trưa này để ăn Tết cùng anh chị và chú bác của Hà từ các tỉnh Tây Ninh, Châu Đốc, Phước Long cũng về Sài Gòn. Hiện tại ngôi nhà ở Bến Cát chỉ có Hà và anh Mươi, người anh kế Hà, ở lại giữ nhà. Năm nay Hà học Đệ Thất ở Sài Gòn nên muốn về quê ăn Tết. Quê Hà ở Bến Cát cách Sài Gòn 52 cây số, chiến trận liên miên. Mỗi đợt Việt Cộng pháo kích là có hàng chục người dân Hà quen biết đã chết đi. Thịnh thoảng ngay ngã tư chợ Bến Cát, lính sư đoàn 5 cũng kéo một số xác Việt Cộng chết đem để giữa bùng binh. Lúc đó mọi người rần rần chạy đi coi, Hà cũng tò mò coi một lần rồi thấy buồn quá, từ đó Hà không muốn coi xác Việt Cộng chết nữa. Thường thì chỉ trong một hai ngày là có người đến nhận xác thân nhân đem về chôn cất. Thịnh thoảng có xác vô thừa nhận, chính quyền cho đem chôn ở gò má dưới Hàng vú sữa. Hàng vú sữa là một xóm nhỏ kế bên phố chợ, xóm này có trồng nhiều vú sữa nên được gọi tên là Hàng vú sữa.

Hà ngồi nơi thêm nhà, nhìn ra trời chiều 30 Tết. Phố chợ của Hà, nhà nào cũng có bậc thềm tam cấp trước sân. Gió thổi lạnh lạnh, Hà chờ mấy cây nhang tắt hết, Hà quăng muối, gạo, đốt mấy tấm giấy quần áo, vàng bạc rồi mới dọn bàn đồ cúng vào nhà được. Thật sự Hà không sợ ma. Có lần má kể chuyện ma cho các anh chị em Hà nghe, ai cũng sợ sệt, nép sát vào nhau, Hà nói với má:

- Con hồng tin có ma đâu. Cho nên con hồng sợ ma.

Ma có ngon hiện ra cho con thấy, con mới tin.

Má Hà hét hồn:

- Vái ông đi qua, bà đi lại tha lỗi cho con tui đại mồm đại miệng, tui xin cúng ông bà nải chuối.

Má Hà đem bày ra sân cúng nải chuối và muối gạo, rồi má nạt Hà:

- Con phải xin lỗi người khuất mày khuất mặt đi nghe hồng con. Đừng có ăn nói phạm thần phạm thánh vậy nữa.

Mặc má Hà cúng vái, Hà không bao giờ tin có ma. Làm gì mà có ma có, người lớn chỉ hù dọa cho con nít sợ. Ai sợ thì sợ chứ Hà nhất định không thêm sợ ma.

Trời tối dần, Hà bỗng thấy rùng mình, một làn gió lạnh thổi qua, ngọn đèn đường bên kia vàng vọt mờ mờ ảo ảo. Mấy cây nhang vẫn chưa cháy hết, Hà bỗng nghe tiếng nói bên cạnh:

- Bỏ nhớ má bỏ há?

Hà quay lại, một cô bé gái trạc tuổi Hà ngồi cạnh bên,

nhìn Hà vừa cười vừa nói. Hà ngạc nhiên:

- Bỏ tới hồi nào vậy?

- Tui tới này giờ, thấy bỏ ngồi một mình, nên tui ghé nói chuyện chơi.

- Bỏ hồng về nhà lo Tết đi. Coi chừng má bỏ kiếm đó.

- Chút nữa tui về. Ba má tui cũng quen tui vắng nhà rồi.

- Tui tên Hà, bỏ tên gì.

- Tui biết tên bỏ rồi. Còn tui tên Sen.

- Hôm nay ngừng chiến nên hồng nghe tiếng súng. Tui cầu trời cho đừng có đánh nhau. Nghe tiếng súng sợ quá Sen à.

- Đánh nhau hoài rồi tui Việt Cộng pháo kích trúng đầu hồng trúng cứ nhè vô nhà dân làm chết người già với con nít không. Làm ba má tui cũng khóc quá mạng.

- Ủa nhà bỏ cũng có người bị pháo kích chết à.

- Ủa, vậy mới buồn.

- Coi bỏ cũng trạc tuổi tui đó Sen, mà sao hỏi tui học tiểu học ở trường quận, tui hồng có biết bỏ ghen.

- Lúc đó tui hồng có đi học. Hôm nay tui đi ngang đây thấy bỏ ngồi một mình, tui mới ghé vô chơi.

- Cậu má tui nói hai bên ngưng chiến dịp Tết chắc là hồng sao cho nên cả nhà tui đi Sài Gòn ăn Tết rồi, chỉ có tui với lại ông anh tui ở nhà thôi hà.

- Tui biết rồi. Mà Cậu má bỏ thiệt tình gan quá, dám để bỏ ở nhà. Coi chừng có đánh nhau mà đánh lớn nữa đó.

- Sao bỏ biết?

- Tui nghe nói.

- Chết cha, vậy làm sao? Cậu má tui hồng biết có về kịp hồng.

- Hồng có sao, bỏ nghe lời tui, tối bỏ xuống hầm chìm ngủ ghen. Nghe có tiếng người hay súng đạn gì đó, bỏ đừng có lộ đầu ra.

Đa số nhà ở Bến Cát thời đó đều có hai căn hầm trong nhà, một căn hầm nổi và một căn hầm chìm. Căn hầm chìm được đào sâu dưới nền nhà, căn hầm nổi được xây dựng bằng bao cát trên nền nhà. Thường ban đêm cả nhà kéo nhau ngủ trong hầm để tránh Việt Cộng pháo kích. Tết này ngưng chiến nên chắc mọi người không ngủ ở hầm làm chi.

Sen nói tiếp:

- Mà tối nay ở đây chưa sao đâu. Bỏ yên tâm ngủ ngon đi.

Nói xong Sen đứng dậy, đưa tay phui cái quần bà ba:

- Tui đi đây, tui về chuẩn bị ăn Tết với ba má tui.

- Chừng nào bỏ rảnh ghé tui chơi ghen.

- Ủa, mai tui ghé bỏ nữa.

Hà vừa đứng lên định tiễn Sen thì Sen đã mất dạng từ hồi nào. Hà nghĩ thầm: "Cái con nhỏ Sen này, đi hồi nào mà lạ như là gió vậy". Hà lo dọn mâm đồ cúng vô nhà, nói một mình, "Hồng biết ngày mai có tới thăm tui hồng đây."

Buổi sáng mùng một, Hà còn nằm trên giường đã nghe tiếng pháo nổ đi đùng đùng chào xuân mới. Từ căn hầm ở nhà giữa, Hà chạy xuống bộ ván gỗ nơi anh Mươi nằm, kéo chân anh Mươi dậy:

- Anh Mươi, dậy lên, em dọn đồ cúng ông bà, còn anh đem pháo ra sân đốt đi ghen.

Anh Mươi đã nổi mấy phong pháo từ chiều hôm qua thành một dây pháo dài cả thước. Anh Mươi lấy cây tre ra, cột pháo vào một đầu tre, cột chặt cây tre vào một cột nhà ở ngoài trước cửa. Anh đốt một cây nhang để chuẩn bị đốt vào tim của phong pháo. Lúc đó, mấy đứa trẻ nhỏ hàng xóm kéo tới đứng



chờ để lượm pháo rớt. Hà bịt hai lỗ tai lại, nhưng vẫn thích đứng coi pháo nổ. Pháo nổ ùng ùng tạch tạch, thỉnh thoảng lại nhá lửa. Mấy đứa con trai gan lì, chờ pháo mới vừa rớt xuống chưa kịp nổ, chúng đã lấy chân đạp viên pháo cho tắt lửa để chúng lấy để dành đốt chơi. Hà nhìn quanh coi trong đám trẻ con ngoài kia có Sen không, nhưng không thấy Sen đâu.

Pháo còn đang nổ, Hà đã thấy đội múa lân đến ngay trước nhà. Quận lỵ Bến Cát chỉ có đội múa lân của nhóm Hoa kiều tổ chức. Đội lân này cũng có múa võ, đánh trống. Hà rất thích múa lân. Năm nào Hà cũng theo đoàn múa lân đi nhà này nhà kia để coi lân treo lên mấy cây tre lấy tiền, coi ông Địa giỡn với pháo, coi múa võ. Mọi năm có Cậu má ở nhà, chuyện lân đến nhà, má lo. Năm nay, trước khi đi Sài Gòn, má có đưa Hà một sợi dây dài, trên đó có treo khoảng một chục bao lì xì, dĩ nhiên là trong bao có tiền lì xì dành cho lân, má để sẵn trong đó.

Hà thấy tiếc mấy bao lì xì cho lân, nhưng nhớ lời má dặn, lân đến nhà là đem điều may mắn đến, cho nên Hà đem toàn bộ số bao lì xì má đưa đem ra treo trên cây để thưởng cho lân.

Ngày thường, trước nhà Hà là chợ chồm hổm. Ngay trước cửa là bà Bắc bán đậu hủ, bên cạnh là bà bán bánh đa nướng. Lúc nào bên chỗ bà bán bánh đa cũng có lò than đỏ hồng để bà nướng bánh. Khi xế trưa chợ tan, bà cứ hất đại đồng tro than xuống trên mặt đất. Biết bao lần Hà chạy chơi, vô ý đạp lên đồng tro còn nóng đỏ bị phỏng chân. Má phải mua dầu cứu cấp và lấy miếng vải trắng băng chân lại cho Hà mất một tuần lễ mới khỏi. Nhưng rồi bà bán bánh đa vẫn đổ tro và Hà vẫn cứ phỏng chân.

Hôm nay mùng một Tết, chợ không có nhóm, con đường trước nhà Hà vắng tanh. Hàng vú sữa lại tập hợp đông nghẹt những sòng bài tứ sắc, tài xỉu, bài cào, cá ngựa và bên cạnh là những sạp bán hột vịt lộn, khô mực nướng, và xì rô đá bào.

Buổi chiều, Hà ra ngồi ở bậc thềm nhà, mở radio nghe nhạc xuân, tay cầm báo xuân đọc, miệng cắn hạt dưa. Anh Mươi đã linh đi chơi từ hồi sáng sau khi đốt pháo tới giờ vẫn chưa về nhà. Cậu má và anh chị chắc đến mừng 2 hay mừng 3 tết mới về. Vậy là đã hết ngày mùng một tết rồi. Hà nghe trong lòng có chút gì tiếc nuối.

Đang chăm chú đọc một truyện ngắn trong tờ Phụ Nữ Diễn Đàn số xuân, Hà bỗng nghe tiếng của Sen:

- Hù, bồ đọc gì đó?
- Sen làm tui hết hồn. Sen tới hồi nào mà tui hông hay.
- Tại bồ mê đọc truyện quá mà.

Hà nhìn thấy Sen vẫn mặc bộ đồ ngày hôm qua:

- Sao Sen không mặc đồ mới?
- Má tui nghèo lắm, hông có tiền mua quần áo mới cho tui đâu.

Hà nghe lòng thương xót:

- Tui có mấy bộ lận, để tui đưa Sen một bộ mặc tết với người ta.

Sen từ chối:

- Hông, tui hông có mặc được đâu.
- Sao hông được chớ. Sen cỡ tui thôi hà. Sen sợ má tui

la hả, má tui hông có la tui đâu. Giúp đỡ bạn bè là chuyện má kêu tui nên làm đó chứ. Sen mặc đi mà. Để ăn tết.

Gương mặt Sen buồn hiu:

- Tui hông có mặc được.
- Tui cho Sen mượn mặc tới mừng 6 tết rồi trả lại tui.

Mùng 7 tết tui quay lại Sài Gòn đi học rồi.

- Chắc cầu cả tháng nữa bồ mới đi học được.
- Hông có lâu vậy đâu Sen ơi, tui nghỉ tết tới chừng đó là quá cỡ rồi.

- Mà bồ có đi học sớm hay trễ gì thì tui cũng tới chơi với bồ có mấy bữa thôi.

Hà dợm đứng dậy, định bước vào nhà lấy bộ đồ mới may cho Sen mượn thì nghe Sen nói:

- Thôi tui đi địa bây giờ đây.

Hà quay mặt lại thì Sen đã đi mất tiêu.

Buổi tối mùng một Hà nhớ lời Sen kêu ngủ ở hầm chìm nhưng Hà lười quá nên ngủ ở trên giường phía trước nhà, gần phòng khách. Nửa đêm Hà nghe những tiếng nổ thật to như là tiếng pháo đại, Hà đang mơ màng thì có tiếng Sen bên cạnh:

- Hà, dậy, chạy xuống hầm chìm lẹ lên.

Hà đang mơ màng nửa thức nửa ngủ, nghe tiếng Sen kêu, hoảng hốt chạy xuống hầm chìm. Chợt nhớ tới anh Mươi, Hà kêu lên:

- Anh Mươi, anh Mươi đâu rồi?
- Anh đây nè.

Thì ra anh Mươi đã nhảy xuống hầm chìm từ lúc nào.

Hai anh em ngồi ở trong hầm, lòng lo lắng không yên.

Hà cất tiếng:

- Hông biết tiếng súng hay tiếng pháo anh Mươi há?
- Pháo kích chứ pháo cái gì. Mấy hông nghe nổ lớn quá chừng à?

Hà bỗng nghe tiếng nổ âm thật lớn trước cửa nhà.

- Nổ trước cửa nhà mình đó anh Mươi.
- Hông biết nhà mình hay là nhà anh chị Tư bên cạnh?

Lẩn trong tiếng súng có tiếng người la hét và tiếng hô xung phong. Hà lo sợ:

- Việt Cộng, anh Mươi. Em nghe tiếng hô xung phong giọng người miền Bắc đó. Cái giọng lạ lắm.

- Mày biết gì mà nói. Biết đâu lính Sư Đoàn 5.

- Lính Sư Đoàn 5 đâu có hô xung phong ngay trong quận đâu anh. Nhà mình ngay trước thành của Sư Đoàn 5 mà. Điều này chắc Việt Cộng tấn công đó anh Mươi. Sao em lo quá.

- Lo lo cái gì. Chắc Việt Cộng cũng hông thèm vô nhà mình làm gì đâu. Mà mày nhớ lời má dặn nghe hông. Lỡ bị Việt Cộng bắt, họ có hỏi, nhớ không được nói là con cậu má. Phải nói là người ở đợ nghen.

- Sao má lại dặn nói mình là người ở đợ vậy anh Mươi?
- Thì Việt Cộng ghét cậu làm thông dịch viên cho Mỹ, tui mình là người ở đợ nên họ sẽ không giết mình.

- Sao nói ký kết ngừng bắn ăn Tết gì đó mà bây giờ lại đánh rồi. Em mong sao cho mau sáng, cho cậu má mau về. Em sợ quá anh Mươi.

- Mày im đi, nói nói hoài, lỡ tui Việt Cộng nghe được, họ vô tới nhà bắt tao với mày đó.

Hà im lặng, chắp hai tay cầu nguyện Trời Phật cho gia đình và mọi người bình an. Nửa năm nay, từ lúc xuống Sài Gòn đi học Đệ Thất, Hà đã quên tiếng súng nổ, quên cái cảm giác bất an, sợ sệt. Bây giờ, ngồi trong hầm, tiếng súng đạn âm âm bên ngoài làm cảm giác ngày xưa trở về. Hà không ngủ lại được và thao thức tới sáng.

Trời sáng tỏ, tiếng súng cũng đã im bật, Hà và anh Mươi lui cui chui ra khỏi hầm. Hà la lên:

- Anh Mươi, coi cái cửa sắt của nhà mình kia!

Cái áo của cửa sắt đã bị bung ra từ lúc nào. Ngay góc



cửa sắt có một khoảng trống to tướng, các thanh sắt đâm xiên xéo trong khoảng trống đó. Có lẽ vì thế mà tụi Việt Cộng tọt qua không chui vào nhà Hà qua cái khoảng trống này được. Cùng lúc đó, hàng xóm chung quanh cũng túa ra đường. Đại úy Lộc và Trung sĩ Cúc của Chi Khu Bến Cát và một số lính Địa Phương quân kéo đến trấn an đồng bào:

- Bà con yên tâm, Việt Cộng đã bị đẩy lui tọt hôm qua rồi. Nhưng kể từ hôm nay, lệnh giới nghiêm ban hành từ 6 giờ chiều tới 6 giờ sáng. Bà con không nên ra đường vào giờ này. Nếu có việc khẩn cấp, bà con nên đi hai ba người và nhớ cầm đèn.

Đại úy Lộc nhìn khoảng trống của cửa sắt ở nhà Hà và nhìn những vỏ đạn còn rơi vãi quanh đó:

- Mấy thằng Việt Cộng thụt B40 ở đây mà nhà không bị sập may thiệt. Thiệt là may đó nghe. Có ai bị thương hông? Không ai bị thương hết quả thiệt là may vô cùng.

Hà bỗng chợt nhớ tọt qua lúc súng đạn ì ùng, Hà nghe rõ ràng tiếng Sen kêu Hà chạy xuống hầm chìm. Mà sao sau đó không thấy Sen đâu hết vậy cả. Hà chạy vội vào nhà, khi ngang chiếc giường Hà nằm ngủ tọt qua, nhiều mảnh đạn B40 cắm mạnh xuống giường. Tọt hôm qua, nếu Hà không chạy xuống hầm chìm kịp, chắc là bây giờ Hà không chết cũng bị thương rồi.

Hà nghĩ chắc là lời dặn của Sen làm Hà nhập tâm nên có ảo giác, chứ thật ra tọt qua Sen không có vào gọi Hà dậy đâu.

Hà và anh Mười chiên mấy khoanh bánh tét ăn với thịt kho vừa nghe radio. Hà rất thích nghe nhạc xuân và chương trình thiếu nhi của Ban Việt Nhi, Ban Tuổi Xanh, hay của Ban Tùng Lâm đón xuân. Nhưng Hà chỉ nghe tin tức Việt Cộng tổng tấn công trên toàn miền Nam. Sài Gòn trong tình trạng giới nghiêm. Vậy là cậu má không về kịp ngày mùng 2 Tết rồi.

Suốt cả ngày Hà đi ra đi vào, cứ ngóng ngoài cửa coi Sen có tới không. Hà có nhiều thắc mắc muốn hỏi Sen sao Sen biết được là có đánh lớn và lại kêu Hà xuống hầm chìm ngủ nữa. Chắc Sen có bà con là du kích Việt Cộng hay sao quá. Đa số những người dân các vùng quê lân cận Bến Cát đều có dây mơ rễ má với Việt Cộng. Có những người ban ngày là người dân làm ăn hiền lành nhưng ban đêm lại là du kích Việt Cộng. Nếu Sen là Việt Cộng, Hà cũng không sợ Sen. Hà nghe nói là Việt Cộng bắt những thanh thiếu niên cỡ tuổi Sen ra trận. Sen rất tốt với Hà vậy thì chắc Sen không làm hại Hà đâu.

Buổi chiều Hà đem mâm đồ cúng ra trước cửa để cúng lần nữa. Má dặn Hà cúng đủ mấy ngày tết từ tọt ba mươi tết đến mùng 3 cho cô hồn các đản cũng được ăn tết như mình.

Hà ngồi nơi bậc thềm chờ mấy cây nhang tàn, nhìn ra đường, đường sá vắng tanh, mọi người sợ giới nghiêm nên đã vào nhà hết cả rồi. Giờ này chỉ có mình Hà ở ngoài sân. Bỗng có tiếng Sen bên cạnh:

- Tọt hôm qua bỏ sợ hông?

- Sợ chứ, nghe tiếng súng đạn ghê thấy mồ.
- Số bỏ hông có sao đâu. Sống chết cũng có số nữa Hà à.

- Hông biết cậu má tui chùng nào mới về. Má tui nói hôm nay về mà tới giờ chưa thấy về làm tui nhớ má tui quá.
- Bỏ yên tâm, má bỏ bình yên mà. Chắc cả tuần lễ nữa mới về.

Hà chợt nhớ điều định hỏi Sen:

- Sen à, nhà bỏ có người theo Việt Cộng phải hông?
- Ở đó mà theo Việt Cộng, tui thù Việt Cộng muốn chết tui đây nè.

- Sao bỏ biết trước một số chuyện mà bỏ cho tui biết vậy.

- Tui cũng đâu có biết gì nhiều đâu. Tui biết nhiều nói bỏ biết nhiều. Tại tui thấy bỏ tốt với tui, tốt với mọi người.
- Tui cảm ơn Sen, hông có Sen chắc tui tiêu đời rồi.
- Tui tới thăm bỏ lần này chắc không biết bao giờ tui mới gặp lại bỏ nữa.

- Sen đừng lo, tui tới thăm Sen nghe. Sen chỉ chỗ Sen ở, ngày mai tui thăm Sen.

Sáng mùng 3 Tết, Hà thức dậy, chưa kịp ăn sáng, nhớ đến lời hứa đi thăm Sen, Hà vội vã thay quần áo, đi kiếm nhà Sen.

Theo lời chỉ dẫn của Sen, Hà đi xuống Hàng vú sữa, qua cái giếng nước, quẹo tay phải, rồi đi riết tới cây sung bên cạnh cái ao. Ngó bên tay mặt, coi cái nhà tranh có cái lu nước phía trước có treo cái gáo dừa, đó là nhà của Sen.

Hà đến trước cửa nhà, nhìn vô trong căn nhà có vẻ âm u, tối tăm. Hà cất tiếng gọi:

- Sen ơi, Sen có nhà hông?

Có tiếng một người phụ nữ vọng ra:

- Ai kiếm Sen nhà tui đó?

- Dạ thưa Bác, con là Hà bạn của Sen.

- Con bạn Sen hỏi nào mà bác hông biết?

- Dạ con mới quen Sen mấy hôm rày.

- Trời đất, con nói thiệt hả?

- Dạ đúng rồi đó bác.

- Trời đất, con Sen nhà tui chết nay nửa năm rồi con ơi.

Làm sao mà con mới quen Sen được. Con vô đây, bác chỉ con bàn thờ của con Sen nè. Con coi phải hình nó hông?

Hà bỗng thấy nổi gai ốc khắp người. Có một làn gió lạnh như mới thoảng qua. Hà nhìn sừng vào tấm ảnh, đúng là hình của Sen. Người trong ảnh có vẻ như gật đầu chào Hà, như mỉm cười với Hà. Cũng cái áo này lúc Sen gặp Hà.

- Sen chết sao vậy bác?

- Nửa năm trước tụi Việt Cộng pháo kích sao rớt gần nhà bác, con Sen bị trúng miêng vô ngay trái tim nó, đưa vô nhà thương mấy tiếng đồng hồ thì nó chết. Bác buồn quá con à.

- Trước khi chết, Sen có trăng trối gì hông bác?





- Không có con ơi, nó đâu có nghĩ là nó chết đâu. Nhà nghèo quá, bác hồng có cho nó đi học, nó ở nhà phụ bác chuyên này chuyên nọ. Ngày hôm đó nếu nó đi học, không ở nhà thì nó đâu có chết. Cũng tại mấy ông Việt Cộng pháo kích ở đâu hồng pháo nê vô nhà dân mà pháo không hà. Bây giờ con bác chết rồi bác đau lòng lắm con.

Hà muốn nói vài câu an ủi má của Sen nhưng không biết nói gì.

- Bác ơi, bác chôn Sen ở đâu, bác cho con ra thăm mộ Sen được hông bác?

Má của Sen đưa Hà đi đến gò má ở Hàng vú sữa. Ngôi mộ nhỏ mới đắp, còn mới so với những ngôi mộ chung quanh. Trên mộ vài ngọn cỏ mọc lưa thưa. Tắm hình Sen ở trước mộ tươi cười trong gió. Hà thấy lạnh quá. Vậy là mấy ngày trước Hà đã gặp ma. Hà không có đem theo nhang để đốt cho Sen, Hà chấp hai tay lại van vái cầu xin cho Sen được siêu thoát. Những dòng chữ ở tấm bia còn ghi rõ:

Nguyễn Thị Sen

Sinh ngày....

Chết ngày....

Ba má lập mộ.

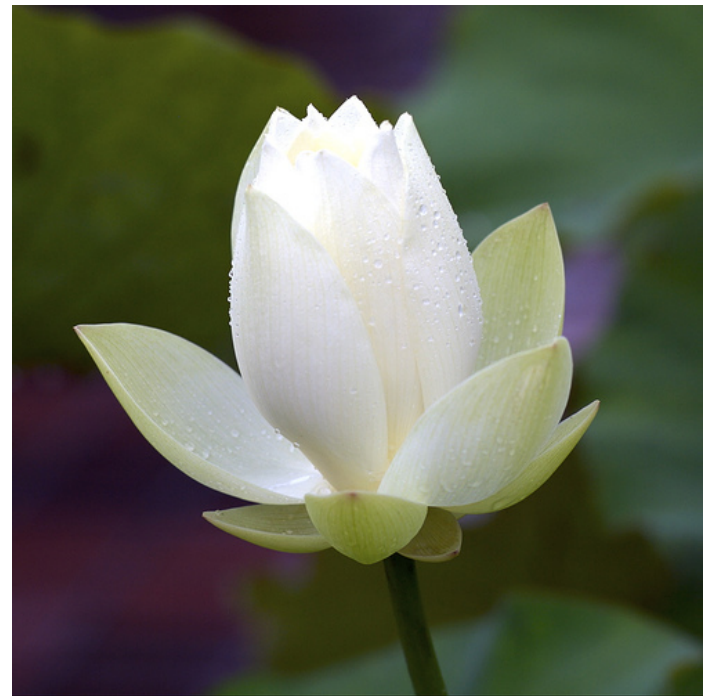
Rõ ràng là Sen đã chết cách đây nửa năm rồi.

Bây giờ Hà tin là con người có linh hồn. Hà tin là cõi đời này ngoài cuộc sống của con người còn có cõi ma. Sau lần gặp Sen, Hà cũng thấy hơi sợ sợ ma nhưng cũng ước ao gặp Sen lần nữa. Hà có rất nhiều điều muốn hỏi Sen.

Từ đó Sen biệt tăm, cho dù Hà có van vái, Hà cũng không gặp Sen lần nào nữa hết.

Thanh Huyền

Chú thích của tác giả: Đây là câu chuyện do chính tác giả đã trải qua. Tác giả rất tin ở số mệnh, ở linh hồn và ở kiếp luân hồi. Có lẽ cô Sen đã đi đâu thai rồi cho nên tác giả đã không có dịp gặp hồn ma của Sen lần nào nữa hết. Thật sự trong thế giới chúng ta đang sống có rất nhiều hồn ma nhưng ta chưa gặp chắc là do ta chưa có duyên để gặp ma thôi. Biết đâu có khi ta đã gặp và nói chuyện với ma nhưng ta cứ tưởng đó là người thật, không hề biết là ta đã gặp ma. Phải rồi, biết đâu....



Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org





Trải Hương Theo Gió

GS. Nguyễn Xuân Vinh



Vào khoảng cuối năm 1988, tôi được đọc một bài viết của bác sĩ Trần Quang Đệ, giáo sư thạc sĩ y khoa và là cựu viện trưởng Viện Đại Học Sài Gòn.

Cụ viết mấy lời nhắn nhủ các y sĩ gốc Việt trong một bài đăng trên đặc san của Hiệp Hội Y Sĩ Việt Nam ở Canada.

Bài viết bằng tiếng Pháp chứa đầy chân tình của một nhà trí thức nặng lòng với đất nước, trong những tháng năm cuối của cuộc đời, hằng mong sao thế hệ sau tiếp nối công cuộc xây dựng một chương trình bảo vệ sức khỏe tâm tiến và hữu hiệu cho quê hương.

Tôi đã dịch lại bài viết sang tiếng nước nhà, và vì tôi coi đó như là lời tâm tình bằng tiếng Việt của giáo sư Đệ với các môn sinh y khoa, tôi đã cố gắng để không làm sai trật những ý tưởng cao siêu của nguyên bản.

Tôi đã gửi bản dịch cho một người bạn là cháu của cụ và sau này bản tiếng Việt đã được đăng trên báo Hồn Việt ở Cali để tới một số độc giả rộng lớn hơn. Giáo sư Trần Quang Đệ đã mở đầu bài viết bằng câu:

‘ ‘ Trong buổi chiều tàn bóng xế của cuộc đời, ng còn điều kiện để dạy học, cũng không còn hành nghề, tôi ờng hay tự hỏi: mình còn làm được điều gì lợi ích?’ ’

Tôi nghĩ rằng giáo sư Đệ lúc đó đã ngoài tám mươi, đã là một giáo sư thạc sĩ đi tiên phong giảng dạy nhiều thể xác sĩ y khoa ở Pháp và nhất là đã hy sinh mười lăm năm lợi dư giả ở nước người để về nước chấn chỉnh nền đại học quốc nay cụ có thể tự mãn để tìm thú tiêu dao thanh nhàn.

Vậy mà theo lời giáo sư Đệ, cụ vẫn còn muốn có cơ hội góp phần gánh vác nhò nhoi, tầm thường của mình cho tập n y sĩ Việt Nam. Cụ viết tiếp theo:

‘ ‘ Tôi nói tầm thường nhò nhoi với hết chân thành vì nghĩ rằng tôi chưa làm tròn bốn phận công dân. Mặt khác, còn thắc mắc trong lòng vì quê hương và dân Việt chưa cần và tiêu diệt mà còn phải mãi mãi tồn tại, tiến hoá không ng, còn tôi, tuy còn đó mà chẳng thể làm thêm được gì để phụng sự cho quê hương dân tộc. Tôi hy vọng điều gì tôi để lại sau cuộc đời không làm tôi bị liệt vào những kẻ đã làm điều sai quấy đối với quốc gia và điều đó, cùng với tình yêu hiến dâng cho nghề nghiệp, làm cho đồng bào và tổ quốc tôi được tốt đẹp hơn.’ ’

Từ ngày tôi được đọc những lời tâm sự chí tình đó bằng tiếng Pháp, và tự mình ngồi dịch sang tiếng Việt, tới nay cũng đã hơn một giáp, một khoảng thời gian cho một thế hệ trẻ lớn lên, trưởng thành trong nghề nghiệp.

Và cũng là một khoảng thời gian đưa cả một thế hệ trắng niên dần về bóng hoàng hôn của cuộc đời. Tuy không phải là một y sĩ nhưng tôi trân trọng lưu giữ bài của giáo sư Trần Quang Đệ vì tôi coi những lời nhắn nhủ của cụ như là những lời khuyên chung cho cả lớp hậu sinh và, từ nhiều năm nay, lúc nào tôi cũng cố gắng trong bốn phận của một người dân gốc Việt đang sống lưu vong, xa quê nhà.

Ở Đại Học Michigan là nơi tôi đã giảng dạy trong ba mươi năm, tuy không có hạn tuổi về hưu cho những giáo sư chính ngạch, nhưng tôi cũng đã xin nghỉ vào đầu mùa xuân của năm 1999.

Và cũng như vị thầy tiền bối đã làm cách đây nhiều năm, mới đây theo lời yêu cầu của một vị chủ nhiệm một tờ báo tranh đấu cho Nhân Quyền tôi đã viết một bài bằng tiếng Anh với đề là: ‘ ‘ In The Twilight of My Career as an Educator’ ’.

Qua bài viết, nói về cảm nghĩ của mình trong ánh hoàng hôn của cuộc đời một nhà giáo, tôi nhìn lại chặng đường đã qua, duyệt những thành quả của thế hệ trẻ Việt đang vươn lên ở hải ngoại, của những thanh thiếu niên, cả nam và nữ mà tôi đã được tiếp xúc và nói chuyện với họ, để rồi tự hỏi rằng: mình còn





làm được điều gì lợi ích cho cộng đồng người Việt ty nạn cộng sản, và rồi đây cho quốc gia và dân tộc?



Theo đề nghị của ông Viện trưởng Đại Học Michigan, trong buổi họp cuối năm 1998, Hội Đồng Nghiệp Chính đã vinh tặng tôi chức vị Professor Emeritus of Aerospace Engineering, một chức vị hoàn toàn có tính cách hành chính để tôi được tiếp tục hưởng những quyền lợi và xử dụng những phương tiện của đại học như những giáo sư tại chức.

Điều này cũng tránh cho tôi phải dùng những danh từ như cựu giáo sư, cựu tư lệnh, ... và một số những từ khác về những chức vụ đã khoác lên vai tôi dần trải suốt một nửa thế kỷ kể từ khi bước chân vào đời.

Nhưng điều làm cho tôi cảm kích hơn nữa là cùng một lúc tôi nhận được bản tuyên dương của hội đồng, lồng trong khung kính với triện đóng của đại học, và chữ ký của ông Viện trưởng Lee C. Bollinger, một luật gia lỗi lạc về hiến pháp Hoa Kỳ, và cũng là một trong những người đã được những Đại Học Harvard và Columbia chú ý đến và muốn mời vào chức vụ Viện trưởng. Đoạn cuối của băng tuyên dương được viết như sau:

‘Besides his outstanding career as a researcher and educator, Professor Vinh is widely recognized for his leadership and mentor-ship to the Vietnamese community.

A widely-read novelist and poet, he was awarded the prestigious Vietnam National Literature Prize in 1961. He has been much in demand as a speaker for Vietnamese organizations on such topics as education, culture, society, and the future of Vietnam and the Vietnamese people. He is widely recognized as a role model within the Vietnamese community in North America and elsewhere’.

Nếu tôi là một giáo sư Việt Học thì chắc không ai thấy ngạc nhiên về câu tuyên dương ở trên.

Nhưng vì tôi lại là một giáo sư chuyên giảng dạy và làm khảo cứu về toán học và khoa học không gian nên theo tôi

nghĩ thì sự ghi nhận đó đã chứng tỏ rằng những bạn đồng nghiệp và giới chức đại học ở Michigan đã biết tôn trọng những cố gắng ngoại vi của tôi ngoài sự đóng góp chuyên môn vào sự phát triển nền khoa học không gian Hoa Kỳ cả trong hai phương diện huấn luyện và khảo cứu.

Suốt hai thập niên cuối của thế kỷ 20, vào những dịp đi dự những hội nghị khoa học và thuyết trình theo lời mời của nhiều đại học từ Âu sang Á và Mỹ châu, kể cả hai miền Nam và Bắc và xuống cả Úc châu, tới những đô thị nào mà có đông người Việt cư ngụ tôi đều dành thì giờ để tiếp xúc và nói chuyện với người đồng hương, đặc biệt là với giới trẻ, niềm hy vọng cho tương lai sáng lạn của chúng ta.

Qua những chuyến đi, tôi đã quan sát và được biết những cố gắng, những đấu tranh và thành công của người Việt ở khắp năm châu.

Vào năm 1992, ở một hội nghị đề luận về sự thiếu hụt những chuyên gia ở Gia Nã Đại, ông William Winegard, lúc đó là Bộ Trưởng Khoa Học và Kỹ Thuật đã nói rằng: *‘Chúng ta không thể nào có một xã hội có sự ganh đua để tiến hóa, nếu không có nhân sự có khả năng để ganh đua’.*

Nhân loại đã bước sang thế kỷ 21 và sau hai mươi lăm năm kể từ ngày lớp người Việt ty nạn đầu tiên đặt chân xuống Hoa Kỳ, hiện nay kể cả những con cháu đời thứ hai và đời thứ ba, dân tộc chúng ta đã có vào khoảng một triệu rưỡi người sinh sống trên giải đất này, và như thế đã trở thành một nhân lượng đáng kể, còn lớn hơn dân số của nhiều tiểu bang trong Hợp Chúng Quốc.

Vậy chúng ta thử đặt câu hỏi là chúng ta có phải là một sắc tộc đóng góp hữu hiệu vào sự ganh đua để tiến hóa của Hoa Kỳ hay không?

Nếu ai nhìn vào bất kỳ một sự phát triển nào trên giải đất Hoa Kỳ cũng phải công nhận rằng có sự đóng góp của người dân gốc Việt.

Lấy một thí dụ là theo Bộ Thương Mại thì có hơn 300 người Mỹ gốc Việt đã có ít ra là 3 bằng sáng chế cho mỗi người. Riêng kỹ sư Đoàn Chính Trung, hiện nay là một trong những phó chủ tịch của Micron Corporation ở tỉnh Boise, tiểu bang Idaho, đã được cấp 132 bằng sáng chế.

Người Việt Nam đặc biệt là xuất sắc trong những ngành kỹ thuật và khoa học bao gồm cả y, nha và dược học. Trong số hàng trăm trường y khoa ở khắp mọi nơi, nếu chỉ kể những trường thật nổi tiếng như ở những đại học Harvard, Yale, Johns Hopkins ở miền Đông và Michigan, Chicago, Northwestern ở miền Trung Tây. . . cho tới những trường ở miền Tây như Stanford và những đại học của California ở San Francisco, Los Angeles. . . thì ở nơi nào người ta cũng thấy những sinh viên Việt Nam mặc áo trắng chuyên cần theo học những lớp ở giảng





đường hay theo thầy tập sự ở các bệnh viện và nhiều người đã tốt nghiệp ở khoảng đầu lớp khi ra trường.

Theo một ước lượng thật dè dặt thì hiện nay ở Hoa Kỳ có vào khoảng 4200 bác sĩ gốc Việt đang hành nghề và như thế thì cứ một ngàn người chúng ta lại có 4 bác sĩ.

Nói chung cho toàn thể đất nước thì tỷ lệ này chỉ có được ở những vùng thật trù phú. Nhiều bác sĩ, ở lớp đàn em và con cháu sau này, cũng đã trở thành giáo sư y khoa ở những đại học danh tiếng như những vị thầy tiền bối khi xưa.

Một trong những người nổi tiếng là bác sĩ Nghiêm Đạo Đại, giáo sư tại trường đại học y khoa ở Pittsburgh và là người đã đưa ra một phẫu thuật tân kỳ khi ghép tạng tạng cho những người mắc bệnh tiểu đường loại I.

Ông cũng đã đăng gần hai trăm bài khảo cứu trên những báo y khoa ở Bắc Mỹ. Trên một tờ báo y học ở miền Hoa Thịnh Đốn, hàng năm có đăng một danh sách các bác sĩ ưu hạng do chính các bạn đồng nghiệp chọn lựa.

Đọc trên tập san ta có thể thấy trong bốn năm liền tên bác sĩ Trịnh Đức Phương trong bộ môn y khoa truyền nhiễm. Một người em trai của bác sĩ cũng là giáo sư y khoa ở đại học nổi tiếng Johns Hopkins.

Ở thành phố Long Beach thuộc tiểu bang California, khi tới thăm bệnh viện và phòng khảo cứu về chứng bệnh Parkinson của hệ thần kinh của bác sĩ Trương Dũng chúng ta có thể gặp nhiều bệnh nhân đã vì nghe tiếng ông mà từ nước ngoài tới xin chữa chạy.

Cách đây hơn nửa thế kỷ, khi chúng ta còn sống êm đềm ở nước nhà thì ngoại trừ ở thành phố Sài Gòn là một nơi đô thị rộn rịp, còn ở các tỉnh khác từ Nam chí Bắc thì chiếc xe đạp hai bánh là phương tiện di chuyển thông thường của mọi người.

Vậy mà giờ đây, thế hệ trẻ Việt Nam khi gia nhập quân đội Hoa Kỳ đã không ngần ngại chấp nhận những thử thách tập luyện tân kỳ như lái những phi cơ phản lực siêu thanh.

Một bạn trẻ đã được Tổng Thống Hoa Kỳ W. J. Clinton nhắc đến trong một bài diễn văn quốc tế như là một tấm gương thành công đặc sắc của người Việt di cư là anh Trần Như Hoàng, người đã tốt nghiệp thủ khoa từ Trường Sĩ Quan Không Quân Hoa Kỳ ở Colorado Springs.

Sau này anh lại được học bổng Rhodes là một học bổng thật danh tiếng để đi tu nghiệp ở Anh Quốc trước khi trở về theo học và tốt nghiệp bác sĩ y khoa tại đại học Harvard.

Bây giờ anh là một bác sĩ không quân chuyên về giải phẫu vi ti, phục vụ ở San Antonio, tiểu bang Texas cùng với người vợ hiền cũng là một bác sĩ y khoa.

Vào năm 1999, những ai coi tin tức truyền hình toàn quốc về lễ mãn khóa tại Trường Sĩ Quan Hải Quân Hoa Kỳ ở Annapolis đều được

thấy một thiếu nữ Việt Nam là cô Nguyễn Thị Cẩm Vân đậu A khoa ở một lớp có tới 737 sinh viên sĩ quan, cả nam lẫn nữ.

Qua những buổi nói chuyện ở nhiều nơi, tôi đã gặp nhiều người gốc Việt là những sĩ quan cao cấp



trong quân đội, có người là bác sĩ đại tá quân y chỉ huy một hệ thống bệnh viện ở cả một vùng rộng lớn.

Thế hệ trẻ hơn có người đã lên tới cấp bậc trung tá và cũng đã có nhiều người từng tham dự chiến cuộc Vùng Vịnh ở Trung Đông. Một trong những sĩ quan trẻ tôi đã gặp và hỏi chuyện là thiếu tá không quân Phạm Hoàng Thư, một huấn luyện viên trên phản lực cơ siêu thanh F-16.

Cũng như tôi đã từng đào tạo nhiều kỹ sư chế tạo phi cơ, anh đã là người huấn luyện những phi công xử dụng và như thế cả hai thế hệ chúng tôi đều đã đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển của đất nước tạm dung này.

Cộng đồng người Việt cũng đã có người đại diện trong hàng ngũ những phi hành gia không gian. Đó là tiến sĩ Trịnh Hữu Châu, tên Mỹ là Eugene H. Trinh, một nhà vật lý học lỗi lạc ở tuổi năm mươi vào đầu thế kỷ mới, và là người đã được bay vào không gian bao la trên con thuyền con thoi vào đầu tháng bảy năm 1995.

Ngoài ông ra cũng có hàng trăm kỹ sư và khoa học gia khác làm việc trong đủ mọi ngành chuyên môn về hàng không và không gian.

Ở các hãng kỹ nghệ tư cũng có nhiều người đạt được những thành tích đặc sắc.

Chúng ta có thể kể trường hợp của tiến sĩ Cai Văn Khiêm. Với nhiều bằng phát minh thực dụng, anh đã là kỹ sư trẻ nhất đạt tới địa vị là Chief Division Technologist của Hugues Aircraft Company.

Người Á Đông vốn tôn trọng sự học nên một số những người thành đạt đã đi theo ngành giáo dục.

Ở hai bên bờ Đại Tây Dương, dưới trời Âu cũng như dưới trời Mỹ, ở những đại học nổi tiếng, dù cho là ở Sorbonne hay ở Harvard, hay ở một nơi nào mà sự giảng dạy có được một trình độ cao cấp là ta cũng thấy có những giáo sư người Việt ở đủ mọi ngành. Không phải là chỉ ở Âu châu hay Mỹ châu mà người mình mới đóng vai giảng dạy chữ nghĩa, mà qua những lần thăm viếng phương xa, tôi đã được gặp và nói chuyện với những giáo sư gốc Việt ở Đông Kinh, đất nước Phù Tang, và ở Melbourne, hay là ở Brisbane, tận mãi Úc châu về Nam bán cầu.

Những thành công của người Việt không phải chỉ được biết đến trong giới hạn cộng đồng chúng ta mà thôi, mà nhiều lần đã được giới thiệu đến đại chúng Hoa Kỳ qua những cơ quan truyền thông quốc gia.

Ở Đại Học California ở San Diego, một chiếc máy do giáo sư Nguyễn Hữu Xương chế tạo đã được National Institutes of Health (NIH) công nhận là một nguồn khảo cứu quốc gia.

Với sự tài trợ để duy trì và điều hành của NIH, chiếc máy mà các nhà khảo cứu sinh hóa học, phải ghi tên để đợi đến



lượt được được xư dụng, gọi là Xương Machine, đã giúp rất nhiều cho sự nghiên cứu các tế bào liên hệ đến ung thư.

Ở Gia Nã Đại, bà Hoàng Thiệu Quân đã là người phụ nữ đầu tiên được bổ nhiệm làm Giám Đốc Tài Chánh cho Thành Phố Montréal, với ngân sách hàng năm lên tới ba tỷ Gia kim.

Một tin tức nữa mà tôi đã được đọc trong một đặc san kỷ niệm lễ về hưu trí của giáo sư Lê Thành Trai của Đại Học Notre Dame ở South Bend, Indiana, là bà đã là phụ nữ đầu tiên được bổ nhiệm là giáo sư thực thụ tại Trường Luật Khoa.

Trong suốt hai mươi năm, cho tới ngày giáo sư Trai nghỉ hưu vào năm 1997, bà đã là người độc nhất phụ trách dạy môn Luật Thương Mại, ngoài những phần chuyên môn khác, và như vậy tất cả các sinh viên luật tốt nghiệp trong khoảng thời gian đó đều đã thụ huấn bà.

Những nhân vật nổi tiếng lẫy lừng như những người kể trên, thuộc thế hệ đầu tiên của người Việt di cư, phần lớn đều là những người đã có căn bản học lực theo chương trình Pháp, và không ít thì nhiều cũng đã có kinh nghiệm sống ở nước ngoài, nên đã dễ dàng hội nhập vào xã hội mới.

Điều này cũng đúng cho những tài năng ở thế hệ thứ hai, những em đã lớn lên ở trên dải đất này. Nhiều bạn trẻ đã đạt được những thành tích thật đặc biệt. Ở Massachusetts Institute of Technology, mà mọi người thường biết đến dưới tên đọc ngắn gọn là MIT, anh Nguyễn Tuệ đã đạt được một kỷ lục phi thường là đậu được năm bằng cử nhân kể từ Vật Lý và Toán học cho tới Kỹ Thuật Điện Tử để rồi sau cùng lấy thêm một bằng cao học và một bằng tiến sĩ về kỹ thuật nguyên tử lực.

Như thế là anh đã đoạt được bảy văn bằng trong vòng bảy năm tại đại học nổi tiếng MIT. Vào tháng Năm năm 1996, ở một buổi loan tin trong ngày cho toàn quốc, đài truyền hình ABC đã chọn một bạn trẻ Việt Nam là bác sĩ Nguyễn Ngọc Quang là người được vinh danh trong tuần lễ (ABC Person's of the Week).

Khi còn là sinh viên, anh đã bị một tai nạn xe hơi làm hư hại nặng tới não bộ. Vậy mà sau này anh đã cố gắng luyện tập để học lại được tất cả những gì bị quên lãng để rồi tốt nghiệp bác sĩ với hạng danh dự ở Trường Y Khoa Baylor ở Texas.

Những người Á Đông, và đặc biệt là những người Việt Nam, thì thường là hâm mộ thể thao, nhưng ít ai có đủ tầm vóc và sức khỏe để chơi môn bóng bầu dục.

Nhưng nay chúng ta đã có anh Nguyễn Đạt, khi còn là sinh viên ở Texas A & M University đã chiếm được giải Lombardi vào năm 1998 là giải hàng năm dành cho người phòng vệ tiền đạo xuất sắc nhất trên toàn quốc.

Sau đó anh còn được lựa chọn để làm cầu thủ nhà nghề cho Hội Bóng Dallas.

Vào cuối thiên niên kỷ vừa qua, tất cả những người Việt Nam, dù ở trên đất nước hay đang sinh sống ở hải ngoại, ai cũng cảm thấy hãnh diện về sự thành công về vang của nhà đạo diễn phim ảnh trẻ tuổi Tony Bùi, người đã đoạt ba giải thưởng quan trọng là Grand Jury Prize, Audience Award và Cinematography Award với cuốn phim Three Seasons.

Sau cùng, một chuyện cũng nên nhắc lại là vào ngày 21 tháng Bảy năm 1999, đài phát thanh National Public Radio, là một đài phát thanh toàn quốc với những lời phẩm bình văn chương và chính trị rất được lắng nghe, đã có một buổi phát thanh đặc biệt trong chương trình "Talk of the Nation" để kỷ niệm sinh nhật bách niên của ký giả và văn hào Ernest Heming-

way, một trong những người đã mang giải Nobel về văn chương cho Hoa Kỳ.

Thường ngày là có hàng triệu người theo dõi chương trình này, nhưng ít ai có thể nghĩ rằng một học giả trẻ tuổi người Việt đã góp phần vào việc viết bài khảo luận và trong buổi phát thanh anh cũng đã giả giọng nói của Hemingway trong màn đối thoại giữa tác giả nổi tiếng này và một nữ văn sĩ người Pháp ở Paris vào những năm cuối hai mươi.

Ngoài những sự việc kể trên, còn nhiều tin tức thành công khác của giới trẻ Việt Nam, thường hay được loan tin sâu rộng trong cộng đồng chúng ta ở hải ngoại, nhưng lại ít khi được chú ý và quảng bá tới quần chúng Mỹ.

Tuy vậy có một số học giả mà tôi quen biết, là những người thực tâm ngưỡng mộ nền văn hoá Việt Nam và có những chương trình khảo cứu về sự hội nhập của người mình vào miền đất mới, đã viết một số bài trung thực, nêu lên những thành công đáng khen ngợi của giới trẻ.

Trong nguyệt san Scientific American, số tháng Hai năm 1992, có một bài viết của các tiến sĩ Caplan, Choy và Whitmore thuộc đại học Michigan về sự thành công ở học đường của các học sinh đến từ Đông Dương.

Bài viết dựa trên những cuộc phỏng vấn và sưu tầm tài liệu, hầu hết là ở những cộng đồng lớn của người Việt ở Seattle, San Jose, Orange County và Houston và các tác giả đã quy định rằng sự học hành tấn tới của các em là nhờ ở sự liên hệ gia đình, phụ mẫu đã có nhiều hy sinh, đã khuyến khích con em và đã tạo nên một không khí đầm ấm, hạnh phúc dưới mái nhà, rất thuận lợi cho sự mở mang trí tuệ của con cái.

Gia đình chúng tôi cũng có kinh nghiệm về điều này. Để nuôi dưỡng bốn đứa con trở nên những người hữu dụng, chúng tôi cũng đã phải gánh chịu nhiều khó khăn, khổ sở, nhất là trong những năm đầu di cư, khi mà ở chung quanh không có ai là họ hàng thân thích, và thiếu bóng cả những người đồng hương.

Chúng tôi tới Mỹ từ sớm vào năm 1962, nhờ ở một học bổng đặc biệt của Không Quân Hoa Kỳ (USAF). Thoạt mới nghe thì ai cũng nghĩ rằng sang trước được ít lâu cũng giúp thêm cho tôi được phần nào trong sự nghiệp.

Thật ra thì không hẳn như vậy. Trong những năm đầu tiên bước chân vào ngành giáo dục và nghiên cứu khoa học, giữa những bạn đồng nghiệp, tôi thật cảm thấy cô đơn và lạc lõng.

Đi tới đâu tôi cũng trở thành giáo sư Việt Nam đầu tiên được tuyển lựa, và tự mình phải chứng tỏ khả năng của những người con Rồng cháu Tiên, lúc đó còn xa lạ đối với xứ này.

Nhiều lúc tôi nghĩ đến câu "one is a lonely number", là tựa đề của một cuốn truyện và cũng là tên của một cuốn





phim, với tôi lúc đó có nghĩa là số một là một số cô đơn.

Tôi xin kể lại câu chuyện từ đầu. Vào trước năm tôi xin nghỉ hưu, tuần báo US News and World Report, trong số đặc biệt phát hành hàng năm để xếp hạng những trường đại học Hoa Kỳ, theo từng cỡ, lớn hay nhỏ, và từng ngành chuyên môn, thì Trường Kỹ Thuật (College of Engineering) ở Đại Học Michigan được xếp thứ ba, sau trường MIT và Đại Học Stanford ở California. Nếu kể theo chuyên khoa thì về môn Kỹ Thuật Hàng Không và Không Gian (Aerospace Engineering), phân khoa này ở Michigan được xếp thứ tư, sau những trường MIT, California Institute of Technology, gọi tắt là Caltech, và Đại Học Stanford.

Vì tôi đã dạy ở Michigan được ba mươi năm, và được bổ nhiệm làm giáo sư thực thụ từ năm 1972, nên tất nhiên là tôi đã có công lao đóng góp xứng đáng vào thành tích được xếp hạng cao của trường. Chính ở Đại Học Michigan là nơi tôi được một lần tặng giải xuất sắc về giáo dục và hai lần được tặng giải xuất sắc về khảo cứu cũng đã phải công nhận là ở Phân Khoa Hàng Không và Không Gian tôi là người có kỷ lục đã đào tạo được nhiều tiến sĩ, cả nam lẫn nữ.

Vào đầu năm 1962, khi tôi chuẩn bị giấy tờ để gửi xin nhập học vào các đại học Hoa Kỳ, tôi đã đề theo thứ tự ưu tiên là MIT rồi sau đến Đại Học Stanford.

Trong trường hợp tôi phải theo học một trường đại học công lập, thì tôi đề ưu tiên là Đại Học California ở Berkeley, rồi sau đến Đại Học Michigan ở Ann Arbor.

Đó là những trường đại học có uy tín ở Á châu là những trường đại học giỏi đã đào tạo được nhiều chuyên gia nổi tiếng, và trong ban giáo sư cùng giữa những cựu sinh viên có nhiều người được giải Nobel về khoa học.

Nhưng tôi chưa kịp gửi đơn đi thì đã được tin từ cơ quan cấp phát học bổng ở Hoa Kỳ là họ đã chọn sẵn cho tôi để nhập học, hoặc là trường Đại Học Arizona ở Tucson, hay là trường Đại Học Colorado ở Boulder.

Những trường này là những trường công lập vào hạng khá, nhưng không được xếp hạng vào 25 trường đứng đầu bảng.

Vì tôi ưa thích miền núi non nên đã chọn Colorado để tới học. Tuần lễ đầu tiên ở trường, khi được hướng dẫn đi ghi tên và chọn lớp thì tôi khám phá ra được rằng trường học này, và ngay cả toàn tiểu bang Colorado chẳng nữa, thì chưa bao giờ đã cấp phát văn bằng tiến sĩ về môn Khoa Học Hàng Không và Không Gian, vì môn này lúc đó còn mới mẻ.

Tuy vậy tôi vẫn chuyên tâm vào học và vào ngày 14 tháng Chạp năm 1964, tức là sau hai năm và bốn tháng kể từ ngày tôi tới Colorado, tên tôi được ghi vào lịch sử của tiểu bang như là người đầu tiên được cấp văn bằng tiến sĩ về môn Hàng

Không và Không Gian.

Năm sau đó tôi cũng được mời làm giảng sư tại Đại Học California ở Berkeley, nhưng tôi từ chối để ở lại trong ban giảng huấn của Đại Học Colorado.

Tuy vậy vào năm 1967 tôi cũng đã tới Berkeley làm giáo sư thỉnh giảng để dạy một khóa học. Và đúng mười năm, sau khi tôi được nhắc khéo là vì tôi còn bỡ ngỡ với nền học vấn ở Hoa Kỳ nên nêu đến theo học ngay ở Michigan thì thật là một cao vọng, tôi được thăng chức giáo sư thực thụ ở trường này.



Trong những năm qua, khi tiếp xúc với giới trẻ ở khắp năm châu, tôi thường được hỏi là tôi đã cộng tác thế nào với Nha Quản Trị Hàng Không và Không Gian Quốc Gia (National Aeronautics and Space Administration, gọi tắt là NASA), và trong quãng đời làm công tác khoa học, sáng tác nào đã làm tôi thích thú nhất.

Trong giòng họ tôi, nguyên quán ở Nam Định, có rất ít người ra làm quan dù rằng theo trong gia phả, trong các tổ tiên đã có những người đỗ đại khoa, nhưng có xuất chính rồi ít lâu sau cũng cáo quan về nhà dạy học.

Cũng vì vậy mà từ khi ra trường tôi đã đi theo những bước chân của các bậc tiền nhân mà chọn con đường giáo dục.

Trái hương thơm theo gió, tôi muốn hoàn trả lại bốn phương những gì tôi đã thu lượm được trong cuộc đời tâm học, và như thế dạy học và viết những tài liệu khảo cứu là con đường hữu hiệu nhất để thực hiện điều này.

Nhưng thực sự ra, để trở thành giáo sư đại học ở đất nước này lại không phải dễ dàng như khi chúng ta còn ở trên quê hương mà theo thông lệ sự tuyển lựa chỉ căn cứ vào một văn





bằng tiến sĩ là đủ.

Từ nhiều năm nay, chúng tôi là những người trong ngành giáo dục ở đủ mọi bộ môn ở các đại học Bắc Mỹ đã lập ra một hội thân hữu gọi là Vietnamese North-American University Professors, viết tắt là VNAUP, để trao đổi tin tức qua máy điện tử và họp với nhau mỗi năm một lần, nhưng tựu trung chúng tôi tuy giàu thiện chí, nhưng thực lực vẫn còn nghèo nàn, thưa thớt.

Danh sách hội viên, nhất là những đồng nghiệp trẻ, vẫn chưa được dài như chúng tôi mong muốn. Được chọn làm giáo sư ở một trường đại học tại Hoa Kỳ hay Gia Nã Đại, đặc biệt là ở những đại học có uy tín, trước hết phải qua một cuộc tuyển lựa rất gay go, khởi đầu với vào khoảng trên dưới một trăm ứng sinh, để rồi chọn ra một người, qua nhiều giai đoạn từ giới thiệu đến tham khảo, phỏng vấn, và khi được vào chung kết, trong một danh sách từ 3 đến 5 người, ứng viên phải lên làm một bài thuyết trình để toàn thể các giáo sư và sinh viên trong phân khoa có dịp được thẩm định.

Lúc được bổ nhiệm làm giảng sư, với những người mới ra trường, thì theo thông lệ chỉ có hạn kỳ là ba năm, rồi sau đó nếu công việc dạy học và khảo cứu được tiến triển điều hòa thì được triển hạn thêm ba năm nữa.

Sau thời gian sáu năm thử thách ấy, những giáo sư thâm niên hơn mới họp bàn để duyệt xét thành tích của người bạn đồng nghiệp trước khi đề nghị lên hội đồng khoa xin lưu nhiệm vĩnh viễn.

Dù đã qua được sự gạn lọc này cũng không chắc chắn là được nhận ngay vào chính ngạch vì tôi đã nhìn thấy những trường hợp đề nghị này cho một vài giáo sư Hoa Kỳ được gửi đi nhưng không được hội đồng khoa chấp thuận.

Chính những trở ngại đó đã làm cho một số những tài năng trẻ Việt Nam chọn đi những ngành khác đỡ chông gai hơn.

Trong trường hợp của tôi, một khi đã quyết tâm theo ngành giáo dục và khảo cứu, tôi cũng phải hành xử theo như các bạn đồng nghiệp khác để được ở cùng một bình diện với họ.

Ở các đại học có một thành ngữ mà ai cũng nhớ là “Publish or Perish” có nghĩa là không công bố được trên sách báo chuyên môn những sáng tác hay những kết quả khảo cứu của mình thì sẽ bại liệt.

Tuy theo bề ngoài mà nói thì khi cứu xét sự lưu nhiệm các giáo sư chưa vào chính ngạch, ở đại học nào cũng công bố trên giấy tờ thứ tự ưu tiên là giảng huấn rồi mới đến khảo cứu, hay sáng tác cho những giáo sư theo khoa học nhân văn, và sau cùng sẽ đến sự phụ giúp công việc hành chánh trong đại học, như dự các buổi họp, lãnh những nhiệm vụ được giao phó hay tự tình nguyện, nhưng trên thực tế các giáo sư được đánh giá qua những kết quả khảo cứu, được thể hiện bằng những bài đăng trên những báo chuyên khoa, những cuốn sách đã xuất bản, và

những lần được mời đi thuyết trình ở các đại học trong và ngoài nước hay ở những hội nghị tầm vóc quốc gia và quốc tế.

Tất cả những điều này liên hệ với nhau. Muốn làm khảo cứu, tìm ra những điều mới lạ, ở một thời đại văn minh tuyệt đỉnh, ai cũng cần có một ngân khoản, thường thì do một cơ quan quốc gia, hay một xí nghiệp đài thọ, và muốn xin được những tài trợ này giáo sư phải sẵn có một uy tín trong lãnh vực của mình, nghĩa là đã phải có một số những bài khảo luận đăng trên sách báo, và muốn viết được những bài này lại cần phải có những phương tiện để làm khảo cứu nghĩa là phải có ngân sách để quản lý.

Trong cái vòng lẩn quẩn đó, nhiều người không tìm ra đầu mối bắt đầu từ đâu, và đã phải giải nghệ, nghĩa là đi tìm cách tiến thân theo con đường khác.

Tôi cũng đã trải qua những năm thử thách đó trong xã hội rất mực cạnh tranh ở Hoa Kỳ, và trong phần vụ nghiên cứu cũng đã xin được những ngân khoản khảo cứu của các cơ quan chính phủ và kỹ nghệ tư.

Vì tôi làm việc về lý thuyết nên đã dùng những nguồn tài trợ này làm học bổng cho những nghiên cứu sinh của tôi, giúp cho họ qua được khoa kỳ.

Những kết quả khảo cứu, hoặc được đăng trên các nguyệt san khoa học và kỹ thuật như những bài khảo luận, hay dưới hình thức những bản báo cáo chuyên ngành, đều được phổ biến qua các thư viện chuyên môn trên toàn thế giới.

Một số những báo cáo chuyên môn tôi viết ra, hoặc đứng tên một mình, hoặc làm chung với các bạn đồng nghiệp hay các môn sinh, đã được Không Quân Hoa Kỳ (USAF), hay NASA là những cơ quan đã trợ cấp ngân khoản, in ra như là những tài liệu chuyên môn (technical report).

Những tài liệu này đều có thể tìm được ở các thư viện, hay gửi mua ở Clearinghouse for Federal Scientific and Technical Information địa chỉ gửi về là Springfield, Virginia 22151. Trong niên học 1974-1975 tôi được mời sang Pháp để làm khảo cứu ở Office National d'Etudes et de Recherches Aérospatiales gọi tắt là ONERA, ở Châtillon là vùng ngoại ô của Paris, và làm giáo sư thăm viếng ở Trường Quốc Gia Cao Đẳng Hàng Không và Không Gian Pháp, thường được các sinh viên các Trường Lớn ở Pháp ưu ái gọi tắt là SupAéro.

Trong thời gian này tôi cũng viết mấy bài về toán học và quỹ đạo tối ưu để đăng trên nguyệt san khoa học La Recherche Aérospatiale của ONERA, và sau này có hai bài viết chung với những khoa học gia người Pháp lại được chuyển dịch sang Anh ngữ và đăng như là báo cáo kỹ thuật của Cơ Quan Không Gian Âu Châu (European Space Agency).

Một vài bài báo tôi viết với nghiên cứu sinh, đăng trên báo chuyên môn ở Hoa Kỳ cũng đã được dịch sang Nga ngữ và đăng lại ở Liên Xô.

Sau này, khi chế độ cộng sản sụp đổ ở Đông Âu, sự





trao đổi văn hoá và khoa học được cởi mở, tôi cũng đã viết chung bài với một viện sĩ khoa học người Nga và bài nào cũng được in theo hai văn bản ở hai trời Âu và Mỹ.

Nhờ những hoạt động như thế, cùng với ba cuốn sách giáo khoa tôi đã viết và được dùng ở các nơi trên thế giới, mà những đóng góp của tôi vào khoa học không gian được chú ý ở Âu châu.

Một báo cáo kỹ thuật đặc biệt do tôi ký tên được ấn hành bởi North Atlantic Treaty Organization thường được biết đến như là Liên Minh NATO vào năm 1990.

Tổ chức này, tuy là liên minh chính trị và quân sự Bắc Đại Tây Dương, nhưng cũng có một ủy ban cố vấn kỹ thuật gọi là Advisory Group for Aeronautical Recherche and Development, viết tắt là AGARD, hàng năm vẫn tổ chức những khoá hội thảo. Tại một kỳ hội luận về Flight Mechanics of Space Flight, vào những ngày 13-16 tháng Một năm 1989 ở Luxembourg tại Âu châu, để những chuyên gia thuộc các nước trong liên minh trình bày những dự án đóng góp của nước họ vào chương trình bay vào không gian, tôi được mời để làm tổng thư ký viết báo cáo kỹ thuật của buổi họp.

Sự việc này cũng là một vinh dự đặc biệt cho tôi, vì giấy mời được sự hội ý và thoả thuận của hai vị đồng chủ tịch buổi hội luận, một vị người Pháp và một vị người Mỹ.

Bản báo cáo của tôi, định phẩm hơn ba mươi bài thuyết trình kỹ thuật của mười bốn quốc gia trong ba ngày hội luận ở Luxembourg, được xếp loại chuyên môn theo thủ tục của AGARD như là một Technical Evaluation Report (TER), đã được ấn hành năm sau đó sau khi đã được hai vị đồng chủ tịch duyệt y.

Tuy theo kế ước ký kết cho chuyến đi này tôi còn được ba tháng sau hội nghị để viết bài tổng kết nhưng theo lời yêu cầu của vị đồng chủ tịch người Pháp, ở buổi kết thúc tôi được mời trình bày trong vòng nửa giờ những nhận xét của tôi về những cao điểm của cuộc hội luận.

Khi giới thiệu tôi ông chủ tịch hội nghị cũng dùng những lời lẽ thật trịnh trọng.



Ngoài những ngân khoản trợ cấp khảo cứu từ NASA, gửi thẳng đến đại học để nơi này thiết lập ngân sách cho tôi điều hành, có một lần trong một chương trình dành cho các giáo sư đại học vào mùa hè năm 1982 tôi làm việc trực tiếp trong ba tháng tại Jet Propulsion Laboratory, viết tắt là JPL, là một cơ sở

quan trọng phụ trách những chương trình thám hiểm những hành tinh trong Thái Dương Hệ của Hoa Kỳ, nhưng lại trực thuộc Đại Học Caltech ở Pasadena.

Ở nơi đây tôi cũng gặp lại một số cựu sinh viên và sau này cũng giới thiệu được một số sinh viên mới tốt nghiệp tới làm việc. Một trong những sinh viên tôi đã đào tạo, hiện nay vẫn làm việc tại JPL, là tiến sĩ Jennie R. Johannessen, một nữ chuyên gia rất xuất sắc đã là người quản nhiệm nhóm tính quỹ đạo cho vệ tinh nhân tạo Galileo bay lên thám hiểm Mộc Tinh.

Trong số vào khoảng ba mươi tiến sĩ đã được tôi hướng dẫn tại Đại Học Colorado và Đại Học Michigan thì có chừng một phần ba là ở nước ngoài như Đại Hàn, Nhật Bản, Hoa Lục, Đài Loan, Ba Tây và Pháp, còn đều là ở Hoa Kỳ, và hầu hết đã đạt được những địa vị khả quan trong xã hội.

Giữa các môn sinh, họ vẫn liên lạc với nhau chặt chẽ, coi người thầy cũ như là một tụ điểm.

Trở lại câu hỏi là tôi thấy thích thú nhất về sáng tác nào thì thật khó trả lời vì trong khi làm về khoa học tôi để chen vào một chút văn nghệ tính, và giống như một họa sĩ vẽ tranh, tôi không hay sao lại một tác phẩm nào đã thực hiện trước đây.

Vì vậy khi đọc lại bất kỳ bài viết nào đã đăng, mỗi bài có một vẻ đẹp khác nhau làm tôi vẫn thấy hào hứng như lần đầu tiên tìm ra được phương pháp giải bài toán này còn ở trong vòng bí hiểm.

Tháng Tám năm 1994, tại hội nghị thường niên về cơ học không gian của American Institute of Aeronautics and Astronautics họp ở Scottsdale, là một nơi nghỉ mát danh tiếng thuộc tiểu bang Arizona, ở bữa tiệc chính có vào khoảng một ngàn kỹ sư và khoa học gia danh tiếng tham dự, tôi được mời lĩnh giải Mechanics and Control of Flight Award cho năm ấy.

Ngoài bằng tưởng lục và một nút tròn để đeo vào ve áo, tôi được ông Chủ Tịch đương nhiệm của Viện choàng vào cổ tấm huy chương vàng danh dự.

Ở mặt tấm huy chương có khắc hình chiếc phi cơ cánh đôi của hai anh em Wilbur và Orville Wright chế tạo và vết chân đầu tiên của phi hành gia Neil Armstrong in trên mặt trăng, những hình vẽ biểu dương cho sự phát triển khoa học hàng không và không gian Hoa Kỳ trong thế kỷ XX.

Ở mặt bên kia có khắc tên tôi và hàng chữ tưởng thưởng ‘ *For outstanding contributions to the mathematical theory of optimal control, applied to the flight mechanics of aerospace vehicles in the atmosphere and in space* ’.

Được tặng giải này trước hết phải có những đồng nghiệp đề nghị, và sau đó được một uỷ ban chọn lựa và vì mỗi năm chỉ chọn một người nên cái hy vọng nhận được huy chương này thật không bao giờ đến với ý tưởng tôi.

Ở xã hội này, mỗi ai nhận được huy chương cao nhất ở một chuyên môn nào thì thường là được choàng vào cổ lần đầu





tiên ở trên bực danh dự.

Sau đó nếu bộ môn được nhiều người hâm mộ, như thường thấy ở các môn thể thao, thì lần thứ hai lực sĩ tự choàng huy chương vào cổ là để chụp tấm hình bán cho báo chí hay để in trên những hộp ngũ cốc ăn sáng.

Danh dự nhận được, nay đem ra thương mại hoá. Dĩ nhiên là tấm huy chương tôi nhận được không có giá trị thương mại, mà chỉ hoàn toàn về tinh thần.

Nhưng tôi nghĩ sẽ có một ngày tôi choàng lại vào cổ để tới dự liên hoan với hàng trăm, hàng ngàn tuổi trẻ Việt ly hương khác, lúc đó cũng đạt được những thành tích hơn người ở mọi ngành và nhất là được quốc gia này công nhận.

Như ở trên tôi đã nêu lên nhiều gương sáng thành công của dân tộc chúng ta là những con Rồng cháu Tiên nhưng tôi vẫn còn thắc mắc trong lòng khi thấy cộng đồng người Việt trên đất này chưa có tiếng nói được lắng nghe trên bình diện quốc gia.

Chỉ khi nào lời nói của cộng đồng người Việt được chính quyền chú ý, trong hàng ngũ lãnh đạo công và tư trên giải đất này có những khuôn mặt gốc Lạc Hồng quen thuộc, thì lúc đó mới là mốc thời gian để chúng ta tung búng mở hội liên hoan.

Để đạt được mục đích đó, chúng ta cần đến sự cố gắng thêm nữa và sự tiếp tay của các bạn trẻ. Đó là những điều tôi thường nhắc nhở các bạn trong những lần đi nói chuyện và giờ đây tôi rất vui mừng thấy xuất hiện những khuôn mặt trẻ trong hàng ngũ lãnh đạo cộng đồng.

Tuy không dậy nhiều kỹ sư gốc Việt nhưng tôi đã gặp rất nhiều chuyên gia trẻ thuộc thế hệ thứ hai của chúng ta đang làm trong các cơ quan chính phủ liên bang và tiểu bang và ở mọi ngành kỹ nghệ ở các nơi và tôi đã thật vui mừng khi thấy các bạn còn lưu tâm tới cội nguồn.

Do sự vận động của các kỹ sư người Việt tại Lyndon B. Johnson Space Center, viết tắt là JSC, tại Houston ở Texas, trong tuần lễ vinh danh sự đóng góp của những người Mỹ gốc Á châu, vào ngày 8 tháng Chín năm 1989, ba khoa học gia gốc Việt đã được ghi tên vào Bảng Danh Nhân Mỹ Gốc Á (Asian Pacific American Hall of Fame) ở Trung Tâm Không Gian này.

Theo tin đưa ra từ ban giám đốc, hình ảnh và thành tích hoạt động của phi hành gia không gian tiên sĩ Eugene Trinh thuộc JPL, giáo sư Nguyễn Hữu Xương thuộc Đại Học California ở San Diego và giáo sư Nguyễn Xuân Vinh thuộc Đại Học Michigan, đã được trình bày tại Trung Tâm Khách Thăm Viếng trong một tuần lễ và sau đó những tấm bích chương được trưng bày làm tài liệu tại thư viện của JSC.

Không cứ riêng với những người gốc Việt ở Hoa Kỳ, được coi như là sắc tộc mới thành lập thế hệ đầu tiên di cư, những người gốc Á châu khác như Hoa, Nhật, Ấn, Phi, vân vân. .. dù đã đến lập nghiệp ở xứ này từ lâu đời, họ cũng phải đợi đến cuối thế kỷ vừa qua mới vận động thành công để Quốc Hội Hoa Kỳ ra sắc luật dành tháng Năm của mỗi năm là tháng để vinh danh những người dân Mỹ gốc Á, cũng như tháng Hai đã được chính thức công nhận từ lâu để vinh danh những người da đen.

Từ mấy năm nay, tuy ở các công sở liên bang hay tiểu bang, và ở một số hãng kỹ nghệ lớn vẫn có những ngày đặc biệt trong tháng Năm dành để vinh danh sự đóng góp của những người gốc Á châu nhưng sắc tộc Việt Nam vẫn chưa nổi bật lên vì nói chung địa vị trong xã hội của mình vẫn còn khiêm nhường.

Ngày 7 tháng Năm năm 1990 là một ngày đáng ghi nhớ cho những người Mỹ gốc Á vì trong một buổi lễ làm ở Vườn Hồng ở toà Bạch Ốc, Tổng Thống George Bush đã ký quyết định từ nay tháng Năm được chính thức là “Asian Pacific American Heritage Month”, nghĩa là tháng Truyền Thống của những người gốc Á châu và miền Thái Bình Dương.

Cùng với nhà cách mạng và hoạt động chính trị là bác sĩ Nguyễn Tôn Hoàn tôi có may mắn được mời dự buổi lễ lịch sử này. Ngoài hai chúng tôi còn ba người đồng hương khác, tổng cộng là 5 người, so với tổng số khách gốc Á châu được mời dự lễ giới hạn là 200 người thì thật là ít ỏi.

Tính theo sự kiểm tra dân số vào năm ấy, cộng đồng người Việt có ước lượng vào khoảng gần một triệu người thì chúng ta phải có chừng 20 người được mời dự buổi lễ mới phải. Sau buổi lễ còn có phần thuyết trình của một vài nhân vật cao cấp trong chính phủ, và trong khi chờ đợi, tôi đã gặp và nói chuyện và cùng một lúc nhận ra được một số danh nhân Á châu hiện diện.

Có những người như Trung Tướng William S Chen, Cục Trưởng Cục Quân Y Không Quân, Đô Đốc Ming E Chang, Tư Lệnh Hạm Đội Thái Bình Dương, giáo sư Đại Học Chicago Subrahmanyam Chandrasekhar, khôi nguyên giải Nobel vật lý học mà tên tuổi đã được lưu vào hậu thế khi mới đây, kính viễn vọng thường trực trên không gian, sau khi phóng vào vũ trụ, đã được đặt tên là Chandra, có những người như nhạc sĩ đại hồ cầm Yo-Yo Ma, nữ minh tinh màn ảnh Nancy Kwan, dân biểu Norman Y Mineta, sau này thành bộ trưởng và tên ông được đặt cho phi trường quốc tế ở San Jose, bang California, và còn nhiều người khác tên tuổi và thành tích sáng chói, làm tôi thấy phải nhận rằng trong thành phần thiếu số người Mỹ gốc Á vào thời điểm ấy, tức là mới mười lăm năm sau ngày ly hương và di cư sang Hoa Kỳ, sự đóng góp của người mình vẫn chưa nổi bật.

Từ ngày đó, trong những dịp gặp gỡ và nói chuyện với học sinh, sinh viên và thanh niên Việt ở khắp mọi nơi tôi đã khuyến khích các bạn không nên tự mãn về thành tích đã đạt được của mình mà phải luôn luôn học hỏi, cố gắng không ngừng.

Các chuyên gia Việt ở mọi ngành, như cũng đã ý thức được sự hợp đoàn để có sự hiện diện đặc thù của con cháu Lạc





Long trong liên minh Á châu, nên đã tranh đấu để dành chỗ cho người mình đến làm diễn giả ở những ngày lễ truyền thống hàng năm được tổ chức vào tháng Năm như đã được quy định bởi sự ký kết của Tổng Thống Hoa Kỳ.

Riêng tôi đã được mời tới làm diễn giả danh dự ngày lễ năm 1994 tổ chức tại Ủy Ban Điều Hợp Nguyên Tử Lực Hoa Kỳ tại đại bản doanh ở Maryland và ngày lễ năm 2001 của Hãng DuPont tổ chức ở Đại Học Delaware.

Những lần mời này đều do đề nghị của chuyên gia người Việt lên ban tổ chức vì thật ra công việc làm của tôi không liên hệ gì đến nguyên tử lực hay kỹ nghệ hoá chất để được giới lãnh đạo của các cơ quan nói trên biết tới.

Trong những lần nói chuyện của tôi mà nếu phần lớn thính giả là người Hoa Kỳ thì tôi thường nhắc đến lời nói của mục sư tiến sĩ Martin Luther King Jr. rằng: ‘Everybody can be great because everybody can serve’ để nhấn vào điểm là dù cho sự đóng góp của cộng đồng người Việt còn ít ỏi nhưng vì chúng ta có giàu thiện chí nên cũng có thể coi như là đáng kể.

Từ mấy năm nay tôi chỉ làm cố vấn về kỹ thuật cho mấy chương trình khảo cứu và nhận lời dạy những khoá học ngắn cho một vài cơ quan ở nước ngoài.

Vì đã bớt được áp lực phải đăng bài khảo cứu, tôi có nhiều thì giờ hơn để giúp cho mấy Hội Khuyến Học ở một vài nơi mà tôi đã tham gia như là một cố vấn.

Chúng ta đã sống ly hương được quá một phần tư thế kỷ, và thế hệ con cháu đời thứ hai, và tiếp nối đã bắt đầu nhập cuộc. Là những người đi tiên phong, cùng với nhiệm vụ mở đường, chúng ta cũng cần hướng dẫn cho thế hệ đi sau theo cho đúng hướng và không có gì quan trọng hơn là làm cho con cháu nhớ đến cội nguồn, giữ cho tiếng Việt được bảo tồn đời đời ở hải ngoại.

Để đóng góp vào sáng tác văn học Việt ở một xứ viễn minh nhất trên thế giới, và để cung cấp thêm tài liệu đọc tiếng nước nhà cho các bạn trẻ, tôi đã soạn xong một cuốn sách đề là ‘Vui Đời Toán Học’, với mục đích quảng bá đến mọi người rằng toán học không phải là một môn học khô khan mà lại cần thiết cho đời sống của con người, và tôi đã tìm thấy nguồn vui trong môn học này trong một thời gian dài hơn một nửa thế kỷ. Bài viết này là bài mở đầu cho cuốn sách.

Cùng một lúc với mấy dòng chữ kể sơ qua cuộc đời tâm học của tôi, tôi đã nhắc tới những thành tích đóng góp vào sự mở mang phồn thịnh ở xứ này của những người đồng hương với nỗi vui mừng rằng cộng đồng Việt ở hải ngoại đang ở trên đà tiến triển mạnh mẽ.

Rồi đây, trái hương thơm theo gió, chúng ta sẽ đưa đến khắp nơi trên giải đất này những vẻ đẹp trong truyền thống văn hoá của quê hương.

Giáo Sư Nguyễn Xuân Vinh



Tuyển Tập Văn Khấn Nôm

Tuyển tập các bài văn khấn dịp Tết và cuối năm theo truyền thống ngoài Bắc, kể cả bài khấn & nghi thức trả nợ Tào quan. Để tham khảo.

TUYỂN TẬP VĂN KHẤN NÔM

Bài 1. Khấn cúng ngày 1 – 15 hàng tháng (tại nhà)

Con lạy Đông trù tư mệnh, táo chủ thần quân, Long mạch tôn thân, cập thổ chủ vị Thiên tài.

Con lạy chúa Bà bản cảnh xứ (nơi ở)

Nay nhân ngày mùng ...

Con là:.....cư ngụ tại.....

Thành tâm sắm lễ,
tuân theo quy luật
tục lệ thời gian.

Vật phẩm hoa dâng

Lên trước linh đài

Kính cẩn lạy dâng

Tôn thân, tổ tiên

Cúi xin phù hộ

Cứu khổ trừ tai

Tiến lộc tiến tài

Cháu con hiếu thảo

Vợ chồng hoàn hảo.

Vận đảo danh thông.

Sắc sắc không không.

Âm phù dương trợ

Độc lòng cầu khẩn.

Cúi xin soi tận.

Ý thật tâm thành

Muông đội tôn sinh

Phục duy thượng hưởng

Nam mô A di đà Phật (3 lần)



Bài 2- Khấn tạ mộ (Đi thăm mộ)

Nam mô A Di Đà Phật (3 lần)
Nay nhân ngày thanh minh
Con xin cúi lạy Thần linh đất này
Thành hoàng bản thổ nơi đây
Đất lành chim đậu, đức dày thành cao
Giữ lành họa phúc công lao
Có kết có phát nhờ vào thần quan
Tôn thần long mạch cao sang
Nhị thập tứ hướng – Nhị thập tứ sơn quanh vùng.

Bài 3. Khấn lễ chùa

Nam mô Thương Thường trụ Phật
Nam mô Thập phương thường trụ Pháp
Nam mô Thập phương thường trụ Tăng
Nam mô bản sư thích ca Mãn ni Phật
Nam mô cực lạc thế giới A Di Đà Phật
Nam mô đương Lai hạ sinh Di Lạc Tôn Phật
Nam mô thập phương Tam thế Nhất Thiết Chư Phật
Nam mô Đại trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát
Nam mô Đại hạnh Phổ Hiền Bồ Tát
Nam mô Đại bi Quan thế âm Bồ Tát
Nam mô Đại lực Đại thế chi Bồ Tát
Nam mô Đại nguyên Địa tạng Vương Bồ Tát
Nam mô thanh tịnh Đại hải chúng Bồ Tát
Nam mô thanh tịnh Đại hải chúng Bồ Tát
Nam mô thanh tịnh Đại hải chúng Bồ Tát
Nam mô Lịch đại Tổ sư Bồ Tát
Nam mô Hộ pháp Chư thiên Bồ Tát
Nam mô già lam thánh chúng Bồ Tát
Nay nhân ngày ...tháng ...năm...
Con lạy tứ vị châu bà
Tam hòa Thánh mẫu
- Đệ nhất Thượng thiên
- Đệ nhị Thượng ngàn
- Đệ tam Thoải phủ
Con lạy năm dinh quan lớn
Mười dinh các quan
Con lạy thập nhị tiên cô
Thập nhị Thánh cậu
Con lạy Trần triều hiển thánh
Hung Đạo Đại Vương
Nay nhân ngày ... tháng ...năm...
Tiến chủ con: Tên họ ...
Ngụ tại ...
Nhất tâm tưởng, vạn tâm cầu
Mang miệng đến tâu

Mang đầu vọng bái
Chấp tay con vái
Trước cửa Tam tòa
Lòng con tha thiết
Cầu xin Thánh Mẫu
Cùng cô cùng cậu
Rũ lòng thương xót
Trước sau như một
Đội đức từ bi
Làm lỗi điều gì
Xin Mẫu đại xá
Phù cho tất cả
Con cháu khang ninh
Tò đức hiếu sinh
Anh linh Thánh Mẫu Cứu khổ trừ tai
Tiến phúc tăng tài
Xin ngài chứng giám.
Nam mô A Di Đà Phật.

Bài 4. Khấn cúng thổ công (Dùng khăn cúng đào móng nhà, Dọn về nhà mới, khai trương)

Con lạy Đông trù tư mệnh
Táo phủ Thần quân
Công mạnh thổ Thần – cập thổ
Chủ vị thân – tài thông minh
Chính trực – Chí thần Chí linh
Xưa thần vâng mệnh triều đình
Đông trù chúc trưởng chấp hành nghiêm trang
Thay trời giáng phúc trừ ương
Xét xem thiện ác mọi phương không lầm
Tiến chủ lễ bạc thành tâm
Chứng cho đắc lễ chẳng làm chẳng sai
Vun trồng quế huệ xanh tươi
Trẻ già mạnh khỏe người an
khang
Lành ngài xá lỗi ngài thương
Đề tâm xếp nếp mở đường
thành tâm
Bốn mùa Thu Hạ Đông Xuân
Làm ăn phú quý bớt phần
nguy nan
Nay nhân ngày
Tin chủ con
Số nhà...
Thành tâm sắm lễ
Tam sinh oản phần
Hương đăng hoa nghi
Cung thỉnh chư vị đồng lai
hiển hưởng – Chấp kỳ lễ bạc
phù hộ độ trì cho chúng con .





1. Động thổ, kiến thiết tái lập gia trung tại...
 2. Dọn nhà từ
 Về
 3. Khánh thành gia trung công xưởng
 Mệnh con vốn sinh dương thế
 Số thuộc thiên đình
 Sớm hôm ẩn bóng
 Đội ơn trời Phật trở che
 Nhờ đức cả thành thần tiên soi xét
 Nam mô A Di Đà Phật

Bài 5. Khấn cúng tổ gia tiên trong ngày giỗ

Nam mô A Di Đà Phật (3 lần)
 Duy Việt nam tuế thứ... ngày.. tháng ... năm...
 Tín chủ:
 Sinh quán:
 Trú quán:
 Toàn gia quyến cùng nhất tâm cúi lạy thánh hoàng bản thổ
 đại vương đồng trụ tư mệnh táo phủ thần quân long mạch
 chính thần.
 Chắp tay vái trước bàn thờ kính dâng lễ bạc, hương hoa đủ
 màu.
 Tam sinh phẩm vật trầu cau
 Lòng thành tâm nguyện thỉnh cầu gia tiên
 Cao tăng thổ khảo đôi bên
 Cao tăng tổ tỷ dưới trên từng người
 Cô ri tỷ muội kính mời.
 Thúc bà huynh đệ qua đời đã lâu
 Ở đời có trước có sau .
 Nay nghe con cháu thỉnh cầu về đây.
 Âm dương đoàn tụ sum vầy.
 Lại lâm hiển hưởng từ nay phù trì.
 Điều lành mang đến dữ mang đi.
 Cháu von mạnh khỏe có đi có về.
 Làm ăn may mắn mọi bề
 Gia đình yên ấm thuận hoà an khang
 Cần cáo
 Cung thỉnh vong linh (ông, bà, cha mẹ, cô chú...) ..
 Tạ thế ngày:
 Phần mộ ký táng tại
 Nay nhân ngày húy nhật chứng minh công đức.

Nam mô A Di Đà Phật (3 lần)

Bài 6. Khấn cúng rằm tháng 7 (Trong nhà)

Nam mô A Di Đà Phật (3 lần)
 Tín chủ con tên là...
 ở tại số nhà... thôn xã ... tỉnh..
 Nay nhân ngày xá tội vong nhân
 Cúi xin Thổ – địa Thần linh Sứ nhà
 Ngồi cao -xét rộng- trông xa
 Cho các vong linh trong họ được vào nhà tự nhiên.
 Tam sinh lễ vật dâng lên
 Cao Tăng Tổ Khá –Cao Tăng Tổ Tỷ hai bên thuận hòa.
 Hiền Tỷ-Hiền Khảo (mẹ cha)
 Cô ri tỷ-muội cùng là huynh đệ
 Kê cả hữu vị không thành kiếp nhân
 Cùng về hiển hưởng cơm canh
 Đấng trà quả thực lòng thành nén hương
 Áo quần vải lụa kim ngân
 Tiện ngày xá tội vong nhân được về
 Trần gian Tâm niệm một bề
 Cúi xin tiên tổ phụ tri cháu con
 Toàn gia đình mạnh khỏe an khang
 Duyên sinh ohúc lộc ăn làm gặp may
 Những điều vạ gió tai bay
 Quý nhân che chở hằng ngày bình yên
 Biết ơn Trời - Phật - Gia tiên
 Cháu con có đức gia tiên thuận hòa
 Có cành –có quả -có hoa.
 Âm dương trọn vẹn , một nhà yên vui.
 Nam mô A di đà Phật

(Khấn 3 lần xong đốt vàng tiền quần áo, chia thành nhiều
 đồng hoặc ghi tên tuổi từng vong linh cụ, ông bà- bố mẹ-
 anh em.v...) rồi khấn.

Con xin thiêu hóa kim ngân
 Vải lụa quần áo
 Thỉnh điều mọi phần
 Kính cáo tôn thần
 Rước tiêu vong linh lại về âm giới.

Bài 7. Khấn cúng chúng sinh (Ngoài trời)

Nam mô A Di Đà Phật (3 lần)
 Con lạy Đức Phật Thích Ca giảng trần
 Con lạy Bồ Tát Quan Âm
 Con lạy Táo phủ Thần quân chính thần
 Tiết tháng 7 sắp thu phân





Ngày rằm xá tội vong nhân hải hà
 Âm cung mở cửa không nhà bơ vơ
 Đại Thánh Khảo giáo – A Nan Đà Tôn giả
 Tiếp chúng sinh không mả, không mồ bốn phương
 Gốc cây xó chợ đầu đường
 Không nơi nương tựa đêm ngày lang thang
 Quan năm đôi rét cơ hàn
 Không mang áo mỏng, che làm heo may
 Cô hồn nam bắc đông tây
 Trẻ già trai gái về đây hợp đoàn
 Dù rằng: Chết uổng, chết oan
 Chết vì nghiện hút chết tham làm giàu
 Chết tai nạn - chết ốm đau
 Chết đâm chết chém chết đánh nhau tiền tình
 Chết bom đạn, chết đao binh
 Chết vì chó dại, chết đuối, chết vì sinh sản giống nòi
 Chết vì sét đánh giữa trời
 Nay nghe tín chủ thỉnh mời
 Lại làm nhận hưởng mọi lời trước sau
 Cơm canh cháo nê trầu cau
 Tiền vàng quần áo đủ màu đỏ xanh
 Gạo muối quả thực hoa đăng
 Mang theo một chút để giành ngày mai
 Phù hộ tín chủ lộc tài
 An khang thịnh vượng hải hòa gia trung
 Nhớ ngày xá tội vong nhân
 Lại về tín chủ thành tâm thỉnh mời
 Bây giờ nhận hưởng xong rồi
 Dắt nhau già trẻ về nơi âm phần
 Tiến chủ thiêu hóa kim ngân
 Cùng với áo quần đã được phân chia
 Kính cáo tôn thần
 Chứng minh công đức
 Cho tín chủ con Tên là
 Vợ
 Chồng
 Con trai
 Con gái
 Ngụ tại số nhà... đường... quận huyện.. xã... tỉnh...
 Nam mô A Di Đà Phật
(Khi đốt tiền vàng quần áo đứng vãi gạo muối ra 5 phương 4 hướng)
5 phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, Thượng (tung lên trời).
4 hướng: Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc.

Bài 8. Khấn cúng sao

(ngoài trời)
 Sau khi nghi lễ xong kẹp nén hương vái bốn phương trời.
 Rồi quay về hướng cúng sao
 Nam mô A Di Đà Phật (3 lần)
 Con lạy chín phương trời mười phương đất chư phật mười

phương. Con lạy Đương niên thiên quân...
 Đệ tử con tên là tuổi.....
 Ngụ tại số nhà.....
 Đường phố.....
 Quận huyệntỉnh.....
 Năm nay gặp sao chiếu mệnh.....
 Hạn thấu.....
 Thành tâm thiết lễ
 Giải hạn nhân tính
 Lòng thành cúi lạy
 Trung thiên tinh chủ Bắc cự tử vi
 Đại đế ngọ Bệ hạ – Giáng trần soi xét
 Cầu cha mẹ khương tinh trường thọ
 Phật thánh hiền phù hộ cháu con
 Trong nhà đều hạnh phúc đang long
 Lớn nhỏ thủy đều hoan lạc
 Nguyên tinh quân Hạn thần chiếu tạc
 Giải hạn – Bệnh tật – Trừ thanh
 Dứt tà hung – Khiến gặp điều lành
 Hộ đệ tử lòng thành khẩn tấu
 - Nam mô A Di Đà Phật (3 lần)
 - Nam mô thiên tai giáng cát trường Bồ Tát (13 lần)
 - Nam mô chủ tinh quân chủ hạn thân (21 lần)

Cho việc cúng sao
(Năm nào thì khấn danh hiệu của quan năm đó thiếu ổn hành binh thần lý tào phán quan)

1. Năm Tý: Quan Chu vương hành khiển thiếu ổn hành binh chi thân.
2. Năm Sửu: Quan Triệu vương hành khiển tam thập lục phương hành binh chi thân.
3. Năm Dần: Quan Ngụy vương hành khiển mộc tinh tri thần tiêu tào phán quan.
4. Năm Mão: Quan Trịnh vương hành khiển thạch tinh tri thần liễu tào phán quan.
5. Năm Thìn: Quan Sở vương hành khiển , hảo tinh chi thần biểu tào phán quan.
6. Năm Tỵ: Quan Ngô vương hành khiển , địa tinh chi





thần hứa tào phán quan .

7. Năm Ngọ: Quan Tần vương hành khiển, thiên hào chi than nhân tào phán quan

8. Năm Mùi: Quan tông vương hành khiển, ngũ đạo chi thần lâm tào phán quan.

9. Năm Thân: Quan tề vương hành khiển, ngũ miếu chi thần tông tào phán quan.

10. Năm Dậu: Quan Lỗ vương hành khiển, ngũ nhạc chư thần nguyên tào phán quan.

11. Năm Tuất: Quan Việt vương hành khiển, ngũ ôn chi thần nguyên tào phán quan.

12. Năm Hợi: Quan lưu vương hành khiển, ngũ ôn chi thần nguyên tào phán quan.

Chú thích: 12 vị Đại vương hành khiển, mỗi vị đều có một vị phán quan giúp việc.

Lịch cúng sao (từ 21 giờ đến 23 giờ)

1. Sao La Hàu: Cúng ngày 8-9 cây nến lạy hướng bắc.

2. Sao Thổ Tú: Cúng ngày 19 – 5 cây nến lạy hướng tây.

3. Sao Thủy Diệu: Cúng ngày 21 – 7 cây nến lạy hướng tây.

4. Sao Thái Bạch: Cúng ngày 15 – 8 cây nến lạy hướng tây.

5. Sao Thái Dương: Cúng ngày 27-9 12 cây nến lạy hướng tây.

6. Sao Vân Hớn: Cúng ngày 29 – 15 cây nến lạy hướng tây.

7. Sao Kế Đô: Cúng ngày 18 – 20 cây nến lạy hướng tây .

8. Sao Thái Âm: Cúng ngày 26 - 7 cây nến lạy hướng tây.

9. Sao Mộc Đức: Cúng ngày 20 – 25 cây nến lạy hướng tây.

(Các lễ vật khác tùy tâm, nhưng nên phải đủ số lượng)

Đời như sóng biển dạt dào

Dàng lên, xô tới, vỗ vào giạt ra

Để lại nhiều lớp phù sa

Có nhân sẽ nở thành hoa bốn mùa.

VĂN KHÁN ÔNG TÁO CHÀU TRỜI

(Ngày 23 tháng chạp)

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT (3 lần)



Kính lạy:

- Đức Đương Lai hạ sinh Di Lạc Tôn Phật

- Ngài Hoàng Thiên Hậu Thổ chư vị Tôn Thần

- Ngài Đông Trù Tư Mệnh Táo Phủ thần quân

Tín chủ con là: Cùng gia đình ngụ tại:

Nhân hôm nay ngày 23 tháng Chạp năm

Chúng con thành tâm, sửa biện hương hoa, dâng trà phẩm vật, xiêm hài áo mũ, nghi lễ cung trần, dâng lên trước án, dâng hiến tôn thần, đốt nén tâm hương dốc lòng bái thỉnh.

Chúng con kính mời:

Ngài Đông Trù Tư Mệnh Táo Phủ thần quân, giáng lâm trước án thụ hưởng lễ vật.

Phỏng theo lệ cũ, Ngài là vị chủ, Ngũ Tự Gia Thần, soi xét lòng trần, Táo Quân chứng giám.

Trong năm sai phạm, các tội lỗi lầm, cúi xin tôn thần, gia ân châm chước, ban lộc, ban phước, phù hộ toàn gia, trai gái, trẻ già, an ninh khang thái.

Giải tâm lòng thành cúi xin chứng giám.

CẦN CÁO.

VĂN KHÁN LỄ TẤT NIÊN

(Cúng vào ngày 30 Tết tại nhà)

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT (3 lần)

Kính lạy: - Hoàng Thiên Hậu Thổ chư vị Tôn Thần

- Ngài Kim Niên Đương cai Thái tuế chí Đức Tôn Thần

- Ngài bản cảnh Thành Hoàng chư vị Đại Vương

- Bản gia Táo quân cùng tất cả các vị thần linh cai quản ở trong xứ này

- Chư gia Cao Tăng Tổ Khảo, tổ ti tiên linh nội ngoại

Hôm nay ngày 30 tháng Chạp năm

Tín chủ chúng con

Ngụ tại:

Trước án toạ kính cẩn thưa trình: Đông tàn sắp hết, năm kiệt, tháng cùng, Xuân tiết gần kề, minh niên sắp tới. Nay là ngày 30 Tết, chúng con cùng toàn thể gia quyến sắm sanh phẩm vật hương hoa, cơm canh, vàng nhang, trần rượ, sửa lễ tất niên dâng cúng thiên địa Tôn Thần, phụng hiến tổ tiên truy niệm chư linh.

Theo như thường lệ tuế trừ cáo tế, cúi xin chư vị Tôn Thần, liệt vị gia tiên, bản xứ tiền hậu chư hương linh giáng lâm án toạ, mật thủy chứng giám, thụ hưởng lễ vật, phù hộ cho toàn gia tứ thời cát khánh, bình an thịnh vượng.

Giải tâm lòng thành cúi xin chứng giám.

CẦN CÁO.

KHĂN GIAO THỪA NGOÀI SÂN



NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT (3 lần)

Thần Thành Hoàng, thành khùng khê thủ, khẩu thủ, đôn thủ bách bá.
 Tuế thứ Đinh Hợi niên chính nguyệt, cát nhật
 Viên hữu Việt Nam Quốc - tỉnh, huyện xã, phường
 phố số nhà
 Kim thần tín chủ: Tên Tuổi.....Cả nhà
 Hiệp đồng gia đấng thành tâm cúng minh niên giao thừa tiến lễ tống cựu, nghênh tân, cầu gia nội bình an, lộc tài vượng tiến tăng duyên trường thọ.
 Cung thỉnh: Đức Cự niên Việt vương hành khiển thiên bá hành binh, thành tào phán quan - Vị tiên.
 Cung thỉnh: Đức Tân niên Lưu vương hành khiển ngũ chi ôn thân, nguyên tào phán quan - Vị tiên.
 Đồng lai lâm chứng giám kim ngân lễ vật cụ trần. Tân quan đảo cựu quan hồi, hồi chiêu để quyết, giải trừ hạn ách vu tha phương, lưu phúc nhân gian, thường tứ chính, thường u gia nội. Xuân tăng ngũ phúc, hạ trừ bệnh tật dĩ băng tiêu, thu tổng tam tai, đông nghênh bách phúc (Cầu theo tâm nguyện).
 Hoạ tống phúc lai, nhất thiết sở cầu vạn ban như ý.

NAM MÔ QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT MA HA TÁT (3 lần)

VĂN KHẤN LỄ GIAO THỪA TRONG NHÀ

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT (3 lần)

Kính lạy: - Đức Đương lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật
 - Hoàng Thiên, Hậu Thổ, chư vị Tôn Thần
 - Long mạch, Táo quân, chư vị Tôn Thần
 - Các cụ tổ tiên, nội ngoại chư vị tiên linh
 Nay phút giao thừa năm
 Chúng con là
 Ngụ tại
 Phút giao thừa vừa tới, nay theo vận luật, tống cựu nghênh tân, giờ tý đầu xuân, đón mừng nguyên đán, tín chủ chúng con thành tâm, sửa biện hương hoa phẩm vật, nghi lễ cung trần, dâng lên trước án, cúng dâng Phật Thánh dâng hiến tôn thần, tiến cúng tổ tiên, đốt nén tâm hương dốc lòng bái thỉnh.
 Chúng con kính mời:
 Ngài Bản cảnh Thành hoàng chư vị Đại Vương, Ngài bản xứ Thần linh Thổ địa, Phúc đức chính thần, các ngài Ngũ phương, Ngũ thổ, Long mạch Tài thần, các ngài bản gia Táo quân và chư vị thần linh cai quản ở trong xứ này. Cúi xin giáng lâm trước án thụ hưởng lễ vật. Con lại kính mời các cụ tiên linh Cao Tăng Tổ khảo, Cao Tăng Tổ tỷ, Bà

thúc huynh đệ, Cô di tỷ muội, nội ngoại tộc chư vị hương linh cúi xin giáng về linh sàng thụ hưởng lễ vật.
 Tín chủ lại kính mời các vị vong linh tiền chủ hậu chủ, y thảo phụ mộc ở trong đất này.
 Nhân tiết giao thừa, giáng lâm trước án, chiêm ngưỡng tân xuân, thụ hưởng lễ vật.
 Nguyện cho tín chủ: Minh niên khang thái, trú dạ cát tường. Thời thời được chữ bình an, gia đạo hưng long thịnh vượng.
 Giải tâm lòng thành cúi xin chứng giám.
CĂN CÁO.

VĂN KHẤN TỔ TIÊN NGÀY MỪNG MỘT TẾT

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT !

Kính lạy: - Đức Đương lai hạ sinh Di Lặc Tôn Phật
 - Các cụ Tổ khảo, Tổ tỷ tiên, bá thúc huynh đệ, đường thượng tiên linh và các hương hồn nội tộc, ngoại tộc
 Chúng con là
 Ngụ tại
 Nay theo tuế luật, âm dương vận hành tới tuần nguyên đán, mừng Một đầu Xuân, mưa móc thấm nhuận, đón mừng năm mới. Con cháu tưởng niệm ân đức tổ tiên như trời cao biển rộng, khôn đem tấc cỏ báo ba xuân. Do đó, chúng con cùng toàn thể con cháu trong nhà sửa sang lễ vật, oản quả hương hoa kính dâng lên trước án.
 Kính mời các cụ Cao Tăng Tổ khảo, Cao Tăng Tổ tỷ, Bà thúc huynh đệ, Cô di tỷ muội, nam nữ tử tôn nội ngoại.
 Cúi xin thương xót con cháu, linh thiêng giáng về linh sàng, phù hộ độ trì cho con cháu năm mới an khang, mọi bề thuận lợi, sự nghiệp hanh thông. Bốn mùa không hạn ách nào xâm, tám tiết có điềm lành tiếp ứng.
 Tín chủ lại kính mời các vị vong linh tiền chủ hậu chủ ở trong đất này cùng về thụ hưởng.
 Giải tâm lòng thành cúi xin chứng giám.
CĂN TẤU.





Cúng Trả Nợ Tào Quan

KHOA LỄ TRẢ NỢ TÀO QUAN

Nam Mô A Di Đà Phật .
 Kính lạy : Ngài Di Lạc Phật Vương .
 Nam mô Phật - Nam mô Pháp - Nam mô Tăng .
 Nam mô Huyền khung cao Thượng Đế - Ngọc Hoàng hựu
 tội tích phước Đại Thiên tôn .
 Nam mô Diêu trì Kim Mẫu vô cực Đại từ tôn . Nam mô
 Bốn sư Thích ca Mâu ni Phật .
 Đức U Minh Giáo chủ Địa Tạng Vương Bồ tát .
 Đại Thánh nam Tào , lục tự duyên thọ tinh Quân .
 Đại Thánh Bắc đẩu cứu hoàn giải ách tinh Quân .
 Nam mô Hương Vân cái Bồ tát Ma ha tát .
 Nam mô Thập phương tam thế . Nhất thiết thường trụ
 Tam bảo chư Bồ tát Thiên Long Bát bộ đẳng chúng .
 Nam mô kính lạy các Ngài Phán Quan sở trực .
 Hoàng Thiên Hậu Thổ Chư vị tôn Thần .
 Các ngài Ngũ Phương , Ngũ Đế , Ngũ Nhạc Thánh Đế ,
 Nhị Thập Tứ Khí Thần Quan , Địa mạch Thần Quan ,
 Thanh Long , Bạch Hổ , chư vị Thổ Thần cùng quyền
 thuộc .
 Các ngài Kim niên Đương cai Thái Tuế chí đức tôn
 Thần , Bản Cảnh Thành Hoàng tôn Thần và các vị Thần
 minh cai quản trong khu vực này .
 Hôm nay là ngày tháng năm
 Tín chủ của chúng con là :
 Ngụ tại :
 Nhân tiết Xuân về , Tín chủ của chúng con sắm sanh lễ
 vật , sửa sang hương đăng , trần thiết trà quả dâng lên trước
 Án . Xin lập Đàn cầu đảo TRA NO TAO QUAN , Cầu xin
 bình yên Bản mệnh , cầu Phúc , cầu Lộc , cầu Tài .
 * Trầm thủy thuyền Lâm , hương phúc ức .
 Triền đàn tuệ uyển cự tài bồi .
 Giời đao tiêu tỵ tủng sơn hình
 Nhiệt hương tâm lô trường cúng dạng
 * Nam mô Hương Vân Cái Bồ Tát ma ha tát (3 lần) .
 Đại chúng dĩ lập .
 * Nhất thiết cúng kính lễ thường trụ Tam bảo .

VĂN KHẤN LỄ TẠ NĂM MỚI (Hoá vàng)

(Tức ngày kết thúc Tết - tập quán thường gọi là lễ hoá
 vàng vào ngày mùng 3 hoặc ngày khai hạ mùng 7 Âm lịch)

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT (3 lần)

Kính lạy: - Hoàng Thiên, Hậu Thổ, chư vị Tôn Thần
 - Ngài Đương niên, Ngài Bản cảnh Thành hoàng, các ngài
 Thổ địa, Táo quân, Long mạch, Tôn Thần
 - Các cụ Tổ khảo, Tổ tỷ, nội ngoại tiên linh
 Hôm nay là ngày mùng tháng giêng năm

Tín chủ chúng con

Ngụ tại

Thành tâm sửa biện hương hoa phẩm vật phù tửu lễ nghi,
 cung trần trước án.

Kính cầu thưa trình: tiệc xuân đã mãn, nguyên đán đã qua,
 nay xin thiêu hoá kim ngân, lễ tạ Tôn thần, rước tiền tiên
 linh trở về âm giới.

Kính xin: Lưu phúc, lưu ân, phù hộ độ trì, dương cơ âm
 mộ, mọi chỗ tốt lành. Cháu con được chữ bình an, gia đạo
 hưng long thịnh vượng. Lòng thành kính cầu, lễ bạc tiền
 dâng, lượng cả xét soi, cúi xin chứng giám.

CÂN CÁO.

dienbatn





Như Lai diệu sắc thân .
 Thế Gian vô dư đẳng
 Vô tỷ bất tư nghi .
 Thị cổ kim kính lễ .
 Như Lai sắc vô tận
 Trí tuệ diệt phục nhiên
 Nhất thiết thường trụ pháp Thị cổ ngã quy y .
 *Thiết dĩ khai thiết hồng nghi , khai cảm thông ư pháp
 giới , bằng tư pháp thủy . Tiên sái Đản tràng , giáo hữu
 tịnh uế Chân ngôn cần đương trì tụng :
 Bạch Ngọc uyên trung hàm tổ Nguyệt
 Lục đương tri thượng Tán trần châu
 Kim tương nhất chích sái Đản tràng
 Cầu uế Tinh Đản tất thanh tịnh ,
 Ân bắc đế tra thiên Thần la na địa tra sa hạ (7 lần) .
 Nam mô lu cầu địa Bồ tát ma ha tát (3 lần)
 * Thiết dĩ Đản tràng khiết tịnh , Pháp dự tuyên dương .
 Khai thượng đạt ư phàm tinh , tất tiên bảo bằng ư bảo
 triện , phần hương đạt tín Chân ngôn cần đương trì tụng :
 Ngũ phận pháp thân hương phúc ức
 Hương huân trí huệ thâm thâm môn
 Thành tâm hiển cúng chư Linh quan
 Ngã dĩ chúng sinh đồng thụ dụng
 Nam mô tam mãn đa một đà lẫm án phạ nhật la vật , Nhi
 sa hạ (7 lần) .
 * Nam mô hương cúng dàng Bồ tát ma ha tát .
 * Thiết dĩ hoa đản băng khiết , bảo chiện yên phù .
 Dục nghinh hiền thám , dĩ lai lâm , trượng gia trì ư bí mật .
 Ngã Phật giáo tạng trung hữu phổ triệu thỉnh chân ngôn
 cần đương trì tụng :
 Dĩ thử Chân ngôn thân triệu thỉnh
 Từ tôn Thánh chúng tất văn chi
 Nhất biến gia trì triệu thập phương
 Văn tập Đạo tràng phổ cúng dàng .
 * Thượng lai phụng thỉnh chân ngôn tuyên dương dĩ
 kính . Tín chủ kiên thành , thượng hương nghinh thỉnh .
 Hương hoa thỉnh , nhất tâm phụng thỉnh . Thập phương
 tam thể . Nhất thiết thường trụ Tam bảo chư Bồ tát Thiên
 Long Bát bộ đẳng chúng .
 Duy nguyện bất vi bản thể lẫn mẫn hữu . Tinh thỉnh giáng
 đản tràng chứng minh công đức .
 Nhất tâm phụng thỉnh Tông Phật sở giáo , hưng thế tùy
 duyên .
 Cung duy : Địa phủ Đền Hoàn túc trái , Phán Quan cập
 chư Quan tù hạ .
 Duy nguyện hồ vân kỳ , nhi diện kinh , phò bảo giá dĩ
 ngư giáng phó Pháp duyên chứng minh công đức ,
 * Nhất tâm phụng thỉnh Thái tuế sở trực , bản mệnh Thần
 quân Giáp Tý Đoài tư Quân. Nhâm Tý mãnh tư quân , Kỷ
 Sửu Đinh tư quân , Tân Sửu cát tư quân , Quý Sửu thân tư
 quân .
 Duy nguyện bằng tam bảo lực giáng phó pháp duyên công

đức .
 * Nhất tâm phụng thỉnh Thái Tuế sở trực , bản mệnh
 Thần quân , Bính Dần tư mã quân , Mậu Dần la tư quân ,
 Canh Dần trạch tư quân , Nhâm Dần ái tư quân , Giáp Dần
 trạch tư quân Ất mao liễu tư quân , Đinh Mão hứa tư
 quân , Kỷ Mão tổng tư quân , Tân mao trước tư quân ,
 Quý mao hiền tư quân .
 Duy nguyện bằng tam bảo lực giáng phó pháp duyên công
 đức .
 Nhất tâm phụng thỉnh Thái tuế sở trực , bản mệnh Thần
 quân Giáp Thìn trùng tư quân . Bính Thìn hiền tư quân ,
 Mậu Thìn mã tư quân , Canh Thìn sáng tư quân , Nhâm
 Thìn triệu tư quân , Ất Tỵ Việt tư quân . Đinh Tỵ dương tư
 quân , Kỷ Tỵ tào tư quân , Tân Tỵ cao tư quân , Quý Tỵ
 lương tư quân .
 Duy nguyện bằng tam bảo lực giáng phó pháp duyên công
 đức .
 Nhất tâm phụng thỉnh Thái tuế sở trực , bản mệnh Thần
 quân Giáp Ngọ Ngọ tư quân , Mậu Ngọ hoàng tư quân ,
 Canh Ngọ lý tư quân , Nhâm Ngọ không tư quân , Ất Mùi
 hoàng tư quân , Đinh Mùi châu tư quân , Kỷ Mùi học tư
 quân , Tân Mùi thường tư quân , Quý Mùi tổng tư quân .
 Duy nguyện bằng tam bảo lực giáng phó pháp duyên công
 đức .
 Nhất tâm phụng thỉnh Thái tuế sở trực , bản mệnh Thần
 quân Giáp Thân nữ tư quân , Bính Thân phó tư quân , Mậu
 Thân tổng tư quân , Canh Thân tổng tư quân , Nhâm Thân
 âm tư quân , Ất Dậu am tư quân , Đinh Dậu thượng tư
 quân , Kỷ Dậu hoàng tư quân , Tân Dậu nhâm tư quân ,
 Quý Dậu thành tư quân .
 Duy nguyện bằng tam bảo lực giáng phó pháp duyên công
 đức .
 Nhất tâm phụng thỉnh Thái tuế sở trực , bản mệnh Thần
 quân Giáp Tuất quyền tư Thần quân , Bính Tuất cổ tư thần
 quân , Mậu Tuất tấn tư Thần quân , Canh Tuất tử tư Thần
 quân , Nhâm Tuất cổ tư Thần quân . Ất Hợi thành tư Thần
 quân , Đinh Hợi phó tư Thần quân , Tân Hợi thạch tư
 Thần quân , Quý Hợi tổng tư Thần quân .
 Duy nguyện bằng tam bảo lực giáng phó pháp duyên công
 đức .
 Nhất tâm phụng thỉnh . Tư Mệnh hộ úy đẳng Thần niệm
 Nguyệt , Nhật , Thời tứ Trụ công Tào sứ giả , Đương
 Cảnh Thành Hoàng , Sãi lệnh , Thổ Đại Thần kỳ , Thổ cập
 bộ tòng đẳng chúng .
 Duy nguyện thừa Tam bảo lực , giáng phó pháp duyên
 công đức . Hương hoa thỉnh .
 Thượng lai nghinh thỉnh kỳ một quang lâm , giáo hữu an
 tọa chân ngôn . Cần đương trì tụng .
 Phật Thánh tòng không lai giáng hạ
 Khoát Nhật tâm nguyện thỉnh gia đà .
 Tùy phương ứng hiện quang minh
 Nguyên giáng hương duyên an vị tọa .
 Ân tra ma la sa hạ (7 lần) .



- * Nam mô hương cúng dâng Bồ tát ma ha tát .
(Bấm ấn giờ) .
Gia trì biến thực nam tư nghi
Biến thử thực tám cam lộ vương
Nhất tài nhật thực lương vô biên
Nhất thiết hiền Thánh gia sung túc .
Tự nhiên trừ thực (Tý) .
Vô lương diệc vô biên (Ngọ) .
Tùy niệm gia sung túc (Mão)
Liệt vị Linh quang phổ đồng cúng dâng .
(Niệm chú biến thực cam lộ cúng dâng) .
- * Thượng lai biến thực chân ngôn , tuyên dương dĩ chúng
đẳng kiến thành , thượng hương phụng hiến .
Án phạ phật ma ha (Hương hoa dâng trà quả thực phụng
hiến)
Án tác phạ đất tha nga đa phạ (3 lần) . Hồ lý lần , nhĩ đa
(5 lần) ba la (7 lần) vị lân (8 lần) .
Thỉnh khoa dĩ tất cụ hữu sở văn cần đương tuyên đọc

TRẢ NỢ TÀO QUAN

Trả nợ Tào Quan là trả nợ trong tiền kiếp - Nam nữ cùng tuổi như nhau .

Chép theo sách cổ , tặng các bạn tham khảo.

- 1/ Giáp Tý : Tiền Tào Quan 2 vạn 3 - Kinh 30 quyền. Nộp tại kho số 3 - Tào Quan tính danh tư quân. Số thọ 75 tuổi.
- 2/ Ất Sửu : Tiền Tào Quan 38 vạn + Kinh 54 quyền. Nộp tại kho 30 - Tào Quan Cát điền tư quân. Thọ 80 tuổi.
- 3/ Bính Dần : Tiền Tào Quan 6 vạn + Kinh 74 quyền. Nộp tại kho 13 - Tào Quan tính Mã tư quân. Thọ 78 tuổi.
- 4/ Đinh Mão : Tiền Tào Quan 2 vạn 3 nghìn + 11 quyền kinh. Nộp tại kho 11 - Tào Quan tính hừa tư quân.
- 5/ Mậu Thìn Tiền Tào Quan 2 vạn + kinh 30 quyền. Nộp tại kho 11 - Tào Quan tính danh tư quân. Thọ 79 tuổi.
- 6/ Kỷ Ty : Tiền Tào Quan 7 vạn 3 nghìn + kinh 28 quyền. Nộp tại kho 3 - Tào Quan tính Cao tư quân.
- 7/ Canh Ngọ : Tiền Tào Quan 10 vạn + kinh 12 quyền. Nộp tại kho số 9 - Tào Quan tính Lý tư quân. Hình nhân 3 Tướng. Thọ 85 tuổi.
- 8/ Tân Mùi : Tiền Tào Quan 10 vạn 3 + kinh 17 quyền. Nộp tại kho 10 - Tào Quan tính thường an tư quân. Hình nhân 2 Tướng nữ. Thọ 90 tuổi.
- 9/ Nhâm Thân : Tiền Tào Quan 4 vạn 2 + kinh 11 cuốn. Nộp tại kho 16 - Tào Quan tính phả tư quân. Thọ 74 hoặc 89 tuổi.
- 10 / Quý Dậu : Tiền Tào Quan 5 vạn 2 + kinh 5 quyển+ 3 cây cột chùa bằng giấy. Nộp tại kho số 1 - Tào Quan tính Thành tư quân.
- 11/ GIÁP TUẤT : Tiền tào quan 5 vạn + Kinh 6 cuốn + 3 bộ xà Chùa . Nộp tại kho

- 10 Tào quan tính Quyền tư quân- Thọ 91 tuổi .
- 12/ ẤT HỘI : Tiền Tào quan 4 vạn 8 + Kinh 130 cuốn . Nộp tại kho số 5 Tào quan tính Duyệt tư quân . Thọ 69 hoặc 79 tuổi .
- 13/ BÍNH TÝ : Tiền tào quan 2 vạn 4 + Kinh 27 cuốn + 3 bộ nóc Chùa . Nộp tại kho số 9 Tào quan tính Vương tư quân . Thọ 79 tuổi .
- 14/ ĐINH SỬU : Tiền Tào quan 2 vạn 2 + 25 cuốn Kinh + Trà 2 Hình nhân Tướng . Nộp tại kho số 2 Tào quan tính Quyền tư quân . Thọ 80 tuổi .
- 15/ MẬU DẦN : Tiền Tào quan 6 vạn + 21 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 1 Tào quan tính Na tư quân. Thọ 80 tuổi .
- 16/ KỶ MÃO : Tiền Tào quan 8 vạn + 01 cuốn Kinh + 02 Hình nhân Tướng . Nộp tại kho số 2 Tào quan tính Gia tư quân . Thọ 80 tuổi .
- 17/ CANH THÌN : Tiền Tào quan 5 vạn 7 + 37 cuốn Kinh . Nộp tại kho nào cũng được . Thọ 60 tuổi .
- 18/ TÂN TỶ : Tiền Tào quan 5 vạn 7 + 70 cuốn Kinh + 03 Kinh Tam bảo (Kinh thật) . Nộp tại kho số 2 hoặc 11 Tào quan tính Cao tư quân . Thọ 65 tuổi .
- 19/ NHÂM NGỌ : Tiền Tào quan 11 vạn + 30 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 24 Tào quan tính Đào tư quân . Thọ 90 tuổi .
- 20 / QUÝ MÙI : Tiền Tào quan 5 vạn 2 + 21 cuốn Kinh . Nộp tại kho 42 Tào quan tính Tiên tư quân . Thọ 80 tuổi .
- 21/ GIÁP THÂN : Tiền Tào quan 70 vạn + 30 cuốn Kinh . Nộp tại kho 56 Tào quan tính Phạm tư quân . Thọ 80 tuổi .
- 22/ ẤT DẬU : Tiền Tào quan 40 vạn + 24 cuốn Kinh + 18 Hình nhân Tướng . Nộp tại kho số 2 Tào quan tính An tư quân . Thọ 73 tuổi .
- 23/ BÍNH TUẤT : Tiền Tào quan 8 vạn + 25 cuốn Kinh + 10 Hình nhân Tướng + Lập đàn giải oan (cát kết) . Nộp tại kho số 6 Tào quan tính Cô tư quân . Thọ 90 tuổi .
- 24/ ĐINH HỘI : Tiền Tào quan 3 vạn 9 + 13 cuốn Kinh + 13 Hình nhân Tướng . Nộp tại kho số 13 Tào quan tính Bối tư quân . Thọ 90 tuổi .
- 25/ MẬU TÝ : Tiền Tào quan 1 vạn 3 + 20 cuốn Kinh + Hoàn Tam bảo 3 cột Chùa + 01 Hình nhân Tướng . Nộp tại kho số 6 Tào quan tính Hộ tư quân. Thọ 88 tuổi .
- 26/ KỶ SỬU : Tiền Tào quan 5 vạn + 25 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 7 Tào quan tính Đồng tư quân . Thọ 83 đến 87 tuổi .
- 27/ CANH DẦN : Tiền Tào quan 5 vạn 1 + 60 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 5 Tào quan tính Trạch tư quân . Thọ 80





tuổi .
 28/ TÂN MÃO : Tiền Tào quan 8 vạn + 16 cuốn Kinh .
 Nộp tại kho số 4 Tào quan tính Trương tứ quân . Thọ 90 tuổi .
 29/ NHÂM THÌN : Tiền tào quan 5 vạn 4 + 30 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 3 Tào quan tính Tiêu tứ quân . Thọ 78 tuổi .
 30/ QUÝ TỶ : Tiền Tào quan 2 vạn 9 + 43 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 5 Tào quan tính Cẩn tứ quân . Thọ 86 tuổi .
 31/ GIÁP NGỌ : Tiền Tào quan 4 vạn + 43 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 1 Tào quan tính Ngọ tứ quân . Thọ 90 tuổi .
 32/ ÁT MÙI : Tiền Tào quan 3 vạn + 10 cuốn Kinh + 10 cây cột Chùa . Nộp tại kho số 2 Tào quan tính Hoàng tứ quân . Thọ 80 tuổi .
 33/ BÌNH THÂN : Tiền Tào quan 3 vạn 3 . Nộp tại kho số 17 Tào quan tính Phó tứ quân . Thọ 75 tuổi .
 34/ ĐINH DẬU : Tiền Tào quan 10 vạn + 33 cuốn Kinh . Nộp tại kho 12 Tào quan tính Tính tứ quân . Thọ 87 tuổi .
 35/ MẬU TUẤT : Tiền Tào quan 2 vạn + 13 cuốn Kinh = 3 cột Chùa . Nộp tại kho 36 Tào quan tính Dục tứ quân . Thọ 72 tuổi .
 36/ KỶ HỘI : Tiền Tào quan 5 vạn 1 . Nộp tại kho 13 Tào quan tính Bốc tứ quân . Thọ 90 tuổi .
 37/ CANH TỶ : Tiền Tào quan 12 vạn + 16 cuốn Kinh . Nộp tại kho số ... Tào quan tính Lý tứ quân . Thọ 80 tuổi .
 38/ TÂN SỬU : Tiền Tào quan 10 vạn + 45 cuốn Kinh + 12 Hình nhân người thường . Nộp tại kho số 18 Tào quan tính Cáo tứ quân . Thọ 84 tuổi .
 39/ NHÂM DẦN : Tiền Tào quan 2 vạn 7 + 21 cuốn Kinh + 3 cột Chùa . Nộp tại kho số 10 Tào quan tính Diêu tứ quân . Thọ 80 tuổi .
 40/ QUÝ MÃO : Tiền Tào quan 2 vạn 7 + 11 cuốn Kinh + 3 cột Chùa . Nộp tại kho 10 Tào quan tính Huyền tứ quân . Thọ 75 tuổi .
 41/ GIÁP THÌN : Tiền Tào quan 3 vạn 9 . Nộp tại kho 19 Tào quan tính Trọng tứ quân + Phóng sinh chim , cá . Thọ 80 tuổi .
 42/ ÁT TỶ : Tiền Tào quan 9 vạn + 30 cuốn Kinh + cúng 1 phước to cho tam bảo bằng vải . Nộp tại kho số số ... Tào quan tính Tiêu tứ quân . Thọ 90 tuổi .
 43/ BÌNH NGỌ : Tiền Tào quan 3 vạn 3 + 30 cuốn Kinh + 10 Hình nhân Tượng . Nộp tại kho 20 Tào quan tính Tái tứ quân . Thọ 78 tuổi .
 44/ ĐINH MÙI : Tiền tào quan 9 vạn 1 + 34 cuốn Kinh . Nộp tại kho 32 Tào quan tính Cư tứ quân + Sám hối và phóng sinh chim cá . Thọ 92 tuổi .
 45/ MẬU THÂN : Tiền tào quan 8 vạn + 26 cuốn Kinh + 10 Hình nhân Tượng + Phóng sinh chim cá vô hạn . Nộp tại kho số 28 Tào quan tính Thuận tứ quân . Thọ 91 tuổi .
 46/ KỶ DẬU : Tiền Tào quan 9 vạn + 20 cuốn Kinh + 3 Trụ Chùa + 1 Pháp khí . Nộp tại kho số 28 tào quan tính Hoàng tứ quân . Thọ 89 tuổi .
 47/ CANH TUẤT : Tiền Tào quan 10 vạn + 35 cuốn

Kinh . Nộp tại kho 24 tào quan tính Tế tứ quân . Thọ 77 tuổi .
 48/ TÂN HỘI : Tiền Tào quan 1 vạn 2 + 24 cuốn Kinh + 1 Phước vải . Nộp tại kho số 10 tào quan tính Mạnh tứ quân . Thọ 91 tuổi .
 49/ NHÂM TỶ : Tiền Tào quan 11 vạn + 13 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 3 Tào quan tính Mạnh tứ quân . Thọ 80 tuổi .
 50/ QUÝ SỬU : Tiền Tào quan 2 vạn 7 + 11 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 18 tào quan tính Danh tứ quân . Thọ 91 tuổi .
 51/ GIÁP DẦN : Tiền tào quan 7 vạn + 20 cuốn Kinh + 10 Hình nhân Tượng + Phóng sinh chim , cá càng nhiều càng tốt . Nộp tại kho số 13 tào quan tính Đổ tứ quân . Thọ 85 tuổi .
 52/ ÁT MÃO : Tiền Tào quan 8 vạn + 27 cuốn Kinh + Giải oan Đàn cát đoạn + Phóng sinh chim cá + Hoàn 3 trụ Chùa . Nộp tại kho 18 Tào quan tính Liễu tứ quân . Thọ 83 tuổi .
 53/ BÌNH THÌN : Tiền Tào quan 3 vạn 6 + 27 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 35 Tào quan tính Quý tứ quân . Thọ 85 tuổi .
 54/ ĐINH TỶ : Tiền Tào quan 7 vạn + 19 cuốn Kinh + 3 Hình nhân Tượng + 3 trụ Chùa + Lập Đàn sám hối , giải oan Cát kết . Nộp tại kho 10 Tào quan tính Trình tứ quân . Thọ 89 tuổi .
 55/ MẬU NGỌ : Tiền Tào quan 9 vạn + 20 cuốn . Nộp tại kho số 29 Tào quan tính Hoàng tứ quân . Thọ 91 tuổi .
 56/ KỶ MÙI : Tiền Tào quan 4 vạn 3 + 25 cuốn Kinh + Giải oan Tiền kiếp + Cúng Tam bảo 1 bộ Pháp khí . Nộp tại kho số 5 Tào quan tính Bốc tứ quân . Thọ 84 tuổi .
 57/ CANH THÂN : Tiền Tào quan 6 vạn 1 + 11 cuốn Kinh + 2 Hình nhân Tượng nữ . Nộp tại kho số 40 tào quan tính Triệu tứ quân . Thọ 90 tuổi .
 58/ TÂN DẬU : Tiền Tào quan 3 vạn 1 + 35 cuốn Kinh + 2 hình Tượng + 3 Trụ Chùa + Sám hối Tiền kiếp . Nộp tại kho số 25 Tào quan tính Vương tứ quân . Thọ 83 tuổi .
 59/ NHÂM TUẤT : Tiền Tào quan 10 vạn 2 + 25 cuốn Kinh . Nộp tại kho 40 Tào quan tính Hình tứ quân . Thọ 90 tuổi .
 60 / QUÝ HỘI : Tiền Tào quan 10 vạn 5 + 28 cuốn Kinh . Nộp tại kho số 43 Tào quan tính Cừ tứ quân . Thọ 92 tuổi .





Tiếng Việt dễ thương qua hai miền Nam, Bắc

Bắc bảo Kỳ, Nam kêu Cọ
 Bắc gọi lọ, Nam kêu chai
 Bắc mang thai, Nam có chửa
 Nam xẻ nửa, Bắc bỏ đôi
 Ôi! Bắc quở Gầy, Nam than Ốm
 Bắc cáo Ốm, Nam khai Bệnh
 Bắc định đến muộn, Nam liền la trễ
 Nam mần Sơ sớ, Bắc Nầm Nảy Nệ
 Bắc lệ tuôn trào, Nam chảy nước mắt
 Nam bắc Vạc Tre, Bắc kê Lòu Chõng
 Bắc nói trống Thố Thôi, Nam bâng quơ Vây Đó
 Bắc đan cái Rọ, Nam làm Giỏ Tre,
 Nam không nghe Nói Dai, Bắc chẳng mê Lải Nhải
 Nam Cái bai bãi, Bắc Lý Sự ào ào
 Bắc vào Ô Tô, Nam vô Xế hộp
 Hồi hộp Bắc hăm phanh, trợn tròng Nam đập thẳng
 Khi nắng Nam mở Dù, Bắc lại xoè Ô
 Bắc vào Nam Đi trốn,
 Bắc giải phóng Nam Vượt biên
 Chưa chắc Nam nhắc Từ Từ, Bắc khuyên Gượng lại
 Bắc là Quá Dại, Nam thì Ngu ghê
 Nam Sợ Ghê, Bắc Hãi Quá
 Nam thừa Tía Má, Bắc bầm Thầy U
 Nam nhủ ưng Ghê, Bắc mê Hải Lòng
 Nam chối Lòng Vòng, Bắc bảo Dối Quanh
 Nhanh nhanh Nam bẻ Bắp, hấp tấp Bắc vật Ngó
 Bắc thích cứ vồ, Nam ưng là chụp
 Nam rờ Bông Bụp, Bắc vuốt Tường Vi
 Nam nói: mày đi! Bắc hô: cút xéo.
 Bắc bảo: cứ véo! Nam: ngắt nó đi.
 Bắc gửi phong bì, bao thơ Nam gói
 Nam kêu: muốn ói, Bắc bảo: buồn nôn!
 Bắc gọi tiền đồn, Nam kêu chòi gác
 Bắc hay khoác lác, Nam bảo xạo ke
 Mưa đến Nam che, gió ngang Bắc chắn
 Bắc khen giỏi mắng, Nam nói chửi hay.
 Bắc nấu thịt cây, Nam thui thịt chó.
 Bắc vén búi tóc, Nam bới tóc lên
 Nam ăn đi chú, Bắc: mời anh xoi!
 Bắc mới tập bơi, Nam thời đi lội
 Bắc đi phó hội, Nam tới chia vui

Thui thui Bắc kéo xe lội, một mình xích lô Nam đạp
 Nam thời mập mạp, Bắc cho là béo
 Khi Nam khen béo, Bắc bảo là ngây
 Bắc quậy Sướng Phê, Nam rên Đã Quá!
 Bắc khoái đi phà, Nam thường qua bắc
 Bắc nhắc môi giới, Nam liền giới thiệu
 Nam ít khi điệu, Bắc hay làm dáng
 Tán mà không thật, Bắc bảo là điều
 Giỡ nhót hơi nhiều, Nam kêu là xạo
 Bắc nạo bằng gươm, Nam thọt bằng kiếm
 Nam mê phiêm, Bắc thích đùa
 Bắc vua Bia Bọt, Nam chúa La-De
 Bắc khoe Bù Bù lạc rang, Nam Thơm Thơm đậu
 phọng
 Bắc xoi na vương họng, Nam ăn mãng cầu mắc cổ
 Khi khỏ Nam tròm tròm ăn vụng, Bắc len lén ăn vèn
 Nam toe toét hồng chịu đèn, Bắc vắn mình em chả
 Bắc giấm chua cái ả, Nam bậm trợn con kia
 Chị Nam mĩa tên cà chua, cô Bắc rửa đồ phải gió
 Nam nhậu nhẹt thịt chó, Bắc đánh chén cây to
 Nam nói bông em, Lan lác đầu,
 Bắc chịu o bẻ, thuận em thương
 Nam hốt cốt vô rương, Bắc nhật vàng vào hòm
 Bắc xuýt xoa "Cái Lan xinh cực!",
 Nam trâm trồ "Em Lan đẹp quá!"



Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
 & Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org





Đôi điều ghi chép về Đại Tạng Kinh

Liên Hương kính ghi

Đại Tạng Kinh là một công trình tập thành tâm huyết của bao nhiêu thế hệ Tổ Sư, cổ đức Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Cao Ly. Nói một cách ngắn gọn và dễ hiểu, Đại Tạng Kinh là một toàn tập bao gồm tất cả những thánh thư Phật Giáo theo hệ thống Nam Truyền và Bắc Truyền, chia thành ba nhóm lớn: Kinh, Luật, Luận. Từ trước đến nay, chúng ta chưa hề có một Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt. Những ai muốn thâm nhập giáo lý Đại Thừa cũng như muốn tìm hiểu đến tận nguồn cội giáo nghĩa của pháp môn mình đang tu tập đều phải tìm học trong Hán Tạng. Càng ngày, càng ít người biết tiếng Hán hơn, và điều đáng sợ là khi thế hệ các bậc tôn túc thông hiểu sâu xa tiếng Hán, thâm hiểu nội điển đã viên tịch hết thì pháp bảo vô giá trong Đại Tạng Kinh Hán Tạng sẽ đành để dành riêng cho người Hán, người Nhật, người Đại Hàn lãnh hội, còn người Việt chúng ta tuyệt chẳng có phần!

Không ít người đọc, hiểu, nói được tiếng Hán hiện đại, nhưng để hiểu được những kinh văn bằng tiếng Hán cổ, ngay cả những người Tàu chính gốc nhưng thiếu căn bản về Phật pháp vẫn khó lòng lãnh hội nổi. Ngay tại Đài Loan, những bản nhật tụng như kinh Di Đà, phẩm Phổ Môn, phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên vẫn phải có đính kèm phù hiệu phiên âm bên cạnh, cũng như không ít các giảng sư phải viết những tác phẩm mang tựa đề Bạch Thoại Giải Thích (chẳng hạn như trong tác phẩm Phật Thuyết A Di Đà Kinh Bạch Thoại Giảng Giải của Nam Đình Hòa Thượng: mỗi đoạn chánh kinh đều phải có một đoạn văn bạch thoại kèm theo để “diễn nôm” ý nghĩa về mặt văn tự ngõ hầu những ai ít hiểu cổ văn cũng hiểu được ý nghĩa đoạn kinh đó). Có lần vì không hiểu một đoạn kinh văn trong Quán Kinh Sớ của ngài Thiện Đạo, chúng tôi đem đoạn văn ấy hỏi một người bạn Đài Loan làm cùng sở, sau một hồi đàm chiêu suy nghĩ, cô cũng lắc đầu chịu thua và khuyên nên đem vào chùa Tàu hỏi thì tốt hơn. Cô này đã tốt nghiệp đại học tại Đài Loan trước khi đến Mỹ!

Những tưởng trong kiếp sống thừa này, chúng tôi sẽ chẳng bao giờ được thấy Đại Tạng Kinh Việt Nam hình thành, được có dịp tham khảo Đại Tạng bằng tiếng mẹ đẻ, nhưng may mắn sao, suốt hai mươi năm qua, Hòa Thượng thượng Tịnh hạ Hạnh đã âm thầm phiên dịch gần hết phần trọng yếu nhất của Đại Tạng Kinh Bắc Truyền. Thật chẳng

biết dùng lời lẽ nào để tán dương, tùy hỷ công cuộc hoằng pháp vĩ đại này cũng như tấm lòng truyền đăng tục diệm, thiệu long Phật chúng của Hòa Thượng. Tiếc thay, vẫn còn quá ít trang webpages cổ vũ, vận động tứ chúng hỗ trợ sự nghiệp phiên dịch, ấn tống của Trưởng Lão Tịnh Hạnh. Trao đổi với một số đạo hữu quen biết, chúng tôi nhận thấy còn quá ít người biết đến công trình lớn lao này. Có lẽ một trong những lý do chính là đa phần những Phật tử sơ cơ chưa hề hình dung được thế nào là Đại Tạng Kinh!

Bởi thế, chúng tôi đành mượn trang nhà Di Đà Nguyễn Hải để ghi lại đôi nét phác họa về lịch sử hình thành, phát triển và kết tập của Đại Tạng Kinh Bắc Truyền (còn gọi là Hán Tạng) với ước mong khiêm tốn là giúp cho những đạo hữu sơ cơ, hiểu đạo hết sức thiển cận như chúng tôi có được một cái nhìn khái quát, sơ bộ về Hán Tạng, hiểu được tầm quan trọng của Đại Tạng kinh trong công việc tu tập, truyền thừa và hoằng dương Phật pháp. Đây chỉ là những ghi chép vụn vặt tích góp từ những gì chúng tôi may mắn đọc được, chứ không phải là một bài khảo luận đúng nghĩa. Dù cố gắng hết sức mình nhưng lực bất tòng tâm nên chắc chắn bài viết này không tránh khỏi những sai lầm khó thể tha thứ. Ngưỡng mong các bậc thức giả từ bi hoan hỷ, phủ chánh.

A. Ngôn ngữ và văn tự được sử dụng trong các văn bản gốc Ấn Độ

* Ngôn ngữ:

Theo tiên sinh Kògen Mizumo, ngôn





ngữ được chính đức Phật sử dụng trong khi thuyết pháp là tiếng Magadhi (ngôn ngữ của vương quốc Magadha, thường được kinh điển Hán Tạng phiên âm là Ma Kiệt Đà hay Ma Già Đà. Đây là một vương quốc rộng lớn ở trung lưu sông Hằng). Trong thời đức Phật, mỗi giai cấp sử dụng một ngôn ngữ riêng. Giai cấp Bà La Môn sử dụng ngôn ngữ Vedic Sankrit (tiền thân của tiếng Sankrit) và các thánh thư Vệ Đà đều được viết bằng thứ tiếng này. Với mục đích để bắt cứ thính chúng dù thuộc giai tầng nào cũng lãnh hội được giáo pháp Phật Đà, đức Phật đã sử dụng thứ tiếng bình dân Magadhi rất phổ biến thời đó và nghiêm cấm các đệ tử không được dùng tiếng Vedic Sankrit để giảng đạo.

Khi đạo Phật được lưu truyền rộng rãi khắp xứ Ấn Độ, các vị đại đệ tử đã khéo ứng cơ sử dụng ngay những ngôn ngữ bản xứ để pháp âm được lưu thông rộng khắp. Vào thời vua Asoka (A Dục vương), phương ngữ Paishachi rất phổ biến ở miền Tây Ấn Độ. Vì vậy, các bản kinh bằng tiếng Magadhi cũng được dịch sang tiếng Paishachi. Dần dần, một ngôn ngữ mới là tiếng Pali được phát sinh trên cơ sở tiếng Paishachi và được sử dụng rộng rãi khắp miền cao nguyên Dekan, Nam Ấn. Khi tôn giả Mahinda, con trai của vua A Dục, truyền bá Phật giáo sang Tích Lan, ngài đã sử dụng tiếng Pali để giảng dạy. Khi đạo Phật được truyền sang các quốc gia lân cận như Miến, Lào, Thái, các kinh điển đều được truyền thụ bằng tiếng Pali và tiếng Pali được sử dụng như một ngôn ngữ chung để giao tiếp giữa Phật giáo đồ của các quốc gia. Do đó, Pali (có nghĩa là “Thánh Thư”) trở thành ngôn ngữ chính thống của hệ Phật giáo Nam Truyền.

Trong khi đó, ở Bắc Ấn, cùng với sự phân chia các bộ phái, có đến ba ngôn ngữ khác nhau được dùng để giảng dạy kinh điển. Đó là tiếng tiền-Sankrit, Gatha Sankrit và Gandhari Prakrit.

1. Tiền-Sankrit là một ngôn ngữ phái sinh từ tiếng Vedic Sankrit, chủ yếu được sử dụng bởi bộ phái Nhất Thiết Hữu Bộ (Sarvastivada). Phần lớn các kinh, luận Tiểu Thừa được ghi chép trong Hán Tạng xuất phát từ bộ phái này. Sau này, tiền-Sankrit được hệ thống, hoàn thiện, biến thành tiếng Sankrit và được sử dụng rộng rãi trong các tác phẩm triết học, tôn giáo, văn chương ở Bắc Ấn. Vì lẽ đó, các kinh điển Đại Thừa đều được ghi chép bằng tiếng Sankrit.

2. Gatha Sankrit là một dạng thông tục hóa của ngôn ngữ Sankrit, chủ yếu được sử dụng bởi giai cấp bình dân.

Các kinh điển Đại Thừa cổ nhất sử dụng ngôn ngữ này. Dấu vết của những từ ngữ Gatha Sankrit còn tìm thấy trong các bài kệ của các bản kinh quan trọng như Pháp Hoa, Hoa Nghiêm. Vì được tìm thấy chủ yếu trong các bài kệ nên thứ tiếng này được gọi là Gatha Sankrit hay Buddhist Hybrid Sankrit.

3. Gandhari Prakrit có cùng ngữ hệ với tiếng Pali và nay chỉ còn thấy trong một phiên bản kinh Pháp Cú tìm thấy ở Khotan vào năm 1890.

* Văn tự:

Thứ chữ dùng để ghi chép kinh điển là chữ Brahmi và Kharoshti. Cả hai loại chữ này đều bắt nguồn từ dạng chữ hình nêm (cuneiform) của dân Phoenician. Chữ Kharoshti cổ hơn chữ Brahmi, nó được dùng phổ biến ở miền Tây Bắc Ấn. Sau này chữ Brahmi chiếm ưu thế khiến chữ Kharoshti biến mất.

Theo truyền thuyết, chính Phạm Thiên (Brahma) đã sáng tạo ra chữ Brahmi, nhưng điều này chỉ là một huyền thoại. Các thứ chữ trên thế giới hiện nay, ngoại trừ chữ Hán và những loại chữ phát sinh từ tiếng Hán như chữ Nhật, chữ Nôm của ta, đều thoát thai từ chữ Phoenician. Qua thời gian, dạng chữ Brahmi càng ngày càng bị biến đổi theo từng địa phương, trở thành những thể loại chữ khác biệt. Chữ Brahmi ở Bắc Ấn có nhiều góc cạnh, trong khi chữ Brahmi ở Nam Ấn trở nên ngày càng tròn trịa hơn (bảng chữ cái của văn tự Miến, Miên, Lào, Thái được cải biến từ dạng chữ Brahmi Nam Ấn). Văn tự được dùng chính thức trong các văn bản kinh điển Đại Thừa là dạng chữ Siddhan (Tất Đàm) của hệ thống tự dạng Brahmi Bắc Ấn. Hầu hết các văn bản kinh điển được truyền thừa vào Trung Hoa được viết bằng chữ Tất Đàm nên đối với người Trung Hoa, chữ Tất Đàm được đồng nhất với Brahmi qua danh từ “Phạn tự”. Về sau có một dạng chữ hoàn chỉnh và giản tiện hơn là hệ thống chữ Devanagari. Chữ Tây Tạng và các hệ thống văn tự thông dụng như Hindi, Punjabi... đã thoát thai từ chữ Devanagari. Tuy tiếng Pali được sử dụng thống nhất trong các văn bản Phật Giáo Nam Truyền nhưng mỗi nước lại sử dụng hệ thống văn tự bản địa để ghi âm tiếng Pali. Do vậy, muốn đọc Tam Tạng Nam Truyền của Thái, người đọc sẽ không thể đọc nổi được nếu không biết tiếng Thái. Vì lẽ đó, tất cả các kinh điển Nam Tông nếu được ấn hành ở Phương Tây đều sử dụng cách ký âm bằng mẫu tự Latin.



**B. Quá trình phiên dịch kinh điển Hán Tạng tại Trung Hoa:****B.1. Việc dịch thuật kinh điển qua các thời đại:**

Trung Hoa là xứ sở nổi tiếng về tơ lụa. Sản phẩm này được các nước khác, nhất là những tiểu quốc thuộc Ấn Độ và Trung Đông ưa thích. Việc buôn bán tơ lụa đã khiến một số tiểu quốc ở Trung Á và Bắc Ấn thịnh vượng một thời. Con đường vận chuyển tơ lụa thường được các nhà sử học phương Tây gọi là Silk Road. Theo chân các nhà buôn, các tăng sĩ Phật Giáo và tu sĩ các tôn giáo khác cũng tìm đến Trung Hoa truyền đạo. Ngoài ra, theo đường biển, các tăng sĩ cũng đến Giao Châu (miền Bắc Việt Nam) rồi qua Trung Hoa hoằng pháp.

Theo truyền thuyết, đạo Phật được truyền vào Trung Hoa dưới triều đại Tần Thủy Hoàng (246-210 trước Công Nguyên) và bản kinh Phật giáo đầu tiên cũng được dịch vào thời này. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu đã phủ nhận tính xác thực của truyền thuyết này vì thời đó, các rợ Hồ đã liên tục khuấy phá vùng biên giới phía Bắc đế quốc Đại Tần khiến cho việc giao thông giữa Ấn Độ và Trung Hoa hoàn toàn gián đoạn. Tần Thủy Hoàng phải phong tỏa biên giới bằng cách xây Vạn Lý Trường Thành. Mãi đến thời vua Hán Vũ Đế (141-87 trước Công Nguyên), nên thương mại giữa Ấn Độ và Trung Hoa mới được tái lập và quan hệ liên minh, chụm đầu giữa Trung Hoa với các tiểu quốc Trung Á hình thành.

Hiện nay, đa số các nhà học giả nghiêng về giả thuyết đạo Phật được truyền vào Trung Hoa dưới thời Hán Minh Đế (57-75 sau Công Nguyên). Huyền thuyết thường được nhắc đến là trong giấc mộng, Hán Minh Đế mơ thấy người vàng hiện thân trước đền, và theo lời khuyên của quan Thái Sử đoán mộng, vua đã cho người sang Thiên Trúc thỉnh kinh, đồng thời thăng được hai vị cao tăng thời đó là ngài Ca Diếp Ma Đằng (Kasyapamatanga) và Trúc Pháp Lan (Dharmaraksa) đến Lạc Dương, kinh đô nhà Hậu Hán. Bản kinh đầu tiên được dịch là kinh Tứ Thập Nhị Chương. Tuy thế, các nhà khảo cứu vẫn cho rằng, xét trên văn phong, cú pháp, kinh Tứ Thập Nhị Chương chỉ có thể dịch sớm nhất vào thời Tam Quốc (220-280). Như vậy, những bản dịch kinh cổ nhất phải là bản dịch của ngài An Thế Cao (mất năm 170) và Chi Lô Ca Sám (Lokakshema 147-185).

Ngài An Thế Cao không rõ sinh năm nào, ngài là

vương tử nước An Tức (Parthia), đã bỏ ngôi xuất gia. Ngài dịch được 55 bản kinh, phần lớn là các bản kinh Tiểu Thừa. Có những chữ được ngài dùng vẫn còn thịnh hành ngày nay như chữ Bát Thánh Đạo.

Ngài Chi Lô Ca Sám, người nước Đại Nhục Chi (vì thế, tên ngài được người Tàu thêm chữ Chi vào đằng trước), đến Trung Hoa vào thời Hán Hoàn Đế (147-167), dịch được 20 bản kinh. Hiện chỉ còn giữ được 12 dịch phẩm của ngài như kinh Bát Châu Tam Muội, kinh A Xà Thế Vương, kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác, kinh Bảo Tích. Dựa trên giáo nghĩa kinh Bát Châu Tam Muội, vào thời Ngụy - Tấn, sơ tổ Tịnh Tông Huệ Viễn đã đề xướng việc kết xã niệm Phật. Dịch phẩm quan trọng nhất là Bát Thiên Tụng Bát Nhã (Ashtasahasrika prajaparamita sutra, còn gọi là kinh Đạo Hành Bát Nhã). Kinh này đã thúc đẩy phong trào Huyền Học Thanh Đàm rất mạnh thời Ngụy - Tấn. Có thể nói ngài Chi Lô Ca Sám là một trong những vị cổ đức tiên khởi góp phần Đại Thừa hóa Phật Giáo Trung Hoa.

Đề độ giả Trung Hoa có thể lãnh hội được các giáo nghĩa uyên áo của Phật giáo, các nhà dịch kinh thời sơ khởi đã phải vay mượn một số thuật ngữ Lão Giáo để diễn giải. Danh từ chuyên môn gọi cách diễn giải Phật giáo bằng từ ngữ Lão Giáo là “cách nghĩa”. Về sau, khi Phật giáo đã được phổ cập rộng lớn, việc vay mượn các từ ngữ Lão Giáo để dịch kinh đã bị các dịch sư, tông sư, nhất là ngài Đạo An, quyết liệt bác bỏ.

Nhìn chung, các kinh điển được dịch trong suốt một thời gian dài từ thời Hậu Hán (25-220) đến tận gần cuối đời Nguyên (1280-1368). Số lượng kinh, luật, luận và sơ giải được hoàn thành nhiều nhất vào thời Đường (618-907) với 1.191 tác phẩm của 261 dịch giả và soạn giả. Tiếp đó là đời Tống ((960-1280). Đến đời nhà Nguyên (1280-1368), chỉ có mỗi mình ngài Sa La Ba dịch một số nghi quỹ Mật Tông mà thôi.

Để hình dung được công sức vĩ đại của chư Tổ trong việc phiên dịch, chúng ta hãy thử xét qua trường hợp kinh Bát Nhã. Trước đó, tuy ngài Chi Lô Ca Sám đã dịch kinh Bát Thiên Tụng Bát Nhã, nhưng bản dịch này vẫn còn nhiều điểm chưa rõ ràng; vì thế, sư Châu Sĩ Hành (203-282), một học giả nổi tiếng thời Tam Quốc, đã nhất quyết sang Tây Vực để tìm một bản kinh gốc hoàn chỉnh hơn. Năm 260, Sư đến Vu Điền (Khotan) và nghe nói tại đó có một bản kinh Bát Nhã hoàn chỉnh, bèn xin quốc vương cho thỉnh một bản. Khi đó, Vu Điền theo Tiểu Thừa và coi





kinh Bát Nhã là nguy kinh. Quốc vương không muốn nguy thuyết được lưu truyền ra ngoài nên đã từ chối và toan đốt kinh. Châu Sĩ Hành đã phải tốn nhiều công sức mới thuyết phục được vua cho xin bản kinh ấy đem về Trung Hoa. Mãi đến năm 291, các vị Trúc Thúc Lan và Vô La Xoa mới dịch kinh này sang tiếng Hán với tựa đề Phóng Quang Bát Nhã (Panchavimshati sahasrika prajnaparamita sutra, hay còn gọi là Nhị Thập Ngũ Thiên Tụng Bát Nhã). Một trường hợp khác là kinh Phật Đảnh Tôn Thắng: khi ngài Phật Đà Ba Ly dịch xong kinh này, thấy pháp bảo quá vi diệu, vua đã tịch thu cả bản dịch lẫn Phạn bản để giữ kín làm của riêng trong cung. Sau bao lần khẩn cầu, ngài Phật Đà Ba Ly mới xin lại được Phạn bản và lại phải dịch lại từ đầu. Trường hợp kinh Lăng Nghiêm cũng thế: kinh này được coi là pháp bảo quốc gia nên vua nghiêm cấm truyền ra ngoài quốc. Ngài Bát Lạt Mật Đế phải chép kinh trên lụa, mổ bắp tay nhét vào, giả vờ bị thương mới mang đến Trung Hoa được.

Các vị cổ đức dịch kinh nhiều nhất là ngài Bất Không (176 dịch phẩm), Thi Hộ (153 dịch phẩm), Trúc Pháp Hộ (91 dịch phẩm), Huyền Trang (91 dịch phẩm), Pháp Hiền (74 dịch phẩm), Nghĩa Tịnh (70 dịch phẩm), An Thế Cao (55 dịch phẩm), Cưu Ma La Thập (49 dịch phẩm), Xà Na Quật Đa (35 dịch phẩm), Chân Đế (32 dịch phẩm), Bồ Đề Lưu Chi (29 dịch phẩm), Cầu Na Bạt Đà La (28 dịch phẩm), Trúc Đàm Vô Lan (27 dịch phẩm), Bồ Đề Lưu Chi (25 dịch phẩm), Kim Cang Trí (24 dịch phẩm), Thiên Túc Tai (18 dịch phẩm), Thiện Vô Úy (18 dịch phẩm)...

Thoạt đầu, việc dịch kinh mang tính cách cá nhân tự phát cho nên có nhiều bản kinh được dịch bởi nhiều dịch giả khác nhau, nhất là trong thời kỳ Trung Hoa bị chia năm xẻ bảy thành các tiểu quốc sau khi nhà Tây Tấn mất ngôi. Có những vị gặp đủ những hoàn cảnh ngang trái nhưng vẫn bền lòng dịch kinh. Một thí dụ cụ thể là trường hợp của ngài Chân Đế (Paramartha 499-569). Ngài sống vào triều Trần và Lương thời Nam Bắc Triều. Tình hình loạn lạc triền miên khiến cho ngài không bao giờ có được một trụ xứ nhất định trong một thời gian dài để toàn tâm phiên dịch kinh điển, cứ phải liên tục di chuyển. Tuy thế, sức phiên dịch của ngài thật đáng khâm phục (32 dịch phẩm lớn). Những dịch phẩm nổi tiếng nhất của ngài là kinh Kim Quang Minh (Suvarnaprabhasa sutra), kinh Kim Cương, Phật Thuyết Giải Tiệt Kinh (tên khác của kinh Giải Thâm Mật), Thập Thất Địa Luận (Saptadasha bhūmika sastra, tức là một phần của Du Già Sư Địa Luận), A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận (Abhidharmakosha sastra). Ngoài ra ngài còn viết nhiều bộ luận số đề giải thích kinh điển, nhưng tiếc rằng chúng đã bị thất lạc hết. Có những vị đã là nạn nhân của những âm mưu chính trị của các vương quyền như ngài Đàm Vô Sấm: Ngài Đàm Vô Sấm là một dịch sư lỗi lạc

thời Bắc Lương. Khi đó, Bắc Lương luôn bị bộ tộc Thác Bạt quấy phá. Bộ tộc này đã diệt nhà Hậu Tần và lập ra nhà Bắc Ngụy. Bất chước Diêu Hưng nhà Dao Tần sùng thượng Phật giáo, vua Bắc Ngụy đòi nhà Bắc Lương phải giao công ngài Đàm Vô Sấm. Vua Bắc Lương thời ấy là Thư Cừ Mông Tôn sợ nhà Bắc Ngụy sẽ dùng tài trí lỗi lạc của Pháp Sư để thôn tính mình nên đã sai người phục kích giết chết Pháp Sư khi ngài đi về phía Tây kiếm thêm tài liệu để hoàn chỉnh bản dịch kinh Niết Bàn.

Không giống như trường hợp của ngài Chân Đế, các đạo tràng dịch kinh của hai vị Cưu Ma La Thập và Huyền Trang được tổ chức rất quy mô:

- Khi ngài Cưu Ma La Thập phiên dịch kinh Đại Bát Nhã, ngài lãnh đạo một nhóm rất đông các vị tăng sĩ và học giả có trình độ thể học lẫn nội điển rất cao như Tăng Duệ, Tăng Triệu v.v... Thoạt đầu, Đại Sư đọc văn bản bằng tiếng Phạn rồi đọc lời dịch sang tiếng Hán. Những vị bút thợ sẽ cùng chép lại thành nhiều bản để phát hiện những sai lầm nếu có. Kế đó, bản dịch sơ khởi sẽ được so với các bản dịch của tác giả khác trước đó như bản dịch của ngài Đàm Ma La Sát (Dharmarakṣa), ngài Vô Xoa La để giáo chánh. Sau khi bản dịch sơ khởi đã được chứng nghĩa, các vị học giả và tăng sĩ sẽ nhuận sắc, tu từ, gọt dũa sao cho bản dịch vừa bóng bẩy vừa lưu loát, nhưng không làm sai lạc ý nghĩa. Do đó, những bản dịch của Đại Sư La Thập gồm đủ ba đức tính: tín (chính xác), đạt (dễ hiểu) và nhã (thanh tao, bóng bẩy).

- Đạo tràng dịch kinh của ngài Huyền Trang còn quy mô hơn nữa. Khi dịch kinh, thoạt tiên Pháp Sư đọc lời dịch từ tiếng Phạn sang Hán. Một vị bút thợ sẽ chép lại lời khẩu dịch này, trong khi một vị tăng khác sẽ kiểm lại bản gốc và chứng thực sự chân xác của các từ Phạn do Pháp Sư tuyên đọc. Một vị chứng nghĩa sẽ thẩm định ý nghĩa từng câu, từng chữ trong bản dịch. Một vị tăng khác sẽ kiểm từng chữ trong bản Hán để đảm bảo không chữ Hán nào bị dùng sai hay chép sai nét. Một vị tăng khác sẽ nhuận sắc, hiệu đính bản dịch sao cho lời văn được thanh nhã, lưu loát, dễ hiểu. Cuối cùng, một vị tổng giám tu sẽ thẩm định toàn bộ quá trình dịch thuật bản kinh ấy. Vì lẽ đó, những bản dịch của ngài Huyền Trang cực kỳ tinh xác.

Cung cách dịch thuật này được tuân thủ chặt chẽ vào thời Tống và phát triển thành chín công đoạn. Dù được phiên dịch bằng công sức tập thể dưới sự chỉ đạo của một vị Tam Tạng Pháp Sư như trường hợp đạo tràng dịch kinh của ngài Huyền Trang hay cá nhân như ngài Chi Khiêm, thể thức phiên dịch kinh điển Hán tạng có thể phân thành hai trường phái lớn:

1. Trường phái Cự Dịch: tức là những kinh được dịch





từ ngài Cưu Ma La Thập trở về trước, chú trọng việc chuyển tải ý kinh là chính, lược bỏ những phần trùng lặp.

2. Trường phái Tân Dịch: do ngài Huyền Trang khởi xướng. Đại Sư chủ trương không lược bỏ bất cứ một chữ nào. Dịch trung thành và bám sát bản gốc dù bản gốc rườm rà cách mấy.

Theo truyền ký, khi bắt đầu phiên dịch bộ kinh Đại Bát Nhã, pháp sư đã 62 tuổi. Để dịch tác phẩm này, đại sư và các môn đệ đã dựa vào ba bản gốc tiếng Phạn mang từ Ấn Độ về. Xin mở ngoặc là tất cả các bản kinh Bát Nhã hiện có trong Đại Tạng như kinh Đại Bát Nhã (bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập), Phóng Quang Bát Nhã, Kim Cang Bát Nhã, Tiểu Phẩm Bát Nhã, Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã v.v... chỉ là những pháp hội khác nhau trong bản kinh Đại Bát Nhã 600 quyển do ngài Huyền Trang dịch. Vì bản gốc quá dài và có nhiều ý tưởng trùng lặp, các môn đệ đã xin thầy chỉ nên dịch những phần trọng yếu như cách Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch kinh. Trong khi còn đang phân vân trước những lời khuyên này, ngài liền tiếp gặp phải những cơn ác mộng như thấy mình đang treo lên vách đá cheo leo và bị ác thú tấn công. Cuối cùng, đại sư quyết định dịch kinh đúng như bản gốc không thêm bớt gì. Ngay đêm ấy, ngài mộng thấy đức Phật và chư Bồ Tát hiện đến, phóng quang minh từ tướng bạch hào khiến thân ngài ngập tràn pháp hỷ. Trong quá trình dịch kinh, không những mình ngài Huyền Trang mà cả các môn đệ cũng mộng thấy những giấc mơ tốt lành.

Ngài Huyền Trang đã đề ra năm nguyên tắc chính trong việc phiên dịch mệnh danh là “ngũ chủng bất phiên” (năm lý do cần phải giữ nguyên âm tiếng Phạn):

a. **Bí mật bất phiên:** Đây là trường hợp các đà ra ni và mật chú là lời nói sâu xa, mâu nhiệm, bí mật của chư Phật,

chư Bồ Tát, không thể phiên dịch được.

b. **Đa nghĩa bất phiên:** Một từ bao gồm quá nhiều nghĩa, nếu dịch ra tiếng Hán chỉ diễn đạt được một nghĩa. Ví dụ chữ Bhagavat có đến sáu nghĩa nên chỉ phiên âm là Bà Già Bà hay Bạc Già Phạm.

c. **Phi hữu bất phiên:** tên những thứ ở Trung Hoa không có thì không dịch, chẳng hạn như tên các loại cây, các loại ngọc quý, các thứ dược thảo, ví dụ như Diêm Phù Đà (Jambhudana).

d. **Cổ dịch bất phiên:** Các từ ngữ từ xưa đã phiên âm chứ không dịch nghĩa như A Nậu Đa La Tam Miểu Tam Bồ Đề.

e. **Thất nghĩa bất phiên:** Những chữ nếu dịch ra sẽ mất nghĩa như chữ Niết Bàn, Bát Nhã. Bát Nhã có nghĩa là trí huệ, nhưng Bát Nhã không phải là thứ trí huệ thông tục như thế gian thường hiểu nên không phiên.

Năm nguyên tắc này đa số được các dịch giả sau thời ngài Huyền Trang tuân thủ chặt chẽ.

Cũng trong thời đại nhà Đường, Tam Tạng thánh giáo đã hầu như hoàn chỉnh, các bộ kinh, luật, luận Đại Thừa đã được dịch ra. Phần lớn các kinh điển Mật giáo cũng được dịch trong thời kỳ này. Được sự bảo trợ của vương triều, công cuộc nghiên cứu và dịch thuật kinh điển đã đạt đến mức phức tạp nhất. Mỗi thể hệ dịch kinh đã ghi lại dấu ấn ngôn ngữ và văn hóa thời đại lên bản dịch, nhưng các bản dịch kinh đều cùng chia sẻ một đặc tánh: rõ ràng, ngắn gọn, nói trực tiếp, không dùng những điển tích cầu kỳ, hoa mỹ giống như các tác phẩm trước tác của chư Tổ Trung Hoa. Khi ngài Chi Khiêm thời Đông Ngô dịch kinh Pháp Cú, ngài toan vận dụng thi pháp bóng bảy của Trung Quốc thì đã bị pháp sư Duy Kỳ Nạn người Thiên Trúc quở trách. Theo Duy pháp sư, tự thân Phật ngôn đã tinh túy, hay đẹp,





không cần phải dùng những hoa ngôn, ý ngữ thế gian để vẽ vời thêm khiến cho thánh giáo bị sai lạc ý nghĩa. Ngài Chi Khiêm đã tuân thủ lời khuyên hóa ấy nên bản dịch kinh Pháp Cú của ngài rất giản phác, trong sáng, dễ hiểu.

B.2. Các đại dịch giả

Vì khuôn khổ hạn chế của bài viết, chúng tôi chỉ xin nêu lên công nghiệp và hành trạng của một vài đại dịch giả tiêu biểu nhất:

a. **Curu Ma La Thập** (Kumarajiva 344-413):

Đại sư là người xứ Quy Tư (Kucha), cha là Curu Ma La Viêm, người Ấn Độ. Cha ngài đã bỏ chức Tướng Quốc đi tu. Trong quá trình du hóa, Curu Ma La Viêm đã đến Quy Tư và bị vua xứ này ép phải lấy công chúa em ruột vua. Trong khi mang thai Đại Sư, bà mẹ trở nên sùng tín đạo Phật và thông tuệ khác thường. Sau khi sinh ra Đại Sư, bà đã đòi xuất gia, nhưng ông chồng không chấp thuận cho đến khi đứa con thứ hai ra đời. Lúc bà xuất gia, Đại Sư vừa tròn bảy tuổi.

Khi lên chín, Đại Sư theo mẹ sang Ấn Độ cầu học với đại sư Bandhudatta, ngài được dạy hai bộ kinh quan trọng là Trường A Hàm và Trung A Hàm. Dù còn rất trẻ, Đại Sư đủ sức khuất phục mọi tăng sĩ ngoại đạo trong những cuộc tranh luận. Trở về Quy Tư năm 20 tuổi, Đại Sư cùng mẹ lại tiếp tục tham học các nơi thuộc vùng Trung Á. Đại Sư học Tăng Nhất A Hàm và luận A Tỳ Đàm tại Kashgar. Sư học Thập Tụng Luật (Sarvastidin Vinaya) với ngài Phật Đà Da Xá (Buddhayasas), học Trung Đạo Luận (Madhyamaka Shastra), Bách Luận (Shatika sastra) và Thập Nhị Môn Luận (Dvadashamukha sastra) với hoàng tử Suryasoma ở Yarkand.

Do thâm nhập kinh điển Đại Thừa cùng tài luận nghị vô ngại, Đại Sư đã nhanh chóng nổi tiếng khắp vùng Trung Á. Ngay cả các vua chúa Trung Hoa cũng mến mộ đức hạnh ngài. Vì thế, vua nhà Tiền Tần là Phù Kiên (cai trị từ 357-385) đã sai tướng Lữ Quang sang đánh chiếm Quy Tư để bắt cho được ngài về nước. Một bộ tướng của Phù Kiên là Diêu (Dao) Trành đã soán ngôi vào năm 384, lập ra nhà Hậu Tần. Nhân cơ hội đó, Lữ Quang chiếm cứ Lương Châu và tự xưng vương, giữ riết Đại Sư ở Lương Châu. Mãi đến khi Diêu Trành chết, con trai là Diêu Hưng (cai trị từ 393-415) hạ được Lữ Quang, mới đưa được Đại Sư về Trường An. Khi đó, Đại Sư đã 50 tuổi.

Diêu Hưng tôn Đại Sư làm Quốc Sư và đích thân tham dự đạo tràng dịch kinh. Ba dịch phẩm: Trung Luận, Bách Luận và Thập Nhị Môn



Luận của Đại Sư là ba tác phẩm trọng yếu để lập tông của Tam Luận Tông Trung Hoa. Dù số lượng dịch phẩm không nhiều bằng các vị khác, nhưng những dịch phẩm của Đại Sư được lưu truyền rộng rãi nhất từ trước đến nay vì mức độ tinh xác và lời văn thanh nhã, mang đầy nhạc điệu. Đại sư đã dịch các bản kinh, luận, luật sau đây:

Kinh Phật thuyết Hải Bát Đức kinh, Phật thuyết Phóng Nguru kinh, Đại Trang Nghiêm Kinh Luận, Chúng Kinh Soạn Tập Thí Dụ, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật kinh, Tiểu Phẩm Bát Nhã Ba La Mật kinh, Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật kinh, Phật thuyết Nhân Vương Hộ Quốc Bát Nhã Ba La Mật kinh, Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đại Minh Chú kinh, Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Thập Trụ kinh, Phật thuyết Trang Nghiêm Bồ Đề tâm kinh, Phật thuyết Tu Ma Đề Bồ Tát kinh, Phật thuyết A Di Đà kinh, Tập Nhất Thiết Phước Đức Tam Muội kinh, Phật Thùy Bát Niết Bàn Lược Thuyết Giáo Giới kinh, Tự Tại Vương Bồ Tát kinh, Phật thuyết Thiên Phật Nhân Duyên kinh, Phật thuyết Di Lặc Hạ Sanh Thành Phật kinh, Phật thuyết Di Lặc Đại Thành Phật kinh, Văn Thù Sư Lợi Văn Bồ Đề kinh, Duy Ma Cật Sở Thuyết kinh, Trì Thế kinh, Bất Tư Nghị Quang Bồ Tát Sở Thuyết kinh, Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn kinh, Thiên Bí Yếu Pháp kinh, Tọa Thiên Tam Muội kinh, Bồ Tát Ha Sắc Dục Pháp kinh, Thiên Pháp Yếu Giải, Tư Duy Lược Yếu Pháp, Đại Thụ Khẩn Na La Vương Sở Vấn kinh, Phật thuyết Thủ Lăng Nghiêm Tam Muội kinh, Chư Pháp Vô Hành kinh, Phật Tạng kinh, Phật thuyết Hoa Thủ kinh, Đẳng Chi Nhân Duyên kinh, Khổng Tước Vương Chú kinh, Thập Tụng Tỳ Kheo Ba La Đề Mộc Xoa Giới Bản, Phạm Võng kinh, Đại Trí Độ Luận, Thập Trụ Tỳ Bà Sa Luận, Trung Luận, Thập Nhị Môn Luận, Bách Luận, Thành Thật Luận, Phát Bồ Đề Tâm Kinh Luận, Mã Minh Bồ Tát Truyện, Long Thọ Bồ Tát Truyện, Đề Bà Bồ Tát Truyện.

b. **Huyền Trang** (596-664)

Ngài Huyền Trang sanh khoảng năm 596 trong một gia đình quý tộc ở Lạc Dương, họ Trần húy Huy. Cha ngài là một vị quan đầu tỉnh dưới thời Tùy Dạng Đế (604-618). Khi nhà Tùy mất ngôi, thân phụ ngài đã cáo quan về ở ẩn nên gia đình trở nên ngày càng túng bần. Một người anh của ngài đã xuất gia từ trước là pháp sư Trương Tiệp đã đem ngài Huyền Trang đến tu ở chùa Tịnh Độ. Tuy mới tròn mười một tuổi, ngài đã đọc trôi chảy các kinh Duy Ma, Pháp Hoa và ham học tột bực.

Năm ngài tròn mười lăm tuổi, tài học và sự hiểu biết





của ngài đã vang dội khắp Lạc Dương và các khu vực lân cận. Vì không còn một pháp sư nào có thể chỉ dạy thêm về nội điển, ngài liền đến chùa Trang Nghiêm ở Trường An để học hỏi thêm. Trên bước đường cầu học, hai anh em ngài đã đến tận đất Tứ Xuyên. Sau khi đã thọ Cụ Túc giới, Đại Sư đã tham học khắp vùng Hoa Bắc, học Thành Thật Luận với ngài Đạo Thâm, học kinh Tiêu Thừa với pháp sư Huệ Hưu. Càng tham học, ngài càng thấy còn có nhiều điểm tương như mâu thuẫn trong các giáo nghĩa cũng như càng nhiều nghi tình nảy sinh. Vì thế ngài quyết chí sang Tây Thiên tham phỏng, cầu đạo. Đã bao lần Pháp Sư thỉnh cầu Đường Thái Tông cho phép sang Thiên Trúc, nhưng bị bác vì lúc đó triều đình nghiêm cấm thông thương với Thiên Trúc do các rợ Hồ, nhất là các bộ tộc Tây Tạng, liên tục quấy phá biên giới phía Tây.

Mãi đến năm 629, khi đã tròn 30 tuổi, ngài lén theo chân những người dân tha phương cầu thực vì hạn hán khởi hành sang Tây. Chuyến đi này rất gian khổ và nhiều phen ngài đã tưởng phải mất mạng trong sa mạc. Sau khi tham học nhiều nơi ở Thiên Trúc, ngài đến Nalanda cầu pháp với pháp sư Giới Hiền (Silabhadra). Vừa gặp mặt ngài, pháp sư Giới Hiền đã khóc nức nở. Theo thị giả Giác Hiền (Budhabhadra), pháp sư Giới Hiền bị một ác tật trầm kha từ ba năm trước, đau đớn không chịu đựng nổi, đến nỗi nhiều phen Sư toan tự tử. Sư Giới Hiền đã tuyệt thực chờ chết thì ngài mộng thấy Bồ Tát Văn Thù hiện ra bảo: “Ông phải cố sống vì trong tiền kiếp, ông là vua đã ngược đãi nhiều người nên kiếp này phải chịu đau khổ khổ như thế. Sẽ có một vị Tăng người Hoa tìm đến tham học. Nếu ông tận tâm dạy tất cả những pháp mình đã biết cho ông ấy thì mọi ác tật sẽ lành!”

Huyền Trang học Du Già Sư Địa Luận với ngài Giới Hiền. Sau đó, ngài đi khắp Nam Ấn học hỏi thêm về giáo nghĩa Đại Thừa lẫn Tiêu Thừa suốt 17 năm. Không những chỉ quảng bác đa văn, pháp sư Huyền Trang còn là một bậc biện tài vô ngại. Trong đại hội Vô Già năm 641 do vua Harsha (Giới Nhật) tổ chức tại Khúc Nữ thành (Kanyakubja) có hơn 7 ngàn vị tăng và bà la môn tham dự, pháp sư Huyền Trang đã tranh luận với các phái Tiểu thừa và ngoại đạo. Ngài đã viết Chân Duy Thức Luận để làm cơ sở tranh luận. Vua Giới Nhật ghi dưới bản văn: “Nếu ai nhận thấy một chữ sai lầm, trầm xin cắt đầu mình tạ lỗi”. Không một ai tìm được chỗ sơ sót nào trong bản luận ấy. Do vậy, ngài hóa độ được rất nhiều người trở về Đại Thừa. Năm 645, sau nhiều lần từ chối quyết liệt những lời cầu thỉnh của các vua chúa Thiên Trúc, ngài trở về Trường An mang theo 150 viên xá lợi, 6 tượng Phật gỗ trầm và 657 Phạn bản gồm 224 bộ kinh và 192 bản luận. Ngoài ra ngài còn mang theo nhiều trước tác của các tông phái Tiểu Thừa.

Vua Đường Thái Tông hoan hỷ nghênh đón pháp sư và do quá khâm phục tài trí trác tuyệt của pháp sư nên đã nhiều phen cưỡng ép ngài hoàn tục để lãnh chức Tướng

Quốc. Sau nhiều lần khôn khéo cự tuyệt, thuyết phục, cuối cùng nhà vua chấp thuận bảo trợ sự nghiệp phiên dịch kinh điển của Pháp Sư. Dưới tay ngài có 12 vị tăng đảm nhiệm việc chứng nghĩa, 9 vị tăng đảm nhiệm việc biên chép, hiệu đính, một vị tăng thạc học đảm nhận kiểm soát mức chân xác của từng chữ Hán được chép. Ngay trong năm đầu, pháp sư đã dịch được Bồ Tát Tạng Kinh gồm 20 quyển, Phật Địa kinh (1 quyển) và Lục Môn Đà Ra Ni kinh (1 quyển). Năm kế đó (646), bộ Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tập Tập Luận (12 quyển) được phiên dịch. Bộ Du Già Sư Địa Luận (100 quyển) được hoàn thành vào năm 648.

Tuy bận rộn với công việc dịch kinh, Đại Sư không bao giờ được toàn tâm toàn ý để phiên dịch cả. Vua Thái Tông liên tục triệu kiến ngài vào cung để hỏi han về tình hình các tiểu vương quốc ở Thiên Trúc. Đại Sư phải viết cuốn Đại Đường Tây Vực Ký ghi chép tỉ mỉ tình hình các nước Thiên Trúc để khỏi phải bị quấy rầy về vấn đề này nữa. Ngoài ra, Đại Sư phải tháp tùng nhà vua tham dự các pháp hội cũng như những cuộc hỏi đạo đột ngột bất cứ khi nào nhà vua cao hứng. Mặc dù đã bước vào tuổi 50, sức làm việc của Pháp Sư rất đáng vị nể. Ngoài việc phiên dịch, Đại Sư còn truyền thụ Bồ Tát Giới, giảng pháp cho hoàng tộc và các quan. Năm 657, khi Vũ Hậu cầm quyền, bà cũng rất thường hay phỏng đạo với pháp sư đến nỗi ngài hầu như không còn thời gian để phiên dịch nữa. Cuối cùng, pháp sư phải xin vua Đường Cao Tông cho phép mình được yên tịnh dịch kinh ở chùa Từ Ân. Cuối năm đó, ngài phải theo vua trở về Trường An và xin được an cư ở cung Ngọc Hoa để hoàn tất bản kinh lớn lao nhất bộ kinh Đại Bát Nhã. Bộ kinh này gồm 200 ngàn bài kệ (khoảng 6 triệu bốn trăm ngàn chữ Phạn). Khi đó, Đại Sư đã 62 tuổi. Bản dịch gồm 600 quyển (chiếm trọn 3 tập của Đại Chánh Tạng) hoàn thành sau 4 năm làm việc cật lực quên ăn bỏ ngủ của Đại Sư và môn đồ. Tương truyền, khi bản dịch hoàn thành, trời đổ mưa hoa, mọi người nghe thiên nhạc ngân vang và thiên hương ngào ngạt.

Năm sau (664), môn nhân cầu thỉnh Pháp Sư dịch kinh Bảo Tích. Vừa dịch được vài dòng, Pháp Sư biết sức mình đã cạn, không thể nào hoàn thành nổi nên ngài ngưng lại. Tháng Hai âm lịch năm ấy, Đại Sư thị tịch. Đại Sư để lại cho đời chỉ 74 dịch phẩm, nhưng mỗi dịch phẩm đều rất đồ sộ, bằng mấy chục lần tâm huyết cả đời của các vị pháp sư khác. Thể loại các kinh, luận được ngài chọn dịch rất đa dạng: từ hệ thống Bát Nhã, Tịnh Độ, Kim Cang Thừa, Luật, Duy Thức cho đến Nhân Minh. Xin hãy tạm kể những dịch phẩm tiêu biểu của ngài như: Hiền Vô Biên Phật Độ Công Đức kinh, Đại Thừa Đại Tập Địa Tạng Thập Luân kinh, Thọ Trì Thất Phật Danh Hiệu Sở Sinh Công Đức kinh, Tịch Chiếu Thân Biến Tam Ma Địa Kinh, Xưng Tán Tịnh Độ Phật Nhiếp Thọ kinh, Giải Thâm Mật kinh, Xưng Tán Đại Thừa Công Đức Kinh, Chư Phật Tâm Đà Ra Ni kinh, Thập Nhất Diện Thần Chú kinh, Bát Không Quyển Sách Thần Chú Tâm kinh, Thắng Tràng Tỷ



Ấn Đà Ra Ni kinh, Bồ Tát Giới Yết Ma Văn, A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận, A Tỳ Đạt Ma Thức Thân Túc Luận, A Tỳ Đạt Ma Phẩm Loại Túc Luận, Nhập A Tỳ Đạt Ma Luận, Ngũ Sự Tỳ Bà Sa Luận, A Tỳ Đạt Ma Câu Xá Luận, Đại Thừa Quảng Bác Luận Thích Luận, Du Già Sư Địa Luận, Thành Duy Thức Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận Bản, Biện Trung Biên Luận, Hiền Dương Thánh Giáo Luận, Đại Thừa Thành Nghiệp Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận Bản, Dị Bộ Tông Luân Luận...

c. Nghĩa Tịnh (635-713)

Pháp Sư sống vào đời Đường, người huyện Trác, tỉnh Hà Bắc, họ Trương, tự Văn Minh. Sư xuất gia từ nhỏ, bản tánh thông minh, tham học khắp các danh đức. Nơi gương Đại Sư Pháp Hiển, ngài quyết tâm nhập Trúc cầu pháp. Năm 671, sư theo đường biển từ Quảng Châu đến Nam Dương, rồi qua Ấn Độ. Sau khi tham học khắp các trung tâm Phật giáo danh tiếng thời đó tại Thiên Trúc, sư đã thỉnh về nước 400 bộ kinh luận tiếng Phạn và 300 viên xá lợi. Vũ Hậu ra tận cửa Thượng Đông nghênh tiếp Pháp Sư và sắc chỉ sư an trụ tại chùa Phật Thọ Ký.

Trong suốt 12 năm sau đó, từ 699 đến 711, sư đã dịch được 56 tác phẩm gồm 230 quyển đủ các thể loại. Các bộ luật trong Hữu Bộ Tỳ Nại Da ngày nay đa phần do sư dịch. Ngoài việc phiên dịch, sư còn dạy luật cho hàng hậu học. Tác phẩm Nam Hải Ký Quy Nội Pháp Truyện (4 quyển) và Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Truyện (2 quyển) là những di liệu lịch sử rất quý về tình hình các tiểu quốc ở Ấn Độ thời đó.

Các dịch phẩm tiêu biểu của Đại Sư là: Phật thuyết Ngũ Uẩn Giai Không kinh, Phật thuyết Tam Chuyển Pháp Luân kinh, Phật thuyết Diệu Sắc Vương Nhân Duyên kinh, Phật thuyết Kim Cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Đa kinh (bản dịch khác của kinh Kim Cang), Dược Sư Lưu Ly Quang Thất Phật Bản Nguyên Công Đức kinh (chỉ mỗi bản kinh này chép đủ Dược Sư thất Phật), Nhập Định Bất Định Ấn kinh, Mạn Thù Thất Lợi Chú Tạng Trung Giáo Lượng Sở Châu Công Đức kinh, Phật thuyết Lực Giáo Giới kinh, Phật thuyết Phật Đánh Tôn Thắng Đà Ra Ni kinh, Hương Vương Bồ Tát Đà Ra Ni kinh, Phật thuyết Xung Tán Như Lai Công Đức Thần Chú kinh, Phật thuyết Bạt Trừ Tội Chướng Chú Vương kinh, Phật thuyết Nhất Thiết Công Đức Trang Nghiêm Vương kinh, Kim Quang Minh Tối Thắng Vương kinh, Căn Bản Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bí Sở Ni Tỳ Nại Da, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da An Cư Sự, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Pháp Tăng Sự, Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bách Nhất Yết Ma, Lục Môn Giáo Thọ Tập Định Luận, Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận, Chương Trung Luận, Thành Duy Thức Bảo Sinh Luận, Hộ

Mạng Phóng Sinh Nghi Quỹ Pháp...

d. Bất Không Kim Cang (705-774)

Đại Sư người nước Sư Tử (nay là Sri Lanka). Năm 14 tuổi, Sư theo pháp sư Kim Cang Trí (Vajrabodhi) học văn tự Tát Đàm và tụng trì Mật Tạng. Có thuyết nói Sư là dòng Bà La Môn, mồ côi từ nhỏ, theo chú đến Vũ Oai, Thái Nguyên (Trung Hoa), sau thờ ngài Kim Cang Trí làm thầy.

Năm 720, Sư vượt biển đến Lạc Dương. Năm 20 tuổi, Sư thọ Cụ Túc Giới. Sư thông minh, tính tình nghiêm cẩn, tu đắc pháp Ngũ Bộ Tam Mật. Sau khi ngài Kim Cang Trí thị tịch, tuân theo di huấn, Sư cùng các vị Hàm Quang và Huệ Biện sang Tây Trúc học 18 hội Kim Cang Đánh Du Già và Đại Bi Tỳ Lô Giá Na Thai Tạng, 5 bộ Quán Đảnh Chân Ngôn Bí Điển. Sư còn tham học khắp các xứ Ngũ Thiên Trúc.

Năm 746, trở về kinh đô, sư làm pháp quán đánh cho vua Đường Huyền Tông và trụ tại chùa Tịnh Ảnh. Do đảo vũ linh nghiệm, Sư được ban hiệu là Trí Tạng và hồng y. Vua Đại Tông phong cho Sư chức Hồng Lô Khanh, ban hiệu là Đại Quảng Trí Tam Tạng. Sư lập đạo tràng Mật giáo ở Ngũ Đà, Thái Nguyên. Sư thị tịch năm 774, lưu lại 176 dịch phẩm Mật Tông. Cùng với các ngài Cưu Ma La Thập, Chân Đế và Huyền Trang, Sư được xưng tụng là Tứ Đại Dịch Giả. Cùng với các vị Thiện Vô Úy (Shubhakarasiṃha) và Kim Cang Trí, ngài được người đương thời gọi là Khai Nguyên Tam Đại Sĩ (ba vị đại sĩ trong niên hiệu Khai Nguyên). Sư làm tổ sư đời thứ sáu của Mật Tông Trung Hoa. Đệ tử nổi pháp là Huệ Quả. Ngài Huệ Quả về sau là bổn sư của ngài Không Hải (Kukai), khai tổ Chân Ngôn Tông Nhật Bản.

Dịch phẩm tiêu biểu: Đại Nhạo Kim Cang Bất Không Chân Thực Tam Ma Da kinh, Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Phật Thần Biến Gia Trì Kinh Lực Thị Thất Chi Niệm Tụng Nghi Quỹ Hành Pháp, Đại Nhật Kinh Lực Niệm Niệm Tụng Tùy Hành Pháp, Kim Cang Đánh Nhất Thiết Như Lai Chân Thực Nhiếp Đại Thừa Hiện Chứng Đại Giáo Vương kinh, Kim Cang Đánh Kinh Du Già Thập Bát Hội Chỉ Quy, Nhụy Hế Đa kinh, A Súc Như Lai Niệm Tụng Nghi Quỹ, Vô Lượng Thọ Như Lai Quán Hạnh Cung Đường Nghi Quỹ, Kim Cang Đánh Kinh Quán Tự Tại Vương Như Lai Tu Hành Pháp, Cửu Phẩm Vãng Sanh A Di Đà Tam Ma Địa Tập Đà Ra Ni kinh, Bồ Đề Trang Sở Thuyết Nhất Tự Đánh Luân Vương kinh, Bất Không Quyển Sách Tỳ Lô Giá Na Phật Đại Quán Đảnh Quang Chân Ngôn....

e. Chi Khiêm

Không rõ năm sanh và năm mất, chi biết ngài sống vào thời Tam Quốc. Sư vốn là người xứ Đại Nhục Chi, tự là Cung Minh. Ban đầu, Sư đến Đông Độ, ở tại Hà Nam, theo học với ngài Chi Lượng (đệ tử của ngài Chi Lô Ca Sám). Sư





thông thạo ngôn ngữ sáu nước, đọc thông tất cả sách vở nên được tặng mỹ hiệu là Trí Nang (cái túi trí huệ). Sau Sư qua Đông Ngô, được Tôn Quyền tôn làm Bác Sĩ dạy thái tử Tôn Lượng.

Trong suốt khoảng thời gian 222-253, Sư dành trọn thời gian dịch kinh. Số lượng dịch phẩm của sư rất lớn, theo Lương Cao Tăng Truyện là 49 bộ, theo Lịch Đại Tam Bảo Kỷ, quyển 5, là 129 bộ. Trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh có ghi 51 dịch phẩm. Khi Thái Tử lên ngôi, Sư lui về ẩn cư tại Khung Aì, theo ngài Trúc Pháp Lan giữ gìn giới luật, chuyên tu Thiền Định. Sư thị tịch năm 60 tuổi. Có thể nói Sư là một trong những bậc cổ đức khai phá sự nghiệp dịch kinh của Trung Hoa. Lời văn dịch kinh của sư trong sáng, gãy gọn, chắc thật, giản phác. Do Sư sống trong vương triều Đông Ngô thời Tam Quốc nên các bản kinh do Sư dịch đều ghi tác giả là Ngô Chi Khiêm.

Dịch phẩm tiêu biểu: Duy Ma Cát kinh, Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi kinh, Đại Minh Độ kinh...

f. Bồ Đề Lưu Chi (Bodhiruci):

Không rõ năm sanh, chỉ biết ngài sống vào thời Bắc Ngụy (386-534). Ngài là bậc học giả lỗi lạc về Duy Thức, tinh thông cả chú thuật, thông cả tam tạng. Năm 508 thời Ngụy Tuyên Vũ Đế, ngài đến Lạc Dương, rất được vua kính trọng. Vua thỉnh ngài trụ tại chùa Vĩnh Ninh, ngài chuyên tâm dịch kinh, được tất cả 39 bộ.

Ngài cũng chú trọng vấn đề phán giáo: Căn cứ vào kinh Đại Niết Bàn, ngài chia một đời giáo hóa của đức Phật thành Mãn Tự Giáo và Bán Tự Giáo, cho rằng những pháp đức Phật nói trong 12 năm đầu đều là Bán Tự Giáo, sau đó mới là Mãn Tự Giáo. Ngài cũng lập ra giáo thuyết Nhất Âm Giáo, nghĩa là đức Như Lai nói ra cùng một âm thanh nhưng muôn pháp cùng hiển bày. Tùy theo căn tánh của thính chúng mà nghe nhận là giáo pháp Đại Thừa, Tiểu Thừa. Ngài cũng là người đầu tiên dựa vào giáo nghĩa kinh Lăng Nghiêm để đưa ra khái niệm Đôn Giáo và Tiệm Giáo. Do cùng dịch Thập Địa Kinh Luận với ngài Lạc Na Ma Đề, ngài còn được tôn là Tổ của Địa Luận tông. Chính ngài là người truyền kinh Quán Vô Lượng Thọ cho ngài Đàm Loan. Vì thế, Tịnh Độ Tông Nhật Bản tôn ngài làm Sơ Tổ, ngài Đàm Loan làm nhị tổ.

Dịch phẩm tiêu biểu: Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật, Phật thuyết Phật Danh kinh (thường được biết dưới tên gọi Kinh Vạn Phật), Già Da Sơn Đảnh kinh, Phật thuyết Văn Thù Sư Lợi Tuân Hành kinh, Thắng Tư Ích Phạm Thiên Sở Vấn kinh, Nhập Lăng Già kinh, Thâm Mật Giải Thoát kinh, Vô Tự Bảo Khiếp Kinh, Kim Cang Tiên Luận, Vô Lượng Thọ Ưu Ba Đề Xá kinh, Quyền Hiện Kim Sắc Ca Na Bà Đề Cừ Mục Thiên Pháp, Sai Ma Bà Đề Thọ Ký kinh, Đại Bảo Tích Kinh Luận...



g. Bồ Đề Lưu Chí (Bodhiruci):

Vì hai vị đại sư sống kế tiếp trong hai thời, nên rất nhiều người bị lẫn lộn giữa hai vị Bồ Đề Lưu Chí và Bồ Đề Lưu Chí. Vì thế, có người đã nói ngài Bồ Đề Lưu Chí sống đến hơn 200 tuổi. Thêm nữa, ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch Đại Bảo Kinh Luận và ngài Bồ Đề Lưu Chí dịch kinh Đại Bảo Tích nên càng dễ nhận lầm hai người chỉ là một người.

Thật ra, ngài Bồ Đề Lưu Chí thoát đầu có tên là Đạt Ma Lưu Chi (Dharmaruci), thuộc dòng Bà La Môn, bẩm tánh thông minh, xuất gia trong phái ngoại đạo từ năm 12 tuổi. Đến 60 tuổi, Sư mới giác ngộ Phật Pháp, liền ẩn cư trong hang núi tu hạnh Đầu Đà. Sư học pháp với ngài Da Xá Cù Sa, chưa đầy 5 năm đã hiểu rõ. Đường Cao Tông nghe tiếng liền sai người đến thỉnh qua Trung Hoa. Năm 693, ngài đến Trường An, Vũ Hậu Tắc Thiên cực kỳ kính trọng, ưu đãi. Cũng trong năm này, ngài dịch được mười một bộ kinh như Phật Cảnh Giới, Bảo Vũ...

Trong năm 706, đời Đường Trung Tông, ngài trụ tích tại chùa Sùng Phước, Trường An, dịch kinh Bất Không Quyển Sách Thần Biến Chân Ngôn, Nhất Tự Phật Đảnh Luân Vương... và tiếp tục sự nghiệp dịch kinh Bảo Tích của ngài Huyền Trang. Do tuổi đã cao, Sư chỉ dịch những pháp hội nào chưa dịch, được 26 hội nữa, cộng chung với bản cựu dịch thành 49 hội (120 quyển). Năm 722, ngài đến chùa Trường Thọ. Tháng 9 năm 727, ngài tuyệt thực. Ngày mùng 5 tháng 11, Đại Sư thị tịch, thọ 166 tuổi (?).

Tính ra ngài dịch được 53 bộ kinh cả thảy; Đại Chánh Tạng và Tục Tạng chỉ giữ lại được 25 bộ.

h. Thư Cừ Kinh Thanh:

Đây là một trường hợp rất đặc biệt vì Thư Cừ Kinh Thanh chỉ là một vị tục gia cư sĩ. Ông sanh năm nào không rõ, là em họ của Thư Cừ Mông Tồn, vua nước Bắc Lương, người Hung Nô, được phong An Dương Hầu. Là người thông minh nhớ dai, sáng suốt trí huệ, đọc nhiều sách, giỏi đàm luận. Thuở thiếu thời ông từng đến Vu Điền học Phạn văn, gặp ngài Phật Đà Tư Na tại Cù Ma Đế đại tự, học Kinh Thiên Yếu Bí Mật Trị Bệnh(Trị Thiên Bệnh Bí Yếu Pháp).

Sau ông về lại Hà Tây, gặp ngài Đàm Vô Sám, ông lễ bái thân cận, thưa hỏi nhiều việc. Năm 439 nhà Bắc Lương đầu hàng Bắc Ngụy, ông đi về phía Nam đến ở trong lãnh thổ nhà Lưu Tống, trong tâm chán ngán việc đời, thường đến các chùa tháp, phiên dịch kinh văn, các kinh do ông



dịch hiện còn 16 bộ, 17 quyển: Phật thuyết Bát Quan Trai kinh, Phật thuyết Quán Di Lạc Bồ Tát Thượng Sanh Đâu Suất Thiên kinh, Phật thuyết Tịnh Phạn Vương Bát Niết Bàn kinh, Phật thuyết Giác Vương kinh, Phật thuyết Chiên Đà Việt Quốc Vương kinh, Phật thuyết Ma Đạt Quốc Vương kinh, Phật thuyết Phật Đại Tăng Đại kinh, Phật thuyết Gia Kỳ kinh, Trì Thiên Bình Bí Yếu Pháp, Phật thuyết Tấn Học Kinh, Phật thuyết Ngũ Vô Phản Phục Kinh, Ngũ Phản Phục Đại Nghĩa kinh, Đệ Tử Từ Phục Sinh kinh, Phật thuyết Ca Diếp Cẩm Giới kinh, Phật thuyết Ngũ Khủng Bồ Thế kinh.... Ông mất năm 464. Năm sinh thì không rõ.

Ngoài ra, còn rất nhiều vị dịch kinh luận rất nhiều, nhưng các tác phẩm các ngài dịch lại không được lưu hành rộng rãi như các vị Xà Na Cấp Đa (Jnanagupta), Cầu Na Bát Đà La (Gunabhadra), Thi Hộ (Danapala), Pháp Hiền (Dharmabhadra), Pháp Thiên (Dharmadeva)... Có những vị dịch không nhiều, chỉ có 15 bộ (hoặc là dịch nhiều hơn, nhưng bị thất lạc) như ngài Thật Xoa Nan Đà (Siksananda), nhưng quá bán những dịch phẩm đó đã được lưu hành, nghiên cứu rộng rãi. Điển hình là kinh Hoa Nghiêm, kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên, kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già, kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Bí Mật Tạng Như Ý Luân Đà Ra Thân Chú, kinh Phật Thuyết Cứu Diện Nhiên Nga Quý Đà Ra Ni Thân Chú, Đại Thừa Khởi Tín Luận. Riêng hai kinh Quán Âm Như Ý Luân và kinh Cứu Diện Nhiên Nga Quý nói trên được Đông Mật Nhật Bản rất coi trọng và tôn tượng Như Ý Luân Quán Âm được thấy rất nhiều ở Nhật Bản là do ảnh hưởng của kinh này. Nghi thức Mông Sơn Thí Thực trong thời khóa công phu chiều của Thiền Gia cũng dùng một số bài chú lấy trong kinh Cứu Diện Nhiên Nga Quý.

C. Quá trình sơ giải, phán giáo (phân loại, hệ thống hóa kinh điển) và thống kê kinh điển

C1. Sơ giải và phán giáo:

Song song với việc phiên dịch kinh điển, các vị cổ đức Trung Hoa cũng viết những bản sơ giải để giải thích nghĩa kinh cũng như tạo luận để hiển dương giáo nghĩa

của tông môn mình. Các bản sơ giải thường mang tên là Sơ như A Di Đà Kinh Sơ của ngài Trí Khải hoặc Huyền Luận (ví dụ như Pháp Hoa Huyền Luận của ngài Cát Tạng), Huyền Nghĩa (Pháp Hoa Huyền Nghĩa của ngài Trí Khải), hoặc Nghĩa Ký (ví dụ như Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký của ngài Pháp Vân), hoặc Thuật Ký (như Thành Duy Thức Luận Thuật Ký của ngài Khuy Cơ). Đôi khi còn được gọi là Văn Cú như Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú của ngài Trí Khải.

Người viết nhiều nhất là tổ Trí Húc (37 tác phẩm), Trí Khải (36 tác phẩm), Cát Tạng (28 tác phẩm), Khuy Cơ (24 tác phẩm), Đạo Tuyên (23 tác phẩm), Liên Trì Châu Hoảng (21 tác phẩm), Nguyên Hiếu (18 tác phẩm), Quán Đảnh (14 tác phẩm). Sơ giải không nhiều nhưng rất đồ sộ là ngài Thanh Lương Hiền Thủ, tác giả của bộ Thanh Lương Sơ chú giải kinh Hoa Nghiêm. Riêng tổ Văn Thê Châu Hoảng còn lập ra một đường lối độc đáo gọi là Sơ Sao (Sơ để giải thích ý kinh, Sao để giải thích những điểm khó hiểu, gút mắc trong lời Sơ). Có những vị chỉ căn cứ vào các kinh điển đã có cộng với kiến giải lỗi lạc của mình mà đề xướng ra những giáo nghĩa gây choáng váng cho người đương thời như trường hợp ngài Trúc Đạo Sanh chẳng hạn:

Ngài Đạo Sanh là một cao tăng học giả thời Đông Tấn, người huyện Cự Lộc (nay thuộc tỉnh Hà Bắc). Ngài vốn họ Ngụy, nhưng thờ ngài Trúc Pháp Thái làm thầy nên đổi sang họ Trúc. Ngài từng thọ học với các bậc cao tăng thời ấy như ngài Lô Sơn Huệ Viễn và ngài Cru Ma La Thập. Qua nghiên cứu kinh điển, Sư đã đề xướng thuyết “xiển đề thành Phật, đốn ngộ thành Phật” bị người đời cực lực công kích. Sau này, khi ngài Đàm Vô Sấm dịch kinh Niết Bàn, mọi người mới khâm phục kiến giải thông tuệ của ngài.

Có thể người đầu tiên khởi xướng việc sơ giải kinh điển tại Trung Hoa là ngài Chi Khiêm qua tác phẩm Liễu Bản Sanh Từ Kinh Giải. Nhưng người đi tiên phong trong việc hệ thống hóa giáo nghĩa phải là ngài Đạo An (312-385). Ngài quyết liệt bác bỏ phương cách vay mượn thuật ngữ Lão Giáo để diễn tả những khái niệm phức tạp của Phật giáo trong thời kỳ tiền khởi của Phật giáo Trung Hoa. Suốt cuộc đời, Sư tha thiết cầu pháp. Khi biết đến đạo phong của pháp sư Cru Ma La Phật, ngài đã nhiều lượt thỉnh cầu vua Phù Kiên triều Phù Tần cung thỉnh Pháp Sư nhập Hoa. Tiếc thay, khi ngài La Thập đến được Trường An, ngài Đạo An đã mất. Chính ngài Đạo An đã quy định tăng, ni phải lấy chữ Thích đặt trước tên nhằm thuận theo ý kinh: mọi Phật tử đều là đệ tử của Phật Thích Ca, và khi xuất gia, mọi người dù thuộc giai cấp nào đều bình đẳng thuộc về dòng dõi nhà Phật. Dựa theo kinh luật, ngài đã chế tác tăng phục cho giới tăng sĩ Trung Hoa dựa theo khuôn mẫu tăng phục của các vị Tăng Ấn Độ.





Tăng phục hiện tại của chư Tăng dĩ nhiên đã trải qua nhiều canh cải, nhưng ý tưởng chế ra y ca sa khoác ngoài áo dài mặc trong bắt nguồn từ ngài Đạo An. Ngài cũng đưa tăng đoàn vào khuôn khổ truyền giới, thọ giới đúng theo pháp thức yết ma, tác bạch như chư Tăng Thiên Trúc.

Pháp Sư Đạo An cũng chính là người đầu tiên biên soạn mục lục kinh điển nhằm thống kê những kinh đã được dịch thời ấy. Danh mục này liệt kê 374 bản kinh dựa trên hơn 500 bản thảo mà ngài đã sưu tập được. Những kinh nào bị mất tựa (vì truyền thống chép kinh của Thiên Trúc thường ghi tên kinh ở trang cuối), ngài bèn thận trọng cân nhắc giáo nghĩa trong kinh rồi đặt tựa mới.

Một trong những đóng góp quan trọng của ngài trong việc ghi chép kinh điển là chia thành quyển. Ở Ấn Độ, thoạt đầu, kinh thường được ghi chép trên lá một loại cây thuộc họ cọ tên là tala (cây đa la). Do tiếng Phạn gọi lá loại cây đó là pattra (Tàu phiên âm là bồ đề đa la), nên từ đó về sau, kinh điển nhà Phật thường được gọi là “bồ đề diệp kinh văn”. Khi ngài Huyền Trang du học Thiên Trúc, ngài thấy ở Nam Ấn và Tích Lan vẫn còn dùng vật liệu tương tự là lá cây palmira và talipot. Lá được sơ chế và cắt thành những mảnh dài kích thước 25x80 cm. Kinh được chép bằng mực không phai, hay dùng mũi kim nhọn xăm chữ xong quét mực lên. Các bản kinh chép xong được xỏ dây buộc rồi dùng hai mảnh ván ép chặt lại để bảo quản. Hiện tại, người Tây Tạng vẫn dùng cách chép kinh và in kinh trên những mảnh giấy dài và hẹp để mô phỏng cách chép kinh trên lá bồ đề xưa.

Ở Trung Hoa, kinh thường được chép trên một mảnh giấy dài để cuộn thành trục hay xếp lại, đóng thành từng quyển. Do khuôn khổ của giấy, các bản kinh dài phải chia thành nhiều quyển và đánh số cho dễ nhớ. Kinh được chia quyển như vậy vừa tiện đọc tụng, vừa không sợ rách mất trang, lạc thứ tự như cách chép kinh trong Phạn Bản. Ngay cả sau này, khi kỹ thuật in kinh tối tân hơn, Phật Giáo Bắc Tông vẫn chia thành quyển. Chẳng hạn, như kinh Pháp Hoa gồm 8 quyển, mặc dù khi in chỉ có một tập mà thôi. Cũng từ khái niệm “quyển” này, hai bản dịch kinh Hoa Nghiêm tân dịch và cựu dịch, được mệnh danh là Lục Thập Hoa Nghiêm và Bát Thập Hoa Nghiêm (kinh Hoa Nghiêm bản 60 quyển và kinh Hoa Nghiêm 80 quyển). Khi Trung A Hàm và Tăng Nhất A Hàm được dịch ra tiếng Hán, ngài Đạo An đã đích thân viết số giải. Ngài cũng viết lời tựa giới thiệu cho bản dịch các bộ luận Tỳ Bà Sa và các bản kinh thuộc Luật tạng.

Tuy thế, phải đợi đến thời ngài La Thập truyền bá, phiên dịch kinh, giáo nghĩa Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa mới được nghiên cứu có hệ thống. Noi gương ngài La Thập, chư Tổ đã nỗ lực phiên dịch kinh, nên trong suốt thời gian Nam Bắc Triều (317-589), các kinh điển Đại Thừa

được phiên dịch rộng rãi với một số lượng lớn. Mỗi kinh phô diễn một giáo nghĩa độc đáo khiến cho giới học Phật thời ấy đôi khi hoang mang vì những khác biệt giữa giáo nghĩa Tiểu thừa và Đại Thừa cũng như các điểm khác biệt về mặt giáo nghĩa giữa các kinh Đại Thừa. Để hệ thống hóa tư tưởng Phật giáo, các vị cổ đức đã lập ra hệ thống “giáo tướng phân thích” hay gọi tắt là “phân giáo”. Hiểu một cách đại lược, “phân giáo” là so sánh các hệ thống giáo nghĩa, đặt chúng theo một trình tự hợp lý về mặt lý luận hay nói cách khác là hệ thống hóa các kinh điển Phật giáo theo một tiêu chuẩn nhất quán, triệt để người học không bị bối rối vì những giáo nghĩa tưởng chừng mâu thuẫn nhau.

Thoạt đầu, chư vị cổ đức phân giáo theo tiêu chí: phán định kinh nào sẽ thuộc vào thời gian thuyết giảng nào của đức Phật. Nhưng vào thời Tùy - Đường (581-907), chư Tổ nghiêng về quan điểm: phán định mỗi bộ kinh thuộc về hệ thống tư tưởng giáo nghĩa, giáo thuyết nào. Để giải thích vì sao có nhiều giáo nghĩa khác nhau, chư Tổ đã đưa ra hai thuyết:

1/ Thứ nhất, đức Bổn Sư giáo hóa cho nhiều căn cơ khác nhau trong nhiều thời điểm khác nhau như một vị y sư tùy bệnh cho thuốc. Tùy mỗi căn cơ, Phật sẽ giảng pháp môn thích hợp. Chẳng hạn như đối với kẻ tham dục, Phật dạy tu Bạch Cốt Quán, Bất Tịnh Quán. Đối với người chấp pháp, ngài dạy Thập Nhị Nhân Duyên... Do đó, có đến tám vạn bốn ngàn pháp môn (xin lưu ý là chữ “tám vạn bốn ngàn pháp môn” ở đây chỉ là cách nói tượng trưng cho một số lượng rất lớn. Chứ thật ra có đến vô lượng vô biên pháp môn).

2/ Thứ hai, Phật dùng viên âm để giảng pháp: Ngài chỉ nói cùng một bài pháp, nhưng căn cơ thính chúng sai khác nên nghe thành các bài pháp khác nhau. Đây chính là quan điểm Nhất Âm Giáo của ngài Bồ Đề Lưu Chi.

Căn cứ vào cách giải thích thứ nhất, thoạt đầu chư Tổ chia kinh Phật thành hai loại: Mãn Tự Giáo (kinh phô diễn trọn vẹn sự thật tuyệt đối, thường được gọi là Đề Nhất Nghĩa Đề) và Bán Tự Giáo (kinh do đức Phật phương tiện giảng nói thuận theo kiến chấp thế gian để chúng sanh dễ hiểu, dễ lãnh thọ; giáo nghĩa này thường được gọi là Tục Đề). Lập luận này được minh chứng bằng

kinh Niết Bàn: Vì chúng sanh chấp pháp, chấp ngã nên Phật dạy vô thường, vô lạc, vô ngã, vô tịnh; khi tứ chúng đạt đến mức độ giải thoát Nhị Thừa, ngài muốn dẫn họ lên một mức độ cao hơn nên dạy về Chân Thường, Chân Lạc, Chân Ngã, Chân Tịnh.

Khi phân giáo, chư Tổ cũng thường dẫn khái niệm Tứ Tất Đàn trong Đại Trí Độ Luận của Bồ Tát Long Thọ để giải thích sự khác biệt giữa giáo nghĩa của các kinh điển. Tứ Tất Đàn là:

1. Thế Giới Tất Đàn (hay còn gọi là Lạc Dục





Tất Đản): tùy thuận pháp thể gian mà nói nghĩa nhân duyên hòa hợp, dùng các sự vật thể gian để thuyết minh chân lý duyên khởi.

2. Nhân Tất Đản (hay còn gọi là Sanh Thiện Tất Đản): tùy theo căn cơ và năng lực của chúng sanh, Phật giảng ra pháp môn thực tiễn xuất thế cho mỗi người được lợi ích.

3. Đối Trị Tất Đản (Đoạn Ác Tất Đản): nhằm đối trị phiền não nên tùy bệnh cho thuốc. Chẳng hạn như vì ngài Tôn Đà La Nan Đà tham dục, Phật dùng phương pháp đưa tôn giả lên thiên cung cho thấy các thiên nữ xinh đẹp tuyệt trần để tôn giả hăng hái tu tập, và cuối cùng, tôn giả đoạn được tham ái.

4. Đệ Nhất Nghĩa Tất Đản (Nhập Lý Tất Đản): phá trừ tất cả biện luận, lý luận xuyên, trực tiếp dùng chân lý tuyệt đối (Đệ Nhất Nghĩa Đệ, Thật Tế, Thật Tướng) khiến chúng sanh thực sự khế nhập chân lý.

Người đầu tiên đưa ra khái niệm Đốn Giáo và Tiệm Giáo chính là pháp sư Huệ Quán, đệ tử của ngài La Thập, sống vào thời Lưu Tống. Về Tiệm Giáo, ngài cho rằng một thời giáo hóa của đức Phật chia làm năm thời kỳ: thời A Hàm, thời Bát Nhã, thời Duy Ma, thời Pháp Hoa và thời Niết Bàn. Tư tưởng này về sau được tông Thiên Thai hoàn thiện. Đại Sư còn có công hội tập hai bản kinh Niết Bàn, tạo thành một bản kinh hoàn chỉnh. Có thể nói Sư là người hội tập kinh điển đầu tiên của Trung Hoa. Sở dĩ cần phải hội tập kinh Niết Bàn vì khi ngài Đàm Vô Sấm (Dharmakshema 385-433) dịch kinh Đại Bát Niết Bàn vào thời Bắc Lương dưới sự bảo trợ của vua Thur Cừ Mông Tôn (cai trị từ 401-433), ngài nhận thấy Phạm Bản ngài có chưa đầy đủ. Qua nhiều lượt cử người sang Vu Điền (Khotan) thỉnh Phạm bản, bản Niết Bàn do ngài Đàm Vô Sấm dịch lên đến 40 quyển. Trong khi đó, bản dịch kinh Niết Bàn của ngài Pháp Hiển chỉ có sáu quyển. Mỗi bản có ưu khuyết điểm riêng; vì thế, ngài Huệ Quán đã xướng suất các vị danh tăng thời đó hội tập hai kinh Niết Bàn. Bản hội tập này được gọi là kinh Niết Bàn bản Nam để phân biệt với bản Bắc là bản dịch của ngài Đàm Vô Sấm.

Đến đời Tùy, việc sơ giải kinh điển mạnh mẽ nhất. Kinh được giới học Phật Trung Hoa thời đó quan tâm nhất là kinh Pháp Hoa. Không thỏa mãn với hai bản sơ giải ban đầu là Pháp Hoa Kinh Nghĩa Sơ của ngài Đạo Sanh (355-434) và Pháp Hoa Kinh Nghĩa Ký của ngài

Pháp Vận (467-529) viết vào thời Lương ở Nam Kinh, các bản sơ giải khác được viết là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Huyền Nghĩa của ngài Trí Khải (538-597) và Pháp Hoa Kinh Huyền Luận của ngài Cát Tạng (549-623) thuộc tông Tam Luận.

Tuy chỉ thị hiện trên thế gian này trong một thời gian ngắn (59 năm), những đóng góp của Tổ Trí Khải thật vĩ đại. Đại Sư đã hoàn thiện phương pháp chú giải, hoàn thiện lý luận pháp giáo đến mức độ tinh vi, phức tạp nhất. Về phương diện chú giải, Đại Sư đề ra “lục chủng thành tựu” (để dễ hiểu về khái niệm này, xin xem cuốn Quán Vô Lượng Thọ Sớ Sao của Hòa Thượng Thiên Tâm) và “ngũ trùng huyền nghĩa”, tức là để giải thích một kinh, người viết sơ giải phải tuân thủ năm điều sau:

1. Thích danh: giải thích đề mục kinh.

2. Biện thể: luận về thể tánh kinh ấy giải thích.

Chẳng hạn, kinh Pháp Hoa lấy Thật Tướng Trung Đạo làm thể.

3. Minh tông: giải thích điều kinh đặc biệt xiển dương. Chẳng hạn, tông chỉ kinh A Di Đà là “tín hạnh tri danh”.

4. Luận dụng: nêu công dụng của kinh, chẳng hạn: công dụng của kinh Di Đà là “phổ nhiếp tam căn vãng sanh Cực Lạc, kiến tánh thành Phật”.

5. Phán giáo: Phán định giáo tướng của kinh. Chẳng hạn như kinh Di Đà thuộc về Viên Giáo, thuộc về Bồ Tát tạng.

Tổ Trí Khải còn hoàn thiện hệ thống phán giáo của ngài Huệ Quán, phân định một thời giáo pháp của Phật thành năm thời: Hoa Nghiêm, A Hàm, Phương Đẳng, Bát Nhã và Pháp Hoa. Về phương cách giáo hóa của Phật, ngài đặt ra giáo thuyết “bát giáo” (tám cách giáo hóa: Tạng, Thông, Biệt, Viên, Đốn, Tiệm, Bí Mật, Bất Định - xin xem chi tiết trong Phật Học Tinh Yếu, cuốn 1 của Hòa Thượng Thiên Tâm). Ngài cũng đề xướng những giáo nghĩa đặc sắc như Bản Môn, Tích Môn, Quyền giáo, Thật giáo, Tam Đệ, Tam Quán v.v... Những tác phẩm như Ma Ha Chi Quán, Pháp Hoa Văn Cú của ngài là cơ sở để phát triển giáo nghĩa đặc thù của tông Thiên Thai. Đa số các tác phẩm trình bày giáo nghĩa, sơ giải kinh điển sau thời tổ Trí Khải của các tông phái đều chịu ảnh hưởng sâu đậm phong cách chú giải kinh điển của ngài. Vì đa số các tác phẩm của Tổ Trí Khải quá uyên áo, phức tạp nên về sau lại có

một loạt những tác phẩm khác ra đời nhằm giải thích rộng hay toát lược những giáo nghĩa do Tổ đặt ra. Trong một chừng mực nào đó, giáo thuyết “ngũ thời bát giáo” của tổ Trí Khải lẫn át giáo thuyết “ngũ giáo” của tông Hoa Nghiêm.

Bắt đầu từ thời Nam Bắc Triều trở đi, Thiên Tông bắt đầu hình thành và dần dần chiếm ưu thế do tánh chất trực tiếp, thuần phác của nó. Thoạt đầu, Thiên gia





nhấn mạnh đến phương diện thực hành hơn là đặt nặng lý luận. Do đó, để phân biệt với Giáo gia là những tông phái đặt nặng vấn đề lý luận, nghiên cứu, chia chẻ đến tận chân tơ kẽ tóc từng vấn đề như Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông, những người hành Thiền tự gọi mình là Thiền gia hay Tông Môn. Dần dà, để thuyết minh giáo nghĩa của Thiền Tông, các bộ luận được hình thành cũng như các lời dạy của chư Tổ nhà Thiền được ghi chép dưới danh xưng “ngữ lục” như Thần Hội Ngữ Lục hoặc “cảnh sách” như Quy Sơn Cảnh Sách chẳng hạn. Theo các nhà nghiên cứu, những bộ luận nổi tiếng được coi là tác phẩm của tổ Đạt Ma như Huyết Mạch Luận, Thiếu Thất Lục Môn Tập, Thiếu Thất Dật Thư... là những tác phẩm của các thế hệ sau được gán cho Tổ để tăng tính khả tín. Ngoài ra, một thể loại đặc sắc khác của nhà Thiền cũng được lưu hành là các tuyển tập công án như Bích Nham Lục. Những bộ sử truyện ghi lại hành trạng các cao tăng cũng được soạn thảo như Cao Tăng Truyện, Truyền Đăng Lục...

Cũng xin nói thêm là tư tưởng Tịnh Độ đã bắt nguồn ngay từ thời Đông Tấn qua việc kết xã niệm Phật của tổ Huệ Viễn nhưng chưa có hệ thống giáo nghĩa riêng biệt. Phải đợi đến ngài Thiện Đạo đời Đường, tư tưởng Tịnh Độ mới có cơ sở vững chắc. Năm Sau khi gặp ngài Đạo Xước vào năm 641 tại chùa Huyền Trung ở Tây Hà để tu học pháp Phương Đẳng Sáu Pháp và nghe giảng kinh Quán Vô Lượng Thọ, Đại Sư Thiện Đạo đã chuyên tinh tu tập và chứng được Niệm Phật Tam Muội. Tác phẩm Quán Kinh Tứ Thiếp Sớ (tên chính thức là Quán Vô Lượng Thọ Kinh Nghĩa Sớ, vì có bốn quyển nên thường gọi là Tứ Thiếp Sớ hay Khái Định Sớ để phân biệt với Quán Kinh Nghĩa Sớ của những vị Trí Khải, Linh Chi Nguyên Chiêu...) là tác phẩm trọng yếu để lập cước của tông Tịnh Độ. Đường lối Chuyên Tu Trì Danh Niệm Phật của ngài về sau được mệnh danh là Thiện Đạo Lưu để phân biệt với những phương cách tạp tu lễ sám của các tổ Trí Khải, Tuân Thúc...

Tư tưởng của Tổ Thiện Đạo được kế thừa và phát huy mạnh mẽ bởi các đệ tử của ngài như Hoài Cảm, Hoài Uẩn. Điều lạ lùng là Tịnh Tông thâm nhập các tông khác nhưng chưa hề bao giờ tồn tại thành một tông phái độc lập. Đa số chư Tổ Tịnh Độ là do đời sau suy cử vì công hạnh hoằng dương Tịnh nghiệp chứ các ngài không lập thành tông phong riêng. Có những vị lại là đích tử truyền pháp của dòng Thiền như trường hợp ngài Vân Thê Liên Trì Châu Hoằng. Có thể nói không ngoa là tổ Thiện Đạo đã khai sáng, hệ thống giáo nghĩa Tịnh tông và người tập thành, hoàn thiện giáo nghĩa ấy chính là hai vị Ngẫu Ích Trí Húc và Vân Thê Châu Hoằng. Những tác phẩm của ba vị này đã trở thành sách gối đầu giường cho các hành nhân tu Tịnh nghiệp. Không ngạc nhiên khi thấy Tịnh Độ Tông Nhật Bản coi tổ Thiện Đạo là cao tổ Tịnh Độ Tông và luôn cung kính gọi ngài là “cao

tổ” hay “kim gia” chứ hiếm khi nào gọi tên ngài trực tiếp.

Bên cạnh các tác phẩm sơ giải kinh, luật, luận, chư cổ đức Trung Hoa còn soạn thảo các nghi thức sám hối (sám pháp), lễ tán. Nổi tiếng nhất là các bản Hồng Danh Bảo Sám của Kim Cang Pháp Sư Bất Động thuộc chùa Hộ Quốc Nhân Vương ở Tây Hạ soạn, Từ Bi Đạo Tràng Thủy Sám Pháp (Thủy Sám) của ngài Ngộ Đạt soạn, Từ Bi Đạo Tràng Sáu Pháp (Lương Hoàng Sáu) của ngài Chí Công soạn. Vị cổ đức soạn sám pháp nổi tiếng nhất là ngài Từ Văn Sáu Chủ Trì Lễ Tuân Thúc đời Tống. Riêng mình Sư soạn cả trăm bản sám pháp khác nhau nên người đời xưng tụng ngài là Bách Bản Sáu Chủ, Từ Văn Sáu Chủ, Từ Văn tôn giả, Thiên Trúc Sáu Chủ v.v... Hầu như với bản kinh Đại Thừa nào, ngài cũng soạn sám nghi tương ứng. Đặc sắc nhất là Tịnh Độ Sáu Nguyên, Vãng Sanh Tịnh Độ Sáu Nguyên Nghi, Pháp Hoa Sáu Pháp, Kim Quang Minh Tam Muội Sáu Nghi...

Ngoài ra, chư cổ đức Trung Hoa còn trước tác những tác phẩm nhằm trình bày, xiển dương những học thuyết do mình phát minh hay tâm đắc như các tác phẩm thuyết minh về Tịnh Độ như Lục Luận An Lạc Tịnh Độ Nghĩa của ngài Đàm Loan, An Lạc Tập của ngài Đạo Xước, An Tâm Du Lạc Đạo của ngài Nguyên Hiểu, Thích Tịnh Độ Quán Nghi của ngài Hoài Cảm, Niệm Phật Tam Muội Bảo Vương Luận của ngài Phi Tích v.v... hoặc thuyết minh giáo nghĩa Thiên Thai như Ma Ha Chi Quán của ngài Trí Khải, Tu Sáu Yêu Chi của ngài Tuân Thúc (thuyết minh Pháp Hoa Tam Muội) hoặc nhằm để dung hội các giáo nghĩa như Vạn Thiện Đồng Quy Tập và Tông Kinh Lục của ngài Diên Thọ Vĩnh Minh...

C2. Thống kê và tổng hợp kinh điển:

Số lượng kinh điển được phiên dịch quá lớn lao nên một nhu cầu được nảy sinh: liệt kê các kinh điển, trước tác đã có và xuất bản một bộ toàn tập những kinh điển Phật giáo.

Như đã nói ở phần trên, người đầu tiên liệt kê danh sách các kinh là ngài Đạo An. Bản danh mục mệnh danh Tổng Lý Chúng Kinh Mục Lục liệt kê 324 bản kinh. Tuy danh mục này đã bị mất, nhưng ta vẫn có thể nhận biết những kinh nào đã có vào thời ấy vì các bản mục lục sau đó đều trích đăng bản danh mục của ngài Đạo An.

Bản mục lục cổ nhất hiện còn là Xuất Tam Tạng Ký Tập do ngài Tăng Hựu soạn vào thời Lương, liệt kê 2.211 tác phẩm. Cuốn Chúng Kinh Mục Lục (còn gọi là Pháp Kinh Lục, 7 quyển) do ngài Pháp Kinh soạn vào đời Tùy, liệt kê 2.257 tác phẩm. Cuốn Lịch Đại Tam Bảo Ký 15 quyển do ngài Phí Trường Phòng soạn năm 597 đời Tùy liệt kê 1.076 bộ. Cuốn Chúng Kinh Mục Lục





(còn gọi là Tùy Nhân Thọ Niên Nội Điện Lục) gồm 5 quyển do ngài Sán Tông soạn năm 602 đời Tùy, liệt kê 2.109 tác phẩm. Cuốn Đại Đường Nội Điện Mục Lục (10 quyển) và Tục Đại Đường Nội Điện Mục Lục do ngài Đạo Tuyên (596-667) bao gồm các kinh điển đã dịch kể từ trước cho đến đời Đường.

Năm 730, ngài Trí Thắng (658-740) soạn cuốn Khai Nguyên Thích Giáo Mục Lục liệt kê 1.076 bản kinh gồm 5.048 quyển. Tuy thế, Khai Nguyên Thích Giáo Mục Lục nhanh chóng trở thành lạc hậu vì số lượng kinh mới dịch tăng lên quá nhanh nên vào năm Trinh Nguyên thứ 16 (799) đời Đường Đức Tông, ngài Viên Chiêu đã phải soạn mục lục mới. Mục lục này được hoàn thành vào năm 800, mang tên Trinh Nguyên Tân Định Thích Giáo Mục Lục (30 quyển) ghi chép danh sách các kinh, luật, luận, sử truyện... từ năm 67 thời Hậu Hán đến năm 800 đời Đường, đồng thời ghi chép các bản kinh bị thất lạc và mất tên dịch giả. Bản mục lục này liệt kê 187 vị tác giả, 2.477 tác phẩm. Có thể nói đây là một tài liệu rất quý vì với mỗi bản kinh, tác giả đã ghi chép rất đầy đủ năm tháng phiên dịch, tên gọi khác, các kinh sách y cứ, lược truyện của dịch giả, soạn giả, số quyển, số trang... cũng như đính chánh những sai lầm của bản Khai Nguyên Thích Giáo Mục Lục. Tuy thế, năm 845, ngài Hằng An lại phải soạn thêm cuốn Tục Trinh Nguyên Thích Giáo Lục (1 quyển) để liệt kê thêm 1.258 tác phẩm nữa.

Ngoài ra còn có những mục lục ít quan trọng hơn như Đại Đường Đông Kinh Ái Tự Nhất Thiết Kinh Luận Mục Lục (5 quyển) của ngài Tĩnh Thái thời Đường, Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỳ (4 quyển) của ngài Tĩnh Mai đời Đường, Đại Chu San Định Chúng Kinh Mục Lục (15 quyển) do ngài Minh Thuyên chủ biên thời Vũ Chu, Tục Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Kỳ (1 quyển) của ngài Trí Thắng, Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất (4 quyển), Đại Trung Tường Phù Pháp Bảo Lục (22 quyển) của ngài Dương Ưc thời Bắc Tống, Thiên Thánh Thích Giáo Lục (3 quyển) của ngài Duy Tịnh soạn năm 1027, Cảnh Hựu Tân Tu Pháp Bảo Lục (21 quyển) do ngài Lã Di Giản soạn vào thời Bắc Tống, Chí Nguyên Pháp Bảo Khám Đồng Tổng Lục (10 quyển) do ngài Khánh Cát Tường soạn năm 1298 thời Nguyên.

C3. Biên soạn và ấn loát Đại Tạng Kinh

Dưới các triều Hiếu Minh Đế (516-528) của nhà Bắc Ngụy, Tề Minh Đế (494-498) của nhà Nam Tề và các đời vua Vũ Đế,



Văn Đế và Tuyên Đế của nhà Trần, kinh điển Phật giáo đã được gom thành toàn tập mệnh danh là Đại Tạng Kinh và được sao chép để thờ tại các tự viện chính trong nước. Riêng Tùy Văn Đế (581-604) đã hạ chiếu sao tả 46 bộ Đại Tạng Kinh để thờ tại các chùa chính trong mỗi châu, nhưng vẫn chưa đặt vấn đề tiêu chuẩn hóa Đại Tạng Kinh. Tuy thế, danh xưng “Đại Tạng Kinh” chỉ xuất hiện vào thời Tùy - Đường, còn trước đó chỉ gọi là Nhất Thiết Chúng Tạng Kinh Điển.

Đại Tạng Kinh được hình thành dần dần. Trước tiên, chỉ kinh Phật được xếp vào Đại Tạng. Một bản kinh muốn được xếp vào Đại Tạng (danh từ chuyên môn gọi là “nhập Tạng”) phải được sự phê chuẩn của nhà vua. Thông thường, hoàng đế sẽ tham khảo ý kiến của các vị cao tăng cổ đức xem bản kinh đó có đúng thật là kinh Phật hay ngụy kinh. Sau thời Ngũ Đại, các trước tác của các tông phái mới lần lượt được nhập tạng.

Căn cứ trên thứ tự niên đại, lần lượt có các bản Đại Tạng Kinh như sau:

a. **Khai Bảo Tạng** (còn gọi là Bắc Tống Tạng Bản, Sắc Bản, Thục Bản):

Đây là bản Đại Tạng kinh đầu tiên được ấn loát bằng bản gỗ khắc vào năm 971 tại Ích Châu (Thành Đô) thuộc đất Thục (tỉnh Tứ Xuyên hiện nay) theo mệnh lệnh của Tống Thái Tổ. Mãi đến năm 983, việc in kinh mới hoàn thành. Số lượng kinh trong Tạng là 1.076 bộ. Bộ kinh này về sau trở thành cơ sở cho Cao Ly Đại Tạng Kinh.

b. **Đan Châu Tạng** (còn gọi là Đan Bản, Đan Tạng, Liêu Bản):

Bản này do vua Liêu Hưng Tông nước Khất Đan (Đại Liêu) hạ chỉ khắc bản tại Nam Kinh (nay là thành phố Bắc Kinh). Thời Liêu gọi Bắc Kinh là Nam Kinh, còn thành phố Nam Kinh hiện nay gọi là Kim Lăng). Công trình này mãi đến năm 1072 đời vua Đạo Tông mới hoàn thành. Bản này có dạng chữ in nhỏ nhất, nay đã thất lạc.

c. **Kim Tạng** (còn gọi là Triệu Thành Tạng Bản, Kim Khắc Tạng Kinh):

Bản này do ông Thôi Pháp Trân ở Lộ Châu, Sơn Tây chủ xưởng, khắc in vào thời Kim tại chùa Thiên Ninh, Giải Châu (Sơn Tây). Đến năm 1173 mới hoàn thành, hoàn toàn giống bản đời Bắc Tống, chỉ khác cách trình





bày. Bản này hiện đã thất lạc, chỉ còn một ít (chừng 4.597 quyển) tại chùa Tiêu Sơn Quảng Thắng ở huyện Triệu Thành, tỉnh Sơn Tây vào năm 1934. Không biết bản này còn tồn tại sau cơn biến nạn Cách Mạng Văn Hóa hay không!

d. Tỳ Lô Tạng (còn gọi là Phúc Châu Tạng, Phước Châu Khai Nguyên Tự Bản)

Do các vị Bản Minh, Bản Ngô, Hạnh Sùng, Pháp Diêu, Duy Xung, Liễu Nhất quyển mộ khắc bản tại chùa Khai Nguyên ở Phúc Châu vào năm 1112 thời Tống.

e. Tư Khê Viên Giác Tạng (còn gọi là Hồ Châu Bản)

Do các ngài Vương Vĩnh Tùng ở Tư Khê (Hồ Châu), Tịnh Phạm ở viện Đại Từ, Hoài Thâm ở viện Viên Giác quyển mộ khắc in năm 132 thời Nam Tống, gồm có 1.412 bộ.

f. Tư Khê Tư Phúc Tạng

Tạng kinh do Tư Phúc Thiên Tự ở Tư Khê châu An Cát (nay là huyện Ngô Hưng, tỉnh Triết Giang) gồm 1.464 tác phẩm.

g. Cao Ly Tạng (còn gọi là Tiên Bản, Ly Tạng)

Gồm nhiều loại:

g.1. Sơ Điều Bản: khắc in vào năm 1011 dùng Thạch Bản làm gốc, thêm vào các soạn thuật ghi trong Trinh Nguyên Mục Lục, hoàn thành năm 1082.

g.2. Tái Điều Bản: hiện được cất giữ tại chùa Hải Ấn (Haeinsa) ở Đại Hàn. Bản này được khắc in từ năm 1236 đến năm 1251 để cầu nguyện đẩy lùi quân Nguyên. Hiện bản này đã được điện tử hóa và lưu hành dưới dạng CD, giới nghiên cứu thường mệnh danh bản Đại Tạng này là Tripitaka Koreana.

h. Phổ Ninh Tạng (Nguyên Bản):

Do các vị Đạo An, Như Nhất quyển góp khắc in tại chùa Phổ Ninh, huyện Dư Hàng, tỉnh Triết Giang. Bản này dựa theo Hồ Châu bản đời Tống thêm vào tác phẩm Tông Kính Lục của ngài Vĩnh Minh, tổng cộng là 1.437 bộ kinh, luận, trước tác.

i. Hoàng Pháp Tạng:

Do vua Nguyên Thế Tổ hạ chỉ khắc bản tại chùa Hoàng Pháp ở Bắc Bình vào năm 1277 đến 1294 mới hoàn thành. Toàn tạng gồm 1.654 tác phẩm. Mỗi trang in gồm 5 hàng, mỗi hàng 17 chữ. Nội dung kinh luận được chọn nhập tạng dựa theo bản Chí Nguyên Pháp Bảo Khâm Đồng Tông Lục. Hiện nay bản này hoàn toàn bị thất lạc.

j. Hồng Vũ Nam Tạng:

Đại Tạng Kinh do vua Minh Thái Tổ khắc in tại chùa Tường Sơn ở Kim Lăng năm 1372 (niên hiệu Hồng Vũ) đến năm 1403 thời Minh Thành Tổ mới hoàn thành. Bản này gồm 1.625 tác phẩm.

k. Vĩnh Lạc Nam Tạng:

Bản này chỉ là bản Hồng Vũ có thay đổi chút ít, chia thành mười bộ (nhóm chính): Đại Thừa Kinh, Tiểu Thừa Kinh, Tổng Nguyên Nhập Tạng Chư Đại Tiểu Thừa Kinh,

Tây Độ Thánh Hiền Soạn Tập (các trước tác của các vị cổ đức Thiên Trúc), Đại Thừa Luật, Tiểu Thừa Luật, Tục Nhập Tạng Chư Luật và Thử Phương Soạn Thuật (các trước tác của chư Tổ Trung Hoa). Toàn tạng gồm 1.625 bộ, in từ năm 1412 đến 1417 theo hình thức mỗi trang 30 hàng, mỗi hàng 17 chữ. Cứ 5 hàng là một cột.

l. Long Tạng:

Đại Tạng kinh được khắc in vào năm 1735 (năm Ung Chánh thứ 13) đến năm 1738 (năm Càn Long thứ 3) mới hoàn thành. Vì được hoàn thành vào đời vua Càn Long nhà Thanh nên nó được gọi là Càn Long Đại Tạng Kinh, hay gọi tắt là Long Tạng. Toàn tạng gồm 1.662 bộ. Đây là bản Đại Tạng Kinh lớn nhất do hoàng triều khắc in.

m. Trung Hoa Đại Tạng Kinh:

Do Tu Đỉnh Trung Hoa Đại Tạng Kinh Hội ấn hành vào năm 1956. Chủ biên là Thái Niệm Sanh. Toàn tạng gồm bốn đại pháp: Tuyển Tạng, Tục Tạng, Dịch Tạng và Tổng Mục Lục. Từ năm khởi xướng cho đến 20 năm sau dù liên tục ấn hành, bộ Đại Tạng này vẫn chưa hoàn thành, nhưng vẫn được giới nghiên cứu tham khảo rộng rãi.

n. Phật Giáo Đại Tạng Kinh:

Do ngài Quảng Định biên tu ấn hành tại Đài Loan từ năm 1977 đến 1983 gồm cả Chánh Tạng lẫn Tục Tạng, gồm 2.643 quyển, chia thành 162 tập. Đây là bộ Đại Tạng tương đối hoàn chỉnh nhất vì đã tổng hợp các bản Đại Chánh Tạng, Tích Sa Tạng, Gia Hưng Tạng, Vạn Chánh, Tục Tạng để bổ khuyết, đồng thời du nhập các bản kinh dịch từ tiếng Tạng và Pali.

o. Súc Loát Đại Tạng Kinh (gọi đủ: Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Súc Khắc Đại Tạng Kinh)

Bản này thường được các nhà học giả Tây Phương gọi là Tokyo Edition. Bản này ấn hành từ năm 1880 đến 1885 dùng bản Cao Ly Tạng tàng trữ tại chùa Tăng Thượng ở Đông Kinh làm gốc, đối chiếu với Tống bản (Hồ Châu Tạng), Nguyên Tạng, Minh Tạng, thêm vào các trước tác của Mật Giáo và các tác phẩm của chư cổ đức Nhật Bản. Toàn tạng gồm 1.918 bộ kinh, sách.

p. Vạn Tự Chánh Tục Tạng Kinh (Đại Nhật Bản Hiệu Đỉnh Huân Diễm Đại Tạng Kinh):

Do thư viện Tàng Kinh ở Kinh Đô (Kyoto) ấn hành. Bản này do ngài Nhẫn Trùng hiệu đính, ấn hành từ năm 1902 đến năm 1905. Bản này gồm 1.625 bộ. Sau khi Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh ấn hành, bản này ít được thông dụng hơn. Năm 1905-1912, lại in thêm Đại Nhật Bản Tục Tạng Kinh gồm 750 tập chép hơn 950 tác phẩm. Cùng với Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng kinh, bản này thường được đối chiếu để khảo cứu. Ta quen gọi tắt là “tạng chữ Vạn”.

q. Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Taisho Shinsu Daizokyo; gọi tắt là Đại Chánh Tạng)

Do Đông Kinh Đại Chánh Nhất Thiết Kinh San Hành Hội ấn hành từ năm 1924 đến năm 1934 do các vị Cao Nam Thuận Thứ Lang, Độ Biên Hải Húc và Tiểu Dã



Huyền Diệu chủ biên. Toàn tạng gồm 100 tập, 55 tập đầu quan trọng nhất vì bao gồm toàn bộ các kinh, luật, luận trọng yếu. Bản này hiện thời được coi là bản kinh tiêu chuẩn vì mỗi bản kinh, luận đều được khảo dị, hiệu đính tỉ mỉ, còn ghi chú các thuật ngữ bằng tiếng Pali và Sankrit.

Ngoài những bản trên, còn có các bản khắc khác, nhưng chúng tôi lướt qua không nhắc đến vì chúng ít quan trọng hơn. Chẳng hạn, bản Phật Quang Sơn Đại Tạng Kinh do học hội Phật Giáo Phật Quang Sơn của pháp sư Tinh Vân biên soạn và ấn hành dù nội dung rất công phu vẫn không được phổ biến rộng rãi bằng Đại Chánh và tạng chữ Vạn.

D. Đôi nét về quá trình dịch kinh ở Việt Nam:

Do thiếu tài liệu tham khảo, chúng tôi không biết được đích xác kinh điển được dịch sang Việt ngữ từ khi nào. Theo thiên ý, kinh điển chỉ thật sự được dịch ra tiếng Việt với số lượng nhiều kể từ thời chấn hưng Phật Giáo.

Nhìn chung, do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của Việt Nam, việc dịch kinh của người Việt chúng ta mang tính chất tự phát, chưa bao giờ được tổ chức có hệ thống, được tiêu chuẩn hóa thành từng giai đoạn dịch thuật chặt chẽ như ở Trung Hoa. Các vị dịch sư dịch thuật đơn độc và thường phải tự lo luôn chuyện ấn tống những dịch phẩm của mình. Căn cứ trên những bản dịch đã được ấn tống, chúng ta chỉ biết đến phương danh của những vị dịch giả nổi tiếng như các vị tôn túc: Tuệ Tạng, Tuệ Nhuận, Khánh Anh, Khánh Hòa, Trí Nghiêm, Trí Tịnh, Thiền Tâm, Trí Thủ, Thiện Siêu, Quảng Độ, Tâm Châu, Tuệ Đăng, Tuệ Hải, Hành Trụ, Viên Đức, Minh Châu, Trí Quang, Minh Lễ, Thiện Trì, Trung Quán, Thiện Châu, Nhật Hạnh, Thanh Từ, Đồng Minh, Tuệ Sĩ, Trí Siêu (Lê Mạnh Thát), Huyền Quang, Thanh Kiêm, Huệ Hưng, Đức Niệm, Huyền Dung, Minh Cảnh, Như Điển, Trí Quảng, sư bà Diệu Không, sư bà Hải Triều Âm, sư bà Hải Ấn... hay các vị cư sĩ như Tâm Minh Lê Đình Thám, Chánh Tri Mai Thọ Truyền, Hồng Tại Đoàn Trung Còn, Thiệu Chửu... Rất có thể còn nhiều dịch giả nữa mà do dịch phẩm không được ấn hành nên chúng ta không biết đến. Người dịch nhiều nhất và dịch phẩm được phổ biến nhất là Hòa Thượng Trí Tịnh. Còn về kinh điển Nam Tông, vị hữu công nhất là Hòa Thượng Minh Châu. Điều đáng tiếc là do hoàn cảnh chiến tranh, địa dư cách biệt, các dịch giả không có thuận duyên được làm việc chung với nhau nên có những bản

kinh được nhiều người dịch trùng lập như kinh Kim Cang và kinh Lăng Nghiêm, trong khi vẫn còn rất nhiều kinh khác chưa được dịch.

Ngoại trừ phần kinh tạng của Đại Tạng Nam Truyền gần hoàn thành, những bản dịch kinh, luật, luận hiện có chỉ là một phần rất nhỏ của Đại Tạng Kinh Bắc Truyền. Đã hai lần Phật Giáo Việt Nam lập kế hoạch phiên dịch Đại Tạng Kinh, nhưng đều không hoàn thành. Lần thứ nhất, sau cơn Pháp Nạn 1963, Giáo Hội đã thành lập Ủy Ban Phiên Dịch Đại Tạng Kinh, nhưng vì những lý do tế nhị, dự án này không đi đến đâu. Vì lẽ đó, Hòa Thượng Minh Châu đành phải đơn thân độc mã dịch Tạng Kinh Pali. Lần thứ hai, sau năm 1975, Hòa Thượng Trí Tịnh đã cung thỉnh chư tôn đức thành lập Ủy Ban Dịch Kinh, công việc phiên dịch rất trôi chảy, nhưng rồi chỉ thấy ấn hành một phần A Hàm, không thấy các phần còn lại được ấn tống, có kẻ do không đủ phương tiện tài chánh ấn tống hay chăng?

Thiển nghĩ, vì thời cuộc, vì điều kiện tài chánh eo hẹp, chúng ta đã để mất rất nhiều tâm huyết của những vị dịch giả. Theo chúng tôi được biết, Hòa Thượng Thiền Tâm dịch rất nhiều kinh Mật Tông, nhưng hầu hết những bản dịch của ngài chưa được ấn hành, không biết các bản thảo ấy đi về đâu. Rất có thể, còn có những dịch phẩm của các vị khác phải chịu số phận vùi lấp vì không hội đủ cơ duyên ấn tống. Do tài chánh hạn hẹp, những dịch phẩm ấn hành sau năm 1975 không được chăm chút đúng mức. Ví dụ như bản dịch kinh Đại Bảo Tích của Hòa Thượng Trí Tịnh bị in trên giấy rất xấu, chữ rất nhỏ, mực in mờ nhạt, nhiều lỗi chánh tả, đóng bìa sơ sài. Kinh mới được in năm 1988 mà đến nay (2003) đã bị ố vàng, nhiều trang không đọc được vì mực in bay mất trong khi đó bản Hoa Nghiêm in năm 1967 chữ vẫn sắc sảo, rõ nét, đọc không trở ngại gì. Những bản kinh in lại những bản dịch trước năm 1975 hầu như cũng mắc phải những nhược điểm như thế.

Nhìn ra thế giới, tất cả các nước theo Phật giáo đều có Đại Tạng Kinh, ngay cả một nước rất nhỏ bé như cộng hòa tự trị Buriat thuộc Cộng Hòa Liên Bang Nga, hay một quốc gia kém phát triển như Mông Cổ đều có Đại Tạng Kinh hoàn chỉnh, chỉ mỗi Việt Nam ta chưa hề bao giờ có một Đại Tạng Kinh bằng tiếng Việt. Muốn nghiên cứu, tham học, người học Phật bắt buộc phải tìm trong Đại Tạng tiếng Hán; nhưng đến giờ đây, người đọc hiểu tiếng Hán rành rẽ còn được mấy? Thêm nữa, những bản dịch của chúng ta chưa bao giờ được khảo đính, kiểm giáo bởi





một ủy ban biên chế kinh điển gồm những bậc cao tăng thạc đức, tinh thông nội điển, nên những sai sót do ấn loát là điều không thể tránh khỏi. Công cuộc phiên dịch Đại Tạng Kinh là một việc làm đòi hỏi công sức của nhiều thế hệ, nhưng nếu chúng ta không bắt tay hỗ trợ chư Tăng thực hiện ngay từ bây giờ thì chúng ta sẽ không bao giờ có được Đại Tạng Kinh hoàn chỉnh!

Phật tử Việt Nam chúng ta có một đại phước duyên là bản thảo bản dịch của Đại Tạng Kinh đã gần trọn đủ. Âm thầm và nhẫn nại, ôm nặng chí nguyện tiếp độ hàng hậu học sơ cơ, Hòa Thượng Tịnh Hạnh đã âm thầm phiên dịch kinh tạng trong suốt hai mươi năm qua. Ngài đã dịch gần hết Đại Tạng Kinh, 55 tập đầu là phần trọng yếu nhất đã được phiên dịch. Với sự hiệu đính, khảo duyệt, chú thích của những vị cao tăng thạc đức tinh thông Phật pháp như Hòa Thượng Quảng Độ, Hòa Thượng Đồng Minh, Hòa Thượng Minh Cảnh, Thượng Tọa Tuệ Sỹ, Thượng Tọa Trí Siêu v.v... quá trình dịch kinh của Hòa Thượng gần đạt đến mức độ quy mô như thời các ngài La Thập, Huyền Trang. Tuy vậy, cho đến nay, những bản dịch đó vẫn còn đang trong dạng bản thảo vì chưa đủ điều kiện tài chánh để ấn hành.

Nhìn chung, việc ấn tống các bản Đại Tạng Kinh qua các thời đại ở Trung Hoa đều do triều đình bảo trợ hoặc do toàn thể tứ chúng phát Bồ Đề tâm hỗ trợ bằng mọi phương tiện từ tịnh tài đến công sức. Hòa Thượng từng bảo: “Ấn tống kinh có thể không cần đến quốc gia hỗ trợ, nhưng không thể thiếu sự hỗ trợ của tứ chúng”. Mới đây, vào khoảng năm 1995-2000, khi chùa Hải Ấn của Nam Hàn lập dự án thực hiện phiên bản điện tử Cao Ly Đại Tạng Kinh, mặc dù chùa Hải Ấn được xếp vào quốc tự, tông Chogye (Tào Khê) rất mạnh, có rất nhiều tự viện chi nhánh khắp Đại Hàn, họ vẫn phải nhờ đến sự bảo trợ của các đại công ty như Hyundai, Sam Sung... mới hoàn thành nổi. Hoặc công trình đưa Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh lên mạng internet và thực hiện CD Đại Tạng Kinh của Trung Hoa Điện Tử Phật Điện Hiệp Hội (CBETA) cũng phải cần đến sự hỗ trợ của chính quyền Đài Loan, các viện đại học quốc lập và tổ chức Ấn Thuận Cơ Kim Hội. So ra, tâm vóc của hai công trình này xét trong một chừng mực nào đó, nhỏ hơn công trình phiên dịch Đại Tạng Kinh của Việt Nam ta rất nhiều vì họ không phải dịch thuật, chứng nghĩa, hiệu đính, biên tập, chú thích như các Hòa Thượng, Thượng Tọa, giáo sư của chúng ta đang phải làm. Họ chỉ cần đánh máy văn bản, kiểm giáo, trình

bày mỹ thuật, thiết lập các kho dữ liệu (database) để giúp cho việc truy tìm (query) các bản kinh theo thứ tự tác giả, đề mục một cách dễ dàng hơn.

Để hình dung tâm vóc vĩ đại của sự nghiệp phiên dịch Đại Tạng Kinh này, xin hãy nhớ là Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh bằng tiếng Hán gồm 100 tập. Tính bình quân, mỗi tập không kể phần mục lục là 946 trang, mỗi trang được chia thành 3 khung nhỏ, mỗi khung gồm 29 cột, mỗi cột gồm 17 chữ. Như vậy, tính đồ đồng, mỗi trang Đại Chánh Tạng là $3 \times 29 \times 17$ chữ = 1.479 chữ. Nếu trừ đi những chỗ chừa trống để ghi tựa đề kinh, số thứ tự kinh thì một tập Đại Tạng Kinh gồm 946 trang x 1.479 chữ ≈ 1.399.000 chữ Hán (bỏ phần lẻ không tính).

Dĩ nhiên khi dịch ra tiếng Việt, bản kinh văn sẽ phải dài hơn nữa vì tiếng Hán quá hàm súc. Bộ Đại Bát Nhã 600 quyển do ngài Huyền Trang dịch chiếm hết 3 tập của Đại Tạng Kinh, bản dịch tiếng Việt của Hòa Thượng Trí Nghiêm khi ấn tống phải chia thành 24 tập. Mỗi tập trung bình gồm 769 trang (đó là số trang in chánh kinh của tập mỏng nhất, đã loại ra những trang đầu, trang mục lục...), mỗi trang 24 dòng, mỗi dòng trung bình 11 chữ. Như vậy, Hòa Thượng đã phải viết tất cả $24 \times 769 \times 24 \times 11 = 4.872.384$ chữ Việt trong suốt mười năm âm thầm miệt mài dịch thuật trên đỉnh núi Trại Thủy, Nha Trang. Bản dịch kinh Đại Bát Nhã của Hòa Thượng chưa có phần khảo đính và chú thích mà đã dài như thế, huống hồ là bản dịch Đại Tạng của Hòa Thượng Tịnh Hạnh và chư tôn túc sẽ dài đến thế nào!

Sau khi phiên dịch, công tác quan trọng nhất là hiệu đính, kiểm giáo, nhuận sắc và chú thích. Muốn cho việc này được viên mãn, thuận lợi, chư vị trong ban dịch kinh cần phải có một tòa nhà lớn để chư vị dịch sư, bút thợ, chứng nghĩa có thể trực tiếp trao đổi, bàn bạc về những điểm dị biệt trong các văn bản cũng như có đầy đủ những phương tiện hiện đại để mức độ tinh xác của bản dịch được đảm bảo đến tột bậc. Vì lẽ đó, việc xây dựng một viện dịch kinh là điều tối cần thiết. Thử tưởng tượng, nếu không có viện dịch kinh, chư tôn túc mỗi người một chỗ, kẻ Nam người Bắc, với phương tiện viễn thông còn hạn chế, sơ khai ở quê nhà, việc chứng nghĩa, nhuận sắc kinh điển qua thư từ, điện thư sẽ khó lòng tránh khỏi những sai sót! Kinh phí dự trù khá lớn, nhưng với sự góp công, góp của của bao Phật tử trên khắp thế giới, chắc chắn việc xây dựng viện dịch kinh sẽ hoàn thành.

Muốn cho công tác ấn loát Đại Tạng Kinh không bị





mai một trong sự thờ ơ không đáng có của tứ chúng, Ban Phiên Dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam cần có sự hỗ trợ mạnh mẽ của tứ chúng Việt Nam khắp năm châu. Nhìn vào danh sách các vị tôn túc trong ban dịch kinh, chúng ta không khỏi lo lắng. Những vị cao tăng, học giả thạc đức, quảng văn ấy người trẻ nhất tuổi đã 60, không biết vô thường sẽ xảy đến lúc nào. Một mai khi thể hệ tinh thông Hán văn và thâm hiểu nội điển ấy mất đi, những Tăng chúng hậu duệ nói riêng và những người Phật tử như chúng ta biết nhờ vào đâu để lãnh hội được những huyền nghĩa của Phật, của Tổ? Thêm nữa, nếu việc phiên dịch Đại Tạng Kinh được hoàn thành viên mãn, chúng ta sẽ có được những bản dịch tinh xác, không sợ kinh điển tôn quý của đức Từ Phụ bị sai sót vì lỗi lầm dịch thuật hay ẩn loát. Bản Đại Tạng Kinh đó sẽ là một bản tiêu chuẩn để mỗi khi ấn tống, trùng ấn một bản kinh nào đó, chúng ta luôn có một bản chuẩn để so sánh, kiểm giáo, giảm thiểu tối đa những sai sót không nên có.

Nếu tứ chúng, nhất là hàng Phật tử tại gia phát tâm mạnh mẽ trong công cuộc ấn tống, chúng ta sẽ có được những bản in công phu, chính xác trên giấy tốt, giữ được cả trăm năm, thay vì những bản in chất lượng kém cỏi như trong hiện tại vì chỉ do một nhóm nhỏ tín chúng phát tâm. Thiết nghĩ, để hỗ trợ công cuộc ấn tống Đại Tạng Kinh này, ngoài việc tùy phần tùy lực đóng góp tịnh tài của mỗi cá nhân, chúng ta hãy nên tích cực vận động sao cho mỗi chùa có được một bộ Đại Tạng Kinh. Theo ước tính của Hòa Thượng Tịnh Hạnh, một bộ Đại Tạng Kinh Việt Nam trị giá 5.500 dollars. Số tiền này không nhỏ so với túi tiền của một cá nhân, nhưng với khả năng của cả một đạo tràng hay toàn thể tín chúng của một tự viện thì số tiền ấy không đến nỗi vượt quá tầm tay. Khi thỉnh một bộ Đại Tạng cho ngôi chùa Việt Nam nơi địa phương chúng ta, không những chúng ta đã góp phần hỗ trợ việc ấn tống Đại Tạng Kinh, mà còn đã góp phần gìn giữ pháp bảo, góp phần thiệu long Phật chúng ngay tại ngôi chùa yêu mến của mỗi người Phật tử.

Hỗ trợ công cuộc phiên dịch ấn tống Đại Tạng Kinh này không những chỉ để bồi dưỡng pháp thân huệ mạng cho hàng ngũ Tăng Ni mà cũng chính là để bồi dưỡng pháp thân huệ mạng của chúng ta. Chắc chắn, những người học Phật sơ cơ như chúng ta không thể đọc hết Đại Tạng Kinh, nhưng nếu các vị Tăng Ni nhờ vào Đại Tạng

được học hiểu giáo pháp đến nơi đến chốn, họ sẽ hướng dẫn chúng ta rất hiệu quả trên con đường học đạo và tu tập.

Không những chỉ bồi dưỡng pháp thân huệ mạng không thôi, góp phần ấn tống Đại Tạng Kinh còn là một việc công đức vô lượng. Trong kinh Phật thường dạy trong các pháp bố thí, Pháp Thí công đức vĩ đại nhất. Vĩ đại vì pháp thí giúp cho chúng sanh thoát khỏi luân hồi, chứng nhập giác ngộ, trở lại hóa độ chúng sanh khác. Việc ấn tống Đại Tạng Kinh đây không phải là pháp thí hay sao? Các Phật tử thường thích “bòn phước” bằng cách ấn tống những bản kinh phổ biến, thế mà ấn tống Đại Tạng kinh là ấn tống tất cả giáo pháp, tâm huyết của Phật, của Tổ, tất cả những bản kinh chúng ta yêu mến, trân quý đều nằm trong ấy thì công đức đó há lại chẳng bằng được ấn tống một bản kinh riêng lẻ hay sao? Kinh thường xưng tán công đức biên chép một bài kệ bốn câu đã là vô lượng, nay chúng ta đã có thể góp phần ẩn loát cả một đời giáo pháp của chư Phật, chư Tổ, lẽ nào công đức ấy lại chẳng nhiều bằng vô lượng lần công đức biên chép một bài kệ bốn câu hay sao?

Ngưỡng mong ai nấy đừng mãnh phát Bồ Đề tâm, mở lòng hăng tâm hăng sản để sự nghiệp muôn đời này chóng được viên mãn, để tất cả chúng sanh đều được ân triêm pháp nhũ cam lộ vô thượng của đấng Từ Phụ.

Tài liệu tham khảo:

1. Buddhist Sutra: Origin, Development, Tranmission của Kògen Mizumo, nxb. Kosèi Publishing Co., Đông Kinh, ấn bản lần thứ sáu năm 1995.
2. Buddhist Spirituality, tập 2 (Later China, Korean, Japan and Modern World) do Takeuchi Yoshinori biên tập, nxb: The Crossroad Publishing Company, New York, 1996.
3. Huệ Quang Từ Điển: Thượng Tọa Thích Minh Cảnh chủ biên, không rõ năm xuất bản.
4. Niên đại và danh mục các tác giả dịch kinh, tựa đề các kinh văn do các tác giả dịch thuật căn cứ theo số liệu đăng tải trong webpage: WWW-Database of Chinese Buddhist Texts do tiến sĩ Christian Wittern chủ biên.

Phụ Lục

Danh mục các dịch giả tiêu biểu qua từng thời đại

From www.niemphat.net





Triều đại	Niên đại	Số tác giả, dịch giả	Số dịch phẩm, tác phẩm	Dịch giả, tác giả tiêu biểu
Hậu Hán	225-220	9	86	An thế Cao, Chi Lôu Ca Sám
Tào Ngụy	220-265	5	34	Khang Tăng Khải, Bạch Diên, Đàm Đế
Ngô	220-280	7	70	Chi Khiêm, Chi Diệu
Tây Tấn	265-316	12	149	Pháp Cự, Trúc Pháp Hộ, Thánh Kiên
Tiền Lương	302-376	1	1	Chi Thi Luân
Đông Tấn	317-420	12	64	Pháp Hiền, Đàm Vô Loan, Phật Đà Bạt Đà La
Tiền Tần	350-394	1	1	Đàm Ma Bi
Phù Tấn	350-394	6	9	Tăng Già Bạt Trùng
Diêu Tần	384-417	8	94	Cưu Ma La Thập, Phật Bạt Đà La, Phật Đà Da Xá, Trúc Phật Niệm
Hậu Tần	384-417	10	115	Cầu Na Bạt Ma, Tăng Triệu
Phục Tấn	385-431	2	10	Thánh Kiên, Pháp Kiên
Tây Tấn	385-431	1	9	Pháp Kiên
Nguyên Ngụy	386-534	17	146	Bồ Đề Lưu Chi, Cù Đàm Bát Nhã Lưu Chi
Bắc Ngụy	386-534	1	4	Đàm Loan
Hậu Ngụy	386-550	14	96	Bồ Đề Lưu Chi, Đàm Loan
Bắc Lương	397-439	8	28	Đàm Vô Sám
Lưu Tống	420-479	22	162	Thư Cừ Kinh Thanh, Cầu Na Bạt Ma, Đàm Ma Mật Đa, Tăng Già Bạt Ma
Nam Bắc Triều	420-581	1	2	Huệ Ảnh
Tiêu Tề	479-502	6	11	Tăng Già Bạt Ma, Cầu Na Tỳ Địa
Lương	502-557	15	78	Chân Đế, Tăng Già Bà La, Nguyệt Bà Thủ Na
Đông Ngụy	534-550	1	12	Vạn Thiên Hy (?)
Cao Tề	550-577	1	12	Na Liên Đề Đa Xá
Bắc Chu	557-581	4	39	Xà Na Quạt Đa, Xà Na Da Xá
Trần	557-589	16	125	Huệ Tư, Chân Đế, Trí Khải
Tùy	581-618	34	204	Trí Khải, Tịnh Ảnh Huệ Viễn, Cát Tạng, Quán Đảnh, Đỗ Thuận
Đường	618-907	261	1.191	Đạo Xước, Huyền Trang, Nghĩa Tịnh, Bất Không, Kim Cang Trí, Thiện Vô Úy, Khuy Cơ, Thiện Đạo
Chu (Vũ Tắc Thiên)	695-705	1	35	Xà Na Quạt Đa
Liêu	907-1125	3	3	Giác Uyển
Nam Đường	923-936	1	1	Hằng An
Tống	960-1280	218	724	Pháp Thiên, Thi Hộ, Pháp Hiền, Pháp Hộ, Trí Lễ, Nguyên Chiêu, Tuân Thức, Diên Thọ
Kim	1115-1234	1	1	Chí Minh
Nguyên	1280-1368	51	63	Sa La Ba, Thiên Như Tắc
Minh	1368-1644	150	355	Pháp Tạng, Trí Húc, Chu Hoằng, Truyền Đăng, Đức Thanh, Hoằng Tán
Thanh	1644-1911	155	322	Pháp Tạng, Tục Pháp, Bành Tế Thanh, Đế Nhân



Quý Bức Thiền Sư

HT Tuyên Hóa giảng ngày 15/02/1987

Ngồi thiền trước tiên phải học nhẫn nại, phải giữ gìn quy cụ. Cho nên "Vô quy cụ bất thành phương viên". Nếu không giữ quy cụ thì làm bất cứ việc gì cũng không thành tựu, phải nhẫn chịu đau chân, lưng ê. Trong lúc tâm bạn không bình tĩnh thì cũng phải làm cho vọng tưởng lắng xuống. Tốt nhất là có thể ngồi kiết già, còn gọi là "kim cang tọa". Tư thế ngồi kim cang rất dễ nhập định. Ma quỷ thấy bạn nhập kim cang định này sẽ khởi tâm cung kính, không dám nhiễu loạn.

Khi nghe đánh ba tiếng mõ thì đó là lúc "Chỉ tĩnh". Lúc này không thể nói chuyện hoặc gây ồn ào. Đừng nói chi đến người, hộ pháp, quý thần cũng không dám làm ồn. Lúc này phải tâm bình khí hòa, nếu ngồi được tư thế kiết già thì tốt nhất. Bây giờ xin kể về chuyện Quý Bức Thiền Sư.

Quý Bức Thiền Sư vốn là một Hòa Thượng chuyên đi tụng đám, tụng Kinh cho người chết. Ngày ngày siêu độ vong linh, vì làm như thế thì kiếm được tiền. Nếu ngồi thiền thì không có người cúng tiền. Một đêm nọ, Ngài vừa độ đám xong, trên đường về đi qua nhà người nọ, bị chó sủa, Ngài nghe người đàn bà trong phòng nói: "Mau ra nhìn xem, phải chăng là kẻ trộm?" Lại nghe tiếng đàn ông trong phòng nói: "Đó là con quý đi tụng đám chứ ai". Ngài nghe rồi suy nghĩ: "Làm gì mà cho tôi một cái tên khó nghe như thế? Tôi vì người chết tụng Kinh, họ kêu tôi là quý!" Lúc đó trời đang mưa, Ngài bèn chạy đến dưới cầu núp mưa, thuận tiện cũng tập ngồi thiền, ngồi tư thế kiết già. Lúc đó có hai con quỷ đến, một con nói: "Chỗ này sao lại có tháp bằng vàng?" Con quỷ kia nói: "Trong tháp vàng có Phật xá lợi, chúng ta đánh lễ mau lên!" Hai con quỷ đánh lễ không ngừng. Ngài ngồi được một lúc, chân bắt đầu đau, bèn bỏ một chân xuống, ngồi bán già. Một con quỷ nói: "Sao tháp vàng hốt nhiên biến thành tháp bạc?" con quỷ kia nói: "Bất cứ tháp vàng, hay tháp bạc, đều có Phật xá lợi bên trong, chúng ta phải đánh lễ", lại tiếp tục đánh lễ.

Vị Hòa thượng đó lại ngồi thêm một lúc thì cảm thấy chân đau, không chịu được nữa, cho nên hai

chân duỗi ra, ngồi tùy tiện. Lúc đó hai con quỷ đồng thanh nói: "Sao tháp bạc lại biến thành đồng bùn? chúng ta mau đá nó". Hòa thượng nghe được lập tức liền thu chân lại, ngồi kiết già. Hai con quỷ liền kêu lên: "Bây giờ không phải là bùn, mà đã biến thành tháp vàng", hai con quỷ tiếp tục lay.

Lúc đó trời còn mưa, vị Hòa thượng tự nghĩ: "Ta ngồi kiết già thì là tháp vàng, ngồi bán già thì là tháp bạc, tùy tiện ngồi thì biến thành bùn, quái lạ!" Từ đó về sau, Ngài không đi đám nữa, chỉ chuyên tu hành, không lâu liền khai ngộ, tự hiệu là "Quý Bức", nhân vì quý bức Ngài tu hành.

Do đó chúng ta ngồi thiền phải có tâm nhẫn nại, đừng sợ khổ. Lúc tâm không bình tĩnh, phiền toái thì cũng làm cho bình tĩnh lại, đừng bị vọng tưởng làm lay chuyển.

Bạn ngồi được kiết già thì đủ thấy bạn có công phu, ngồi không được, tức không có công phu. Công phu thì "Nước trong trăng hiện". Nước không trong thì trăng không thể hiện; nước lắng trong thì trăng mới hiện. Cũng đồng lý ấy, trong tâm chúng ta lắng trong thì trí huệ quang liền hiện tiền. Tại sao chúng ta ngu si? Vì trí huệ quang chúng ta vốn có không hiện tiền. Chúng ta không biết dùng trí huệ vốn có, suốt ngày chỉ dùng phiền não vô minh, đổ kị chướng ngại, cho nên không có trí huệ. Nếu muốn mở trí huệ thì phải tĩnh tọa, hiểu biết bộ mặt thật của ta trước khi cha mẹ sinh ra. Nhận thức được bộ mặt thật liền có trí huệ.

Tại Vạn Phật Thành, mọi người đều ngồi kiết già, trừ khi quá mập. Nhưng rất ít người mập béo. Vì mỗi ngày chỉ ăn một bữa, có mập cũng không thể mập tới mức đó. Tại Vạn Phật Thành có những người có thể ngồi kiết già suốt hai mươi tiếng mà không đổi chân. Có người có thể ngồi một hơi mười tám tiếng, còn như một lần năm, sáu tiếng rất bình thường. Chúng ta đang âm thầm gieo giống. Hiện tại vì phương tiện kiêu bào và người Mỹ, cho nên mới mở khóa thiền. Cơ hội này có bao nhiêu tiền cũng mua không đặng, không giống như hiện nay trước mặt các siêu thị quảng cáo các lớp khí công, lớp phong thủy .v.v., đề chiêu học sinh, đều viết rõ học phí bao nhiêu. Tại đây mở khóa "Tọa thiền khí công", không thu học phí, nghe Kinh cũng không cần tiền. Nếu từ sáng đến tối nói về tiền thì có thể gọi là "Khóa tiền". Thứ này đa số thuộc tính chất thế gian, mục đích là



làm ăn.

Gia phong của Vạn Phật Thành, không đi độ đám, nếu có người muốn siêu độ cha mẹ, lục thân quyền thuộc. Nếu có hiếu tâm thành kính, thì chùa có thể thể người đó làm công đức, nhưng không nói giá tiền. Vậy thì cứu kính cần bao nhiêu tiền để làm "Một đường pháp sự? (cúng giỗ)".

"Nói với bạn, một đồng cũng không phải ít, một trăm vạn cũng không hiếm nhiều". Tại sao lại nói như thế? Vì phần đông muốn làm công đức, nhưng họ không có tiền, nhưng nếu không làm tức không thỏa mãn tâm nguyện. Ngược lại có những người có tiền, nếu nói với họ giá tiền ít, thì họ cho công đức này không đáng tiền, do đó mà khinh thường. Do đó tùy khả năng phát tâm của các vị, quan trọng nhất là có tâm thành, nếu không thành tâm thì có cúng một trăm vạn cũng không làm. Vạn Phật Thành là chân chánh hành trì Phật pháp, đạo tràng hoằng dương chánh pháp. Tác phong không giống một số người xuất gia khác.

Nói về thiền, người đến trước thì ngồi phía trước, đến sau thì ngồi phía sau, không nên trước trước sau sau, không trật tự. Ngồi thiền thì không nhất định phải dùng bồ đoàn. Phải luyện tập đến giai đoạn tùy thời tùy lúc đều có thể ngồi được, tương lai bạn đi đâu không nhất thiết phải mang theo mình cái bồ đoàn, tùy thời tùy nơi hoặc trên đá, trên cây, trên đất, đều có thể ngồi được. Hiện tại bắt đầu luyện, tương lai nếu ngồi trên đá, khiên đá cũng mềm; ngồi trên đỉnh, đỉnh cũng không thể đóng vào được. Luyện đến "Gân đồng cốt sắt", cái gì cũng không sợ, đó là công phu. Ngồi thiền với luyện võ thuật không khác mấy. Đại hiệp khách ngày xưa, đều ngồi thiền luyện khí. Cho nên "Trong thì luyện hơi thở, ngoài thì luyện gân cốt da". Luyện đến dao đâm không thủng, không sợ người đánh. Giống như Hải Đăng Pháp Sư, toàn võ thuật Trung Quốc đều biết danh, tức là đem công phu tham thiền và võ thuật nung tại một lò, luyện đến mức võ thuật tinh thâm, không sợ người đánh, đồ đệ cũng lại như thế.

CÂU ĐỐI

CHUỘT ĐI – TRÁU TỎI

- CHUỘT tạm rút, hang sâu còn dưới đất, chui bò, rúc cọt, coi chừng lũ CHUỘT rất khôn!
- TRÁU đang vè, ách nặng vẫn trên vai, xỏ mũi, quất roi, yên phận kiếp TRÁU là khổ!

BẰNG-TRẮC NĂM TRÁU

- Cày bừa xong mổ thịt tế thần, thần phúc thần tài, đừng ban xuống những quân... PHẢN TRẮC!
- Ve vuốt để lột da bung trống, trống con trống cái, hãy vang lên một lẽ ... CÔNG BẰNG!

Vịnh con TRÁU và anh mọt sách

- Đã khệ nệ BỤNG to chứa SÁCH !
 - Sao ngu đần ÁCH nặng đeo VAI ?
- (Dạ dày trâu bò có 4 ngăn, ngăn thứ 3 có nhiều nếp gấp gọi là sách)

Nỗi sợ của TRÁU

- Xẻ thịt tế thần, thấy lễ hội, kinh hồn chú NGHÉ !
- Lột da bung trống, nghe tiếng dùi, bạt vĩa đàn TRÁU !

TRÁU hỏi NGƯỜI

- Lũ trâu đây yên phận cấy cày, thế sự dẫu vô tình, nghe "Vật-dzệt" cũng quen đường "phải-trái" ! (1)
- Những kẻ nọ mang danh tổ quốc, biên cương đang hữu sự, việc "mất-còn" không biết lẽ "tồn-vong" ?

=====

(1) Lệnh điều khiển trâu (Bắc bộ) : vật=vrát=sang phải, dziệt=sang trái.

Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org



Các cư sĩ trí thức Bắc kỳ với Chấn hưng Phật giáo

Ngày 6 tháng 11 năm 1934, nhà cầm quyền Pháp ra nghị định số 4283 cho phép thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Danh sách những Hội viên sáng lập Hội theo Tập Kỳ Yếu số 1 ra tháng 5 năm 1935 gồm 32 người. Trong đó có 27 cư sĩ gồm: 1 người làm nghị trưởng dân biểu Bắc Kỳ; 2 người làm việc tại phủ Toàn quyền; 1 người làm việc tại sở Đốc Lý Hà Nội; 5 người là phán sự Thương chính Hà Nội; 2 người là tham tá trường Viễn Đông Bác Cổ, 6 người là Đốc học, Kiểm học hoặc giáo học, 2 người là thương gia, chủ nhà in và 5 người là nhà văn, mở hiệu sách. Họ đã có những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ những năm 1935 - 1945, ở đây chỉ giới thiệu Phật sự của 4 vị .

1. Lê Dư

Tên thật là Lê Đăng Dư (Lê Dư là tên thường gọi và là bút danh), tên hiệu là Sở Cường, không rõ ông sinh năm nào. Quê ông ở Nông Sơn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thuở nhỏ ông học tại quê nhà. Từ năm 1900 - 1907, ông tham gia phong trào Duy Tân. Cũng trong thời gian này, ông cùng Nguyễn Bá Trác, Phan Khôi ra Hà Nội học tiếng Pháp và tham gia Đông Kinh Nghĩa Thục do Lương Văn Can làm Thục trưởng.

Lê Dư từng tham gia phong trào Đông Du, hoạt động ở Trung Quốc, Nhật Bản. Trong thời gian ở nước ngoài, Lê Dư có sang Cao Ly (Triều Tiên) và chính nhờ dịp này mà ông là người đầu tiên phát hiện ra dòng họ Lý ở đây là hậu duệ của Lý Long Tường - Hoàng tử thứ hai của Lý Anh Tông.

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất, Lê Dư về nước, làm việc ở phủ Toàn quyền Đông Dương, và ở Viện Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội. Từ đó, ông chuyên tâm cho sự nghiệp văn hóa. Công trình của ông chủ yếu thuộc về lịch sử và văn chương, hầu hết đăng tải trên các tờ Nam Phong, Đông Thanh, Đông Tây, Hữu Thanh như Thảo Trạch anh hùng (Anh hùng nơi đầm cỏ), Tây Sơn ngoại sử, Lịch sử Bằng quận công. Loạt bài Hà thành kim tích khảo đăng trong tạp chí Nam Phong phần chữ Hán, số 80 - 81 ra tháng 2 và tháng 3 năm 1924 của ông khảo sát rất nhiều đình, đền, chùa và các di tích lịch sử ở Hà Nội (sau này được các học giả miền Nam dịch đăng trên tạp chí Vạn Hạnh năm 1967) ... Ông còn viết Nữ lưu văn học (1929), Bạch Vân thi văn tập, Phổ chiếu thiên sư thi văn tập (Tập thơ văn của Thiên sư Phổ Chiếu, 1932), Vị Xuyên thi

văn tập (1931), v.v...

Năm 1933, thông qua Lê Toại bấy giờ đang làm việc tại Sở Đốc Lý Hà Nội, Lê Dư tham gia Phật học Tùng thư ở chùa Mai Xá, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam do sa môn Trí Hải đứng đầu đang tìm cách lập Hội để chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ. Một lần, hai nhà sư Trí Hải và Thái Hoà từ Hà Nam lên Hà Nội rẽ vào thăm chùa Quán Sứ được vị trụ trì chùa là ni sư Nguyễn Thị Đoan cho biết: “Ở đây Sở Đốc Lý đã xây tường và lấp các ao rãnh, đổ đất làm vườn hoa. Các vị có cách nào giữ lại được chúng tôi xin cúng lại để làm việc Phật ở trên này cho tiện.

Chùa tuy cũ như-ng là một nơi cổ tích... gần ga đi lại rất thuận tiện, nếu để mất thì hoài.”(1) Hai vị liền đem chuyện này bàn với các cư sĩ trong Tùng thư. Ai nấy đều hoan hỷ. Vốn là một người chuyên khảo cứu về lịch sử nên Lê Dư rất quý trọng các di tích Phật giáo. Ông nói: “Chùa Quán Sứ chính là nơi cổ tích lịch sử của nước nhà, chúng ta có bốn phận phải duy trì không thể để mất chốn di tích ấy được.” Cả nhóm quyết định nhận chùa và lo thủ tục pháp lý. Chùa thuộc thôn An Tập, huyện Thọ Xương, bấy giờ chỉ còn có hai chú cháu ông Quán Năng nên không đủ người thành lập hội đồng làng. Nhóm bàn nhau để các ông Lê Dư, Văn Quang Thùy, Nguyễn Văn Cảnh, v.v... nhập tịch vào làng ấy rồi đem ra sở Đốc Lý chứng nhận, xong mới cùng ni sư Nguyễn Thị Đoan làm giấy nhượng lại chùa. Nhờ có sự giúp đỡ của Lê Dư, lúc đó đang làm việc ở Phòng Chính trị phủ Toàn quyền và của cư sĩ Lê Toại, nên công việc được tiến hành nhanh chóng và kết quả. Tháng 3 năm Giáp Tuất (1934), Tùng thư làm xong thủ tục giấy tờ. Đúng ngày Phật Đản năm đó (mùng 8 tháng tư năm Giáp Tuất), nhóm làm lễ nhập tịch và chuyển trụ sở từ chùa Mai Xá, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam lên chùa Quán Sứ, Hà Nội. Từ đây nhóm đã có trụ sở tại Hà Nội, rất thuận tiện cho việc đi lại và giao thiệp.

Tháng 8 năm 1934, Lê Dư tham gia hội nghị trụ bị thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ tại chùa Quán Sứ. Tháng 11 năm 1934, Hội chính thức được thành lập, ông được bầu làm Quản lý của Hội tới tháng 2 năm 1945, tại Đại hội đồng thường niên Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã bầu Lê Dư vào Ban Cố vấn.

Hơn 10 năm làm Quản lý và cố vấn Hội Phật giáo Bắc Kỳ, Lê Dư đã có nhiều đóng góp cho công cuộc chấn hưng Phật giáo. Ông là người thay mặt Ban Trị sự đón tiếp các khách nước ngoài đến thăm Hội như Hòa thượng Thích Tuệ - một vị bi khâu ở Tùng lâm Hồ Bắc, Trung Quốc tháng 6 năm 1937; HT Thái Lan pháp danh Bi Khâu Bông Chi (Bleikhu Budha Bonchuey) trụ trì chùa Chang Say phố Frarama, Băng Cốc; Đại sư Thái Hư năm 1940. Lê Dư là đại diện Hội Phật giáo Bắc Kỳ giao dịch với sở Đốc Lý Hà Nội thông qua bản vẽ xây dựng chùa Quán Sứ; tham gia soạn thảo Điều lệ bầu Hậu quyền tiền làm chùa... Ông





thường thay mặt Hội đi dự lễ khánh thành các CHPG địa phương. Lê Dư mất tháng 8 năm 1967.

2. Bùi Kỳ

Ông sinh năm 1887 trong một gia đình khoa bảng, ở làng Châu Cầu, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam.

Năm 1908, Bùi Kỳ thi đậu Cử nhân rồi năm sau đậu Phó bảng. Từ năm 1910 đến năm 1912, ông sang Pháp học và đỗ bằng Thành chung tại trường Thuộc địa ở Paris. Tốt nghiệp về nước, ông không ra làm quan, chủ trương kinh doanh thực nghiệp, buôn hàng của ta đem ra nước ngoài bán nhưng thất bại, ông chuyển sang dạy Việt văn và Hán văn tại Trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Pháp chính, tư thục Thăng Long.

Năm 1932, ông viết báo và làm sách, nghiên cứu về văn học và tiếng Việt.

Năm 1934, ông cùng các học giả Trần Trọng Kim, Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Văn Ngọc... tham gia Phật học Tùng thư rồi dự hội nghị thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ tháng 8 năm 1934.

Là một Phó bảng Hán học lại có Tây học nên Bùi Kỳ tiếp xúc giáo lý đạo Phật khá nhanh và trở thành một nhà nghiên cứu Phật học. Tuy viết không nhiều và chỉ viết vào những năm 1935 - 1937, nhưng những bài viết của Bùi Kỳ chứng tỏ ông là một người có một căn bản vững chắc về đạo Phật. Trong các bài đăng nhiều kỳ trên Đuốc Tuệ: Tôn chỉ đạo Phật (số 6-12), Học Tiểu thặng và Đại thặng (số 16-31) ... Trong bài Nghĩa chữ “Không” trong đạo Phật (số 47-52), Bùi Kỳ cho rằng Đức Phật Tổ lập ra thuyết “Không” chính là để phá tan Tam giới tức Tam hữu (âm giới, sắc giới, vô sắc giới). Ông trình bày những lý luận thuộc về nghĩa chữ Không ở trong học Phật đó là nhị không gồm ngã không và pháp không. Bùi Kỳ cho rằng có nhiều người chưa hiểu nghĩa chữ không mà ngỡ là quái đản, lại vì hiểu nhầm mà chê là yếm thế, cho nên ông mới đem nghĩa nhị không mà lược giải ra đây. Theo ông thì “đạo Không là một triết lý rất quan thiết với cuộc sống, thấu suốt hẳn được đạo Không là bậc thánh, bậc Phật, hiểu được phần to trong đạo Không là hiền nhân quân tử, thể nhận được phần nhỏ trong đạo Không cũng đủ gỡ dần được mọi đường phiền não, làm cho tâm thần vui vẻ và nhẹ nhàng... chúng ta muốn tin đạo Không cần phải tự lĩnh hội lấy, mà hiểu nhận ra dần dần lại cần phải tinh tiến mà thực hành, rồi sẽ chứng đến cõi không.” Lời bàn của Bùi Kỳ đến nay vẫn đúng. Bài báo của ông gây một tiếng vang lớn trong giới học Phật lúc bấy giờ.

Vì lẽ gì mà chúng ta nên tin theo đạo Phật là bài Bùi Kỳ diễn thuyết tại chùa Quán Sứ nhân ngày Phật Đản (16.5.1937). Sau khi nêu vai trò của đạo Phật đối với sự thực tế của loài người ... đối với những quan niệm thuộc về tôn giáo; đối với khoa học bấy giờ, ông kết luận: “Theo như 4 lẽ kể trên, tuy cách diễn giải còn sơ lược, song nếu chúng ta lưu tâm mà suy xét thêm ra thì chúng ta sẽ nhận rõ cái chân tướng của đạo Phật là một đạo gồm cả triết học, khoa học, luân lý học, chính trị học, xã hội học, không phải chỉ là một nền tôn giáo, mà lại là một nền giáo dục hoàn toàn quán thống từ bậc thấp tới bậc tối

cao, ở vào thời nào, chỗ nào cũng thích hợp, mà thứ nhất lại cần cho xã hội ta về thời bấy giờ”. Bài này đã được đăng lại trên phụ trương báo Đuốc Tuệ số 66, sau đó Hội cho in một vạn cuốn để tặng cho chư tôn tháng 8 năm 1937.

Bùi Kỳ tham gia Ban Biên tập báo Đuốc Tuệ tới cuối năm 1944. Tháng 2 năm 1945 tại Đại hội đồng thường niên Hội Phật giáo Bắc Kỳ, ông được bầu vào Ban Cố vấn.

Bùi Kỳ mất năm 1960.

3. Nguyễn Trọng Thuật

Ông sinh năm 1883, ở xã Mạn Nhuê, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Ông xuất thân là giáo học, viết báo, từng là đảng viên Việt Nam Quốc Dân đảng thời Nguyễn Thái Học. Ngay từ năm 1917, ông đã là cây bút sáng giá ở tạp chí Nam Phong và là một trong số ít người Việt Nam viết tiểu thuyết bằng chữ Quốc ngữ ở Bắc Kỳ.

Nguyễn Trọng Thuật bắt đầu nghiên cứu Phật giáo từ những năm 1932 - 1933 với các bài viết trên tạp chí Nam Phong như Bình luận về sách Khoá hư (1933), Phật giáo tân luận (1934) và được bằng hữu suy tôn là Phật tử trong Khổng môn.

Năm 1934, cùng với các ông Lê Dư, Nguyễn Hữu Tiến... những cây bút chủ lực của tạp chí Nam Phong, Nguyễn Trọng Thuật cộng tác với nhóm Phật học Tùng thư rồi tham gia Hội nghị thành lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ. Ông là thành viên Ban Khảo cứu và Giảng diễn Phật học của Hội do Trần Trọng Kim đứng đầu.

Nguyễn Trọng Thuật từng tâm sự với bằng hữu rằng ít năm nữa con cái ông khôn lớn, gia lục sạch rồi thì ông quyết xuất gia, hiến thân làm Tăng, trụ trì hẳn một nơi am tự để diu dắt các bạn nhà Nho đều cùng đầu thân Tăng giới cho có chỗ thi triển cái chí nghiệp giác thế giác nhân.

Nhờ văn tài, lại sẵn có hoài bão chấn hưng Phật giáo nên Nguyễn Trọng Thuật làm việc rất dũng mãnh, tinh tiến, tận tụy, không quản sức quản công với toà báo Đuốc Tuệ mà ông là Thư ký Ban Biên tập. Chỉ trong 5 năm (1935-1940), ông đã viết ngót 60 bài (không tính các bài chuyên khảo, bài dịch) trên mọi lĩnh vực chính luận, lịch sử Phật giáo đến truyện dài đăng nhiều kỳ như Cô con gái Phật hái dâu kể lại cuộc đời của một cô gái nông thôn chuyên nghề hái dâu nuôi tằm ở làng Siêu Loại (Bắc Ninh) được vua Lý Thánh Tông đem về cung thành Ý Lan nguyên phi sinh ra vua Lý Nhân Tông - một ông vua sáng, đã đem tinh thần đạo Phật mà dựng nước và cải tổ những bất công





xã hội ở nông thôn. Theo Nguyễn Lang trong Việt Nam Phật giáo sử luận, tập 3, thì “đây là một truyện dài viết rất có nghệ thuật, hơn hẳn tác phẩm Quả dưa đỏ của cùng một tác giả”. Sinh động hơn, Nguyễn Trọng Thuật còn Phật học hoá tiểu thuyết qua các bức thư (Thư cô Mai gửi chị Băng Tâm, Sài Gòn đăng nhiều số Đuốc Tuệ). Với các bài Câu chuyện đạo Phật với việc làng, Tinh thần Phật giáo đối với thanh niên ngày nay, Nhân gian Phật giáo..., Nguyễn Trọng Thuật đã tuyên truyền mạnh mẽ và rộng rãi cho việc đem đạo Phật vào cuộc sống hằng ngày, cải tạo và hướng dẫn cuộc sống nông thôn bằng tinh thần đạo Phật tiến tới xã hội hoá Phật giáo. Ông là người đề xuất việc Phật tử từ nay trở đi nên làm lễ kết hôn nơi chùa Phật trước sự chứng kiến của một vị Tăng sĩ làm giới sư. Vị giới sư này trước Phật đài phải nhắc nhở cặp tân hôn phải nhớ đạo lý Tứ ân của Phật dạy mà đền đáp công ơn cha mẹ, ơn đất nước, ơn sư trưởng và ơn chúng sinh. Ngoài ra, Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật còn giới thiệu với độc giả báo Đuốc Tuệ các chuyên khảo về Phật giáo Cao Miên (Campuchia), Xiêm La (Thái Lan), Nhật Bản, Phật giáo Trung Hoa, Hội Phật học nước Anh.

Dựa vào sách Thiền uyển tập anh, Nguyễn Trọng Thuật đã viết Việt Nam Thiền tông thế hệ đăng trên báo Đuốc Tuệ từ số 52 (1.1.1937) đến số 120 ra ngày 15.11.1939. Ông cũng cho đăng thiên biên khảo Việt Nam cao tăng khảo nhiều kỳ trên báo. Chuyên đề này ông dựa vào Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn để viết. Việt Nam cao tăng khảo, Việt Nam Thiền tông thế hệ của Nguyễn Trọng Thuật vừa có giá trị triết học, vừa có giá trị văn học. Công bằng mà nói, Nguyễn Trọng Thuật phải là đồng tác giả cuốn Phật Lục của Trần Trọng Kim xuất bản năm 1940 vì phần lớn chương 1,2,3 là những bài báo do Nguyễn Trọng Thuật viết đăng nhiều kỳ trên báo Đuốc Tuệ.

Cư sĩ Quảng Trạng Thiệt, Đồ Nam Tử Nguyễn Trọng Thuật thực sự là một nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu kiêm thông Nho Phật tài năng và đa dạng. Tiếc thay ông lâm bệnh mất sớm tại Hà Nội hưởng dương 57 tuổi.

5. Thiệu Chửu

Cuối năm 1920, được tin cha là cử nhân Nguyễn Hữu Cầu - một trong những người thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục và tham gia phong trào Đông Du mãn hạn tù ở Côn Đảo trở về mở hiệu đồng y Lợi Nhân Đường ở Ngã Tư Sở, chàng thanh niên 18 tuổi Nguyễn Hữu Kha đang bán thuốc kiếm sống ở Đồ Sơn quay về Hà Nội phụ giúp cha. Tuy làm việc vất vả nhưng hằng tuần Nguyễn Hữu Kha vẫn dành 3 buổi tối đến chùa Sở (tức chùa Phúc Khánh ngày nay) dạy các nhà sư học. Ông đến với đạo Phật từ đó.

Có lẽ do đồng cảnh và có nhân duyên nên

tình cảm giữa Hòa thượng Trí Hải và cư sĩ Thiệu Chửu thực sự sâu sắc. Năm 1965, trong Hồi Ký, Sa môn Trí Hải kể “hai người vừa gặp nhau mà tưởng như đã quen nhau từ bao đời”. 18 năm sau ngày Thiệu Chửu qua đời, năm 1972, trong lời tựa Hoài Cảm Hòa thượng Trí Hải viết:

“May mắn thay! nhưng cũng rất đau đớn và thương tiếc lắm thay: Không ngờ đến nay tôi lại được gặp quyển “Nghiên cứu Duy thức theo khoa học” của soạn giả Thiệu Chửu, lại cũng chính tay chú Thanh Tuấn đã chép ra.

Soạn giả với tôi là bạn đồng tâm, đồng nguyện, ước nguyện cùng nhau lo việc chấn hưng Phật giáo nước nhà. Tuy chưa phải năm gai nếm mật, nhưng cuối năm 1933, hàn thư biểu ở Hà Nội xuống tới 7-8 độ mà hai chúng tôi chỉ có một cái chiếu với một cái chăn mỏng (Nam Định) trải nằm ở nền nhà trong phở Sinh Từ (nay là phở Nguyễn Khuyến), Hà Nội trong lúc tổ chức lập Hội Phật giáo lần thứ nhất bị thất bại”.

Có lẽ ngọn lửa canh tân đã sưởi ấm lòng hai người và họ luôn đã có mặt bên nhau suốt chặng đường chấn hưng Phật giáo 1935 - 1945. Đóng góp của Thiệu Chửu cho phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ có nhiều và đa dạng, ở đây chỉ nêu một số việc mà trước đây ít hoặc chưa nói tới:

Xây dựng cơ sở hạ tầng cho Hội

- Xây dựng chùa Hội quán Trung ương: sau ngày Hội làm lễ động thổ xây dựng chùa Quán Sứ, suốt hai năm 1936 – 1937, công việc hầu như dậm chân tại chỗ, tiền gây quỹ chỉ còn 6 đồng, làm nhiều người chán nản. Thấy được vấn đề, năm 1938, Trung ương Hội quyết định cử Thượng tọa Trí Hải và cư sĩ Thiệu Chửu tham gia Ban Hưng công. Trên cương vị là người lo việc tài chính, Thiệu Chửu đã tổ chức công nhân nhà in Đuốc Tuệ làm thêm giờ in sách báo cho bên ngoài, làm hương trầm, bản thân ông đã dành toàn bộ số tiền xuất bản cuốn Hán Việt tự điển và những kinh sách do ông biên dịch biên soạn từ năm 1938 - 1942 cho quỹ xây dựng chùa.

Những năm 1941-1944, Thiệu Chửu được Hội ủy nhiệm dựng chùa Tế Độ; lập nghĩa trang Tế Độ; xây trường vừa học vừa làm Phổ Quang, nhiệm vụ nào ông cũng tận tâm, tận lực hoàn thành.

- Năm 1936, lập nhà in Đuốc Tuệ, bản thân ông cho nhà in mượn một máy in và dụng cụ phụ tùng đủ dùng trong 2 năm. Dưới sự điều hành của Thiệu Chửu, nhà in làm ăn luôn có lãi, đã chi viện cho báo Đuốc Tuệ đứng vững trong những năm tháng khó khăn (1943 - 1945).

Với sự bảo trợ của Viện Viễn Đông Bác Cổ, từ năm 1940, Hội Phật giáo Bắc Kỳ đã giao cho hai ông Nguyễn Hữu





Kha và Trần Văn Giáp khởi công khắc ván những thư tịch Phật giáo Việt Nam bằng chữ Hán. Tới tháng 6 năm 1943, hai ông đã cho ấn hành một số tác phẩm trong bộ Việt Nam Phật điển Tùng san gồm Chư kinh nhật tụng của (chùa Vĩnh Khánh, Chí Linh, Hải Dương) 1 bộ 2 tập, Thụ giới như phạm 1 bộ 2 tập, Thiền uyển kế đăng lục (của HT Như Sơn, được HT Phúc Điền bổ sung phần cuối) 1 tập, Pháp Hoa đề cương, Bát Nhã trực giải mỗi cuốn 1 tập (của HT Thanh Đàm, chùa Bích Động, Ninh Bình đầu thế kỷ 19), Khoá hư lục (của chùa Quát Du, huyện Yên Thế, Bắc Giang năm 1850) 1 tập, Trần triều dật tôn điển lục (gồm Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục, bản của sa môn Thanh Cù, chùa Pháp Vũ có lời dẫn của tổ Vĩnh Nghiêm huyện Yên Dũng, Bắc Giang năm 1903 và Tam Tổ thực lục) 1 tập, Lễ tụng hành tri tập yếu 1 tập. Việt Nam Phật điển Tùng san là công trình biên soạn kinh sách lớn nhất của Hội, được một hội đồng gồm các bậc thiện tri thức, danh Tăng giới cả Hán học lẫn Phật học tuyển chọn, khắc ván in ấn tới 3000 bộ (Viện Viễn Đông Bác Cổ cúng dâng Hội 200 bộ). Sách in khổ to, giấy bản trắng, chữ đẹp và rõ, lại có tranh minh họa. Nhiều thư viện trong nước và ngoài nước nhờ sự có mặt của bộ sách này mà có được một số tác phẩm xưa của Phật giáo Việt Nam. Do biến động của thời cuộc nên công việc bị đình trệ, các sách Thiền uyển tập anh, Thánh đăng lục, Trần triều thiên tông bản hạnh không ấn hành được. Việt Nam Phật điển Tùng san đã không ra được trọn bộ, thật đáng tiếc.

Hoàng dương Phật pháp

- Thiệu Chửu tham gia diễn giảng thường xuyên tại chùa Quán Sứ. Ông còn là giảng viên tại các trường Phật học của Hội ở chùa Quán Sứ, chùa Bồ Đề.

- Thiệu Chửu là cây bút chắc chắn và sâu sắc, thủy chung với báo Đuốc Tuệ từ số đầu tiên với tư cách cộng tác viên cho tới số cuối cùng trong vai trò Trưởng ban Biên tập (thay ông Trần Trọng Kim được người Nhật đưa đi Singapore năm 1943). Ông đã viết và dịch ngót trăm bài cho báo Đuốc Tuệ quảng bá về Phật giáo nhân gian, về tu Tịnh độ, Thiền - Tịnh song tu và cao hơn là về duy tính, duy thức.

- Bút lực của Thiệu Chửu thật đáng khâm phục. Ông là tác giả, dịch giả của gần 90 tác phẩm trong đó có các tác phẩm nổi tiếng như Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính, Hán Việt từ điển, Phật học vấn đáp, Con đường học Phật ở thế kỷ thứ XX. Ông còn là tác giả của các sách giáo khoa Sách tập đọc phổ thông, Lịch sử phổ thông, Cách trí phổ thông, Vệ sinh phổ thông phục vụ tốt cho phong trào truyền bá Quốc ngữ. Theo Hồi Ký của Sa môn Trí Hải thì Phật học từ điển tập yếu đăng trên nhiều số báo Đuốc Tuệ chính là tác phẩm của ông Kha biên tập từ năm 1933 đến 1936 mới hoàn thành, rất tiếc đến nay sách này bị thất lạc.

Công tác từ thiện xã hội

- Ông tham gia cứu trợ cho đồng bào Bắc Ninh, Bắc Giang bị nạn lụt năm 1937.
- Năm 1943, ông mở am Tế Độ chữa bệnh Đông y miễn phí cho bà con nghèo vùng Thanh Xuân, Kim Giang.
- Tổ chức cứu đói tại trường Phổ Quang, chôn cất hàng trăm người chết vì nạn đói ắt Dậu 1945, sau đó cùng các Thượng tọa Trí Hải, Tô Liên thành lập Tổng Hội Cứu tế cứu giúp cho hàng nghìn người sau nạn đói năm ắt Dậu 1945 ở Hà Nội.

Thay lời kết

Ngày 16 tháng 01 năm 1927, trên tờ Khai Hóa nhật báo số 1640, Tỳ khiêu tự Lai trụ trì chùa Tiên Lữ, tục gọi chùa Hang, đồn điền Đồng Bầm, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên là người đầu tiên khởi xướng Chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ với chương trình 3 điểm. Nhưng cuộc vận động chủ yếu là trên báo chí của sư ông Lai và một số chùa ở Hải Phòng, Hà Nội đã không nhận được sự hưởng ứng của các sơn môn Bắc Kỳ, rồi tắt hẳn vào năm 1928. Một trong những nguyên nhân dẫn tới thất bại đó chính là sư ông Lai cho rằng chấn hưng Phật giáo là công việc của các tăng sĩ mà bỏ qua cư sĩ. Vì thế, khi bị sơn môn Bà Đá bác bỏ, bị sư Thiệu Chiểu phê phán sư ông Lai đã thối chí trở về làm Đương gia chùa Phương Lãng, huyện Thủy Nguyên, tỉnh Kiến An.

Năm năm sau, nhà sư thanh niên 26 tuổi Trí Hải - trí tuệ như biển cả, bước đầu vận động chấn hưng thất bại nhưng “cũng như con cá sông càng bị ngược nước càng cố tiến lên, việc có khó mới là những việc của những người có chí lớn, thua keo này bày keo khác?” đã không nản lòng và xác định hướng đi đúng đắn là quay sang liên kết với các cư sĩ. Nhờ đội ngũ cư sĩ đông đảo, có tâm, có tài lại có đức đoàn kết chặt chẽ với các tăng sĩ nên công cuộc chấn hưng Phật giáo lần 2 ở Bắc Kỳ đã thành công. Đạo hạnh, tài năng và sự dân thân của một số tăng sĩ lúc bấy giờ mà Hòa thượng Trí Hải là một thành viên là một trong những lực hấp dẫn các cư sĩ đó.

Bài học đó đến nay vẫn còn tính thời sự.

(Bài tham luận Hội thảo Khoa Học Sa-môn Thích Trí Hải do Viện Nghiên Cứu Tôn giáo và Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học VIỆT NAM tổ chức tại Hà Nội ngày 27-06-2006)

Nguyễn Đại Đồng





CHÙA CAO MÂN TRUNG QUỐC

Nguyên tác: Ngàn Năm Mới Có Một Lần

Once in a Thousand Years

a reflection from a visit to China's Gao-Min Monastery by Ajita Sqaure



Các vị Hoàng đế từng lưu lại đây, các vị Tổ Sư giác ngộ tại đây, và đây là nơi của khóa thiền 100 ngày. Đã hơn ngàn năm qua, Chùa Cao Mân là cột trụ của Thiền Tông Phật Giáo Trung Hoa. Được thành lập vào đời nhà Tùy (khoảng năm 600 SCN), Chùa Cao Mân đã trải qua nhiều cuộc chiến tranh, những lần đói kém, và những cuộc cách mạng. Hiện nay, do hoàn cảnh của Phật Giáo tại Trung Quốc, Chùa Cao Mân bị buộc phải nói lỏng chính sách **chỉ có Thiền mà thôi** và cung cấp nhiều sinh hoạt khác có thể dễ gần gũi hơn như **Tụng Kinh Hoa Nghiêm**, và mới đây là Truyền Đại Giới (Tam Đàn Đại Giới) cho một ngàn sa di, lần đầu tiên trong cả ngàn năm. Mùa hè năm nay, tôi được may mắn tham dự lễ Truyền Giới cùng với người thầy dạy Y Học Truyền Thống Trung Hoa của tôi.



Chúng tôi đến nơi vào xế chiều và trước hết là đến dâng lễ Hòa Thượng phương trượng là Trưởng Lão Đức Lâm. Hòa Thượng Đức Lâm đã 92 tuổi, cao lớn đối với tuổi tác của ngài và nói bằng giọng phương Bắc với

giọng nói lớn và rõ ràng. Lúc 19 tuổi ngài đã rời bỏ gia đình giàu có ở Thiên Kinh để đến học hỏi với Thiền Sư Lại Quả nổi tiếng tại Chùa Cao Mân, và từ đó đến nay ngài ở tại đây.

Hòa Thượng Lại Quả là một trong những vị Đại Sư của đầu thế kỷ hai mươi, cai quản Chùa Cao Mân vào một trong những thời kỳ khó khăn nhất tại Trung Hoa, tuy nhiên ngài đã duy trì được tất cả các luật nghi của Thiền Lâm Trung Hoa. Ngài từ chối không tổ chức bất cứ một sinh hoạt nào không liên hệ đến thiền (Phật Sự), những sinh hoạt mà các tu viện khác thường tổ chức để đem lại lợi tức. Thông thường các vị tăng chùa Cao Mân chỉ có cháo để ăn. Có một lần vào ngày Phật Đản, vì không có thức ăn để cúng Phật nên chư tăng phải nấu nước sôi dâng cúng Phật rồi sau đó họ uống nước và trở lại ngồi thiền.

Hòa Thượng Lại Quả viên tịch vào đầu thập niên 1950, vài năm sau khi Trung Hoa “giải phóng”. Dòng Thiền được truyền qua đệ tử của ngài là Thiện Huệ, người mà sau này bị xếp loại “hữu khuynh”. Tôi không biết được chuyện gì đã xảy đến cho Thầy Thiện Huệ, có lẽ ngài đã bị đánh đập đến chết. (Hòa Thượng Hư Vân bị đánh đập rất nặng trong thời gian này, và tác phẩm trước tác duy nhất của ngài là quyển chú giải Kinh Lăng Nghiêm đã bị đốt cháy. Một số đệ tử của ngài bị tử hình sau khi bị xếp loại là “hữu khuynh”).

Trong cuộc Cách Mạng Văn Hoá, Chùa Cao Mân bị tấn công nặng nề cay đắng. Tất cả đều bị phá hủy gồm cả Thiền Đường nổi tiếng là nơi nhiều cao tăng đã giác ngộ và nơi tôn thờ năm Nhục Thân Bồ Tát. Như lời Hòa Thượng Đức Lâm nói với chúng tôi “*Chùa Cao Mân đã biến mất!*”. Chỗ này được làm thành một xưởng làm áo len. Chỉ có cổng sơn môn nguyên là món quà của vua Khang Hy tặng là còn tồn tại, có lẽ vì làm bằng đá và rất khó phá hủy. Trong thời kỳ cách mạng, mặc dầu có những cuộc phá hoại quy mô, nhiều di vật đã tránh thoát được sự phá hoại nhờ ở vị trí xa xôi, nhờ làm





bằng đá, nhờ dùng hình Mao Trao Đông che phủ, hoặc được các vị tăng sẵn sàng tự thiêu để bảo vệ đã làm đám đông quần chúng sợ hãi tránh đi.

Vào năm 1985, nhiều năm sau khi cuộc cách mạng chấm dứt, theo chính sách Cải Cách và Mở Cửa của Đặng Tiểu Bình, chính quyền địa phương quyết định phục hồi Chùa Cao Mân. Trưởng Lão Đức Lâm được mời phụ trách công việc. Lúc đó ngài đã 72 tuổi, Ngài nói "Người ta về hưu vào lúc năm mươi mấy tuổi. Tôi lại bắt đầu làm việc khi bảy mươi mấy tuổi."



Công việc của ngài là phục hồi Chùa Cao Mân theo đường hướng của Hòa Thượng Lai Quả. Điều này không dễ dàng nếu chúng ta biết rằng Chùa Cao Mân không phải là một tu viện thông thường. Trong đời nhà Thanh, nơi này đã 8 lần đón tiếp Hoàng Đế. Hoàng Đế Khang Hy rất thích Chùa này đến nỗi ông cho xây một cung điện kế cận Chùa. Cung điện nguy nga đến nỗi ông Tào Tuyết Cần - tác giả truyện Hồng Lâu Mộng và ông nội của ông là người giám sát việc xây dựng cung điện này -

đã nói: "Cung điện này có nhiều vàng bạc hơn là đất đá".. Nhưng sau những cuộc chiến tranh và những cuộc cách mạng, nay chẳng còn lại gì nhiều. Điều duy nhất nhắc nhở sự huy hoàng trước đây là hai con sông song song trước cổng sơn môn cũ. Ngay phía trước cổng là con kinh lớn Bắc Kinh - Hàng Châu, nổi trung tâm kinh tế của Trung Hoa thời xưa (Hàng Châu) với trung tâm chính trị (Bắc Kinh). Con sông xa hơn từ phía cổng được Vua Càn Long cho đào khi ông ở lại Chùa Cao Mân. Được nghe kể lại rằng vua không ngủ được vì tiếng ồn của những con thuyền qua lại trên dòng Đại Kinh nên ra lệnh đào một con kinh nữa cách Chùa Cao Mân xa hơn.

Việc tái xây dựng đặc biệt khó khăn khi cần phải duy trì truyền thống Thập Phương Lâm Tự chỉ dành cho Thiền mà thôi. Một phần trong viễn kiến của Hòa Thượng Lai Quả về Chùa Cao Mân là nơi đây là nơi để người ta giác ngộ.

Hòa Thượng Lai Quả thích so sánh các Khóa Thiền với những cuộc thi cử Trung Hoa ngày xưa. Đối với việc thi cử, người học sinh phải chuyên cần học tập nhiều năm, đến kỳ thi thì cố hết sức mình và A! Điều kế tiếp người học trò biết được là vào Triều Đình làm việc với Hoàng Đế và các quan đại thần. Quy luật ở trường thi cần phải nghiêm khắc để mọi người có thể tập trung tâm trí. Tương tự như vậy, Chùa Cao Mân nổi tiếng về các luật lệ. Hòa Thượng Lai Quả cũng nổi tiếng về việc nghiêm khắc trong thiền đường và đánh người bằng thiền trượng để giúp họ tu tập. Có một lần, một bà cư sĩ giàu có đề nghị cúng dường Hòa Thượng Lai Quả 7 thỏi vàng (tương đương 200 ngàn đến 500 ngàn Mỹ Kim) nếu ngài chịu đánh bà bằng thiền trượng để giúp tiêu trừ nghiệp chướng của bà. Ngài từ chối nói rằng "Thiền trượng của tôi chỉ để dành cho những người có tiềm năng trở thành tổ sư".

"Không có những dịch vụ du lịch, không có những tiệm to lớn làm ra vẻ như của Phật Giáo, và không có quầy xem bói để tạo nên lợi tức."

Ngay cả đến ngày nay, Chùa Cao Mân không có những dịch vụ du lịch, không có những tiệm to lớn làm ra vẻ như của Phật Giáo, và không có quầy xem bói để tạo nên lợi tức. Chùa cũng **không tổ chức những lễ Phật Giáo lớn** thường nhằm đem lại lợi tức một cách hợp pháp. **Tăng chúng sống bằng cách trồng rau cải vào mùa hè và thiền vào mùa đông.** Tuy vậy, họ vẫn mở cửa cho những du tăng trú ngụ. Đây là những truyền thống



Hòa Thượng Đức Lâm tìm cách duy trì trong khi ngài làm việc để phục hưng tu viện này.

Khi bạn không có tiền, bạn cần uyển chuyển và



làm chậm chạp. Hòa Thượng Đức Lâm đã làm công việc phục hưng tu viện Cao Môn trong hơn 20 năm qua. Đây là một tu viện khổng lồ trải ra trên 230 mẫu đất, với hơn 200 tăng ni. Nhưng để hoàn tất tất cả các công trình theo dự trù, Hòa Thượng Đức Lâm phỏng đoán sẽ cần thêm khoảng 20 năm nữa theo mức độ xây dựng hiện nay.

Ngoài ra, tại Trung Quốc, khi bạn **không có tiền thì chính quyền không thích bạn**. Trong nhiều năm qua, chính quyền đã áp lực Chùa Cao Môn để Chùa trở thành địa điểm du lịch. Họ đã kiên trì yêu cầu Hoà Thượng Đức Lâm thu lệ phí vào cửa. Hòa Thượng nhận xét "*Họ bảo tôi rằng tôi cần phải cởi mở Chùa Cao Môn. Tôi nghĩ chúng tôi đã rất cởi mở vì chúng tôi miễn phí. Tôi không biết làm sao chúng ta có thể cởi mở hơn bằng cách tính lệ phí vào cửa*".



Một Thầy trụ trì của một "*Trung Tâm Giải Trí Phật Giáo*" (Buddhist Disneyland) giải thích cho chúng tôi là sự thỏa thuận điển hình giữa chính phủ và tu viện là tu viện sẽ được 20% của lệ phí vào cửa và chính phủ sẽ lấy 80% để dùng giới thiệu tu viện qua việc dựng lên những bảng hiệu ngoài đường hướng dẫn đến tu viện, phổ biến bản đồ và chương trình du lịch bao gồm các thông tin về tu viện trên các tạp chí du lịch. Tu viện nếu muốn có thể tính thêm lệ phí phụ trội cho các sinh hoạt như leo tháp, đánh chuông v.v... và còn có thể cho các cơ sở thương mại thuê mượn chỗ.

Vào dịp Tết, những tu viện nổi tiếng có những đường dây điện thoại nóng (hotlines) để khách có thể gọi giữ chỗ cho những vé mắc tiền. Đánh chuông để được may mắn được đưa ra đầu giá dành cho người ra giá cao nhất. Chính quyền địa phương, theo tôi tin, đánh thuế lợi tức tu viện như là một cơ sở thương mại thông thường. Đây là một sự rộng lượng lớn lao khi so sánh việc các tu viện thường bị đối xử trước đây: chửi tâng bị đánh đập và tu viện bị phá sập. Vì vậy **hiện nay có rất ít tu viện vẫn còn cho dân chúng đến viếng miễn phí**. Tôi nghe rằng ngày nay chỉ có hai tu viện là vào cửa miễn phí. Thầy trụ trì trẻ tuổi của "*Trung Tâm Giải Trí Phật Giáo*" (Buddhist Disneyland) cho chúng tôi biết rằng ông không có lựa chọn nào khác là phải thu lệ phí vào cửa và cho các cơ sở thương mại mượn chỗ bởi vì đó là "*sự tiến bộ lịch sử không thể nào tránh được*".

Theo lý tưởng Marxist, tất cả các xã hội đều tiến hoá đến chủ nghĩa cộng sản, là xã hội lý tưởng của nhân loại. Các tôn giáo chỉ được xem là tốt nếu tiến theo lịch trình của chủ nghĩa xã hội, trong trường hợp này là thúc đẩy kinh tế địa phương. Những thực hành về tâm linh chối bỏ thực tế chỉ có vật chất đều được xem là "phong kiến", một từ ngữ Marxist có nghĩa là lỗi thời. Theo quan điểm cộng sản, chủ nghĩa Mác là "khoa học", và do đó là Chân Lý, và tìm kiếm Chân Lý bên ngoài chủ nghĩa Mác thì không được khuyến khích. (Khoa học và Chân Lý thường được dùng lẫn nhau tại Trung Quốc). Những người tôn giáo nên biết rằng vai trò của họ trong thời đại "khoa học" tân thời này là không thực hành "mê tín phong kiến" nhưng là để quản lý tài sản văn hóa của xã hội và cung cấp sự an ủi tâm lý cho những người có tâm hồn yếu đuối. Cùng một lý luận như vậy cho rằng **chư tăng nên ăn thịt và kết hôn để lôi cuốn những người "có phẩm chất cao" trở thành tăng ni, ví dụ những người có thể điều hành tu viện như là cơ sở thương mại và những người có thể dùng lời của họ làm an lòng người khác**.

Thầy trụ trì trẻ tuổi tốt nghiệp từ tu viện Phật Giáo chính thức tại Bắc Kinh. Là một vị sư đã thấm nhuần tư tưởng, thầy nói rằng thầy sẽ dùng tiền do tu viện này sinh ra để lo cho cơ sở Phật Giáo và cho các công việc từ thiện. Mặc dầu còn trẻ tuổi (gần 40 tuổi hoặc hơn 40), thầy đang phụ trách hai tu viện nổi tiếng. Thầy cũng vui vẻ cho chúng tôi biết rằng thầy sẽ có một ghế trong Bộ Chính Trị vùng vào năm tới. Không phải một thành tựu nhỏ trong quốc gia này.





Đối với một người uơn ngạnh cứng đầu như Hòa Thượng Đức Lâm, người mà có lẽ đã bị xem là "Hữu khuynh" trước đây, và bây giờ bị xem là "Tả khuynh", nhưng do cách nầy hoặc cách khác, luôn ở sai phía trong lịch sử, thì cuộc sống không phải dễ dàng.

Một mảnh đất lớn của Chùa Cao Môn bị các cơ quan khác nhau chiếm dùng vì nhiều lý do khác nhau. Phải mất nhiều năm thương thảo mới lấy lại hầu hết đất đai. Khi con sông chung quanh Chùa Cao Môn bị ô nhiễm nước không uống được, chính quyền từ chối không cho đưa ống dẫn nước vào. Chỉ sau khi được một số "lãnh đạo" nào đó hòa giải, Chùa mới có nước máy. Trên một trang web của chính phủ, chính quyền chỉ trích Chùa Cao Môn là không sử dụng tài nguyên tốt đẹp và làm sụt giảm tiềm năng du lịch trong vùng.

Khi bạn không được chính quyền tôn trọng, thì có vẻ bạn cũng không được những nông dân láng giềng tôn trọng. Một số nông dân dựng nên những bãi đậu xe giả tạo ngay trước cổng sơn môn của Chùa. Khi bạn nói với họ rằng bạn sẽ đậu xe bên trong Chùa thì họ đòi bạn phải trả cho họ lệ phí vào cửa.



Chắc hẳn 20 năm qua thật là gay go đối với Hòa Thượng Đức Lâm. Như thế mới hiểu tại sao ngài nói "Tôi không muốn gặp Bác Sĩ. Mỗi khi tôi gặp bác sĩ nào thì bác sĩ đó cũng luôn bảo tôi rằng tôi cần phải vào nằm bệnh viện." Thầy tôi nói rằng "Lời khuyên của tôi là Hòa

Thượng ít nhất nên nằm trên giường và để người khác phục vụ ngài." Hòa Thượng Đức Lâm nói khôi hài "Đó chính là điều tôi mơ ước!" .

Sau khi nói chuyện với Hòa Thượng Đức Lâm, Thầy tôi và tôi lấy ra số tiền của những người trong gia đình và bạn bè gửi nhờ cúng dường để trao lại cho Hòa Thượng. Trong quá khứ, một vị A La Hán đã phát nguyện giúp người tạo phước bằng cách sẽ hóa thân đến nơi nào có pháp hội trên một ngàn vị xuất gia, như buổi lễ truyền giới này chẳng hạn. Do đó chúng tôi rất vui mừng ủng hộ. Chúng tôi đành lễ Hòa Thượng và đi ra ngoài.

Sau đó chúng tôi đến viếng thăm Thầy Văn Long, người sẽ trở thành vị trụ trì kế tiếp. Do áp lực ngày mỗi mạnh từ phía chánh quyền, Hòa Thượng Đức Lâm đã quyết định sẽ về hưu dưỡng sau buổi lễ truyền giới này. Ngài đã chọn Thầy Văn Long là người đệ tử của ngài hơn hai mươi năm qua sẽ kế vị ngài. Thầy Văn Long là một vị thầy rất khiêm tốn. Khi chúng tôi mới gặp thầy, chúng tôi không biết rằng thầy là phụ tá của Hòa Thượng Đức Lâm. Thầy trò chuyện với chúng tôi và đưa đi thăm quanh chùa. Khi chúng tôi đề cập về chuyện về hưu dưỡng của Hòa Thượng Đức Lâm, thầy nói đừng có lo. Thầy nói Hòa Thượng Đức Lâm là Thầy của thầy, do đó thầy luôn tuân theo chỉ dẫn của Hòa Thượng. Thầy nguyện sẽ chống lại áp lực của chính quyền đòi tính lệ phí vào cổng. Tuy nhiên Thầy Văn Long lại rất bệnh. Một trong những mục đích của chúng tôi khi đến thăm Chùa Cao Môn là để điều trị cho thầy. Thầy bị phong thấp theo cột xương sống và năm ngoái đã nằm liệt giường nhiều tháng. Đây là loại bệnh rất đau đớn. Thầy cảm thấy rằng sức khỏe của thầy có thể sẽ không cho phép thầy đảm nhận trách nhiệm điều hành Chùa Cao Môn. Nhưng sau khi dùng thuốc của thầy tôi cho, thầy đã có thể giảm bớt việc dùng thuốc giảm đau.

Thầy tôi cũng điều trị hai phụ nữ làm việc tại nhà khách. Họ yếu đuối nhưng bệnh tình không phức tạp. Họ chỉ làm việc quá sức và thiếu dinh dưỡng. **Hòa Thượng Lai Quả cho phép ăn ba bữa ăn mỗi ngày, nhưng chỉ một đĩa rau cải và cơm.** Những người phụ nữ này nói rằng vì bây giờ có nhiều khách nên họ ăn khá hơn một chút, nhưng thông thường họ chỉ ăn cơm trắng với rau cải ngâm chua. Họ đã sống và làm việc tại Chùa Cao Môn được khoảng ba năm và dự định sẽ xuất gia (vào tu chính thức trong chùa). Thỉnh cầu xuất gia của họ năm nay bị Hòa Thượng Đức Lâm từ chối, ngài nói họ cần được huấn luyện thêm vài năm nữa. Thầy của tôi hỏi họ rằng tại sao họ không thử đến những tu viện khác vì với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc trong 20 năm vừa qua, có rất ít nơi mà người ta chỉ ăn cơm với rau cải chua. Họ chỉ mỉm cười e thẹn và nói "Ồ đây thì tốt hơn."



áo một sự khởi đầu tốt đẹp, không chỉ cho tôi mà còn cho Phật Giáo Trung Hoa. [Trong buổi viếng về sau, tôi đã hỏi hai vị tăng sĩ từ hai giới trong buổi lễ đó, họ nói với tôi rằng họ tham gia vào ngày đầu tiên của mỗi lần tụng kinh toàn buổi lễ (Tam Đàn Đại Giới là ba lần họp lại trong một kỳ lễ)].

Đến bây giờ, **Chùa Cao Môn là nơi duy nhất mà tôi được gặp những người tu hành tinh khiết** của Chùa Cao Môn thật vĩ đại, to lớn và đẹp. Nhưng dầu với sự cống hiến của Hòa Thượng cùng những người theo ngài, tương lai của Phật Giáo có gì chắc chắn. Các vị Hoàng Đế không thể viếng nơi này và chính quyền thì không thân thiện về những tư tưởng và sự tổ chức **không theo lý tưởng của Đảng**.

Ngày hôm sau, chúng tôi đến dự lễ tụng kinh sáng. Hơn 800 sa di từ khắp Trung Quốc đến để thọ Đại Giới trở thành tu sĩ thọ cụ túc giới. Con số ít so với 1000 người như dự trù, có lẽ do thiếu thông báo. Giới đàn và phòng ở cho các sa di chưa được hoàn tất do thiếu phương tiện. Trong suốt những ngày lễ, các vị sa di ở trong những tòa nhà bằng xi măng chưa hoàn tất và ngủ trên những tấm gỗ có trải chiếu. Mặc dầu tiện nghi thiếu thốn, họ vẫn tỏa ra hào quang nghiêm túc. Các vị tăng ni đi trong Phật Điện thành từng nhóm nhỏ tùy theo tu viện liên hệ của họ và mỗi nhóm đều được dẫn đầu bởi một vị tăng thâm niên từ tu viện của họ.

Buổi lễ tụng kinh sáng về căn bản cũng giống như Vạn Phật Thánh Thành tại California. Thật là thích thú khi nghe mọi người **tụng chú Lăng Nghiêm** với những thổ âm khác nhau, và tôi nhận thức được Phật Giáo Trung Hoa liên kết thật chặt chẽ biết bao. Tuy không có một Giáo Hội trung ương để điều hành giáo pháp, phong tục, nghi lễ, nhưng vẫn có sự đoàn kết giữa các tu viện khác nhau. Không cần phải thay đổi lối sống nhiều, một vị tăng có thể đi đến những tu viện khác nhau để học hỏi và tu tập. Mặc dầu những vị đại sư không được phong thánh, cộng đồng vẫn công nhận họ như những vị thánh. Họ không phải là những nhà thần học chia rẽ con người thành những trường phái tin tưởng khác nhau, mà chỉ đơn giản mang lại những giáo pháp thích hợp cho những người khác nhau tại những nơi khác nhau vào những lúc khác nhau. Những tu viện không liên hệ với nhau vẫn tự nguyện theo sự lãnh đạo của họ. Mặc dầu môi trường như vậy đã suy giảm rất nhiều, khi bạn thấy cả ngàn vị tăng ni từ khắp nước Trung Hoa cùng làm chung một buổi lễ, bạn có thể chứng kiến được dấu ấn của một truyền thống vĩ đại.

Chỉ vừa tụng kinh được vài phút thì một tia chớp khổng lồ lóe sáng lên. Vạn vật sáng lên trong chớp nhoáng, ngay cả bên trong Phật điện. Tiếp theo ngay sau đó là một tiếng sấm lớn nhất mà tôi từng nghe và mưa bắt đầu trút xuống. Tôi cảm thấy như đang ở trên một chiếc tàu giữa cơn bão. Mưa ngừng lại ngay trước lúc chúng tôi bước ra khỏi Phật điện. Cơn mưa chỉ kéo dài chừng hai mươi phút và không mưa trở lại suốt ngày hôm đó. Có vẻ như các vị rồng đến để rửa sạch đất đai. Tôi hy vọng cơn

Tuy nhiên tôi có được sự hiểu biết rõ hơn về quyết tâm của Hòa Thượng Tuyên Hóa nhằm bảo tồn Phật Giáo bằng cách mang hạt giống Phật Giáo đến một vùng đất mới để được phát triển tự do. Hy vọng một ngày nào đó Phật Giáo sẽ bắt rễ trở lại tại Trung Hoa.

Nguyên tác: Once in a Thousand Years - a reflection from a visit to China's Gao-Min Monastery by Ajita Square Monastery Vol.1, No.2, Winter 2005 Dharma Mirror (<http://www.dharmamirror.org/fall05/default.asp>)

Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org





Các phong cách triện văn dùng trong ấn chương

Nam Ngọc

Qua quá trình phát triển biến hóa theo thời gian, chữ Hán đã giúp cho nghệ thuật ấn chương Trung Quốc có được một kho tàng phong phú đa dạng về thể chữ và phong cách văn tự, và trong đó “Triện thư” luôn được ưu tiên chọn làm thể chữ để thực hiện việc khắc ấn. Do thẩm mỹ quan của các thời đại không giống nhau cùng với sự thiên biến vạn hoá của chữ viết, mỗi một con dấu khi ra đời đã thừa hưởng được sự phong phú đa dạng này từ phong cách thể hiện cũng như bố cục trình bày theo từng thời kỳ. Triện văn thường bao gồm các thể sau:

1. Cổ tĩ văn

Cổ tĩ văn là tên gọi chung của tất cả các loại triện văn xuất hiện từ đời Tần trở về trước. Thể chữ này trên cơ bản giống thể “Đại triện”, biến hóa đa dạng mà cũng tương đối phức tạp khó nhận biết. Nên phong cách tạo ấn cũng thiên hình vạn trạng, mang đậm màu sắc cổ xưa của nền văn hóa tiên Tần.



2. Triện văn đời Tần

Tần ấn triện là loại triện văn ra đời sau khi Tần Thủy Hoàng thu phục Trung Nguyên, thống nhất văn tự. Kết cấu của thể chữ này tương đồng với thể “Tiểu triện” nên còn được gọi “Mô ấn”(摹印).



3. Triện văn Hán-Tấn

Đây là thể chữ được dùng nhiều trong “Quan ấn” từ thời Lương Hán đến thời Tấn. Thể chữ này ngay ngắn chỉnh tề, nên rất thuận tiện trong việc trình bày bố cục một con dấu.





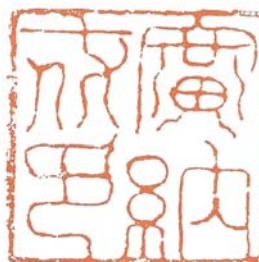
4. Trùng Điều thư

Thê chữ này mang đậm tính hình tượng, thường được dùng bằng những đường nét biến hóa từ hình ảnh chim cá, muôn thú... để thực hiện việc sáng tác. Thê chữ này thể hiện tính chất nghệ thuật và tính trang trí cao, kết cấu thiên biến vạn hóa, hiệu quả sau khi thể hiện lên giấy cũng rất đặc biệt. Trùng Điều thư xuất hiện từ đời Tần, thịnh hành vào đời Hán, thường dùng nhiều trong tư ấn, cát ngữ ấn, nhưng ít xuất hiện trong quan ấn.



6. Triện văn Tùy Đường

Tùy Đường ấn triện thịnh hành dùng trong quan ấn thời Tùy-Đường, đa số là “dương văn”, đường nét uyển chuyển dàn trải khắp mặt ấn, mang một vẻ đẹp độc đáo riêng biệt.



5. Huyền châm triện

Đây là thê triện rất thịnh hành vào thời Ngụy-Tấn. Thê chữ này nét bút kéo dài hơn bình thường, phần đuôi có hình dáng như mũi kim nên gọi Huyền châm, thường được dùng nhiều trong tư ấn.



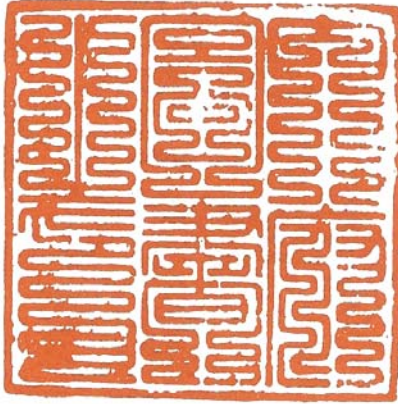
7. Cửu điệp triện

Cửu điệp triện được sử dụng rộng rãi từ thời Tống cho đến thời Thanh. Mặt ấn thường được thể hiện bằng “dương văn”. Thê triện này nét chữ quanh co gấp khúc, chiếm cả diện tích mặt ấn, có số lần gấp





khúc có thể là một lần mà cũng có thể là nhiều lần; tên gọi “cửu điệp” ý chỉ số lần gấp khúc rất nhiều chứ không giới hạn số lần gấp khúc là 9, được dùng nhiều trong Quan ấn, trong Tư ấn ít gặp.



đời Tây Hán phát triển hoàn chỉnh và có hệ thống hơn. Thời tiên Tần, người ta chỉ tìm thấy một số ít ấn dùng những chữ Lệ sơ khai khắc ấn nhưng bắt đầu từ đời Hán thì Lệ thư mới bắt đầu được sử dụng ngày càng rộng rãi hơn trong công việc sáng tác ấn chương.



8. Nguyên chu văn

Đây là thể triện được dùng nhiều vào thời Nguyên, đa phần thực hiện theo lối “đương văn”, nét chữ tuy có phần mảnh mai nhưng tổng thể cứng cáp, đều đặn, bố cục khi thưa khi khít, ít bị bó buộc theo bất cứ quy luật nào.



9. Lệ thư

Lệ thư đã sớm xuất hiện từ thời tiên Tần, cho đến





10. Khải thư

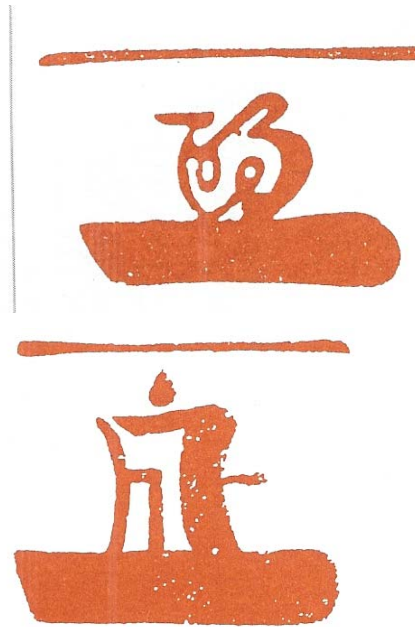
Thời Ngụy-Tấn đi cùng với sự phát triển hoàn thiện hơn của thể chữ Khải, các danh gia đã đưa thể chữ này vào kho chữ tri ấn. Vào các thời đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh cũng có rất nhiều người dùng Khải thư vào công việc sáng tác.



11 · Thể chữ trong “hoa áp”

Hoa áp là một loại ấn mang tính tượng trưng cao, tương truyền bắt đầu sử dụng vào thời Ngũ đại, thịnh hành vào thời Tống, Nguyên mãi cho đến thời Minh,

Thanh. Ngoài dùng các thể chữ như Khải, Hành, Thảo, Lệ, Triện loại ấn này còn thường được dùng chung với những kí hiệu riêng của người sở hữu con dấu.





Đi Tìm Con Cháu Thuần Nhân 849 Năm Trước: Nguyên Tổ Hai Giòng Họ Lý Tại Đại Hàn

Yên Tử Cư Sĩ Trần Đại Sĩ, Feb 20, 2007

Tác giả chân thành cảm tạ Tiên-sĩ Thái Văn Kiểm, hội viên Hàn-lâm viện Pháp-quốc hải ngoại, đã giúp đỡ rất nhiều khi viết bài này.

Ngày 17 tháng 9 năm 1957, Tổng-thống Ngô-dình Diệm công du Đại-hàn (1). Năm sau, ngày 6 tháng 11 năm 1958, Tổng thống Đại-hàn dân quốc là Lý Thừa Vãn, viếng thăm Việt-Nam. Trong dịp này ông đã tuyên bố rằng tổ tiên ông là người Việt. Báo hồi ấy có tường thuật sơ sài. Còn chính quyền thì gần như không để ý đến chi tiết lịch sử này. Bây giờ, đệ nhất Cộng-hòa thành lập chưa quá hai năm, mới chỉ có viện Khảo-cổ, không có cơ quan nghiên cứu lịch sử. Cho nên không ai nghĩ đến việc sang Đại-hàn tìm hiểu xem họ Lý từ Việt Nam, đã di sang đây từ bao giờ? Ai là nguyên tổ của họ?

Thời gian này tôi mới 19 tuổi, vừa bước chân vào đại học. Nhưng nhờ thâm nhuần Nho-giáo, nên đã chững chạc lắm rồi. Tôi viết thư cho sứ quán Đại-hàn tại Việt-Nam để hỏi về chi tiết này. Dĩ nhiên tôi viết bằng chữ Nho. Hơn tháng sau tôi được thư trả lời của tộc Lý tại Nam-hàn. Trong thư, họ cho tôi biết rằng:
"Tổng-thống Lý Thừa Vãn là hậu duệ đời thứ 25 của Kiến-bình vương Lý Long Tường. Kiến Bình vương là con thứ 6 của vua Lý Anh-tông. Người cùng tông tộc sang Cao-ly vào đầu thế kỷ thứ 13 vì quốc nạn".
Ánh sáng đã mở ra trước mắt tôi. Nhưng tôi tra trong Đại-Việt sử ký toàn thư (ĐVSKTT), trong Việt-sử lược (VSL), trong Khâm-định Việt-sử thông giám cương mục (KĐVSTGCM), không bộ nào nói đến Kiến Bình vương Lý Long Tường cả.

Tò mò chưa được thỏa mãn, nhưng tôi đành bỏ qua, vì bây giờ tôi phải dồn hết tâm tư vào việc học. Năm 1959, trong khi lục lọi tại thư viện Paris, vô tình tôi đọc được Tập-san sử địa của Nhật-bản, số 2 năm 1941, trong đó nói vắn tắt rằng:
"Năm Bính Tuất, 1226, bấy giờ là niên hiệu Kiến-trung thứ nhì đời vua Thái-tôn nhà Trần. Biết mình là con thứ sáu vua Lý Anh-tông, lại



đang giữ chức đô đốc, tư lệnh hải quân, trước sau gì cũng bị Trần Thủ Độ hãm hại, nên ông đã đem tướng sĩ dưới quyền, tông tộc, cùng hạm đội ra đi, sau đó trôi dạt vào Cao-ly".

Tôi tự hẹn, sau này có tiền sẽ sang Đại-hàn tìm hiểu chi tiết này.

Thế nhưng, sau khi ra trường, 1964, tuy đã có chỗ đứng vững chắc về phương diện tài chánh. Ngặt vì nghề sinh nhai lối dọc đường ngang, tôi vẫn không thực hiện được cái ước vọng sang Hàn quốc, tìm hiểu về nguồn gốc họ Lý tại đây.

Mãi tới năm 1980, tháng 8, tôi đi trong phái đoàn Pháp, sang dự đại hội y khoa tại Hàng-châu Trung-quốc. Ở đại hội, tôi được tiếp xúc với phái đoàn Bắc-cao. Phái đoàn này có bác sĩ Lý Chiêu Minh ở Hùng-xuyên (Hunchon) và bác sĩ Lý Diệp Oanh ở Thuận-xuyên (Sunchon). Bấy giờ tôi đã 41 tuổi, còn Diệp Oanh mới 30 tuổi. Tuy là bác sĩ, thế nhưng cô tươi như hoa lan, phơi phới như hoa thủy tiên ban mai. Thấy mỗi bữa ăn cô lầm nhảm đọc kinh mà không làm dấu thánh giá, tôi cho là cô đọc kinh Phật. Tôi cũng đọc kinh Bát-nhã bằng tiếng Việt. Cô hỏi tôi:

- Ủa! Anh đọc kinh cảm ơn Tổng-thống Valéry Giscard đây à?
- Không! Tôi đọc kinh Phật. Thế cô đọc kinh gì vậy?
- Phật đâu có cho anh cơm ăn, áo mặc ?
- Vậy cô đọc kinh gì ?

- Tôi đọc kinh cảm ơn cha già Kim Nhật-Thành đã cho chúng tôi được tự do, có cơm ăn, áo mặc! (2)



Nghे cô nói, tôi rùng mình. Song thấy cô xinh đẹp, tôi đùa:
"Ở nước tôi, vào thế kỷ thứ 12, dưới triều vua Lý Anh-tông, tổ tiên tôi là Trần Thủ Huy được gả công chúa Đoan Nghi...".
Diệp Oanh cắt lời:
"Sang đầu thế kỷ thứ 13, cũng tổ



tiên anh là Trần Liễu được gả công chúa Thuận Thiên, Trần Cảnh được vua Chiêu Hoàng tuyển làm chồng. Rồi tổ tiên anh xua đuôi, nên tổ tiên tôi thành thuyền nhân, ngày nay Hàn quốc mới có họ Lý".

À! Vạn lý tha hương ngộ tri kỷ đây. Biết rất rõ Diệp Oanh là con cháu của Kiến Bình vương Lý Long Tường, tôi đùa thêm:

"Biết đâu cô không là công chúa Đoan Nghi, tôi không là Trần Thủ Huy tái đầu thai? Có lẽ chúng mình nên đi tiếp con đường tổ tiên mình đã đi".

Diệp Oanh vẫ tôi một cái vào má trái, tỏ cử chỉ thân thiện. Song chúng tôi bắt con tim ngừng phiêu lưu ở đây, vì bây giờ bà vợ tôi còn sống, còn quá trẻ; vợ chồng lại rất tương đắc ngoài đời, nồng thắm trong phòng the.

Thế rồi chúng tôi nhận họ. Suốt đại hội, tôi với Chiêu Minh, Diệp Oanh gần nhau như bóng với hình. Tôi kể cho hai người nghe về những trang sử rực hào quang dưới thời Lý, nhất là huyền sử về Linh Nhân hoàng thái hậu (Ỗ Lan). Sau đại hội, Chiêu Minh, Diệp Oanh rủ tôi du lịch Bắc-cao. Bây giờ là thịnh thời của chủ tịch Kim Nhật Thành, Bắc-cao khép kín cánh cửa với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên nhờ mang thông hành Pháp, nên tòa đại sứ Bắc-cao ở Bắc-kinh cho tôi cái chiếu khán được du lịch nghiên cứu về nhân sâm trong 8 ngày.

Tới Bắc-cao, ông đại sứ Pháp tưởng tôi đi nghiên cứu nhân sâm thực. Ông lệnh cho văn phòng tùy viên văn hóa giúp đỡ tôi. Tôi không muốn nói dối ông đại sứ. Tôi thú thật là đi tìm một số tài liệu lịch sử. Dù biết tôi mượn danh đi nghiên cứu y khoa, cơ quan trao đổi y học dư thừa tài chánh dài thọ tất cả phí tổn cho tôi. Thế nhưng sứ quán Pháp vẫn giúp đỡ tôi tận tình. Nào cung cấp xe, cung cấp tài xế, gửi thư giới thiệu.v.v. Kể ra làm công việc nghiên cứu của Pháp cũng sướng thực. Xin vạn vạn lần cảm ơn tinh thần yêu văn hóa của nước Pháp.

Tại Hùng-xuyên, cũng như Thuận-xuyên, các chi họ Lý tiếp đón tôi rất niềm nở. Buồn là các cuộc đàm thoại bị giới hạn khá nhiều, tôi phải dùng tiếng Quan-thoại nói với Chiêu Minh và Diệp Oanh. Hai vị này dịch sang tiếng Đại-hàn. Các chi họ Lý xin phép chính quyền, rồi tổ chức

những buổi hội, để nghe tôi nói chuyện về thời đại Tiêu-son. Khi nghe kể đến đoạn công chúa Bảo Hòa tu tiên, cho đến tuổi 90 vẫn trẻ như hồi 17 tuổi, cử tọa suýt xoa sung sướng. Lại khi nghe tôi thuật giai thoại vua Lý Thánh-tông, đang đêm trốn khỏi hoàng cung, gặp cô thôn nữ Yến Loan, rồi sau đưa về cung phong làm Ý Lan phu nhân; cử tọa vỗ tay hết tràng này đến tràng khác. Khi nghe tôi kể đến các công chúa Bình Dương, Kim Thành, Trường Ninh trần ngự biên cương khiến các quan Tổng ở Nam-biên nghe đến tên đều kinh hồn vỡ mật. Các cô ngửa mặt lên nhìn trần nhà cười đầy vẻ hạnh diện. Lúc mà tôi thuật đến đoạn Quách Quý, Triệu Tiết đem đại quân phá vỡ phòng tuyến Như-nguyệt, tiến đến rừng tre, cách Thăng-long có 25 cây số... Trong phòng có đến hơn 700 người, mà không một tiếng động. Rồi tôi kể tiếp: Công chúa Thiên Ninh đánh bật quân Tổng trở về Như-nguyệt, thì phòng hội hoan hô đến muốn rung động thành phố. Tôi thuật tiếp đến đoạn công chúa tuần quốc, thì cả phòng hội đều khóc nức nở. Những người khóc nhiều nhất lại là những thiếu niên. Hầu hết những chi họ Lý đều đem gia phả ra hỏi tôi những chi tiết mà họ không hiểu. Tất cả gia phả đều viết bằng chữ Nho. Như gia phả của chi Thuận-xuyên, có đôi câu đối:

*Thập-bát anh hùng giai Phù-đồng,
Tam thiên nữ kiệt tỷ Mê-linh.*

(Mười tám anh hùng đều như Phù-đồng thiên vương. Ba nghìn nữ kiệt đều có thể sánh với Trưng-vương).

Tôi phải moi trí nhớ, để đọc cho họ chép lại tiểu sử 18 danh tướng vào thời vua Lý Nhân-tông, kháng Tống tuần quốc. Tôi lại phải thuật cho họ nghe về công chúa Thiên Ninh (Bà chúa kho) có 3 nghìn nữ binh. Khi Quách Quý, Triệu Tiết mang quân sang Đại-Việt, phá vỡ phòng tuyến Như-nguyệt tiến về Thăng-long. Quân Tống nhập vào phòng đại phòng thủ chỉ cách Thăng-long có 25 cây số, bị công chúa đánh bật trở về Bắc sông Như-nguyệt. Sau đó công chúa cùng 3 nghìn nữ kiệt đều tuần quốc.

Hầu hết các chi, khi nghe tôi nói rằng: Triều Trần kế tục triều Lý. Nhưng các vua triều Trần đều dành ra một số ruộng đất lớn, cho tá điền cấy cấy, thu tô để làm phương tiện hương khói, thờ cúng, tu bổ lăng tẩm 9 đời vua triều Lý... đều hài lòng. Các triều đại kế tiếp như Lê, Nguyễn vẫn giữ nguyên truyền thống này. Mãi đến năm 1956, trong cuộc cải cách ruộng đất, những ruộng đất này mới bị tịch thu. Tuy nhiên đây là những di tích lịch sử, nên kể từ năm





1962, bộ Văn-hóa miền Bắc Việt-Nam đã ban nghị định công nhận là di tích văn hóa, lịch sử, và bảo quản rất kỹ.

Bác-sĩ Diệp Oanh dẫn tôi thăm những vùng đất linh của giòng họ Lý. Thực là kỳ diệu, dưới chế độ Cộng-sản cực đoan, chủ trương hủy diệt tất cả những gì là văn minh của tổ tiên, để chỉ còn biết đến Mác, Lê, biết đến cha già dân tộc Kim Nhật Thành. Thế nhưng giòng họ Lý vẫn giữ gìn được những di tích của tổ tiên. Nào cửa biển Phú-lương giang nơi hạm đội của Kiến-bình vương cập bến Cao-ly, nào Ung-tân, nơi đầu tiên họ Lý làm nhà ở, nào ngọn đồi Julhang thuộc xã Đổ-môn (Tô-mơ-ki) nơi có lăng của Kiến Bình vương Lý Long Tường. Tôi cũng được lên Quảng-đại sơn thăm Vọng-quốc đài, là nơi vương lên nhìn về quê hương.

Sau đó, năm 1983, tôi lên đường đi Nam-hàn để tìm hiểu thêm về giòng họ Lý. Tiếc rằng khi Lý Long Tường tới Hàn-quốc tấp vào miền Bắc, vì vậy dường như tại Nam-hàn không có một chút di tích nào của ông. Giòng họ Lý sống tại Nam-hàn rất ít, tổng số chưa quá nghìn người. Họ cũng giống như người Bắc hồi 1954 di cư vào Nam, mang theo rất ít di vật, gia phả về tổ tiên mình. Không nhà nào mang được gia phả cổ. Gia phả mà họ cho tôi xem, hầu hết là mới chép gần đây. Nội dung lại quá nhiều sai lạc. Như chép về việc ra đi của Kiến Bình vương, gia phả nói rằng họ Lý bị Trần Thủ Độ cướp ngôi, Lý Long Tường cầm quân chống lại, bị thua. Về Lý Chiêu Hoàng, họ chép là hoàng hậu của vua Lý Huệ-tông! (3)

Họ Lý, hậu duệ Kiến Hải vương, hay họ Lý Tinh-thiện

Thế nhưng, tại Nam-hàn tôi gặp ông Lý Gia Trung. Ông cho biết, tổ tiên ông là người Việt, nhưng không thuộc giòng dõi Kiến Bình vương. Tổ tiên ông là Kiến Hải vương Lý Dương Côn, đã đến Cao-ly hồi đầu thế kỷ thứ

mười một.

Quý độc giả có biết tâm trạng tôi bây giờ ra sao không ? Kinh ngạc, bàng hoàng, đờ đẫn cả người ra. Vì trong khi nghiên cứu về triều Lý, tôi biết một huyền sử vắn tắt như sau :

"Vua Lý Nhân-tông không có hoàng nam, người nhận con của các thân vương trong hoàng tộc làm con nuôi. Năm Đinh Dậu (1117) nhận con của hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng làm con nuôi. Sau truyền ngôi cho con của Sùng Hiền hầu là Lý Dương Hoán, tức vua Lý Thần-tông. Khi Lý Thần-tông băng, Thái-tử Thiên-tộ còn bé giữa, triều thần muốn tôn con của Thành Quảng hầu là Lý Dương Côn lên nối ngôi. Cuộc tranh quyền trong giòng họ Lý diễn ra, sau vợ của vua Lý Thần-tông nhờ có tình nhân là Đỗ Anh Vũ giúp đỡ, mà loại hết các địch thủ. Năm Canh Ngọ (1150) nhân vụ chính biến, Cẩm Thánh thái hậu mưu với tình nhân Đỗ Anh Vũ giết hết tông tộc của các hầu Thành Khánh, Thành Chiêu, Thành Hưng. Bây giờ con Thành Quảng hầu là Kiến Hải vương Lý Dương Côn đang là đô đốc Thủy-quân, bèn đem gia thuộc xuống chiến thuyền lưu vong. Song không biết đi đâu (1150)".

Bây giờ, sau 831 năm, tôi gặp lại hậu duệ của Kiến Hải vương. Tâm tư rúng động ! Hỡi ơi ! Tại Hàn-quốc có tới hai giòng họ Lý, gốc là thuyền nhân Đại-Việt. Tôi ghi chú tất cả những gì mà giòng họ Lý của Kiến Hải vương cung cấp để khi viết về thời đại Tiêu-sơn còn có thêm tài liệu.

Cuối năm 1996, một nhà nghiên cứu tộc phả nổi tiếng của Nam-hàn là giáo sư Phiến Hoảng Cơ (Pyon Hong Ke) công bố kết quả cuộc nghiên cứu của ông rằng ông đã phát hiện một giòng họ Lý thứ nhì, tại Đại-hàn, được gọi là Lý Tinh-thiện. Giòng họ này, chính là giòng họ Lý, con cháu Kiến Hải vương mà tôi đã có cơ duyên gặp hậu duệ là ông Lý Gia Trung.

Giáo sư Phiến Hoảng Cơ cho biết, căn cứ vào gia phả của giòng họ này mang tên Tinh-thiện Lý thị tộc phả, được lưu trữ tại thư viện Quốc-gia Hán-thành, thì ông tổ của giòng họ Lý Tinh-thiện là Lý Dương Côn (Lee Yang Kon) tới Đại-hàn vào đầu thế kỷ thứ 12:

"Lý Dương Côn hiệu là Nguyên Minh, hoàng tử thứ ba con vua Càn Đức, được Tống triều phong tước Nam-bình vương".

Tra trong sử Việt, thì vua Càn Đức chính là tên của vua Lý Nhân-tông. Vua Lý Nhân-tông là con của vua Lý Thánh-tông với Ý-Lan phu nhân, sau được tôn là Linh-Nhân hoàng thái hậu. Người chỉ đạo cuộc đánh Tống, kháng Tống lừng danh lịch sử Việt-Nam. Theo ĐVSKTT, Lý kỷ, Nhân-tông kỷ thi: "Niên hiệu Hội-tường Đại-khánh thứ 8 (DL.1117, Đinh Dậu)..."





...Tìm con trai trong tôn thất để nuôi trong cung. Xuống chiếu rằng: "Trẫm cai trị muôn dân mà lâu không có hoàng nam, ngôi báu của thiên hạ biết truyền cho ai? Nên trẫm nuôi con của các hầu Sùng Hiền, Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng, chọn người giỏi lập làm thái tử. Bây giờ con Sùng Hiền hầu là Dương Hoán, lanh lợi, vua rất yêu, bèn lập làm Thái-tử".

Vậy thì Lý Dương Côn là con nuôi của vua Lý Nhân-tông, chứ không phải con đẻ. Con nuôi thứ ba, thì là con của Thành Quảng hầu tên Lý Dương Côn, tước phong Kiến Hải vương.

Giáo-sư Phiến Hoảng Cơ dựa theo Tinh-thiện Lý thị tộc phả và bộ Cao-ly sử, ông công bố: Hậu duệ đời thứ sáu của Lý Dương Côn là Lý Nghĩa Mẫn (Lee Unimin) trở thành nhân vật kiệt xuất trong lịch sử. Bây giờ Cao-ly đang ở dưới triều đại vua Nghị-tông (Ui-jiông 1146-1170). Nhà vua rất sủng ái Lý Nghĩa Mẫn, phong cho chức Biệt-trưởng. Nước Cao-ly trong thời gian này, phải chống trả với cuộc xâm lăng của Khiết-đan tức Đại-liêu, nên các võ tướng nắm hầu hết quyền hành. Năm 1170 tướng Trịnh Trọng Phu (Jeong Jung-bu) chường môn một võ phái, đảo chính vua Nghị-tông lập vua Minh-tông (Mycong 1170-1179). Trịnh Phu bị các võ phái, võ tướng nổi lên chống đối. Lý Nghĩa Mẫn là người phụ tá đặc lực cho Trịnh Trọng Phu, đem quân dẹp các cuộc nổi dậy. Ông được thăng chức Trung-lang tướng, Tướng-quân, Đại-tướng quân (1173), Thượng-tướng quân (1174), cuối cùng là Tây Bắc bộ binh mã sứ (1178). Năm 1179, một võ quan khác là Khánh Đại Thăng (Kyung Dae-Seung) làm cuộc chính biến, giết chết Trịnh Trọng Phu, lên nắm quyền. Bây giờ Lý Nghĩa Mẫn giữ chức Hình-bộ thượng thư (1181). Vì ông thuộc phe Trịnh Trọng Phu, nên bị nghi ngờ, chèn ép. Ông cáo quan về hưu.

Sau khi Khánh Đại Thăng chết, vua Minh-tông mời Lý Nghĩa Mẫn vào bệ kiến, được trao chức Tư-không, Tả-bộ xạ, Đồng-trung thư môn hạ bình chương sự tức Tê-tướng trong 14 năm (1183-1196). Năm 1196, một phe võ tướng do Thôi Chung Hiếu (Cho Chung Heon) cầm đầu làm

cuộc đảo chính, giết Lý Nghĩa Mẫn. Ba con ông là Lý Chính Thuần, Lý Chí Vinh, Lý Chí Quang đều là tướng cầm quân, cũng bị giết chết. Quân phiến loạn chỉ tha cho người con gái ông là Lý Hiền Bất. Giòng họ Lý Tinh-thiện tưởng đâu tuyệt tự. Nhưng may mắn thay, giòng họ này còn kế tục là nhờ người anh Lý Nghĩa Mẫn và các con không bị hại.

Phối hợp chính sử với gia phả, giáo sư Phiến Hoảng Cơ kết luận rằng: Giòng họ Lý tại Tinh-thiện thuộc đạo Giang-nguyên, phía Đông Nam Đại-hàn ngày nay là con của hoàng tử Lý Dương Côn thuộc triều Lý, Việt-Nam (1010-1225). Lý Dương Côn bỏ quê hương ra đi vì sự đe dọa của nước Kim đối với Tống, năm 1115. Tới năm 1127 thì Bắc Tống bị diệt.

Qua cuộc nghiên cứu của Phiến Hoảng Cơ, tôi thấy có đôi chút nghi vấn:

Một là, vua Lý Nhân-tông nhận con nuôi năm 1117. Vua Thần-tông sinh năm 1116, vậy thì Lý Dương Côn chỉ có thể sinh năm 1116 hay 1117 mà thôi. Năm Lý Dương Côn rời Đại-Việt ra đi là năm 1150. Bây giờ ông mới 32-33 tuổi. Thế nhưng gia phả Lý Tinh-thiện nói rằng năm 1170 Lý Nghĩa Mẫn, hậu duệ đời thứ sáu của Lý Dương Côn, được vua Nghị-tông phong cho chức Biệt-trưởng. Đây là điều vô lý. Bởi năm đó chính Lý Dương Côn có còn tại thế thì ông mới có 54 tuổi, làm sao ông đã có cháu 6 đời? Tôi thì tôi cho rằng Lý Nghĩa Mẫn là con Lý Dương Côn. Còn hậu duệ đời thứ sáu là kể từ vua Lý Thái-tổ:

1. Lý Thái-tổ.
2. Lý Thái-tông.
3. Lý Thánh-tông.
4. Lý Nhân-tông.
5. Kiến Hải vương Lý Dương Côn.
6. Lý Nghĩa Mẫn.

Hai là, trong gia phả Lý Tinh-thiện nói rằng, Lý Dương Côn rời quê hương ra đi vì quốc nạn. Giáo-sư Phiến Hoảng Cơ cho rằng vì sự đe dọa của Kim. Có lẽ khi giải đoán việc ra đi của Lý Dương Côn, ông đã bị ảnh hưởng bởi sử Cao-ly. Vì hồi ấy, nước Kim đang từ một bộ lạc Nữ-chân, nổi lên diệt nước Liêu, rồi đem quân đánh Tống. Sau đó, họ bắt vua Tống mang về Bắc. Nhưng con cháu nhà Tống lại tái lập triều Nam-Tông. Khoảng cách Kim với Đại-Việt còn một nước Tống quá rộng, quá xa. Dù Kim hùng mạnh cũng không ảnh hưởng gì tới Đại-Việt khiến Lý Dương Côn phải bỏ nước trốn đi. Nhất là giai đoạn 1161 đến 1174, bây giờ binh lực Đại-Việt đang mạnh, muốn hướng lên Bắc tái chiếm lại Quảng Đông, Quảng Tây! (xin đọc Anh-hùng Đông-A dựng cờ Bình-Mông hồi 4 và hồi 16-





17-18).

Lần lại trang sử Đại-Việt thời đó: Vua Thần-tông được vua Nhân-tông đem vào cung nuôi cùng 4 người anh em họ. Nhưng ngài được lập làm Thái-tử, rồi lên ngôi vua. Theo Hội-diễn sự lệ triều Lý thì những chức như: Thái-úy, Tổng-linh Thiên-tử binh, Đại Đô-đốc Thủy quân, luôn trao cho các hoàng đệ. Vì vậy trong 5 con nuôi của vua Lý Nhân-tông, thì Thái-tử Dương Hoán được truyền ngôi, còn 4 con nuôi khác, là con của các hầu Thành Khánh, Thành Quảng, Thành Chiêu, Thành Hưng ắt được phong vào các chức trên. Con của Thành Quảng hầu là Lý Dương Côn được phong tước Kiến Hải vương, lĩnh chức Đại Đô-đốc Thủy-quân. Khi vua Thần-tông băng (1138), Thái-tử Thiên-tộ mới có 2 tuổi, triều thần muốn tôn hoàng đệ Lý Dương Côn lên ngôi vua, vì ông là người thông minh, tài trí, đang là Đại Đô-đốc, ở tuổi 22. Nhưng rồi mẹ của Thái-tử Thiên-tộ là Cảm Thánh hoàng hậu đã dùng vàng bạc đút lót cho các quan, bà lại được tình nhân Đỗ Anh Vũ là em của Chiêu Hiếu thái hậu, (mẹ vua Thần-tông) hết sức ủng hộ. Thiên-tộ lên ngôi vua, sau là vua Anh-tông.

Dĩ nhiên vua Anh-tông lên ngôi, khi còn bé ngựa, thì mẹ là Cảm Thánh thái hậu thính chính, nói khác đi là làm vua. Bà phải diệt hết những mầm mống có thể nguy hiểm cho con bà. Bà cùng Đỗ Anh Vũ vu cáo, giết hết các em nuôi của vua Thần-tông là con của các hầu em vua Nhân-tông. Toàn gia các hầu, từ thê thiếp, con, cháu, thân binh, nô bộc đều bị giết sạch. Riêng Lý Dương Côn đóng quân ở Đồn-son, được mật báo. Ông đem hết gia thuộc, xuống chiến thuyền, bỏ quê hương ra đi, rồi tấp vào Cao-ly.

Dù Lý Nghĩa Mẫn là cháu 6 đời của Kiến Hải vương Lý Dương Côn hay là cháu 6 đời vua Lý Thái-tổ, thì ta vẫn kết luận rằng : Năm 1150, Kiến Hải vương Lý Dương Côn, lĩnh chức Đại Đô-đốc đã cùng tông tộc dùng thuyền ty nạn tại Cao-ly. Đời sau có nhân vật kiệt kiệt là Lý Nghĩa Mẫn, đóng một vai trò trọng yếu trong lịch sử Cao-ly. Giòng họ Lý này, nay vẫn còn truyền từ lưu tôn tại Đại-hàn.

Giòng thứ nhì, hậu duệ của Kiến-bình vương Lý Long Tường, còn gọi là Lý Hoa-son
Giòng họ Lý thứ nhì tới Đại-hàn sau giòng họ Lý Tinh-thiện 76 năm, là hậu duệ của Kiến Bình vương Lý Long Tường, con thứ 7 của vua Lý Anh-tông. Mà tôi đã trình bày ở trên.
Theo Trần-tộc vạn thế ngọc phả, của chi bốn, thuộc giòng dõi Chiêu-quốc

vương Trần Ích Tắc, để tại nhà từ ở thị xã Lãn-thủy, huyện Chiêu-dương, tỉnh Hồ Nam, Trung-quốc ; phần chép về Ninh-tổ hoàng đế Trần Lý. Có đoạn nói về các con vua Lý Anh-tông, nguyên văn như sau :

Vua có bảy hoàng tử.

Hoàng trưởng tử Long Xương do Chiêu Linh hoàng hậu sinh vào niên hiệu Đại Định thứ 12 (DL.1151, Tân-Mùi). Được phong tước Hiên Trung vương, lập làm Thái-tử. Niên hiệu Thiên-cảm Chí-bảo nguyên niên (DL.1174, Giáp-Ngo) bị giáng xuống làm con út, tước Bảo Quốc vương. Niên hiệu Trinh Phù thứ sáu (DL.1181, Tân-Sửu) làm phản, bị hạ ngục, rồi bị Đỗ An Di giết cả nhà, thọ 31 tuổi.

Hoàng-tử thứ nhì Long Minh do Thần-phi Bùi Chiêu Dương sinh vào niên hiệu Đại Định thứ 11 (DL. 1152, Nhâm-Thân). Tước phong Kiểm-hiệu Thái-sư, Thượng-trụ quốc, Khai-phủ nghị đồng tam tư, Trung-vũ quân tiết độ sứ, lĩnh đại đô-đốc, Kiến Ninh vương. Bị giết niên hiệu Thiên-cảm Chí-bảo thứ nhì (DL.1175.). Thọ 24 tuổi.

Hoàng-tử thứ ba Long Đức, cũng do Bùi Thần-phi sinh niên hiệu Đại Định thứ 12 (DL.1153, Quý-Dậu) ra. Chức tước phong như sau : Dao-thụ Thái-bảo, Khu-mật viện sứ, Thượng-thư tả bộc xạ, Phụ-quốc thượng tướng quân, Long-thành tiết độ sứ, Kiến An vương. Bị giết niên hiệu Thiên-cảm Chí-bảo thứ nhì (1175), thọ 23 tuổi.

Hoàng-tử thứ tư Long Hòa do Quý-phi Hoàng Ngân Hoa sinh niên hiệu Đại Định thứ 11 (DL.1152, Nhâm-Thân). Chức tước phong như sau : Đặc tiến Thiếu-sư, Khu-mật viện sứ, Thượng-thư tả thừa, Trần Nam tiết độ sứ, Thượng-thư lệnh, Tả kim ngô thượng tướng, Tổng-linh Thiên-tử binh, Kiến Tĩnh vương. Bị giết niên hiệu Thiên-cảm Chí-bảo thứ nhì (1175) thọ 24 tuổi.

Hoàng-tử thứ năm Long Ích, do Đức-phi Đỗ Kim Hằng sinh niên hiệu Chính-long Bảo-ứng thứ 5 (DL.1167, Đinh-Hợi). Chức tước phong như sau : Dao-thụ Thái-phó, trần Nam tiết độ sứ, Thượng-thư tả thừa, Kiến Khang vương. Hoảng niên hiệu Kiến-gia thứ 2 (DL.1212 Nhâm-Thân), thọ 46 tuổi.

Hoàng-tử thứ sáu Long Trát, do Thục-phi Đỗ Thụy Châu sinh niên hiệu Chính-long Bảo-ứng thứ 11 (DL.1172, Nhâm-Thìn), tháng 5, ngày 25, niên hiệu Thiên-cảm Chí-bảo nguyên niên được lập làm Thái-tử. Năm thứ nhì được truyền ngôi. Băng niên hiệu Trị-bình Long-ứng thứ 6 (DL.1210, Canh-Ngo), ngày 28 tháng 10, thọ 38 tuổi.

Hoàng-tử thứ bảy Long Tường do Hiên-phi Lê Mỹ Nga, sinh vào niên





hiệu Chính-long Bảo-ứng thứ 12 (DL.1174, Giáp-Ngo). Đức Thái-tông nhà ta (tức Trần Cảnh) phong chức tước phong như sau : Thái-sư Thương-trụ quốc, Khai-phủ nghị đồng tam tư, Thượng-thư tả bộc xạ, lĩnh đại đô đốc, tước Kiến Bình vương. Niên hiệu Kiến-trung thứ nhì đời đức Thái-tông nhà ta (tức Trần Cảnh), tháng tám, ngày rằm, vương cùng gia thuộc hơn 6 ngàn người bôn xuất.

So sánh giữa Tộc phả Hoa-son và Trần tộc vạn thế ngọc phả, có một chi tiết khác nhau. Tộc phả Kiến Bình thì chép Kiến Bình vương là con thứ sáu vua Anh-tông. Trong khi Trần tộc vạn thế ngọc phả lại chép vương là con thứ bảy. Vì sao ? Phả Trần tộc chép theo huyết tộc, ai sinh trước là anh, ai sinh sau là em. Vì vậy Kiến Bình vương là con thứ 7. Phả Kiến Bình thì chép thứ tự theo chỉ dụ của vua Lý Anh tông, Long Xương bị giáng xuống làm con út, thì Long Tường trở thành con thứ sáu.

Hồi đó Lý Long Tường dẫn tông tộc rời Đại-Việt ra đi. Trần triều không biết đi đâu. Nay chúng ta mới được biết vương với hạm đội bị bão phải ẩn ở Đài-loan. Nghỉ ít lâu, hạm đội của vương lại tiếp tục lên đường rồi dạt vào Cao-ly. Duy một người con của vương tên Lý Long Hiền cùng gia thuộc hơn hai trăm người ở lại Đài-loan. Vương là khai tổ của giòng họ Lý tại Đại-hàn, thế tử Long Hiền là khai tổ của giòng họ Lý tại Đài-loan hiện nay ? Sự kiện này tôi sẽ tìm hiểu sau.

Tôi đã bỏ công sang Bắc cũng như Nam-hàn, tìm các chi, hậu duệ của Kiến Bình vương Lý Long Tường, khảo gia phả của họ. Phần chi tiết tuy có sự khác biệt, nhưng đại lược vẫn giống nhau. Tổng-thống Lý Thừa Văn của Đại-hàn là hậu duệ đời thứ 25 của Kiến Bình vương Long Tường. Còn tổng thống Lý Đăng Huy của Đài-loan có phải là hậu duệ của thế tử Lý Long Hiền hay không, thì tôi không dám quyết, bởi Lý là giòng họ chiếm đa số ở Trung-quốc.

Cả ba bộ sử ĐVSKTT, VSL, KĐVSTGCM cùng chép rất mơ hồ về việc vua Anh-tông phế Long Xương lập Long Trát. Nhà vua có tới bảy hoàng tử. Nếu sự thực Long

Xương phạm tội, phế xuống, sao không lập các con đã trưởng thành, tài trí xuất chúng, đang cầm đại quyền như Kiến Ninh, Kiến An, Kiến Tĩnh vương? Hoặc cùng quá, thì lập Kiến Khang vương Long Ích, năm ấy đã chín tuổi? Mà phải lập Long Trát mới có 26 tháng làm Thái-tử, rồi phải cử Tô Hiến Thành làm phụ chính? Cái khúc mắc này tôi đã giải thích rất chi tiết, rất rõ ở hồi 21-23 bộ Anh-hùng Đông-a dựng cờ binh Mông. Trong bài ngắn này không thể giải thích hết.

Dưới đây là phần tôi thuật theo Tộc-phả Lý Hoa-son:

Niên hiệu Kiến-trung thứ nhì đời vua Thái-tông nhà Trần (DL.1226, Bình Tuất), lo sợ bị Thái-sư Trần Thủ Độ hãm hại, vì vị thế trọng yếu của mình:

- Là con vua Anh-tông, em vua Cao-tông, chú vua Huệ-tông.
- Thân vương duy nhất nắm quyền hành.
- Chức tước cực phẩm Thái-sư Thương-trụ quốc, Khai-phủ nghị đồng tam tư, Thượng-thư tả bộc xạ, lĩnh đại đô đốc.

Vương âm thầm cùng Bình Hải công Lý Quang Bật từ căn cứ Đôn-son về Kinh Bắc, lạy ở lăng miếu Đình-bàng. Lại đến Thái-miếu mang bài vị, các tế khí ra trấn Đôn-son, rồi đem hết tông tộc hơn 6 ngàn người, xuống hạm đội ra đi.

Việc Kiến Bình vương ra đi, có lẽ bắt nguồn từ việc ra đi của Kiến Hải vương trước kia chăng? Sau hơn tháng lênh đênh trên biển, thì gặp bão. Hạm đội phải ngừng lại một đảo (Đài-loan?) rồi tiếp tục lên đường. Một trong các con của vương là Thế-tử Lý Đăng Hiền cùng vợ con ở lại đảo. Hạm đội lênh đênh trên biển một thời gian, thì tấp vào cửa Phú-lương giang, quận Khang-linh (Ong Jin-Gun) tỉnh Hoàng-hải (Hwang-hac) thuộc Bắc Cao-ly. Nơi hạm đội tấp vào, dân chúng gọi là Nak-nac-wac có nghĩa là Bến của khách phương xa có đồ thờ cúng.

Kỳ diệu thay, đêm hôm trước, vua Cao-tông (Kojong) mơ thấy một con chim cực lớn bay từ phương Nam lại đậu ở bờ Tây-hải. Tỉnh lại, vua sai người tới đó tìm kiếm, thì gặp hạm đội của Kiến-bình vương. Kiến-bình vương được bề kiến. Vương dùng bút đàm với vua Cao-tông và các đại thần Cao-ly. Triều đình Cao-tông đối xử với vương rất tốt, chu cấp lương thực. Cho làm nhà ở Ung-tân phủ Nam-trấn sơn (Chin-sang).

Lý Long Tường cùng tướng sĩ, gia thuộc bắt đầu cuộc sống mới. Trồng trọt, đánh cá, chăn nuôi làm kế sinh nhai. Ông mở trường dạy học: Thi phú, lễ nhạc, tế tự, binh pháp, võ thuật. Ông soạn sách Học vấn giảng hậu. Vì học trò đông, ông cho xây Độc-thư đường,





Giảng võ đường. Đệ tử của ông lúc nào cũng trên nghìn người.

Tháng 7 năm Quý-sửu (1253) đời vua Cao-tông thứ 40, quân Mông-cổ xâm lăng Cao-ly, vượt Hồn-đồng giang, chiếm Tây-hải, phá An-giang Tây-thành. Về mặt thủy, Mông-cổ chiếm các đảo Đại-thanh, Tiêu-thanh, Sáng-lân, rồi tiến chiếm Tây-đô (Giang-hoa). Thủ-đô Cao-ly bị đe dọa. Các tướng sĩ hầu hết bị tử trận.

Thấy tình hình Cao-ly nguy ngập, Kiến Bình vương đến gặp Thái-úy (tướng tổng chỉ huy quân đội) là Vi Hiến Khoan, cố vấn cho ông về binh pháp Đại-Việt. Đích thân vương cỡi bạch mã chỉ huy cuộc giữ thành: Đắp thành cao lên, đào hào đặt chông quanh thành. Trong thành đào giếng để có nước uống, tích trữ lương thảo. Ông đem tất cả binh pháp Đại-Việt trong những lần đánh Tống, bình Chiêm ra giúp Cao-ly.

Đánh nhau suốt 5 tháng, quân Nguyên bị tuyệt lương thảo, bị chặn đường rút lui, xin hàng (6). Tết năm ấy, toàn Cao-ly mừng chiến thắng. Triều đình khen ngợi Lý Long Tường, lấy tên ngọn núi ở quê hương ông là Hoa-sơn; phong cho ông làm Hoa-sơn tướng quân. Cho đổi tên ngọn núi nơi ông cư ngụ là Hoa-sơn. (4). Nhà vua sai dựng bia ghi công ông trên núi Hoa-sơn, đích thân vua viết ba chữ Thụ hàng môn (Cửa tiếp thụ giặc đầu hàng). Cho đến nay, sau 746 năm, trải biết bao nhiêu mưa nắng, thăng trầm; tấm bia ấy vẫn trơ gan cùng cùng tuế nguyệt, nhắc nhở du khách nhớ huân công của một Việt-kiều trên Hàn-quốc.

Trong dịp thăm Hoa-sơn năm 1981, tôi xin người đại diện tộc Lý cho phép được mượn thợ khắc vào một phiến đá bài thơ cổ phong, đặt cạnh tấm bia trên, gọi là chút lòng của người sau, tế người trước:

*Phúc tại Tiêu-sơn lĩnh,
Thất đại bốn Bắc Cao,
Bình Mông danh vạn đại,
Tử tôn giai phong hầu.
Học phong nhân bất cập,
Vọng quốc hồn phiêu phiêu,
Kim tài quá bát bách,
Hà thời quy cố hương?*

(Ngài là người họ Lý, được hưởng phúc tại ngọn núi Tiêu-sơn. Kể từ vua Lý Thái-tổ tới ngài là đời thứ bảy, phải bôn tẩu đến xứ Bắc Cao-ly. Nhờ chiến công đánh Mông-cổ, mà con cháu ngài đều được phong hầu. Ngoài ra, ngài là người đem học phong tới Cao-ly, công đức ấy không ai sánh kịp. Thế nhưng trải trên 8 trăm năm, hồn ngài lúc nào cũng phiêu phưởng, không biết bao giờ được về cố hương?).

Ngày nay trên ngọn đồi Julbang thuộc xã Đỗ-môn (Tô-

mơ-ki) cách núi Hoa-sơn 10 cây số về phía Tây còn lảng mộ ngài và con, cháu cho đến ba đời. Trên Quảng-đại sơn có Vọng-quốc đàn, nơi cuối đời ngài thường lên đó, ngày ngày nhìn về phương Nam, ôm mặt khóc, tưởng nhớ cố quốc. Môm đá mà ngài đặt chân đầu tiên lên bờ biển Cao-ly, được gọi là Việt-thanh nham, tức đá xanh in vết tên Việt. Trên Hoa-sơn còn rất nhiều di tích kỷ niệm huân nghiệp của vương. Khi đến Hoa-sơn hành hương, thay vì chào nhau, du khách được hướng dẫn viên du lịch dạy cho nói câu: Hữu khách, Hữu khách, ky bạch mã. Nghĩa là Có người khách cỡi ngựa trắng, tức Lý Long Tường.

Cho đến nay, giòng họ Lý Hoa-sơn truyền trái 28 đời. Tại Nam-hàn chỉ có khoảng hơn 200 hộ, với trên dưới 600 người. Tại Bắc-hàn thì đông lắm, không thống kê được. Lý tộc tại Nam-hàn, hầu hết họ là những gia đình có địa vị trọng yếu về giáo dục, kinh tế, kỹ nghệ. Kỳ ứng cử vừa qua, một ứng viên Tổng thống họ Lý suýt trúng cử.

Theo tấm bia trên mang tên Thụ-hàng môn bị ký, thì Kiến Bình vương Long Tường có nhiều con trai, tất cả đều hiền đạt. Không thấy nói tới Lý Long Hiền, cùng tông tộc hơn 200 người ở lại Đài-loan. Lý Cán Đại lĩnh Đề-học nghệ văn quán, Kim-tử quang lộc đại phu. Lý Huyền Lương, Tham-nghị lễ tào, Chính-nghị đại phu. Lý Long Tiên Giám- tu quốc sử.

Ngày nay, tại Bắc-hàn, cứ đến dịp tết Nguyên-đán, hậu duệ của Kiến Bình vương Lý Long Tường khắp lãnh thổ Đại-hàn đều kéo về Hoa-sơn để dự lễ tế tổ. Khởi đầu của cuộc tế, đánh chín tiếng trống, gọi là Tâm-thanh để mọi người cùng tưởng nhớ cố quốc. Theo gia phả của chi Thuận-xuyên, sở dĩ đánh chín tiếng, vì muốn ghi lại triều Lý trải 9 đời vua, kể cả Lý Chiêu-hoàng. (4)

Năm 1995, con cháu của Kiến Bình vương Lý Long Tường, quy tụ hơn trăm người trở về Đình-bàng, huyện Tiên-sơn, tỉnh Bắc-ninh dự lễ hội làng vào ngày rằm tháng ba Âm-lịch. Tại thiên chi linh, hẳn 9 đời vua triều Tiêu-sơn, cũng như Kiến Bình vương Lý Long Tường đã thỏa





nguyên: Những đứa cháu lưu lạc, nay trở về châu tổ.

Lời quê gửi tới người Việt hải ngoại

Hiện nay gần ba triệu người Việt lưu lạc khắp mọi góc biển, mọi chân trời. Có nơi sống tập trung như Hoa-kỳ, Thái-lan, Cao-miên, Ai-lao, Canada, Úc, Pháp, Nga-sô. Có nơi sống rải rác cô độc như Do-thái, Irak, Gabon... Nhìn vào tấm gương của hai giòng họ Lý tại Đại-hàn. Dù con cháu quý vị không còn nói được tiếng Việt. Dù con cháu quý vị đã kết hôn với người địa phương. Nhưng quý vị phải luôn nhắc nhở cho chúng biết rằng: Chúng là người Việt, lấy chủ đạo là con Rồng cháu Tiên. Xin quý vị khăn chép lại:

1. Nguồn gốc giòng họ mình từ làng nào, xã nào, tỉnh nào. Hoặc liên lạc với họ hàng trong nước để xin bản sao gia phả.
2. Tiểu sử những tiền nhân. Nếu không nhớ được hành trạng của các tổ xa đời, thì ít ra cũng chép được từ đời ông, đời cha.
3. Rời Việt-Nam ra đi vì lý do gì? Bắt đầu đến đâu? Lập nghiệp ra sao?
4. Mỗi năm vào dịp tết, quý vị sai đọc cho tất cả con cháu đều nghe.
5. Hằng năm, nếu có thể, khuyên con cháu, nên trở về quê hương, viếng thăm đất tổ, thăm mồ mả tiền nhân. Khi về già, các vị sai chép ra thành nhiều bản, cho mỗi con một bản.

Vài lời thô thiên. Biết rằng các vị cho là thường. Thưa quý vị, bây giờ là thường, nhưng sau đây trăm năm, nghìn năm, sự ghi chép của quý vị sẽ trở thành quý báu vô cùng. Mong lắm thay! Cầu xin như vậy đây.

Yên-tử cư-sĩ Trần Đại-Sỹ

(Những tài liệu tôi dùng để viết bài này rất phong phú, rất nhiều. Xin xem phần Những nguồn tài liệu, trong bộ Anh-hùng Đông-a dụng cờ bình Mông, quyển 1)

(1) Trong chuyến đi này, Tổng-thống Ngô Đình Diệm cho một sĩ quan tháp tùng, mà người ưu ái vì lòng yêu nước, tin tưởng vì lòng trung thành là Dương Văn Minh. Nhưng cũng tương đương với ngày tháng này, sáu năm sau, Dương Văn Minh tuân lệnh Hoa-kỳ, giết chúa.

(2) Chế độ Cộng-sản cực đoan của Bắc-cao là một chế độ suy tôn lãnh tụ vào bậc nhất thế giới, bậc nhất trong lịch sử nhân loại. Khi ăn cơm, sáng dậy, tối đi ngủ đều đọc kinh tạ ơn Kim chủ tịch.

(3) Sau đó tôi đã giúp họ hiệu đính lại những chỗ sai lầm trong gia phả của họ.

(4) Tôi tra trong địa lý thời Lý, trên lãnh thổ Đại Việt không có ngọn núi nào tên Hoa-sơn cả. Có lẽ là núi Tiêu-sơn, nơi phát tích ra triều Lý chăng ?

(5) Chín đời vua triều Lý là :

1. Thái-tổ Lý Công Uẩn.
2. Thái-tông Lý Đức Chính.
3. Thánh-tông Lý Nhật Tông
4. Nhân-tông Lý Càn Đức.
5. Thần-tông Lý Dương Hoán .
6. Anh-tông Lý Thiên Tộ.
7. Cao-tông Lý Long Trát.
8. Huệ-tông Lý Long Sảm.
9. Chiêu-hoàng Lý Phật Kim

(6) Có một sự trùng hợp. Năm năm sau, tháng 1-1258, Thái-sư Mông-cổ là Ngột-lương Hợp-thai (Uriyang-qadaï) đem quân đánh Đại Việt, cũng bị tuyệt đường lương, rồi bỏ chạy. Xin đọc Anh-hùng Đông-a dụng cờ bình Mông hồi 50.





Kinh Kalama

Tôi nghe như vậy, một hôm họ Đức Thế Tôn và đại chúng Tỳ-kheo du hành đến thị trấn Kê-sa-pu-ta của sắc dân Ka-la-ma thuộc nước Kô-sa-la. Hôm ấy dân chúng cung kính vây quanh bên Đức Phật. Có người thành kính vấn an sức khỏe. Có người cung kính đánh lễ. Có người lễ phép khoanh tay. Và có người lặng lẽ chăm chú ngắm nhìn tôn nhan của Đức Phật và đại chúng Tỳ-kheo. Rồi vài người trong số họ bắt đầu thưa chuyện:

- Bạch đức Thế Tôn ! Có một số Sa-môn, Bà-la-môn đi đến Kê-sa-pu-ta này truyền đạo, vị nào cũng hết lời tán thán, khuyến dụ người khác theo đạo của mình, đồng thời họ không tiếc lời chê bai, phê phán, khinh miệt lời dạy và đạo của vị khác. Sự việc này làm chúng con phân vân: Vị nào tuyên bố sự thật? Đạo nào là chân lý? Vị nào tuyên bố sai sự thật? Đạo nào không phù hợp chân lý? Chúng con nên theo ai và phụng sự đạo nào ?

Đức Phật ôn tồn dạy bảo:

- Nay các thiện nam, tín nữ, các vị phân vân, nghi ngờ là điều tất yếu và hợp lý. Trong trường hợp như vậy, các vị không nên vội tin hay bác bỏ quan điểm của đạo nào, khi mà các vị chưa tìm hiểu đạo ấy một cách thấu đáo. Nay các thiện nam tín nữ Ka-la-ma, nhân đây Như Lai sẽ giảng giải về mười nền tảng của đức tin chân chánh.

Một là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó là truyền thuyết.

Hai là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó thuộc về truyền thống.

Ba là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó được nhiều người nhắc đến hay tuyên truyền.

Bốn là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó được ghi lại trong kinh điển hay sách vở.

Năm là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó thuộc lý luận siêu hình.

Sáu là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều đó phù hợp với lập trường của mình.

Bảy là, chớ vội tin một điều gì, khi mà điều đó được căn cứ trên những dữ kiện hời hợt.

Tám là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy phù hợp với định kiến của mình.

Chín là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy được sức mạnh và quyền uy ủng hộ.

Mười là, chớ vội tin một điều gì, chỉ vì điều ấy được các nhà truyền giáo hay đạo sư của mình

tuyên thuyết.

- Nay các thiện nam tín nữ, khi nghe một điều gì, các vị phải quán sát, suy tư và thể nghiệm, chỉ khi nào, sau khi kiểm nghiệm, quý vị thực sự nhận thấy: “Lời dạy này tốt lành, đạo đức, hướng thiện, chói sáng và được người trí tán thán. Nếu sống và thực hiện các lời dạy này sẽ đưa đến hạnh phúc, an lạc ngay hiện tại và về lâu, về dài” thì lúc ấy quý vị hãy đặt niềm tin bất động và thực hành theo.

- Nay các vị hãy nghĩ xem, khi lòng tham, lòng sân, lòng si, lòng hung hăng... đã được vứt khỏi nội tâm con người, thì con người sẽ được hạnh phúc hay bất hạnh?

Dân chúng Ka-la-ma trả lời:

- Bạch Thế Tôn, người ấy sẽ sống hạnh phúc.

Đức Phật dạy tiếp:

- Nay các thiện nam tín nữ, đúng vậy. Vì khi họ không còn lòng tham, lòng sân, lòng si, lòng hung hăng chi phối, chinh phục, họ sẽ không khởi lên ý nghĩ hay hành động bức hại sinh linh, lấy của không cho, quan hệ tình cảm bất chính, nói láo, uống rượu, cũng như họ không còn khích lệ người khác làm những điều xấu ác trên. Như Lai tuyên bố sự xa rời ấy giúp cho con người sống hạnh phúc, an lạc lâu dài.

- Nay các thiện nam tín nữ, xa lìa tham, sân, si và các pháp nhiễm ô là thiện hay ác, là có phước hay tội, có được người trí tán thán hay không ?

- Bạch Thế Tôn, theo chúng con hiểu, đó là khuynh hướng thiện ích, là việc làm phước báu, bậc trí sẽ tán thán và người làm được như vậy sẽ đem lại hạnh phúc, an lạc lâu dài.

Đức Phật tán thán:

- Lành thay, lành thay, hỡi dân tộc Ka-la-ma như mười đức tin nền tảng mà Như Lai vừa giảng dạy cũng như những điều vừa thảo luận: Chỉ khi nào quý vị suy tư, chiêm nghiệm và nhận thức xác đáng điều gì là chân chính, lợi ích cho mình và người khác rồi hãy đem lòng tin tưởng và làm theo. Đó là tiêu chuẩn của đức tin chân chánh, các vị nên học hỏi.

Khi nghe Đức Phật phân tích, khai thị về đức tin chân chánh, bất động, dân tộc Ka-la-ma vô cùng tán phục, cung kính đánh lễ Đức Phật và phát nguyện trở thành các Phật tử tại gia, tinh cần phụng sự Tam Bảo và vâng giữ năm nguyên tắc đạo đức.

Kinh Kalama Sutta nằm trong Tăng Chi Bộ Kinh (III. 539-43).



Kinh Nghiệm Trực Tiếp Với Những Con Chó Thở Ra Lửa

Tác Giả: Terri Nicholson *

Chồng tôi Alan và tôi đã là đệ tử của Hoà Thượng trên 25 năm nay. Câu chuyện đặc biệt này xảy ra vào năm 1985 khi con gái của chúng tôi là Marcelle vừa được 3 tuổi. Bé sống từ nhỏ ở Vạn Phật Thành và đã quy y với Hoà Thượng từ lúc được 4 tháng. Trước khi bé được sanh ra đời, Hoà Thượng đặt tên cho bé là Diệu Hoa (Đóa Hoa Tuyệt Vời).

Vào cuối mùa hè năm 1985, gia đình tôi đi với em trai của Alan đến Công Viên Quốc Gia Mount Lassen. Núi Lassen là một núi lửa không còn hoạt động sau lần bùng nổ năm 1916. Tuy nhiên, vẫn còn những hồ có hơi nóng và bùn sôi bùng ở công viên cùng những hang động tạo ra từ những lần núi lửa bộc phát trước đây. Người Hoa Kỳ coi đó là một kỳ quan thích thú hiếm có để đến thăm, và họ hoàn toàn không có khái niệm gì về những sự nguy hiểm cả. Thật không may, cũng trong thời gian đó, chúng tôi cũng ngây thơ như họ vậy.

Từ lúc đặt chân đến công viên, chúng tôi đã có cảm giác không thoải mái cho lắm, chính yếu là vì ở đó có quá nhiều sự săn bắn và câu cá. Tại trại chồ mà chúng tôi dự định ở, có một vài cái hồ mà mọi người có thể tự câu cá dùng cho bữa ăn trưa, hoặc lựa những con nai con mà mẹ chúng đã bị bắn chết. Chúng tôi cảm thấy không thoải mái nên quyết định ở bên ngoài của công viên. Marcelle cảm thấy thật khó chịu và đã nhiều lần đòi về để gặp Hoà Thượng và nghe giảng Kinh. Vì chúng tôi đã hoạch định trước chương trình này với em trai của Alan nên chúng tôi đành ở lại. Những ngày còn lại trong tuần không có gì đặc biệt ngoại trừ cuộc viếng thăm những hang động của công viên mà Marcelle đã trở nên quá kinh hoàng và giận dữ.

Mấy tháng sau khi về nhà, Marcelle cứ phàn nàn về những ác mộng mà trong đó bé bị đàn chó sói đuổi và cắn. Chúng tôi khuyến khích bé niệm danh hiệu Quán Âm, nhưng lúc đó chúng tôi không hề nghĩ đến là vấn đề này nghiêm trọng đến đâu. Vào đầu tháng Một, sau sinh nhật 4 tuổi của bé, một buổi sáng sớm Marcelle thức dậy khóc thét lên và kêu đau ở chân.

Cả ngày đó bé có vẻ bình thường nhưng vẫn đau ở chân. Sau đó vài ngày chúng tôi đưa bé đi bác sĩ, và bác sĩ phỏng đoán bệnh của bé là một loại virus (virus – siêu vi khuẩn). Khi triệu chứng bệnh của bé trở nên trầm trọng, chúng tôi càng hốt hoảng. Con đau càng lúc càng nặng cho đến nỗi bé không thể ngồi dậy hoặc đi lại. Chúng tôi dự định đến gặp bác sĩ ở bệnh viện, nhưng khi chúng tôi sắp chuẩn bị để đi thì bé Marcelle nhất định đòi gặp Sư Phụ (Hoà Thượng). Đại chúng đang thọ trai với Hoà Thượng vì thế chúng tôi vào gặp Hoà Thượng trên đường đi đến bệnh viện. Thật lạ lùng, mặc dù Marcelle đang nặng nề đòi gặp Hoà Thượng, khi đến gần bé lại khóc và đòi đi chỗ khác. Hoà Thượng nói với chúng tôi “Nghiệp chương đã đến”. Khi chúng tôi giải thích rằng chúng tôi đang trên đường đi đến gặp bác sĩ, Hoà Thượng nói “Họ không tìm thấy bệnh đâu”, và bác sĩ đã không tìm thấy gì cả.

Hai bác sĩ, một bác sĩ nhi đồng và một bác sĩ chuyên khoa về xương khớp, khám và thử máu nhưng vẫn không tìm ra bệnh. Cuối cùng họ chẩn đoán là một loại viêm khớp gây ra bởi một loại virus (siêu vi khuẩn), nhưng Marcelle không đau nhức trong thời gian chúng tôi ở đó.

Buổi trưa hôm đó chúng tôi nhận được một cú điện thoại từ văn phòng của Vạn Phật Thành giải thích là Marcelle bị một loại chủng sanh nào đó theo làm cho bé bị bệnh. Chúng tôi được dặn là hãy niệm hồng danh Quán Thế Âm và đọc Chú Đại Bi. Tuy nhiên, bệnh tình của Marcelle càng lúc càng trầm trọng và bé rất đau đớn. Bình thường bé là một đứa bé ngoan ngoãn, nhưng lúc đó bé trở nên dữ tợn và không chịu nghe lời đề nghị. Chỉ có một điều làm bé nguôi đi là khi lắng nghe băng của Hoà Thượng niệm hồng danh Bồ Tát Địa Tạng.

Trong thời gian đó Hoà Thượng đi Vancouver. Chúng tôi trở nên vô cùng hốt hoảng trước tình trạng nguy kịch của bé nên đã điện thoại đến Hoà Thượng để nhờ ngài chỉ bảo. Hoà Thượng cứng rắn thúc đẩy chúng tôi hãy trì tụng chân thành hơn. Hoà Thượng cũng nói là Marcelle phải tuyệt đối không được nóng giận và phải niệm hồng danh Quán Thế Âm. Với sự giúp đỡ của bạn bè chúng tôi nghĩ ra mọi phương cách để có thể giúp bé. Chúng tôi thương bé khi bé trì niệm. Chúng tôi viết sách với bé về chuyện đọc kinh sẽ làm cho bé sớm bình phục, và gắn những ngôi sao thường trên băng để giúp bé nhớ đừng giận dữ. Bé nhất định bắt chúng tôi để chữ “không giận giữ” trên băng mà về sau việc này trở nên rõ rệt hơn. Khi Hoà Thượng





trở về Vạn Phật Thành, ngài đến thẳng nhà chúng tôi để thăm Marcelle. Sau một lúc ngài giải thích rằng núi lửa là sự hiện hình của địa ngục trên trần thế và có nhiều chúng sanh địa ngục trú ngụ ở đó (trước đó Hoà Thượng có hỏi chúng tôi có vừa đem bé đi đâu hay không). Ở tại núi Lassen có một con chó thờ ra lửa và đoàn tùy tùng của nó trú ngụ. Những con chó này được sanh ra trong lòng núi từ dung nham (lava) và chúng lớn lên nhờ lửa và sự giận dữ. Bản tính của chúng rất hay gây gỗ khó chịu. Khi chúng tôi đi đến núi Lassen, con chó đầu đảng đã bị thu hút bởi sự trong sạch của Marcelle vì bé là một đệ tử trẻ tuổi của Hoà Thượng và muốn bắt bé nhập bọn với đoàn tùy tùng của nó (chuyện này gồm cả việc làm bé bệnh bằng cách cắn bé gần chết). Hoà Thượng nói ngài đã thuyết phục được con chó đầu đàn tha cho bé nhưng những con khác trong đám tùy tùng của nó vẫn chưa đồng ý. Vì thế chúng tôi phải tiếp tục trì niệm siêng năng hơn. Tôi không thể diễn tả nỗi ân hận của chúng tôi khi biết được chính chúng tôi đã “dẫn con vào hang sư tử” và mang lại bao nhiêu là đau đớn cho bé và trở ngại cho Hoà Thượng, chỉ vì sự ngu dốt của chúng tôi. Chúng tôi tiếp tục đọc kinh và lạy Đại Bi Sám, và từ từ Marcelle bắt đầu đỡ đau và bé có thể đọc kinh nhiều hơn. Thình thoảng bé thức dậy khóc thét lên vì đau, nhưng nếu chúng tôi có thể khuyến bé niệm hồng danh Quán Thế Âm dù chỉ một vài phút bé cũng được trở lại trong giấc ngủ bình yên.

Tôi cảm động vì những bạn trẻ của Marcelle ở cùng Vạn Phật Thành đã đến thăm bé mỗi ngày. Mỗi bạn cho bé một quà quý và ở lại chơi bên cạnh bé để bé không bị cô đơn. Các bạn bé còn ngồi và niệm hồng danh Quán Thế Âm và khuyến khích bé niệm theo. Ít lâu sau cơn đau hoàn toàn chấm dứt và bé có thể ngồi lên và động đậy chút ít mặc dầu bé vẫn chưa có thể đi được. Hoà Thượng bảo chúng tôi đừng lo vì sau cùng thế nào bé cũng đi lại được.

Ít lâu sau, Alan và tôi cúng dường Tăng Chúng. Lúc ban đầu của lễ cúng dường, Marcelle chỉ có thể đi được vài bước rất khó khăn, nhưng tới lúc cuối buổi ăn bé có thể đi lại và chơi với bạn của bé. Vài tháng sau, Marcelle lại lên cơn sốt thêm vài lần nữa và tôi trở nên hoảng hốt sợ bé bệnh trở lại. Hoà Thượng giải thích một cách từ bi rằng, đúng, bé lại đụng phải con chó thờ ra lửa lần nữa nhưng tôi không nên lo lắng. Nếu bé bị bệnh lần nữa thì ngài sẽ giúp cho bé khoẻ, và vì thế cả ba chúng tôi đời đời mang ơn Hoà Thượng về tấm lòng từ bi của ngài, không chỉ cho phép chúng tôi nuôi con ở Đạo Tràng, mà còn cứu bé khỏi nanh vuốt tử thần.

Ghi chú của Ban Việt Dịch:



Hòa Thượng chuyện trò cùng các em học sinh và Cô Terri Nicholson tại Vạn Phật Thành Thành (hình chụp đầu thập niên 80)

* Cô Terri Nicholson là thành viên Hội Phiên Dịch Kinh Điển của Đại Học Pháp Giới Vạn Phật Thành Thành. Cô giúp phiên dịch và hiệu đính nhiều Kinh điển. Cô là dịch giả chính đã dịch Kinh Báo Ân Phụ Mẫu từ Hoa ngữ sang Anh ngữ. Bản dịch của cô đã được hiệu đính và xuất bản. Bản dịch Anh ngữ của Kinh này có thể xem ở <http://www.dharmasite.net/filiality.htm#9>. Cô hiện là Hiệu Trưởng trường Nữ Tiểu Học Dục Lương tại Vạn Phật Thành Thành

Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật & Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org





Luân Xa là gì?

nhunguyen

Xuất pháp từ Phạn-ngữ Cakra hay Chakra, được dịch là bánh xe quay hay còn gọi đó là “bánh xe luân hồi” .

Theo Chân Nguyên - Nguyễn Tường Bách (Thích Nhuận Châu) trong Từ Điển Phật Học (trang 692) thì chữ Cakra có 2 nghĩa chính:

Là một hội của những người thờ cúng Phạm thiên (trời) trong Ấn Độ giáo (Hinduism).

Là nơi tập trung khí lực (prana) của người. Đó là những nơi tích tụ, chuyển đổi và phân bố khí lực. *(nói theo tiêu thuyết kiếm hiệp của Kim Dung là những huyết Nhâm-Độc, nếu được đã thông thì sẽ đạt đến cảnh giới huyền quang (tối thượng) của võ học - xuất thủ theo tâm ý)* . Các trung khu này là những điểm, nơi đó thân thể và tâm thức giao hóa và chuyển hóa qua lại với nhau, nằm trên thân thể con người như đỉnh đầu (huyết Bách hội), trán, tim cho đến điểm cuối cùng là hạ bộ (cơ quan sinh lý). Theo quan điểm của Ấn Độ giáo (kinh Veda) thì có bảy trung khu (luân xa) nằm dọc theo cột xương sống. Các trung khu này là nơi mà khí lực con người đi từ thấp lên cao, thông suốt trong quá trình giác ngộ (thiền quán) của một hành giả (qua nhiều tiền kiếp, nếu có thể nói là hằng hà sa số kiếp tùy theo duyên phận và trình độ tu tập liên tục nhau... - đây là điểm hãy còn hết sức mơ hồ, không một ai có thể khẳng định được con đường tu tập là như thế nào ???) .

Những người có tài quan tướng có thể nhìn ra vị hành giả này đang trong giai đoạn nào trong khi quan sát thân sắc (qua sự chuyên động của hình hoa sen trong luân xa) của họ ... (theo Chân Nguyên - Nguyễn Tường Bách có tất cả 32 nét tướng và 80 nét hiển lộ phong cách quý hiếm của Phật gia)

Ngoài ra , trong quan điểm của Phật giáo { có một trường phái gọi là Mật tông hay còn gọi là Kim Cương thừa: họ có những phương pháp tu học huyền bí , có tính chất mật truyền ... Được hướng dẫn bằng một một vị Đạo Sư qua nhiều phép tu luyện (Tantra) , sử dụng chân ngôn (mantra) chân truyền cho một vị đệ tử hữu duyên. - Phật giáo Tây Tạng là đại biểu cho trường phái Kim Cương Thừa } có sự đồng quan điểm với Ấn Độ giáo về các luân xa này , nhưng trong phép thiền quán của Tây Tạng có



nhiều điểm khác biệt khác với Ấn Độ (quan trọng nhất là quá trình tu tập trong Kundalini –Yoga, tạm dịch là Con rắn lửa du-già) để đạt đến cảnh giới phát huy của các luân xa này\ .

(Bộ Foundation of Tibetan Mysticism - Lạt Ma Anarakira Govinda, tạm dịch là Cơ sở Mật giáo Tây Tạng, xuất bản năm 1969, nói rất rõ hệ thống tu luyện này).

Vào năm 1918, nhờ sự xuất bản của quyển sách The Serpent Power (Quyền lực của rắn) của Sir John Woodroffe (hay còn gọi là Arthue Avalon) dịch các phần luân xa “Sat-Cakra-Nirupana” và “Padaka-Pancaka” của đạo sư Purananda Swami (viết vào 1577) , thế giới phương tây trực tiếp hay gián tiếp mới biết thế nào là Luân Xa , và dĩ nhiên nhiều học giả Tây phương tò mò tìm đến “nóc nhà cao nhất thế giới – Potala - trú xứ của Quán Âm Bồ Tát, gia công tìm hiểu những huyền thuật của Phật giáo Tây Tạng ...

Sau này dịch giả Nguyên Phong của chúng ta , đã bỏ công sức ra dịch thuật nhiều tác phẩm viết về các đề tài về Tây Tạng Huyền Bí...

Sau đây là 7 luân xa theo thứ tự từ thấp (cột sống) đến cao (đỉnh đầu) – (Tự Điển Phật Học - Nguyễn Tường Bách , trang 693-695 – hunguyen mạn phép tóm tắt các nét chính , ngoài ra các bạn có thể tìm hiểu thêm ua các tài liệu trong Google (key word: cakra).

Luân Xa Gốc (muladhara-cakra) :nằm ở đốt xương sống cuối cùng , thuộc về thổ (địa), hình hoa sen 4 cánh.

Hệ thống tương ứng của cơ thể là bộ phận sinh dục của con người (plexus pelvis)

Con rắn đỏ nằm trong dạng cuộn tròn , yên tĩnh khi chưa khởi động .

“Ai quán tưởng đến trung khu này thì chinh phục được đất và không sợ xác thịt bị thiêu huỷ khi chết.”

Nếu con rắn lửa được đánh thức (tức là quán thành trong phép thiền định Hoả xà du già (Yoga), thì người đó có thể nhắc bổng người lên và điều khiển được chân khí (darduri-siddhi) , tinh thông tam giới và đạt niềm vui tự tại (theo Sivananda – Kundalini Yoga) .

Luân Xa Bụng (svādhi□□hāna-cakra) :nằm dưới gốc bộ phận sinh dục nam nữ , thuộc về nước (thủy) , hình hoa sen 6 cánh. Hệ thống tương ứng là các cơ quan nội tiết và sinh sản (plexus hypogastricus).

“Ai quán tưởng đến luân xa này thì lục căn thanh tịnh , hiểu biết và cảm nhận được các thế giới khác , và có thể đạt được thành quả của một số thần thông và chinh phục được tử thần (mrtyunjaya-siddhi)”.

Luân Xa Rốn (manipura-cakra): nằm ở rốn



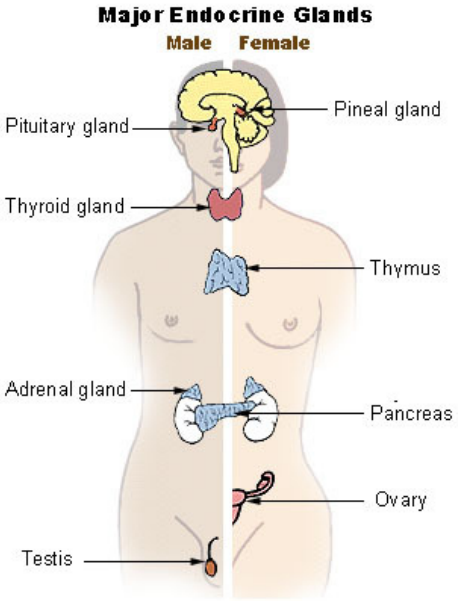
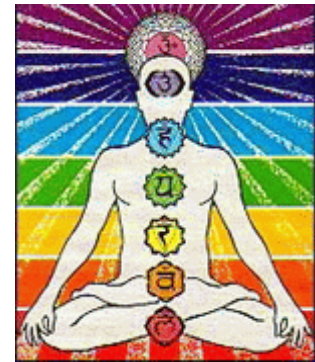
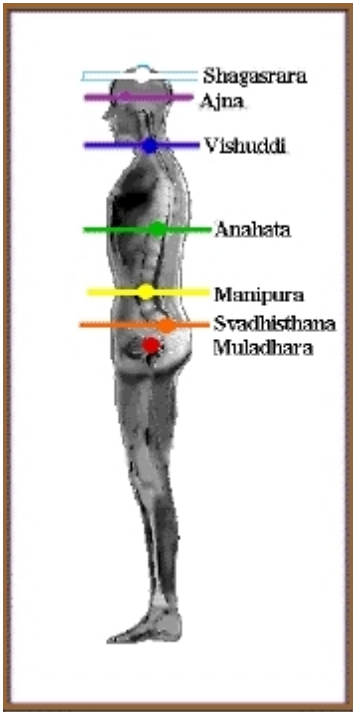
(huyết đan điền) , thuộc về lửa (hỏa), hình hoa sen mười cánh .
Hệ thống tương ứng là bộ tiêu hoá (plexus epigastricus).
“Ai quán tưởng tập trung vào luân xa này có thể tìm thấy những bảo vật chôn kín , không bao giờ bệnh tật và không sợ lửa.

Luân Xa Tim (anahata – cakra) thuộc về không khí hoặc gió (phong) , hình hoa sen 15 cánh .
Hệ thống tương ứng là hệ huyết quản (plexus cardiacus).
“Ai quán tưởng tập trung vào luân xa này thì có thể đăng vân , có thể bay trong không gian , và họ có thể nhập vào thân thể của một người khác , lòng từ bi của vũ trụ sẽ đến với họ “.

Luân Xa Cổ (visuddha-cakra): thuộc về hư không (akasa), hình hoa sen 16 cánh .
Hệ thống tương ứng là cơ quan hô hấp (plexus cervicus) .
“Ai quán tưởng tập trung vào luân xa này thì dù thế giới có sụp đổ cũng không tiêu hoại , và sẽ trở thành một bậc trí giả quán thông đến quá khứ, hiện tại và vị lai “.

Luân Xa Trán (ajna-cakra): nằm giữa hai chân mày (còn gọi là con mắt thứ ba) – hình hoa sen 2 cánh .
Hệ thống tương ứng là hệ thần kinh phản xạ (medulla oblongata), luân xa này trong vị trí tàng ẩn của thần thức .
“ Ai quán tưởng tập trung đến luân xa này , nếu thành công sẽ thiêu đốt hết tất cả nghiệp chướng của tiền kiếp . Việc này rất là quan trọng, giải thoát được luân hồi trong lúc còn sống , đạt tất cả ...

Luân Xa đỉnh đầu (sahasraha-cakra): hoa sen ngàn cánh. (50 mẫu tự của Phạm Ngữ sẽ vòng quanh những đoá sen này)
Hệ thống tương ứng của luân xa này là bộ Não.
Luân xa này nằm ngoài thân thể, ngàn đoá sen là biểu tượng của vô số đạo quân bao quanh. Luân xa này phát ra muôn ngàn ánh sáng “như 10 triệu mặt trời – hào quang”, hành giả sẽ cảm nhận một an vui tuyệt đỉnh và nhận thức tuyệt đối sẽ đến với họ.





Màu sắc Phật Giáo của Văn Học Nhật Bản

Dấu ấn Thiên Tông

Nguyễn Nam Trân



Chùa trên Hieizan, ngọn núi thiêng của Phật Giáo Nhật Bản
(ảnh tác giả, 14/3/2006)

Phật giáo được truyền vào Nhật Bản qua ngô Bách Tế, tiêu quốc trên bán đảo Triều Tiên. Theo sử thư *Nihon Shoki* (Nhật Bản Thư Kỷ, 720), có lẽ vào giữa khoảng năm 538-552, vua Bách Tế là Seimei-ô (Thánh Minh Vương) đã đem tượng Phật Thích Ca và kinh Phật tặng thiên hoàng Kinmei (Khâm Minh, tại vị khoảng từ 531-538 đến 571) và nhờ đó người Nhật biết đến đạo Phật. Sau đó, trong triều đã bùng ra cuộc tranh chấp giữa hai phái sùng Phật và bài Phật (và chủ trương thờ thần tức tôn giáo bản xứ). Phái thứ nhất thắng thế và Phật giáo trở thành lá chủ bài chính trị. Việc xem Phật Giáo như quốc giáo (độc kính tam bảo = độc lòng thờ ba báu: Phật, Pháp, Tăng) trong Hiến Pháp 17 Điều tương truyền là do thái tử Shôtoku soạn khoảng năm 604 là một bằng chứng ảnh hưởng Phật Giáo đã đến rất sớm trong định chế Nhật Bản. Và kể từ đó, Phật Giáo không ngừng thấm thấu vào mọi sinh hoạt của người Nhật và nếu dành nguyên một chương sách của một tập văn học sử chỉ để bàn về màu sắc của Phật Giáo trong văn học Nhật bản mà thôi thì cũng không phải là một điều không đáng làm.

TIẾT 1 : QUÁ TRÌNH PHẬT GIÁO TRUYỀN VÀO NHẬT BẢN

Tư tưởng Phật giáo kể từ thế kỷ thứ 9 đã đóng vai trò quyết định trong việc đặt cơ sở cho mỹ học Nhật Bản vốn rập theo khuôn mẫu nhà Đường cho đến lúc đó. Chúng ta không thể bỏ qua và những nhân vật mà tư tưởng trở thành mục thước cho thời buổi ấy. Trước hết phải kể đến các tăng Saichô (Tối Trùng), Kuukai (Không Hải) và Kyôkai (Cảnh Giới) thời Heian. Tăng Saichô và Kuukai đều là học tăng từ nhà Đường trở về trong khi thân thế Kyôkai thì không ai biết rõ .

A) Tăng Saichô (Tối Trùng, 767-822) và phái Tendai (Thiên Thai)

Tăng Saichô, khai tổ phái Tendai (Thiên Thai), là người thời Heian, sau khi thụ giới (785), tu ở Hieizan (Tỉ Duệ Sơn) gần Kyôto. Năm 804 (Diên Lịch thứ 23) sang Trung Quốc nhà Đường tu học phái Tendai và năm sau trở về truyền giáo ở Nhật. Trước tác có *Hiển Giới Luận, Thủ Hộ Quốc Giới Chương, Sơn Gia Học Sinh Thức*. Năm 866, được tặng thụ hiệu là Dengyô Taishi (Truyền Giáo Đại Sư) và là người Nhật đầu tiên được danh hiệu đại sư. Còn được gọi là Duệ Sơn Đại Sư, Căn Bản Đại Sư hay Sơn Gia Đại Sư.





Phái Tendai dựa lên Kinh Pháp Hoa (Pháp Hoa nhất thừa tư tưởng) và dạy tu học bằng đường lối niệm Phật (*nenbutsu*), có một lý thuyết nhu nhuyễn để được mọi người chấp nhận (như xem các thần của Thần đạo là hoá thân của chư Phật) nên có tâm hoạt động và ảnh hưởng rất lớn từ chính trị, kinh tế đến quân sự. Về sau, các chi phái vào đời Kamakura như Jôdo-shuu (Tịnh Độ Tông) của các tăng Genshin (Nguyên Tín, 942-1017) và Hônen (Pháp Nhiên, 1133-1212), Nichiren-shuu (Nhật Liên Tông) của tăng Nichiren (Nhật Liên, 1222-1282) đều phát xuất từ đây cả.

B) Tăng Kuukai (Không Hải, 774-835) và phái Shingon (Chân Ngôn)

Tăng Kuukai, thụy hiệu Hoàng Pháp Đại Sư (Kôbô daishi) người đất Sanuki, trước đi học quốc tử giám để ra làm quan, sau vào cửa Phật ở đảo Shikoku quê nhà. Năm 804 theo phái bộ sang nhà Đường, trở thành đệ tử của hoà thượng Huệ Quả, làm quen với giáo lý Mật Tông (Esoterism). Sau ông về nước (806) trụ trì ở Tôji (Đông Tự) rồi Kongôhōji (Kim Cương Phong Tự) trên ngọn Kôyasan (Cao Dã Sơn), gần kinh đô. Lập nhiều viện nghiên cứu Mật Giáo Chân Ngôn trong cung và cũng có ảnh hưởng đến triều chính. Ông là mẫu người hoạt động : xây cất và kinh doanh chùa chiền, lập đàn cầu đảo, làm thủy lợi, mở trường dạy học... Ông còn viết chữ đẹp, làm thơ hay, viết nhiều sách lý luận. Các tác phẩm chính có tập nghị luận về giá trị 3 tôn giáo Nho, Thích, Lão *Sangôshiiki* (Tam Giáo Chỉ Qui, 797) viết lúc mới 24 tuổi, các tập nghiên cứu ngữ học Trung Quốc như *Shiseiron* (Tứ Thanh Luận), tập thơ Hán văn viết theo phong cách Lục Triều *Shôryô-shuu* (Tĩnh Linh Tập, 828) mà đệ tử là Shinzei (Chân Tế, 800-860) thu thập lại, tập phê bình thơ Đường và Lục Triều *Bunkyôhifuron* (Văn Kính Bí Phủ Luận, 809-820) và tập lý luận tôn giáo *Juujuu shinron* (Thập Trú Tâm Luận, 830)...

Kuukai viết *Juujuu shinron* , 10 quyển, vào lúc cuối đời. Dù ra đời chỉ có 300 năm sau khi Phật giáo truyền vào Nhật Bản, tác phẩm này được đánh giá là rành mạch và sáng sủa. Trong mười chương sách, ông trình bày luận điểm các tôn giáo (Nho, Lão, các triết thuyết Ấn Độ) và các tông phái Phật giáo như Tendai (Thiên Thai), Kegon (Hoa Nghiêm), Shingon (Chân Ngôn)... Dĩ nhiên ông vạch ra cái hay của phái mình nhưng không bao giờ bài bác các lý thuyết khác kể cả giáo lý Tendai.

Trong *Bunkyôhifuron* và *Bunpitsu ganshin-shô* (Văn Bút Nhân Tâm Sao, 820, rút gọn từ tác phẩm trước) ông phân tích về thi ca một cách có hệ thống (chia ra các mục thanh vận, thể tài, đối ngẫu, văn ý, bệnh, đối thuộc) mà ngay ở Trung Quốc cũng chưa thấy có tác phẩm có giá trị tương đương. Ông chủ trương phải dùng một " con dao " để cắt xén hết những chỗ rườm rà trùng lặp hoặc quá trừu tượng trong cách viết. Đời sau, các cây viết *karon* (ca luận) tức lý luận về *waka* thường bắt chước lối phê bình văn học của ông.

Tuy tư tưởng của ông không thấy đâu nói đến ý định " Nhật Bản hóa Phật giáo " nhưng các nhà phê bình thường nghĩ như thế. Chủ trương Phật giáo " nhập thế " hộ quốc, tham dự triều chính và công việc xã hội như dạy học, cầu mưa... là những hành động cụ thể đi trong chiều hướng đó.

Về mặt sáng tác thi ca, Không Hải có nhiều thơ chữ Hán. Ông được Thiên hoàng thứ 52 Saga đặc biệt kính nể và thường xướng họa với nhau. Xin đơn cử một bài thơ của ông có ghi lại trong *Keikoku-shuu* (Kinh Quốc Tập, 827) nhan đề "Tại Đường quan Sưởng Pháp hòa thượng tiêu sơn" (Ngắm hòn núi nhỏ trong vườn hòa thượng Sưởng Pháp bên nhà Đường) làm trong thời du học ở Trường An:

Khan trúc khan hoa bản quốc xuân
 Nhân thanh điều lộng Hán gia tân.
 Kiến quân đình tế tiêu sơn sắc,
 Hoàn thức quân tình bất nhiệm trần

*Hoa kia trúc nọ, ngõ quê nhà,
 Chim kêu người nói, biết xuân xa.
 Nhìn hòn núi nhỏ vườn sư cụ,
 Mới biết lòng ông sạch bụi tà.*

C) Dị biệt giữa hai phái Shingon (Chân Ngôn) và Tendai (Thiên Thai):





Phái Shingon không đi xa để vơ cả thần lẫn Phật vào chung [1] như Tendai nhưng siêu hình hơn, bí mật hơn, chủ trương có thể tu thành Phật ngay trong đời này [2] nếu theo đúng 3 bí quyết họ đề ra. Tendai có bản bộ đồng trên núi Hiei trong khi Shingon trên núi Kôya nhưng cả hai đều tham dự triều chính như là đại diện cho quốc giáo (như thế, tư tưởng tôn giáo hộ quốc đã thành hình). Trong thời gian đó, bên Trung Quốc, hoàng đế Vũ Tông nhà Đường lại đàn áp Phật Giáo (845) mãnh liệt. Sự thể còn ghi lại trong nhật ký [3] của học tăng phái Tendai tên là Ennin (Viên Nhân, 794-864, còn được gọi là Jikaku Taishi (Tứ Giác Đại Sư, học trò Saichô). Năm 894, Nhật Bản không gửi sứ bộ sang Đường nữa. Điều này chứng tỏ có một sự khác nhau trong đường lối chính trị giữa Nhật Bản và Trung Quốc và do đó, Nhật Bản độc lập hơn trong lãnh vực văn hóa..

D) Tăng Kyôkai (Cảnh Giới, ?- ?) và *Nihon Ryôiki* (Nhật Bản Linh Dị Ký)

Không ai biết gì về thân thế Kyôkai (cũng có thể đọc là Keikai), chỉ biết ông tu ở chùa Yakushiji (Dược Sư) và đã soạn ra *Nihon Ryôiki* (Nhật Bản Linh Dị Ký, 810-824), một tác phẩm quan trọng ra đời đầu thế kỷ thứ 9. Sách gồm 3 tập viết bằng chữ Hán theo lối biên thể để giúp người Nhật cũng hiểu được. Sách thu thập 111 truyện quái dị của Trung Quốc nói về nhân quả ứng báo. Theo như tựa sách, những truyện này có một phần lấy từ *Minh Báo Ký* " Ghi chép việc

ứng báo ở cõi u minh " (tác phẩm đời Đường, vào khoảng giữa thế kỷ thứ 7, do Đường Lâm soạn) và *Kim Cương Bát Nhã Kinh Tập Nghiệm Ký* " Chuyện linh ứng của kinh Kim Cương Bát Nhã " (do người đời Đường tên Mạnh Hiến Trung soạn năm 718). Tuy nhiên phần lớn có lẽ là truyện mà chư tăng dùng khi thuyết pháp cho quần chúng. Điển hình có truyện " hói lộ qui sứ đến bắt hồn bị bại lộ " hay " hai người đàn bà mạnh bạo choảng nhau " có thể chỉ là truyện dân gian mà Kyôkai đem lồng khung trong luân lý nhà Phật. Có khi chính Kyôkai cũng đã từng sử dụng đến nó trong công việc của mình. Ta có thể hiểu là truyện tuy phản ánh chủ trương của người soạn nhưng cũng phải hợp theo sở thích và khẩu vị của người xem thì mới có hiệu quả thuyết phục. Điều này cho ta thấy là, ở Nhật Bản, ngay đối với một tác phẩm văn học thời trung cổ, vai trò của đại chúng không phải là không đáng kể.

Truyện thường dài từ một trăm chữ đến mười trang. Đặc điểm của nó là có cốt truyện hãn hoi và lối miêu tả nhân vật sống động với nhiều chi tiết. Ngay cả những truyện rút ra từ *Minh Báo Ký* đều có những thêm thắt làm nó đặc sắc hơn truyện gốc. Như thế, khuynh hướng đi vào chi tiết, chuộng trang trí, một đặc điểm Nhật Bản, đã nhìn thấy được qua *Nihon Ryôiki*. Phong cách Kyôkai đi ngược lại với tinh thần giản ước thấy trong cách thức làm việc của Kuukai, cũng là một đặc điểm khác của thế kỷ thứ 9 ở Nhật.



E) Genshin (Nguyên Tín, 942-1017) và *Ôjô Yôshuu* (Vãng Sinh Yếu Tập),

Genshin, sinh ở đất Yamato gần kinh đô, vốn người thời Heian trung kỳ, học tăng thuộc phái Tendai. Thường được gọi là (pháp chú) Eshin hay Eshin sôzu (Huệ Tâm tăng đô). Trước theo học tăng Rôgen (Luong Nguyên, 912-985), sau về ẩn cư ở Yokawa. Được biết đến nhờ Nhân Minh Học. Chủ trì hội Nijuugo Zammai (Nhị Thập Ngũ Tam Muội). Trước tác



một số tác phẩm cơ sở cho Jôdo-shuu (Tịnh Độ Tông) như *Ôjô Yôshuu* (Vãng Sinh Yêu Tập), *IchijôYôketsu* (Nhật Thừa Yêu Quyết). Ông là người có ảnh hưởng quan trọng đến văn học (loạt bài giảng ở Yokawa được xem như là những di tích về các " pháp ngữ " hay *hōgo* đầu tiên) và chính trị thời Heian.

TIẾT II : ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO VỚI VĂN HỌC HEIAN

A) Thi ca

Trong thơ chữ Hán của Sugawara Michizane chẳng hạn, ta cũng thấy màu sắc Phật giáo. Sau đây là một bài ngũ ngôn viết trên đường lưu đày xuống miền Nam, nghe như một tiếng kêu tuyệt vọng, trong đó, ông nhắc đến Phật Quan Âm cứu khổ cứu nạn:

"*Bệnh trụy suy lão đảo,
Sầu sấn trích cư lai.
Thử tặc đào vô xứ
Quan Âm niệm nhất hồi "*

(Ngẫu tác , trong *Kanke Kôshuu*, bài 513)

"*Bệnh giục già nua đến,
Sầu lưu đày tội thân.
Giặc ấy làm sao trốn,
Quan Âm niệm một lần. "*

" Giặc " là cái chết cận kề ông.

B) Văn xuôi

Ta đã thấy *Nihon Ryô-ki* ảnh hưởng lên văn học đại chúng vì các giai thoại răn đời giảng trong khi thuyết pháp đã được in thành sách. Sau đó, ta còn thấy văn học " răn đời " có tính cách thế tục nữa. Tuy nhiên, màu sắc của Phật Giáo tuy không nắm phần chủ đạo nhưng cũng đã tiềm ẩn trong tùy bút của Sei Shônagon, *Yoshishige Yatsutane* , tiểu thuyết của Murasaki Shikibu... chứng tỏ giới quý tộc cũng chấp nhận nó như một giải pháp cho cuộc sống.

Chẳng hạn như trong *Makura no Sôshi* (Chẩm Thảo Tử) "Sách Gối Đầu", bà Sei đã thấy ảnh hưởng của



triết lý Jôdo [4] (Tịnh Độ) trong xã hội phụ nữ cung đình. Chẳng hạn bà viết : "*Những ngôi chùa tôi thích là chùa Tsubosaka, Kasagi và Horin "* (đoạn 208). "*Những quyển kinh tôi hay đọc là Pháp Hoa và Phổ Hiền Thập Nguyên "* và 5 bộ khác tuy không có mối liên hệ giữa tên chùa và tên các bộ kinh. Khi bà kể đến "*Những cái xa lại ở gần "* có nhắc đến "*cõi cực lạc Tây Phương "*, nơi tưởng thì thật xa nhưng nếu niệm A Di Đà thì sẽ thấy gần. "*Tình cảm nam nữ hiểu nhau "* cũng thế. Cùng lúc, bà liệt kê "*xích mích giữa thân tộc gia đình "* như một nguyên nhân có thể làm "*Những cái ở gần lại thấy xa "* (đoạn 166).

Nếu niềm tin Phật giáo của bà Sei không sâu sắc lắm thì bên cạnh, trong *Shijibu Nikki* (Nhật ký của Shikibu), trước sự ghen tuông về tài học của người chung quanh đối với bà, bà Shikibu cho mình " đã làm điều gì không phải trong kiếp trước " và chỉ muốn bỏ " đi tu ".



Tượng Murasaki Shikibu, tài nữ thời Heian, bên bờ sông Uji, nơi có cây cầu lịch sử.

(ảnh tác giả, 14/3/2006)

Phật giáo cũng là nguồn an ủi cho giới quý tộc Heian sa sút trong đó có tác giả *Chiteiki* (Trì Đình Ký).





Yoshishige Yatsutane (Khánh Từ Bảo Dân (? - 997) tìm nguồn vui trong tiếng mõ lời kinh. Ngoài ra, đối với một người như hoàng tử Kaneakira (Kiêm Bình thân vương) là sự tự do trong cuộc sống thanh nhàn và những buổi đàm đạo với các nhà sư.

Trong tiểu thuyết, tư tưởng Phật giáo là nòng cốt của *Truyện Genji*. Shikibu đã coi những việc xảy ra ở đời như cái nghiệp của kiếp trước (tư tưởng *gô* = nghiệp hay *karma* và *sukuse* = túc thế). Những nhân vật của bà như Murasaki no Ue, Fujitsubo đều muốn đi tu và trình bày việc đi tu như một lối thoát và cũng là một phương pháp dùng để "lý tưởng hóa" nhân vật. Bà còn vẽ ra một hình ảnh lý tưởng nữa qua nhân vật cao tăng Yogawa (mà người ta nghĩ rằng lấy mẫu từ tăng Genshin). Trong phần cuối *Truyện Genji*, pháp chủ Genshin đã không ngần ngại hy sinh danh tiếng đạo cao đức trọng để cứu một người con gái xấu số là nàng Ukifune.

TIẾT III: PHẬT GIÁO KAMAKURA

Sự suy sụp của chính quyền quý tộc vừa làm bọn công khanh bám vào chế độ mất chỗ đứng, và tạo nên một lớp vũ sĩ địa chủ (*zaichi ryôshu* = tại địa lãnh chúa) đã dành được quyền lực từ phía ngoài cung đình. Sự suy sụp này đã gieo rắc tư tưởng *mappô* (mạt pháp) cho rằng Phật giáo đang ở vào thời kỳ thứ ba sau thời *shôhō* (chính pháp) và *zôhō* (trượng pháp). Con người mất lòng tin muốn tìm một giải pháp mới để cứu giúp mình và trước mặt họ có hai thứ: một tôn Phật giáo đại chúng hứa hẹn một cõi cực lạc vĩnh sinh sau cái chết và một Phật giáo Thiên Tông tiếp tục không nhìn nhận sự hiện hữu của một cõi đời sau.

Tôn Phật giáo Kamakura không chấp nhận tinh thần "thử ngạn" (bờ bên này) có tính cách công lợi (đi tìm những lợi ích) ngay trong đời này (giống

như mục đích của bùa phép Phật giáo Heian) nhưng cương quyết tách đời sau ra khỏi đời này, nhấn mạnh vào tính cách siêu việt, "bỉ ngạn" (bờ bên kia) của lý thuyết mình.

Phật giáo Kamakura đã tràn ngập và trở thành ý thức hệ chủ lưu ở Nhật suốt mấy trăm năm, điều mà Không giáo, Ki Tô giáo, đạo Tin Lành, chủ nghĩa Marx không làm nổi. Có thể so sánh vai trò Phật Giáo Kamakura với đạo Công giáo ở Âu châu nếu ta xem Phật giáo Heian, đặc biệt phái Tendai (Thiên Thai) như là Công giáo, Jôdo Shinshuu (Tịnh Độ Chân Tông) của Shinran (Thân Loan, 1173-1262) phát xuất từ Hônen (Pháp Nhiên, 1133-1212) như đạo Tin Lành kiểu Luther và Hokkeshuu (Pháp Hoa Tông) của Nichiren (Nhật Liên, 1222-1262) như Tin Lành kiểu Calvin. Sở dĩ Phật Giáo Kamakura có thanh thế vì nó không giới hạn tôn giáo trong bối cảnh cung đình mà chiêu mộ tín hữu trong mọi tầng lớp xã hội từ *samurai* cấp thấp cho đến phú nông địa phương.

A) Hônen (Pháp Nhiên, 1133-1212) và Nenbutsu (Niệm Phật)

Sau khi *Ôjô Yôshuu* (Vãng Sinh Yêu Tập) ra đời, lý thuyết phái Jôdo (Tịnh Độ Tông) được tóm tắt trong 3 điểm:

- 1 - Xem việc thác sinh vào cõi Tây Phương cực lạc làm mục đích.
- 2 - Tin tưởng vào giáo lý A Di Đà qua 3 bộ kinh của giáo phái là Kammuryôjuu-kyô (Quán Vô Lượng Thọ Kinh) Muryôjuu-kyô (Vô Lượng Thọ Kinh) và Amida-kyô (A Di Đà Kinh)
- 3 - nhấn mạnh sự niệm Phật (*nenbutsu*) như một trong





những phương tiện để được thác sinh vào cõi cực lạc Lý thuyết này được giới quý tộc tán thưởng vì họ quan niệm trên cõi cực lạc, họ sẽ tiếp tục sống sung sướng, trên trước như trong cõi đời này. Trước Hōnen, niệm Phật chỉ là một phương tiện tu hành, ngoài ra còn phải làm điều thiện như cúng dường, xây chùa, dựng tháp ... Hōnen, con nhà hào tộc địa phương, sau khi cha bị một kẻ cai quản thái ấp giết chết, đã tìm thấy sự mâu thuẫn của chế độ *ritsuryō* tức chế độ hành chánh đương thời rập theo khuôn mẫu nhà Đường. Ông lên núi Hieizan tu theo phái Jōdo, và đã tìm ra một giáo lý thích hợp cho tất cả mọi người. Ông đặt trọng tâm vào kinh A Di Đà và xem việc niệm Nam Mô A Di Đà Phật là cách tốt nhất để tu đạo, chứ không cần phải làm gì khác. Ông cho rằng không thể "tự lực" tu mà phải "nhìn về" (hồi hướng) và dựa vào quyền lực của Phật A Di Đà nên phải kêu gọi Phật giúp đỡ. Và chuyện "chuyên tu niệm Phật" là việc dễ làm, người không có phương tiện cúng dường, bố thí, không theo nghi thức chùa chiền... cũng làm được. Lý thuyết này sau đó đã được Shinran hoàn thiện. Riêng Hōnen đã viết *Senchaku Hongan Nembutsu-shū* "Tuyên Trách Bản Nguyên Niệm Phật Tập" (1198) để làm sáng tỏ lập luận của mình.

B) Thiên Tông vào đất Nhật

Bên cạnh Tân Phật Giáo, phải kể đến Thiên Tông mà ngày nay tư tưởng của nó đã trở thành một yếu tố tiềm tàng trong văn hóa Nhật Bản. Thiên Tông là một chi phái của Phật Giáo chủ trương dùng phương pháp thiên định để trực tiếp thu nhận nghĩa lý sâu sắc của nhà Phật. Có bốn nguyên tắc chính :

- giáo ngoại biệt truyền (dạy thêm riêng ngoài giáo lý)
- bất lập văn tự (không để lại lời dạy bằng chữ viết)
- trực chỉ nhân tâm (đi thẳng vào lòng người)
- kiến tính thành Phật (giác ngộ thì thành đạo)

Vào hậu bán thế kỷ thứ 6, Thiên được Đạt Ma Sư Tổ truyền bá vào Trung Quốc. Đến đời tổ thứ 5 là Hoàng Nhẫn thì đồ đệ chia làm 2 phái. Tổ thứ 6 Huệ Năng lập Nam Tông, Thần Tú khai sáng Bắc Tông. Từ cửa đồ đệ của Huệ Năng là Nam Nhạc phân ra thành hai chi Lâm Tế, Vi Ngưỡng, từ cửa một đồ đệ khác là Thanh Nguyên lại xuất hiện 3 tôn phái khác: Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn. Cả năm phái gọi là "ngũ

gia". Thêm vào đó, phái Lâm Tế lại đẻ ra hai phái Dương Kỳ, Hoàng Long, kết cục có tất cả 6 nhánh.

Ở Nhật, có tăng Eisai (Vinh Tây, 1141-1215) vào đất Tống năm 1168 (Nhân An thứ 3) về truyền phái Rin-zai (Lâm Tế) và Dōgen (Đạo Nguyên, 1200-1253) cũng nhập Tống năm 1223 (Trinh Ứng thứ 2) đem về tư tưởng phái Sôtô (Tào Động). Hai danh tăng nhà Tống là Rankei Dōryū (Lan Khê, Đạo Long, 1213-78) và Mugaku Sogen (Vô Học Tô Nguyên, 1226-86) thuộc phái Rin-zai cũng đến Nhật và làm thầy các quan chấp quyền (shikken, một hình thức quan phụ chánh cho Shōgun) họ Hōjō (Bắc Điều) như Tokiyori (Thì Lại) và Tokimune (Thì Tông). Sau đó mặc phủ Ashikaga theo học thiền Rin-zai và bảo trợ nhóm thiền tự Gozan (Ngũ Sơn) và họ đã ảnh hưởng mạnh lên cả Kyōto lẫn Kamakura. Năm 1654 (Thừa Ứng thứ 3), dưới thời Edo, còn có tăng người Nguyên tên Ân Nguyên ở Hoàng Bích Sơn đến Nhật, khai sáng Hoàng Bích Tông.

C) Thiên và vũ sĩ thời Kamakura và thời Sengoku (Chiến Quốc):

Nhắc qua về liên hệ giữa vũ sĩ Kamakura và Thiên, ta được biết biết chức shikken (chấp quyền) Tokiyori (Thì Lại, 1227-1263) thường mời các thiền sư Nam Tông và Nhật Bản đến Kamakura hỏi đạo. Sau 21 năm chân chỉ, ông đã được hòa thượng Gōtō (Ngột Am, 1197-1276) cho quy y. Hòa thượng húy là Phổ Ninh, người nhà Tống, sống ở Nhật từ năm 1260 đến 1265, vốn là tổ phái Ngột Am, tương truyền có đọc





cho người học trò đặc biệt của mình bài kệ như sau [5] :

Ngã vô Phật pháp nhất thì thuyết,
Tử diệc vô tâm vô sở đắc.
Vô thuyết vô đắc vô tâm trung,
Thích Ca thân kiến Nhiên Đăng Phật.

*Phật pháp ta chưa từng phát biểu,
Người lại vô tâm, không thấu hiểu.
Không nói, không hiểu, lòng trống không
Mới gặp Thích Ca, Nhiên Đăng thật*

Tokiyori giữ chính quyền một cách chu đáo, năm 1263, mới có 37 tuổi thì hết số. Biết mình sắp chết, bèn mặc áo tăng, ngồi tọa thiền và đọc bài thơ từ giả cuộc đời:

*Nghiệp kính cao huyền,
Tam thập thất niên.
Nhất chùy đã toái,
Đại đạo dẫn nhiên.*

*Băm bảy năm trời,
Kính nghiệp cao vời,
Một chày đập nát,
Đường lớn nay khơi.*

Con của Tokiyori là Tokimune (Thị Tông, 1251-1284) lên chấp chính năm 1268 lúc mới 18 tuổi. Ông này là người đã đánh bại giặc Nguyên Mông.

Cũng như họ, hai danh tướng thời Chiến Quốc Nhật Bản là Takeda Shingen (Vũ Điền, Tín Huyền, 1521-1573) và Uesugi Kenshin (Thượng Sam, Khiêm Tín, 1530-1578) đều là những võ sĩ thâm nhuần văn hóa thiền tông. Kenshin có lần đem muối giúp dân của Shingen, địch thủ một mất một còn của mình. Thật ra tên tục của hai ông là Takeda Harunobu (Vũ Điền, Tinh Tín) và Uesugi Terutora (Thượng Sam, Huy Hồ) nhưng ngày nay chỉ được người đời nhớ tới bằng pháp danh Shingen (Tín Huyền) và Kenshin (Khiêm Tín).

Thơ thiền của Shingen có những câu như trong bài kệ

lúc lâm chung:

Đại để hoàn tha cơ cốt hảo,
Bất đồ hồng phần tự phong lưu.

*Xương thịt sinh ra, về chỗ cũ,
Chẳng tô hồng phần cũng xinh tươi.*

Bài thơ " từ thể " của Kenshin:
Nhất kỳ vinh hoa nhất bồi tửu,
Tứ thập cửu niên nhất thụ mộng.
Sinh bất tri tử diệc bất tri,
Tuế nguyệt chỉ thị như mộng trung.

*Một kiếp vinh hoa một chén say,
Bốn mươi chín tuổi mộng hồ đầy.
Sống không biết, chết làm sao biết,
Năm tháng hơn chi giấc bướm dài.*

D) Thiền thâm thấu vào văn hóa Nhật Bản:

Thiền đã ảnh hưởng đến mọi hình thức văn hóa Nhật Bản từ hội họa, kiến trúc, viên nghệ, âm nhạc, diễn kịch. Dưới thời Muromachi, nghệ thuật uống trà, cắm hoa, com chay...đã ảnh hưởng đến cuộc sống thường ngày của người Nhật. Đó là "văn hóa thiền lâm" mà "văn học thiền lâm" là một bộ phận của nó. Chúng ta biết học giả Suzuki Daisetsu (Linh Mộc, Đại Chuyết, 1870-1966) là người đã dày công nghiên cứu về ảnh hưởng của Thiền trong sinh hoạt tinh thần và tu dưỡng của người Nhật. Hai người ngoại quốc (mà Suzuki Daisetsu nhắc đến) cũng đã nhận ra rất sớm điều đó là Sir Charles Elliot, một người có thẩm quyền về lịch sử Phật Giáo Nhật Bản và Sir George Sansom, chuyên gia về lịch sử và văn hóa sử Nhật Bản.

E) Tăng Dôgen (Đạo Nguyên) và phái Sôdô (Tào Động)

Tăng Dôgen (1200-1253) là một thiền tăng tên tuổi đầu thời Kamakura, khai tổ của phái Tào Động Nhật





Bản. Ông người đất Kyôto, sinh trong nhà quyền quý nhưng đã sớm đi tu trong núi Hieizan, lấy hiệu là Hy Huyền (Kigen), học với tăng Eisai (Vĩnh Tây). Năm 1223, qua triều đình nhà Tống, thụ giáo tăng Như Tĩnh, về nước năm 1227, tu ở chùa Hưng Thánh ở Fukakusa gần Kyôto. Năm 1244, mở đạo trường Tào Động ở vùng Echizen. Ngoài việc là một nhà tu tưởng uyên áo, ông còn là một văn nhân có tầm cỡ, đáng được đặt bên cạnh Saigyô (Tây Hành), Ikkyuu (Nhật Hưu) và Ryôkan (Lương Khoan).

Tác phẩm chính của ông là *Shôbô Genzô* (Chính Pháp Nhân Tàng) trước tiên được xem như một tập lý luận, sau là một văn tập thuyết pháp, lại ghi chép nhiều công án (kôan) nổi tiếng của phái Tào Động. Những lời bàn của tăng Dôgen đối với những công án này vừa có giá trị triết lý lẫn văn chương. Tuy nhiên vì dùng nhiều từ hoa của lối văn chương biên ngẫu Trung Quốc nên có tính cách thần bí khó hiểu, trong một khoảng thời gian dài, *Shôbô Genzô* không được phổ cập đến quần chúng mà chỉ thu hẹp trong vòng một số đệ tử.

Sau khi mất, tăng Dôgen được phong thụy hiệu Shôyô Daishi (Thừa Dương Đại Sư).

F) Văn học Ngũ Sơn (Gozan-bungaku)

Từ cuối đời Kamakura, ngoài việc hai danh tăng Ran-kei (Lan Khê) và Mugaku (Vô Học) đến Nhật, giữa Trung Quốc còn có nhiều trao đổi học tăng giữa các thiền viện hai nước. Đến đời Nam Bắc Triều, có phái của tăng Musô Sôseki (Mộng Song, Sơ Thạch, 1275-1351) một nhà viên nghệ và nhà thơ *waka* từng trụ trị

Nam Thiên tự (Nanzenji) và Viên Giác tự (Enkakujji), hai ngôi chùa trong nhóm Ngũ Sơn [6] vốn có ảnh hưởng hơn cả đối với mặc phủ Muromachi. Hai đồ đệ của ông buổi văn niên, Gidô Shuushin (Nghĩa Đường, Chu Tín, 1325-1388) và Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải, Trung Tân, 1336-1405) là hai nhà thơ xuất sắc hơn cả. Bên cạnh hai người, phải kể thêm danh tăng Chuugan Engetsu (Trung Nham, Viên Nguyệt, 1300-1375) đã đến triều đình nhà Nguyên năm 1325, học thiền rồi về nước tu ở các chùa Vạn Thọ (Banju-ji) và Kiến Nhân (Kennin-ji). Ông là học giả lỗi lạc về Chu tử học và là một đại biểu của văn học Ngũ Sơn, ảnh hưởng nhiều đến thế hệ sau. Ông còn là tác giả của tập "Cánh chim âu biển Đông" *Tôkai-Ichiô-shuu* (Đông Hải Nhất Âu Tập).

Có thể định nghĩa văn học Ngũ Sơn như dòng văn học chịu ảnh hưởng của phái thiền Rinzai, phổ biến cả tư tưởng Tống Nho lẫn Thiền tông và diễn tả phần lớn bằng Hán văn, xuất phát từ 5 ngôi chùa thiền được các chính quyền Kamakura (1185-1333) và Muromachi (1336-1573) bảo bọc bởi vì nó đáp ứng được việc tạo lập một ý thức hệ vũ sĩ đạo cho họ.

Ba lối diễn đạt chính của văn học Ngũ Sơn là cổ văn, văn biên ngẫu và thi ca.

1) Cổ văn

Cổ văn là văn xuôi thuần túy, trong sáng, chính xác theo phong cách Hàn Dũ (768-824) và Liễu Tôn Nguyên (773-819) đời Đường và phổ biến trong giới thiền tăng đời Tống (960-1276). Loại này thích hợp cho văn nghị luận, văn bia, tự và bạt, phê bình thơ hay thi thoại. Nó còn được sử dụng để ghi chép (sao) các lời bình tác phẩm cổ điển. Ở Nhật gọi là *shô-mono* (sao vật, như Sứ Ký sao, Mông Cầu sao, Mao thi sao, Ngọc Trần sao, Tứ hà nhập hải sao) vv...). Có điều các *shô* (sao) thường viết bằng văn nói và bằng tiếng Nhật nên có thể xem như ngoại lệ của văn học Ngũ Sơn mà phần lớn vốn biểu hiện bằng Hán văn.

2) Văn biên ngẫu

Văn biên ngẫu (benbun) nằm giữa văn xuôi và thơ, còn gọi là tứ lục





biên lệ văn (shiroku-benreibun). Biên là xếp ngựa thành cặp cho nên văn biên ngẫu thường có đối ngẫu (parallel) Nó có những qui luật về khổ (ví dụ như khổ bốn / sáu), về âm vận (bình / thượng/ khứ/ nhập) và về ngữ vị (điền cổ / thành ngữ). Cũng như thơ, nó được làm ra để cao giọng ngâm nga vào những dịp lễ lạc, hội hè quan trọng. Loại văn này thích hợp cho hình thức ngữ lục (goroku) hay pháp ngữ (hōgo) nghĩa là những lời diễn tả cô đọng và có tính cách răn dạy.

3) Thi ca

Thi ca của phái Ngũ Sơn cũng giống như thơ thể tục Trung Quốc, thường là loại luật thi (risshi) như thơ ngũ ngôn hay thất ngôn tuyệt cú đời Đường. Khởi đầu thơ Ngũ Sơn còn đậm mùi vị Phật giáo vì thi nhân phần lớn là tăng lữ, nhưng trong giai đoạn sau, ảnh hưởng tôn giáo đã phai nhạt đi và nó không khác gì thơ thể tục, nếu không nói là có cả thơ tình.

Văn học Ngũ Sơn rất phong phú, ngày nay tuy đã sưu tập được trên một vạn trang nhưng người ta ước đoán số lượng đó mới chỉ là phân nửa các tác phẩm đã có. Phạm vi của văn học Ngũ Sơn rất rộng, đi từ lãnh vực tôn giáo qua triết học, chính trị, ngoại giao. Nó đã ảnh hưởng đến các thiền viện cấp dưới (được gọi là "lâm hạ" (rinka) nghĩa là "dưới bóng rừng cây") và chỉ tàn dần sau khi đụng độ với tư tưởng *kogaku* (cổ học), một luồng tư tưởng Nho Giáo mới của người Nhật, vào những năm cuối thế kỷ 17 đầu 18 dưới thời Tokugawa.

G) Gidō (Nghĩa Đường) và Zekkai (Tuyệt Hải)

Gidō Shuushin (1325-1388) hiệu là Không Hoa Đạo Nhân, người Tosa, thuộc đảo Shikoku, vì bị bệnh lở dịp sang du học Trung Quốc, lúc đầu lên Kyoto, sau đến Kamakura tu hành. Tinh thông Hán, Phạn, được sự tín nhiệm của Tướng Quân Ashikaga đời thứ ba là Yoshimitsu, ông trụ trì ở chùa Nanzen và hoạt động để bành trướng thiền tông ở miền Đông. Ông đã hoàn thiện nỗ lực của những tăng nhân đi trước như Kokan Shiren [7], Sesson Yuubai [8]



và Chuugan Engetsu [9] trong lãnh vực văn chương. Về thơ, ông có viết *Kuuge-shuu* (Không Hoa Tập). Bài "Loạn hậu khiển hứng" "Bày tỏ tâm tư sau thời loạn ly" sau đây là một bài thơ chữ Hán trích từ đó:

*Hải biên cao các ý thiên phong
Minh diệt lâu đài thân khí hồng
Thảo mộc thể lương binh hỏa hậu,
Sơn hà phảng phát chiến đồ trung
Hung vong hữu số từng lai sự
Phong nguyệt vô tình tự mãn không
Liêu tịch thi biên ký thể trắc
Sa trường chiến cốt hóa vi trùng*
Tạm dịch:

Tâm sự sau thời chiến

*Lầu cao gió lộng biển linh lung,
Tháp thoáng thành ma ánh chớp hồng.
Cây cối vỡ vàng qua cuộc chiến,
Núi sông còn tưởng buổi tranh hùng.
Được mất việc đời là số phận,
Gió trăng hờ hững lượn từng không.
Sa trường, gửi chút thơ thương cảm,
Đến nắm xương khô mỗi lữ trùng.*

Sekkai Chuushin (1336-1405) cũng người vùng Tosa, du học bên nhà Minh, từng được yết kiến hoàng đế Hồng Vũ (Thái Tổ Chu Nguyên Chương), và làm thơ thù tạc. Đó là một cơ hội hãn hữu, từ trước về sau không tăng nhân Nhật Bản nào có vinh hạnh như thế. Về nước năm 1376, ông trụ trì ở chùa Tướng Quốc, lo việc soạn thảo văn thư ngoại giao. Trong khi Gidō thiên về cái đơn sơ như khuynh hướng của Kokan Shiren (Hồ Quan Sư Luyện hay hòa thượng Hải Tàng), Zekkai tuy cũng hùng hồn trang trọng nhưng dụng công hơn và trở thành đại biểu cho trường phái kỹ xảo của văn học Ngũ Sơn. Có thi tập *Shōkenkō* (Tiêu Kiên Cảo) và tập sách *Zekkai oshō goroku* (Tuyệt Hải hoà thượng ngữ lục)

Sau Gidō và Zekkai, hai nhà sư yêu văn chương, truyền thống Hán học được hai chùa Tướng Quốc và Kiến Nhân tiếp nối, trong đó có việc thu thập và nghiên cứu thơ văn chữ Hán. Việc chú thích tuyển tập thơ Đường nhan đề *Santaishi* (Tam Thể Thi) hay quyển *Kobun Shinpo* (Cổ Văn Chân Bảo), thơ của Đỗ Phủ, Tô Thức, Hoàng Đình Kiên là những thành quả đáng kể. Những tác phẩm ấy cũng nằm trong khuôn khổ các *shō-mono* (sao vật).

Ngoài văn học, thiền lâm cũng đóng góp vào việc phổ biến tranh thủy mặc. Văn hóa Muromachi (kết hợp



văn hóa Bắc Sơn hay Kitayama bunka và văn hóa Đông Sơn hay Higashiyama bunka, hai giai đoạn của nó) [10] có sự đóng góp rất lớn của thiên gia. Mặc khác, các thiên gia đã vượt ra ngoài khuôn khổ khép kín của họ trước đây.



Vùng Arashiyama (Lam Sơn) trên đất Kyôto cổ kính, cái nôi của văn học Ngũ Sơn.
(ảnh tác giả, 15/3/2006)

H) Tăng Ikkyuu (Nhất Hưu, 1394-1481) và tăng Banri (Vạn Lý, 1428-1502)

Ông là người tiếp nối văn hóa thiên tông phái Ngũ Sơn, vốn được xem như một tăng nhân thông minh, có tài ứng biến. Tên thật là Ikkyuu Sôjun (Nhất Hưu, Tông Thuần), tương truyền là con rơi của thiên hoàng Go-Komatsu (1377-1433). Ông tu hành ở chùa Kiến Nhân (Kenninji) từ khi còn bé, sau được vào chùa Đại Đức (Daitoku-ji). Ông có tinh thần phê phán cả thiên môn lẫn xã hội và có một thi phong độc đáo. Qua tác phẩm, ông tự bộc bạch về mình như một ông sư phá giới, nổi loạn và thái độ ấy ngày nay được đánh giá cao vì nhờ hành trạng kỳ dị của ông, thiên tông đã thoát khỏi khuôn khổ cứng nhắc của cung đình và của năm chùa chính thống (Ngũ Sơn) mà đi về địa phương và được phổ biến rộng rãi trong dân gian. Mặt khác, nhà chùa cũng nhờ đó là trở nên lành mạnh hơn (từ chối bằng sắc, chức tước và đuổi những sư sãi tham ô, vô lại), tiếp thu được nghệ thuật dân gian trong cách sống của mình (như đem trà đạo vào thiền viện). Có nhiều truyền thuyết về bản thân ông nhưng ấn tượng chung thì mọi người đều xem ông là một nhân vật khác phàm. Thơ ông có *Kyôunshuu* (Cuồng Vân Tập), với những bài kỳ lạ như sau :

Như Ý Am thoái viện ký Dưỡng Tầu Hòa Thượng
*Trú am thập nhật ý mang mang,
Cước hạ hồng ty tuyến bất kham.
Tha nhật quân lai như vấn ngã,
Ngư hàng từu tử hựu dâm phùng
Nhân thôi việc trông coi am Như Ý, gửi hòa thượng Dưỡng Tầu*
*Giữ am mười bữa nghĩ loanh quanh,
Tu vụng đường tu, mãi chẳng thành.
Mai một nếu huynh tìm chỗ ở,
Không hàng đồ nhậu cũng lâu xanh.*
Ngoài Ikkyuu, còn có nhà sư Banri Shuuku (Vạn Lý Tập Cử, 1428-1502), trước tu ở chùa Shôkoku (Tướng Quốc), sau vì cuộc nội loạn năm Ônin (1467-1477), lui về quê ở vùng Mino (nay gần Gifu), lấy vợ sinh con, chú thích cổ thi và đi khắp nơi dạy văn thơ chữ Hán mưu sinh. Để lại tập *Baika Mujinzô* (Mai Hoa Vô Tận Tàng). Thơ ông cũng nhiều thiên vị vì đơn sơ, thành thực, như bài sau đây viết trong chuyến lữ hành:

Huyền Chung nhập dục thất phí dụng bách phiên.
*Nghĩ thuyền Huyền Chung thoát hành trang,
Bách phiên thanh đồng mại dục thang.
Hải phạn sa đà thực vô vị,
Tinh phong bác ty tiểu ngư phùng
Đến vùng Kakezuka đi tắm tốn trăm tiền
Đỡ thuyền , ghé bến cời hành trang
Tốn mất trăm tiền tắm nước thang
Cơm biển cát đầy không nuốt nổi,
Mùi nồng chợ cá thối hoăng hoăng.*
Sau khi cuộc loạn Ônin tàn phá kinh đô Kyôto, thế lực mạc phủ Muromachi (1333-1568) suy yếu. Các chùa thiên phái Ngũ Sơn, để sống còn, phải trông cậy vào sự giúp đỡ của các lãnh chúa địa phương và triều đình. Ngôi chùa có liên lạc mật thiết nhất với Mạc Phủ là chùa Đại Đức (Daitokuji) cũng phải nương tựa các nhà có của ở Kyôto cũng như Sakai, một thị trấn buôn bán sầm uất gần bên. Nhưng nhờ thế mà văn hóa trung ương đã lan ra địa phương và ảnh hưởng của thiên tông đã đi vào thời cận đại bằng con đường đại chúng hóa, bắt đầu với thời kỳ Azuchi-Momoyama (An Thổ, Đào Sơn, 1568-1600) xán lạn.

TIẾT IV : PHẬT GIÁO THỜI EDO

A) Ảnh hưởng gián tiếp đến chính trị Mạc Phủ

Từ thế kỷ thứ 14 đến thế kỷ 18, Phật Giáo không



ngừng thế tục hóa và đến đời Tokugawa, nó đã trở thành một định chế quốc gia. Đầu thế kỷ 17, với đạo luật *Shie Hatto* (Tứ Y Pháp Độ) chính quyền Tokugawa tách chùa chiền ra khỏi triều đình Kyôto và sử dụng nó như một công cụ chống lại đạo Ki-Tô. Theo lệnh cải cách tôn giáo có tên *Shuumon Aratame* (Tông Môn Cải), tất cả chùa nhỏ đều phải lệ thuộc vào một chùa lớn là mỗi người dân đều phải ghi tên qui y ở chùa địa phương. Như thế chùa chiền trở thành cơ quan nhằm tập trung quyền lực cho quốc gia. Chế độ này chỉ bị bãi bỏ vào năm Meiji thứ 6 (1873) mà thôi.

Di sản tinh thần mà chính quyền Tokugawa thừa hưởng được đó là Phật Giáo Ngũ Sơn. Như đã trình bày, Phật Giáo này có đặc điểm là đậm màu sắc Nho Giáo vì do các tầng Trung Quốc mang vào và thường xuyên giao lưu với đại lục. Do đó, Tông Nho theo Chu Hi và tư tưởng của Vương Dương Minh được chính quyền võ sĩ đem ra áp dụng. Trí thức Tokugawa là những nhà Nho có quan hệ gần xa với cửa Phật chứ không phải thiền sư thuần túy như dưới đời Muromachi.

Trong số những trí thức cấp cao cộng tác với mạc phủ (goyô-gakusha = ngự dụng học giả) có thiền tăng Suuden (Tông Truyền, 1569-1633) và tăng phái Thiên Thai tên Tenkai (Thiên Hải, 1536?-1643). Hai người đã thờ 3 đời Tướng Quân Tokugawa đầu tiên (Ieyasu, Hidetada và Iemitsu) và ảnh hưởng đến chính trị buổi ấy nhưng không đóng vai trò then chốt như nhà Nho Hayashi Razan.

B) Phê phán ảnh hưởng Tây Phương

Trí thức Nhật Bản cuối thế kỷ 16 và đầu 17 có hai thái độ trước nền văn hóa Tây Phương mới được các

nhà truyền giáo du nhập vào. Đó là hô hào hay khích bác. Fukan Fabian (Bất Can Trai, 1565-1621 ?) đã làm cả hai chuyện. Ông ta trước là sư, sau nhập dòng Jesuit (1586), theo học trường đạo và thành người dạy Nhật ngữ cho các giáo sĩ. Lúc đó, ông viết tập *Myôtei Mondô* (Điều Trình [11] Vấn Đáp) để giải thích đạo Ki-Tô và vào năm 1606 có lần bút chiến với hai anh em "Nho quan" Hayashi Razan (Lâm, La Sơn). Thế nhưng, ông lại bỏ đạo và, một năm trước khi chết, viết tác phẩm *Ha-Daiusu* (Phá Đề-Vũ-Tử) "Chống Thiên Chúa" (1620) để bài báng đạo Ki-Tô. Để trả lời câu hỏi tại sao Fukan lại có hành động "bội đạo" như thế thì học giả Katô Shuuichi đã thử giải thích bằng sự căm đạo khắt khe của Tướng Quân Ieyasu và quan hệ không tốt đẹp của ông với những nhà truyền giáo mà ông bảo "ngạo mạn, không coi dân Nhật ra con người".

Sách viết ra để bài xích đạo Ki-Tô do các tầng lớp Phật Giáo thì phải kể đến *Ha-Kirishitan* (Phá Kiết-Lợi-Chi-Đan, 1642 ?) của Suzuki Masamitsu (Linh Mộc, Chính Tam, 1579-1655) tức tăng Shôzan (Chính Tam), *Taiji-jashuu-ron* (Đối Trị Tà Chấp Luận, 1648) của Sessô Sôsai (Tuyệt Song, Tông Thôi, ?-?). Hai người đều là thiền sư. Trong tác phẩm của Shôsan, ông xem việc coi đạo Ki-Tô xem thân thể là hữu tử và linh hồn bất tử là tà thuyết. Sôsai lại cho rằng "Jesus trước đã là kẻ đã qui y theo Phật nhưng vì chỉ hiểu sai lời dạy nên trở thành tà đạo". Cả hai đồng ý ở điểm đạo Ki-Tô chỉ "muru toan xâm lược để cướp nước dâng cho bọn Nam Man." [12]"

C) Thiền và võ sĩ thời Edo

Đứng sau lớp trí thức Phật Giáo cao cấp phục vụ mạc phủ như hai ông Suuden (Tông Truyền) và Tenkai





(Thiên Hải), còn có lớp trí thức phục vụ giai cấp võ sĩ. Do đó, ta thấy vào thời này, nhiều tác phẩm nói đến ảnh hưởng của Phật Giáo Thiên Tông đối với kiếm đạo. Ví dụ như *Fudôchi Shinmyô-roku* (Bất Động Trí Thần Diệu Lục) của thiền tăng Takuan (Trạch Am, 1573-1645) và *Gorin no Sho* (Ngũ Luân [13] Thư) của kiếm khách Miyamoto Musashi (Cung Bản, Vũ Tàng, 1584 ?-1645).

Takuan thuộc phái tiền Rinzai (Lâm Tế), có một thời gian bị Mạc Phủ bắt đi đày vì chống đối chính lệnh nhưng sau được Tướng Quân Iemitsu cho về trụ trì chùa Tôkaiji (Đông Hải Tự). Ông đã so sánh kỹ thuật đánh kiếm với thực hành tu thiền và cho biết bí quyết thắng lợi không phải chỉ giỏi kiếm pháp mà còn phải biết giữ được cái " tâm bất động " (bất động trí, *fudôchi*) như thiền gia. Kiếm khách Musashi trong *Gorin no Sho* (Ngũ Luân Thư), sau khi biện luận về bốn vòng tròn Thổ (đại cương về binh pháp), Thủy (kiếm thuật), Hỏa (chiến thuật), Phong (đối phó với các trường phái khác), đã bàn đến trong Không (kết luận) điểm cao nhất của binh pháp là " khi tìm ra được chân lý rồi thì phải quên cái chân lý ấy đi " nghĩa là dạy người ta phải hành động một cách tự do tự tại và tự phát thì mới có thể thắng được địch thủ Musashi đã quyết đấu với trên 60 tay kiếm đủ các trường phái mà chưa từng thua ai bao giờ. Ông coi trọng trực giác hơn thị giác, những yếu tố xa hơn những yếu tố gần. Ví dụ ông xem việc quay lưng về phía mặt trời khi quyết đấu hay việc quan sát phản ứng của địch thủ mỗi khi bị mình đánh như là những điều quan trọng. Trường phái của ông sử dụng hai thanh kiếm nên được gọi là Nitôryuu (Nhị đao lưu).

D) Thiền và đại chúng

Tăng Suzuki Shôsan (Linh Mộc, Chính Tam) đã nhắc đến ở trên là một thiền tăng gần gũi với đại chúng dù ông xuất thân võ sĩ vùng Mikawa (Tam Hà, gần Nagoya bây giờ, phong ấp đầu tiên của họ Tokugawa) và đã theo chủ trận quyết chiến ở Sekigahara (1600) và trận vây hãm thành Ôsaka (1614-1615), dứt tuyệt dòng họ Toyotomi. Ông bỏ kiếm, tu thiền, viết sách *Ha-Kirishitan* chống đạo Ki-Tô như đã nói nhưng cũng viết *Banmin Tokuyô* (Vạn Dân Đức Dụng, hoàn thành năm 1631 và in ra năm 1661), dạy cách xử thế (chính đạo) cho các giới sĩ, nông, công, thương. Trong đó ông đề ra cho họ những nguyên tắc đạo Nho và đạo Phật cần phải theo.

Bên cạnh Shôsan có Bankei Yôtaku (Bàn Khuê, Vĩnh Trác, 1622-93), cũng xuất thân từ một gia đình võ sĩ vô chủ. Ông người đảo Shikoku và cũng như Shôsan, đã bỏ kiếm tu thiền, không theo đường văn chương mà chủ trương giáo hóa quần chúng. Bằng một dụng văn giống văn nói nên lời giảng của ông rất dễ hiểu. Chủ trương của ông được thu thập lại trong *Bankei Bucchi Kôsai Zenji Oshimeshi Kikigaki*, Bàn Khuê Phật Trí Hoàng Tế Thiền Sư Ngự Thị Văn Thư, 1757). Lý thuyết của ông nằm trong hai chữ " Phật tâm ", một yếu tố bất động và bất tử, không bị hủy hoại như thân xác. Ông cho rằng con người bỏ được lòng dục (ngã dục, *gayoku*) và chấp niệm (trước tích, *kiguse*) thì có thể thành Phật. Lòng dục do ý chí tự do chứ không dính dáng gì đến nghiệp (*karma*) cả. Nếu không bỏ lòng dục bây giờ thì muôn nghìn năm sau cũng không bỏ nổi. Tư tưởng ông còn có đặc sắc là xem nam nữ ngang hàng, đều có Phật tâm như nhau.

Đương thời còn có những danh tăng như Enkuu (Viên Không, 1632 ?-95), một nhà sư vân du kiêm điêu khắc gia có lối khắc bằng búa đẽo (*natabori*), nhà sư kiêm điêu khắc gia tượng Phật Mokujiki Gogyô (Mộc Thực, Ngũ Hành, 1718-1810)... cũng đều muốn gần gũi với đại chúng. Điểm quan trọng cần nêu lên ở đây là các thiền sư dù phục vụ trực tiếp Mạc Phủ hay thân cận đại chúng, đều có chủ trương duy trì trật tự có sẵn.

E) Thiền và thơ văn thời Tokugawa

Nếu có các thiền sư lo việc phục vụ xã hội thì cũng có những người lui về ẩn dật và trở thành thi nhân. Hầu hết họ là võ sĩ từng tham gia chiến đấu trong thời Chiến Quốc (1467-1568). Nổi tiếng nhất trong bọn có lẽ là Ishikawa Jôzan (Thạch Xuyên, Trượng Sơn, 1583-1672) trước là tiểu đồng hầu cận Tướng Quân Ieyasu, vì mắc vào tội trái quân lệnh giết lầm một tướng địch trong trận đánh thành Ôsaka nên bỏ đi tu. Tu được ít lâu, ông chuyển qua theo Tống Nho của Fujiwara Seika (Đặng Nguyên Tinh Oa, 1561-1619) và học trò Seika là Hayashi Razan (Lâm, La Sơn, 1583-1657) nhưng về già, sống ở Higashiyama (1640) và tuy, từ Shidendô (Thi Tiên Đường) nơi ông trú ngụ có thể nhìn thấy khói từ Kyôto ngay gần bên nhưng không vượt sông Kamo để vào thành nữa. Ông là một thư gia và viên nghệ gia, có để lại hai tập thơ *Fushôshuu* (Phúc Tương Tập) và *Shinpen Fushôshuu* (Tân Biên Phúc Tương Tập), ca ngợi cuộc sống ẩn



dật, ảnh hưởng đến các nhà thơ thời Tokugawa khác như Ogiu Sorai (Địch Sinh, Tô Lai, 1666-1728), Kan Sazan (Quần, Trà Sơn, 1748-1827), Okubo Shibutsu (Tiểu Oa, Phật Sinh, 1767-1837).

Sau Jôzan có nhà sư phái Nichiren tên Gensei (Nguyên Chính, 1623-68). Ông trước cũng là *samurai*, sau đi tu, về ẩn cư trong thôn Fukakusa gần Kyôto. Ông viết nhiều, từng xướng họa với Kuma-zawa Banzan [14] (Hùng Trạch, Phiên Sơn, 1619-91) và nổi tiếng là người thờ cha mẹ rất có hiếu. Thơ của ông được lưu lại trong *Sôzan Wakashuu* (Thảo Sơn Hòa Ca Tập) và thơ chữ Hán của ông trong *Sôzanshuu* (Thảo Sơn Tập) gồm 30 tập. Thơ *waka* của ông có nhiều câu: hay như

"Cúc trắng soi mình trên mặt nước
Ao thu như đọng một nghìn thu"

(Bài Shiragiku no)

Về thơ chữ Hán, có hai câu cuối sau đây trong một bài thất tuyệt:

"Vô hạn thu quang vô hạn ý,
Bích thiên lương lãnh bạch vân nhàn"

(Cao Quy đạo trung)

"Nắng thu tràn, ý muôn ngàn,
Trời xanh se lạnh mây nhàn trắng trôi."

(Trên đường đi Takatsuki [15])

F) Sekkyosetsu và đại chúng

Cho dù trong xã hội Nhật Bản có nhiều truyện tiểu lâm lầy sãi làm trò đùa, màu sắc Phật giáo tìm được trong tiếng khóc nhiều hơn tiếng cười của người bình dân. Hình thức kể những truyện cảm động đệm bằng đàn *shamisen*, kèn ống trúc *sasara* và *kôkyuu* (nhị hồ) tên là *sekkyôsetsu* (thiết kinh tiết) do những người ăn xin gọi là *Ise kojiki* kể lễ khắp hang cùng ngõ hẻm. Những truyện như *Sanshō-dayuu* (Sơn Tiêu Đại Phu), *Karukaya*, *Shuntoku-maru* và *Oguri-hangan* (Tiểu Lật Phán Quan) tả những cảnh ngộ cơ cực đến trào nước mắt mà các nhân vật chính gặp phải và sự phục thù kinh khủng của họ. Với văn thể 5-7 chữ trầm bổng du dương, *sekkyôsetsu* (thuyết kinh tiết) nguyên ngữ có nghĩa là "bài hát (tiết) để giảng kinh Phật (thuyết kinh)" có nội dung thần kỳ và liên quan đến sự tương giao của thế giới hiện tại và thế giới địa ngục. Hai nhân vật trong *Karukaya* là hai cha con sau đều đi tu, tuy không biết nhau nhưng đến lúc chết hồn họ biến thành chòm mây tím, hòa hợp với nhau rồi cùng bay về cõi Tây Phương. Quan án

Oguri bị sát hại, được Diêm Vương cho nhập xác để trở về trần thế.

Như thế, người nghe kể truyện cảm thấy xúc động dễ dàng trước những khổ cảnh của nhân vật trong truyện và xem sự phục thù tàn khốc như chuyện dĩ nhiên. Zushiô, vai chính của *Sanshō-dayu* (Sơn Tiêu Đại Phu) mà mẹ bị cướp bán vào nhà thổ và hai chị em làm nô lệ, khi trở thành quan trấn thủ, đã cho chôn kẻ thù dưới đất đến tận cổ và bắt con trai đương sự phải chặt đầu bố với một lưỡi cưa bằng tre. Quan án Oguri cột kẻ thù vào chiếc bè rồi thả trôi ra biển. Nhân vật chính trong *sekkyôsetsu* chỉ chấp hành quả báo chứ không có lượng hải hà tha thứ kẻ thù như vai chính của *Ochikubo Monogatari*, một quyển tiểu thuyết của thời Heian, chẳng hạn.

Nhân vật nữ trong các *sekkyôsetsu* có khí phách chứ không phải là hạng người đàn bà ả nham. Terute, nữ nhân vật chính trong *Oguri Hangan*, khi bị bắt làm nô tì, có lần châm rượu cho khách (chính là vị hôn phu của cô mà cô không dè), lúc khách hỏi tên thì cô đã trả lời: "Thiếp đến đây là để dâng rượu hầu ngài chứ không phải để kể lễ về đời thiếp. Nếu ngài không dùng rượu thì cho thiếp đem đi!". Điều đó chứng tỏ phụ nữ đời Tokugawa có ý thức về vai trò của mình, khác với người phụ nữ nhu thuận thời Heian. Sự độc lập của người phụ nữ ngày một rõ hơn cùng với sự phát triển của thế giới của các xóm ăn chơi *kuruiwa*, nơi mà tuổi tác và giai cấp không còn được đếm xỉa.

Tạm Kết

Chúng ta đã đề cập một cách gián tiếp đến ảnh hưởng





Phật Giáo trong tiểu thuyết (các bài 5,6,14), trong truyện kể dân gian (bài 10), trong tuồng Nô và Kabuki (bài 11 và 12), trong Haiku và Tanka (bài 25, 26). Điều đó chứng tỏ ảnh hưởng Phật Giáo đối với văn học Nhật Bản vô cùng to lớn và vượt hẳn ra khỏi phạm vi của bài viết này vốn chỉ tập trung vào văn học thiền tông.

Hơn nữa, cho đến ngày nay, ảnh hưởng của Phật Giáo vẫn bàng bạc trong văn chương Nhật Bản hiện đại. Lý do là Phật Giáo và nếp sống Nhật Bản đã hòa hợp làm một tuy người Nhật trên đường phố bình sinh không có ý thức rõ rệt về tôn giáo. Ngoài ra không thiếu chi những nhà văn nhà thơ xuất thân từ cửa thiền hay lấy chủ đề Phật Giáo làm cơ sở cho tác phẩm của họ.

(Trích Phác Thảo Văn Học Sử Nhật Bản, chưa xuất bản)

[1] - Tư tưởng của Saichô (Tối Trừng) đã đưa đến sự thành lập một phái thần đạo gọi là Lương Bộ Thần Đạo (Ryôbu shintô) với ý định muốn tập hợp thần phật lại làm một. Bị cấm từ thời Meiji với lý do gây lộn xộn về tư tưởng.

[2] - Sokushinjôbutsu (tức thân thành Phật) nghĩa là vẫn giữ nhục thân, nhờ ngộ đạo (satori) mà thành Phật trong đời này chứ không đợi chết để "lên" Niết Bàn.

[3] - *Nittô Kyuuhô Junrei Kôki* (Nhập Đường Cầu Pháp Tuần Lễ Hành Ký) "Ký sự hành hương cầu đạo ở Trung Quốc nhà Đường". Chuyến du hành của Ennin là đối tượng nghiên cứu của học giả Mỹ Edwin O. Reischauer (1910-1990).

[4] - Khai tổ của Jôdo-shuu (Tịnh Độ Tông) là tăng Hônên (Pháp Nhiên, 1133-1212). Phái Jôdo ra đời

sau thời bà Sei nhưng theo nhà phê bình Katô Shuuichi, tư tưởng tịnh độ (tĩnh thổ) đã có từ đời Đường và xuất hiện trong lý thuyết phái Tendai.

[5] - Suzuki Daisetsu, *Zen to Nihon Bunka* (Thiền và văn hóa Nhật Bản, 1940, do Kitagawa Momoo dịch từ Anh ngữ).

[6] - Ngũ Sơn tức 5 chùa Thiền Tông lớn chung quanh Kyôto (Thiên Long Tự, Tướng Quốc Tự, Kiến Nhân Tự, Đông Phúc Tự, Vạn Thọ Tự và trên 5 chùa này, còn có Nam Thiền Tự). Đặt theo Trung Quốc vì bên đó, Thiền Tông vốn có 5 chùa Thiền nổi tiếng quanh vùng Hàng Châu và Minh Châu: Vạn Thọ Tự, Quảng Lợi Tự, Cảnh Đức Tự, Linh Ẩn Tự và Tĩnh Từ Tự.

[7] - Túc Hồ Quan, Sư Luyện (1278-1346) hay Hải Tàng hoà thượng, tăng phái Lâm Tế, một người tiên khu của văn học Ngũ Sơn. Học trò của tăng nhân gốc nhà Nguyên tên là Issan Ichinei (Nhất Sơn Nhất Ninh, 1247-1317), một trong những cao tăng Ngũ Sơn. Kokan Shiren là ác giả "Chú giải về Phật giáo đến thời Genkô" *Genkô Shakusho* (Nguyên Hưởng Thích Thư) bằng Hán văn gồm 30 quyển kể lại chuyện trên 400 vị tăng từ thời Phật giáo truyền vào Nhật Bản đến năm Genkô (1322).

[8] - Tuyết Thôn, Hữu Mai (1290-1346), đến triều Nguyên năm 1329, sau về tu ở chùa Kiến Nhân (Kenninji), một thiền viện trong Ngũ Sơn.

[9] - Trung Nham, Viên Nguyệt (1300-1375), xem tiểu truyện ở trên.

[10] - Tên hai vùng núi non nằm ở hướng bắc và hướng đông Kyôto.

[11] - Không hiểu Diệu Trinh có nghĩa gì? Myôtei đọc bằng âm Hán Diệu Đế thì có nghĩa là "chân lý".





[12] - Nam Man chỉ người Bồ vì họ đến từ phía Nam so với Nhật. Phân biệt với Hồng Mao là Anh hay Hòa Lan. Thời Muromachi còn dùng từ Nam Man để chỉ Xiêm La, Lữ Tống (Phi Luật Tân).

[13] - Năm nguyên tố tạo nên thế giới theo quan điểm của Phật Giáo Mật Tông.

[14] - Banzan là nhà nho đời Edo, người Kyôto. Viết sách phê bình chính trị Mạc Phủ, bị giam trong thành Koga (phía tây tỉnh Ibaraki bây giờ) và chết ở đó.

[15] - Takatsuki, tên thành phố nhỏ gần Ôsaka. Trích **Tổng Quan Lịch Sử Văn Học Nhật Bản**, quyển Thượng, tập Hai, *Nguyễn Nam Trân*, 2006



Đọc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org





Chùa Tứ Phương Tăng

Sau 1975, tôi cũng như nhiều người khác tìm đường vượt biên, nhưng lần nào khi tôi ngó ý với Sư-Phụ của mình, thì đều bị Ông thần nhiên nói: *“Nhà người không vượt biển được đâu!”* Tôi nghe thì nghe, nhưng bản tánh tôi lúc nào cũng *“Tận nhân lực trước cái đã, Thiên mạng...tính sau”*, vì thế một hôm, chuyện vượt biên bị bể, tôi chạy toán loạn từ Vũng Tàu về, trong túi chỉ còn có 7\$, và 1 bộ đồ dính da!, đến Biên Hoà, tôi hay tin có 1 đê-từ của mình ở Cần Thơ vừa chạy lên kiếm tôi xuống đi chung chiếc ghe của nó. Thời giờ cấp bách, tôi không thể ghé về nhà mình được, nên tôi đi thẳng ra Xa-Cảng Miền Tây, và nghĩ rằng với 7\$, tôi đủ tiền xuống đến Cần Thơ.

Đến Xa Cảng Miền Tây lúc hơn 11 giờ tối, khi leo lên thùng sau của 1 chiếc xe hàng, chú lơ xe trẻ tuổi nói: *“Đi Cần Thơ là 10\$”* Tôi năn nỉ nói là tôi còn có 7\$, xin cho quá giang, thì chú lơ đáp:

- *“7\$ thì đi tới Vĩnh-Long thôi!”*

Tôi thấy khuya, chỉ có mỗi một xe, nên lẳng lẳng ngồi yên, vì nghĩ rằng từ Vĩnh Long về Cần Thơ chỉ có 30km, đến Vĩnh Long, mình năn nỉ chắc họ sẽ cho quá giang qua Cần Thơ. Không ngờ trong xe chật khách, vậy mà đến Vĩnh Long, chú lơ xe vẫn nhớ đến tôi, chú nói:

- *“É cha nội, tới Vĩnh Long rồi, xuống đi!”*

Tôi vừa mở miệng năn nỉ, thì bất ngờ, chú ta chụp lấy cái túi của tôi rồi quăng xuống đất. Tôi thấy lòng đau quặn thắt, không phải vì mình bị từ chối, nhưng tôi đau cho cái tâm-bất-nhẫn của chú lơ trẻ tuổi đó. Và tôi không còn cách nào hơn là leo xuống xe để nhặt lấy cái túi xách, trong đó chỉ có cái khăn, bàn chải và cuốn Kinh-*“Phép Mật”* của Môn phái.

Tôi không quen 1 ai ở Vĩnh Long, trong túi không có 1 \$, và đứng ở ngã ba lộ tẻ lúc hơn 2 giờ sáng, cái giờ dễ bị Công-An xét hỏi và bắt, trong người tôi lại không có 1 miếng giấy tờ tùy-thân nào, tôi nghĩ cách hay nhất là đi lui ra ngoại ô, tránh ánh đèn khu phố chợ cho yên thân. Trời tối đen như mực, tôi không biết Vĩnh Long, nên cứ lầm lũi đi bừa trong bóng tối, mà không biết sẽ đi đâu. Đến khi tôi thấy trước mặt mình là 1 mái Chùa, bóng ngói cong in mờ mờ trên nền trời đen thẫm, bên trong có ánh đèn dầu leo lét, tôi gõ cửa, thì 1 Sư Cô già ra mở cửa, tôi nói mình lỡ đường xin tá túc qua đêm, Sư Cô liền mời tôi vào, và ân cần hỏi tôi có đói không? cô dọn cơm cho ăn. Cả 2 ngày lẫn lộn từ Vũng-Tàu về, nên tôi xin phép tắm rửa trước rồi vào lễ Phật xong mới ăn cơm.

Khi ngồi vào bàn ăn, lúc đó tôi mới nhớ là 2 ngày qua mà tôi chỉ ăn có 1 đĩa cơm ở bến xe, bây giờ đói run cả

tay. Nhưng có 1 điều rất lạ, mà chính tôi cũng không hiểu được! vì vừa cầm đũa trên tay, tự nhiên tôi hỏi:

- *“Thầy của Sư Cô đi lâu chưa?”*

Sư Cô cũng đáp:

- *“Ông mới đi”*

Tôi lại hỏi tiếp:

- *“VẬY CHỜ... “BỮU-BỒI” CỦA ÔNG ĐỂ Đâu?”*

Lúc này Sư Cô mới nhìn tôi chăm-chăm và nói:

- *“Chú em ở đâu tới đây, xin ngủ, tôi cho ngủ, tôi còn cho ăn nữa, đói thì lo ăn đi, sao chú em hỏi bửu-bồi này bửu-bồi nọ làm chi?”*

Tôi không biết tại sao, lại hỏi tiếp, câu hỏi đường-đột, vô-duyên, vô-nghĩa và gần như là...mấy dậy!

- *“Tui muốn hỏi Sư Cô là 3 cái bửu bồi của thầy Cô để đâu mà?”*

Sư Cô vẫn nhìn tôi chăm chăm và hỏi lại:

- *“Chú em nói cái gì vậy? tui hông hiểu!”*

- *“Thì tui nói 3 cái bửu bồi của ông Thầy chứ nói cái gì mà Sư Cô hông hiểu? Có để đâu lấy ra cho tui đi!”*

Đến lúc này thì Sư Cô mới nở 1 nụ cười làm khuôn mặt già nua của Bà tươi hẳn lên, Bà nói:

- *“Á phải rồi, đúng rồi, hồi trước khi đi, Thầy tui có dặn, bao giờ, nửa đêm khuya, có chú em nào đến hỏi bửu bồi, thì đưa ra cho chú, thôi chú em lo ăn cơm đi, để tui vô lấy bửu bồi cho.”*

Khi Sư Cô cầm cây đèn đi khuất vào phòng trong, tôi mới bắt đầu ăn cơm và vừa nhai cơm vừa suy-nghĩ, ngạc-nhiên cho chính mình, lối nói chuyện của tôi vừa qua thật là lạ, đó hoàn-toàn không phải cung-cách của mình!, dường như ai đó...đã dùng miệng của tôi mà nói vậy! Ai là người có thể qua được phép Hộ-Pháp của tôi để nhập vào tôi? và “bửu-bồi!”, chà chà, từ này tôi đọc thuở nhỏ trong sách truyện rất xưa, thời nay làm gì có bửu-bồi!, mà bửu-bồi là cái gì mới được chứ? thiệt là... lãng nhách!

Khi tôi ăn cơm xong thì Sư Cô đem lại cho tôi 1 bọc nylon trắng, cô nói:

- *“Nè, cả 3 cái Thầy để ở trong, chú em lấy đi, tui cũng không biết cái gì nữa”*

Tôi nóng lòng định mở ra xem, thì Sư Cô xua tay nói:

- *“Chú em khoan mở, chờ tui đi ngủ cái đã, chú uống nước xong chừng nào muốn ngủ thì lại cái bộ ván ngựa ở đằng kia kia, tui soạn mùng chiếu sẵn cho chú, thôi bây giờ tui đi ngủ đây.”*

- *“Khoan, Sư Cô!, cho tui hỏi vậy chứ Chùa này tên gì, và Thầy của Sư Cô Pháp Danh là gì, ông đi khỏi chùa bao lâu rồi?”*

- *“Chùa này là Chùa Tứ-Phương-Tăng, thường có nhiều Sư ở khắp nơi tới lắm, tốp này tới rồi lớp khác đi, tui không để ý...còn Thầy tui đi 3 năm rồi, ông lẹ lắm, mới hôm qua bên Xiêm, bữa nay lại về chùa, bữa sau lại đi Xiêm...ông đi đi về về hoài à, mà ông có dặn là hông cho chú em biết Pháp-Danh của ông. Thôi để tui vô ngủ, mệt*



quá rồi.”

Nói xong Sư Cô lồm khộm đi ngủ, tôi không dám phiền Bà nữa nên lặng thinh... Tôi mở cái bọc bừa-bôi ra, bên trong chỉ có 3 miếng vải vàng, có chữ Phép màu đỏ, và vài tờ giấy trắng, đã ngả màu vàng có ghi chú chỉ dẫn bằng những nét chữ rần rỏi và đẹp. Hoá ra đó là 3 lá Phép: thứ nhất là chỉ cách... bắt Ma Quỷ, Thần Thánh nhập vào người, thứ hai là Phép Nhịn Đói, còn phép thứ 3 thì cấm, không phổ biến, cho nên, xin lỗi các bạn, tôi không thể kể ra đây! Về phép bắt Ma Quỷ, có chỉ dẫn rõ ràng, rất... tế nhị!

Vì đa số các Thầy bắt Ma Quỷ bằng cách...đánh đập bằng tay, bằng ấn phép, dọa nạt, hoặc dùng Bình, Tượng, ra oai diễn võ. Cách đó dễ gây đến nghiệp oán thù! Còn phép này thì chỉ ... “Khoá” cho Ma, Quỷ hoặc thần Thánh nào đó, khi nhập vào người ai, thì dính trong người đó luôn, không ra được! Mà Ma, Quỷ, Thần, Thánh, khi nhập vào ai, thường thì lúc ra, lúc vào, bởi vậy người bệnh, lúc tỉnh, lúc mê...(giống trường hợp mất thần kinh, chập giầy hoặc..short circuit) cho nên khi bị phép khoá, không ra được. sẽ đâm ra sợ mà xin...mở khoá cho ra. Lúc đó mình mới nói là tại quý vị muốn vô xác người này, tôi chỉ chiêu ý cho vô luôn, chớ không gì khác...đĩ nhiên là Ma, Quỷ, Thần, Thánh, lúc đó sẽ năn nỉ, và mình giảng cho họ vui vẻ để hứa là “đi” luôn, mình mới mở khoá. Tôi đọc thấy thích thú vì Phép mà có vẻ ..logic lắm...Tôi đi lạy Phật xong ngủ 1 giấc thật ngon đến 10 giờ sáng mới thức!

Khi từ già Sư Cô, tôi đi ra cổng Chùa, mới thấy cái bảng tên chùa rất cũ kỹ : “Tứ Phương Tăng” các bạn nào ở Vĩnh Long hẳn có biết đến chùa này, tôi không nhớ là ở khúc nào, mà chỉ biết chắn chắn là nó ở ngoại ô của Thị-Xã Vĩnh Long, đường vào chùa có trồng 2 hàng cây làm hàng rào hai bên, tôi lấy làm lạ là lối đi nhỏ xíu, vậy mà đêm qua tôi không thấy hàng rào gì cả, mà tôi lại mò đi được 1 đường thẳng vào chùa, không đụng phải cây cối gì hết!

“TỨ-ĐẠI-THIÊN-VƯƠNG”

Đêm tôi ngủ ở Chùa Tứ-Phương-Tăng cũng là đêm người đệ tử của tôi ở Cần-Thơ xuống tàu đi mất, thế là tôi bèn trôi nổi xuống tận Bạc-Liêu để tìm đường khác. Một năm sau, qua sự giới-thiệu này nọ, tôi quen được với một anh...Cán-bộ, coi Kho muối của ven biển Bạc-Liêu. Thấy kho muối có 1 căn nhà tôn rất lớn, mà sức chứa được cả đến 300 người, quả là lý tưởng cho việc làm...bãi tập trung người đi vượt biên, nên tôi, đã.. “móc ngoặc” với anh Hai này, do đó tôi thường xuống địa phương của anh và nhậu nhẹt để làm thân với đám cán bộ thu mua muối.

Anh Hai có 1 cô con gái tên Hồng, lúc đó khoảng 19 tuổi, “một đêm...mưa gió bão bùng”, cháu Hồng bỗng bị đau bụng dữ dội, kho muối lại sát ven biển, đường sinh lạy trơn trượt, không cách nào chuyên cháu ra bệnh viện được, anh chị Hai thì lo lắng vô cùng khi thấy cô con gái độc

nhất của mình đau đến nổi toàn thân ra mồ hôi hột hột như hột đậu và mồ hôi nhớt nhớt kỳ lạ. Tôi, bằng chút kiến thức nhỏ nhoi về Y, cũng mò khám đại, tôi nói cháu Hồng co đầu gối phải lên đến ngực, cháu làm được, như thế thì không phải là đau ruột thừa !, tôi khám vùng phúc-mạc, cũng thấy bình thường, gan thận không sưng, trong khi người cô mồ hôi cứ tuôn ra nhớt kinh-khủng và người càng ngày càng lạnh đi. Bí quá, tôi đành nói với anh Hai chủ nhà:

- “*Thú thiệt với anh, tôi có học được 1 chữ bùa trị đau bụng hay lắm, bây giờ nếu anh tin, thì lấy cho tôi 3 cây nhang, để tôi vẽ chữ bùa đó trị bệnh cho cháu.*”

Anh Hai chưa kịp trả lời thì bà vợ của anh đã đem nhang tới, tôi vội vẽ vài chữ, thì ngay lập tức cháu gái im, không rên la nữa, tôi hỏi, thì cháu Hồng nói:

- “*Dạ thưa chú, cháu thấy hết đau rồi, nhưng bụng “rèm” lắm và làm như có cục gì chạy qua chạy lại, thấy khó chịu ghê...*”

Tôi nghĩ là gaz, nên nói chị Hai sắm cho mấy lát gừng mỏng, tôi lột gừng, rồi dùng thuốc...555 đốt 3 huyệt, mỗi huyệt 20 cứu: Cứu-Vĩ, (trị đau dạ dày) Khí Hải (trị màng bụng đau thắt, đau kinh nguyệt) và huyệt Túc Tam Lý (cũng trị đau bụng, nhưng hỗ-trợ thêm sức khoẻ). Sau đó độ 5 – 10 phút thì cháu Hồng đi nhà xí xong là khoẻ lại hoàn toàn...

Đĩ nhiên là cả nhà mừng rỡ và Anh Chị Hai cứ theo hỏi tôi về việc chữ bùa gì mà trị hết đau bụng cấp-kỳ vậy, tôi đành trả lời qua-loa cho xong. Tưởng chuyện có thể là hết, nhưng ngày hôm sau, khi tôi đi ra chợ uống cà phê với anh Hai về, thì thấy chị Hai cùng với 2 người Miên bước ra của đứng đón tôi có vẻ trịnh trọng lắm, tôi nghĩ: “Rồi, tới nữa rồi ! dám có ai đau bụng nữa đây...?” Khi vô nhà ngồi, tôi được chị Hai, cháu Hồng, và hai vợ chồng người Miên thì nhau kể về người con gái của họ, cháu ...Mi Nươ! ! (người Miên đa số họ Kim và họ Sơn, còn con gái đa số lấy chữ Mi làm đầu, Mi Nươ! , phát âm là Mi Nuron, nên tôi bèn gọi cháu là Mỹ-Nương cho dễ) Họ kể: Năm ngoái, Mỹ-Nương sau 1 buổi đi biển bắt Sò huyết về, thì bị sốt, nói làm xàm, và có nhiều người nhập vô Mỹ Nương, cả nhà đã đem cô vô nhiều Chùa Miên để các Ông Lục trị, nhưng chỉ hết chừng 1, 2 tuần, rồi bị trở lại. Cả ngày cô ta cứ ngồi nói chuyện một mình, như là nói với người vô hình bên cạnh... Cháu Hồng lại là bạn rất thân với Mỹ-Nương, vì thế khi thấy tôi biết trị bệnh vẽ vẽ bằng cây nhang, lập tức cháu Hồng qua báo cho cha mẹ của Mỹ-Nương biết.

Tò mò, tôi nói Hồng đi dắt Mỹ Nương tới, khi nghe tiếng nói của cháu Hồng trước cửa, tôi vội niệm phép “Án Thân”, (có nghĩa là phép làm cho mình giống như người thường, không có phép gì trong người cả, để Quỷ Thần không biết ! và cả những Thầy Bùa Phép mà có tánh ganh tị, ưa thử... sức, thử Phép cũng hỏng biết !), Tôi muốn thử xem người bệnh này là Ma Quỷ nhập hay chỉ vì.. thất tình



mà chạm giầy ?.

Quả Mỹ-Nương đúng là người đẹp !, tuy là con gái Miên, nhưng cô ta có 1 cách đẹp là lạ..., tôi để ý thấy cô đeo bùa lung tung, những loại bùa của người Miên bằng chỉ ngũ-sắc, ngoài mấy vòng như giầy chuyền, cô còn đeo luôn cả hai bên cổ tay nữa. Đặc biệt, khi gặp tôi, cô nói chuyện với tôi bằng tiếng..Bắc ! tôi hỏi tên, thì cô xưng là Mai...ở Sài Gòn !!! Trong khi địa phương đó, vùng ven biển, xóm người Miên, không có người Bắc, họ nói tiếng Nam còn không rõ, mà một cô gái Miên nói đặc giọng Bắc, quả là chuyện rất lạ ! Không biết cô ta...chạm giầy có nào, hay là có cô Mai nhập thật ? tôi bèn hỏi tiếp:

- “*A, cô là cô Mai, vậy tại sao cô lại nhập vô xác Mỹ-Nương? sao cô không nhập vô cháu Hồng đây..?*”

Vừa nói, tôi vừa chỉ tay vào cháu Hồng, lúc đó khoảng 2 giờ trưa rồi, mà khi vừa nghe tôi nói vậy, thì cháu Hồng...thét lên 1 tiếng rồi ôm chầm lấy bà Mẹ. “*Cô Mai*”, thì cười 1 nụ cười rất đẹp, trả lời:

- “*Tôi thấy Mỹ-Nương đây “hợp” với tôi, nên tôi mới “nhập” được, chứ không phải là muốn nhập vào ai thì nhập đâu.*”

Tôi chỉ tay vào chị Hai

- “*Hay cô thử “nhập” vào bà này được không?*”

Lần này đến lượt chị Hai thét lên và ôm chầm lấy cháu Hồng, rồi thì cả 2 mẹ con bèn đứng lên khỏi cái bộ ván ngựa chỗ chúng tôi ngồi, mà sang ngồi chỗ khác, xa hơn 1 chút, sau khi đã không quên căn nhắc tôi:

- “*Anh Ba đừng nói giỡn kiểu đó nghen, rùi nó nhập thiệt thì chết!*”

Tôi quay sang cô “Mai” hỏi tiếp:

- “*Như vậy cô là người ở đâu, sao lại đến đây?*”

- “*Dạ ‘em’ ở Sài Gòn, đi vượt biên bị bão đắm tàu nên trôi vào đây cùng với mấy người nữa, được dân chài với đem chôn ở ven biển.*”

Nói đến đây cô Mai, cúi mặt xuống im lặng, tôi bèn hỏi tiếp:

- “*Tôi tưởng chết là đi đầu thai kiếp khác, sao nghe nói cô nhập vào cô Mỹ-Nương này đến cả năm rồi? cô không đi đầu thai à? và còn những người trôi chung với cô nữa, họ có như cô nhập vào ai ở vùng này không?*”

- “*Cả năm? người sống thì là cả năm, chứ người chết chỉ có hơn 1 tháng thôi ! còn những người kia thì họ bị ‘Linh’ bắt đi rồi, em không biết đi đâu, nhưng có mấy “Cụ già” thì bảo là họ bị đi đầu thai đó...*”

- “*Cô nói ‘Linh’ là Linh gì? tôi không hiểu.*”

- “*Dạ, cứ tối xuống là có các toán Linh Âm Bình đi tuần, họ dữ lắm... em sợ lắm... nên buổi tối là em phải trốn vào Chùa.*”

- “*Ừ lạ, tôi nghe nói ở Chùa có Tà Hưu Hộ-Pháp, Kim-Cang Hộ Pháp La Hán mà, sao cô có thể vào được?*”

- “*Các Hộ Pháp coi vậy mà chẳng làm gì chúng em cả, khi em mới từ biển lên, em chạy vào Chùa, bị các “Linh”*

của người chết thờ trong Chùa, họ dữ lắm, đánh đuổi chúng em đi, không cho vào. Sau này, nhờ khi dân Chài chôn, có mấy vị Sư Miên đến tụng Kinh, các Sư có niệm Kinh hộ trì cho chúng em vào Chùa, nhờ vậy em mới không bị các Linh khác đuổi nữa, trái lại, còn được ăn cơm Chùa, chứ không bị đói lạnh như trước...”

Tôi ngồi nghe cô Mai kể mạch-lạc, không dẫn đo suy nghĩ, làm tôi rất ngạc-nhiên, vì qua đó, tôi sẽ hiểu thêm về cuộc sống “*bên kia*” nếu quả thật đối diện tôi là Ma nói chuyện, tuy nhiên, cũng có thể cô Mỹ-Nương này đọc nhiều truyện tiểu thuyết, bị giờ bị “*chạm giầy*” nên tiềm-thức của cô xỏ ra, chứ không phải Ma Quỷ gì cả thì sao?

Tôi phải tìm cách “*thử*” để xác-định lại là Ma nhập, hay Mát giầy trước cái đã...nên tôi xoay qua chủ đề khác:

- “*Cô nói cô ở Sài Gòn, vậy cô ở Quận mấy? đường gì?*”

- “*Dạ em ở Quận 3, đường Lê-Văn-Duyệt*”

- “*Cô học Trường nào?*”

- “*Em học Trường Gia-Long đến lớp 12 thì mất nước, bố em đi cái tạo, em phải nghỉ học, ở nhà buôn bán giúp Mẹ*”

- “*Vậy cô biết quán...Thạch-Chè Hiến-Khánh không?*”

- “*A, cái quán mà trên bàn có để các bài Thơ chứ gì? có, em biết chứ, em thường ăn ở đấy lắm, cả hai quán, 1 ở Phan-Đình-Phùng, 1 ở Đa Kao, em cũng biết.*”

Nghe vậy, tôi nhìn chăm chăm vào cô gái trước mặt: Mỹ-Nương, người con gái Miên, trong bộ quần áo nghèo-nàn thôn-dã, không thể nào cô ta lại lên Sài Gòn và vào ăn Thạch Chè, món thức uống đặc biệt của người Bắc được... Tôi bèn nói: - “*Cô ngồi chờ tôi 1 chút nhé, để tôi ra đầu đường mua gói thuốc hút rồi quay lại ngay, nói chuyện với cô vui quá...*”

Nói xong tôi đứng lên, gọi Ba của Mỹ-Nương:

- “*Ông lấy xe chở tui đi mua thuốc nghen*”

Ông người Miên thật thà nói:

- “*Khỏi đâu, khỏi đâu, tui có Thuốc Gò nè...*”

- “*Tui hút thuốc đó hồng nổi, phải mua thuốc Thơm mới được...*”

Khi cùng với Ba của Mỹ-Nương đến cái tủ thuốc lá ngoài đường, tôi hỏi ngay:

- “*Ông à, từ nào tới giờ, ông có cho con gái của ông, Mỹ-Nương, đi lên Sài Gòn ‘ở bạn’ không?*” (Ở bạn, tiếng địa phương chỉ những người đi giúp việc nhà, ‘người ở’, ‘ở-đợ’)

- “*Đâu có, con tui nó ở nhà tui từ nhỏ, không đi đâu xa cả*”

- “*Vậy trong xóm ông có gia-đình người Bắc nào ở Sài Gòn dọn xuống đây ở không?*”

- “*Không có người Bắc*”

- “*Mấy xóm kế bên có không?*”

- “*Cũng không có, xóm tui là xóm Miên mà, chỉ có người ‘Khor-Me’ ở thôi*”

- “*Còn các cơ-quan nhà nước, có gia đình cán-bộ nào mà*



người Bắc hông?”

Nghe hỏi, Ba của Mỹ-Nương suy nghĩ 1 chút rồi đáp:

- “Ừa, có 1 gia đình người Bắc, làm ở Trạm Thu-Mua...”
- “Họ có con cái cỡ tuổi Mỹ-Nương hông?”
- “Tui cũng không biết...”

Tôi suy nghĩ:

- “Có thể Mỹ-Nương quen với gia đình này, nghe kể về Sài Gòn...” Nên tôi bèn quay xe chạy về nhà của cháu Hồng.

Khi đến trước cửa, tôi thấy 2 Mẹ con cháu Hồng và bà Mẹ của Mỹ-Nương ...mặt xanh lè, đứng tận lè đường đón, tôi hỏi:

- “Ừa, sao ra ngoài này hết vậy ? còn Mỹ-Nương đâu?”

Cháu Hồng nhanh miệng trả lời:

- “Dạ thưa Chú, khi chú mới ra khỏi cửa, thì Mỹ-Nương trong nhà té cái đèn xuống sàn, mình mấy lạnh ngắt, Má cháu mau mau lấy dầu cù là cạo gió, nhưng Mỹ-Nương hồng tình, mới tức thì bồng nó ngồi dậy, đập đầu, đập tay làm thấy ghê lắm, nên cháu và Mẹ với Thím Hai sợ quá phải chạy ra đây, Chú vô coi liền đi..”

Tôi liền rồ ga chạy vọt Honda vô cửa, tai thì nghe cái ‘bịch’ tôi ngoái lại, thấy chú Hai Miên đã té ngồi xuống đất, ông nhìn tôi, cười nụ cười chât-phác, ra dấu không sao, cho tôi đi tiếp....

Bước vào nhà, tôi thấy Mỹ-Nương ngồi xếp bằng, cúi đầu xuống, nhưng hai tay cứ vỗ đùng đùng trên bộ ván ngựa, miệng lí nhí cái gì đó, tôi bèn nói lớn tiếng:

- “Cái gì dzậy? cái gì mà làm dữ dzậy?”

Mỹ-Nương ngừng đầu lên, khuôn mặt đẹp bây giờ có cái gì là lạ, chắc tại đôi mắt sáng quắc lên giận dữ..cô ta nói:

- “Tôi thấy chú hỏi lịch sự, nên tôi mới trả lời đàng hoàng, không ngờ chú không tin, còn đi hỏi này hỏi nọ Ba của Mỹ-Nương nữa...? chú muốn gì đây?”

- “Cô nói gì vậy? tôi hỏi gì mà cô giận?”

- “Thì hỏi này ngoài tiệm thuốc đó, chú hỏi coi Mỹ-Nương có quen ai người Bắc hông? chú mới ra cửa, là tôi bay theo liền, tôi nghe hết rồi, chú không tin tôi là Mai hả? chú hỏi nữa đi, hỏi cái gì tôi cũng trả lời được hết !”

- “Vậy chớ ở Sài Gòn cô biết có những quán ăn nào ngon, nổi tiếng hông?”

Nghe tôi tinh bơ hỏi, cô “Mai” mới cười, đúng là nụ cười Liêu-trai..đẹp thật đẹp, cô nói:

- “Tuồng gì, chứ món ăn thì tôi biết rõ, này nè: Phở Bò Hiền-Vương, Công Lý, Phở Gà Trương-Tấn-Bửu, Bún Riêu Nhà thờ Đức Bà, Bánh Cuốn Thanh Trì Phan-Đình-Phùng, Chả Quế của Thiên Hương Rồng Vàng chợ Hòa Hưng này...”

...Cô “Mai” kể một hơi, bây giờ



thì tôi nghĩ chắc là Ma nhập thật rồi, tự nhiên tôi thấy thích-thú lạ lùng, đây là dịp hiếm có để mình hỏi về ‘Thế giới bên kia’, nên tôi vội ngắt lời:

- “Thôi đủ rồi, tôi tin cô là cô Mai rồi, nhưng cô cho tôi hỏi là tại sao cô nhập vào cô Mỹ-Nương này ? sao cô không đi đầu thai kiếp khác?”

- “Tại tôi thân xác ở đây, tôi đang lo tìm người nhà để báo mộng chỉ chỗ đem xác tôi về Sài Gòn...”

Cô “Mai” vừa nói vừa đưa tay quệt những giọt nước mắt đang chảy tự nhiên trên má...tôi hỏi tiếp:

- “Vừa rồi cô nói là cô ‘bay’ theo tôi ra quán thuốc, sao cô không bay về Sài Gòn báo mộng?”

- “Em chỉ bay gần gần được thôi, bay xa chóng mặt lắm, các ‘Cụ’ trong Chùa nói là tại em không hương khói, nên còn yếu lắm, phải ở Chùa 1 thời gian hương khói thì mới cứng cáp mà đi xa được...”

- “Nếu bây giờ tôi về Sài Gòn, cô cho địa chỉ nhà cô, tôi đến nói người nhà cô xuống bốc mộ của cô đi, thì có có bỏ xác Mỹ-Nương mà đi hông?”

- “Em không biết nữa, nhưng bấy lâu nay, em chơi với Mỹ-Nương, em thấy thích Mỹ-Nương lắm, chắc em cũng sẽ về đây làm bạn với Mỹ-Nương nữa...”

Có tiếng của cháu Hồng:

- “Ý,ẹ, nói nghe thấy ghê quá...”

Tôi qua lại thì mới thấy là nãy giờ mãi chú tâm vào cô “Mai”, mà tôi không thấy là mọi người đã vào cả trong nhà và ngồi đằng sau lưng tôi. Tôi quay trở lại cô “Mai” hỏi tiếp:

- “Vậy chứ cô có “Bồ” hông? và nếu có sao cô không về thăm “Bồ” đi? chẳng lẽ ở mãi đây sao?”

- “Tôi có người bạn trai, nhưng anh ấy đi vượt biên sang Mỹ trước rồi, bây giờ tôi cũng không rõ ở đâu nữa, tôi có nghe nói anh bạn tôi đã lấy vợ, nên tôi cũng không thèm nhớ anh ấy làm gì...”

Nói đến đây, cô “Mai” bỗng ngược nhìn tôi bằng ánh mắt lạ lùng, cô cười nhưng 2 ngón tay trở và giữa của tay trái cô lại xỏ vào vòng chỉ bùa ngũ-sắc mà cô đang đeo bên cổ tay mặt, rồi xoắn lại thật mạnh, tôi ngầm để ý thì thấy bàn tay mặt của cô dần dần đỏ ửng lên. Tôi đoán ngay là sắp đến thời-điểm căng-thẳng bộc-phá rồi...

Vì thường thường những người bị Ma nhập hoặc những người điên, có 1 điểm giống nhau: Họ đang hiện-hoà đó, nhưng bất cứ lúc nào họ cũng có thể nổi khùng lên và hành động thô-lỗ bằng một sức mạnh không ngờ... Vì thế, tôi bèn...ngâm-ngâm... vận 18 thành công-lực của mình xuống... cặp giò, và đổi thế ngồi, thông hai chân xuống





đất, để có gì tôi sẽ thi-triển chiêu... “Tẩu-vi-thượng-sách” được dễ dàng !!!

Quả như tôi nghĩ, khi bàn tay phải của cô “Mai” đã đổ rục lên, bất ngờ, cô vung ra thẳng vào mặt tôi, bàn tay khom lại y như... “Huyết Ma Trảo” vụt xuống thật nhanh, may mà tôi không thuộc loại mũi..lỗ, nếu không thì đã bị sứt mũi với ngón đòn đó !, tôi ngã người ra sau, và vì phản-ứng tự-nhiên, tôi đã hất cổ tay trái của mình ngay vào cườm tay của cô, đồng thời xoay cổ tay lại nắm xuống. Khi tôi nhớ ra thì đã muộn, vô-tình, tay trái của tôi đang nắm cổ tay của cô “Mai” bằng tư-thế “Ấn”!

Nghĩa là tôi dùng 3 ngón Ngón Cái, ngón Áp Út và ngón Út để nắm cổ tay của cô, trong khi 2 ngón Trỏ và ngón Giữa thì để thẳng ra nằm dài theo cánh tay của cô ta.

Đó chính là 1 Mật Ấn mà tôi đã học được ở Chùa Tứ-Phương-Tăng năm xưa! Mà một khi Ấn đã Kiết, thì Chú phải Niệm! Lập tức nguyên 1 tràng tiếng Phạn đã chạy vụt hết 1 vòng trong trí tôi.

Thế là xong, câu Chú đã Niệm!, trong khoảnh-khắc đó, cô “Mai”, tay phải thì bị tôi nắm, còn tay trái của cô thì 2 ngón còn bị dính vào cườm tay trong những vòng chỉ Bùa Ngũ-Sắc, nên cô không còn tay nào để tấn-công tôi nữa, cô chỉ biết giựt giựt nguyên cánh tay lại được có vài cái, thì tôi đã tự-động buông tay cô ra, tôi nói:

- “Ừa, làm gì kỳ vậy, sao cô lại đánh tôi?”

Vừa hỏi, tôi vừa chờ phản-ứng xem cô ta có khóc lóc, có bị đau đớn gì sau khi tôi đã chụp cô ta 1 Ấn và 1 Chú không ? Nhưng không như tôi nghĩ, cô tác chẳng bị tác-động gì cả!, cô “Mai” bỗng cười sằng-sặc và nói:

- “Chắc ông có biết võ nên mới tránh được cái... Cào hôi này của tôi, chớ thường thường tôi chỉ quơ tay 1 cái là người ta bị xẻ mặt liền, kể ra ông cũng hay thiệt, nhưng sao mà ông nắm tay tôi chặt quá, nổi lằn lên hết rồi đây này...”

Cô vừa nói vừa đưa tay ra, tôi thấy trên cánh tay đỏ hồng của cô đang nổi bật lên dấu hai ngón tay của tôi trắng rục. Tôi chưa kịp nói gì thì Cô Mai đã thét lên tiếp:

- “Ai da, ai da đau quá, tôi bắt đền ông đó, ông mà không cho tôi ăn gà bây giờ thì tôi đập đầu con nhỏ Mỹ-Nương cho nó chết luôn...”

Vừa dứt câu, cô “Mai” đã nghiêng người và đập đầu xuống ván ngựa 1 cái đùng !, tôi giang hai tay mình ra tính đỡ, nhưng phải thẳng lại, vì tôi ngồi đối-diện với cô, cô ta đang vật-vã, nếu tôi chụp sợ phạm-chỗ-không-ổn nên tôi không biết làm sao, đành nhìn cô giọng đầu thêm mấy cái đùng đùng nữa xuống bộ ván.

Các bạn hãy tưởng-tượng một người con gái mới lớn, không thể nào dám có những hành-động như thế, ngoại trừ là người điên!...Đến

lúc đó thì Ba của Mỹ-Nương đã nhào lên bộ ván, đứng phía sau cô “Mai” và dùng cả 2 cánh tay gân guốc như 1 lực-sĩ của ông để khoá chặt 2 vai cô Mai. Nhưng cô Mai đã vung người ra khỏi cái khoá đó dễ dàng, cô xoay người ra sau hất Chú Hai Miên ra và không quên bồi vào cô ông một nhát chém bằng cạnh bàn tay nữa khiến ông té lăn xuống sàn 1 cái bịch! Rồi cô ta lại tiếp tục giọng đầu xuống bộ ván ngựa.

Lúc này thì cả căn nhà náo loạn lên, tiếng đập đùng đùng đem thêm tiếng thét thất thanh của hai Mẹ con Cô Hồng, Chú Hai Miên thì bị trặc luôn cái cổ, tôi thì phân-vân, chân chờ vì muốn coi cái Phép học ở Chùa Tứ Phương Tăng có tác dụng không, nếu mà cô Mai này làm dữ hơn nữa, thì lúc đó tôi mới dùng Ấn khác rất oai-lực, để trấn-áp cô ta... Trong lúc đó, không ngờ, người bình-tĩnh nhất lại là Thím Hai Miên, bà ta đã nhào ra sau bếp, bung lên luôn con gà luộc, món ‘mồi nhậu’ duy nhất hôm đó tính đãi tôi, đem thẳng đến trước cô Mai, bà chậm rãi nói:

- “Dớ, dớ, cô đừng có đập đầu con tui nữa, con gà nè Hốp đi Hốp đi, Si đi Si đi...”

(Tiếng Miên, Dớ Dớ là nè nè, còn Hốp, và Si đều có nghĩa là Ấn).

Lập tức cô Mai, ngừng dẫy dựa, và cười lên sằng-sặc, hai tay cô chụp lấy con gà xé ra và cắn ngòm-ngòam y như người chết đói lâu năm. Bây giờ, trước mắt tôi, hình ảnh có vẻ ma quái rõ ràng. Mỹ-Nương người đẹp!, không còn thấy đẹp nữa, mái tóc xỏ tung, hay bàn tay nhầy-nhựa mỡ gà, chung quanh miệng cũng dính đầy mỡ nhẽ-nhãi, và cặp mắt rất là lạ, vì cô vừa ăn ngấu-nghiến, vừa liếc ngang dọc lão-liên bằng cặp mắt sáng quắc, cái sáng không phải là cái sáng bình-thường của con người, vì từ cái sáng của ánh mắt đó, tôi không đọc được những gì mà người thường biểu-hiện như: hỷ, nộ, ái, ó, vui hoặc buồn!, tôi chăm-chú theo-dõi thì chỉ thấy hiện lên một sự trống-rỗng kỳ lạ, một-ánh-mắt vô-hồn-đến-rợn-người !

Bây giờ mọi người đều nín lặng, không ai nói một lời nào, cái im lặng bất chợt tĩnh-mịch đến nỗi chỉ còn tiếng cắn, tiếng ngòm vào thân con gà, tiếng nhai xương ngấu-nghiến rào rào, vang lên khô-khan và đơn-độc. Cô Mai





hầu như không còn biết đến ai nữa, cô như đang hoà-nhập vào chuyện ăn uống mà thôi. Mọi người quay nhìn tôi, tôi bèn ra dấu cho mọi người theo tôi bước ra nhà ngoài, để cho cô Mai đó ăn xong mới tính sau.

Ra đến căn phòng ngoài, chú Hai Miên một tay vừa ôm cổ, vừa nói:

- “Dớ, chắc Thầy hồng làm gì được nó rồi, hồi này vậy mà nó mạnh quá, nó xô tui đau lắm...”

Mẹ cháu Hồng hỏi tôi:

- “Anh Ba, anh thấy sao? bây giờ anh có cách nào hông?”

Tôi lẳng lặng cúi đầu ngẫm-ngĩ:

- “Nếu theo như Phép Bất Ma Quỷ của Chùa Tứ Phương Tăng, thì khi tôi chụp bằng Ấn, niệm Chú, thì đã “trói” ngay được con Ma đó rồi, tại sao cô “Mai” này lại không hề bị tác-động nào? Hồng lẽ lâu rồi nên tôi đã niệm sai câu Chú? Tôi nghĩ đi nghĩ lại thì rõ ràng là câu chú của mình không sai. Như vậy hồng lẽ câu Chú...đỡ? Tôi tức quá, phải có chỗ sai lầm nào đây cho nên đã nắm tay được con Ma rồi mà nó lại không bị hề hấn gì...Thôi thì chắc phải lấy xe chạy về căn nhà tôi ở trọ, để lục cuốn Kinh-Phép của mình ra coi lại mới được...” Nghĩ vậy, tôi bèn nói:

- “Cái cô Mai này dữ quá, để tôi phóng xe chạy đi lấy đồ nghề 1 chút nghen, tôi đi chừng 15 phút là trở lại ngay.”

Nhưng trong khi tôi vừa bước đến bên chiếc xe Honda, thì trong nhà đã vang lên tiếng hét rộn người của cô “Mai”, mọi người chạy ào vô nhà, tôi đứng lại nghe ngóng, thì cháu Hồng chạy ra nói, giọng mừng rỡ:

- “Hay quá chú Ba, chú vô coi kìa, nó sợ chú rồi, nó đang khóc và đòi cháu phải chạy đi kêu Ông Thầy Ba vô gấp kìa, nó kêu chú là Ông Thầy Ba đó!”

Chính tôi cũng ngạc-nhiên, bèn rào bước quay vào. Trên bộ ván ngựa, lúc này cô “Mai” đã ngồi xếp bằng ngay ngắn, hai tay chắp và đầu thì gục lên gục xuống như đang vái lạy, cô ta nói:

“Tôi biết sợ Thầy rồi, Thầy làm ơn thả cho tôi ra đi, làm ơn đi, thả tôi đi...”

Tôi đáp:

- “Ừ, tôi có trói cô hồi nào đâu mà cô nói tôi thả cô ra?”

- “Đúng là Thầy trói tôi rồi, chứ tại sao mới hồi này, tôi muốn Xuất hồn ra khỏi xác Mỹ-Nương mà xuất không

được?”

Nghe vậy, tôi chợt thấy trong lòng mình dâng lên 1 niềm khoan-khoái lạ-lùng, như vậy là Ấn và Chú có tác-dụng rồi. Nhưng với bản-tánh cẩn-thận, và hơn nữa muốn cho chắc ăn, tôi bèn nói:

- “Sao kỳ vậy, tôi đâu biết, hay cô thử xuất hồn ra 1 lần nữa coi được không?”

Lập tức, cô “Mai” ngã bật ngựa ra phía sau, mạnh đến nỗi y như bị ai đá thốc vào mặt, thân giãy giãy y như con cá lóc bị đập đầu. Làm ai ai cũng giựt mình, nhưng ngay sau đó có 1 phút, cô “Mai” lại đập mạnh cả 2 bàn tay xuống bộ ván, ngồi bật giẫy vừa khóc vừa nói:

- “Hu...hu...con không ra được...hu...hu...lạy thầy xin Thầy đừng trói con nữa, thả con ra đi...hu...hu..”

Tôi đáp:

- “Thì tôi đâu có làm điều gì trái ý của cô? Cô muốn nhập vô xác Mỹ-Nương, nên tôi cho cô nhập vô luôn đó mà, sao cô muốn ra làm chi?” - “Không được, vô cứng luôn kiểu này không được, con sợ lắm, xin Thầy thả cho con đi đi...”

- “Thôi, tôi không thả cô ra đâu, tôi cho cô nhập luôn trong Mỹ-Nương đó, bây giờ tôi đi về đây...”

Nghe tôi nói vậy, cô “Mai” liền quỳ lạy tôi liên tục và năn nỉ khóc lóc đủ thứ, tôi nói tiếp:

- “Vậy nếu bây giờ tôi thả cô ra thì cô đi đâu? rồi cô có nhập vô người khác không?”

- “Con cũng không biết nữa, nhưng chắc con ra ở chiếc ghe bé bên giòng cây Mắm quá...”

- “Vậy cô có muốn tôi trì chú đưa cho cô vào Chùa để nghe Kinh, sau này đi đầu-thai kiếp khác không? cô may là gặp tôi là Thầy hiền, chứ gặp mấy ông Thầy khác dữ hơn, họ có thể bắt cô bỏ vô lon và dùng roi đánh cô còn khổ nữa...Nếu cô hứa với tôi là không nhập vô ai hết, chỉ ở Chùa nghe Kinh, chờ đi kiếp khác, thì tôi sẽ giúp cho.”

- “Dạ, con chịu, con xin hứa với Thầy, xin Thầy thả con ra và đưa con vô Chùa đi.”

- “Vậy cô đưa tay phải của cô ra đây để Thầy làm phép” .

Khi cô “Mai” đưa tay ra, tôi liền cầm lấy cũng bằng Mật Ấn, và lần này thâm niệm bài chú hoá-giải. Xong, tôi buông tay ra và nói:

- “Được rồi, cô xuất đi”

Cô “Mai” lần này ngoan-ngoãn quỳ lạy tôi 3 lạy, rồi lại ngã ngựa cái đùng xuống bộ ván. Tôi thở phào nhẹ nhõm,





như vậy là xong...nhưng niềm vui chưa kịp trọn thì cô “Mai” đã ngồi phất lên, vẫn khuôn mặt ma quái, vẫn giọng nói người Bắc, cô ta nói:

- “Thầy ơi, con “thăng” không qua được nóc nhà!!!”
- “Sao lại không được?”
- “Dạ hiện giờ trên 4 góc nhà có Tứ-Đại-Thiên-Vương đứng trấn, con không thể ra được!”

Nghe vậy, tôi đâm ra lo ! vì bài Phép, tôi học, không hề có nói đến vụ Tứ-Đại Thiên-Vương !!! Tôi chỉ học có 2 câu chú 1 trời, 1 mở, thế thôi, đâu có câu nào mời Tứ-Đại Thiên-Vương đến, và cũng không có câu chú nào mời Tứ-Đại Thiên-Vương đi !!! Rầy rà thiệt ! bi giờ mà cô “Mai” không xuất ra được khỏi thân của Mỹ-Nương, thì cô “Mai” sẽ gào khóc liên-tục, ai chịu cho nổi !!! và có nghĩa là tôi sẽ không cứu được Mỹ-Nương mà còn hại Mỹ-Nương luôn!!! Thật là rắc rối...Tôi hơi lo, nhưng cũng cố giữ bình-tĩnh, tôi nói:

- “Nếu thăng lên không được, sao không độn thổ ? chui xuống đất mà đi?”
- “Dạ hồi nãy con có thử rồi, cũng không được, vì ở trên trời, ngoài Tứ-Đại Thiên-Vương ra, còn có Thiên-La, dưới đất thì Địa-Võng, không cách nào qua được! xin Thầy đừng làm con sợ nữa, con sợ lắm rồi, Thầy tha cho con đi Thầy...”

Nghe cô “Mai” nói sợ, mà lòng tôi thì...héo luôn!, tôi cũng sợ!, vì mình không biết câu chú nào để Mời các Vị Tứ-Đại Thiên Vương đó đi chơi chỗ khác, đồng thời cuốn mấy cái gì gì Thiên-La Địa-Võng đi...Thiệt là lãng-nhách!, tự nhiên ở đâu ra mà có cái vụ Tứ-Đại Thiên Vương này?, tôi thật không hiểu nổi!...Tôi cúi đầu ngẫm-ngĩ cố lục lọi trong trí của mình để ráng hy-vọng sẽ nhớ ra được 1 câu chú nào đó có thể giải-quyết được cái việc rắc rối dễ sợ này. Vì nếu không giải được, coi như là người bị nhập là Mỹ-Nương sẽ chết luôn !!!

Bất chợt tiếng cô “Mai” năn nỉ tiếp:

- “Thầy ơi Thầy, tha cho con đi Thầy, con sợ lắm, xin Thầy Thỉnh Các Thần đi đi Thầy, con biết sợ rồi Thầy ơi...”

Câu nói của cô “Mai” như 1 tiếng chuông làm tôi bừng tỉnh, tôi nhớ đến 1 câu chú mang tên là “Kêu Thỉnh Thánh Thần” vì vậy tôi liền trang-nghiêm thâm niệm và “thỉnh” Tứ-Đại Thiên-Vương từ đâu đến, thì xin trở về nơi đó...Niệm rồi, tôi hỏi-hợp nói với cô “Mai” :

- “Xong rồi, thôi cô đi vào Chùa đi, cố gắng học kinh để sớm đầu thai kiếp khác nhé.”

Một lần nữa, cô “Mai” sụp xuống lạy tôi, rồi nằm im thiêm-thiếp chừng 5 phút, xong cô mở mắt ra, gương mặt có vẻ mệt nhọc, ngo-ngác nhìn chung quanh, nhưng bây giờ thì không còn nét như cô “Mai” hồi nãy, mà là một Mỹ-Nương khép-nếp thật thà...Khi thấy tôi, cô có vẻ mắc cỡ, khép cài lại cái nút áo ngực bị bung rồi cô quay nhìn Cha Mẹ, xỏ ra 1 hơi tiếng Miên lú lo....Mọi người lúc đó

ai ai cũng mừng rỡ, thím Hai chạy lại ôm cô con gái với hai hàng nước mắt. Cháu Hồng thì cũng ôm Mẹ nhảy tung tung lên và nói: - “Chú Ba hay qua, chú Ba hay quá...”

Chú Hai Miên thì bước đến chèo vai tôi và nói: “O-côn...O-Côn-Bon, cảm ơn, cảm ơn nghe...hì...hì...mình ra ngoài trước nhậu nghe...”

Tôi cũng cười hì hì, nhưng trong lòng chợt hiểu ra: Có, có Tứ Đại Thiên Vương !...

Đêm hôm đó tôi không ngủ được, cứ trằn trọc mãi, không biết có phải vì tiếng sóng biển vỗ rì rào của đêm trăng rằm, hay vì tôi vẫn còn thắc-mắc câu chuyện ban chiều...Tôi ôn lại từ chi-tiết lúc nói chuyện với cô “Mai”, đặc biệt nhất là lúc tôi chụp tay Ấn đầu tiên vào cô, và rồi tôi mới khám phá ra được một điều thú-vị !!! Vì thường thường, khi trị Ma Quý nhập, hễ các Thầy mới đến gặp người bị Ma nhập, lập tức “Con Ma” đó biết ngay, nếu ông Thầy yếu, nó sẽ thần-nhiên tự tung, tự tác, nếu Thầy cao tay ấn, nó cũng vẫn quất tháo, dọa Thầy, đôi khi còn đánh Thầy luôn nữa để thử sức!. Rồi nếu ông Thầy dùng Ấn và Chú đánh “con Ma” nó sẽ đau đớn và la khóc inh ỏi...Tôi cũng đã nhiều lần chứng-kiến các Thầy Lỗ-Ban, bắt hồn Ma bỏ vào trong lon sữa bò rồi bịt lại bằng Bùa, khi mình cầm cái lon kê vào tai, lắc lắc sẽ lắng nghe được tiếng kêu khóc nho nhỏ phát ra từ trong lon sữa bò đó !. Con chuyện hôm nay của tôi, Ấn và Chú của Chùa Tứ Phương Tăng lại thật khác. Thứ nhất, “con Ma” đã không biết tôi là Thầy, nên đã chuyện trò với tôi rất tự-nhiên.

Thứ hai, khi tôi vô-tình chụp tay Ấn vào cô. (Tôi nói vô-tình là vì tôi vẫn còn muốn nói chuyện nhiều hơn nữa với “Con Ma” để tìm hiểu thêm về thế-giới bên kia, vì sợ khi đã dùng Ấn rồi, “con Ma” sẽ biết tôi là Thầy và sẽ thăng mất !) nhưng điểm hay của Ấn này là khi dùng, “con Ma” vẫn hoàn-toàn không thấy gì khác lạ!, không thấy bị đánh đập đau đớn. Chỉ có 1 điều là sau khi bị chụp Ấn, lúc muốn xuất-hồn ra khỏi xác phàm, thì xuất không được! lúc đó, “con Ma” mới biết là mình đã bị “trói” rồi. Điểm quan-trọng hơn là oai-lực vi-diệu của Ấn và Chú đó, tôi nghĩ là khi dùng, đương-nhiên đã triệu thỉnh Tứ Đại Thiên Vương đến trấn 4 góc của nóc nhà !!!, đồng thời còn giăng thêm Thiên-La, Địa-Võng nữa !. Thêm 1 điểm tâm-lý, giả tỷ như có con chuột khi bị chui vào bẫy 1 lần, sau thoát ra được, khi thấy cái bẫy, là nó biết sợ và không dám chui vào nữa... con chuột còn biết phân-biệt như vậy, huống gì





con Ma ? tôi nghĩ vong hồn “Cô Mai” đó, sau này nếu lỡ có đi lang-thang mà gặp phải Mỹ-Nương, bảo-đảm “cô Mai” sẽ sợ hết...hồn và chạy tránh xa. Còn nói về sự từ-bi, thì phép này không có đánh đập gây thêm nghiệp oán-thù giữa Thầy và Ma, mà chỉ là 1 cách khiến cho “con Ma” tự-động ‘xin’ ra khỏi thân người bị nhập, và được hướng-dẫn vào Chùa nghe Kinh, đầu thai kiếp khác. Càng suy-luận, tôi càng thích-thú vô cùng...

Sáng sớm hôm sau, khi đã uống cà-phê xong là tôi chạy ngay lại nhà của Mỹ-Nương để thăm dò tình-hình lần chót. Dĩ-nhiên là tôi được tiếp đón niềm-nở và đầy cung-kính của Chú Thím Hai Miên. Tôi cho gọi Mỹ-Nương ra ngay để xem sao, Mỹ-Nương hôm nay có lẽ do thoát được oan-hồn quán-quýt, nên trông thần-sắc cô sáng sủa hẳn ra, không còn vàng đen u-ám trên trán nữa, cô khẽ chấp tay theo kiểu người Miên, vái chào tôi bằng 1 ánh mắt hơi rụt rè e-lệ. Tôi ngạc nhiên, nói: “Cháu lại đây, đừng sợ, để tôi coi còn gì lạ không?” Khi cô đến gần, tôi dùng bàn tay trái chuyên luyện Ấn của mình đặt trên trán của cô. Đây là lần đầu tiên tôi chạm tay trên tóc của người Miên, hồi nào tới giờ, nhìn những lọn tóc quăn của họ, tôi cứ nghĩ là tóc của họ chắc...cứng lắm, nhưng không ngờ, lại rất mềm, còn mềm mại hơn cả tóc người Việt mình nữa...

Tôi dùng tay đi 1 vòng quanh nguyên cái đầu của cô, thấy hoàn toàn bình thường, không hề có 1 khối u nào cả...nếu như 1 người thường, thì những cái giọng đầu ù ù ùng ùng xuống bộ ván ngựa ngày hôm qua, ít nhất mỗi cái đập như vậy cũng phải làm nổi u lên cỡ trái cam ! Thấy cô còn đeo rất nhiều chỉ Bùa ngũ sắc trên cổ, trên cườm tay, nên tôi nói:

- “Bây giờ thì cháu không cần đeo mấy thứ này nữa rồi, cởi ra đốt hết đi.”

Bà Mẹ của Mỹ-Nương hỏi:

- “Nó còn đeo giấy cà-tha quán ngang lưng nữa, có cần bỏ lương hồng Thầy?”

Tôi đáp:

- “Thím Hai lấy cái tô lại, biểu Mỹ-Nương tháo hết các bùa đeo trên mình bỏ vô cái tô cho tôi.”

Thế là Mỹ-Nương cùng sự giúp đỡ của bà Mẹ dùng kéo cắt hết những vòng chỉ ngũ sắc bỏ vào trong cái tô. Nhưng đặc biệt nhất là sợi giấy Cà-Tha mà Mỹ-Nương đeo ở bụng như sợi giấy nịt. Sợi giấy làm bằng chỉ ngũ-sắc bện chung lại lớn cỡ cái đũa, mà cứ cách khoảng 3cm là có cuộn 1 khúc chỉ dài khoảng hai ngón tay. Tò mò, tôi nắm

lấy khúc chỉ đó trong lòng bàn tay tay của mình và thầm niệm chú... “Kiêm Phép” với chú này, hễ vật thể nào có bùa phép bên trong, thì lòng bàn tay của tôi sẽ nóng lên. Nhưng tôi niệm đến 3 lần mà chẳng cảm thấy gì hết, tôi cười thâm trong lòng, hồng biết vị Thầy nào lại ‘dám’ cho bùa dõm như vậy ? tôi bèn gỡ khúc chỉ đó ra coi luôn mà không ngần-ngại chút nào. Khi mở cuộn chỉ, tôi mới biết đó là 1 miếng chỉ cán mỏng như tờ giấy, hình chữ nhật khoảng 4cm, dài 6cm, trên đó có viết Lục-Tự Đại Minh Chân-Ngôn, mà các cụ nhà ta, hoặc những người thường đi Chùa ai ai cũng biết, đó là 6 chữ: “*Án Ma Ni Bát Di Hồng*”. Tôi nhớ hồi mình còn nhỏ, Bà Ngoại của tôi thường dạy: “*Nếu ban đêm đi đường sợ Ma, cứ niệm Án Ma Ni Bát Di Hồng thì Ma Quỷ không dám lại gần...*” Khác có điều ở đây viết trên lá chỉ bằng chữ Phạn: “*Om-Mani-Pad-Me-Hum*” nếu dịch ra nguyên-văn nghĩa là: “Ngọc Quý trong đoá hoa Sen”. Tôi cảm thấy thú-vị khi thấy sự tin-tưởng của các Cụ VN lại giống y như sự tin-tưởng của các Ông Lục Miên tu theo Phật Giáo Nguyên-Thủy ở đây...

Tôi hiểu ra, và sanh lòng kính-cân ông Sư nào đó đã cất công ngồi bện sợi giấy Cà-Tha này, ông ta đã nắn nót viết từng chữ trên các lá chỉ. Chữ của Phật, làm sao phép “Kiêm” của tôi có đủ khả-năng thẩm-định được ? tôi bèn thầm niệm chú sám-hối cho lòng ngã-mạn của mình trong giây phút trước...Rồi tôi cuộn lá chỉ lại như cũ, nói:

- “Cháu Mỹ-Nương, cháu hãy đem giấy này trở vào Chùa trả lại cho Ông Lục nào mà hôm trước đã làm cho cháu đó, nói rằng bây giờ cháu đã hết bệnh, nên trả lại ông Lục để sau này ai có cần thì ban cho họ.”...

Sau đó, Mỹ-Nương khỏi bệnh luôn, có điều là mỗi lần tôi gặp, hễ hỏi đến chuyện cô “Mai” thì Mỹ-Nương ngo-ngác, cô chỉ cười thật tươi mà chẳng hiểu tôi nói gì cả, coi như cô hoàn-toàn quên mất chuyện mình đã bị Ma nhập một thời...

Atoanmt

Độc Kinh, Truyện, Sách Phật
& Tin Tức Phật-giáo tại:
www.chuahaiduc.org





Phật thuyết Đương Lai Biến Kinh Giảng Ký

Chủ giảng: Lão pháp sư Tịnh Không
Năm 1992 tại liên xã Đại Giác, Cựu Kim Sơn, Hoa Kỳ
Tâm Huệ ghi, Hàn Anh kiểm giáo
Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

tỳ-kheo và các Bồ Tát).

Kinh này kinh văn không dài, nhưng rất khế cơ, có thể nói là từ bộ kinh nhỏ này chúng ta có thể nhận ra từ ba ngàn năm trước đây, đức Phật đã sớm nhìn thấy tình trạng xã hội hiện tại.

Kinh này mang tựa đề “Phật thuyết Đương Lai Biến Kinh”.

Giải thích đơn giản, “Đương Lai” chỉ thời đại hiện tại của chúng ta,

“Biến” nghĩa là biến hóa, tức là nói hiện tại con người biến hóa, thế giới biến hóa, ngay cả Phật giáo cũng bị biến hóa, sau khi bị biến hóa là tốt hay xấu? Người tu hành nên thành tựu đạo nghiệp của chính mình như thế nào đây? Bản kinh này giảng đúng vào những vấn đề thiết thân của chúng ta.

Bản đến chuyện thế giới biến hóa, phỏng chừng hai mươi, ba mươi năm nay thật là dữ dội, khó thể nói là cái thuyết “ngày thế giới tàn cù” của Cơ Đốc Giáo đã xây đến hay chưa?

Bản về nhân tâm biến hóa, do hiện đại thông tin phát đạt, quan sát nhân tâm mọi địa phương chẳng khó khăn gì. Kinh dạy: “Y báo chuyển theo chánh báo”. “Chánh báo” chỉ thân tâm của con người. “Y báo” chỉ hoàn cảnh sanh hoạt. Hoàn cảnh xã hội hiện tại an hay nguy hoàn toàn phụ thuộc vào tâm con người nhân hậu hay tệ bạc. Từ cổ đến nay, đã có những việc an hay nguy trong lịch sử làm chứng. Xưa nay, trong nước, ngoài nước đều lấy việc quán sát nhân tâm để suy lường cát - hung, phước - họa; bởi thế, rất coi trọng quan niệm luân thường, đạo lý. Thế nhưng con người hiện đại chẳng màng đến những quan niệm đạo đức đó nữa, mà lấy chuyện tranh danh đoạt lợi làm chủ, bởi thế đến nỗi xã hội chẳng an định.

Lại xem trong Phật giáo, trong hai ngàn năm chẳng biến hóa lớn lao chỉ làm là vì gìn giữ được những tiêu chuẩn, nguyên tắc. Kể từ mấy năm đề cao dân chủ tự do gần đây, cường điệu tự do ngôn luận, tự do xuất bản, Phật giáo phải đương đầu với những biến hóa chẳng thể dự liệu trước được. Nếu như chúng ta chẳng lắng lòng quán sát và tư duy, sẽ không có cách nào đối diện với những biến thiên của xã hội hiện thực, chẳng biết tu hành như thế nào? Trong bản kinh này, đức Phật đã chỉ dạy cho chúng ta [nên làm như thế nào].

Chánh kinh:

Văn như thị: nhất thời, Phật tại Xá Vệ quốc, Kỳ Thọ, Cấp Cô Độc viên, dữ đại tỳ-kheo chúng câu, tỳ-kheo ngũ bách cập chư Bồ Tát.

(Nghe như thế này: một thời, đức Phật ở nước Xá Vệ, trong vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, cùng các đại tỳ-kheo nhóm họp, năm trăm

“Văn như thị” là câu văn được dùng trong giai đoạn đầu của việc phiên dịch kinh văn, nó cũng chính là “như thị ngữ văn”. Trong đoạn Tự Phần này, cũng có đủ sáu thứ thành tựu giống như [các kinh khác]. “Văn như thị” là Văn Thành Tựu. “Như thị” là Tín Thành Tựu. “Nhất thời” là Thời Thành Tựu. “Phật” là Chủ Thành Tựu.

“Xá Vệ quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên” là Xứ Thành Tựu. “Dữ đại tỳ-kheo chúng câu. Tỳ-kheo ngũ bách cập chư Bồ Tát” là Chúng Thành Tựu.

Địa điểm đức Phật giảng kinh này và kinh A Di Đà giống nhau. Trong lúc ấy có thường tùy chúng (2) và Bồ Tát chúng hiện diện. Bởi thế, kinh này không chỉ giảng riêng về pháp Tiểu Thừa mà là giảng về căn bản tu hành cho cả pháp Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa.

Chánh kinh:

Nhĩ thời Thế Tôn cáo chư tỳ-kheo:

- Đương lai chi thế, đương hữu tỳ-kheo, nhân hữu nhất pháp bất tung pháp hóa, linh pháp hủy diệt, bất đắc trường ích. Hà vị vi nhất? Bất hộ cấm giới, bất năng thủ tâm, bất tu trí huệ, phóng dật kỳ ý, duy cầu thiện danh, bất thuận đạo giáo, bất khăng cấn mộ độ thế chi nghiệp. Thị vi nhất sự linh pháp hủy diệt.

(Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn bảo các tỳ-kheo:

- Trong đời tương lai, sẽ có tỳ-kheo nhân vì có một pháp chẳng thuận theo pháp giáo hóa, khiến cho pháp bị hủy diệt, chẳng được lợi ích lâu dài. Thế nào là một pháp? Chẳng giữ cấm giới, chẳng thể giữ tâm, chẳng tu trí huệ, buông lung tâm ý, chỉ cầu tiếng tốt, chẳng thuận đạo giáo, chẳng chịu siêng năng, kính mộ sự nghiệp độ đời. Đó là một sự khiến cho pháp bị hủy diệt)

Đoạn kinh này là đoạn thứ nhất của phần Chánh Tông. Ý nghĩa của toàn bộ đoạn kinh này là lấy ngay con người hiện đại để thuyết pháp, cũng có thể nói nó là một loại dự ngôn. Nói đơn giản, Phật bảo cùng các tỳ-kheo đang hiện diện, trong tương lai sẽ có một hạng tỳ-kheo do vì chẳng tùy thuận giáo pháp của Phật mà hoảng hóa, làm cho Phật pháp đi vào chỗ hủy diệt, khiến cho những người y pháp tu học sẽ chẳng thể đạt được lợi ích nơi Phật pháp. Phật lại nêu lên sáu sự việc, bất cứ sự việc nào cũng đủ làm cho chánh pháp bị hủy diệt.

Thứ nhất là “chẳng giữ giới cấm”, tức là chỉ hạng người coi





thường Giới Luật, chẳng thể trì giới. Trong kinh nói: *“Thiên là tâm Phật, Giáo là ngôn ngữ của Phật, Giới Luật là hành trì của Phật”*. Nếu như vứt bỏ Giới Luật, Thiên và Giáo thành chuyện bàn suông, Phật pháp chẳng thể tồn tại trong thế gian. Nói đơn giản: Một quốc gia phải nhờ vào pháp trị để ổn định nhân tâm và duy trì trật tự xã hội an toàn. Giới Luật của nhà Phật giống như pháp luật của quốc gia, Phật giáo dùng Giới Luật để uốn nắn thân tâm của đệ tử Phật. Giới Luật lại giống như những lễ tiết do Không, Mạnh đề xướng trong Nho Giáo. Lễ tiết là căn bản, một khi bỏ lễ tiết đi chính là đánh mất căn bản, còn bàn chi chuyện học đạo nữa! Giới giống như Lễ, đều là căn bản. Học Phật mà buông bỏ căn bản, còn bàn chi chuyện khai hoa kết quả?

Vì sao nói Giới là căn bản của việc học Phật? Phật pháp bắt luận là Tiểu Thừa hay Đại Thừa, đều kiến lập trên cơ sở ba Vô Lậu Học Giới - Định - Huệ. Có giữ Giới thì Định mới có thể phát sanh, nhân Định mà khai Huệ. Mục tiêu cuối cùng của việc học Phật là khai trí huệ. Trí huệ từ Định lực mà có, cũng chính là do tâm thanh tịnh mà có, nhưng chỉ có trí huệ thì mới có thể khiến cho tâm thanh tịnh, bình đẳng. Tinh thần của Giới Luật chính là như tổ Ấn Quang đã dạy: *“Đừng làm các điều ác, vâng làm các điều thiện”*. Thiện hay ác chỉ trong một niệm tâm; trừ sạch phân biệt, vọng tưởng, chấp trước, tâm thanh tịnh sẽ tự nhiên hiện tiền. Cõi lòng thanh tịnh ắt trí huệ mở rộng. Đức Phật hoàn toàn do sự việc này mà xuất thế; bởi thế Giới Luật mang tánh chất trọng yếu là do đây.

Thứ hai, *“chẳng thể giữ tâm”*: hết thầy pháp đều do tự tâm biến hiện ra, tâm thiện thì vạn pháp đều thiện, tâm ác thì vạn pháp đều ác. Xã hội hiện tại thoạt nhìn tưởng là tiến bộ, nhưng thật ra suy thoái rất nhiều. Bởi lẽ, trước kia mọi người sanh sống an cư lạc nghiệp, còn thế giới hiện tại nơi nào cũng động loạn, nguyên nhân là do con người hiện tại tâm chẳng thuần hậu, chẳng mang đạo nghĩa, chỉ quan tâm đến lợi hại, phải có lợi cho mình mới thành bè bạn, kẻ nào bất lợi cho mình liền thành địch nhân. Ai nấy chẳng giữ lấy cái tâm lành, sao xã hội an ổn cho được? Bậc thánh nhân thời cổ là Mạnh Tử đã nói: *“Học vấn chi đạo vô tha, cầu kỳ phóng tâm nhi dĩ hỹ”* (đạo học vấn không có gì khác, cốt sao phóng tâm mà thôi!). Ý Ngài nói: Cái đạo cầu học chỉ cốt sao thấu hỏi vọng tưởng tạp niệm, cũng giống như kinh Di Đà dạy *“nhất tâm bất loạn”*.

Thứ ba, *“chẳng tu trí huệ”*: Tương phản của trí huệ là ngu si. Người ngu si chẳng biết mình ngu si, suốt ngày điên đảo loạn tưởng; chân - giả, tà - chánh chẳng phân, thường coi tà pháp là chánh pháp,

tưởng chánh pháp là tà pháp, đáng thương vô cùng! Có hai phương pháp tu trí huệ: Một là Thiên Định (tham thiên); hai là như bên Giáo nói *“đọc tụng kinh điển Đại Thừa”*. Đọc tụng kinh điển Đại Thừa thì cũng phải hiểu mới lãnh hội được; nếu không, vẫn rớt vào ngu si như cũ. Đọc kinh cũng giống hết như Thiên Định, chuyên tu tâm thanh tịnh. Tụng kinh phải giống như lấy đá đè cỏ, phải từng chữ phân minh, lúc tụng kinh chẳng được suy lường lung tung ý nghĩa kinh văn. Nếu như vọng niệm có hiện tiền, đừng quan tâm gì đến nó, cứ tiếp tục đọc tụng, trừ khử vọng tưởng, chấp trước, chẳng nghiên cứu thảo luận, đợi khi nào trí huệ hiện tiền, tự nhiên bản tánh quang minh hiển phát.

Thứ tư là *“buông lung tâm ý”*: tức là như thế nhân nói “chạy theo lòng ham muốn trong tâm”. Nói đơn giản là các vọng niệm Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi khởi lên tác dụng trong tâm.

Thứ năm là *“chỉ cầu tiếng tốt”*: tức là như người đời thường nói “nâng cao mức độ người khác biết đến tên mình”. Tình hình Phật giáo hiện tại cũng có biến chuyển, hiện thời có Phật giáo mang hình thức tôn giáo, Phật giáo mang tánh chất học thuật, Phật giáo tà giáo, và Phật giáo mang hình thức truyền thống. Trước mắt còn phát hiện một loại Phật giáo phô trương hoa mỹ, quảng cáo âm ỉ, có những hoạt động bon chen cùng thời đại, bày vẽ nào nhiệt, mười phần sản đốn hiện đại hóa, trọn chẳng có nội dung Phật giáo chân chánh. Đây cũng là một hiện tượng trong đời loạn vậy.

Thứ sáu là *“chẳng thuần đạo giáo, chẳng siêng năng, kính mộ sự nghiệp độ đời”*: Câu này chỉ những tỷ-kheo hoằng pháp chẳng tuân lời Phật dạy dỗ mà tu hành, chỉ là tu hành ngoài cửa miệng, thân hạnh chẳng tu. *“Siêng năng, kính mộ sự nghiệp độ đời”* nghĩa là người tu hành ngưỡng mộ Phật pháp, thực hiện sự nghiệp tự lợi, lợi tha. Thế nhưng người tu hành trong thời Mạt Pháp, đạo tâm tu hành chẳng kiên định, chẳng tin vào thiện căn của chính mình, bỏ phế sự nghiệp tự độ và hóa độ chúng sanh, đáng tiếc vô cùng, khiến cho Phật pháp càng thêm đọa lạc.

Dưới đây là đoạn kinh văn thứ hai trong phần Chánh Tông. Phật bảo các hàng tỷ-kheo, còn có hai sự kiện khiến cho Phật pháp bị hủy diệt.

Chánh kinh:

Phật cáo tỷ-kheo:

- Phục hữu nhị sự, linh pháp hủy diệt, hà vị vi nhị?

Nhất, bất hộ cấm giới, bất nhiếp kỳ tâm, bất tu trí huệ, súc thê dưỡng tử, phóng tâm tứ ý, cố tác trị sanh, dĩ cộng tương hoạt.





Nhị, bạn đang tương trước, táng phụng pháp giả, dục linh hãm đọa, cố vi ngôn nghĩa, vị chi du siểm, nội phạm ác hạnh, ngoại dương thanh bạch.

Thị vi nhị sự, linh pháp hủy diệt.

(Phật bảo tỳ-kheo:

- Lại có hai sự khiến pháp hủy diệt, những gì là hai?

Một: chẳng giữ cấm giới, chẳng nhiếp tâm ý, chẳng tu trí huệ, chứa vợ nuôi con, buông lung tâm ý, buôn bán kiếm lợi để cùng chung sống)

Hai: đắm chấp bè đảng, ghét kẻ kinh pháp, muốn cho kẻ ấy bị hãm đọa, cố làm [ra vẻ] nói năng tốt lành, thật ra là dua dối, siểm nịnh. Trong phạm ác hạnh, ngoài giả vờ thanh bạch.

Đây là hai sự khiến pháp hủy diệt).

Thứ nhất là “chẳng giữ cấm giới, chẳng nhiếp tâm ý (chẳng thể giữ tâm), chẳng tu trí huệ”: Ở trên đã giải thích rồi, ở đây chẳng cần phải nhắc lại nữa.

“Nuôi con chứa vợ”: trong thời kỳ Mật Pháp, người xuất gia bèn nuôi dưỡng vợ con. Trước kia, trong thời kỳ Duy Tân dưới đời Minh Trị Thiên Hoàng ở Nhật Bản, vị chánh sách quốc gia, người xuất gia nhất định phải lấy vợ sanh con rồi sau đó mới được phép xuất gia. Đến nay, ngoại trừ những vị tăng khổ hạnh trên núi cao, những người xuất gia dưới đồng bằng của Nhật Bản đại đa số đều có gia đình.

“Phóng tâm tứ ý” (buông lung tâm ý) giống như câu “phóng dật kỳ ý” [ở phần trên].

“Buôn bán kiếm lợi để cùng chung sống”: chỉ người xuất gia hiện thời tâm chẳng hướng đến đạo, sanh sống chẳng nhờ vào hai chúng tại gia cúng dường, bọn họ cũng có các cách kiếm lợi, hành vi chẳng đúng pháp như thế đó, tâm chẳng an trụ nơi đạo, nên càng chẳng thể thanh tịnh.

Thứ hai là “đắm chấp bè đảng”: chỉ người xuất gia chia phe, chia đảng, tạo ra những tổ chức nhỏ, đoàn thể nhỏ, bài xích những con người, những sự vật xung đột với quyền lợi của chính mình.

“Ghét người kính pháp”: phạm những ai tu hành chân chánh bèn nghĩ cách bài xích họ, chẳng ủng hộ, tạo đủ mọi chướng ngại.

“Cố làm ra vẻ nói năng tốt lành, thật ra là dua dối, siểm nịnh”: Những kẻ đó có thể nói lời tốt lành, chuyên môn săn đón bợ đỡ người,

ngoài miệng nói nghe rất hay. Người chẳng hiểu rõ, tưởng câu nào cũng tốt lành cả, rốt cuộc bị họ lừa dối, mắc hại. Thiện tri thức chân chánh thì xử thế, đãi người, tiếp vật, thái độ hoàn toàn chẳng giống với bọn họ. Phạm những bậc thiện tri thức khuyên đời, những lời nói ra đều là “trung ngôn nghịch nhĩ” (lời thật chói tai), thế mà người đời cứ thích nghe lời dối gạt, chẳng thích nghe khuyên nhủ.

“Trong phạm hạnh, ngoài giả vờ thanh bạch”: Câu kinh này ý nói có hạng người xuất gia làm ra vẻ đạo mạo nghiêm nghị, bề ngoài giả vờ như rất đúng pháp, trang nghiêm hết như Phật, như Bồ Tát, còn bên trong thì tư tưởng, kiến giải, hành vi, thậm chí còn kém hơn cả người ngoài đời. Hai điều nói trên là hai yếu tố khiến cho Phật pháp hủy diệt.

Chánh kinh:

Phật cáo chư tỳ-kheo:

- Phục hữu tam sự linh pháp hủy diệt, hà vị vi tam?

Nhất, ký bất hộ cấm giới, bất năng nhiếp tâm, bất tu trí huệ.

Nhị, tự độc văn tự, bất thức cú đậu, dĩ thượng trước hạ, dĩ hạ trước thượng, đầu vĩ diên đảo, bất năng giải liễu nghĩa chi sở quy, tự dĩ vi thị.

Tam, minh giả ha chi, bất tòng kỳ giáo, phân hoài sân hận, vị tương tạt đổ, thức nghĩa giả thiếu, đa bất biệt lý, hàm vân vi thị.

Thị vi tam sự, linh pháp hủy diệt.

(Phật bảo các tỳ-kheo:

- Lại có ba sự khiến pháp hủy diệt, những gì là ba?

Một, đã chẳng giữ cấm giới thì chẳng thể nhiếp tâm, chẳng tu trí huệ.

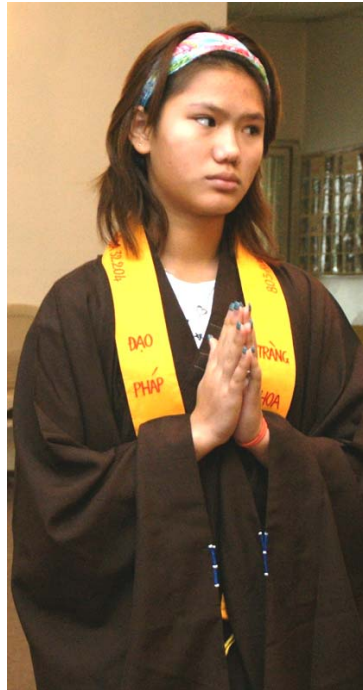
Hai, tự độc văn tự, chẳng biết chấm câu, đem trên đặt xuống dưới, lấy dưới đặt lên trên, đầu đuôi diên đảo, chẳng thể hiểu nghĩa lý trọn vẹn đi về đâu, tự cho là đúng.

Ba, người sáng suốt quở trách, chẳng tuân lời dạy, ngược lại sân hận, bảo là [kẻ ấy] ghen ghét. Người biết nghĩa thì ít, đa số chẳng phân biệt được, đều cho là đúng.

Đó là ba sự khiến pháp hủy diệt)

Đoạn kinh này là đoạn thứ ba của phần Chánh Tông. Phật nói có ba sự việc có thể khiến cho Phật pháp trong thế gian này dần dần bị hủy diệt mất.

Thứ nhất là “đã chẳng giữ cấm giới thì chẳng thể nhiếp tâm,





chẳng tu trí huệ”: ở phần trên đã giải thích, ở đây chẳng cần phải nhắc lại.

Thứ hai, *“tự đọc văn tự, chẳng biết chăm câu, đem trên đặt xuống dưới, lấy dưới đặt lên trên, đầu đuôi điên đảo, chẳng thể hiểu nghĩa lý trọn vẹn đi về đâu, tự cho là đúng”*: Câu này ý nói: Đối với học văn thể gian, trình độ văn học chẳng giỏi, bèn đem những dấu chấm, dấu phẩy... trong văn chương ra sử dụng sai lầm, khiến câu cú trên dưới chẳng thuận, tự phân đoạn để hiểu nghĩa, chẳng phù hợp với ý gốc của nguyên văn.

Nói theo phương diện học Phật, kinh điển nhà Phật bất luận Tiểu Thừa hay Đại Thừa đều từ Chân Như Bản tánh của đức Phật mà phát huy, lưu xuất. Dù so với cổ văn Trung Quốc, văn tự của những kinh Phật đã được phiên dịch dễ đọc hơn nhiều, nhưng những nghĩa lý sâu thẳm trong ấy tuyệt đối chẳng dễ gì thể hội được. Bởi thế, chúng sanh thời Mạt Pháp trí huệ cạn mỏng, rất dễ hiểu sai lệch nghĩa kinh, chẳng thể chăm câu, ngắt mạch phân minh, thường đọc sai câu văn, câu trước chẳng phù hợp câu sau, đầu đuôi điên đảo, chẳng thể hiểu rõ triệt để ý nghĩa kinh, rồi tự cho mình là đúng, lại còn dạy lầm người khác, hậu quả rất đáng lo ngại!

Thứ ba là *“người sáng suốt quả trách, chẳng tuân lời dạy, ngược lại sân hận, bảo là [kẻ ấy] ghen ghét. Người biết nghĩa thì ít, đa số chẳng phân biệt được, đều cho là đúng. Đó là ba sự khiến pháp hủy diệt”*: Trong thời kỳ Mạt Pháp, có thể thành tựu đạo nghiệp của chính mình hay không là do có hiểu được một đoạn kinh văn [hay không?] Đoạn kinh văn này ý nói: Người minh tâm kiến tánh hoặc là người tâm địa quang minh, trông thấy hành nhân đi lầm đường, do háo ý bèn chỉ dạy cho, nhưng đôi phương chẳng những không nghe, chẳng thể tuân phục sửa đổi cho đúng, trái lại còn ôm lòng ghen ghét, căm hận, thậm chí còn mưu toan hãm hại thiện trí thức. Rất nhiều người chẳng biết nghĩa chân thật của đức Như Lai đã nói, đối với sai lầm đó chẳng thể phân biệt, thường lẫn lộn điên đảo thiện - ác. Người ta nói vậy thì cũng hòa theo quần chúng, ngược ngạo thừa nhận những gì sai lầm là đúng, ủng hộ kẻ tri kiến bất chánh, lợt lạt, xa lìa thiện trí thức, kết quả là tạo thành nghiệp nhân ba ác đạo.

Ba điều trên đây tuy chưa làm cho Phật pháp bị đoạn diệt trên thế gian này, nhưng làm cho Phật giáo bị biến chất. Trước đây, thầy Lý

Bình Nam có nói: *“Phật pháp suy vi dần dần”*. Dưới cái nhìn của người hiện đại, lời nói này khó có thể tin tưởng hoàn toàn. Bởi lẽ, hiện thời khoa học phát đạt, ấn loát nhanh chóng, có thể in kinh Phật với số lượng lớn, chẳng dễ gì thất truyền, khác xa trước kia, một cuốn sách khó tìm, hề có được một cuốn là thù thắng lắm. Nay gần như mỗi cá nhân trong tay có một bộ Đại Tạng Kinh, sao lại nói là Phật pháp dần dần suy vi cho được? Đến giờ đây tôi mới đột nhiên đại ngộ: Nếu dùng cái tâm phạm phu của chúng ta giải thích kinh Phật thì kinh sách dù có nhiều vẫn hoàn toàn là biến chất, nghĩa là đem Chân Như Bản tánh của Như Lai đổi thành ý thức của phạm phu. Nói cách khác, dùng tâm ý thức phạm phu hiểu cong queo ý nghĩa kinh Phật. Bởi thế, Phật pháp bị tiêu mất, đây là vấn đề nghiêm trọng vô cùng.

Chánh kinh:

Phật cáo chư tỳ-kheo:

- Phục hữu tứ sự linh pháp hủy diệt, hà vị vi tứ?

Nhất, tương lai tỳ-kheo dĩ xã gia nghiệp, tại không nhàn xứ, bất tu đạo nghiệp.

Nhị, hy du nhân gian, hội não chi trung, hành lai đàm ngôn, cầu háo ca-sa, ngũ sắc chi phục.

Tam, cao thánh viễn thị, dĩ vi ý nhã, tự dĩ cao đức, vô năng cập giả, dĩ tạp toái trí, tỷ nhật nguyện chi minh súc dã.

Tứ, bất nhiếp tam sự, bất hộ căn môn, hành phụ nữ gian, tuyền văn sức từ, đa ngôn ngẫu hợp, dĩ động nhân tâm, sử thanh biến trước, thân hạnh hoang loạn, chánh pháp phế tri.

Thị vi tứ sự, linh pháp hủy diệt.

(Phật bảo các tỳ-kheo:

- Lại có bốn sự khiến pháp hủy diệt, những gì là bốn?

Một, trong tương lai tỳ-kheo đã bỏ gia nghiệp, ở chỗ nhàn vắng chẳng tu đạo nghiệp.

Hai, ưa thích dạo chơi những chỗ náo nhiệt trong nhân gian, qua lại trò chuyện, cầu ca-sa tốt, y phục năm màu.

Ba, nghe cao nhìn xa, cho là khéo nhã, tự cho là đức độ cao trọng, không ai bằng được, tự đem cái trí tạp nhạp sánh cùng ánh sáng mặt trời, mặt trăng.

Bốn, chẳng nhiếp ba sự, chẳng giữ căn môn, xen lộn phụ nữ, nói lời bóng bẩy, hay nói ve vuốt đốn ý để lấy lòng người, biến trong thành





đục, thân hạnh hoang loạn, bỏ phế chánh pháp.
(Đó là bốn sự khiến pháp hủy diệt)

Đoạn kinh này quá nửa là phê phán người xuất gia, thuộc đoạn thứ tư trong phần Chánh Tông. Phật bảo các tỳ-kheo: “Trong tương lai có bốn sự việc sẽ khiến cho Phật pháp hủy diệt”.

Thứ nhất, “trong tương lai tỳ-kheo đã bỏ gia nghiệp, ở chỗ nhàn vắng chẳng tu đạo nghiệp”. Điều quan trọng nhất ở đây là “ở chỗ nhàn vắng”. Câu này không có nghĩa là phải xa lìa đô thị, tìm vào núi hoang, chỗ không một bóng người để tu hành, cũng chẳng có nghĩa là chơi không nhàn rồi, mà chính là ngày nay chúng ta sống trong xã hội làm việc mưu sinh, khi nào xong việc khi đó là “nhàn vắng”. Người xuất gia vì bị công việc tại gia phiền nhiễu, bèn phát tâm xuất gia, chứ không phải muốn tìm nơi nhàn rồi. Xuất gia có công việc của người xuất gia. Bởi thế, người xuất gia phải dùng những lúc nhàn rồi để tu hành tập đạo. Câu này nói đơn giản có nghĩa là: “Trong tương lai, các tỳ-kheo bỏ những sự nghiệp kinh doanh kiếm sống của đời tại gia đi xuất gia, nhưng chẳng tu đạo, chẳng tu hành, chẳng gánh vác gia nghiệp của Như Lai, bỏ lỡ quang âm”.

Vì sao nói chẳng tu đạo nghiệp? Tông chỉ giáo dục của đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật là nhằm làm cho chúng ta nhận thức được chân tướng của nhân sanh vũ trụ. “Vũ trụ” chỉ hoàn cảnh sanh sống của chúng ta; “nhân sanh” chỉ chính mình. Chúng ta tu hành là tu đến khi tự mình giác ngộ, đó là chân tu hành; ngược lại là mê hoặc điên đảo. Mục đích xuất gia tu hành là học theo đức năng, giác đạo của Phật, chẳng mê hoặc, điên đảo, thực sự hiểu chân tướng của nhân sanh, vũ trụ. Ai có thể tự ngộ, ngộ được Thật Tướng của các pháp, thì lục căn tiếp xúc cảnh giới sáu trần sẽ chẳng bị cảnh giới xoay chuyển, tâm địa thanh tịnh, một dạ hướng về đạo, tự nhiên gánh vác được gia nghiệp của Như Lai, làm công tác hoằng pháp lợi sanh. Đây là đạo nghiệp người xuất gia nên tu, điều người xuất gia phải làm là tu hành, hoàn toàn chẳng phải là phế bỏ sự thế gian, đến chùa viện mong cầu nhàn hạ thanh tịnh, bỏ uổng quang âm.

Thứ hai, “ưa thích dạo chơi những chỗ náo nhiệt trong nhân gian, qua lại trò chuyện, cầu ca-sa tốt, y phục năm màu”: Đây là hiện tượng thứ năm “Phật giáo phổ trương hoa mỹ” trong Phật giáo hiện tại, hoàn toàn trái nghịch lời Phật răn dạy. Như các pháp hội giảng kinh, chú tâm bày vẽ hoa lệ, chưng dọn đạo tràng đẹp đẽ, choáng lộn, không có chút khí phận thanh tịnh trang nghiêm nào; thậm chí rải hoa, ca xướng v.v... hội trường thiết kế giống như sân khấu trình diễn, bày ra những kiểu chẳng tự nhiên, xem không giống ai cả. Người xuất gia cầu ca-sa mỹ lệ. Tác pháp như vậy khiến thế nhân trong tương lai chẳng còn tôn kính người xuất gia nữa.

Thứ ba, “nghe cao nhìn xa, cho là khéo nữa, tự cho là đức độ cao trọng, không ai bằng được, tự đem cái trí tạp nhạp sánh cùng ánh sáng mặt trời, mặt trăng”. Đây là nói về ngạo mạn, tự mình ngạo nghễ, coi thường hết thầy, đem thể trí biện thông sánh với trí huệ chân thật của chư Phật, Bồ Tát, thậm chí cho rằng chư Phật, Bồ Tát cũng không bằng được mình. Có kẻ còn nói quá đáng: “Kinh điển đều chẳng thể nhờ cậy được”, khác nào chính họ đã thật sự thành tiên, thành Phật rồi; bởi thế phải soạn kinh mới, cho rằng kinh điển cũ đều đáng bị đào thải.

Đây chẳng những làm cho pháp bị hủy diệt, mà còn là đẩy nhanh tốc độ hủy diệt pháp.

Thứ tư, “chẳng nhiếp ba sự, chẳng giữ căn môn, xen lộn phụ nữ, nói lời bóng bẩy, hay nói ve vuốt đón ý để lấy lòng người, biến trong thành đục, thân hạnh hoang loạn, bỏ phế chánh pháp. Đây là bốn sự khiến pháp hủy diệt”.

“Chẳng nhiếp ba sự” là chẳng giữ gìn ba nghiệp thân, ngữ, ý.

“Chẳng giữ gìn căn môn” là chẳng giữ gìn sáu căn. Hai câu trên nói gộp lại chính là ý “chẳng giữ Giới Luật” đã nói ở phần trên, chẳng giữ quy củ, thậm chí ngay đến cả lễ pháp thế gian cũng chẳng đoái hoài.

“Xen lộn phụ nữ, nói lời bóng bẩy, hay nói ve vuốt đón ý để lấy lòng người, biến trong thành đục, thân hạnh hoang loạn, bỏ phế chánh pháp”: Trong đoạn này, so ra câu chẳng dễ hiểu là câu “đá ngôn ngẫu hợp” (hay nói ve vuốt đón ý). Kinh này được dịch vào thời Nam Bắc Triều, cách đời Hán không xa lắm. Đương thời, chữ “ngẫu” là một thuật ngữ rất phổ thông, có nghĩa là “hoa ngôn xảo ngữ đón trước ý người”, nghĩa là nói năng rất khéo. Khéo nói ở đây chẳng giống với “ái ngữ” trong Tứ Nhiếp Pháp của nhà Phật; Tứ Nhiếp Pháp lấy trí huệ làm cơ sở. Nói cách khác, người xuất gia chẳng dạy người khác tu hành chánh pháp, trái lại, quyến dụ người hành tà đạo, chẳng phải là chuyện tốt lành gì.

Tóm lại, đoạn kinh này có nghĩa là người xuất gia chẳng tuân thủ Giới Luật, quy củ; nhất là trong thời đại ngôn luận tự do xuất bản, kiến giải, tư tưởng hỗn loạn hiện thời, càng chẳng thể kiến lập Lục Hòa Kính, Tăng đoàn chẳng hòa mục, đánh mất công năng giáo hóa chúng sanh, bình nhật thường xen tạp với phụ nữ chẳng chút kiêng dè, nói năng chẳng trung thực, chỉ chuộng văn từ hoa lệ, đón ý người nghe, chẳng hoằng dương chánh pháp. Ngược lại còn làm những sự việc hoang loạn thân tâm như thế đó, trái nghịch pháp thanh tịnh, đi vào chỗ hỗn độn, ô trược. Nếu như có bốn sự việc đó thì Phật pháp trong thế gian dù còn giữ được hình thức, đã chẳng còn thực chất hoặc đã bị biến chất rồi.

Chánh kinh:

Phật cáo tỳ-kheo:

- Phục hữu ngũ sự, linh pháp hủy diệt, hà vị vi ngũ?

Nhất, hoặc hữu tỳ-kheo, bỏn dĩ pháp cố, xuất gia tu đạo, phé thâm kinh giáo, thập nhị nhân duyên, tam thập thất phẩm, Phương Đẳng thâm diệu huyền hư trí huệ, trí độ vô cực, thiện quyền phương tiện, không, vô tướng nguyện, chí hóa chi tiết.

Nhị, phán tập tạp cú thiểu mạt tiểu kinh, thế tục hạnh cố, vương giả kinh điển loạn đạo chi nguyên, háo giảng thử nghiệp, dị giải thế sự, thủ đắc nhân tâm, linh kỳ hoan hỷ, nhân trí danh văn.

Tam, tân văn pháp nhân, thiên giải chi sĩ, ý dụng diệu quyết,





thâm đạt chi sĩ, bất dụng vi giai.

Tứ, thiên long quý thân bất dĩ vi hỷ, tâm hoài áp thích, khẩu phát tư ngôn: “Đại pháp diệt diệt, cổ sử kỳ nhiên, xã diệu pháp hóa, phân tuyên tạp cú”. Chư thiên lưu lệ, túc thệ nhi khứ.

Ngũ, do thị chánh pháp sảo sảo kiến xả, vô tình tu giả.

Thị vi ngũ sự, linh pháp hủy diệt.

(Phật bảo tỳ-kheo:

- Lại có năm sự khiến pháp hủy diệt. Những gì là năm?

Một, hoặc là có tỳ-kheo vốn vì pháp nên xuất gia tu đạo, bỏ kinh giáo sâu, Thập Nhị Nhân Duyên, Ba Mươi Bảy Phẩm, trí huệ huyền hư thâm diệu của Phương Đẳng, trí độ vô cực, thiện quyền phương tiện, không, vô tướng nguyện, ngay đến cả lễ tiết giáo hóa.

Hai, trái lại tu tập những kinh nhỏ nhoi, nhánh lá, nông cạn, những câu tạp nạp, những hạnh thế tục, nên để kinh điển của hàng Vương Giả làm loạn nguồn đạo, thích giảng những sự nghiệp, những việc đời dễ hiểu đó cốt lấy lòng người khiến họ hoan hỷ, nhân đó có được danh văn.

Ba, người mới nghe pháp, kẻ hiểu biết kém, tưởng đó là bí quyết màu nhiệm, bậc thông đạt sâu xa chẳng cho là hay.

Bốn, trời, rồng, quý thân chẳng coi đó là vui, trong lòng buồn bực, miệng nói như thế này: “Đại pháp sắp diệt nên đến nỗi như thế, bỏ việc giáo hóa diệu pháp, trái lại tuyên nói những câu tạp nạp”. Chư thiên đầm nước mắt, nhanh chóng bỏ đi.

Năm, do vậy pháp dần dần thấy bị bỏ phế, không người tinh ròng tu tập.

Đó là năm sự khiến pháp hủy diệt)

Đây là đoạn cuối cùng trong phần Chánh Tông. Phật bảo các tỳ-kheo lại có năm sự khiến pháp bị hủy diệt.

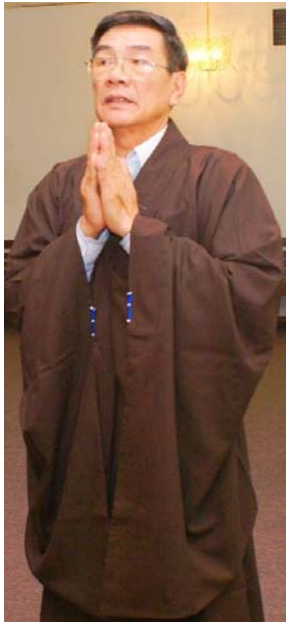
Thứ nhất, “hoặc là có tỳ-kheo vốn vì pháp nên xuất gia tu đạo, bỏ kinh giáo sâu, Thập Nhị Nhân Duyên, Ba Mươi Bảy Phẩm, trí huệ huyền hư thâm diệu của Phương Đẳng, trí độ vô cực, thiện quyền phương tiện, không, vô tướng nguyện, ngay đến cả lễ tiết giáo hóa”. Đoạn này ý nói có những tỳ-kheo phát tâm chân chánh xuất gia, khó có vô cùng, nhưng bọn họ vứt bỏ những kinh điển sâu rộng chẳng học, chỉ xem những văn tự thô thiển, hoặc là những cuốn Phật Học Khái Luận, Phật Học Nhập Môn... do người hiện thời biên soạn, càng xem càng thích học văn Bạch Thoại, còn kinh điển nguyên văn xem chẳng hiểu thì chẳng chịu tích cực thâm nhập, tìm hiểu. Ngược lại, đối với Thập Nhị Nhân Duyên, Ba Mươi Bảy Phẩm, kinh điển Phương Đẳng v.v... là những pháp điển trí huệ cao sâu, thiện xảo tốt bậc, thiện quyền phương tiện, họ chẳng thêm nghiên cứu kỹ, chẳng phát nguyện học tập,

để thành người xuất gia thật sự thông đạt Phật pháp.

Thứ hai, “trái lại tu tập những kinh nhỏ nhoi, nhánh ngọn, nông cạn, những câu tạp nạp, những hạnh thế tục, nên để kinh điển của hàng vương giả làm loạn nguồn đạo, thích giảng những sự nghiệp, những việc đời dễ hiểu đó, cốt lấy lòng người khiến họ hoan hỷ, nhân đó có được danh văn”. Câu này ý nói người xuất gia chẳng học kinh giáo, hoàn toàn dùng văn chương, tạp chí, báo chí v.v... của người hiện tại làm tài liệu giảng dạy. Ở đây, chữ “vương giả” chẳng chỉ nhân vương mà là chỉ Ma Vương. Ma Vương muốn phá hoại Phật pháp, nhân vương dạy người tu Thập Thiện, duy trì xã hội an toàn. Văn chương do người hiện tại soạn ra chính là phá hoại Phật pháp, chỉ nhằm mục đích cầu danh văn, lợi dưỡng, chẳng nhằm hoằng pháp lợi sanh. Bởi thế, nội dung toàn là bàn nói chuyện thế gian, cốt sao vừa lòng người, ve vuốt đại chúng để được yêu thích, không gì chẳng phải là gây tạo nghiệp nhân ba ác đạo, sao sánh nổi với nghĩa thú chân thật của kinh Phật cho được?

Thứ ba, “người mới nghe pháp, kẻ hiểu biết kém, tưởng đó là bí quyết màu nhiệm, bậc thông đạt sâu xa chẳng cho là hay”. Có những người theo đuổi sự nghiệp giáo dục, trình độ giáo dục hơn mức cao đẳng, văn chương chủ yếu dùng những câu dễ hiểu, nông cạn, rõ ràng; người hiện thời xem đến những văn chương trước tác đó có thể lãnh hội được ngay. Nhưng những ngôn luận, văn tự ấy đều là tác dụng của tâm ý thức, chuyên vận dụng khéo léo những chuyện nhân - ngã, thị - phi cốt sao người đọc khoái ý, so với kinh Phật khác biệt một trời một vực. Hễ càng đọc nhiều những truyền thuyết văn tự chẳng chánh đáng, càng thêm dễ mê hoặc, điên đảo. Nếu đọc tụng kinh điển Đại Thừa, ắt sẽ hỗ trợ khai ngộ. Tuy vậy, kinh điển thâm áo khó hiểu, khi đọc thuần thực sẽ tự nhiên chứng nhập cảnh giới. Như thường nói: “Kinh thư bất yếm bách hồi đọc” (kinh sách chẳng ngại đọc lại trăm lần), đọc kinh có thể tu Tam Học Giới - Định - Huệ, trừ khử chấp trước, phân biệt, vọng tưởng. Hễ là bậc thông đạt đều hiểu sâu sa đạo lý này, đương nhiên đối với những sách tạp nạp, văn chương thiển cận, họ chẳng xem là hay.

Thứ tư, “trời, rồng, quý thân chẳng coi đó là vui, trong lòng buồn bực, miệng nói như thế này: “Đại pháp sắp diệt nên đến nỗi như thế, bỏ việc giáo hóa diệu pháp, trái lại tuyên nói những câu tạp nạp”. Chư thiên đầm nước mắt, nhanh chóng bỏ đi”. Các vị trời, rồng hộ pháp quý thân, Bồ Tát v.v... đều giống đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trông thấy hiện tượng này, đều vô cùng đau khổ, ứa nước mắt, chẳng ai không than thở. Tà tri tà kiến nhiều loạn sự thanh tịnh của thế nhân, nhiều loạn thế gian, hủy diệt Phật pháp. Thánh nhân có nói: “Quốc chi tương vong, tất xuất yêu nghiệt” (nước nhà sắp mất, yêu nghiệt ắt hiện);





Phật pháp sắp diệt cũng vậy, tà tri tà kiến, yêu ma quỷ quái nhất định xuất hiện nhiều loạn thế gian, hủy diệt Phật pháp. Nếu chúng ta là những kẻ hộ pháp nơi cửa Phật, chẳng thể đại lực hộ trì hoằng dương chánh pháp; trái lại vứt bỏ sự nghiệp hoằng pháp giáo hóa chúng sanh, tán đồng những ngôn luận, tạp chí thô thiên ấy, khiến chánh pháp diệt vong nhanh hơn, khiến cho thiên long hộ pháp đều đắm nước mắt rời bỏ chúng ta.

Thứ năm, “do vậy pháp dần dần thấy bị bỏ phế, không người tinh ròng tu tập”. Do chúng ta chẳng biết thị - phi, thiện - ác, tà - chánh, điên đảo lầm loạn đến nỗi những hiện tượng ấy dần dần khuếch tán toàn thế giới, do sai lâu ngày chất chứa, đại chúng coi đó là đúng, cũng không cách nào nhận biết Phật pháp chân chánh, rất khó kiếm được người thật sự tinh ròng tu tập.

Đoạn kinh văn tiếp theo đây vô cùng trọng yếu, phần trên là Phật dạy chúng ta nhận thức hoàn cảnh, phần dưới Phật dạy các tỷ-kheo nên tu hành như thế nào mới chẳng đến nỗi phạm lỗi khiến chúng sanh bị lầm lạc. Nếu chúng ta có thể nghe theo lời Phật dạy dỗ, thật sự sửa đổi những lỗi lầm trước kia, thì cũng có thể gọi là “tu tri”. Biết lỗi liền sửa là một biểu hiện của trí huệ trong nhà Phật. Giờ đây chúng ta hãy nghe những lời Phật răn dạy, đó cũng là lời tổng kết cho phần Chánh Tông.

Chánh kinh:

Phật cáo tỷ-kheo:

- Ngộ diệt độ hậu, hữu thử tà sự thập ngũ chi loại, linh pháp hủy diệt, nhất hà thông tai.

(Phật bảo tỷ-kheo:

- Sau khi ta diệt độ, có mười lăm loại tà sự như thế khiến pháp bị hủy diệt, đáng đau buồn thay!)

Phần trên, Phật nói một pháp, hai pháp, ba pháp, bốn pháp, năm pháp, tổng cộng đã nêu lên mười lăm tà sự tỷ-kheo sẽ mắc phải trong thời Mạt Pháp, đó cũng là những hiện tượng trong đời loạn. Thế nhưng, thật ra những sự việc chẳng đúng pháp rất nhiều, chẳng thể kể trọn, há nào chỉ có những sự như vừa mới nói ư! Trong tương lai, những pháp đó một khi xuất hiện trong thế gian này nhất định sẽ dẫn Phật pháp đi vào con đường hủy diệt. Bởi thế, Phật nói đến đây, đau lòng vô cùng, bèn cảm thán. Giờ đây, đức Phật lại nói tiếp:

Chánh kinh:

Nhược hữu tỷ-kheo dục để học đạo, khí quyền ý sức, bất cầu danh văn, chất phác thủ chân, tuyên truyền chánh pháp.

(Nếu có tỷ-kheo chân thật muốn học đạo, hãy vứt bỏ những thứ trang sức choáng lộn, chẳng cầu danh văn, chất phác, giữ lòng chân thành, tuyên truyền chánh pháp)

“Để” nghĩa là chân thật. Ở đây đức Phật răn dạy chúng ta: Nếu các vị muốn đạt được thành tựu trên con đường tu học Phật đạo, thì phải chú ý mấy nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, “hãy vứt bỏ những thứ trang sức choáng lộn” (khí quyền ý sức). Ý nghĩa là mỹ lệ, sức là trang sức. Phật khuyên cáo các tỷ-kheo hãy nên từ

bỏ hường thụ vật chất. Bởi lẽ, người hiện tại tìm tòi hoa lệ, sanh hoạt xa xỉ, chẳng hạn như đạo tràng phải xây dựng sao cho giàu có, hoa lệ, đường bê, y phục màu sắc phải diêm dúa, choáng lộn, lúc giảng kinh thuyết pháp cũng phải có lễ đài, trên lễ đài bày biện rực rỡ, diêm dúa như sân khấu. Đây đều là những điều trái nghịch đạo giác, chẳng phải là điều người tu hành nên có.

Thứ hai, “chẳng cầu danh văn”: Chữ “danh văn” bao gồm ngũ dục lục trần, thất tinh ngũ dục, là căn nguyên chướng đạo, người tu đạo phải từ bỏ cho triệt sạch, chớ để nhiệm trước thì đạo tâm mới khỏi bị hao mòn.

Thứ ba, “chất phác, giữ lòng chân thành”: Đây chính là thái độ cần phải có. Phần trên đã có nói đến đạo lý “chúng ta tu hành chuộng thực chất chứ không chuộng hình thức”. “Chất phác” nghĩa là đơn giản, thô phác. “Thủ chân” là chân tâm thành ý, nghĩa là người học Phật chúng ta từ cuộc sống cho đến đạo tràng càng giản dị, đơn sơ càng hay, chớ thực hành kiểu Phật sự chạy theo thói đời, phải chân thật niệm Phật tu tập, giữ gìn cái tâm thanh tịnh, chẳng cần phải tiếp xúc với thế sự phiền não. Có một câu nói rất hay: “Tri sự đa thời thị phi đa” (càng biết nhiều việc, thị phi càng nhiều), những việc chẳng liên quan đến mình càng ít tiếp xúc, học Phật càng đơn thuần càng hay. Có tu học như vậy mới là tinh thần “chất phác, thủ chân”, mới là thái độ tu hành cần nên có.

Thứ tư, “tuyên truyền chánh pháp”: Các tỷ-kheo giảng kinh giới thiệu Phật pháp cho đại chúng, nhất định phải căn cứ vào kinh điển, kinh Phật thuần chánh. “Chánh kinh” còn gọi là Chánh Pháp. Nói ở mức cao hơn, cái gọi là “tuyên dương chánh kinh” cần phải dựa vào yếu tố thời gian, địa phương mà quyết định. Chẳng hạn như tại chùa Đại Giác ở Cựu Kim Sơn, chỉ có thời gian chừng hai giờ, vì vậy, tôi chọn trong Đại Tạng Kinh bộ Phật Thuyết Thanh Tịnh Tâm Kinh. Lại có lần, có thời gian chừng sáu tiếng đồng hồ, tôi chọn bộ kinh này cũng là một bộ kinh nhỏ. Một phương thức khác là chọn lấy một phẩm của Đại Kinh, hoặc trích lấy một đoạn, hoặc chỉ chọn mấy câu kinh, xem thời gian mà định. Đương nhiên những kinh điển ấy đều phải có quan hệ mật thiết đối với những vấn đề sanh hoạt, tu tri và tu dưỡng thường nhật của chúng ta.

Chánh kinh:

Phật chỉ nhĩ điển, thâm pháp chi hóa, bất dụng đa ngôn, án bản thuyết kinh, bất xả chánh cú, hy ngôn lữ trùng, bất thất Phật ý.
(Giảng giải kinh điển hay đẹp và giáo pháp sâu xa của Phật, chớ





có nhiều lời, căn cứ theo những gì kinh nói, đừng bỏ chánh cú, lời ít trung nhiều, chẳng mất ý Phật)

Trong đoạn khai thị này, đức Phật dạy chúng ta lúc tuyên dương Phật pháp, cần phải có thái độ như thế nào. Kinh Kim Cang nói: *“Phật là bậc Chân Ngữ, là bậc Thật Ngữ, là bậc Như Ngữ, là bậc Bất Cuồng Ngữ, là bậc Bất Di Ngữ”*. Phật dạy chúng ta lúc vì người khác giảng giải những Phật lý sâu nhiệm, *“chớ có nhiều lời, căn cứ vào những gì kinh nói”*: chẳng cần thêm nhanh, thêm lá, cứ chân thật dựa vào những gì kinh điển đã nói là tốt rồi, tự nhiên chẳng bị lầm lạc. Sợ nhất là tự mình tùy tiện phát huy nghĩa luận, lầm lạc trăm bề. Đặc biệt là đối với kẻ sơ học, chọn lựa kinh điển, tối trọng yếu là phải chú ý đến trình độ hiểu biết của mình. Nếu chính mình đọc chẳng hiểu kinh điển, ra ngoài giảng giải cho người khác rất dễ mắc sai lầm. Đồng thời, giảng kinh cần phải *“khế lý, khế cơ”*. Thật sự hiểu rõ nghĩa kinh gọi là *“khế lý”*, thuận theo nhu cầu của chúng sanh mà giảng thì gọi là *“khế cơ”* thì mới hòng làm cho chúng sanh đạt được lợi ích chân thật.

Bởi vậy nói: Khi chúng tôi chọn ra bản kinh nào, bất luận là một bộ hay một đoạn kinh văn, chỉ toàn là căn cứ theo ý Phật mà nói, thật sự bản phận của chúng tôi chỉ là nói sao cho kinh điển ấy trở thành hoạt bát sinh động, thêm vào công phu tu học của chính mình và những thể nghiệm trong sanh hoạt thường nhật, khiến cho chúng sanh thật sự hiểu rõ tinh thần Phật pháp. Nói cách khác, tự mình làm vậy thì mới đạt được lợi ích chân thật nơi lời dạy dỗ của Phật Đà, đem những điều mình tâm đắc, quá trình nghiên cứu thừa trình chi tiết cùng đại chúng thì mới kể là viên mãn.

“Đừng bỏ chánh cú, lời ít trung nhiều, chẳng mất ý Phật”: Câu này ý nói người tu hành có thành tựu, chẳng những y chiếu bốn ý của kinh Phật để giảng giải, mà còn có thể đoán nhận căn cơ của thỉnh chúng, nói ra những điều tâm Phật muốn nói nhưng chưa nói, khiến cho chúng sanh hiểu rõ ý Phật, đây chẳng phải là điều đơn giản chi! Chẳng hạn như cuốn Di Đà Kinh Yếu Giải của đại sư Ngẫu Ích đời Thanh là một thuyết minh cụ thể cho *“đừng bỏ chánh cú, lời ít trung nhiều, chẳng mất ý Phật”*. Trong cuốn Di Đà Kinh Yếu Giải, đại sư Ngẫu Ích giải thích chữ *“phát Bồ Đề tâm”* tự xưa đến nay chưa có ai có thể xiển phát hay hơn được nữa. Hết thầy kinh luận chú giải câu *“phát Bồ Đề tâm”* đều khác với cách thuyết pháp của đại sư Ngẫu Ích. Những bản chú giải của cô đức chưa có ai xem hiểu được ý nghĩa, nhưng đến khi đại sư Ngẫu Ích vừa chú giải câu này, ai nấy đều đột nhiên đại ngộ.



Ngài nói: *“Nếu tâm có thể phát nguyện cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ, đó chính là tâm Vô Thượng Bồ Đề”*. Đại sư còn nói: *“Thích Ca Mâu Ni Phật do niệm A Di Đà Phật mà thành Phật”*, thật là những câu trước đây chưa từng có. Nếu chúng ta suy tưởng kỹ càng, không sai một chút nào, viên diệu vô cùng.

Lại còn có những vị cao tăng đời Đường, vì chúng ta nói những lời “hy ngôn” (lời hiếm có) như nói kinh Vô Lượng Thọ là chân thật nhất trong những sự chân thật, viên mãn nhất trong các viên mãn, đốn nhất trong các pháp đốn, hoặc nói Hoa Nghiêm, Pháp Hoa dẫn đường cho kinh Vô Lượng Thọ, kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa là Tự Phần, kinh Vô Lượng Thọ là Chánh Tông Phần, đều là những lời khuyến dụ khéo léo, nhưng chẳng sai chân nghĩa của Phật. Đại sư Liên Trì đời Minh từng nói kinh Vô Lượng Thọ và kinh A Di Đà cùng là một bộ kinh, Ngài gọi là Đại Bản và Tiểu Bản, kinh Vô Lượng Thọ tức là kinh A Di Đà Đại Bản, kinh A Di Đà là kinh Vô Lượng Thọ Tiểu Bản; chỉ là kinh văn dài ngắn sai khác, chứ nội dung hoàn toàn chẳng sai biệt. Cư sĩ Bành Tế Thanh triều Thanh cũng nói ra hy ngôn, ông nói: *“Vô Lượng Thọ kinh là Trung Bản Hoa Nghiêm (kinh Hoa Nghiêm bản tám mươi cuốn là Đại Bản Hoa Nghiêm, kinh A Di Đà là Tiểu Bản Hoa Nghiêm), bởi lẽ, cuối kinh Hoa Nghiêm là mười đại nguyện vương dẫn quay về Cực Lạc thì mới kể là viên mãn”*. Ba bộ kinh hoàn toàn tương đồng.

“Hy ngôn lũ trùng” (lời hiếm có trùng nhiều) là vì người chân chánh tu học thường phát hiện những ý nghĩa chân thật, tức là tứ đẳng, tứ đồng: tâm đồng tâm Phật, nguyện đồng Phật nguyện, hạnh đồng Phật hạnh, giải đồng Phật giải. Nói đơn giản là thân, ngữ, ý giống với Phật. Đây là những danh ngôn hay nhất của cô đức.

Tiếp theo đây là mấy câu Phật dạy chúng ta những điều cần phải tuân thủ trên phương diện sanh hoạt.

Chánh kinh:

Thô y thú thực, đắc mỹ bất cam, đắc thọ bất ố, y thực hảo xú, tùy thí giả ý, bất dĩ sân hỷ.

(Áo thô, cơm dờ, được tốt chẳng mừng, được xấu chẳng ghét, cơm áo tốt xấu tùy lòng người thí, chẳng vì đó mà mừng hay giận)

Phật bảo các tỷ-kheo: Y phục chỉ cần giữ ấm, che thân là được rồi, chẳng cần phải hoa lệ, hợp thời trang; ăn uống chỉ cần no bụng, trà thô cơm nhạt, chẳng phải tìm tòi vị ngon. Đồ ăn đi xin mỗi ngày đều chẳng giống nhau, nếu xin được cơm, thức ăn rất ngon, chẳng sanh tâm hoan hỷ; gặp thứ chẳng hợp bụng, miệng, cũng đừng khởi phiền não. Tất cả hết thầy vật chất được cúng dường phải tùy theo tâm ý người bố thí, tùy duyên, không phân duyên, đừng phân biệt tốt xấu, tu tâm thanh tịnh trong hoàn cảnh ấy. Quán sát kỹ những tỷ-kheo trong thời hiện đại thường được hàng cư sĩ tại gia cúng dường trọng hậu vượt quá số lượng tỷ-kheo cần dùng, thường dễ khiến cho người xuất gia khởi tâm thoái đạo, chẳng nỗ lực dụng công.

Hiện tại, người ngoại quốc khảo sát nhận thấy người sống ở Đại Lục Trung Quốc khỏe mạnh, trường thọ đứng đầu thế giới. Họ nghiên cứu nguyên nhân, sau khi so sánh, nhận thấy về phương diện ẩm thực, những người đó chẳng quan tâm lắm đến vấn đề dinh dưỡng, vệ sinh cũng chẳng màng, sanh sống thanh đạm, thể mà mạnh khỏe, sống lâu.





Còn người có tiền ở Đài Loan, khảo cứu vệ sinh này nọ, ngày ngày tìm tòi những món ngon lạ, mỗi bữa chẳng giống nhau, ruột, bao tử phải làm việc quá tải, kết quả sanh ra những chứng bệnh kỳ quái. Hãy xem trâu, dê ăn cỏ xanh, thể mà chúng vừa mập vừa khỏe. Người ngoại quốc ăn uống cũng rất đơn giản. Đủ thấy thức ăn tốt nhất cho sức khỏe là thức ăn đơn giản. Tục ngữ có câu:

*Thanh thái, đậu hủ trường thọ bách tuế,
Kê, áp, ngư, nhục bách bệnh họa nhân.*
(Rau xanh, đậu phụ sống thọ trăm năm,
Gà, vịt, thịt, cá cội nguồn trăm bệnh)

Chánh kinh:

Nhiếp thân khẩu ý, thủ chư căn môn, bất vi Phật giáo.
(Thâu tóm thân miệng ý, giữ các căn môn, chẳng trái lời Phật dạy)

Mấy câu này và yếu lãnh tu học “nhiếp trọn sáu căn, tịnh niệm tiếp nối” trong chương Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông của kinh Lăng Nghiêm ý nghĩa tương đồng, tức là giữ gìn chẳng cho ba nghiệp thân, khẩu, ý tạo tác. “Chư căn môn” chỉ sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Thân nhiếp sáu căn, chẳng rong ruổi theo sáu trần, một dạ hướng về Phật, niệm niệm là Phật, niệm đến mức “phân vân tự tánh” (xoay trở lại nghe nơi tự tánh), nghịch trần hiệp giác, đạt được Nhất Tâm, chẳng trái nghịch đạo giác ngộ. Trái lại, nếu chẳng giữ được sáu căn, tạo tác ác nghiệp nơi thân, khẩu, ý, chẳng biết giác ngộ hồi đầu, chẳng những tham Thiền chẳng thể đắc lực, học Giáo chẳng thể đại khai viên giải, niệm Phật cũng chẳng thể đạt Nhất Tâm.

Đoạn kinh này ý nói những lời răn dạy, giáo hóa của đức Phật, ta nhất định phải tuân thủ, nhất định chẳng được trái nghịch. Nhưng nếu dựa trên máu chó của những điều răn dạy, giáo huấn ấy là “nhiếp thân khẩu ý, giữ các căn môn” mà tu tập thì sẽ tự nhiên y giáo phụng hành, chẳng trái nghịch lời Phật dạy.

Chánh kinh:

Niệm mạng thậm cự, hoảng hốt dĩ quá, như mộng sở kiến, giác bất tri xứ, tam đồ chi nạn, bất khả xưng kể, căn tu Phật pháp, do cứu đầu nhiên.

(Nghĩ mạng rất giống bó đuốc, lơ mờ thoáng qua giống như trong mộng thấy, tỉnh giác chẳng biết về đâu, cái nạn tam đồ chẳng thể tính kể, siêng tu Phật pháp giống như cứu đầu cháy)

Đoạn này là lời Phật cảnh tỉnh chúng ta:

“Niệm mạng thậm cự”, Cự là cây đuốc, tỷ dụ thời gian bó đuốc thấp sáng rất ngắn, sanh mạng chúng ta cũng ngắn ngủi, tạm bợ như bó đuốc, cháy hết rất nhanh. “Lờ mờ thoáng qua, giống như trong mộng thấy, tỉnh giác chẳng biết về đâu”: Chữ “giác” có nghĩa là tỉnh giác mộng. Đoạn kinh văn này tỷ dụ đời người rất ngắn ngủi, tạm bợ, giống hệt một giấc mộng, lơ mờ, loáng thoáng vụt qua mắt, đến lúc tỉnh mộng, nghĩ lại những cảnh trong mộng chẳng biết là ở đâu cả!

“Cái nạn tam đồ chẳng thể tính kể”: Tam Đồ là ba ác đạo địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. “Xưng” là nói kể,

“Kể” là tính toán, đo lường. Phật dạy “thân người khó được”, mất thân người dễ dàng, nhưng đọa lạc tam đồ lại càng dễ dàng hơn. Tam đồ khổ nạn vô số, không cách gì tính lường được, cũng chẳng thể nói rõ ràng được. Theo như kinh nói, một ngày trong quỹ đạo bằng một tháng trong nhân gian. Chúng ta mong Một, ngày Rằm cúng bái quỹ thân cũng giống như mời họ ăn bữa trưa, bữa chiều. Một năm trong nhân gian chỉ là mười hai ngày trong quỹ đạo, bởi thế tuổi thọ của họ ít nhất cũng là ngàn năm, ngàn

ngàn năm. Địa ngục càng khổ hơn, một ngày trong địa ngục dài hơn hai ngàn bảy trăm năm của nhân gian. Trung Quốc được gọi là nước cổ có nền văn minh năm ngàn năm, chưa đến hai ngày trong địa ngục! Tính toán như thế, tính ra thọ mạng trong địa ngục phải là vạn năm, vạn vạn năm, thật rất đáng sợ! Tạo tội nghiệp ba ác đạo, vào đó thì dễ, thoát ra thì khó, chẳng thể không dè chừng. Bởi thế, tiếp theo đó, Phật nói:

“Siêng tu Phật pháp giống như cứu đầu cháy”. Chữ “đầu cháy” chỉ nỗi khổ phải chịu trong tam ác đạo khác nào lửa cháy đầu tóc. Nếu như nhận biết tam đồ đáng sợ, ắt sẽ mau chóng siêng tu học Phật pháp, khác nào gấp rút dập lửa đang cháy ngay trên đầu tóc.

Chánh kinh:

Ngũ Giới, Thập Thiện, Lục Độ vô cực, Tứ Đăng Tứ Ân, trí huệ thiện quyền, hàm khả tinh hành, tuy bất tri Phật thế, xuất gia vi đạo, học bất đường quyền, bình kỳ bốn tâm, mãn niệm nhất thiết, thập phương môn ân, Phật thuyết như thị.

(Ngũ Giới, Thập Thiện, Lục Độ tốt bậc, Tứ Đăng, Tứ Ân, trí huệ thiện quyền đều có thể chuyên ròng tu tập, tuy Phật chẳng ở đời, xuất gia tu đạo, chẳng uống phí cái học, bình cái tâm mình, nghĩ thương hết thấy, mười phương nhờ ơn, Phật nói như thế)

“Ngũ Giới Thập Thiện” là cơ sở căn bản của việc học Phật.

“Lục Độ vô cực”: Lục Độ là đại hạnh của Bồ Tát Đại Thừa gồm Bồ Thái, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Bát Nhã. Bồ Thái nói đơn giản là buông xuống, Trì Giới là giữ pháp, Nhẫn Nhục là tâm nhẫn nại, Tinh Tấn là nỗ lực, Thiền Định là tâm thanh tịnh, tâm thanh tịnh khởi tác dụng là trí huệ Bát Nhã. Nếu Bồ Tát tu đến khi trí huệ Bát Nhã hiện tiền sẽ hành Lục Độ viên mãn vô lượng, nên gọi là “Lục Độ vô cực”.

“Tứ Đăng, Tứ Ân”: Tứ Đăng xuất pháp từ kinh Lăng Nghiêm.

1) Danh tự tương đồng:

Danh hiệu của chư Phật tương đồng, bình đẳng, danh hiệu kiến lập từ trí huệ đức năng của Phật. Chẳng hạn như Thích Ca Mâu Ni Phật nghĩa là Năng Nhân Tịch Mặc, chỉ Phật tu hành thành tựu trong thế giới Sa Bà Kham Nhẫn, cho nên có danh hiệu ấy. A Di Đà Phật nghĩa là Vô Lượng Quang, Vô Lượng Thọ, là do nguyện lực thành tựu. Danh hiệu tuy bất đồng, nhưng trí huệ đức năng của hết thấy chư Phật tương đồng, căn cứ vào nhân duyên của chúng sanh mà định, người tu hành chẳng được khởi phân biệt, chấp trước vào đó, hoặc là có tư tưởng môn hộ.





2) **Ngữ đẳng:**
Ý nói ngôn ngữ của hết thầy chư Phật tương đồng, chẳng có sai biệt.

3) **Thân đẳng:**
Ý nói Pháp Thân của chư Phật hoàn toàn tương đồng, cùng có đủ ba mươi hai tướng tốt, tám mươi tùy hình hảo.

4) **Pháp đẳng:**
Hết thầy pháp của chư Phật nói ra đều tương đồng, bình đẳng. Nay chúng ta y chiếu lời một đức Phật dạy, cũng giống như y chiếu hết thầy chư Phật giáo hóa, không hai, không khác. Niệm A Di Đà Phật có thể thành tựu, niệm Quán Âm Bồ Tát cũng có thể thành tựu, niệm Dược Sư Như Lai cũng có thể thành tựu, hoặc là niệm Địa Tạng Bồ Tát cũng có thể thành tựu; nhưng cần phải có nguyên tắc: phải học triết để một pháp môn, suốt đời chẳng biến cải, nhất định sẽ thành tựu. Như hiện tại chúng ta một bề chuyên niệm A Di Đà Phật, hồi hướng phát nguyện cầu sanh Tây Phương, tu đến mức tâm địa thanh tịnh, khi lâm chung nhất định Phật, Bồ Tát đến tiếp dẫn.

“*Tử Ân*” là ân cha mẹ, ân Phật, ân quốc gia, ân chúng sanh.

“*Tri huệ thiện quyền đều có thể chuyên ròng tu tập, tuy Phật chẳng ở đời, xuất gia tu đạo, chẳng uống phí cái học, bình cái tâm mình, nghĩ thương hết thầy, mười phương nhờ ơn, Phật nói như thế*”: Phật khuyên răn chúng ta, tu hành phải lấy lý trí làm cơ sở, đừng xử sự theo cảm tính. Theo nguyên tắc này thì chính mình mới đến nỗi chẳng bị chướng ngại, tiếp xúc đại chúng cũng chẳng chướng ngại người khác. Tiên hơn lên là tự hành, độ người, lại càng tinh tấn tu hành. Dầu hiện tại Phật không hiện hữu trong thế gian, nhưng mình đã xuất gia tu đạo, thì phải tuân thủ những điều Phật dạy răn, hết như Phật còn tại thế chẳng khác, y giáo phụng hành, những giáo pháp đã học nhất định chẳng bị lãng phí, nhất quyết thành tựu.

“*Bình cái tâm mình*” tức là tâm địa thường giữ thanh tịnh, bình đẳng, từ bi đãi người, chính là như thường nói: “*Tâm bình thường là đạo*”, bình tâm tu đạo, công ắt tự nhiên thành, chẳng những tự mình được lợi, mười phương chúng sanh cũng học theo gương ấy, cũng được

nhờ ân huệ, đạt được điều tốt. Dầu chẳng có ý tưởng hoàng hóa, Phật pháp chân thật đã tự hoàng dương đến mười phương.

Tự Phần, Chánh Tông Phần của kinh văn đến đây là hết. Trên đây đều là những điều do chính miệng Phật nói ra. Câu cuối cùng là do ngài A Nan nói khi kết tập kinh điển.

Chánh kinh:

Chư tỷ-kheo bi hỷ, tiền tự quy Phật, tác lễ nhi khứ.

(Các tỷ-kheo vừa buồn vừa mừng, đến trước Phật, quy y, làm lễ mà đi)

Câu sau cùng của kinh này là phần Lưu Thông. Do kinh này được dịch vào giai đoạn sơ khởi, cho nên phần Lưu Thông giống với Tự Phần, câu ngắn gọn, đơn giản. Những kinh dịch trong giai đoạn sau (từ thời Tùy, Đường trở đi), công tác dịch kinh so ra hoàn bị hơn, văn tự dài, câu văn cũng rõ ràng hơn.

Đoạn Lưu Thông này tuy giản khiết, nhưng ý nghĩa vẫn viên mãn, nói rõ ràng: đại chúng khi ấy nghe những lời Phật nói xong, vừa bi vừa hỷ. Bi là buồn thương cho những tướng suy sụp thời Mạt, cảm thấy đau buồn thống khổ, Hỷ là mừng mình may mắn được gặp Thế Tôn, được nghe chánh pháp. Ngay đó, mọi người đến trước đức Phật, thỉnh cầu thọ trì Tam Quy, làm lễ, lui ra.

Chúng ta đọc đến bộ kinh này, tuy chẳng gặp Phật nơi đời, nhưng tâm tình vẫn tương đồng với đại chúng trong hội, chúng ta cũng có thể đến trước Phật, quy y Tự Tánh Tam Bảo, y giáo phụng hành, chẳng có phụ những lời giáo hối của đức Phật.

Phật Thuyết Đương Lai Biến Kinh Giảng Ký kết

(hoàn tất ngày 11 tháng 09 năm 2004)

(1) Bộ kinh này là kinh số 395, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh cuốn 12, thuộc bộ Niết Bàn, do ngài Trúc Pháp Hộ, người xứ Nhục Chi dịch vào thời Tây Tấn.

(2) Các vị tỷ-kheo thường theo hầu đức Phật nên gọi là “thường tùy chúng”.

